THERAVĀDA



CẨM NANG NGHIÊN CỨU THẮNG PHÁP

Tập Hai

Handbook of Abhidhamma Studies

Volume Two

Tác giả: **Venerable Sayādaw U Sīlānanda**

Người dịch: **Pháp Triều**

(Tái bản lần thứ nhất)

PL: 2559 **DL: 2015**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

THERAVĀDA

Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp

Tập Hai



Handbook of Abhidhamma Studies

Volume Two

Tác giả: **Venerable Sayādaw U Sīlānanda**

Người dịch: **Pháp Triều**

PL: 2559 **DL: 2015**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp

Tập Hai

(Handbook of Abhidhamma Studies, Volume Two)

Nguyên Tác Tiếng Anh của Venerable Sayādaw U Sīlānanda

Bản Dịch Tiếng Việt của Pháp Triều

LỜI NGƯỜI DỊCH

Bộ sách "Handbook of Abhidhamma Studies" là tài liệu ghi chép lại những bài giảng về Thắng Pháp (Abhidhamma) của Sayādaw U Sīlānanda dựa trên bản dịch được chú thích chi tiết bằng tiếng Anh "A Comprehensive Manual of Abhidhamma" do Bhikkhu Bodhi làm chủ biên về luận thư Abhidhammatthasaṅgaha do Ācariya Anuruddha biên soạn. Bộ sách này bao gồm ba tập. Tập Một đã được chúng tôi chuyển ngữ sang tiếng Việt với tựa đề "Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp, Tập Một" và đã được Nhà Xuất Bản Tôn Giáo phát hành vào tháng 4 năm 2015. Tập Một, bên cạnh phần Giới Thiệu, bao gồm ba chương bàn về hai pháp chân đế (Paramattha) đầu tiên, đó là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika). Cụ thể:

- Chương 1 giới thiệu về tâm và sự phân loại tâm.
- Chương 2 giới thiệu về các tâm sở, sự phân loại các tâm sở và sự kết hợp giữa tâm và các tâm sở.
- Chương 3 nghiên cứu thêm về tâm và các tâm sở thông qua những phương thức khác nhau như theo thọ (Vedanā), theo nhân (Hetu) và vân vân.

Cuốn "Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp, Tập Hai" này là bản chuyển ngữ của Tập Hai, bao gồm ba chương kế tiếp của giáo trình, với nội dung tóm lược như sau:

- Chương 4 nghiên cứu về lộ trình tâm (Vīthi), tức là các phương thức thông qua đó tâm sanh lên theo lộ trình trong đời sống thực tiễn.

- Chương 5 bàn về vũ trụ quan của Phật giáo, các loại nghiệp lực (Kamma), và rồi tiến trình tử và tục sinh.
- Chương 6 trình bày hai pháp chân đế còn lại, đó là sắc pháp (Rūpa) và Níp-bàn (Nibbāna).

Vẫn với tinh thần như đã được trình bày trong Tập Một, chúng tôi ở đây cố gắng tôn trọng nguyên tác trong quá trình chuyển ngữ Tập Hai. Dưới đây là một vài chia sẻ chúng tôi muốn gởi đến cùng độc giả trong quá trình biên dịch:

1. Chúng tôi có mạn phép thu ngắn lời giảng tại một vài nơi nhằm tránh sự lặp lại nguyên văn.
2. Nguyên tác Tập Hai có khá nhiều lỗi chi pháp. Chúng tôi đã có liên lạc với ban biên tập của nguyên tác và được xác nhận rằng những lỗi trên là lỗi biên tập. Chúng tôi đã chỉnh sửa và có chú thích phía dưới những nơi tương ứng.
3. Chúng tôi có chuyển ngữ những bảng nêu mà Ngài U Sīlānanda đã đề cập và sử dụng trong quá trình giảng dạy. Độc giả hãy tham khảo phần Phụ Lục. Những bảng nêu này được trích dẫn từ tài liệu "A Comprehensive Manual of Abhidhamma" do Bhikkhu Bodhi làm chủ biên. Như đã được nhắc đến trong điều mục ở trên, chúng tôi có tìm thấy một vài lỗi chi pháp trong các bảng nêu Table 5.4 và Table 5.7.
4. Với sự góp ý của Thượng tọa Giác Nguyên và với sự nhiệt tâm giúp đỡ của đạo hữu Thiện Tuệ, chúng tôi đã thực hiện Bảng Liệt Kê Thuật Ngữ

Pāḷi-Việt bao gồm những thuật ngữ Pāḷi được dùng trong nguyên tác Tập Hai. Độc giả có thể tham khảo tại phần cuối sách.

5. Tương tự như Tập Một, cách phân chia mục lớn-nhỏ, chung-riêng trong nguyên tác được dựa trên các bài giảng chứ không phải dựa vào nội dung các chi pháp. Cho nên, đôi lúc cùng một vấn đề hay cùng một chi pháp lại xuất hiện hay được trình bày trong hai điều mục khác nhau. Chúng tôi tôn trọng nguyên tác, giữ nguyên sự phân chia này.

Phước thiện này đã không thể được thành tựu viên mãn nếu không nhờ vào sự động viên, hỗ trợ và giúp đỡ nhiệt tâm của rất nhiều đạo hữu. Thượng tọa Giác Nguyên đã rất quan tâm và luôn khuyến khích chúng tôi trong quá trình biên dịch. Những hướng dẫn và giải đáp của Thượng tọa cho những thắc mắc của chúng tôi là vô giá. Đạo hữu Thiện Tuệ đóng vai trò chính yếu trong việc đọc kỹ bản thảo và góp ý chỉnh sửa lời văn. Đạo hữu cũng là người thực hiện Bảng Liệt Kê Thuật Ngữ Pāḷi-Việt, là người trình bày bản thảo và là người đại diện chúng tôi liên hệ với nhà xuất bản và nhà in. Các đạo hữu Tâm Lan, Tuệ Phương, Tâm Hiền, Vũ Thị Châu Giang, Tuệ Ân và cô Hựu Huyền đã dành rất nhiều thời gian và công sức kêu gọi hùn phước và giúp lưu hành ấn phẩm đến tay độc giả. Chúng tôi vô cùng tri ân sự quan tâm và hỗ trợ quý báu của tất cả các đạo hữu. Chúng tôi cũng nhân dịp này gởi lời cám ơn chân thành đến (1) Sarah E. Marks, người biên tập của bộ sách "Handbook of Abhidhamma Studies", đã cho phép chúng tôi sử dụng nguyên tác và ủng hộ chúng tôi trong quá trình

biên dịch và xuất bản, (2) Đại đức Định Phúc, Đại đức Tường Phác và đạo hữu Vân Lê đã giúp chúng tôi dâng sách Tập Một đến các chùa tại miền Nam Việt Nam, tại Texas và tại Florida, và (3) Đại đức Nguyên Tuệ cùng Tu nữ Phước Thủy đã có nhã ý giúp chúng tôi làm địa điểm phân phối sách Tập Hai đến cho độc giả. Chúng tôi cũng xin tán dương công đức của những đạo hữu trong nước và hải ngoại đã đóng góp tịnh tài hùn phước in ấn và vận chuyển tác phẩm đến tay độc giả. Nguyện cầu hồng ân Tam Bảo hộ trì cho tất cả các đạo hữu thân tâm thường an lạc và vững bước trên đường tu tập.

Dầu cẩn thận đến mức nào, chúng tôi vẫn khó có thể tránh khỏi những sai sót trong quá trình biên dịch. Kính mong các bậc tôn túc trưởng thượng và độc giả lượng tình bỏ qua và chỉ bảo, chúng tôi sẽ tiếp nhận bằng sự tri ân.

Chúng tôi xin chia đều phần phước phát sanh từ việc thiện này đến thầy tổ, thân quyến và tất cả chúng sanh trong tam giới. Mong cầu phước thiện này hãy hộ trì cho tất cả được an vui, có trí tuệ và tu hành tinh tấn chóng đến ngày giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Pháp Thí Thắng Mọi Thí (Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti). Chúng tôi nguyện cầu do phước thiện này, quả vị Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho) sẽ trở thành hiện thực cho chúng tôi trong ngày vị lai.

Monterey Park, ngày 24 tháng 7 năm 2015

Pháp Triều

MỤC LỤC

--ooOoo--

--ooOoo--

4. Chương Bốn

6. Chương Sáu

Phụ Lục

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

4. Chương Bốn

4.1. Tiến Trình Nhận Thức: Lộ Trình Tâm (I)

Chúng ta đã học được ba chương về tâm, tâm sở và những chủ đề hỗn tạp - tức là thọ, nhân, sự, môn, cảnh và vật. Tôi hy vọng các bạn đã quen thuộc với ba chương này.

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu chương thứ tư. Chương thứ tư liên quan đến lộ trình tâm. Trong chương này, Cẩm Nang CMA sẽ miêu tả những lộ tâm khác nhau. Và chương tiếp theo này cũng đề cập đến những thứ được gọi là tâm chủ quan - tức là tâm tử, tâm tục sinh và tâm hữu phần (Bhavaṅga).

Khi tâm sanh lên, nó sanh lên mỗi cái một thời điểm. Tâm sanh lên cùng với những tâm sở. Nhưng khi chúng ta nghiên cứu về tâm, chúng ta phải nghiên cứu theo chuỗi - chứ không phải chỉ một tâm riêng lẻ với những tâm sở. Nhưng trong thực tế, chỉ có một tâm tại mỗi thời điểm. Hãy lưu ý rằng các bạn sẽ không bao giờ thấy những tâm khác nhau sanh lên cùng một lúc, ví dụ, chẳng hạn là mười bảy sát-na tâm trong lộ tâm sanh lên cùng nhau. Chỉ có một tâm (Citta) tại mỗi thời điểm, tức là một sát-na tâm tại mỗi thời điểm, nhưng chúng ta phải nghiên cứu cả một chuỗi hay cả một lộ trình. Tôi nhắc lại, trong thực tế, không phải cả mười bảy sát-na tâm sanh

lên cùng một lần, mà chỉ có một sát-na tâm tại mỗi thời điểm.

Khi chúng ta nghiên cứu sự sanh khởi của tâm hay lộ trình tâm, chúng ta phải áp dụng kiến thức mà chúng ta đã học từ những chương trước. Chúng ta sẽ phải miêu tả hay sẽ phải nêu lên những loại tâm nào có thể hiện hữu tại từng thời điểm, và rồi chúng có những thọ gì, chúng có bao nhiêu nhân, chúng làm những phận sự gì, chúng sanh lên tại những môn nào, chúng bắt những cảnh gì, và chúng phụ thuộc vào những vật nào. Chúng ta phải giải thích tất cả những chi tiết này. Đó là lý do tại sao điều quan trọng là các bạn phải quen thuộc với ba chương trước.

4.1.1. Tâm Lộ (Vīthi)

Lộ trình tâm được gọi là Vīthi trong Pāḷi. Chương thứ tư được gọi là "Vīthi-saṅgahavibhāga". "Vīthi" có nghĩ là lộ, con đường, hàng, chuỗi. Ở đây, nó có nghĩa là một chuỗi tâm hay một lộ tâm (Citta), tức là một hàng gồm những sát-na tâm.

Khi chúng ta nghiên cứu lộ trình tâm, chúng ta phải đặt tên cho những lộ trình tâm này. Chúng ta có thể đặt tên theo hai cách. Cách thứ nhất là theo môn mà chúng sanh lên, chẳng hạn, lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn và vân vân. Chúng ta cũng có thể đặt tên chúng theo cái tâm quan trọng trong lộ tâm. Ví dụ, chúng ta nói lộ nhãn thức, lộ nhĩ thức, lộ tỷ thức và vân vân. Tóm lại, chúng ta có thể đặt tên lộ tâm theo môn hay theo tâm.

Vì có tất cả sáu môn, chúng ta có sáu lộ tâm: lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn và vân vân. Tương tự, vì có sáu loại tâm (Viññāṇa), trong trường hợp này chúng ta cũng

có lộ nhãn thức, lộ nhĩ thức và vân vân, và lộ ý thức. Ý thức hay Mano-viññāṇa có nghĩa là tất cả những tâm (Citta) ngoài ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa), tức là những tâm ngoài nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức.

Khi chúng ta nghiên cứu lộ trình tâm, chúng ta sẽ hiểu được thứ tự hay trật tự diễn tiến một cách có quy luật của tâm thức. Tức là một tâm sanh lên và được nối tiếp bởi một tâm khác, rồi được theo sau bởi một tâm khác, và một tâm khác và vân vân. Chúng sanh lên và diệt đi theo trật tự đó. Không có một ai hay một chủ thể nào ban phát cái trật tự này của những tâm thức (Citta); chúng chỉ sanh lên để làm những chức năng tương ứng của chúng.

Cẩm Nang CMA có trình bày những điều kiện cần thiết cho mỗi lộ trình tâm. Tức là có những điều kiện cho sự khởi sanh của nhãn thức, nhĩ thức và vân vân (xem CMA, IV, Guide to §4, p.151-152).

Cần có bốn điều kiện để lộ nhãn môn hay để tâm nhãn thức sanh lên. Tôi nghĩ các bạn đã quen thuộc với bốn điều kiện này. Bốn điều kiện cần thiết cho nhãn thức (tức là lộ nhãn môn) sanh lên là thần kinh thị giác, cảnh sắc, ánh sáng và sự chú ý. Chúng ta cần bốn điều kiện này để nhãn thức sanh lên. Chúng ta phải có mắt hay đúng ra là phần nhạy cảm trong mắt, tức là thần kinh thị giác. Phải có một cái gì đó để nhìn thấy, tức là cảnh sắc; nếu không có gì để nhìn thấy, thì sẽ không có nhãn thức. Rồi chúng ta phải cần ánh sáng. Nếu căn phòng quá tối, thì chúng ta sẽ không thấy gì cả. Cuối cùng là phải có sự chú ý. Ở đây, nó được gọi là Manasikāra. Thật ra, sự chú ý ở đây là Āvajjana – Pañcadvārāvajjana, tức là sự hướng ngũ môn.

Tương tự cũng có bốn điều kiện cho lộ nhĩ môn hay nhĩ thức. Ở đây, thay vì thần kinh thị giác, chúng ta có thần kinh thính giác. Rồi là cảnh thinh, không gian và sự chú ý. Khi không có cảnh thinh hay âm thanh, chúng ta không có gì để nghe. Khi không có khoảng trống, khi tai của chúng ta bị bịt kín, chúng ta không thể nghe được. Và khi không có sự chú ý, chúng ta cũng không nghe được.

Đối với lộ tỷ môn, thì có thần kinh khứu giác, cảnh khí, yếu tố gió và sự chú ý. Nếu chúng ta ở phía trên gió, ở phía trên nguồn gió, thì chúng ta không nhận được mùi. Chỉ khi nào chúng ta ở dưới nguồn gió, chúng ta mới nhận được mùi vì lúc đó có yếu tố gió hay không khí ở đó.

Để lộ thiệt môn hay thiệt thức sanh lên, chúng ta cần thần kinh vị giác, cảnh vị, yếu tố nước và sự chú ý.

Đối với thân thức, chúng ta cần thần kinh xúc giác, cảnh xúc[1], yếu tố đất và sự chú ý.

Đối với lộ ý môn, thì chỉ có ba điều kiện được trình bày ở đây. Thật ra là có bốn. Tác giả có lẽ đã không tìm thấy nó trong Aṭṭhasālinī. Cho nên cũng có bốn điều kiện đối với lộ ý môn: đó là ý vật, cảnh pháp, tâm hữu phần (Bhavaṅga) và sự chú ý. Sự chú ý không được nhắc đến ở đây. Những tâm sanh lên tại ý môn phải có trái tim làm chỗ nương tựa trong những cõi dục giới (Kāmāvacara) và sắc giới (Rūpāvacara). Phải có cảnh pháp (Dhamma). Có sáu loại cảnh pháp (Dhamma). Rồi phải có tâm hữu phần (Bhavaṅga) tức là tâm ý bởi vì lộ ý môn sanh lên từ tâm hữu phần (Bhavaṅga). Phải có sự chú ý; ở đây, đó là tâm

[1] Cảnh xúc có nghĩa là sự kết hợp của ba yếu tố nền tảng hay ba yếu tố căn bản - yếu tố đất, yếu tố lửa và yếu tố gió.

hướng ý môn (Manodvārāvajjana). Cho nên, chúng ta cần những điều kiện này cho sự thấy, sự nghe và vân vân - tức là để cho những lộ tâm này sanh lên.

4.1.2. Sáu Loại Cảnh

Cảnh được chia ra làm bao nhiêu loại? Có sáu loại cảnh. Ý của tôi không phải là cảnh sắc, cảnh thinh và vân vân. Ở đây, sự thể hiện hay cách hiện bày của cảnh là có sáu. Chúng là gì? Chúng là:

- cảnh rất lớn (Atimahanta),
- cảnh lớn (Mahanta),
- cảnh nhỏ (Paritta),
- cảnh rất nhỏ (Atiparitta).

Những cảnh này dành cho lộ ngũ môn.

Đối với lộ ý môn, thì có:

- cảnh rõ ràng (Vibhūta), và
- cảnh mờ nhạt (Ativibhūta).

Như vậy, có tất cả sáu loại cảnh hay sáu cách hiện bày của cảnh.

Ở đây, "lớn" không có nghĩa là cảnh lớn về kích thước hay thô thiển. Ở đây, nó có nghĩa là lực tác động của cảnh lên tâm thức là mạnh hay chúng ta có thể gọi nó là cảnh mạnh mẽ. Nó có thể là nhỏ bé, nhưng nó có năng lực đủ để tác động vào tâm trí và tồn tại suốt mười bảy sát-na tâm. Cảnh như vậy được gọi là cảnh rất lớn.

Cảnh có năng lực không mạnh bằng cảnh rất lớn thì được gọi là cảnh lớn. Những cảnh rất lớn chỉ cần một

hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Sau một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua thì nó có thể rúng động dòng hữu phần (Bhavaṅga). Cảnh lớn thì cần hai hay ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Những cảnh nhỏ và rất nhỏ thì cần nhiều hơn nữa những hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua (từ bốn đến mười lăm) trước khi sự rúng động xảy ra. Cường độ thì thay đổi. Cho nên, những lộ trình tâm cũng khác nhau cho những loại cảnh này.

"(Nó) không phải là kích cỡ của cảnh, mà là số lượng tâm khách quan (vīthicitta) sanh lên từ lúc cảnh rơi vào vùng nắm bắt của (môn) giác quan cho đến khi sự hiện bày của cảnh đến cho tâm không còn nữa." (CMA, IV, Guide to §5, p.153)

Tức là, khi chúng ta nghiên cứu lộ tâm thứ nhất, chúng ta sẽ thấy có mười bảy sát-na tâm. Cảnh sắc tác động vào tâm trí và rồi có một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Sau đó, cảnh sắc diệt đi cùng với sát-na tâm thứ mười bảy. Cảnh như vậy được gọi là cảnh rất lớn.

Bây giờ, ở đây, chúng ta phải hiểu hai vấn đề: tâm khách quan (Vīthi Citta) và tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Tâm hữu phần (Bhavaṅga) là tâm chủ quan. Những tâm khác trong lộ trình tâm thì được gọi là tâm khách quan (Vīthi Citta). Trong chương này, chúng ta sẽ học những tâm khách quan (Vīthi Citta). Nhưng khi chúng ta nghiên cứu tâm khách quan, chúng ta không thể chỉ nghiên cứu tâm khách quan. Chúng ta phải có những tâm hữu phần (Bhavaṅga) đi trước và theo sau mỗi lộ tâm. Những tâm hữu phần (Bhavaṅga) thì giống như là những vùng đệm giữa những lộ tâm khác nhau. Không có một lộ tâm nào đi theo sau ngay lập tức một lộ tâm khác. Ít nhất phải có một vài sát-na hữu phần (Bhavaṅga) xen kẽ vào giữa những lộ tâm.

4.1.3. Tuổi Thọ Của Sắc Pháp (Rūpa) Và Danh Pháp (Nāma)

Trước khi nghiên cứu lộ trình tâm một cách đúng đắn, chúng ta phải hiểu tuổi thọ của sắc pháp (Rūpa) và tuổi thọ của danh pháp (Nāma), tức là tuổi thọ của tâm (Citta). Tuổi thọ của sắc pháp được ghi nhận là bằng mười bảy lần tuổi thọ của tâm (Citta). Tuổi thọ của tâm (Citta) được gọi là một sát-na. Một sát-na đó được ghi nhận là rất ngắn ngủi. Trong thời gian các bạn búng ngón tay của mình hay trong thời gian các bạn chớp mắt, có hàng tỷ sát-na tâm sanh lên. Cho nên, các bạn có thể hiểu rằng một sát-na tâm thì rất ngắn ngủi.

Chưa hết, mỗi sát na lại gồm có ba tiểu sát-na. Ba tiểu sát-na này là:

- thứ nhất được gọi là sanh (Uppāda),
- thứ hai được gọi là trụ (Ṭhiti), và
- thứ ba được gọi là diệt (Bhaṅga).

Có ba tiểu sát-na: sanh, trụ và diệt. Cái mà chúng ta gọi là hiện hữu hay tồn tại thực ra chỉ là ba tiểu sát-na này: sanh, trụ và diệt.

Sắc pháp sống lâu bằng mười bảy lần đời sống của tâm (Citta). Như vậy, đối với sắc pháp thì có bao nhiêu tiểu sát-na? Có 51 tiểu sát-na. Sắc pháp cũng có khởi sanh, hiện hữu và hủy diệt. Sự sanh khởi của sắc pháp cũng giống như sự sanh khởi của tâm. Sự hủy diệt của sắc pháp cũng giống như sự hủy diệt của tâm. Nhưng sự hiện hữu của sắc pháp thì lâu hơn nhiều so với sự hiện hữu của tâm (Citta). Sự hiện hữu của sắc pháp kéo dài bao nhiêu tiểu sát-na? 49 tiểu sát-na. Như vậy, đối với sắc

pháp, sự sanh khởi và hủy diệt thì giống như tâm (Citta). Nhưng sự hiện hữu của sắc pháp thì bằng 49 tiểu sát-na bởi vì đời sống của sắc pháp dài mười bảy sát-na tâm. Điểm đầu tiên là sự sanh khởi và điểm cuối cùng là sự hủy diệt. Và khoảng giữa có 49 tiểu sát-na. 49 tiểu sát-na này được gọi là giai đoạn tồn tại hay hiện hữu của sắc pháp. Như vậy, có ba tiểu sát-na trong mỗi sát-na tâm.

Có những giáo thọ sư đã cho rằng chỉ có hai tiểu sát-na thay vì ba. Họ đã nghĩ rằng chỉ có sanh lên và diệt đi. Nhiều giáo thọ sư khác đã không đồng ý với những vị này. Quan điểm chung là có ba tiểu sát-na trong mỗi sát-na tâm.

4.1.4. Lộ Tâm Nhãn Môn

Bây giờ, chúng ta hãy nghiên cứu lộ trình tâm. Biểu đồ này thì cho lộ tâm nhãn môn (Xem CMA, IV, Table 4.1, p.155). Tức là khi các bạn thấy một cái gì đó, thì lộ tâm này sẽ sanh lên trong tâm ý của các bạn. Cảnh ở đây là cảnh sắc hiện tại và nó sẽ tồn tại trong suốt mười bảy sát-na tâm.

Có những cái được gọi là những tâm hữu phần (Bhavaṅga). Các bạn biết tâm hữu phần (Bhavaṅga) là gì phải không? Tâm hữu phần (Bhavaṅga) là một trong mười chín tâm quả (Vipāka Citta). Nó cùng loại như tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Những tâm cùng loại với tâm tục sinh nhưng sanh lên sau tâm tục sinh thì được gọi là tâm hữu phần (Bhavaṅga). Tâm hữu phần (Bhavaṅga) sanh lên trong suốt đời sống của chúng ta khi không có cảnh nổi bật hay đặc biệt nào. Dòng hữu phần (Bhavaṅga) này tuôn chảy với một lực đẩy nhanh chóng.

Khi có một cảnh sắc đi vào vùng nắm bắt của con mắt, tức là khi cảnh sắc được hiện bày trước mắt của

chúng ta, cảnh sắc này được nói là tác động lên mắt của chúng ta và cũng tác động lên dòng hữu phần (Bhavaṅga). Tâm hữu phần (Bhavaṅga) là môn gì? Nó là ý môn. Khi cảnh sắc tác động lên con mắt, thì cùng lúc, nó cũng tác động lên dòng hữu phần (Bhavaṅga). Như vậy, nó tác động lên dòng hữu phần (Bhavaṅga). Khi dòng hữu phần (Bhavaṅga) bị tác động bởi đối tượng, thì sự tác động này xảy ra tại một sát-na. Sát-na đó được gọi là sát-na vừa qua. Tức là một sát-na trôi qua trước khi dòng hữu phần (Bhavaṅga) rúng động. Đó thật ra là sự tác động đầu tiên của đối tượng lên giác quan ở trong con mắt và cũng là sự tác động đầu tiên lên dòng hữu phần (Bhavaṅga). Một tâm hữu phần (Bhavaṅga) trôi qua.

Sau sát-na đó, có hai sát-na hữu phần (Bhavaṅga) khác. Hai sát-na hữu phần này được gọi là hữu phần (Bhavaṅga) rúng động. Tức là chúng rung chuyển. Trong hai tâm này, tâm thứ nhất được gọi là hữu phần rúng động (Calana Bhavaṅga). Tâm thứ hai được gọi là hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga), tức là hữu phần bị bắt giữ hay hữu phần bị cắt đứt. Thật ra, cả hai tâm này là những hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, nhưng vì dòng hữu phần dừng lại với tâm thứ hai, cho nên tâm thứ hai được gọi là hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga). Khi đối tượng tác động vào dòng hữu phần (Bhavaṅga) và vào con mắt, dòng hữu phần (Bhavaṅga) không thể dừng lại một cách đột ngột. Dòng hữu phần phải trôi chảy một hay hai sát-na nữa, tức là một hay hai lần nữa trước khi nó dừng lại. Với cảnh rất lớn này, chúng ta cần một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động. Như vậy, hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba trong lộ tâm được gọi là hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga). Dòng chảy của hữu phần (Bhavaṅga) sẽ dừng lại với sự tan hủy của hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga).

Ngay sau sự chấm dứt của hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga), tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) sẽ sanh lên. Các bạn đã quen thuộc với tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana). Nó được gọi là hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) vì nó sanh lên tại tất cả năm môn. Ở đây, nó sanh lên tại nhãn môn, nhưng nó cũng sẽ sanh lên tại nhĩ môn và vân vân. "Pañca" có nghĩa là năm. "Dvāra" có nghĩa là môn. Cho nên, Pañcadvārāvajjana có nghĩa là hướng ngũ môn. "Āvajjana" được gọi là hướng tâm. Từ "Āvajjana" có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là chú ý vào đối tượng được trình bày đến tâm ý. Nó cũng hướng tâm ý đến đối tượng và từ thời điểm đó trở đi, một nhóm những tâm mới và năng động sanh lên. Ba sát-na đầu tiên là những hữu phần (Bhavaṅga), cho nên chúng là những tâm không năng động. Tại thời điểm sanh lên của tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), tính chất của tâm thức thay đổi. Lúc này là điểm chuyển đổi từ thụ động sang năng động. Đó cũng là điểm tâm ý hướng về đối tượng được hiện bày. Nó là điểm tâm ý ghi nhận đối tượng hay tâm ý chú ý đến đối tượng. Đó là lý do tại sao nó được gọi là hướng tâm (Āvajjana). Trong ví dụ này, nó xảy ra thông qua nhãn môn. Đối với những lộ tâm khác, nó có thể là nhĩ môn, tỷ môn và vân vân. Cho nên, tâm này được gọi là hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana).

Chúng ta sẽ có một tâm khác nữa, tức là tâm thứ hai được gọi là hướng ý môn (Manodvārāvajjana), khi chúng ta bàn đến lộ tâm ý môn. Nhưng trong lộ tâm ngũ môn, thì tâm trí hướng đến đối tượng thông qua sự sanh lên của tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana).

Sau tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), tức là tâm chú ý đến đối tượng, sát-na tiếp theo trong ví dụ này là nhãn thức, tức là Cakkhu-viññāṇa trong Pāḷi.

Nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) sanh lên. Nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) thấy cảnh sắc.

Sau khi thấy đối tượng, thì có tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tức là tâm tiếp nhận.

Sau tâm tiếp thâu, thì có tâm quan sát (Santīraṇa).

Sau tâm quan sát, thì có tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Theo tôi, thì có một vài vấn đề cần được làm rõ với tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Nó quan sát như thế nào và nó đoán định như thế nào? Tôi không rõ. Tôi không tìm thấy lời giải thích rõ ràng trong những tài liệu bằng tiếng Pāḷi. Một vài tài liệu bằng tiếng Miến Điện nói rằng nó xác định đối tượng là gì, ví dụ, đây là cảnh sắc. Trong những tài liệu khác thì nói rằng, nó xác định đối tượng là đáng được khao khát hay không đáng được khao khát, hoặc đối tượng là được yêu thích hay đáng ghét.

Có bao nhiêu sát-na tâm theo sau tâm đoán định? Có bảy sát-na đổng lực (Javana). Dưới những điều kiện bình thường, những đổng lực (Javana) được ghi nhận là sanh lên bảy lần trong bảy sát-na. Trong một vài trường hợp đặc biệt, chúng có thể sanh lên sáu lần, năm lần, bốn lần, ba lần, hai lần hay chỉ có một lần. Nhưng thông thường thì chúng ta có bảy đổng lực (Javana). Rất khó để chuyển nghĩa từ "Javana". Tôi không nghĩ sự chuyển nghĩa thành "đổng lực" (impulse) thì có ích lợi gì nhiều cho chúng ta. Khi tôi nói "đổng lực", mọi người chẳng hiểu gì cả. Chính tôi cũng không hiểu. "Javana" có nghĩa là vụt qua hay chạy vụt qua. Nó có năng lực, cho nên sự giải thích của tôi là sự trải nghiệm đối tượng một cách đầy đủ. Chỉ trong bảy sát-na tâm này, cảnh hay đối tượng mới được trải nghiệm một cách đầy đủ. Vì nó được trải

nghiệm một cách đầy đủ, nó sẽ là thiện (Kusala), bất thiện (Akusala) hay duy tác (Kiriya).

Có một đoạn văn trong CMA chúng ta cần nên thảo luận:

"Đi theo sau cái này, một trong 29 đổng lực (javana) dục giới nào có điều kiện thuận lợi (hay hợp duyên) sẽ sanh lên và thực hiện chức năng của nó, ..." (CMA, IV, §6, p.154)

"Có điều kiện thuận lợi hay hợp duyên" không được giải thích ở đây trong CMA, tức là trong cuốn sách của Ngài Bhikkhu Bodhi. Điều này rất quan trọng. "Có điều kiện thuận lợi hay hợp duyên" có nghĩa là, do theo những điều kiện này, những đổng lực (Javana) sẽ là thiện (Kusala), bất thiện (Akusala) hay duy tác (Kiriya). Mấu chốt để cho đổng lực (Javana) là thiện (Kusala) hay là bất thiện (Akusala) là khéo tác ý (Yoniso-manasikāra) hay sự đối nghịch của nó, tức là tác ý không khéo (Ayoniso-manasikāra). Yoniso-manasikāra được chuyển nghĩa là sự chú ý khôn khéo hay thái độ đúng đắn đối với mọi vật. Ayoniso-manasikāra có nghĩa là sự chú ý không khôn khéo hay thái độ không đúng đắn đối với mọi vật. Nếu các bạn có thái độ đúng đắn đối với mọi vật, nếu các bạn có sự chú ý đúng đắn, thì đổng lực (Javana) của các bạn sẽ là thiện (Kusala). Nếu các bạn có sự chú ý không khôn khéo, thì đổng lực (Javana) sẽ là bất thiện (Akusala). Phẩm chất hay tính chất của các đổng lực (Javana), tức là chúng nên là thiện (Kusala) hay bất thiện (Akusala), thì được xác định hay được quyết định bởi sự chú ý của các bạn, đó là sự chú ý khôn khéo hay sự chú ý không khôn khéo. Khi có sự chú ý khôn khéo, thì đổng lực (Javana) sẽ là thiện (Kusala). Khi có sự chú ý không khôn khéo, thì đổng lực (Javana) sẽ là bất thiện (Akusala). Sự chú ý

khôn khéo đó ở đây có thể là tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) hay nó cũng có thể là tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Cho nên, nếu chúng ta xem tâm đoán định (Voṭṭhabbana) chỉ có nhiệm vụ xác định rằng "đây là một đối tượng", thì phẩm chất của những đổng lực (Javana) sẽ bị ảnh hưởng hay bị chi phối bởi tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana). Nhưng nếu chúng ta xem tâm đoán định (Voṭṭhabbana) là có nhiệm vụ xác định rằng "cái này là đáng được yêu thích, cái này đáng bị chê bỏ", thì chúng ta có thể nói rằng tâm đoán định (Voṭṭhabbana) cũng xác định chất lượng của những đổng lực (Javana).

Bảy sát-na đổng lực sanh lên và diệt đi, và sau đó là hai sát-na na cảnh. "Tadārammaṇa" là một thuật ngữ Pāḷi. "Tad" có nghĩa là cái đó. "Ārammaṇa" có nghĩa là đối tượng. Cho nên, Tadārammaṇa có nghĩa là có đối tượng đó. Tức là bắt cùng đối tượng với những đổng lực (Javana). Như vậy, hai tâm na cảnh (Tadārammaṇa Citta) bắt cùng đối tượng với bảy sát-na đổng lực (Javana). Chúng được so sánh như nước theo sau con thuyền. Khi các bạn chèo thuyền, luôn luôn có một ít nước theo sau thuyền. Cũng theo cách đó, hai sát-na này đi theo sau những đổng lực (Javana). Chúng cũng được so sánh như là hương vị dư sót.

Sau khi hai sát-na na cảnh (Tadārammaṇa) diệt đi, tâm ý rơi vào dòng hữu phần (Bhavaṅga) trở lại. Như vậy trong lộ tâm này, tâm (Citta) đầu tiên là tâm hữu phần (Bhavaṅga) và tâm cuối cùng là tâm na cảnh (Tadārammaṇa) với tâm hữu phần (Bhavaṅga) theo sau. Điều này có nghĩa là trước tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên trong lộ trình tâm đã có rất nhiều những sát-na hữu phần (Bhavaṅga). Sau tâm na cảnh (Tadārammaṇa) cuối cùng trong lộ trình tâm cũng có rất nhiều những sát-na

hữu phần (Bhavaṅga). Cho nên, có thể có rất nhiều sát-na hữu phần (Bhavaṅga) trước và sau lộ tâm này.

Một lộ tâm bắt một trong năm cảnh dục (sắc, thinh, khí, vị, xúc) thì diễn tiến trong mười bảy sát-na. Nếu đó là cảnh sắc chẳng hạn, thì cảnh sắc đó sanh lên cùng lúc với tâm hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Cảnh sắc đó diệt đi hay biến mất cùng lúc với tiểu sát-na cuối cùng của tâm (Citta) na cảnh thứ hai trong lộ tâm. Cảnh sắc biến mất và lộ tâm chấm dứt (Xem CMA, IV, Table 4.1, p.155). Rồi những lộ tâm khác sẽ sanh lên theo sau đó.

Bây giờ, nếu các bạn nhớ phần nói về đối tượng trong chương thứ ba, thì những hữu phần bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng hay thú tướng làm cảnh. Ba sát-na đầu tiên - hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng - không bắt cảnh sắc hiện tại. Ba sát na này bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta). Mặc dầu có cảnh sắc hiện hữu, nhưng chúng không bắt cảnh sắc làm đối tượng bởi vì những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) luôn luôn bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng hay thú tướng làm cảnh. Ba sát-na này không bắt cảnh sắc hiện tại.

Bắt đầu với tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), những tâm theo sau đó cùng bắt cảnh sắc hiện tại làm cảnh, tức là những tâm nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa), tiếp thâu (Sampaṭicchana), quan sát (Santīraṇa), đoán định (Voṭṭhabbana), đổng lực (Javana) và na cảnh (Tadārammaṇa). Tâm hữu phần (Bhavaṅga) sau đó lại bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng hay thú tướng làm cảnh.

Các bạn còn nhớ ví dụ về trái xoài không? Một người đàn ông nằm ngủ dưới một cây xoài. Một trái xoài

rớt xuống gần mũi của ông ta. Ông ta hướng về trái xoài. Ông ta nhìn nó. Ông ta nhặt nó lên. Ông ta quan sát nó. Ông ta ngửi nó và cho rằng nó trông rất là ngon. Ông ta ăn nó. Cuối cùng thì ông ta nuốt những hương vị dư sót còn lại của trái xoài ở trong miệng. Rồi ông ta đi ngủ lại. Đó là một ví dụ rất hay về lộ trình tâm. Tôi sẽ không nhắc lại cụ thể vì tôi đã giảng giải về điều đó trong chương thứ nhất.

Bây giờ chúng ta sẽ phải áp dụng kiến thức của chúng ta trong chương thứ nhất và thứ ba vào lộ trình tâm thức.

Đây là lộ tâm nhãn môn hay lộ tâm nhãn thức hay lộ tâm thấy.

4.1.5. Đối Tượng Được Bắt

Lộ tâm nhãn môn này bắt cảnh sắc hiện tại làm cảnh. Nó kéo dài hay tồn tại mười bảy sát-na tâm. Cảnh sắc hiện tại này là một cảnh rất lớn.

4.1.6. Những Loại Tâm (Citta) Tương Thích

Ba tâm (Citta) đầu tiên trong lộ tâm này (xem CMA, IV, Table 4.1, p.155) được biểu hiện bởi những tâm nào? Chúng được thể hiện bởi những tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta). Các bạn còn nhớ có bao nhiêu tâm (Citta) làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) không? Có mười chín tâm (Citta) làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Nhưng chúng ta có thể có tất cả mười chín tâm ở đây không? Các Phạm thiên (Brahma) vô sắc có thể nhìn thấy được không? Họ không có mắt. Cho nên, chúng ta phải loại bỏ bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara

Vipāka). Như vậy, ba tâm (Citta) đầu tiên trong lộ tâm này có thể là một trong những tâm còn lại. Chúng là những tâm nào? Chúng là hai tâm quan sát (Santīraṇa) thọ xả (Upekkhā), tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) và năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka). Ở đây, chúng ta phải áp dụng kiến thức của chúng ta từ những chương trước vào lộ tâm này.

Tâm (Citta) thứ tư trong lộ tâm này là hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana). Tâm (Citta) thứ năm trong lộ tâm này là nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa). Nếu cảnh sắc là đáng được khao khát, thì đó là kết quả của thiện (Kusala) cũng như tâm nhãn thức đang bắt cảnh đó. Nếu nó là đối tượng không được khao khát, thì nó là kết quả của bất thiện (Akusala). Nếu đối tượng là một cái gì đó các bạn không muốn thấy, thì tâm nhãn thức là quả bất thiện (Akusala-vipāka). Nếu nó là đối tượng các bạn muốn thấy, thì tâm nhãn thức là quả thiện (Kusala-vipāka).

Tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) là tâm (Citta) thứ sáu trong lộ tâm này. Nếu cảnh là đáng được khao khát, thì tâm này là quả thiện (Kusala-vipāka). Nếu cảnh không được khao khát, thì nó sẽ là quả bất thiện (Akusala-vipāka).

Tâm quan sát (Santīraṇa) thì cũng giống như vậy. Ở đây, có một sự phân biệt giữa cảnh rất được khao khát và cảnh chỉ được khao khát một cách trung bình. Nếu cảnh là rất được khao khát, nó phải là quả thiện (Kusala-vipāka) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Nếu cảnh chỉ là được khao khát một cách trung bình, thì tâm này phải là quả thiện (Kusala-vipāka) được đi kèm theo bởi thọ xả. Nếu cảnh là không được khao khát, thì tâm quả bất thiện (Akusala-vipāka) sẽ sanh lên.

Tâm (Citta) thứ tám trong lộ tâm này là tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Tâm đoán định (Voṭṭhabbana) là gì? Tâm nào được gọi là đoán định (Voṭṭhabbana)? Tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) làm chức năng đoán định. Tâm hướng ý môn có hai chức năng, đó là đoán định (Voṭṭhabbana) và hướng tâm (Āvajjana). Khi nó sanh lên trong những lộ tâm ngũ môn, thì nó có chức năng đoán định (Voṭṭhabbana). Khi nó sanh lên trong những lộ tâm ý môn, thì nó có chức năng hướng tâm (Āvajjana).

Những đổng lực (Javana) - tôi không cần phải nói cho các bạn biết có bao nhiêu tâm làm việc đổng lực (Javana) vì tài liệu CMA này đã nói cho các bạn rồi. Có 29 đổng lực (Javana) dục giới. Các bạn hãy cho tôi biết 29 đổng lực (Javana) dục giới này là gì. Chúng ta có mười hai bất thiện (Akusala), tám thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), tám duy tác dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Kiriya) và một tâm tiếu sinh (Hasituppāda). Một trong 29 tâm này sẽ sanh lên tại bảy sát-na đổng lực (Javana). Chất lượng hay tính chất của những đổng lực (Javana) sẽ được xác định tùy thuộc vào việc các bạn có sự chú ý khôn khéo (tức là, tác ý khéo) hay sự chú ý không khôn khéo (tức là, tác ý không khéo), hay nếu các bạn là một vị A-la-hán (Arahant), thì những đổng lực (Javana) sẽ là duy tác (Kiriya). Như vậy có ba điều kiện hay ba trường hợp như sau:

- tác ý không khéo thì sẽ dẫn đến đổng lực bất thiện (Akusala Javana),

- tác ý khéo thì sẽ dẫn đến đổng lực thiện (Kusala Javana),

- nếu các bạn là một vị A-la-hán (Arahant) thì đổng lực sẽ là duy tác (Kiriya Javana).

Rồi chúng ta có hai tâm na cảnh (Tadārammaṇa). Có bao nhiêu tâm (Citta) làm chức năng na cảnh (Tadārammaṇa)? Mười một tâm (Citta) làm chức năng na cảnh (Tadārammaṇa). Các bạn hãy cho tôi biết đó là những tâm nào. Chúng là ba tâm quan sát (Santīraṇa Citta) và tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Một trong mười một tâm (Citta) này sẽ xuất hiện tại những sát-na na cảnh (Tadārammaṇa).

4.1.7. Chức Năng Của Những Tâm (Citta) Này

Bây giờ chúng ta hãy chú ý vào những chức năng. Những chức năng thì không khó. Ba sát-na đầu tiên trong lộ tâm ngũ môn có chức năng gì? Nói chung thì tâm có bao nhiêu chức năng, các bạn còn nhớ không? Có mười bốn chức năng. Ba tâm (Citta) này có chức năng gì? Chúng có chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga). Rồi tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) có chức năng gì? Chức năng của nó là hướng môn (Āvajjana). Nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) có chức năng gì? Nó có chức năng nhìn thấy. Tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) có chức năng gì? Nó có chức năng tiếp nhận hay thâu nhận. Tâm quan sát (Santīraṇa) có chức năng gì? Nó có chức năng quan sát hay điều tra. Tâm đoán định (Voṭṭhabbana) có chức năng gì? Chức năng của nó là xác định. Bảy tâm (Citta) tiếp theo có chức năng gì? Chúng có chức năng đổng lực (Javana). Hai tâm cuối có chức năng gì? Na cảnh hay đăng ký hay ghi nhận (Tadārammaṇa) là chức năng của hai tâm (Citta) cuối.

4.1.8. Môn

Lộ tâm này sanh lên thông qua môn nào? Nó sanh lên thông qua nhãn môn. Đó là lý do tại sao nó được gọi là lộ nhãn môn. Tất cả những tâm bắt đầu từ tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) sanh lên thông qua nhãn môn.

4.1.9. Vật

Cái gì là vật nương hay chỗ dựa cho những tâm hữu phần (Bhavaṅga)? Ý vật là chỗ nương cho những tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) trong những cõi dục giới (Kāmāvacara) và sắc giới (Rūpāvacara). Tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) nương tại đâu? Nó nương tại ý vật. Tâm nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) nương tại đâu? Nó nương tại nhãn vật. Tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) nương tại đâu? Nó nương tại ý vật. Tâm quan sát (Santīraṇa) nương tại đâu? Nó nương tại ý vật. Tâm đoán định (Voṭṭhabbana) nương tại đâu? Nó nương tại ý vật. Những tâm đổng lực (Javana) nương tại đâu? Chúng nương tại ý vật. Những tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nương tại đâu? Chúng nương tại ý vật. Chúng ta sẽ đi vào chi tiết hơn, nhưng tôi sẽ không làm điều đó bây giờ để tránh làm cho các bạn khó hiểu. Chúng phụ thuộc vào thần kinh thị giác nào và ý vật nào - có những quan điểm khác nhau về những yếu tố này. Tôi sẽ không nói gì về những điều này ở đây. Sau chương thứ sáu, chúng ta có thể quay lại vấn đề này. Như vậy, chúng ta đã biết và hiểu về những vật rồi. Chúng ta có ý vật, rồi thì nhãn vật và những tâm còn lại thì phụ thuộc vào ý vật. Như vậy, chúng ta phải áp dụng kiến thức của chúng ta từ chương thư nhất và chương thứ ba vào những lộ tâm này. Nhưng đó chưa phải là tất cả. Chúng ta phải tìm xem chúng sanh

lên trong những loại chúng sanh nào và chúng sanh lên trong những cõi nào. Chúng ta sẽ nghiên cứu đến điều đó sau.

Bây giờ các bạn đã biết lộ nhãn môn bắt cảnh sắc hiện tại làm đối tượng. Ở đây, cảnh sắc hiện tại là một cảnh rất lớn. Cảnh này tồn tại suốt mười bảy sát-na tâm trùng hợp với mười bảy sát-na tâm bắt đầu từ tâm hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và vân vân.

4.1.10. Tâm Khách Quan (Vīthi Citta) Và Tâm Chủ Quan (Vīthimutta Citta)

Chúng ta phải phân biệt giữa tâm khách quan (Vīthi Citta) và tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta) và tâm chủ quan (Vīthimutta Citta)? Vīthimutta có nghĩa là không liên quan đến tiến trình tâm thức hay không được bao gồm trong lộ trình tâm (Vīthi). Ba sát-na đầu tiên trong lộ tâm này là chủ quan hay ngoại lộ (Vīthimutta) vì chúng không sanh lên thông qua môn nào cả. Những tâm còn lại được gọi là những tâm khách quan (Vīthi Citta), tức là những tâm có liên quan đến tiến trình tâm thức. Và rồi tâm hữu phần (Bhavaṅga) theo sau sát-na thứ mười bảy của lộ tâm và những tâm hữu phần (Bhavaṅga) theo sau đó nữa là những tâm chủ quan, tức là những tâm không liên quan đến tiến trình tâm thức. Có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta) trong lộ tâm này? Có mười bốn tâm khách quan (Vīthi Citta) - có nghĩa là những tâm khách quan (Vīthi Citta) sanh lên mười bốn lần. Có bao nhiêu loại tâm khách quan (Vīthi Citta)? Hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) là một loại; nhãn thức là một loại; tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) là một loại; tâm quan sát (Santīraṇa) là một loại; tâm đoán định (Voṭṭhabbana) là

một loại; đổng lực (Javana) là một loại và na cảnh (Tadārammaṇa) là một loại. Như vậy có bảy loại tâm khách quan (Vīthi Citta). Nhưng nếu chúng ta đếm số lần tâm khách quan (Vīthi Citta) sanh lên, thì chúng ta có mười bốn. Như vậy, có mười bốn tâm khách quan (Vīthi Citta) sanh lên và có bảy loại tâm (Citta).

4.1.11. Những Lộ Tâm Khác

Nếu đối tượng là cảnh thinh hiện tại, thì chúng ta phải thay thế nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) bằng nhĩ thức (Sota-viññāṇa). Tất cả những tâm khác thì giống nhau. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ có hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ngũ môn, rồi đến nhĩ thức (Sota-viññāṇa), và phần còn lại thì giống y như trong lộ nhãn môn.

Khi các bạn ngửi một cái gì đó, thì cũng những tâm đó sẽ sanh lên nhưng chúng ta lại có tỷ thức. Khi các bạn nếm một cái gì đó, thì cũng cùng tâm lộ đó sẽ sanh lên nhưng chúng ta lại có thiệt thức. Khi các bạn đụng chạm một cái gì đó, thì cũng cùng tâm lộ đó sẽ sanh lên nhưng chúng ta lại có thân thức. Ở đây, chúng ta có năm tâm lộ.

Nếu chúng ta lấy tất cả những tâm có thể sanh lên trong những lộ tâm ngũ môn này, thì chúng ta sẽ có bao nhiêu tâm? Chúng ta sẽ có 54 tâm dục giới (Kāmāvacara). Tôi nghĩ điều này được nói trên trang 162 trong cuốn CMA.

“Có bảy chế độ và mười bốn loại tâm khác nhau trong lộ tâm này. Tính chi tiết theo đó thì có 54 tâm sanh lên trong năm môn.” (CMA, IV, §11, p.162)

54 tâm đó là 54 tâm dục giới (Kāmāvacara).

Tiến trình tâm thức này cho chúng ta thấy rằng không có người nào hay cá nhân nào ở phía sau những sự sanh khởi của những sát-na tâm này. Mỗi sát-na tâm làm nhiệm vụ riêng của nó. Khi một sát-na sanh lên, làm nhiệm vụ của nó và diệt đi, thì sát-na tiếp theo sanh lên. Rồi sát-na này làm nhiệm vụ của nó và diệt đi và một sát-na khác lại sanh lên theo sau đó. Có một trình tự rõ ràng trong tiến trình tâm thức này. Ví dụ, tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) luôn luôn đi theo sau nhãn thức. Và rồi tâm quan sát (Santīraṇa) luôn luôn đi theo sau tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) và vân vân. Đây là một trật tự cố định của tâm thức. Trong lộ tâm này, chúng ta không tìm thấy một chủ thể nào hay một ai đó ra lệnh rằng: "Nhà ngươi là tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), nhà ngươi là nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa), nhà ngươi là tâm quan sát (Santīraṇa)" và vân vân.

Như vậy, những tâm (Citta) tự sanh lên và diệt đi. Một sát-na sanh lên và diệt đi và rồi một sát-na khác theo sau. Khi một sát-na tâm diệt đi, nó làm duyên cho sát-na tâm tiếp theo sanh lên. Nếu nó không diệt đi, sát-na tiếp theo không thể sanh lên. Còn rất nhiều điều để hiểu và cần phải hiểu đối với lộ tâm này nếu chúng ta biết Giáo Lý Duyên Hệ (Paṭṭhāna). Chúng ta có thể áp dụng kiến thức về Giáo Lý Duyên Hệ (Paṭṭhāna) vào lộ trình tâm sau khi chúng ta học xong chương thứ tám. Bây giờ thì chưa phải lúc.

Cho nên, một việc dường như là một trải nghiệm rất đơn giản, như thấy một cái gì đó, thì thật ra lại là một trải nghiệm rất là phức tạp. Trong cái "trải nghiệm đơn giản" đó có bao gồm mười bảy sát-na tâm, một đối tượng, nhiều vật và nhiều chức năng. Chúng ta đã không

nhắc đến những tâm sở (Cetasika). Các bạn có thể đưa những tâm sở (Cetasika) vào nếu các bạn muốn. Các bạn có thể xác định xem có bao nhiêu tâm sở (Cetasika) trong tâm hữu phần (Bhavaṅga) hay có bao nhiêu tâm sở (Cetasika) trong tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) hay có bao nhiêu trong nhãn thức và vân vân. Cho nên, khi chúng ta hiểu Thắng Pháp (Abhidhamma), chúng ta có thể hiểu rất chi tiết về những sự trải nghiệm của chúng ta. Một trải nghiệm dường như là vô cùng đơn giản lại trở thành một trải nghiệm vô cùng phức tạp. Thật ra, chỉ có tâm trí của Đức Phật mới có thể khám phá ra được tất cả những chi tiết nhỏ nhặt giữa những sát-na tâm khác nhau cũng như những mối quan hệ của chúng như thế nào đối với đối tượng, đối với những vật và giữa chúng lẫn nhau - tức là giữa những sát-na đi trước và những sát-na đi sau, vân vân. Nếu các bạn hiểu Thắng Pháp (Abhidhamma), thì các bạn sẽ biết rất nhiều về những trải nghiệm của chính mình.

Hôm nay chúng ta đã học xong năm lộ tâm. Năm lộ tâm đó bắt cảnh rất lớn làm đối tượng.

Lộ tâm nhãn môn này có mười bảy sát-na tâm và bắt cảnh sắc hiện tại. Cảnh sắc hiện tại này là cảnh rất lớn. Tức là khi nó tác động vào mắt và tâm ý, thì chỉ có một sát-na hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Sau một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, thì dòng hữu phần (Bhavaṅga) rúng động.

4.1.12. Cảnh Lớn (Mahanta)

Nhưng cũng có những đối tượng không mạnh như là những cảnh rất lớn đó. Chúng được gọi là cảnh lớn. Những đối tượng này cần không chỉ một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, mà là hai hay ba hữu phần

(Bhavaṅga) vừa qua. Khi chúng tác động vào mắt và tâm ý, thì nó cần hai hay ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua trước khi dòng hữu phần (Bhavaṅga) rúng động. Cho nên, đối với cảnh lớn, chúng ta có thể có hai lộ trình tâm. Các bạn có biết phân tích lộ tâm với cảnh lớn không? Với cảnh lớn, các bạn cần hai hay ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Cho nên, có hai lộ tâm bắt cảnh lớn. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta sẽ có hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và vân vân. Na cảnh (Tadārammaṇa) có thể sanh lên trong lộ tâm này không? Điều được ghi nhận là na cảnh (Tadārammaṇa) phải sanh lên hai lần hoặc không sanh lên lần nào cả. Nếu nó sanh lên, thì nó phải sanh lên hai lần. Nếu chỉ có một sát-na còn lại, thì na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên. Nếu chúng ta thêm vào một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua (tức là Atīta) nữa ở đầu lộ tâm, thì chúng ta chỉ còn một sát-na cuối cùng dành cho na cảnh (Tadārammaṇa), nhưng như vậy, na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên. Do đó, thay vì là tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì sẽ có thêm một tâm hữu phần (Bhavaṅga) nữa. Tâm hữu phần (Bhavaṅga) này là một phần của lộ tâm vì nó là sát-na thứ mười bảy. Trong trường hợp đó, lộ tâm bắt cảnh lớn bắt đầu với hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua nữa, rồi hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng và vân vân. Sau những đổng lực (Javana), những tâm hữu phần (Bhavaṅga) khác sanh lên. Tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất sẽ được bao gồm trong lộ tâm này, và những tâm hữu phần tiếp theo sau đó thì không được bao gồm trong lộ tâm.

Còn trường hợp thứ hai thì như thế nào? Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua - tức là hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần

(Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng và vân vân. Trong trường hợp này, sát-na đổng lực (Javana) thứ bảy trùng với sát-na thứ mười bảy trong lộ tâm. Như vậy, kết thúc lộ tâm đó là sát-na đổng lực (Javana) thứ bảy. Sau bảy sát-na đổng lực (Javana), những tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) như thường sẽ sanh lên. Cho nên, chúng ta có hai lộ tâm bắt cảnh lớn.

Như vậy, đến lúc này, chúng ta đã có ba lộ tâm. Lộ tâm thứ nhất được trình bày trong biểu đồ (xem CMA, IV, Table 4.1, p.155) và hai lộ còn lại thì được ghi nhớ trong tâm trí của các bạn. Các bạn có thể nhắc lại hai lộ tâm sau không? Chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, quan sát, đoán định, bảy đổng lực (Javana) và một hữu phần (Bhavaṅga). Đó là những tâm (Citta) trong một lộ. Trong lộ còn lại, chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, quan sát, đoán định, bảy đổng lực (Javana).

Trong tài liệu CMA (xem CMA, IV, Table 4.1, p.155), những tiểu sát-na được vẽ bằng những ngôi sao. Nhưng trong những tài liệu khác, chúng được vẽ bằng những vòng tròn trống rỗng. Tại Miến Điện, chúng tôi dùng những vòng tròn trống rỗng để vẽ những tiểu sát-na tâm. Các bạn có biết tại sao không? Vòng tròn trống rỗng có nghĩa là không có gì cả. Cho nên, chúng tôi muốn nhắc nhở các bạn rằng chúng là vô thường, khổ và vô ngã (tức là không có Atta). Để chỉ rõ bản chất trống rỗng của những tâm thức (Citta), chúng tôi dùng những vòng tròn

trống rỗng để vẽ những sát-na thay vì dùng những ngôi sao hay một cái gì khác. Khi các bạn thấy những vòng tròn trống rỗng này, các bạn biết chúng chẳng là cái gì cả. Tức là, chúng vô thường, chúng là bất toại nguyện - chúng không phải là những yếu tố thường hằng - chúng không phải là linh hồn trường tồn vĩnh cửu (Atman).

Đây là ba lộ tâm đầu tiên. Tuần sau, chúng ta sẽ học những lộ tâm khác bắt cảnh nhỏ và cảnh rất nhỏ. Một khi các bạn đã hiểu những lộ tâm đầu tiên này, những lộ tâm tiếp theo không khó hiểu lắm đâu.

Các bạn có câu hỏi nào không?

Học viên: Tiến trình tâm thức này đại diện cho một lộ tâm tồn tại trong thời gian một phần tỉ của một giây. Nó có bao giờ chuyển sang một lộ tâm khác ngay lập tức mà không có những tâm hữu phần (Bhavaṅga) chen vào giữa không?

Sayādaw: Sau lộ tâm này sẽ luôn luôn có những sát-na hữu phần (Bhavaṅga). Có bao nhiêu sát-na thì chúng tôi không biết. Lộ tâm này sẽ được đi theo sau bởi những lộ tâm ý môn, nhiều lộ tâm ý môn khác nhau. Chúng ta chưa thấy gì cả đâu. Với lộ tâm này, chúng ta chỉ thấy một cảnh sắc. Ví dụ, chúng ta đang nhìn một hoa hồng. Thì với lộ tâm này, chúng ta chưa thấy hoa hồng đâu; chúng ta chỉ mới thấy một cảnh sắc, tức là một đối tượng chung chung. Chúng ta chưa đi đến kết luận rằng đó là một hoa hồng đâu; điều đó sẽ đến sau này. Để biết rằng hay để có thể nói rằng “Đây là màu đỏ”, “Đây là màu vàng”, hay “Đây là một hoa hồng”, chúng ta cần nhiều lộ tâm khác nữa. Chúng được gọi là những lộ tâm chuyển tiếp và được giải thích trong CMA (xem CMA, IV, Guide to §12, p.163-164). Tóm lại, chúng ta cần nhiều lộ tâm

nữa trước khi chúng ta có thể nói: "Đây là một hoa hồng" hay "Đây là một quyển sách". Đây chỉ là sự tiếp xúc sơ khởi với đối tượng. Nó chưa đủ để chúng ta có thể nói: "Tôi thấy một hoa hồng". Các bạn phải đợi bởi vì hiện tại chúng ta đang học những lộ ngũ môn. Sau này chúng ta sẽ học tới lộ ý môn.

Lộ tâm ý môn được trình bày và phân tích rất ngắn gọn trong tài liệu Cẩm Nang này. Tại Miến Điện, những vị thầy khác nhau có những tư tưởng và ý kiến khác nhau, cho nên có rất nhiều loại lộ ý môn. Trong cuốn sách của Ngài Leḍī Sayādaw, có rất nhiều lộ ý môn. Chúng ta sẽ nghiên cứu một vài lộ tâm đó.

Các bạn có thể kiểm tra trong cuốn CMA (xem CMA, IV, Table 4.1, p.155), "mười bốn hoạt động của tâm khách quan" có nghĩa là những tâm khách quan (Vīthi Citta), tức là sự sanh lên của mười bốn tâm khách quan (Vīthi Citta) - sát-na tâm thứ 4, tức là tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) cho đến sát-na thứ 17, tức là tâm na cảnh (Tadārammaṇa) - trong lộ tâm này.

Số loại tâm khách quan (Vīthi Citta) thì chỉ có bảy.

Học viên: Mời Ngài nhìn vào trang 161 của cuốn CMA (xem CMA, IV, Table 4.2, p.161). Trong lộ tâm bắt cảnh lớn và kết thúc với tâm hữu phần (Bhavaṅga), tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) đó bắt cảnh gì?

Sayādaw: Đối tượng của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thì luôn luôn là nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta).

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Bất kỳ đối tượng nào chúng ta trải nghiệm trong kiếp sống này, dầu là đáng được khao khát hay không được khao khát, thì nó cũng bị ảnh hưởng bởi nghiệp (Kamma) quá khứ. Kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ là tâm thức - tâm quả thiện (Kusala-vipāka) hay tâm quả bất thiện (Akusala-vipāka). Tâm đó là kết quả (Vipāka) thật sự của nghiệp (Kamma) quá khứ. Những vật chất chúng ta bắt gặp trong đời sống thì không phải là kết quả trực tiếp của nghiệp (Kamma) tuy rằng nghiệp (Kamma) có thể có một chút ảnh hưởng nào đó đến chúng. Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này sau. Chúng ta sẽ nói về nghiệp (Kamma) và kết quả của nghiệp (Kamma) trong chương thứ năm.

4.2. Tiến Trình Nhận Thức: Lộ Trình Tâm (II)

Tuần trước, chúng ta đã học lộ tâm ngũ môn. Chúng ta đã học ba lộ tâm nhãn thức đầu tiên. Lộ thứ nhất là Atimahanta, tức là lộ tâm cảnh rất lớn. Rất lớn có nghĩa là mạnh đến nỗi chỉ cần một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua thì dòng hữu phần (Bhavaṅga) bị rúng động. Có nhiều cảnh khác không đủ mạnh như vậy. Cho nên, đối với chúng, phải cần hai hay ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua trước khi chúng mới có thể rung động dòng hữu phần (Bhavaṅga). Hai lộ tâm này là hai lộ tâm cảnh lớn (Mahanta). Trong lộ tâm cảnh lớn thứ nhất thì có tâm hữu phần (Bhavaṅga) sau bảy sát-na đổng lực (Javana). Trong lộ tâm cảnh lớn thứ hai thì không có tâm hữu phần (Bhavaṅga) sau tâm đổng lực (Javana).

Đối tượng của lộ tâm này là cảnh sắc hiện tại. Đời sống của cảnh sắc hiện tại là mười bảy sát-na tâm. Một lộ tâm bao gồm mười bảy sát-na tâm. Nếu các bạn nhìn vào lộ tâm cảnh lớn (Mahanta) thứ nhất, chúng ta có một sát-na còn lại sau những đổng lực (Javana). Tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên ở đó bởi vì kinh sách ghi lại rằng tâm na cảnh (Tadārammaṇa) luôn luôn sanh lên hai lần hoặc là không sanh lên. Cho nên, nếu chúng ta chỉ còn lại một sát-na tâm, thì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên tại đó. Vì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên, chúng ta có tâm hữu phần (Bhavaṅga). Như vậy, tâm hữu phần (Bhavaṅga) này được bao gồm trong lộ tâm.

Đối với lộ tâm cảnh lớn thứ hai, vì không còn sát-na tâm nào khác trong lộ tâm sau những đổng lực (Javana), cho nên chúng ta không có vấn đề gì ở đây. Trong trường

hợp của lộ tâm cảnh lớn thứ nhất, chúng ta có thể đặt câu hỏi rằng, nếu tâm na cảnh (Tadārammaṇa) phải sanh lên hai lần, tại sao lại không để nó sanh lên hai lần? Nếu trường hợp đó xảy ra, thì một tâm na cảnh (Tadārammaṇa) sẽ ở trong lộ tâm và một tâm na cảnh sẽ ở ngoài lộ tâm. Điều này không thể xảy ra vì trong một lộ tâm (ngoại trừ lộ đắc Đạo và một số lộ tâm khác), đối tượng của các sát-na tâm phải là giống nhau. Cho nên, nếu chúng ta cho phép tâm na cảnh (Tadārammaṇa) sanh lên ở đó, thì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) thứ nhất sẽ bắt cảnh hiện tại trong khi tâm na cảnh (Tadārammaṇa) thứ hai sẽ bắt cảnh quá khứ. Như vậy sẽ có sự khác biệt về cảnh trong lộ tâm. Đó là lý do tại sao tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên ở đó mặc dầu vẫn còn vị trí cho một sát-na tâm nữa sanh lên trong lộ tâm.

Hôm nay, chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp những lộ tâm khác, tức là lộ tâm cảnh nhỏ và lộ tâm cảnh rất nhỏ.[1] Đối tượng của sáu lộ tâm cảnh nhỏ này thì yếu hơn đối tượng của lộ tâm cảnh lớn (Mahanta). Yếu đến nỗi nó phải cần bốn hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua trước khi nó làm rúng động dòng hữu phần (Bhavaṅga). Trong trường hợp có bốn hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, chúng ta hãy tiếp tục xem và đi theo lộ trình tâm cho đến khi chúng ta đến sát-na thứ mười bảy. Bây giờ chúng ta có bao nhiêu tâm hữu phần ở phía cuối? Có bốn tâm hữu phần (Bhavaṅga) - và trước bốn tâm hữu phần (Bhavaṅga) này thì có ba tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Trong cuốn Cẩm Nang có nói rằng tâm đoán định (Voṭṭhabbana) có thể sanh lên hai hay ba lần (xem CMA, IV, 8, p.160). Như vậy, ở đây

[1] ND: Để hiểu những vấn đề được trình bày tiếp theo, đọc giả hãy tham khảo Table 4.2 trên trang 161 của cuốn CMA (Comprehensive Manual of Abhidhamma) hay trong phần Phụ Lục ở cuối sách này.

chúng ta có tâm đoán định (Voṭṭhabbana) sanh lên ba lần. Sau tâm đoán định (Voṭṭhabbana), còn bốn sát-na tâm nữa trong lộ tâm mười bảy sát-na. Bốn sát-na này được điền vào bởi những tâm hữu phần (Bhavaṅga). Cho nên, chúng ta có bốn sát-na hữu phần (Bhavaṅga) trước khi cảnh của lộ tâm này biến mất. Vì tâm đoán định (Voṭṭhabbana) có thể sanh lên hai hay ba lần và vì vẫn còn những sát-na tâm chưa được điền vào trong lộ tâm mười bảy sát-na sau khi tâm đoán định (Voṭṭhabbana) diệt đi, cho nên chúng ta có thể có những lộ tâm cảnh nhỏ khác nữa.

- Lộ cảnh nhỏ (Paritta) thứ hai có bao nhiêu hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua? Có năm hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Vì nó có năm hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, cho nên chúng ta chỉ có ba hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Rồi trong lộ cảnh nhỏ (Paritta) thứ ba, có sáu hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, cho nên chúng ta có hai hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Lộ cảnh nhỏ (Paritta) thứ tư có bảy hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và chỉ có một hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Lộ cảnh nhỏ (Paritta) thứ năm có tám hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, cho nên chúng ta không có hữu phần (Bhavaṅga) nào ở phía cuối sau ba sát-na tâm đoán định (Voṭṭhabbana).

- Lộ cảnh nhỏ (Paritta) thứ sáu có chín hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và chỉ có hai tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Cảnh của lộ tâm này sẽ biến mất cùng với tâm đoán định (Voṭṭhabbana) thứ hai.

Như vậy, chúng ta có sáu lộ tâm cảnh nhỏ (Paritta). Đối tượng của những lộ tâm cảnh nhỏ (Paritta) thì thật sự yếu, không có mạnh lắm. Ở đây, chỉ có tâm đoán định (Voṭṭhabbana) có thể sanh lên mà không có tâm đổng lực (Javana) nào.

Lại có cảnh yếu hơn cảnh trong những lộ tâm cảnh nhỏ (Paritta). Những lộ tâm này được gọi là lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) - "Ati" có nghĩa là rất và "Paritta" có nghĩa là nhỏ hay nhẹ. Đôi lúc, chúng ta nghĩ rằng chúng ta nghe một cái gì đó hay thấy một cái gì đó, rồi thì chúng ta mất nó đi. Nó là một cái gì đó như vậy - rất rất yếu. Thật ra, không có tâm khách quan (Vīthi) nào trong những lộ tâm này.

- Do đó, lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ nhất có mười hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và chỉ có hai tâm rúng động và rồi là những hữu phần (Bhavaṅga).

Vì không có sự dừng lại của dòng hữu phần (Bhavaṅga), cho nên chúng ta không gọi tâm hữu phần rúng động thứ hai là tâm hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga). Dòng hữu phần vẫn tiếp tục trôi chảy. Cho nên, chúng ta chỉ có hai sát-na hữu phần rúng động (Bhavaṅga Calana) và rồi năm sát-na hữu phần (Bhavaṅga) thông thường. Trong lộ tâm này, dòng hữu phần chỉ bị rúng động một chút thôi và vẫn tiếp tục trôi chảy. Điều này cũng giống như ngủ mơ màng vậy. Như vậy, đối tượng của những lộ tâm này thì rất yếu.

- Lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ hai có mười một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và bốn sát-na hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối. Không có tâm đoán định

(Voṭṭhabbana) ở đây; chỉ có sự rúng động của dòng hữu phần.

- Lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ ba có mười hai hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và ba sát-na hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ tư có mười ba hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và chỉ có hai sát-na hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ năm có mười bốn hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và chỉ có một sát-na hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối.

- Và rồi lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thứ sáu có mười lăm hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và hai hữu phần (Bhavaṅga) rúng động ở phía cuối.

Thật ra, không có tâm khách quan (Vīthi Citta) nào trong những lộ tâm này. Tâm khách quan (Vīthi Citta) tức là tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) và vân vân. Ở đây chỉ có sự rúng động của dòng hữu phần (Bhavaṅga).

Như vậy, chúng ta có mười lăm lộ nhãn môn (một cảnh rất lớn, hai cảnh lớn, sáu cảnh nhỏ và sáu cảnh rất nhỏ). Chúng ta cũng có thể có mười lăm lộ tương tự cho mỗi sự nghe, sự ngửi và vân vân. Cho nên, chúng ta có tất cả là 75 lộ tâm ngũ môn (Pañcadvāravīthi).

Lộ tâm thứ nhất được gọi là lộ đuôi na cảnh (Tadārammaṇa), tức là lộ tâm kết thúc với na cảnh (Tadārammaṇa). Hai lộ tâm cảnh lớn (Mahanta) được gọi là lộ đuôi đổng lực (Javana) bởi vì chúng kết thúc với đổng lực (Javana). Sáu lộ tâm cảnh nhỏ (Paritta) kết thúc với tâm gì? Chúng kết thúc với tâm đoán định (Voṭṭhabbana), cho nên chúng được gọi là lộ đuôi đoán định (Voṭṭhabbana). Rồi sáu lộ tâm cảnh rất nhỏ (Atiparitta) được gọi là gì? Chúng được gọi là lộ đuôi hư thoát (Moghavāra) vì trong cả sáu lộ này không có tâm khách quan (Vīthi Citta) nào cả.

Những tâm sanh lên trong những lộ tâm này thì nằm trong 54 tâm dục giới (Kāmāvacara Citta). Cho nên, không có tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta), tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) hay tâm Siêu thế (Lokuttara Citta) nào trong những lộ tâm này. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là những lộ tâm dục giới (Kāmāvacara). Những lộ tâm dục giới (Kāmāvacara) có hai nhóm - một là ngũ môn và hai là ý môn.

Tôi nghĩ bây giờ chúng ta có thể dùng ví dụ sau đây để miêu tả những hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Giả sử có một người đang ngủ và các bạn đập cửa. Khi các bạn đập cửa thật mạnh, ông ta sẽ thức giấc ngay hay là giấc ngủ của ông ta sẽ bị quấy nhiễu ngay sau một cú đập cửa. Nếu các bạn đập cửa không mạnh lắm, thì các bạn sẽ phải đập hai lần. Nếu các bạn đập thậm chí yếu hơn, các bạn sẽ phải đập ba lần. Bốn lần và cho đến mười lăm lần. Cho nên, khi đối tượng là mạnh (nó là lớn hay nhỏ không quan trọng), khi sự tác động của đối tượng là mạnh, thì nó chỉ cần một hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua. Nếu nó yếu hơn, thì nó cần hai, ba hay bốn hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và vân vân.

Đối tượng của lộ cảnh rất nhỏ (Atiparitta) thì rất rất yếu. Hầu như là không có cảnh gì cả. Chúng chỉ có thể làm cho dòng hữu phần (Bhavaṅga) rúng động và rồi dòng hữu phần (Bhavaṅga) tiếp tục trôi chảy. Chúng được gọi là đuôi hư thoát (Maghavāra).

Trong những lộ tâm này, đặc biệt là lộ thứ nhất, có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta)? Có bảy tâm khách quan (Vīthi Citta):

1. Hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana),
2. Nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa),
3. Tiếp thâu (Sampaṭicchana),
4. Quan sát (Santīraṇa),
5. Đoán định (Voṭṭhabbana),
6. Đổng lực (Javana), và
7. Na cảnh (Tadārammaṇa).

Có bao nhiêu sát-na tâm khách quan sanh lên? Có mười bốn. Như vậy, đối với những lộ tâm ngũ môn, chúng ta dùng tất cả 54 tâm dục giới (Kāmāvacara Citta). Tôi hy vọng các bạn nhớ cách áp dụng kiến thức của mình về vật (Vatthu), môn (Dvāra) và cảnh (Ārammaṇa) vào đây như thế nào.

Bây giờ, chúng ta sẽ chuyển sang lộ tâm ý môn. Lộ tâm ý môn trong tài liệu Cẩm Nang này (xem CMA, IV, §12, p.163) thì rất đơn giản, nhưng các giáo thọ sư lại có nhiều vấn đề khác để bàn đến. Một vị có thể nói điều này và một vị khác lại có thể nói điều khác. Chúng ta có

những khác biệt về quan điểm và có nhiều loại lộ tâm khác nhau. Trước hết, chúng ta hãy chú ý vào tài liệu Cẩm Nang này trước.

Khi lộ tâm ý môn sanh lên, nó không cần ngũ môn (tức là năm giác quan). Một đối tượng có thể tác động vào tâm ý sau tâm hữu phần (Bhavaṅga). Những đối tượng của những lộ ý môn hầu hết là cảnh quá khứ, cảnh tương lai hay những đối tượng vượt thời gian như những khái niệm hay Níp-bàn (Nibbāna). Những cảnh hiện tại cũng là đối tượng của những lộ ý môn.

Vì những đối tượng này chỉ sanh lên thông qua ý môn mà không sanh lên thông qua ngũ môn, cho nên những lộ tâm này được gọi là lộ ý môn thuần khiết (Suddha-mano-dvāra-vīthi). Các bạn có lẽ vẫn còn nhớ rằng, đối với những lộ ngũ môn, đối tượng thật ra tác động vào cả hai môn - tại nhãn môn (hay nhĩ môn, vân vân) và ý môn. Nhưng trong những lộ ý môn thì nó chỉ là thông qua ý môn hay dòng hữu phần (Bhavaṅga) nơi mà những lộ tâm này sanh lên.

Đối tượng có thể đi vào hay tác động vào ý môn bằng nhiều cách khác nhau. Chúng được trình bày trong CMA trên trang 164. Cảnh hay đối tượng xuất hiện tại ý môn như thế nào - đoạn văn #2:

"*Lộ ý môn độc lập* xảy ra khi một trong sáu cảnh đi vào vùng nhận thức (của tâm ý) một cách hoàn toàn bởi tự chính nó, chứ không phải như là hệ quả của một lộ tâm ngũ môn vừa mới xảy ra phía trước." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu những lộ tâm ý môn được trình bày trong CMA. Chúng ta cũng sẽ nghiên cứu

những lộ ý môn được gọi là Tadanuvattikā trong Pāḷi. Tức là những lộ ý môn nối đuôi, theo sau những lộ ngũ môn. Ở đây, chúng ta đang nghiên cứu chỉ những lộ ý môn độc lập.

“Câu hỏi có thể được đưa ra là, làm thế nào một đối tượng có thể đi vào vùng nắm bắt của ý môn một cách độc lập (không thông qua hay nương vào) một sự tác động gần gũi của một trong năm giác quan.” (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Không có sự tác động thông qua năm giác quan; nhưng những đối tượng có thể sanh lên thông qua tâm ý hay những đối tượng có thể tự hiện bày đến tâm ý mà không cần sự giúp đỡ của năm giác quan.

“Ngài Leḍī Sayādaw dẫn chứng nhiều nguồn (tức là những bài kinh (Sutta)) khác nhau:” (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Thật ra, những nguồn dẫn này là từ Aṭṭhasālinī và Mūlaṭīkā, tức là Phụ Sớ Giải (Ṭīkā) của Aṭṭhasālinī.

Cho nên, cuốn Cẩm Nang có ghi rằng, “thông qua cái đã được nhận thức một cách trực tiếp trước đây, …” (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Điều đó có nghĩa là các bạn đã trải nghiệm một điều gì đó trước đây. Sau này, các bạn gợi nhớ lại kinh nghiệm đó trong tâm trí của mình, và đối tượng đó xuất hiện trong tâm ý của các bạn. Ví dụ, hôm qua các bạn có thấy một cái gì đó. Bây giờ các bạn nhớ lại và thấy nó trong tâm ý của mình. Đối tượng quá khứ đó tự hiện bày đến tâm trí của các bạn. Đó là do năng lực tinh thần của các bạn. Có hai loại hiện bày khác nhau. Đối tượng của năm

giác quan tác động vào ý môn và vào ngũ môn. Tại ngũ môn, năng lực của đối tượng là yếu tố làm dòng hữu phần (Bhavaṅga) rung động và những sát-na tâm khác sanh lên. Nhưng ở đây, năng lực của tâm trí của các bạn lại là yếu tố mang những đối tượng đến hay trình bày chúng trước tâm ý của các bạn. Những đối tượng hầu hết là quá khứ hay tương lai này xuất hiện trong tâm ý của các bạn không phải thông qua năng lực hay sức mạnh của chúng mà là thông qua năng lực của tâm trí của các bạn.

"Thông qua cái đã được nhận thức một cách trực tiếp trước đây, ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Tức là thông qua cái mà các bạn đã trải nghiệm tại năm giác quan trước đây.

"... hay bằng sự suy luận từ cái đã được nhận thức một cách trực tiếp; ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Có nghĩa là cái mà các bạn đã thấy hay cái mà các bạn đã nghe và vân vân. Đối tượng cũng có thể xuất hiện trong tâm ý của các bạn hay đi vào vùng nhận thức bằng cách đó.

"... thông qua cái đã được học từ thông cáo truyền miệng, ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Có nghĩa là các bạn hiểu biết được một điều gì đó thông qua khẩu truyền. Các bạn không tự trải nghiệm nó, nhưng các bạn nghe một ai đó nói một điều gì đó về nó. Rồi thì các bạn nghĩ về nó và đối tượng đó xuất hiện trong tâm ý của các bạn.

"... hay bằng suy luận từ cái đã được học qua thông cáo truyền miệng; ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Đó là bằng suy luận.

"… do niềm tin, …" (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Đôi lúc các bạn tin vào một cái gì đó và nghĩ về nó, thì đối tượng đó đi vào trong tâm ý của các bạn. Đôi lúc, do *quan điểm* của chính mình, các bạn có một ý kiến gì đó, và do đó, điều ấy xuất hiện trong tâm ý của các bạn. Đôi lúc lại do *sự lý luận*. Các bạn không chỉ nghĩ về nó. Các bạn đắn đo về điều đó trong tâm ý của mình, đưa ra nguyên nhân cho điều này điều kia và đi đến kết luận. Đối tượng có thể đi vào tâm ý của các bạn theo cách này.

"… hay sự chấp nhận có tính suy ngẫm về một quan điểm; …" (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Có nghĩa là các bạn chấp nhận một quan điểm nào đó sau khi nghĩ ngợi về nó. Khi các bạn chấp nhận, thì quan điểm đó xuất hiện trong tâm ý của các bạn.

"… bằng năng lực của nghiệp (kamma), …" (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Đôi lúc, khi các bạn gần qua đời, cảnh về nghiệp (Kamma), chẳng hạn, sẽ xuất hiện trong tâm ý của các bạn. Ở đây, đối tượng đó được hiện bày trong tâm ý của các bạn do năng lực của nghiệp (Kamma).

"… (và do) năng lực thần thông, …" (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Tức là, nếu các bạn có năng lực thần thông (Abhiññā) và những yếu tố khác, thì các bạn có thể bắt những đối tượng này trong tâm ý của các bạn.

"... sự nhiễu loạn của các chất dịch trong cơ thể, ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Đôi lúc, vì cơ thể của các bạn không được khỏe, đối tượng này sẽ xuất hiện. Chất dịch cơ thể là một thứ dịch trong cơ thể như là đờm, hơi và mật. Chúng được gọi là ba Dosa của cơ thể. Dosa ở đây không có nghĩa là sự giận dữ; "Dosa" ở đâu có nghĩa là ba thứ uế trược trong cơ thể. Chúng phải nên được cân bằng. Nếu chúng không ở vị trí cân bằng, các bạn sẽ bị một chứng bệnh gì đó. Nếu các bạn có quá nhiều đờm, các bạn có lẽ sẽ có một loại bệnh gì đó. Nếu các bạn có quá nhiều hơi, các bạn có lẽ sẽ có một loại bệnh gì khác. Và nếu các bạn có quá nhiều hay quá ít mật, các bạn sẽ có một loại bệnh khác. Những cái này được gọi là những chất dịch của cơ thể. Đôi lúc, chúng không được cân bằng. Cho nên, khi chúng không được cân bằng, thì một vài đối tượng có thể đi vào tâm ý của các bạn. Đôi lúc, các bạn có ác mộng vì thời tiết quá lạnh hay quá nóng hay vì các bạn bị bón hay những điều tương tự như vậy.

Rồi thì "... sự ảnh hưởng của những vị thần linh, ..." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Đôi lúc, những vị thần linh có thể khiến cho các bạn có những giấc mơ hay là các bạn có những linh kiến gì đó. Chúng đều đến thông qua ý môn.

Rồi thì "... (có) sự lãnh hội, sự chứng đắc, vân vân." (CMA, IV, Guide to §12, p.164)

Sự lãnh hội có nghĩa là thấy nó một cách trực tiếp. Ví dụ, chúng ta đã học và biết rằng, có Tứ Diệu Đế và có Níp-bàn (Nibbāna). Nhưng chúng ta sẽ không biết Níp-bàn (Nibbāna) một cách trực tiếp cho đến khi chúng ta

chứng ngộ Níp-bàn (Nibbāna) bằng tâm Đạo (Magga Citta). Bây giờ, chúng ta nghĩ về Níp-bàn (Nibbāna). Níp-bàn (Nibbāna) là đối tượng. Níp-bàn (Nibbāna) đó được hiện bày cho chúng ta thông qua ý môn; hay tại thời điểm của chuyển tộc (Gotrabhū), sát-na chuyển tộc (Gotrabhū) có thể bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh, nhưng đó cũng là sự hướng đến chứ không phải là sự chứng ngộ. Sự chứng đắc đến tại thời điểm của Đạo (Magga). Tất cả những đối tượng này được hiểu thông qua ý môn, hay những đối tượng này đi vào vùng nhận thức thông qua ý môn.

Nhiều đối tượng có thể được hiện bày thông qua ý môn - quá khứ, hiện tại, vị lai và cũng như sự nhận thức ngoại thời (tức là vượt thời gian), và Níp-bàn (Nibbāna). Trong những lộ ý môn, cảnh được chia ra thành chỉ có hai loại:

- Rõ (Vibhūta), và
- Không rõ (Avibhūta).

"Vibhūta" có nghĩa là rõ ràng và "Avibhūta" có nghĩa là không rõ ràng. Chỉ có hai loại cảnh cho lộ ý môn - rõ ràng và không rõ ràng hay mờ nhạt. Vì nó được hiện bày tại ý môn, cho nên chúng ta không cần hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana); có bảy đổng lực (Javana) và rồi hai sát na đăng ký (na cảnh) và lại hữu phần (Bhavaṅga). Chúng ta không cần phải bận tâm về hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua cũng như mười bảy sát-na tâm bởi vì hầu hết những đối tượng của lộ ý môn là quá khứ, tương lai và không có tính chất thời gian. Đó là lý do tại sao ở đây không có hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Theo cuốn Cẩm Nang này (xem CMA, IV, 12, p.163), lộ ý môn bao gồm hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu

phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và rồi hai na cảnh (Tadārammaṇa). Đối với cảnh mờ nhạt, chúng ta vẫn không cần hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và vậy thôi. Rồi thì hữu phần (Bhavaṅga) lại sanh lên. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng tâm na cảnh chỉ có thể sanh lên với những cảnh rõ ràng. Sát-na na cảnh không sanh lên cho những cảnh mờ nhạt. Trong lộ tâm cho cảnh mờ nhạt, không có na cảnh (Tadārammaṇa), chỉ có bảy đổng lực (Javana) sanh lên và rồi lại có hữu phần (Bhavaṅga). Đây là hai lộ ý môn rất đơn giản - một cho cảnh rõ ràng và một cho cảnh mờ nhạt.

Như tôi đã đề cập trước đây, những giảng sư có những quan điểm khác nhau về điều đó. Họ tranh luận về trường hợp khi đối tượng là hiện tại. Nếu đối tượng là hiện tại, thì chúng ta có thể có mười bảy sát-na. Vì nó là cảnh hiện tại và nó tồn tại suốt mười bảy sát-na tâm, chúng ta phải có hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Theo ý kiến của những giảng sư này, chúng ta có năm lộ ý môn cảnh rõ ràng (Vibhūta) và hai lộ ý môn cảnh không rõ ràng (Avibhūta). Nếu điều đó quá phức tạp, thì các bạn đừng bận tâm đến nó. Miễn là các bạn quen thuộc với hai lộ tâm được miêu tả trong CMA và trong biểu đồ (xem CMA, IV, Table 4.3, p.166), thế là đủ rồi. Như vậy, theo ý kiến của những giảng sư này, có nhiều loại cảnh khác nhau, đặc biệt là những cảnh có đời sống dài mười bảy sát-na tâm và những cảnh có đời sống ngắn hơn mười bảy sát-na tâm. Đối với những cảnh có đời sống dài mười bảy sát-na tâm, chúng ta cần hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Cho nên, ở đây, đầu tiên có hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga), rồi hữu phần (Bhavaṅga) rúng

động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và rồi hai na cảnh (Tadārammaṇa) và bốn hữu phần (Bhavaṅga) ở phía cuối. Đối với lộ thứ hai, chúng ta cộng thêm một hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga) nữa, và đối với lộ thứ năm, chúng ta tiếp tục cộng hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga) cho đến khi tâm na cảnh thứ hai trong lộ tâm là sát-na thứ mười bảy.

Rồi đến cảnh mờ nhạt (Avibhūta) - ở đây, nếu cảnh mờ nhạt là đối tượng sắc pháp (Rūpa) có đời sống mười bảy sát-na tâm, thì chúng ta có sáu hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga) và rồi hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và rồi hữu phần ở phía cuối. Lộ tâm thứ hai có thêm một hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga) nữa; những sát-na còn lại thì giống nhau và lộ tâm kết thúc với sát-na đổng lực (Javana) thứ bảy.

Như vậy, những đối tượng có đời sống dài mười bảy sát-na tâm là những sắc pháp trừ hai sắc biểu tri và bốn sắc tướng. Kinh sách ghi lại rằng, hai sắc biểu tri sanh lên và diệt đi cùng với tâm (Citta). Cho nên, chúng không tồn tại đến mười bảy sát-na tâm. Nếu các bạn không biết bốn sắc tướng là gì, thì các bạn không hiểu điều này. Để hiểu điều này, các bạn phải quen thuộc với 28 sắc pháp. Trong 28 sắc pháp, có hai sắc pháp được gọi là sắc biểu tri, đó là thân biểu tri và ngữ biểu tri. Bây giờ, đây là thân biểu tri - tôi đang làm một cái gì đó như thế này (Sayādaw thực hiện những chuyển động bằng tay). Tôi đang gọi các bạn đến đây. Các bạn hiểu tôi đang muốn cái gì. Do đó, đây là thân biểu tri, không phải là chính sự chuyển động, mà là cách thức chuyển động nào đó của bàn tay của tôi. Đó là thân biểu tri.

Ngữ biểu tri có nghĩa là sự phát ngôn của tôi. Các bạn hiểu tôi đang nói cái gì. Đó là thông qua ngữ biểu tri. Kinh sách ghi lại rằng, hai sắc biểu tri này chỉ tồn tại trong một sát-na tâm chứ không phải trong mười bảy sát-na, cho nên chúng bị loại trừ ra khỏi những đối tượng được đề cập ở đây cho những lộ ý môn này.

Bốn sắc tướng thì giống như vô thường (Anicca), khổ (Dukkha) và vô ngã (Anatta). Chúng là sanh khởi, diễn tiến và hủy diệt - cho nên chúng không tồn tại suốt mười bảy sát-na tâm. Chúng tồn tại chỉ trong vòng một sát-na, hay một vài loại thì tồn tại trong suốt 49 tiểu sát-na. Vì vậy, chúng không được bao gồm ở đây.

Rồi nếu cảnh là những đối tượng trộn lẫn hiện tại, quá khứ, tương lai và ngoại thời, thì có hai lộ ý môn: cảnh rõ ràng (Vibhūta) và cảnh mờ nhạt (Avibhūta). Đối với cảnh rõ ràng (Vibhūta), thì cảnh có thể là quá khứ, hiện tại và tương lai. Chúng là 54 tâm dục giới (Kāmāvacara Citta), 52 tâm sở (Cetasika), hai sắc biểu tri và bốn sắc tướng. Nếu chúng là quá khứ và tương lai, thì chúng là những sắc pháp (Rūpa) khác. Và đối với cảnh mờ nhạt (Avibhūta), thì chúng có thể là quá khứ, hiện tại và tương lai và chúng là tất cả những tâm (Citta), tất cả những tâm sở (Cetasika), hai sắc biểu tri và bốn sắc tướng. Và nếu chúng là quá khứ và tương lai, thì chúng là 22 sắc pháp (Rūpa) còn lại và những khái niệm (Paññatti) ngoại thời. Đây là những lộ tâm được cộng thêm vào bởi những giảng sư ở Miến Điện. Cũng có nhiều lộ ý môn khác nữa. Cho nên, nếu các bạn có thể nghĩ ra một lộ ý môn nào, thì các bạn có lẽ nghĩ là chúng ta nên cộng thêm cái này hay cái kia. Trong cuốn Cẩm Nang này và cũng trong cuốn sách của Ngài Leḍī Sayādaw, có nhiều lộ ý môn khác nữa.

Bây giờ, chúng ta sẽ đi vào những lộ tâm nối đuôi, tức là những lộ tâm đi theo sau lộ ngũ môn. Chúng không được nhắc đến trong cuốn Cẩm Nang. Tại Miến Điện, những vị thầy của chúng tôi có quan điểm rằng, chỉ một mình lộ ngũ môn không đủ để chúng ta nói rằng: "Tôi thấy một hoa hồng", "Tôi thấy một cuốn sách", "Tôi thấy một người đàn ông". Để chúng ta có thể nói: "Tôi thấy một hoa hồng; tôi thấy một người đàn ông", chúng ta cần nhiều loại lộ tâm nữa.

Khi chúng ta nói: "Tôi thấy một hoa hồng"; trước hết, hoa hồng đó đi vào vùng nắm bắt của con mắt; đó là lộ tâm thứ nhất cảnh rất lớn (Atimahanta), tức là lộ nhãn môn. Lộ tâm này sanh lên và diệt đi. Nhưng ở cuối lộ tâm này, chúng ta chưa thấy hoa hồng đâu. Chúng ta chỉ thấy cảnh sắc. Tại thời điểm đó, chúng ta không biết đó là một hoa hồng; chúng ta chỉ biết nó là một cảnh sắc. Sau đó, một loại lộ ý môn sanh lên lấy đối tượng quá khứ làm cảnh. Đời sống của đối tượng cho lộ tâm này là mười bảy sát-na. Sau mười bảy sát-na, cảnh này biến mất. Thật ra, hình ảnh hoa hồng đã biến mất mặc dầu các bạn có thể vẫn tiếp tục thấy hoa hồng. Thật ra, hình ảnh hoa hồng các bạn đã thấy với lộ tâm thứ nhất đã biến mất. Khi nó biến mất, thì có một lộ tâm khác sanh lên tại ý môn. Lộ ý môn này bắt đối tượng quá khứ làm cảnh. Nó giống như là mang lại hình ảnh đó đến tâm ý của các bạn. Do đó, lộ tâm này sanh lên. Có thể có nhiều lộ tâm giống như vậy sanh lên. Lộ tâm này được gọi là "bắt cảnh quá khứ", tức là lộ tâm bắt đối tượng quá khứ làm cảnh.

Rồi thì một lộ tâm khác sanh lên; lộ tâm này bắt cái tổng thể làm cảnh. Khi các bạn thấy một người đàn ông - ví dụ, các bạn thấy cái đầu trước tiên; thật ra, các bạn không thấy cái đầu ngay lập tức. Các bạn thấy cảnh sắc hay những phần tử vật chất. Như vậy, chúng ta có lộ

nhãn môn và rồi lộ ý môn bắt cảnh quá khứ. Hai lộ tâm này sanh lên nhiều lần cho đến khi các bạn thấy tất cả những phần tử vật chất trong cái tổng thể của người đàn ông.

Với lộ tâm thứ ba, các bạn bắt tất cả, tức là tất cả những cảnh sắc làm đối tượng. Như vậy, lộ tâm thứ nhất bắt một cảnh sắc hay một phần nhỏ của cảnh sắc làm đối tượng. Lộ thứ hai bắt cảnh quá khứ làm đối tượng. Bây giờ, loại lộ tâm thứ ba bắt tất cả những cảnh sắc có trong một người đàn ông. Mặc dầu nó là tổng thể, nhưng nó được gọi là "Samūha" trong Pāḷi, tức là nhóm hay khối. Nó vẫn là sự thật chân đế. Nó vẫn chưa bước vào lãnh vực của khái niệm hay chế định đâu. Lộ tâm bắt cảnh quá khứ làm đối tượng và lộ tâm bắt cái tổng thể làm đối tượng đều là những sự thật chân đế, tức là Paramattha.

Theo sau là một lộ tâm khác nữa bắt con người làm đối tượng, tức là cái thực chất hay cái đối tượng con người đó làm đối tượng. Khi cảnh này sanh lên, các bạn đã bước vào lãnh vực của chế định (Paññatti). Bây giờ, nó trở thành một khái niệm. Với loại lộ tâm này, chúng ta nghĩ rằng: "Tôi thấy một người đàn ông". Nhưng cái từ "người đàn ông" vẫn chưa xuất hiện trong tâm ý. Chúng ta thấy một nhóm sắc pháp trong hình thể của một người đàn ông.

Một lộ tâm khác theo sau đó. Với lộ tâm này, cái tên "người đàn ông" xuất hiện trong tâm ý. Nó được gọi là định danh. Cho nên, có bốn lộ tâm theo sau lộ nhãn môn. Chúng ta cần tất cả năm loại lộ tâm để có thể nói rằng: "Tôi thấy một hoa hồng; tôi thấy một người đàn ông." Những lộ tâm này có thể sanh lên lại hàng triệu lần. Bốn lộ tâm sanh lên sau lộ ngũ môn là gì? Thứ nhất là lộ bắt cảnh quá khứ, thứ hai là bắt cái tổng thể, thứ ba là bắt cái

thực chất tức là sự vật hay con người, và thứ tư là bắt cái tên gọi. Chỉ sau bốn lộ tâm này, chúng mới có thể nói: "Tôi thấy một hoa hồng, tôi thấy một người đàn ông." Như vậy, chúng ta thấy sự vật mọi giây phút và chúng ta nghĩ rằng đó là một trải nghiệm rất đơn giản, rằng chúng ta thấy hay nghe một cái gì đó, nhưng nếu chúng ta áp dụng kiến thức về Thắng Pháp (Abhidhamma) của chúng ta vào chỉ sự thấy không thôi, chúng ta mới biết rằng nó thật sự là rất phức tạp. Ở đây, chúng ta có thể giải thích được nhiều điều: chúng sanh lên như thế nào, chúng sanh lên thông qua môn nào, loại tâm gì thực hiện chức năng gì và cảnh nào được bắt và vân vân. Nó rất là phức tạp. Đối với thấy, ngửi, nếm và đụng, chúng ta cần bốn lộ tâm nối đuôi này, tức là tổng cộng có năm lộ theo thứ tự: thấy cảnh sắc hiện tại, ghi nhận cảnh quá khứ, bắt cảnh tổng thể, thấy đối tượng thực chất, định danh đối tượng. Trong tiến trình tâm thức liên quan đến sự thấy, cái tên gọi sẽ chỉ sanh lên khi các bạn biết tên gọi của nó. Nếu các bạn không biết tên gọi của nó, lộ tâm đó sẽ không sanh lên. Đôi lúc, chúng ta thấy một vật gì đó nhưng chúng ta không biết tên gọi của nó. Ngày nay, chúng ta đi vào một cửa tiệm và có thể thấy hàng ngàn vật thể trong đó. Các bạn không biết tên gọi của tất cả mọi thứ này. Do đó, nếu các bạn không biết tên gọi của một vật gì đó, thì mặc dầu các bạn thấy nó, nhưng lộ tâm định danh không thể sanh lên.

Còn khi các bạn nghe thì sao? Các bạn nghe giọng nói của tôi. Các bạn nghe những từ ngữ và các âm thanh. Chúng ta cũng cần bốn lộ tâm này, nhưng trật tự thì hơi khác một chút. Các bạn nghe giọng nói của tôi - chúng ta hãy lấy ví dụ có một âm tiết. Các bạn nghe từ "man" (người đàn ông), tức là một âm tiết. Như vậy, trước hết các bạn lấy âm thanh hiện tại làm cảnh. Thay vì nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa), chúng ta sẽ có nhĩ thức (Sota-

viññāṇa). Rồi thì âm thanh đó biến mất rất nhanh, cho nên các bạn gợi nhớ lại âm thanh đó bằng lộ tâm lấy đối tượng quá khứ làm cảnh. Chúng ta có thể có lộ tâm thứ ba lấy cái tổng thể làm cảnh không? Vì chỉ có một âm tiết ("man"), cho nên sẽ không có lộ tâm bắt cái tổng thể. Tiếp theo là lộ tâm bắt tên gọi. Khái niệm về tên gọi đến trước; và chỉ sau đó rồi mới đến sự vật. Đó là sự khác nhau giữa những tiến trình tâm thức liên quan đến sự nghe và những sự còn lại. Trong tiến trình tâm thức liên quan đến sự nghe, các bạn có cảnh quá khứ, cái tổng thể, tên gọi và sự vật, nhưng nếu chỉ có một âm tiết, thì sẽ không có lộ tâm bắt cái tổng thể. Nếu có hai âm tiết, thì chúng ta sẽ phải có lộ tâm bắt cái tổng thể. Nếu có ba âm tiết, thì chúng ta cần một lộ tâm nữa. Nếu có bốn âm tiết, ví dụ như từ "dedication (sự cống hiến)", thì lại có thêm một lộ tâm nữa. Khi các bạn nghe một cái gì đó - tức là những từ ngữ được nghe bởi một người nào đó - thì đầu tiên, các bạn nghe âm thanh đó bằng nhĩ thức (Sota-viññāṇa). Lộ tâm nhĩ thức (Sota-viññāṇa) đó bắt âm thanh hiện tại làm cảnh. Lộ ý môn (Mano-dvāra) bắt cảnh quá khứ đó làm đối tượng. Bây giờ, chúng ta lấy ví dụ có hai âm tiết. Thì tiếp theo, các bạn sẽ bắt tất cả, tức là cả hai âm tiết chung với nhau. Rồi thì trong lộ thứ tư, khái niệm tên gọi (danh chế định) đến với các bạn. Khi tôi nói từ "man (người đàn ông)", thì cái tên hay cái danh từ "man" đến với tâm ý của các bạn. Chỉ sau đó, các bạn mới biết người đàn ông, tức là một con người. Ở đây, lộ tâm bắt khái niệm sự vật (vật chế định) đến cuối cùng.

Ở đây cũng vậy, nếu các bạn không biết ý nghĩa của âm thanh đó, thì lộ tâm cuối sẽ không sanh lên. Có khá nhiều từ các bạn không biết, phải không? Nếu chúng ta nghe những từ đó, chúng ta sẽ chẳng có ý tưởng gì cả. Chúng ta không biết nghĩa của chúng. Trong trường hợp đó, sẽ không có lộ tâm bắt vật chế định (Attha-paññatti)

làm cảnh. Chúng ta không hiểu tiến trình đó. Để hiểu một người nào đó nói cái gì, chúng ta cần hai điều kiện. Một, chúng ta phải nghe nó, tức là đối tượng (hay cảnh thinh) phải xúc chạm vào tai của chúng ta. Rồi thì chúng ta phải đã từng biết ý nghĩa của âm thanh đó từ trước. Chỉ như vậy, chúng ta mới hiểu người khác nói gì.

Đôi lúc, chúng ta không hiểu. Đôi lúc, chúng ta nói qua nhanh. Kiến thức hay sự hiểu biết của chúng ta không hoàn hảo, cho nên chúng ta không nghe nhận những điều này và chúng ta không hiểu. Để hiểu được, chúng ta phải nghe từ đó một cách rõ ràng và chúng ta đã phải biết ý nghĩa của từ đó từ trước. Chỉ như vậy rồi chúng ta mới hiểu được.

Nếu chúng ta quen thuộc với ngôn ngữ, như tiếng mẹ đẻ của chúng ta chẳng hạn, thì mặc dầu chúng ta không nghe được những âm thanh một cách rõ ràng minh bạch, nhưng chúng ta vẫn có thể đoán và thêm vào những âm thanh này vì chúng ta quá quen thuộc với ngôn ngữ của mình. Khi chúng ta trò chuyện với nhau - những người Việt với nhau - các bạn không cần phải phát âm một cách rõ ràng. Đôi lúc những âm thanh có thể mờ nhạt, nhưng các bạn vẫn hiểu. Nếu các bạn nói chuyện theo cách đó với một người không nói cùng ngôn ngữ từ lúc sinh thời, họ sẽ không hiểu. Họ sẽ nói: "Làm ơn hãy nói chậm và rõ ràng." Chúng ta hay đề nghị những người Mỹ lặp lại những gì họ đã nói hay chúng ta nói là: "Tôi không hiểu ông đã nói gì." Để hiểu, chúng ta cần hai điều kiện. Thứ nhất, chúng ta phải nghe nó và phải nghe một cách rõ ràng. Và rồi chúng ta phải đã biết nghĩa của nó từ trước. Chỉ như vậy rồi chúng ta mới hiểu. Với ngôn ngữ chúng ta quen thuộc, chúng ta có thể thêm hay điền vào những âm thanh không rõ ràng này bởi vì chúng ta biết thông thuộc ngôn ngữ này.

Có ít nhất là bốn lộ tâm, tức là bốn lộ ý môn theo sau một trong năm lộ ngũ môn. Chỉ sau năm lộ tâm này, chúng ta mới thật sự trải nghiệm đối tượng, tức là chúng ta mới thật sự thấy hay nghe và rồi hiểu. Sau lộ ngũ môn, tất cả những lộ tâm nối đuôi sanh lên tại ý môn. Những lộ ý môn nối đuôi không được nhắc đến trong cuốn Cẩm Nang. Ý của tôi là cuốn Cẩm Nang gốc, tức là cuốn Abhidhammatthasaṅgaha. Ở đây, trong cuốn CMA của Ngài Bhikkhu Bodhi thì chúng có được nhắc đến. Những gì tôi vừa mới diễn giải cho các bạn là ý kiến chung của các vị thầy, nhưng những gì Ngài Bhikkhu Bodhi trình bày trong cuốn CMA thì hầu như là ý kiến của Ngài Leḍī Sayādaw (xem CMA, IV, Guide to §12, p.163-166).

Ngài Leḍī Sayādaw rất là uyên bác và rất thông minh, cho nên Ngài đã thêm vào những lộ ý môn khác như sự xác định và những lộ khác nữa - nhận biết về màu sắc (Vaṇṇasallakkhaṇā); nắm bắt cái thực thể (Vatthugāhikā), vân vân, (xem CMA, IV, Guide to §12, p.164). Chúng rất là thú vị, nhưng nếu chúng trở nên quá nhiều đối với các bạn, thì các bạn có thể đừng chú ý đến chúng.

Chúng ta đã kết thúc phần lộ tâm ý môn dục giới (Kāmāvacara Mano-dvāra). Trong những lộ tâm ý môn dục giới (Kāmāvacara Mano-dvāra), chỉ có ba tâm khách quan (Vīthi Citta) và mười sự sanh khởi của tâm (Citta). Trên trang 166 của cuốn CMA, phần §13 "Tóm Tắt":

"Ba chế độ và mười trạng thái khác nhau ..." (CMA, IV, §13, p.166)

Tức là ba tâm khách quan (Vīthi Citta) và mười sự sanh khởi của tâm (Citta). Ba tâm khách quan (Vīthi Citta) là gì? Chúng là hướng ý môn (Manodvārāvajjana),

đổng lực (Javana) và na cảnh (Tadārammaṇa). Và mười tâm (Citta) riêng lẻ là gì? Chúng là hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và hai na cảnh (Tadārammaṇa). Như vậy, khi được hỏi có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta), chúng ta trả lời là ba. Có bao nhiêu tâm (Citta) riêng lẻ? Chúng ta trả lời là mười.

4.2.1. Lộ Tâm Kiên Cố (Appanā): Lộ Tâm Thiền (Jhāna)

Bây giờ, chúng ta hãy đi đến lộ tâm kiên cố (Appanā). Có nhiều loại kiên cố (Appanā). Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu ý nghĩa của từ "Appanā". Nói một cách chính yếu, thì từ "Appanā" là đồng nghĩa với từ "Vitakka". Chức năng của Vitakka (tầm) là gì? Chức năng của Vitakka (tầm) là đặt tâm (Citta) lên cảnh. Appanā có cùng nghĩa đó; nó có nghĩa là gắn tâm (Citta) lên đối tượng. Appanā là một từ đồng nghĩa với Vitakka. Trong những lộ tâm kiên cố (Appanā) này, Appanā không phải là Vitakka thông thường, mà là một loại Vitakka được phát triển một cách cao độ để nó có năng lực giữ tâm ý một cách chặt chẽ và vững chắc trên đối tượng.

Tầng thiền (Jhāna) thứ nhất cũng được gọi là Appanā bởi vì tầng thiền này có Vitakka (tầm), tức là Appanā. Đôi lúc, chúng ta có thể gọi một vật bằng một đặc tính nào đó của nó. Nói một cách chính yếu, thì Appanā có nghĩa là Vitakka. Bằng cách diễn giải rộng ra, thì Appanā có nghĩa là thiền (Jhāna) thứ nhất bởi vì thiền (Jhāna) thứ nhất được đi kèm theo bởi Vitakka, tức là Appanā. Bằng cách diễn giải rộng hơn nữa, thì tất cả những tầng thiền (Jhāna), những Đạo (Magga) và Quả (Phala) có thể được gọi là Appanā bởi vì chúng giống

thiền (Jhāna) thứ nhất ở điểm có khả năng áp chế những triền cái. Cho nên, ở đây Appanā có nghĩa là thiền định (Jhāna), Đạo (Magga) và Quả (Phala). Khi chúng ta nói lộ tâm kiên cố (Appanā), thì nó có thể là lộ tâm thiền (Jhāna), hoặc có thể là lộ tâm đắc Đạo (Magga), hoặc có thể thậm chí là lộ tâm nhập thiền Quả (Phala-samāpatti) hay lộ tâm nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti).

Trong lộ tâm kiên cố (Appanā), không có sự phân biệt giữa cảnh rõ rệt (Vibhūta) và cảnh mờ nhạt (Avibhūta). Tức là không có sự phân chia cảnh giữa rõ ràng và mờ nhạt bởi vì kiên cố (Appanā) có nghĩa là thiền (Jhāna) và Đạo (Magga). Nếu các bạn không có ấn tướng Kasiṇa một cách rõ ràng trong tâm ý của các bạn, thì các bạn không thể chứng đạt thiền (Jhāna). Có nghĩa là đối tượng thì luôn luôn rõ ràng. Không có sự phân chia giữa rõ ràng và mờ nhạt. Nó phải luôn luôn rõ ràng, tức là cảnh rõ rệt (Vibhūta).

Cũng vậy, trong những lộ tâm kiên cố (Appanā), không có sự sanh lên của na cảnh (Tadārammaṇa). Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng na cảnh (Tadārammaṇa) chỉ có thể sanh lên đối với cảnh dục giới (Kāmāvacara), chỉ có cho chúng sanh dục giới (Kāmāvacara) và trong những cõi dục giới (Kāmāvacara). Nếu đối tượng không phải là cảnh dục giới (Kāmāvacara), thì na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên, cho dầu đối tượng có rõ ràng đến thế nào. Vì vậy, sẽ không có na cảnh (Tadārammaṇa) trong lộ tâm kiên cố (Appanā).

Vì lộ tâm kiên cố (Appanā) là một lộ tâm ý môn, cho nên chúng ta không cần bận tâm về mười bảy sát-na tâm. Chúng ta sẽ không có hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana). Thay vì hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), chúng ta sẽ có hướng ý môn

(Manodvārāvajjana). Như vậy, một lộ tâm bắt đầu với một hữu phần rúng động, một hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng và rồi hướng ý môn (Manodvārāvajjana). Sau đó, có bốn sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana). Đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) có nghĩa là thiện (Kusala) và duy tác (Kiriya). Có bốn đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) hợp trí. Các bạn không thể chứng đắc thiền (Jhāna) và Đạo (Magga) với tâm ly trí. Cho nên, những đổng lực này phải là hợp trí (Ñāṇa-sampayutta). Chúng ta có tám tâm - bốn tâm từ những thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và bốn tâm từ những duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya). Chúng ta hãy lấy một chúng sanh chưa phải là A-la-hán (Arahant) làm ví dụ. Vì chưa phải là A-la-hán (Arahant), một trong bốn tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) hợp trí sẽ sanh lên. Một trong bốn tâm này sẽ sanh lên bốn lần trong những lộ tâm này.

Đổng lực (Javana) đầu tiên trong lộ tâm kiên cố (Appanā) được gọi là chuẩn bị (Parikamma). Đổng lực (Javana) thứ hai được gọi là cận hành (Upacāra). Đổng lực thứ ba được gọi là thuận thứ (Anuloma). Đổng lực thứ tư được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū). Bốn tâm này thật ra là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana), tức là một trong tám tâm (Citta) thiện (Kusala) hay duy tác (Kiriya) dục giới (Kāmāvacara) được đi kèm theo bởi trí tuệ (Paññā). Đối với những vị không phải là A-la-hán (Arahant), thì một trong bốn thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) sẽ sanh lên và đối với những vị A-la-hán (Arahant), thì một trong bốn duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) sẽ sanh lên. Như vậy, những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) sanh lên bốn lần. Sau đó, chúng ta có tâm thiền (Jhāna). Rồi thì tâm hữu phần (Bhavaṅga) đi theo liền sau. Đối với một vị không phải là A-la-hán (Arahant), tâm thiền (Jhāna) có thể là những

tâm nào? Nó có thể là một trong chín tâm (Citta). Nếu vị đó là một bậc A-la-hán (Arahant), thì tâm thiền (Jhāna) đó có thể là bao nhiêu tâm (Citta)? Nó có thể là một trong chín tâm (Citta). Đây là cách lộ tâm sanh lên như thế nào tại thời điểm chứng đắc thiền (Jhāna) lần đầu tiên. Tại lúc chứng đắc thiền (Jhāna) lần đầu tiên, chỉ một sát-na thiền (Jhāna) sẽ sanh lên và rồi tâm thức sẽ chìm vào dòng hữu phần (Bhavaṅga).

Quá trình chứng đắc thiền diễn tiến như sau. Một hành giả thực hành thiền chỉ (Samatha). Ví dụ, vị ấy thực hành thiền Kasiṇa chẳng hạn. Hành giả làm hiển lộ hình ảnh của Kasiṇa đó trong trí óc của mình. Trước hết, hình ảnh đó được gọi là thủ tướng. Hành giả quán tưởng trên ấn tướng đó nhiều lần. Ấn tướng đó trở nên vi tế và trong sáng. Lúc đó, nó được gọi là quang tướng, tức là quang tướng của Kasiṇa đó. Hành giả quán tưởng trên quang tướng đó, như "đất, đất" chẳng hạn. Khi hành giả thực hành như vậy, tức là an trú trên quang tướng đó, thì những lộ tâm ý môn sanh lên trong tâm ý của vị ấy, tức là những lộ tâm bắt Kasiṇa đó làm cảnh. Rồi sẽ đến lúc hành giả chứng đắc thiền (Jhāna). Khi hành giả chứng đắc thiền (Jhāna), sẽ có một lộ tâm (hãy xem CMA, IV, Table 4.4, p.169). Lộ tâm đó sanh lên khi hành giả chứng đạt thiền (Jhāna) lần đầu tiên.

Giả sử có một người chưa chứng đạt tầng thiền (Jhāna) nào, tức là một hành giả hoàn toàn sơ cơ. Vị ấy thực hành thiền và chứng đắc thiền (Jhāna) thứ nhất. Tại thời điểm chứng đắc thiền (Jhāna), lộ tâm sanh lên diễn tiến như thế này: hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), chuyển tộc (Gotrabhū). Các bạn phải ghi nhớ những tên gọi này. Các bạn có thể

xem trong cuốn CMA (xem CMA, IV, Guide to §14, p.168). Sau khi chuyển tộc (Gotrabhū) sanh lên, tâm thiền (Jhāna Citta) sanh lên chỉ một lần. Rồi thì nó chìm vào dòng hữu phần (Bhavaṅga). Đó là cho sự chứng đắc thiền (Jhāna) lần đầu tiên. Đổng lực đầu tiên trong bốn đổng lực (Javana) được gọi là gì? Nó được gọi là Parikamma, tức là chuẩn bị.

Bốn sát-na tâm này nhiều lúc được gọi bằng những tên khác nhau. Trong các Sớ Giải, ba sát-na đầu tiên được gọi bằng bất cứ tên nào trong ba tên đó. Ví dụ, sát-na đầu tiên có thể được gọi là chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra) hay thuận thứ (Anuloma). Có một chút hơi khó hiểu. Ở đây trong cuốn Cẩm Nang này, mỗi sát-na được gọi chỉ bằng một tên, cho nên tôi nghĩ như vậy thì tốt hơn cho chúng ta. Sau này các bạn sẽ hiểu.

Sát-na thứ nhất trong bốn đổng lực này là chuẩn bị (Parikamma). Nó chuẩn bị dòng tâm thức cho việc chứng đắc sẽ xảy ra. Sát-na tiếp theo được gọi là cận hành (Upacāra). "Upacāra" có nghĩa là vùng lân cận. Sát-na thứ ba được gọi là thuận thứ (Anuloma). "Anuloma" có nghĩa là sự phù hợp. Nó tương hợp với cả những tâm đi trước và những tâm theo sau. "Những tâm đi trước" ở đây có nghĩa là tâm (Citta) này - tức là sát-na thuận thứ - tương thích không chỉ với những tâm (Citta) trong lộ tâm này mà còn với những tâm (Citta) trong những lộ tâm đã sanh lên ở trước. Khi các bạn đang thực hành để chứng đắc thiền (Jhāna), các bạn có nhiều lộ tâm bắt ấn tướng Kasiṇa làm cảnh. Cho nên, những tâm đi trước ở đây có nghĩa không chỉ là những tâm trong lộ tâm này mà còn là những tâm trong những lộ tâm trước đó nữa. Nó được gọi là sự tương thích.

Sát-na thứ tư được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū). “Gotra” có nghĩa là dòng tộc. “Bhū” có hai nghĩa. Một nghĩa là khắc phục hay vượt qua. Nghĩa khác là bước vào. Như vậy, từ Gotrabhū có hai nghĩa. Khi hành giả chứng đắc thiền (Jhāna), tâm thiền (Jhāna) thuộc vào đáo đại (Mahaggata), hay chúng ta có thể gọi là dòng dõi đáo đại (Mahaggata). Chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) thuộc vào dục giới (Kāmāvacara). Cho nên, khi tâm chuyển tộc (Gotrabhū) sanh lên, nó chế ngự dòng dõi dục giới (Kāmāvacara). Nó bước vào dòng dõi đáo đại (Mahaggata). Do đó, tâm (Citta) này được nói là có hai ý nghĩa: vượt qua dòng dõi dục giới (Kāmāvacara) và bước vào dòng dõi đáo đại (Mahaggata). Do đó, nó được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū).

Trong lộ tâm Đạo (Magga), chúng ta cũng sẽ tìm thấy bốn tâm này. Ở đó, chuyển tộc (Gotrabhū) nên được giải thích là vượt qua dòng tộc phàm nhân (Puthujjana) và bước vào dòng tộc Thánh nhân (Ariya). Nếu nó là một lộ tâm Đạo (Magga), thì cho đến tâm chuyển tộc (Gotrabhū), người đó vẫn còn là một phàm nhân (Puthujjana). Rồi bắt đầu với sát-na Đạo (Magga), người đó là một Thánh nhân (Ariya). Do đó, ở đây, nó giống như là một sự chuyển đổi. Trong trường hợp này, nó được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū) bởi vì nó chế ngự dòng tộc phàm nhân (Puthujjana) và bước vào dòng tộc Thánh nhân (Ariya). Còn trong lộ tâm thiền (Jhāna), thì tâm chuyển tộc (Gotrabhū) chế ngự dòng dõi dục giới (Kāmāvacara) và bước vào dòng dõi đáo đại (Mahaggata).

Ở đây có hai hạng người: một người độn căn và một người lợi căn - tức là một người không được sáng suốt cho lắm và một người rất là sáng suốt. Người thứ nhất

được gọi là độn căn mặc dầu người đó chứng đắc thiền (Jhāna), cho nên vị đó thật ra là sáng suốt, nhưng khi so sánh với người lợi căn, thì vị đó không được sáng suốt cho lắm. Đối với hạng người thứ nhất này, chúng ta cần có bốn đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana): chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Nhưng đối với người lợi căn, tức là rất sáng suốt, thì vị này chỉ cần ba đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana). Đổng lực đầu tiên bị loại bỏ, không cần thiết. Tức là chỉ còn ba sát-na: cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Không có gì thay đổi về thiền (Jhāna), chỉ loại bỏ sát-na chuẩn bị (Parikamma). Đối với lộ đắc Đạo (Magga), thì chúng ta sẽ thấy là chúng ta sẽ làm gì. Như vậy, có hai hạng người: người độn căn và người lợi căn. Đối với người độn căn, có bốn sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana). Đối với người lợi căn, có ba sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana). Tức là sát-na đầu tiên - chuẩn bị (Parikamma) - bị loại bỏ, cho nên chỉ có cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Nếu đây là lộ tâm thiền (Jhāna), thì chỉ có một sát-na thiền (Jhāna) và rồi nó rơi trở lại vào dòng hữu phần (Bhavaṅga).

Trong cuốn Cẩm Nang, ở giữa trang 167 của cuốn CMA, có đoạn văn:

"... bất kỳ một đổng lực nào trong 26 đổng lực đáo đại hay siêu thế bước vào tiến trình chứng đạt ..." (CMA, IV, §14, p.167)

Nếu các bạn lấy đổng lực (Javana) chỉ là đổng lực kiên cố (Appanā Javana), thì chúng ta có 26.

"... theo cách tâm trí được truyền dẫn." (CMA, IV, §14, p.167)

Điều đó có nghĩa là gì? Nếu các bạn hướng tâm ý của các bạn đến việc chứng đắc thiền (Jhāna), thì sẽ có những sát-na thiền (Jhāna). Nếu các bạn hướng tâm ý của các bạn đến việc chứng đắc Níp-bàn (Nibbāna) và thực hành thiền Minh sát (Vipassanā), thì những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) sẽ là Đạo (Magga) và Quả (Phala). Cho nên, "theo cách tâm trí được truyền dẫn" có nghĩa là theo cách các bạn hướng dẫn tâm ý của các bạn. Đôi lúc, các bạn muốn chứng đắc thiền (Jhāna), cho nên các bạn hướng dẫn tâm ý của các bạn đến việc chứng đắc thiền (Jhāna) và thực hành thiền chỉ (Samatha). Đôi lúc, các bạn muốn chứng đạt Níp-bàn (Nibbāna); cho nên để chứng đạt, các bạn thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) và hướng tâm ý của các bạn đến sự chứng đắc Níp-bàn (Nibbāna). Trong trường hợp đó và nếu các bạn thành công, thì những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) sẽ là Đạo (Magga) và Quả (Phala). 26 đổng lực đáo đại (Mahaggata) và Siêu thế (Lokuttara) sanh lên tùy theo cách các bạn hướng dẫn tâm ý của các bạn.

"Sau đó, tại điểm kết thúc của sự thẩm thấu (ND: trong thiền và Đạo Quả), có sự chìm vào dòng hữu phần." (CMA, IV, §14, p.167)

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu "tại điểm kết thúc của sự thẩm thấu". Sự giải thích trong CMA trên trang 169 thì không đầy đủ lắm. "Tại điểm kết thúc của sự thẩm thấu" - thành ngữ này rất quan trọng ở đây. Nếu được ghi lại rằng: "Sau đó, có sự chìm vào dòng hữu phần", thì có thể có sự hiểu nhầm bởi vì chúng ta sẽ có thể hiểu là: với bất kỳ lộ tâm kiên cố nào, tâm hữu phần luôn luôn đi theo sau sát-na tâm kiên cố thứ nhất. Nếu

nó được ghi nhận theo cách đó, thì sẽ không có sát-na Quả (Phala) nào có thể đi theo sau tâm Đạo (Magga), và không có những sát-na Thiền (Jhāna) và Quả (Phala) nối tiếp theo nhau trong những lộ tâm nhập thiền (thiền chỉ và thiền Quả tương ứng). Đó là lý do tại sao thành ngữ này được đặt ở đó. "Tại điểm kết thúc của sự thẩm thấu " có nghĩa là tại điểm kết thúc của những đổng lực (Javana) thẩm thấu, tức là những đổng lực kiên cố. Ví dụ, trong lộ tâm đắc Đạo (Magga), có một sát-na Đạo (Magga) và hai hay ba sát-na Quả (Phala). Chỉ sau tất cả những đổng lực kiên cố (Appanā Javana), thì tâm hữu phần mới sẽ sanh lên. Để cho chúng ta biết điều đó, tác giả đã dùng thành ngữ "tại điểm kết thúc của sự thẩm thấu" này. Tâm hữu phần (Bhavaṅga) chỉ sẽ sanh lên sau những đổng lực (Javana) kiên cố, chứ không phải sau chỉ một đổng lực kiên cố (Appanā Javana). Nếu có hai đổng lực kiên cố (Appanā Javana), thì sau hai đổng lực kiên cố (Appanā Javana), tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ sanh lên. Nếu có 1.000 đổng lực kiên cố (Appanā Javana), thì chỉ sau 1.000 đổng lực kiên cố (Appanā Javana) sẽ có những sát-na hữu phần (Bhavaṅga).

"... không có sự xảy ra của những tâm (citta) na cảnh." (CMA, IV, Guide to §14, p.169)

Chúng ta không cần bàn về điều này ở đây nữa vì nó đã được đề cập đến ở trước. Không có sự sanh lên của tâm na cảnh trong những lộ tâm kiên cố (Appanā). Cho nên, ở đây "có sự chìm vào dòng hữu phần tại sự kết thúc của sự thẩm thấu" có nghĩa là có tâm hữu phần (Bhavaṅga) tại sự kết thúc của tất cả những đổng lực kiên cố (Appanā Javana). Sự không xuất hiện của tâm na cảnh đã được nhắc đến ở trên.

Trong lộ tâm được gọi là nhập thiền (Samāpajjana), thì có hàng ngàn sát-na thiền (Jhāna). Trước hết, hành giả chứng đắc thiền (Jhāna). Sau đó, hành giả muốn nhập thiền (Jhāna). Hành giả thực hành thiền trở lại để đạt đến tầng thiền (Jhāna) đó. Hành giả có thể ước nguyện như sau: "Nguyện cho tôi nhập vào thiền (Jhāna)" hay "Nguyện cho những tâm thiền (Jhāna Citta) sanh lên lại trong suốt một giờ, hai giờ hay trong suốt một ngày hay hai ngày". Với ước nguyện đó trong tâm, hành giả thực hành thiền và lộ tâm đó sanh lên. Trong lộ tâm này, có hàng triệu sát-na thiền (Jhāna). Đây được gọi là nhập thiền; nó thật ra là cách tận hưởng thiền (Jhāna). Trước hết, các bạn chứng đắc thiền (Jhāna). Rồi thì các bạn muốn tận hưởng nó. Các bạn muốn tận hưởng thiền (Jhāna) vì khi ở trong thiền (Jhāna), tâm ý của các bạn rất tĩnh lặng. Tầm (Vitakka), tứ (Vicāra), hỷ (Pīti), lạc (Sukha) và định (Ekaggatā) rất mạnh mẽ, cho nên các bạn rất hạnh phúc và an bình trong suốt thời gian đó. Do đó, các bạn muốn tận hưởng sự an bình của thiền (Jhāna). Cho nên, các bạn muốn nhập thiền (Jhāna) trở lại. Trong trường hợp đó, vì các bạn muốn có nhiều sát-na thiền (Jhāna), sẽ có hàng ngàn sát-na thiền (Jhāna). Ở đây, trong lộ nhập thiền này, có hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, và rồi hướng ý môn (Manodvārāvajjana), chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), chuyển tộc (Gotrabhū) (Thật ra, ở đây nó là tâm dũ tịnh (Vodāna)), và rồi rất nhiều sát-na thiền, hàng triệu sát-na thiền.

Đến thời điểm đã định trước, hành giả sẽ xuất thiền (Jhāna). Tức là những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) sẽ sanh lên. Hành giả có thể nhập thiền (an trú trong lộ nhập thiền này) bao lâu tùy theo ước muốn. Nếu hành giả ước nguyện: "Nguyện cho tôi an trú trong thiền trong

vòng một giờ", thì hành giả sẽ an trú trong thiền một tiếng đồng hồ. Sau đúng một tiếng đồng hồ, tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ tự động sanh lên. Đó là cái chúng ta gọi là xuất thiền (Jhāna). Nếu hành giả nguyện: "Nguyện cho tôi an trú trong thiền trong vòng ba ngày", thì hành giả sẽ an trú trong thiền (Jhāna) ba ngày. Sau đúng ba ngày, tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ tự động sanh lên.

Ở đây, người độn căn và người lợi căn chỉ khác nhau một sát-na. Còn lại tất cả nhưng sát-na khác đều giống nhau. Sát-na chuẩn bị (Parikamma) sẽ không sanh lên cho người lợi căn.

Về lộ tâm thiền (Jhāna), thì có hai loại - lộ đắc thiền và lộ nhập thiền. Lộ đắc thiền được gọi là Adikammika[1]. "Adi" có nghĩa là lần đầu tiên. "Kamma" có nghĩa là nghiệp. Cho nên, nó có nghĩa là hành giả tham dự vào hoạt động lần đầu tiên, tức là người bắt đầu hay người khởi đầu. Lộ nhập thiền thì được gọi là Samāpajjana. Các bạn đã quen thuộc với từ Samāpatti. Samāpatti và Samāpajjana có cùng gốc từ. Thật ra, chúng chỉ cho cùng một thứ và chúng ta gọi nó là lộ nhập thiền (Jhāna-samāpatti Vīthi).

Những sát-na thiền (Jhāna) có thể là một trong năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) nếu hành giả không phải là A-la-hán (Arahant). Nếu hành giả là A-ra-hán (Arahant), những sát-na thiền (Jhāna) sẽ là một trong năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) và bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya).

[1] ND: Trong nguyên tác, "Adhikammika" được ghi lại thay vì "Adikammika". Chúng tôi tin rằng đó là lỗi ấn loát. Chúng tôi rất tri ân Thượng tọa Giác Nguyên đã giúp chúng tôi nhận ra điều này.

Đối tượng của lộ tâm này là gì? Các bạn hãy đi ngược lại đến phần về cảnh (Ārammaṇa) trong chương thứ ba. Bây giờ chúng ta hãy quay lại trang 142 (xem CMA, IV, Table 3.6, p.142). Chúng ta hãy lấy thiền (Jhāna) thứ nhất làm ví dụ. Đối tượng của lộ tâm kiên cố (Appanā) hay thiền (Jhāna) thứ nhất là chế định (Paññatti). Có bao nhiêu loại chế định? Các bạn hãy nhìn vào biểu đồ. 25 loại chế định có thể làm cảnh cho ba tâm thiền (Jhāna Citta) thứ nhất. Như vậy, đối tượng của lộ tâm thiền (Jhāna) thứ nhất là một trong 25 khái niệm này. Chúng là mười khái niệm Kasiṇa, mười khái niệm bất mỹ và rồi một đề mục thân hành niệm (có nghĩa là tóc, lông, móng, răng, da và vân vân), và rồi hơi thở ra vào, và rồi chúng sanh là đề mục của tâm từ (Mettā), chúng sanh là đề mục của tâm bi (Karuṇā), và chúng sanh là đề mục của tâm hỷ (Muditā). Tất cả chúng ta có 25. Một trong 25 khái niệm này là đối tượng của lộ đắc thiền (Jhāna) này. Đối tượng của lộ nhập thiền cũng giống như vậy, tức là một trong 25 khái niệm (Paññatti) này. Nếu các bạn muốn hiểu những đối tượng này một cách chi tiết, các bạn hãy đi ngược lại đến Table 3.6 này (xem CMA, IV, Table 3.6, p.142).

4.3. Lộ Trình Tâm (III) Và Sự Xác Định Loại Tâm Na Cảnh (Tadārammaṇa-niyama)

Tuần vừa qua, chúng ta đã học những lộ tâm ý môn. Chương này nghiên cứu những loại lộ tâm khác nhau. Chúng ta có những lộ ngũ môn. Lộ ngũ môn được chia ra làm cảnh rất lớn, cảnh lớn, cảnh nhỏ và cảnh rất nhỏ. Lộ ý môn trước hết được chia ra làm dục giới (Kāmāvacara) và kiên cố (Appanā). "Kiên cố (Appanā)" có nghĩa là đáo đại (Mahaggata) và Siêu thế (Lokuttara). Lộ ý môn dục giới (Kāmāvacara) được chia ra làm cảnh rõ rệt (Vibhūta) và cảnh mờ nhạt (Avibhūta). Lộ ý môn kiên cố cũng được chia ra thành thiền (Jhāna) và Đạo (Magga). Rồi cũng có thiền diệt (Nirodha). Lộ tâm thiền (Jhāna) được chia ra thành hai - lộ đắc thiền và lộ nhập thiền. Lộ tâm Đạo (Magga) ở đây là sự chứng đắc đầu tiên và rồi sau đó chứng đắc Quả (Phala).

4.3.1. Lộ Đắc Đạo

Hôm nay, chúng ta sẽ học lộ đắc Đạo. Thật ra, lộ đắc Đạo sẽ được miêu tả ở chương thứ chín. Trong chương này, lộ đắc Đạo chỉ được ám chỉ đến mà không được miêu tả một cách riêng biệt. Tôi nghĩ chúng ta cũng nên học lộ đắc Đạo ở đây. Rồi khi học đến chương thứ chín, chúng ta sẽ học lại nó một lần nữa.

Lộ đắc Đạo sanh lên khi một người chứng đạt được sự giác ngộ. Giả sử hành giả thực hành thiền Minh sát (Vipassanā). Vị ấy chứng đạt từ tầng tuệ này đến tầng tuệ khác. Khi vị ấy thực hành thiền Minh sát (Vipassanā), có hàng triệu lộ tâm. Những lộ tâm này bắt những hành linh tinh làm đối tượng. "Những hành linh tinh" thật ra có

nghĩa là những pháp hữu vi hay chỉ là danh và sắc. Khi các bạn thực hành thiền Minh sát (Vipassanā), các bạn bắt danh hay sắc làm đối tượng. Các bạn cố gắng để thấy được bản chất vô thường, khổ và vô ngã của danh và sắc, sự sanh lên và hủy diệt của chúng và vân vân. Những đối tượng này của thiền Minh sát (Vipassanā) được gọi là những hành linh tinh, những pháp hành khác nhau, những pháp hữu vi (Saṅkhāra) khác nhau. Như vậy, khi hành giả thực hành thiền Minh sát (Vipassanā), những lộ ý môn của vị ấy bắt những hành linh tinh này, tức là danh hay sắc, làm đối tượng.

Giả sử thiền Minh sát (Vipassanā) của hành giả chín muồi. Hành giả sẽ chứng đạt sự giác ngộ. Tại thời điểm giác ngộ, lộ tâm Đạo sanh lên. Lộ tâm Đạo diễn tiến như sau: đầu tiên là hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga), rồi đến hữu phần rúng động (Calana Bhavaṅga), và rồi hữu phần dứt dòng (Upaccheda Bhavaṅga). Sau khi dòng hữu phần dừng lại, thì những tâm khách quan (Vīthi Citta) sanh lên. Có bốn sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana), giống như trong lộ tâm thiền (Jhāna). Trong lộ tâm thiền (Jhāna), có những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) gì? Có chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Trước những tâm này, thì có tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana). Sau khi tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) hướng tâm ý về đối tượng, thì chúng ta có trước hết là chuẩn bị (Parikamma), rồi cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Bốn sát-na này đại diện cho những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) hợp trí (Ñāṇa-sampayutta). Sát-na thứ nhất được gọi là chuẩn bị; sát-na thứ hai là cận hành (Upacāra); sát-na thứ ba được gọi là thuận thứ (Anuloma), tức là hòa đồng với cả những

sát-na sau và trước; và sát-na thứ tư được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū).

Tuần trước, tôi đã giải thích về chuyển tộc (Gotrabhū). Ý nghĩa của Gotrabhū là gì? Gotrabhū có nghĩa là chuyển đổi tộc tánh. "Gotra" có nghĩa là dòng dõi hay dòng tộc. "Bhū" có nghĩa là vượt qua hay bước vào. Gotrabhū ở đây có nghĩa là vượt qua dòng tộc phàm nhân (Puthujjana) bởi vì từ thời điểm Đạo (Magga) trở đi, hành giả sẽ trở thành một Thánh nhân (Ariya). Tại thời điểm của chuyển tộc (Gotrabhū), tộc tánh phàm nhân (Puthujjana) được vượt qua và hành giả bước vào tộc tánh Thánh nhân (Ariya). Vì vậy, nó được gọi là chuyển tộc (Gotrabhū).

Tuy rằng có bốn đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) - chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) - nhưng chúng bắt đối tượng khác nhau. Các bạn thấy rằng chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra) và thuận thứ (Anuloma) bắt những hành linh tinh làm cảnh. Chuyển tộc (Gotrabhū) bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Trong chương thứ ba, phần về cảnh có nói những tâm bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh là những tâm thiện dục giới hợp trí (Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta). Chúng có thể bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm đối tượng, thật ra chỉ khi chúng làm chức năng chuyển tộc (Gotrabhū). Chúng có thể bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm đối tượng chỉ tại một thời điểm đó, tức là tại thời điểm đầu tiên thấy Níp-bàn (Nibbāna) một cách trực tiếp đó. Cho đến thời điểm đó, Níp-bàn (Nibbāna) được đề cập đến thì không phải là Níp-bàn (Nibbāna) thật. Nó chỉ là Níp-bàn (Nibbāna) chế định hay một dạng khái niệm nào đó. Sát-na chuyển tộc (Gotrabhū) thật sự bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Đây là một trường hợp ngoại lệ. Trong lộ tâm này, đối

tượng của những sát-na tâm thì khác nhau. Đối tượng của hướng ý môn (Manodvārāvajjana), chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra) và thuận thứ (Anuloma) là gì? Đó là những hành linh tinh hay những pháp hữu vi, tức là danh và sắc. Đối tượng của chuyển tộc (Gotrabhū) là Níp-bàn (Nibbāna).

Sau chuyển tộc (Gotrabhū) là đến tâm Đạo (Magga) và theo sau là hai sát-na tâm Quả (Phala). Rồi thì lộ tâm đó chìm vào dòng hữu phần (Bhavaṅga). Khi nói về sự giác ngộ, chúng ta phải hiểu là liên quan đến lộ tâm này. Như vậy, chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) là những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta). Tâm Đạo (Magga) là tâm gì? Tâm Đạo (Magga) là tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Những sát-na Quả (Phala) cũng là những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Tại thời điểm tâm Đạo (Magga), cái gì xảy ra? Có sự đoạn diệt phiền não (Kilesa). Khi chúng ta nói những phiền não được đoạn diệt hay tẩy trừ, ý chúng ta là chúng bị đoạn diệt tại thời điểm của tâm Đạo (Magga).[1] Đối tượng của tâm Đạo là gì? Níp-bàn (Nibbāna) là đối tượng của tâm Đạo (Magga). Chức năng của tâm Đạo (Magga) là gì? Tâm Đạo có chức năng là hủy diệt phiền não. Như vậy, cái mà chúng ta gọi là sự giác ngộ thì chỉ là cái này, tức là thời điểm của Đạo (Magga). Tâm Đạo (Magga) sanh lên lấy Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh và có chức năng đoạn diệt phiền não. Tâm Đạo (Magga) rất là mạnh mẽ, có năng

[1] Tại thời điểm sanh lên của tâm Đạo (Magga Citta), không có phiền não (Kilesa) hiện hữu. Cho nên, nói một cách đúng kỹ thuật, thì tâm Đạo (Magga Citta) hủy diệt cái tiềm năng ngủ ngầm, khuynh hướng hay tiềm miên (Anusaya) sản sinh ra tâm bất thiện hay những trạng thái bất thiện.

lực tẩy trừ những phiền não một cách trọn vẹn chỉ bằng một lần sanh lên và sẽ không sanh lên nữa.

Tất cả chúng ta đều biết tại thời điểm của Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) bao nhiêu phiền não (Kilesa) được đoạn diệt. Các bạn còn nhớ không? Tà kiến và hoài nghi được tẩy trừ. Nếu các bạn không nhớ, thì cũng đừng lo lắng. Khi chúng ta học đến chương thứ chín, thì các bạn sẽ hiểu. Tại thời điểm của Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga), hai phiền não được tẩy trừ. Khi chúng bị đoạn diệt, thì chúng bị đoạn diệt một lần và mãi mãi. Chúng sẽ không bao giờ sanh lên lại trong vị Thánh nhân đó. Tâm Đạo (Magga) có năng lực đó. Đó là lý do tại sao sự từ bỏ hay đoạn diệt do tâm Đạo (Magga) được gọi là sự từ bỏ hoàn toàn. Có ba loại từ bỏ: trong giây phút, tạm thời và hoàn toàn.

Khi các bạn đang học Thắng Pháp (Abhidhamma) hay đang đảnh lễ Đức Phật, thì các bạn không có những phiền não. Đó là sự từ bỏ trong giây phút. Nếu các bạn chứng đắc thiền định (Jhāna) hay nếu các bạn thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) và các bạn có thể từ bỏ những phiền não trong một khoảng thời gian, thì đó được gọi là sự từ bỏ tạm thời. Khi các bạn đạt đến trạng thái của Đạo (Magga), các bạn có thể hủy diệt chúng một cách hoàn toàn. Trong Pāḷi, nó được gọi là Samuccheda, tức là cắt đứt. Nếu các bạn cắt đứt một cái gì đó, thì nó không thể được nối trở lại. Tại thời điểm Đạo (Magga), những phiền não tương ứng được đoạn diệt một lần và mãi mãi. Cho nên, chúng không bao giờ sanh lên trở lại trong vị đó.

Sát-na Đạo (Magga) đó trong lộ tâm được đi theo sau bởi hai sát-na Quả (Phala). Những sát-na Quả (Phala) là kết quả của sát-na Đạo (Magga). Không có gì

khác can thiệp vào giữa Đạo (Magga) và Quả (Phala). Đạo (Magga) là nguyên nhân và Quả (Phala) là kết quả. Kết quả lập tức theo sau nguyên nhân.

Bây giờ chúng ta hãy nhớ lại những tính năng (hay ân đức) của Pháp Bảo (Dhamma). Một tính năng của Pháp Bảo (Dhamma) là gì? Akālika là một trong những tính năng của Pháp Bảo (Dhamma). Akālika được dịch là ngoại thời hay vượt thời gian, nhưng thật ra nó không dễ để hiểu. Akālika có nghĩa là nó không đợi chờ để cho kết quả. Tức là nó cho kết quả ngay lập tức. Ngay lập tức sau khi Đạo (Magga) diệt đi, thì Quả (Phala) sanh lên. Khi chúng ta nói Dhamma là Akālika, tức là Dhamma là không có thời gian, thì ý của chúng ta là: Dhamma là Đạo (Magga), chứ không phải là Quả (Phala), không phải là Níp-bàn (Nibbāna).

Như vậy, sát-na Đạo (Magga) được đi theo sau bởi hai sát-na Quả (Phala). Chức năng của những sát-na Quả (Phala) này là gì? Chức năng của Quả (Phala) là làm lặng yên thêm nữa những phiền não đã được đoạn diệt. Đạo (Magga) dập tắt lửa. Quả (Phala) đổ thêm nước vào lửa đã được dập tắt bởi Đạo (Magga), để cho nó không thể cháy trở lại. Đó là việc làm của những sát-na Quả. Trong Pāḷi, chúng được gọi là Paṭippassaddhi - làm lặng yên, làm yên bình một lần nữa. Tức là chúng làm cho những phiền não được đoạn diệt một cách thấu triệt, để chúng không thể sanh lên được nữa.

Có hai sát-na Quả (Phala) và rồi lộ tâm chìm vào dòng hữu phần (Bhavaṅga). Đây là lộ đắc Đạo (Magga). Luôn luôn có những sát-na Quả (Phala) trong lộ đắc Đạo, nhưng chúng ta gọi nó là lộ Đạo vì những sát-na Quả (Phala) luôn luôn được nối với sát-na Đạo (Magga). Sau

đó, những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) sanh lên và rồi lộ tâm phản khán sẽ theo sau. Đây là những lộ ý môn.

Sau khi chứng đạt Đạo (Magga) thứ nhất, giả sử hành giả muốn nhập vào nó một lần nữa. Như các bạn đã biết, tâm Đạo (Magga) không thể sanh lên nhiều hơn một lần. Cho nên, cái mà bậc Giác ngộ đó nhập vào là những sát-na Quả (Phala). Để nhập vào những sát-na Quả (Phala) và tận hưởng hương vị giải thoát, hành giả lại thực hành thiền Minh sát (Vipassanā). Rồi lộ nhập thiền Quả (Phala) sanh lên.

Chúng ta hãy nhìn vào cuốn CMA, IV, Table 4.4, trang 169. Lộ tâm thứ nhất là cho Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga). Có hai loại lộ tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) - một lộ cho những vị độn căn và một lộ cho những vị lợi căn. Đối với những vị độn căn, thì có bốn sát-na dục giới (Kāmāvacara) - chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) - Đạo (Magga) và rồi hai sát-na Quả (Phala). Nhưng đối với những vị lợi căn, thì chỉ có ba sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) - cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) - rồi Đạo (Magga) và ba sát-na Quả (Phala). Các bạn có biết tại sao có ba sát-na Quả (Phala) không? Các bạn không biết à. Ở đây, chúng ta cần bảy sát-na, cho nên, chúng ta phải có cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), chuyển tộc (Gotrabhū), Đạo (Magga), Quả (Phala), Quả (Phala), Quả (Phala). Cho nên, chúng ta có ba sát-na Quả (Phala) đối với những vị lợi căn.

Bây giờ, đối với những Đạo (Magga) cao hơn - Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-magga), Bất Lai Đạo (Anāgāmī-magga) và A-la-hán Đạo (Arahatta-magga) - thì những lộ tâm cũng giống như vậy, chỉ có tên gọi khác cho sát-na

chuyển tộc (Gotrabhū). Ở đây, nó được gọi là dũ tịnh (Vodāna). “Vodāna” có nghĩa là làm trong sạch. Sau khi chứng đắc Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga), hành giả đã là một bậc Thánh nhân, cho nên chuyển tộc (Gotrabhū) không thể sanh lên ở đó vì không có dòng tộc nào ở đây để khắc phục và bước vào. Do đó, sát-na đó được gọi là dũ tịnh (Vodāna) chứ không phải chuyển tộc (Gotrabhū). Nó cũng là một đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana). Như vậy, chúng ta có hướng ý môn (Manodvārāvajjana), chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), dũ tịnh (Vodāna) và rồi Đạo (Magga) và hai sát-na Quả (Phala). Đó là cho những vị độn căn. Đối với những vị lợi căn, thì chúng ta bỏ chuẩn bị (Parikamma) và thêm vào một sát-na Quả (Phala) nữa. Những sát-na khác thì giống nhau. Tức là, chúng ta bỏ chuẩn bị (Parikamma), thêm vào một sát-na Quả (Phala) nữa và thay chuyển tộc (Gotrabhū) bằng dũ tịnh (Vodāna).

Trong lộ nhập thiền Quả (Phala) thì các bạn tìm thấy cái gì? Có bốn sát-na thuận thứ (Anuloma). Ở đây, bốn sát-na này được gọi là thuận thứ (Anuloma). Nó hơi khó hiểu và mập mờ. Cả bốn sát-na chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), dũ tịnh (Vodāna) đều được gọi là thuận thứ (Anuloma) ở đây. Cho nên, có bốn sát-na thuận thứ (Anuloma). Ở đây, không có Đạo (Magga). Thay vì Đạo (Magga), thì chúng ta có Quả (Phala). Có Quả (Phala) với một loạt những dấu chấm ở phía sau. Tức là có rất nhiều sát-na Quả (Phala), hàng triệu sát-na Quả (Phala). Đó là lộ tâm dành cho những vị độn căn. Đối với những vị lợi căn, thì chúng ta bỏ sát-na chuẩn bị (Parikamma). Những sát-na khác thì giống như cũ. Đó là lộ nhập thiền Quả (Phala-samāpatti).

Về lộ tâm đắc Đạo, chúng ta phải hiểu nó và phải hiểu thêm rằng nó lập tức được đi theo bởi sự phản khán, tức là những lộ tâm dục giới (Kāmāvacara). Chúng ta sẽ học về chúng trong chương thứ chín. Cũng có thể có những lộ nhập thiền Quả. Lộ tâm này là lộ đắc Đạo. Trong lộ nhập thiền Quả, không có tâm Đạo (Magga) sanh lên, nhưng thay vào đó là những sát-na Quả (Phala) sanh lên hàng triệu lần. Và một lần nữa, những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) đi ngay trước tâm Đạo (Magga) làm chức năng gì? Chúng làm những chức năng chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thức (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Ba đổng lực đầu tiên bắt những hành linh tinh làm cảnh và sát-na chuyển tộc (Gotrabhū) bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Rồi thì tâm Đạo (Magga) theo sau và hai sát-na Quả (Phala) đi theo tiếp sau đó.

Bây giờ có một câu hỏi thế này. Tôi không biết chúng ta nên thảo luận về nó ở đây hay là đợi cho đến khi chúng ta học đến chương thứ chín. Chúng ta có thể gọi chuyển tộc (Gotrabhū) là thiền Minh sát (Vipassanā) không? Tâm chuyển tộc (Gotrabhū) không bắt những hành linh tinh làm cảnh. Nó bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Nếu nó là thiền Minh sát (Vipassanā), thì nó phải bắt những hành linh tinh làm cảnh. Cho nên, thật ra tâm chuyển tộc (Gotrabhū) là ở ngoài thiền Minh sát (Vipassanā), nhưng các bạn có thể gọi nó là thiền Minh sát (Vipassanā) nếu các bạn muốn. Tuy nhiên, nói một cách chặt chẻ và chính xác, thì nó không phải là thiền Minh sát (Vipassanā). Nó là đỉnh cao hay phần tột đỉnh của thiền Minh sát (Vipassanā).

4.3.2. Những Tương Quan Trong Sự Thẩm Thấu

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu "Những Sự Tương Quan trong Sự Thẩm Thấu" trong chương bốn (xem CMA, IV, §15, p.169). Các bạn phải nhớ tất cả các tâm (Citta). Nếu các bạn đã đọc cuốn sách CMA này, thì các bạn đã biết về phần này. Tôi sẽ chỉ đọc lên từ trong sách.

"Ở đây, ngay lập tức sau một đổng lực (javana) được đi kèm theo bởi thọ hỷ, …" (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana). Ở đây, đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana) có nghĩa là đổng lực dục giới thọ hỷ (Somanassa Kāmāvacara Javana).

Như vậy, "Ở đây, ngay lập tức sau một đổng lực (javana) được đi kèm theo bởi thọ hỷ, sự thẩm thấu…"

Tức là thiền (Jhāna), Đạo (Magga) và Quả (Phala).

"… sự thẩm thấu được đi kèm theo bởi thọ hỷ thì được mong đợi." (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là, sau đổng lực dục giới thọ hỷ (Somanassa Kāmāvacara Javana) là tâm kiên cố thọ hỷ (Somanassa Appanā).

"Ngay lập tức sau một đổng lực (javana) được đi kèm theo bởi thọ xả, …" (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là thọ xả (Upekkhā).

"… sự thẩm thấu (xảy ra) được đi kèm theo bởi thọ xả." (CMA, IV, §15, p.169)

Đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana) được đi theo sau bởi tâm kiên cố thọ xả (Upekkhā Appanā). Trong lộ tâm đắc thiền (Jhāna) hay trong lộ tâm đắc Đạo (Magga), những sát-na chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) có thể là thọ hỷ (Somanassa) hay thọ xả (Upekkhā). Nếu chúng là thọ hỷ (Somanassa), thì tâm Đạo (Magga), tâm Quả (Phala) và tâm thiền (Jhāna) theo sau phải là thọ hỷ (Somanassa). Nếu chúng là thọ xả (Upekkhā), thì tâm Đạo (Magga), tâm Quả (Phala) và tâm thiền (Jhāna) theo sau phải là thọ xả (Upekkhā). Cho nên, những đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana) được đi theo sau bởi tâm kiên cố thọ hỷ (Somanassa Appanā) và những đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana) được đi theo sau bởi tâm kiên cố thọ xả (Upekkhā Appanā).

"Ở đây, cũng vậy, ngay lập tức sau một đổng lực (javana) thiện, ..." (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là đổng lực thiện (Kusala Javana).

"... sự thẩm thấu xảy ra thông qua một đổng lực thiện và ba quả (phala) bậc thấp." (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là sau đổng lực thiện (Kusala Javana), những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) là thiện (Kusala) và ba tâm Quả (Phala) bậc thấp. Nói cách khác, những đổng lực thiện (Kusala Javana) và ba tâm Quả (Phala) bậc thấp đi theo sau đổng lực thiện (Kusala Javana).

"Ngay lập tức sau một đổng lực (javana) duy tác, ..." (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là sau những đổng lực duy tác (Kiriya Javana).

"... sự thẩm thấu xảy ra thông qua một đổng lực (javana) duy tác và quả của sự chứng đắc A-la-hán (Arahant)." (CMA, IV, §15, p.169)

Tức là những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) và những đổng lực A-la-hán Quả (Arahatta-phala Javana) sẽ theo sau. Các bạn đã rõ chưa? Các bạn vẫn chưa rõ.

Chúng ta hãy xem xét những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) - có bao nhiêu tâm? Có tám tâm. Trong số đó, có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Bốn tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Trong số chúng, có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi trí tuệ? Hai tâm đầu tiên được đi kèm theo bởi trí tuệ. Có bao nhiêu đổng lực kiên cố (Appanā Javana)[1]? Có tất cả là 26, tức là chỉ tính tám tâm Siêu thế (Lokuttara). Sau hai đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) hợp trí đầu tiên, những tâm thiện (Kusala) thọ hỷ (Somanassa) có thể theo sau. Có nghĩa là bốn tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), và tâm Đạo (Magga Citta) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa), và rồi ba sát-na tâm Quả (Phala) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Như vậy, có tất cả bao nhiêu tâm? Có 32 tâm. Nhắc lại một lần nữa, sau tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) hợp trí, có 32 đổng lực kiên cố (Appanā Javana) có thể sanh lên. Chúng là bốn tâm từ những thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), mười sáu tâm từ những tâm Đạo (Magga) và mười hai tâm từ những tâm Quả (Phala)[2]. Như vậy, các bạn có tất cả là 32.

---

[1] Đổng lực kiên cố (Appanā Javana) có nghĩa là những đổng lực sắc giới (Rūpāvacara), vô sắc giới (Arūpāvacara) và Siêu thế (Lokuttara); chúng được gọi là những đổng lực kiên cố (Appanā Javana).
[2] ND: Bốn tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) là từ sơ thiền đến tứ thiền. Mười sáu tâm Đạo (Magga) là bao gồm sơ thiền cho đến tứ

Còn những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) và có trí tuệ thì sao? Có hai tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) và có trí tuệ. Có bao nhiêu đổng lực kiên cố (Appanā Javana) có thể đi theo sau? Chúng phải là thọ xả (Upekkhā). Một tâm đến từ sắc giới (Rūpāvacara), bốn tâm đến từ vô sắc giới (Arūpāvacara), và có bốn tâm Đạo (Magga) và ba tâm Quả (Phala) bậc thấp. Cho nên có tất cả là mười hai. Mười hai đổng lực kiên cố (Appanā Javana) có thể đi theo sau hai đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) thọ xả (Upekkhā) hợp trí. Khi chúng ta nói về những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana), các bạn hãy hình dung hay nghĩ về lộ tâm đắc thiền (Jhāna) và lộ tâm đắc Đạo (Magga). Như vậy, trong lộ tâm đắc thiền, chúng ta có chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū), phải không? Chúng được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) và cũng bởi thọ xả (Upekkhā). Trong lộ đắc Đạo (Magga), chúng cũng có thể được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) và thọ xả (Upekkhā). Nếu chúng được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa), thì những tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta) (với thiền (Jhāna) thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư) và rồi những tâm Đạo (Magga Citta) (cũng với thiền (Jhāna) thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư) có thể đi theo sau. Nếu chúng được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā), thì tâm thiền thiện sắc giới (Rūpāvacara Jhāna Kusala) thứ năm, và rồi bốn tâm thiền thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Jhāna Kusala), bốn Đạo (Magga) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) và ba Quả (Phala) thấp được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) có thể đi theo sau

thiền cho mỗi tầng của bốn tầng Đạo (Magga). Mười hai tâm Quả (Phala) là bao gồm sơ thiền cho đến tứ thiền cho mỗi tầng của ba tầng Quả (Phala) thấp.

- như vậy là mười hai. Nói tóm lại, sau tâm thiện dục giới thọ hỷ hợp trí (Somanassa Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta), thì có 32 đổng lực kiên cố (Appanā Javana) đi theo sau. Sau tâm thiện dục giới thọ xả hợp trí (Upekkhā Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta), thì có mười hai đổng lực kiên cố (Appanā Javana) đi theo sau.

Điều này các bạn có thể tìm thấy được dựa vào sự trình bày ở đây. Đi theo sau đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana) là tâm kiên cố thọ hỷ (Somanassa Appanā). Đi theo sau đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana) là tâm kiên cố thọ xả (Upekkhā Appanā). Đi theo sau đổng lực thiện (Kusala) là gì? Là đổng lực thiện (Kusala Javana) và ba Quả (Phala) bậc thấp. Đi theo sau những đổng lực duy tác hữu nhân (Sahetuka Kiriya Javana) là gì? Là những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) và tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala).

Tiếp theo, chúng ta sẽ đi đến những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Có bao nhiêu đổng lực duy tác dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Kiriya Javana)? Có tám đổng lực duy tác dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Kiriya Javana). Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Bốn được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Bao nhiêu trong số này được đi kèm theo bởi trí tuệ? Hai tâm được đi kèm theo bởi trí tuệ. Bao nhiêu tâm có thể đi theo sau hai tâm này? Bốn tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), và rồi bốn A-la-hán Quả (Arahatta-phala) có thể đi theo sau hai tâm này. Đạo (Magga) và những Quả (Phala) khác không thể đi theo sau tâm duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya). Như vậy, sau tâm duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) và trí tuệ, chỉ có tám đổng lực kiên cố (Appanā Javana) đi theo - tức là bốn

tâm trong những tâm sắc giới (Rūpāvacara) và bốn tâm trong những tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala).

Bây giờ chúng ta hãy đi đến thọ xả (Upekkhā). Có bao nhiêu tâm có thể đi theo sau hai tâm duy tác dục giới thọ xả (Upekkhā Kāmāvacara Kiriya Citta) hợp trí? Một tâm trong những tâm sắc giới (Rūpāvacara), bốn tâm trong những tâm vô sắc (Arūpāvacara) và một tâm trong những tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala) - cho nên, có tất cả sáu tâm.

Chúng ta hãy kiểm tra lại với cuốn Cẩm Nang trên trang 170 cuốn CMA.

"Theo sau tâm thiện thọ hỷ, 32 (loại đổng lực (javana) thẩm thấu, tức là đổng lực kiên cố) sanh lên." (CMA, IV, §16, p.170)

Ở trên, chúng ta đã nói đúng.

"Sau (tâm thiện) thọ xả, mười hai (loại đổng lực (javana) thẩm thấu, tức là đổng lực kiên cố, sanh lên)." (CMA, IV, §16, p.170)

Chúng được tìm thấy. Vậy là đúng rồi.

"Sau những tâm duy tác thọ hỷ, tám loại sanh lên, và sau (những tâm duy tác) thọ xả, sáu loại sanh lên." (CMA, IV, §16, p.170)

Khi chúng tôi học Abhidhammatthasaṅgaha, chúng tôi còn rất nhỏ. Khi chúng tôi học đến chỗ này, nếu học viên nào có thể tự tìm ra những con số 32, 12, 8 và 6, thì học viên đó sẽ được tặng thưởng một cái gì đó - có thể là một bộ y hay một vài cuốn sách. Nếu học viên có thể tự

suy ra mà không cần sự giúp đỡ của người thầy, thì học viên sẽ có quà thưởng.

Ở trong đoạn cuối cùng của phần này trên trang 171 của cuốn CMA có ghi:

"Trong trường hợp của những phàm nhân và những bậc hữu học đã chứng đắc ba tầng Đạo và Quả thấp, thì sau một trong bốn đổng lực (javana) thiện dục giới hợp trí, một trong 44 đổng lực (javana) thẩm thấu (tức là đổng lực kiên cố) sẽ sanh lên như đã được miêu tả ở trên (32 + 12 = 44)." (CMA, IV, Guide to §16, p.171)

Tức là 32 cộng cho mười hai.

"Sau bốn đổng lực (javana) duy tác dục giới hợp trí, một trong mười bốn đổng lực (javana) thẩm thấu (tức là đổng lực kiên cố) sẽ sanh lên cho vị A-la-hán (Arahant) (8 + 6 = 14)." (CMA, IV, Guide to §16, p.171)

Các bạn phải cộng tám với sáu. Đây là những lộ tâm kiên cố (Appanā).

Các bạn hãy nhớ Appanā (kiên cố hay chuyên chú) là tên của cái gì. Ban đầu, nó là tên của tầm (Vitakka). Rồi thì nó được áp dụng vào thiền (Jhāna) thứ nhất. Rồi nó được áp dụng vào tất cả các tầng thiền (Jhāna), Đạo (Magga) và Quả (Phala). Khi chúng ta nói đổng lực kiên cố (Appanā Javana), thì ý chúng ta muốn nói đến những đổng lực đáo đại (Mahaggata Javana) và những đổng lực Siêu thế (Lokuttara Javana). Nếu chúng ta xem là chỉ có tám tâm Siêu thế (Lokuttara), thì sẽ có tất cả là 26 đổng lực kiên cố (Appanā Javana).

Chúng ta vừa mới hoàn thành xong lộ tâm kiên cố (Appanā). Chúng ta sẽ học những lộ tâm ý môn khác về sau. Sau này tức là vào cuối chương thứ năm - lúc đó, chúng ta không chỉ nhất thiết sẽ học lộ tâm ý môn, mà nó có thể là ngũ môn và ý môn, lộ tâm tử. Rồi chúng ta sẽ học những lộ khác trong chương thứ chín.

4.3.3. Sự Xác Định Loại Tâm Na Cảnh (Tadārammaṇa-niyama)

Tiếp đến là thủ tục hay phương thức của sự tiếp nhận, tức là Tadārammaṇa-niyama. "Tadārammaṇa-niyama" có nghĩa là sự xác định loại tâm na cảnh (Tadārammaṇa), tức là tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nào đi theo sau đổng lực (Javana) nào và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nào sanh lên tùy thuộc vào đối tượng nào.

Bây giờ, có ba loại đối tượng được đề cập đến ở đây. Chất lượng của đối tượng được xác định dựa trên tiêu chuẩn của hay cho những chúng sanh trung bình. Chúng ta sẽ bàn về điều đó sau. Những đối tượng được chia ra làm ba:

- Thứ nhất là Aniṭṭha - những đối tượng không được khao khát.

- Thứ hai là Iṭṭha hay Iṭṭhamajjhatta. Có nghĩa là đáng được khao khát một cách trung bình.

- Cuối cùng là Ati-iṭṭha, tức là rất đáng được khao khát, được khao khát vô cùng.

Ba loại đối tượng được đề cập đến ở đây. Mặc dầu có hai dạng khác nhau cho đối tượng được khao khát,

nhưng chỉ có một dạng cho đối tượng không được khao khát mà thôi. Bất kỳ đối tượng nào không được khao khát thì chỉ là không được khao khát. Nhưng những đối tượng được khao khát thì được chia ra làm hai loại: chỉ được khao khát bình thường và rất được khao khát. Đối với những Phật tử, thì Đức Phật là đối tượng rất được khao khát. Đối với một thanh niên, thì một thiếu nữ có thể là đối tượng rất được khao khát. Như vậy, có ba loại đối tượng này.

Ba loại đối tượng này được xác định hay được định đoạt bởi một người trung bình. Tức là, sẽ rất khó để quyết định cái gì là đáng được khao khát và không đáng được khao khát nếu chúng ta tính chung tất cả mọi người. Các bạn có thể thích một điều mà người khác không thích. Các bạn có thể khao khát một điều mà người khác không thích. Cho nên, làm sao chúng ta quyết định hay xác định được cái gì là đáng khao khát và cái gì là không đáng khao khát? Những Sớ Giải ghi lại rằng, chúng được xác định dựa theo hay do những người trung bình. Nếu các bạn là một vị vua hay là một người rất giàu có, thì những vật bình thường sẽ không đáng được khao khát đối với các bạn. Nếu các bạn là một người nghèo, thì thậm chí một vật nhỏ cũng sẽ là vật đáng được khao khát đối với các bạn. Cho nên, chúng ta không dựa trên suy tư và nhận định của những người giàu và những người nghèo, mà dựa vào những người trung bình hay tầng lớp trung lưu. Nếu nó là đáng được khao khát đối với người trung bình, thì nó được xem là đáng được khao khát. Nếu nó là không được khao khát đối với người trung bình, thì nó được xem là không được khao khát. Như vậy, có ba loại đối tượng.

Thậm chí nếu chúng ta quyết định dựa trên sự nhận định của người trung bình, thì vẫn còn nhiều yếu tố khác

để xem xét. Một giảng sư đã nói rằng chúng ta nên xác định chất lượng của cảnh bằng tâm quả (Vipāka). Nói như vậy thì giống như là nói ngược lại hay nói vòng tròn. Nếu tâm thức là tâm quả bất thiện (Akusala-vipāka), thì đối tượng phải là không được khao khát. Nếu tâm thức là tâm quả thiện (Kusala-vipāka), thì đối tượng là được khao khát. Vị thầy đó đã nói như vậy.

Điều cũng được ghi nhận là chúng ta có thể xác định chất lượng của cảnh dựa vào môn. Ví dụ được đưa ra ở đây là phẩn. Phẩn thì không được khao khát đối với mắt. Các bạn không muốn thấy phẩn. Nó cũng không được khao khát đối với mũi. Nhưng nó thì lại tốt để đụng chạm vì nó mềm. Cho nên, nó là đáng được khao khát nếu là cảnh xúc, nhưng lại là không được khao khát nếu là cảnh sắc hay cảnh khí. Đôi lúc, các bạn phải quyết định dựa vào môn (Dvāra). Một ví dụ khác là bông hoa - đôi lúc có những loài hoa có mùi rất tệ. Cho nên, nó thì được khao khát đối với nhãn môn (Cakkhu-dvāra), nhưng trong trường hợp này lại là không được khao khát đối với tỷ môn.

Cũng như vậy, vào mùa hè thì sự mát lạnh là được khao khát. Khi chúng ta cảm thấy nóng, thì chúng ta sẽ bật quạt hay bật máy điều hòa. Chúng ta muốn sự mát lạnh. Nhưng vào mùa đông, thì chúng ta lại muốn sự ấm áp. Cho nên, sự mát lạnh thì được khao khát vào mùa hè nhưng lại là không được khao khát vào mùa đông. Nó tùy thuộc như vậy. Do đó, chất lượng của cảnh có thể thay đổi theo mùa và theo thời gian. Tất cả những điều này phải được xác định thông qua sự trải nghiệm của một người trung bình, chứ không phải một người rất giàu hay rất nghèo. Tóm lại, có ba loại đối tượng - không được khao khát, được khao khát một cách trung bình và rất được khao khát.

Bây giờ, nếu đối tượng là không được khao khát, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) là kết quả của bất thiện (Akusala). Các bạn hãy nhớ lại lộ trình tâm. Khi đối tượng là cảnh không được khao khát, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) phải là quả bất thiện (Akusala-vipāka). Tâm na cảnh (Tadārammaṇa) chỉ là những tâm quan sát (Santīraṇa). Nếu đối tượng là cảnh được khao khát một cách trung bình, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) là kết quả của thiện (Kusala). Trong một lộ tâm nào đó, chúng ta có thể nói rằng, nếu đối tượng là không được khao khát, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) và vân vân là quả bất thiện (Akusala-vipāka). Nếu đối tượng là được khao khát một cách trung bình, thì chúng là quả thiện (Kusala-vipāka) và được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Nhưng nếu cảnh là rất được khao khát (Ati-iṭṭha), thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) cũng là tâm quả thiện (Kusala-vipāka)[1] được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā), nhưng tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) lại được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Ở đây, tâm na cảnh (Tadārammaṇa) cũng có nghĩa là những tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Các bạn hãy lưu ý điều này. Nếu đối tượng là không được khao khát, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) và những tâm khác là kết quả của bất thiện (Akusala)[2]. Nếu đối tượng là được khao khát một cách trung bình, thì chúng là kết

---

[1] Trong bài giảng, ngũ môn (Pañcadvāra) được nhắc đến nhưng (không đúng vì) nó là duy tác (Kiriya), cho nên người biên tập đã loại bỏ nó ra khỏi những nơi (không) thích hợp.
[2] Người biên tập đã loại bỏ tâm hướng ngũ môn (Pañcadvāvajjana) ra khỏi đoạn văn này ở những nơi (không) thích hợp.

quả của thiện (Kusala) và được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Nếu đối tượng là rất được khao khát, thì tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) là quả thiện (Kusala-vipāka) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Nhưng tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) thì lại được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Đây là sự xác định đối tượng và những tâm (Citta) bắt chúng làm cảnh.

Bây giờ, hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) đều được gọi là những tâm quả (Vipāka Citta) phải không? Không, tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) không phải, nhưng tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) đều là những tâm quả (Vipāka).

Bây giờ, điều được ghi nhận là tâm quả (Vipāka) là cố định. Tức là, tâm quả (Vipāka) không thể đổi khác. Nếu đối tượng là không được khao khát, thì nó phải là quả bất thiện (Akusala-vipāka). Nếu đối tượng là được khao khát, thì nó phải là quả thiện (Kusala-vipāka). Không có sự chuyển đổi hay biến thể nào khác cho điều này. Cho nên, tâm quả (Vipāka) là cố định. Nó giống như khi các bạn nhìn vào chính mình trong gương. Sự phản chiếu là giống y không khác. Vì là kết quả của nghiệp (Kamma), tâm quả (Vipāka) không có sự thay đổi. Khi đối tượng là không được khao khát, nó phải luôn luôn là kết quả của bất thiện (Akusala). Khi đối tượng là được khao khát, nó phải luôn luôn là kết quả của thiện (Kusala). Những tâm quả (Vipāka) là cố định. Trong một lộ tâm nào đó, các bạn không thể thay đổi cảm thọ (Vedanā) của những tâm này. Nếu chúng là không được khao khát, các bạn phải đón nhận chúng bằng tâm quả bất thiện (Akusala-vipāka). Và nếu chúng là được khao

khát, thì các bạn đón nhận chúng bằng tâm quả thiện (Kusala-vipāka).

Nhưng những đổng lực (Javana) lại có thể là khác. Không có quy luật cố định nào cho các đổng lực (Javana). Thậm chí cảnh là không được khao khát, thì đổng lực (Javana) vẫn có thể là thiện (Kusala) hay bất thiện (Akusala). Đổng lực (Javana) có thể là thọ hỷ (Somanassa) hay thọ xả (Upekkhā).

Bây giờ, giả sử chúng ta có một đối tượng rất được khao khát. Ví dụ, Đức Phật là một đối tượng rất được khao khát. Nhưng đối với những ai không có niềm tin vào Đức Phật, những ai không phải là Phật tử, thì họ vẫn có thể là không có những đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana). Họ có thể có những đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana) bởi vì những người mà không phải là A-la-hán (Arahant) thì có thể có cái được gọi là tri kiến điên đảo. Trong Pāḷi, nó được gọi là Vipallāsa; đó là tưởng điên đảo (Saññā Vipallāsa). Những ai không phải là A-la-hán (Arahant) thì có tưởng điên đảo này, tức là sự nhận biết sai lầm về sự vật; thậm chí khi đối tượng là rất được khao khát, thì đổng lực (Javana) vẫn có thể được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā), mà không phải bởi thọ hỷ (Somanassa). Và đối với những kẻ đối nghịch với Đức Phật, thì khi bắt hình ảnh Đức Phật làm đối tượng, họ thậm chí có thể có những đổng lực sân (Domanassa Javana), tức là những tâm sân (Domanassa Citta). Cho nên, chất lượng của đổng lực (Javana) thì không nhất thiết cố định là phụ thuộc vào chất lượng của đối tượng. Nó phụ thuộc vào sự hiểu biết của người nhận cảnh, tác ý khéo (Yoniso-manasikāra) và vân vân.

Bây giờ, giả sử chúng ta có một đối tượng không được khao khát. Những ai có bản chất sâu lắng có thể

nhìn vào đối tượng không được khao khát này, tức là đối tượng kinh tởm này, mà vẫn có những đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana). Họ có thể hay có khả năng làm cho những đổng lực sân (Domanassa Javana), tức là những đổng lực bất thiện (Akusala Javana), không sanh lên. Bây giờ, khi các bạn thực hành thiền, ví dụ các bạn thực hành thiền quán tưởng xác chết (Asubha). Khi các bạn thực hành thiền quán tưởng xác chết (Asubha), các bạn nhìn vào một xác chết, tức là một đối tượng không được khao khát. Như vậy, các bạn có thể có những đổng lực thiện (Kusala Javana), thậm chí là những đổng lực thọ xả (Upekkhā Javana).

Phẩn là một đối tượng không được khao khát, nhưng đối với những con chó, thì đó lại là một đối tượng được khao khát. Cho nên, chúng có thể có những đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana) khi chúng thấy những thứ như vậy.

Đối với những ai chưa đoạn diệt tưởng điên đảo[1], thì đổng lực có thể là bất cứ cái gì. Đổng lực (Javana) thì không được xác định do chất lượng của đối tượng. Nhưng những tâm quả (Vipāka) thì cố định như là trong việc tiếp nhận đối tượng. Nếu đối tượng là không được khao khát, thì tâm quả (Vipāka) phải là bất thiện (Akusala). Nếu đối tượng là được khao khát, thì tâm quả (Vipāka) phải là thiện (Kusala). Nhưng những đổng lực (Javana) thì có thể khác biệt. Những đổng lực có thể là thiện (Kusala) hay bất thiện (Akusala) hay chúng có thể là thọ hỷ (Somanassa) hay thọ xả (Upekkhā). Do đó, có một câu nói rằng: "Những tâm quả (Vipāka) thì cố định, nhưng những đổng lực (Javana) thì thay đổi hay khác biệt."

[1] Tức là những ai vẫn còn có thể có những sự nhận biết sai lầm về sự vật.

Bây giờ, các bạn hãy nhìn vào trang 171 của cuốn CMA ở đoạn cuối cùng.

"Trong sự nối kết này, cũng vậy, tại điểm kết thúc của những đổng lực (javana) duy tác thọ hỷ, có những sát-na tâm na cảnh thọ hỷ sanh lên." (CMA, IV, §17, p.171)

Tức là những đổng lực duy tác thọ hỷ (Somanassa Kiriya Javana) được đi theo sau bởi những tâm na cảnh thọ hỷ (Somanassa Tadārammaṇa).

"Tại điểm kết thúc của những đổng lực (javana) duy tác thọ xả, những sát-na tâm na cảnh cũng là thọ xả." (CMA, IV, §17, p.171)

Như vậy, những đổng lực duy tác thọ xả (Upekkhā Kiriya Javana) được đi theo sau bởi những tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa). Tức là, thọ hỷ (Somanassa) thì được đi theo sau bởi thọ hỷ (Somanassa), và thọ xả (Upekkhā) thì được đi theo sau bởi thọ xả (Upekkhā).

Ở đây, cuốn Cẩm Nang không nói những tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nào đi theo sau những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và những tâm khác. Đoạn văn này chỉ nói về những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Những đổng lực duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya Javana) thọ xả (Upekkhā) - có bao nhiêu tất cả? Có bốn. Chúng có thể được đi theo sau bởi bốn tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) thọ xả (Upekkhā) cộng với hai tâm quan sát (Santīraṇa) thọ xả (Upekkhā). Cho nên, chúng có thể được đi theo sau bởi tất cả là sáu tâm. Điều này là giống với hàng cuối cùng được trích từ cuốn Cẩm Nang. Bốn duy tác dục giới

(Kāmāvacara Kiriya) thọ hỷ (Somanassa) và tâm tiếu sinh (Hasituppāda) được đi theo sau bởi bốn tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) thọ hỷ (Somanassa) cộng với tâm quan sát (Santīraṇa) thọ hỷ (Somanassa). Như vậy, năm đổng lực này được đi theo sau bởi năm tâm na cảnh (Tadārammaṇa). Tám tâm tham (Lobhamūla) và hai tâm si (Mohamūla) được đi theo sau bởi tất cả mười một tâm na cảnh (Tadārammaṇa) - ba tâm quan sát (Santīraṇa) và tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Tất cả tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) được đi theo sau bởi mười một tâm na cảnh (Tadārammaṇa).

Bây giờ còn thọ ưu (Domanassa), tức là hai tâm sân (Dosamūla Citta), thì sao? Chúng được đi theo sau bởi những tâm na cảnh (Tadārammaṇa) và tâm hữu phần (Bhavaṅga) thọ xả (Upekkhā). Chúng không thể được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) bởi vì thọ hỷ (Somanassa) và thọ ưu (Domanassa) thì khác nhau về bản chất. Thọ ưu (Domanassa) không thể được đi theo sau bởi thọ hỷ (Somanassa). Nó được đi theo sau bởi tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa) và tâm hữu phần thọ xả (Upekkhā Bhavaṅga). Những đổng lực sân (Domanassa Javana) có thể được đi theo sau bởi những tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa) và những tâm hữu phần (Bhavaṅga) cũng phải là thọ xả (Upekkhā). Các bạn hãy lưu ý điều này vì khi chúng ta đi đến lộ tâm có hữu phần (Bhavaṅga) khách, chúng ta phải hiểu. Những đổng lực sân (Domanassa Javana) chỉ có thể được đi theo sau bởi thọ xả (Upekkhā) - tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa) và tâm hữu phần thọ xả (Upekkhā Bhavaṅga). Các bạn có đổng lực sân (Domanassa Javana) và nếu có tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì nó phải là thọ xả (Upekkhā). Nếu

không có tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ cũng là thọ xả (Upekkhā).

4.3.4. Hữu Phần Khách (Āgantuka Bhavaṅga)

Ở đây có một vấn đề, tức là một vấn đề khó giải quyết. Giả sử các bạn đi tái sinh bằng sự tục sinh thọ hỷ (Somanassa Paṭisandhi). Nếu các bạn tái sinh bằng tâm tục sinh thọ hỷ (Somanassa Paṭisandhi), thì những tâm hữu phần (Bhavaṅga) của các bạn phải là thọ hỷ (Somanassa). Trong suốt đời sống của các bạn, những tâm hữu phần (Bhavaṅga) của các bạn phải là thọ hỷ (Somanassa). Chúng không thể là thọ xả (Upekkhā) bởi vì tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) phải là giống nhau. Giả sử các bạn đi tái sinh bằng tâm tục sinh thọ hỷ (Somanassa Paṭisandhi), thì những tâm hữu phần (Bhavaṅga) của các bạn luôn luôn là thọ hỷ. Giả sử các bạn là kẻ đối nghịch với Đức Phật. Các bạn thấy Đức Phật và các bạn tức giận với Ngài. Cho nên, những đổng lực sân (Domanassa Javana) sanh lên. Nếu không có tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì những hữu phần (Bhavaṅga) phải theo sau. Loại tâm hữu phần (Bhavaṅga) nào phải theo sau? Sau thọ ưu (Domanassa), tâm hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga) không thể theo sau được. Nhưng các bạn lại có tâm hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga). Ở đây có một vấn đề khó giải quyết. Tôi sẽ lặp lại. Sau những đổng lực thọ ưu (Domanassa Javana), nếu tâm na cảnh (Tadārammaṇa) theo sau, thì đó phải là loại tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nào? Sau đổng lực thọ ưu (Domanassa Javana), tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa) sẽ theo sau. Nhưng đối tượng là rất được khao khát. Khi đối tượng là rất được khao khát, tâm na cảnh

(Tadārammaṇa) phải là thọ hỷ (Somanassa). Nếu đối tượng là rất được khao khát (Ati-iṭṭha), thì tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm na cảnh (Tadārammaṇa) phải là thọ hỷ. Khi đối tượng là rất được khao khát, thì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) phải được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Ở đây, đối tượng là rất được khao khát. Do đó phải có loại tâm hữu phần (Bhavaṅga) nào? Nó sẽ là thọ hỷ (Somanassa) hay thọ xả (Upekkhā)? Sau những đổng lực thọ ưu (Domanassa Javana), tâm hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga) không thể đi theo. Nhưng các bạn có hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga) suốt cuộc đời của các bạn. Trong tình huống khó khăn này, chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) khách. Nó sẽ giúp chúng ta ở đây. Hữu phần (Bhavaṅga) này thật ra là tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa). Cho nên, tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) lấy chỗ của tâm hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga). Nó được gọi là hữu phần khách (Āgantuka Bhavaṅga). Trong cuốn sách của Ngài Bhikkhu Bodhi, nó được gọi là hữu phần (Bhavaṅga) ngẫu nhiên hay tình cờ (Xem CMA, IV, §18, p.174). Tâm hữu phần (Bhavaṅga) đó được gọi là tâm hữu phần (Bhavaṅga) khách. Nó là thọ xả (Upekkhā). Vì là thọ xả (Upekkhā), cho nên nó tương thích với thọ ưu (Domanassa). Sau đó, những tâm hữu phần (Bhavaṅga) thông thường có thể theo sau. Đối với người đó, lộ tâm sẽ diễn tiến như sau: Hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga), hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, quan sát, đoán định và rồi những đổng lực sân (Domanassa Javana). Rồi thì những đổng lực sân (Domanassa Javana) được đi theo sau bởi một tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) làm chức năng hữu phần khách (Āgantuka Bhavaṅga), và rồi những hữu phần thọ hỷ

(Somanassa Bhavaṅga) đi theo sau đó. Ở đây, trong lộ tâm này:

- Những tâm hữu phần (Bhavaṅga) trước đó phải là thọ hỷ (Somanassa) vì các bạn có tâm tục sinh (Paṭisandhi) thọ hỷ (Somanassa). Cho nên, những tâm hữu phần này phải được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

- Tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) không thể được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Nó luôn luôn là thọ xả (Upekkhā).

- Tâm nhãn thức luôn luôn là thọ xả (Upekkhā).

- Tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) luôn luôn là thọ xả (Upekkhā).

- Ở đây, đối tượng là rất được khao khát, cho nên tâm quan sát (Santīraṇa) phải là thọ hỷ (Somanassa).

- Rồi tâm đoán định (Voṭṭhabbana) là tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), cho nên nó là thọ xả (Upekkhā).

- Rồi những sát-na đổng lực (Javana) ở đây là thọ ưu (Domanassa).

- Rồi tâm hữu phần (Bhavaṅga) khách là thọ xả (Upekkhā).

- Và những hữu phần thọ hỷ (Somanassa Bhavaṅga) sanh lên lại.

Như vậy, tình huống khó khăn đó đã được giải quyết nhờ tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) sanh lên làm chức năng hữu phần (Bhavaṅga) khách.

Trong Phụ Sớ Giải có phân tích về chức năng của tâm hữu phần (Bhavaṅga) khách này. Tâm hữu phần (Bhavaṅga) khách là tâm quan sát (Santīraṇa) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Thông thường thì nó có thể thực hiện được bao nhiêu chức năng? Nó làm được năm chức năng: tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga), tử (Cuti), quan sát (Santīraṇa) và na cảnh (Tadārammaṇa). Ở đây, nó có thể là tục sinh (Paṭisandhi) không? Không. Nó có thể là tử (Cuti) không? Không, các bạn chưa có chết. Nó có thể là quan sát (Santīraṇa) không? Nếu nó thực hiện chức năng quan sát (Santīraṇa), nó phải đang quan sát. Ở đây, nó không có đang quan sát. Nó là na cảnh (Tadārammaṇa) phải không? Không. Tâm na cảnh (Tadārammaṇa) đi theo sau đổng lực (Javana). Tâm na cảnh (Tadārammaṇa) phải bắt cùng cảnh với tâm đổng lực (Javana). Nếu nó là tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì nó phải có hai sát-na. Cho nên, chỉ còn một chức năng còn lại là hộ kiếp (Bhavaṅga). Tức là, nó làm chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga). Đó là lý do tại sao nó được gọi là tâm hữu phần khách (Āgantuka Bhavaṅga). Đó là cho trường hợp cảnh rất lớn (Atimahanta).

Đối với cảnh lớn (Mahanta), vì nó là lớn (Mahanta), đối tượng đó có thể là bất cứ loại nào: rất được khao khát, được khao khát một cách trung bình hay không được khao khát. Trong lộ tâm này, chúng ta có hai hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua và những tâm còn lại thì giống như trên. Những đổng lực (Javana) thì cũng vậy, tức là được đi theo sau bởi một hữu phần (Bhavaṅga) khách. Sự khác biệt duy nhất là tâm quan sát (Santīraṇa) có thể

là thọ hỷ (Somanassa) hay thọ xả (Upekkhā) tùy thuộc vào việc đối tượng là được khao khát hay không được khao khát.

Bây giờ, một người có thể đã chứng đắc thiền (Jhāna). Rồi vì một lý do nào đó, vị đó mất thiền (Jhāna). Cho nên, vị đó hối tiếc hay trở nên trầm cảm về chuyện đó. Khi vị đó cảm thấy hối tiếc về chuyện đó, thì vị đó bắt những tầng thiền (Jhāna) đó làm cảnh. Những tầng thiền (Jhāna) đó là những cảnh Đáo đại (Mahaggata). Trong trường hợp đó, nó là một lộ tâm ý môn (Mano-dvāra). Nó không thể là lộ tâm ngũ môn. Đối với người có tâm tục sinh thọ hỷ (Somanassa Paṭisandhi), lộ tâm diễn tiến như sau: hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng, hướng ý môn (Manodvārāvajjana), và rồi những đổng lực thọ ưu (Domanassa Javana), hữu phần khách (Āgantuka Bhavaṅga) và rồi hữu phần (Bhavaṅga) thọ hỷ trở lại.

Nếu một người bắt một trong những khái niệm hay chế định làm cảnh và có đổng lực thọ ưu (Domanassa Javana), thì cùng lộ tâm như vậy sẽ sanh lên. Ở đây, không có vấn đề gì về tâm na cảnh (Tadārammaṇa) bởi vì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) chỉ sanh lên khi nó là cảnh dục giới (Kāmāvacara), chúng sanh là chúng sanh dục giới (Kāmāvacara) và theo sau đổng lực dục giới (Kāmāvacara). Điều đó được nhắc đến ở cuối phần này. Đây là lộ tâm với hữu phần (Bhavaṅga) khách. Nếu khác đi, tôi chẳng biết cái gì sẽ xảy ra nếu không có hữu phần khách chen vào ở đây.

Trên trang 175 của cuốn CMA trong phần §19 tới phần §20:

"Cũng vậy, họ cho rằng sự ghi nhận, tức là tâm na cảnh, (chỉ) xảy ra ở tại sự kết thúc của những đổng lực (javana) dục giới, ..." (CMA, IV, §19, p.175)

Như vậy, tâm na cảnh (Tadārammaṇa) xảy ra tại sự kết thúc của những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana).

"... (chỉ) cho những chúng sanh dục giới, ..." (CMA, IV, §19, p.175)

Nó chỉ sanh lên trong những chúng sanh dục giới (Kāmāvacara).

"... chỉ khi những hiện tượng dục giới trở thành đối tượng." (CMA, IV, §19, p.175)

Tức là những cảnh dục giới (Kāmāvacara). Khi đối tượng là Đáo đại (Mahaggata) hay chế định (Paññatti), thì không có vấn đề về tâm na cảnh (Tadārammaṇa) ở đó. Đối với cảnh lớn (Mahanta), thì cũng không có vấn đề về tâm na cảnh (Tadārammaṇa) ở đó vì những cảnh lớn (Mahanta) không tồn tại kéo dài đến sát-na na cảnh (Tadārammaṇa) thứ hai. Như vậy, đối với cảnh rất lớn (Atimahanta), thì có thể có khả năng xảy ra của tâm na cảnh (Tadārammaṇa). Nhưng ở đây trong lộ tâm cụ thể này, thì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên. Nếu tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên, thì tâm hữu phần (Bhavaṅga) phải sanh lên - sẽ có vấn khó khăn cho tâm hữu phần (Bhavaṅga) đó bởi vì nếu để phù hợp với đối tượng, thì nó phải là thọ hỷ (Somanassa), nhưng thọ hỷ (Somanassa) thì không thể lập tức theo sau thọ ưu (Domanassa). Cho nên, chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) khách.

Bây giờ, chúng ta hãy nhìn vào sự ấn định hay sự áp đặt của tâm na cảnh (Tadārammaṇa). Tâm na cảnh thọ hỷ (Somanassa Tadārammaṇa) đi theo sau những đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana), và tâm na cảnh thọ xả (Upekkhā Tadārammaṇa) đi theo sau những đổng lực (Javana) thọ xả (Upekkhā) và thọ ưu (Domanassa). Không có sự áp đặt gì về việc hợp trí hay ly trí (Ñāṇa-sampayutta Javana và Ñāṇa-vippayutta Javana). Đôi lúc, một người có sự quen thuộc với những đổng lực bất thiện (Akusala Javana). Đối với người này, những đổng lực bất thiện (Akusala Javana) thường xuyên sanh lên. Đối với người này, thậm chí sau những đổng lực thiện (Kusala Javana), tâm na cảnh vô nhân (Ahetuka Tadārammaṇa) vẫn có thể sanh lên bởi vì khi người này có đổng lực bất thiện (Akusala Javana), thì tâm na cảnh (Tadārammaṇa) là vô nhân (Ahetuka). Tương tự cho người quen thuộc với việc sanh lên của những đổng lực thiện (Kusala Javana) - đối với người này, những đổng lực thiện (Kusala) sẽ sanh lên vô số. Cho nên, thậm chí sau những đổng lực bất thiện (Akusala Javana), vẫn có thể có tâm na cảnh (Tadārammaṇa) hợp trí (Ñāṇa). Trong trường hợp này, thì không có ấn định hay sự áp đặt nào. Về việc thọ hỷ (Somanassa), thọ ưu (Domanassa) và thọ xả (Upekkhā), thì có sự ấn định hay sự áp đặt. Đổng lực thọ hỷ (Somanassa Javana) phải được đi theo sau bởi tâm na cảnh thọ hỷ (Somanassa Tadārammaṇa). Những đổng lực (Javana) thọ xả (Upekkhā) và thọ ưu (Domanassa) phải được đi theo sau bởi thọ xả (Upekkhā). Nhưng về trí tuệ[1], thì nó không cố định.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

[1] ND: Tức là hợp trí hay ly trí.

Nó có khó hiểu không? Hôm nay, trước hết các bạn phải hiểu sự ấn định hay sự áp đặt của tâm na cảnh (Tadārammaṇa) - tâm na cảnh (Tadārammaṇa) nào đi theo sau những đổng lực (Javana) nào - đó là quy luật chung. Sau khi hiểu được quy luật chung, thì có trường hợp ngoại lệ này liên quan đến hữu phần (Bhavaṅga) khách. Trước hết, các bạn phải hiểu rằng thọ ưu (Domanassa) không thể được đi theo sau bởi thọ hỷ (Somanassa). Rồi thì có vấn đề ở đây: nếu tâm tục sinh (Paṭisandhi) của các bạn được đi kèm theo bởi thọ hỷ thì không có tâm hữu phần (Bhavaṅga) thông thường nào có thể đi theo sau đổng lực sân (Domanassa Javana). Cho nên, chúng ta có tâm hữu phần (Bhavaṅga) ngẫu nhiên hay tâm hữu phần khách. Các bạn có câu hỏi nào không?

Học viên: [Không nghe rõ].

Sayādaw: Cái đó thì được xác định bởi đối tượng. Vì đối tượng là rất được khao khát, nó phải là thọ hỷ (Somanassa). Hữu phần (Bhavaṅga) khách thì được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Vì nó là rất được khao khát, cho nên nó là quả thiện (Kusala-vipāka).

Học viên: [Không nghe rõ].

Sayādaw: Khi chúng ta nói Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-magga) không đoạn diệt thêm phiền não (Kilesa) nào, ý của chúng ta là nó không đoạn diệt tất cả những phiền não (Kilesa) tương ứng, mọi khía cạnh của những phiền não (Kilesa) đó. Nhưng có những tầng lớp hay mức độ nặng nhẹ trong những phiền não (Kilesa). Có những phiền não (Kilesa) làm cho các bạn tái sanh vào bốn khổ cảnh và có những phiền não (Kilesa) không dẫn các bạn vào bốn khổ cảnh. Khi chúng ta nói rằng Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) đoạn diệt tà kiến và hoài

nghi, ý của chúng ta là nó tẩy trừ tận gốc tà kiến và hoài nghi. Nó tẩy trừ tham (Lobha), sân (Dosa) và si (Moha), tức là tham (Lobha), sân (Dosa) và si (Moha) dẫn đến bốn khổ cảnh. Trong suốt giai đoạn thứ hai, hành giả tẩy trừ thêm một vài mức độ nữa của tham (Lobha), sân (Dosa) và si (Moha). Mặc dầu không có thêm phiền não (Kilesa) nào được đoạn diệt một cách hoàn toàn, nhưng chúng bị làm cho giảm yếu đi. Những tầng lớp hay mức độ nào đó của những phiền não này được đoạn diệt bởi Đạo (Magga) thứ hai. Bây giờ, Đạo (Magga) thứ nhất đoạn diệt hai phiền não (Kilesa) một cách hoàn toàn và những phiền não khác mà có thể dẫn các bạn xuống bốn khổ cảnh. Đạo (Magga) thứ hai tẩy trừ một vài mức độ hay tầng lớp của những phiền não còn lại, hay cụ thể là tham dục và sân hận như được đề cập đến trong những tài liệu. Cho nên, mức độ hay tầng lớp đó của những phiền não (Kilesa) này thì được đoạn diệt một lần và mãi mãi, nhưng tầng lớp hay mức độ vi tế thì vẫn còn. Mức độ vi tế đó thì được tẩy trừ bởi Đạo (Magga) thứ ba và thứ tư.

4.4. Phương Thức Hay Thủ Tục Của Đổng Lực (Javana-niyama)

Hôm nay, chúng ta học đến phần được gọi là "Tiến Trình hay Thủ Tục của Đổng Lực" (Javana-niyama). Trước khi chúng ta học phần này, tôi sẽ đi ngược lại chương thứ ba và ôn lại chương đó. Chương thứ ba bàn về tâm (Citta). Tâm được phân loại theo thọ, theo nhân, theo sự hay chức năng (Kicca), theo môn, theo đối tượng và theo vật. Chương thứ ba giải thích tâm (Citta) nào được đi kèm theo bởi thọ nào và tâm (Citta) nào có nhân nào. Để hiểu chương thứ ba, các bạn cũng cần phải quen thuộc với chương thứ nhất và chương thứ hai. Cho nên, các bạn hãy nhớ sẵn trong tâm mình 89 hay 121 tâm và rồi một vài tâm sở. Với chúng trong tay, chúng ta sẽ áp dụng những chức năng, môn, đối tượng và vật vào những lộ tâm hay vào những tâm có trong lộ tâm. Trong mỗi lộ tâm, chúng ta phải dùng kiến thức của chúng ta từ chương thứ nhất, thứ hai và thứ ba để xác định loại tâm (Citta) nào được đại diện ở đây, cảm thọ nào đi kèm với tâm (Citta) đó, nó đang thực hiện chức năng nào, nó sanh lên thông qua môn nào, nó bắt cảnh nào và nó phụ thuộc vào vật nào.

Trong một lộ tâm nhất định nào đó, chúng ta hãy lấy lộ tâm cảnh rất lớn làm ví dụ chẳng hạn, thì có mười bảy sát-na tâm. Với mỗi sát-na tâm, chúng ta phải có khả năng xác định rằng tâm nào trong 89 hay 121 tâm (Citta) xuất hiện tại sát-na tâm này và nó được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) hay thọ ưu (Domanassa) hay thọ xả (Upekkhā); nếu các bạn muốn áp dụng thêm kiến thức của mình thì các bạn có thể xác định thêm tâm (Citta) này có một hay hai nhân, nhưng điều đó thì không cần thiết ở đây. Tuy nhiên, chúng ta phải hiểu những tâm

(Citta) này thực hiện những chức năng gì. Có bao nhiêu chức năng tất cả? Có mười bốn chức năng. Trong số chúng, có những chức năng như thấy, nghe và vân vân. Rồi có mười chín tâm (Citta) thực hiện chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Rồi có những tâm có chức năng đổng lực (Javana). Nói vắn tắt thì những đổng lực là gì? Thiện (Kusala), bất thiện (Akusala), Đạo (Magga), Quả (Phala) và duy tác (Kiriya) - duy tác (Kiriya) trừ hai tâm hướng môn (Āvajjana), tức là hai tâm làm việc hướng ngũ môn và hướng ý môn. Và rồi có chức năng na cảnh (Tadārammaṇa). Chức năng na cảnh (Tadārammaṇa) được thực hiện bởi bao nhiêu tâm (Citta)? Nó được thực hiện bởi mười một tâm (Citta) - ba tâm quan sát và tám tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) hay tám tâm đại quả (Mahāvipāka). Nếu đó là một lộ tâm nhãn môn, thì toàn bộ lộ tâm sanh lên thông qua nhãn môn. Nếu đó là một lộ tâm nhĩ môn, thì nó sanh lên thông qua nhĩ môn. Nếu đó là một lộ tâm ý môn, thì nó sanh lên thông qua ý môn. Các bạn cũng phải hiểu từng tâm (Citta) một nương vào vật nào. Ví dụ, những tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) trong những cõi dục giới (Kāmāvacara) và những cõi sắc giới (Rūpāvacara) thì nương vào vật nào? Chúng nương vào ý vật. Và tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) nương vào vật nào? Nó nương vào ý vật. Tâm nhãn thức nương vào vật nào? Nó nương vào nhãn vật. Tiếp theo là cái gì? Tâm tiếp thâu và vân vân nương vào vật nào? Chúng nương vào ý vật. Nếu các bạn không thông thuộc chương thứ ba, thì các bạn nên ôn lại.

Hôm nay, chúng ta học đến thủ tục hay phương thức của đổng lực (Javana). Đó là sự ấn định hay sự áp đặt của những đổng lực (Javana-niyama). Các bạn hãy nhìn vào cuốn Cẩm Nang trên trang 176 của cuốn CMA.

"Trong số các đổng lực (javana), trong một tiến trình đổng lực (javana) giới hạn, thì những đổng lực (javana) dục giới chỉ xuất hiện bảy hay sáu lần." (CMA, IV, §21, p.176)

Tức là trong lộ tâm dục giới (Kāmāvacara), những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) sanh lên bảy lần hay sáu lần. Chúng ta đã quen thuộc với những đổng lực (Javana) sanh lên bảy lần, nhưng chúng ta chưa thấy những đổng lực sanh lên sáu lần. Điều được ghi nhận là, nếu đối tượng quá yếu thì thậm chí trong những điều kiện bình thường, chỉ có sáu đổng lực (Javana) sanh lên chứ không phải bảy. Trên trang 154 của cuốn CMA, ở cuối trang có ghi:

"Đi theo sau cái này, thì bất cứ một trong số 29 đổng lực (javana) dục giới nào hội đủ duyên sẽ sanh lên, thường hay nói chung là trong bảy sát-na tâm." (CMA, IV, §6, p.154)

Ở đây, từ "thường" hay "nói chung" được dùng. "Thường" hay "nói chung" có nghĩa là như vậy, tức là đôi lúc thì bảy đổng lực, đôi lúc thì sáu đổng lực (Javana) sẽ sanh lên. Ở đây, nó không được giải thích... tại sao từ "thường" được dùng đến. Ở đây, từ "thường" có nghĩa là đôi lúc thì bảy đổng lực (Javana) và đôi lúc trong những trường hợp hiếm hoi, thì sáu đổng lực (Javana) có thể sanh lên. Trong lộ tâm dục giới (Kāmāvacara), những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) có thể sanh lên bảy lần một cách thông thường, hay là sáu lần. Các bạn hãy lưu ý rằng, ở cuối phần này, chúng ta sẽ cố gắng tìm xem có bao nhiêu đổng lực (Javana) sanh lên chỉ một lần, có bao nhiêu đổng lực sanh lên hai lần và vân vân. Như vậy, ở đây, những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) sanh lên bảy lần hay sáu lần.

Nhưng trong trường hợp của một người yếu đuối, như tại thời điểm cận tử, vân vân, thì những đổng lực chỉ sanh lên năm lần. Trong lộ tâm tử, chỉ có năm đổng lực (Javana) bởi vì tâm thức (Citta) phải nương tựa vào những vật khác nhau. Tại thời điểm tử, toàn bộ cơ thể vật lý trở nên rất yếu. Vì vật yếu, cho nên tâm thức (Citta) cũng trở nên yếu. Nó không có năng lực để sanh lên sáu hay bảy lần. Tại thời điểm đó, đổng lực (Javana) chỉ có thể sanh lên năm lần. Thời điểm đó là thời điểm tử, vân vân. Thời điểm tử có nghĩa là thời điểm cận tử. "Vân vân" được xem là chỉ cho lúc khi các bạn bị xỉu hay đôi lúc khi một người bị say hay mê ngủ. Những trường hợp này được bao gồm trong từ "vân vân". Không chỉ vào lúc cận tử, mà tại những thời điểm khác khi tâm ý bị yếu kém, thì những đổng lực (Javana) cũng chỉ có thể sanh lên năm lần. Cho nên, đổng lực (Javana) sanh lên năm lần tại lúc cận tử, lúc xỉu, vân vân. Chúng ta có bao nhiêu loại đổng lực (Javana) rồi? Ba loại đổng lực (Javana) - những đổng lực sanh lên bảy lần, những đổng lực sanh lên sáu lần và những đổng lực sanh lên năm lần.

Bây giờ chúng ta sẽ nói đến những đổng lực (Javana) sanh lên bốn hay năm lần.

"Đối với Đức Thế Tôn (tức là Đức Phật), họ cũng có nói rằng, ngay lúc Ngài thể hiện song thông lực hay những năng lực tương tự, khi mà tiến trình diễn ra quá nhanh, thì chỉ có bốn hay năm tâm phản khán xảy ra." (CMA, IV, §21, p.176)

"Họ cũng có nói rằng" có nghĩa là những Sớ Giải sư hay là những giáo thọ sư, tức là những vị giảng sư trước thời tác giả của cuốn Cẩm Nang này. Bây giờ, chúng ta hãy nói về song thông lực - Đức Phật thể hiện song thông lực một vài lần trong cuộc đời của Ngài. Lần đầu tiên xảy

ra hầu như ngay sau khi giác ngộ, tức là bảy ngày sau khi Ngài giác ngộ. Đức Phật đã ngồi dưới cội cây trong bảy ngày không rời. Một vài Thiên nhân đã cho rằng Ngài có lẽ chưa thành Phật vì Ngài vẫn còn ngồi yên. Họ nghĩ rằng Ngài có lẽ vẫn còn việc cần làm. Họ hoài nghi. Cho nên, Đức Phật biết được sự hoài nghi đó và đã thể hiện song thông lực cho họ xem. Đức Phật cũng đã thể hiện song thông lực khi Ngài quay lại nơi sinh ra của mình tại buổi tụ họp của dòng tộc. Ngài cũng thể hiện song thông lực ngay trước khi Ngài ngự đến cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) để thuyết giảng Thắng Pháp (Abhidhamma).

Song thông lực là gì? Đó là Yamakapāṭihāriya. “Pāṭihāriya” có nghĩa là điều kỳ diệu hay phép lạ và “Yamaka” có nghĩa là đôi hay song. Song thông lực có nghĩa là làm cho lửa và nước phóng ra từ cơ thể của Ngài; làm cho lửa và nước phóng ra từ cơ thể của Ngài thì được gọi là song thông lực. Song thông lực này được thực hiện bằng cách nhập vào những tầng thiền (Jhāna) bởi vì song thông lực chỉ có thể được thực hiện thông qua thần thông (Abhiññā). “Abhiññā” được dịch là kiến thức trực tiếp. Thần thông (Abhiññā) thật ra là thiền (Jhāna) thứ năm được phát triển một cách đặc biệt chứ không phải thiền (Jhāna) thứ năm thông thường. Sau khi hành giả đắc được thiền (Jhāna) thứ năm, thiền này được tu luyện một cách đặc biệt để trở thành thần thông (Abhiññā). Khi thiền (Jhāna) thứ năm trở nên thuần thục và phát triển, thì những phép lạ thần thông (Abhiññā) có thể được thực hiện. Đó là sự phát triển của những năng lực tâm linh như nhớ được những kiếp sống quá khứ, thấy chúng sanh chết từ kiếp sống này và tái sanh vào kiếp sống khác, hay thấy được tương lai, hay thực hiện những phép lạ như bay trong không trung và vân vân.

Bây giờ, có một loạt những lộ tâm sanh lên khi những phép lạ này được thực hiện hay khi những thần thông (Abhiññā) được chứng đạt. Hành giả muốn thể hiện các phép lạ thì phải có đủ chín tầng thiền (Jhāna). Hành giả phải đã chứng đắc tất cả chín tầng thiền (Jhāna). Trước hết, hành giả nhập vào thiền (Jhāna) thứ năm. Rồi hành giả xuất khỏi thiền (Jhāna) thứ năm và quán tưởng lại nội dung của tầng thiền (Jhāna) thứ năm đó. Có bao nhiêu chi thiền (Jhāna) trong thiền (Jhāna) thứ năm? Có hai chi thiền (Jhāna). Chúng là gì? Chúng là xả (Upekkhā) và định (Ekaggatā). Hành giả quán tưởng hay xem xét lại những chi thiền (Jhāna) này. Sau đó, hành giả chú nguyện trong tâm thông qua một lộ tâm khác. Ví dụ, đối với Đức Phật trong trường hợp này - Đức Phật nhập vào thiền (Jhāna) thứ năm làm thiền (Jhāna) nền và xuất khỏi thiền (Jhāna) đó rồi quán tưởng trên nội dung của tầng thiền (Jhāna) đó. Tiếp theo, Đức Phật chú nguyện với một lộ tâm rằng - "Nguyện cho lửa phóng ra từ phần thân phía trên của ta" hay "Nguyện cho lửa phóng ra từ phần thân phía dưới của ta" và vân vân. Ngài chú nguyện như vậy với một lộ tâm. Rồi Ngài nhập lại vào thiền (Jhāna) thứ năm làm nền cho thần thông (Abhiññā). Rồi Ngài xuất khỏi thiền (Jhāna) thứ năm một lần nữa và quán tưởng trên nội dung của thiền (Jhāna) đó. Chỉ sau đó rồi lộ tâm thần thông (Abhiññā) mới sanh lên. Ngay lập tức sau lộ tâm đó, lửa phóng ra từ phần thân phía trên của Ngài và nước phóng ra từ phần thân phía dưới của Ngài.

Mọi người nghĩ rằng lửa và nước phóng ra từ thân Ngài cùng một lúc. Để thực hiện được phép lạ này, Đức Phật phải đi thông qua những lộ tâm này rất nhanh. Nếu không, lửa tại một thời điểm và nước tại một thời điểm khác thì sẽ chẳng phải là một phép lạ kỳ diệu. Đức Phật thể hiện phép lạ này để gây ấn tượng cho mọi người. Đức

Phật có thể làm cho lửa phóng ra từ phần thân phía trên và nước phóng ra từ phần thân phía dưới; lửa phóng ra từ bên phải và nước phóng ra từ bên trái; lửa phóng ra từ mắt phải và nước phóng ra từ mắt trái; lửa phóng ra từ một lỗ chân lông và nước phóng ra từ một lỗ chân lông khác; và vân vân. Trong những trường hợp như vậy, những lộ tâm này phải sanh diệt rất rất nhanh, đặc biệt là những lộ tâm phản khán hay quán tưởng.

Thông thường, trong những lộ tâm phản khán thì có bao nhiêu đổng lực (Javana)? Thông thường thì có bảy đổng lực (Javana). Ở đây, trong trường hợp này, chúng không thể sanh lên tới bảy sát-na. Như vậy sẽ là quá lâu. Cuốn Cẩm Nang này ghi nhận rằng, lộ tâm phản khán chỉ có bốn hay năm sát-na đổng lực. Những Chú Giải sư giảng về cuốn Cẩm Nang này nói rằng, bốn hay năm sát-na có thể được hiểu như sau: bốn sát-na dành cho những vị có trí tuệ siêu việt và năm sát-na dành cho những vị yếu hơn. Cho nên, sẽ có bốn sát-na đổng lực (Javana) đối với Đức Phật và năm sát-na đổng lực (Javana) đối với những vị đệ tử của Ngài. Như vậy, trong trường hợp này, khi Đức Phật thể hiện song thông lực, thì những đổng lực (Javana) phản khán không thể sanh lên bảy sát-na. Chúng chỉ có thể sanh lên bốn sát-na.

Để tiến đến lộ tâm thông (Abhiññā), tức là muốn thể hiện song thông lực, thì Đức Phật hay một ai đó phải trải qua bao nhiêu lộ tâm? Trước hết, chúng ta có thiền (Jhāna) nền. Rồi chúng ta có lộ phản khán. Rồi có lộ ước nguyện. Và rồi chúng ta lại có thiền (Jhāna) thứ năm. Rồi một lộ phản khán khác nữa. Như vậy, hành giả phải trải qua năm lộ tâm trước khi tiến đến lộ tâm thông (Abhiññā). Phải sau sáu lộ tâm này thì lửa mới phóng ra từ phần thân phía trên của Đức Phật, chẳng hạn. Rồi Ngài ước nguyện rằng nước sẽ phóng ra từ phần thân

phía dưới của Ngài. Tức là Ngài lại phải đi qua sáu lộ tâm này. Trong những trường hợp này, những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) không thể sanh lên bảy sát-na như thông thường. Chúng chỉ sanh lên bốn sát-na đối với Đức Phật và năm sát-na đối với những vị đệ tử của Ngài.

Bây giờ, trong những lộ tâm này, thì lộ thiền (Jhāna) nền là lộ tâm thiền (Jhāna). Lộ tâm phản khán là lộ tâm dục giới (Kāmāvacara). Lộ tâm chú nguyện cũng là lộ tâm dục giới (Kāmāvacara). Lộ tâm thông (Abhiññā) thì thật ra là lộ tâm thiền (Jhāna) thứ năm. Như vậy, trong chuỗi những lộ tâm này, lộ tâm dục giới và lộ tâm thiền thay phiên nhau sanh lên. Đối với những vị Phật, thì chỉ có bốn sát-na tâm duy tác (Kiriya), trong khi đó, điều được ghi nhận là các vị đệ tử thì có năm. Những vị đệ tử như Ngài Sāriputta chẳng hạn, vẫn có trường hợp phải nhập thiền (Jhāna) và phản khán hay quán tưởng nhanh như vậy. Đối với các Ngài, lộ phản khán cũng không thể chậm, tức là không thể có bảy sát-na, mà phải chỉ có năm sát-na. Như vậy, bây giờ chúng ta đã có những đổng lực sanh lên bốn lần và sanh lên năm lần.

Khi một người chứng đắc thiền (Jhāna), chứng đắc Đạo (Magga) hay nhập thiền Quả (Phala), thì những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) có thể sanh lên ba hay bốn lần trước khi những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) sanh lên. Đối với những vị lợi căn, thì ba đổng lực (Javana) sanh lên, tức là cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) hay dũ tịnh (Vodāna). Đối với những vị độn căn, thì bốn đổng lực (Javana) sanh lên, tức là chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū) hay dũ tịnh (Vodāna). Cho nên, những đổng lực (Javana) có thể sanh lên ba hay bốn lần.

Những đổng lực (Javana) Đáo đại trong lộ tâm kiên cố đầu tiên (tức là lộ đắc thiền) của hành giả sơ cơ và những đổng lực (Javana) thần thông chỉ luôn luôn sanh lên một lần. Bây giờ, chúng ta bàn đến những đổng lực (Javana) chỉ sanh lên một lần. Tại thời điểm chứng đắc thiền (Jhāna) lần đầu tiên, chỉ có một sát-na thiền (Jhāna). Tại thời điểm chứng đắc thiền (Jhāna) lần đầu tiên cho cả thiền sắc giới (Rūpāvacara) và thiền vô sắc (Arūpāvacara), tâm thiền (Jhāna) chỉ sanh lên một lần và rồi tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ theo sau. Tại sao chỉ có một sát-na thiền (Jhāna)? Nguyên nhân được trình bày trên trang 177 của cuốn CMA:

"... một đổng lực (javana) đáo đại xảy ra chỉ một lần đơn độc do yếu kém vì thiếu sự lặp lại." (CMA, IV, Guide to §22, p.177)

Thật ra, điều đó có nghĩa là tâm thiền (Jhāna) này sanh lên chỉ một lần ở lần đầu tiên. Nó giống như một đứa trẻ mới ra đời. Khi một đứa trẻ mới sinh ra, nó rất là bất lực; nó ốm yếu, không mạnh mẽ. Tâm thiền (Jhāna) đầu tiên đó chỉ sanh lên một lần và rất yếu ớt. Nó yếu đến nỗi nó không thể làm duyên cho một tâm thiền (Jhāna Citta) khác sanh lên. Nếu nó có thể làm duyên cho một tâm thiền (Jhāna Citta) khác sanh lên, thì chúng ta sẽ có trùng dụng duyên. Đó là một trong 24 mối quan hệ nhân duyên được dạy trong Giáo Lý Duyên Hệ (Paṭṭhāna). Khi một tâm tự lặp lại bảy lần, ví dụ như những đổng lực (Javana) trong lộ ý môn thông thường, thì chúng ta nói ở đó có trùng dụng duyên (Āsevana). Tức là một sát-na thúc đẩy hay tăng cường một sát-na khác. Nhưng ở đây, tâm thiền (Jhāna) sanh lên lần đầu tiên và rất yếu, cho nên nó không thể làm duyên cho một tâm thiền (Jhāna) khác sanh lên. Vì thế, chỉ có một sát-na đổng lực thiền (Jhāna Javana) trong lộ đắc thiền.

Từ "hành giả sơ cơ" được dùng ở đây. Điều đó có nghĩa là sự chứng đắc lần đầu tiên. Bây giờ, một hành giả chứng đắc thiền (Jhāna) thứ nhất. Lần đầu tiên hành giả chứng đắc thiền (Jhāna) đó, hành giả là người sơ cơ trong thiền (Jhāna) thứ nhất. Rồi sau này, nếu hành giả quen thuộc với thiền (Jhāna) thứ nhất, thì hành giả có thể nhập thiền (Jhāna) thứ nhất bao lâu hay bao nhiêu lần cũng được, tùy theo sở thích. Hành giả không còn là người sơ cơ nữa. Lúc đó, hành giả trở thành lão luyện và tinh thông. Rồi hành giả lại thực hành thiền và chứng đắc thiền (Jhāna) thứ hai. Lần đầu tiên chứng đắc thiền (Jhāna) thứ hai, hành giả lại là người sơ cơ đối với thiền (Jhāna) thứ hai. Sau đó, hành giả thực hành thiền (Jhāna) nhiều hơn nữa để có thể nhập hay xuất thiền (Jhāna) thứ hai nhiều chừng nào tùy thích. Như vậy, hành giả sẽ trở nên lão luyện với thiền (Jhāna) thứ hai. Hành giả lại thực hành tiếp và chứng đắc thiền (Jhāna) thứ ba lần đầu tiên. Rồi thì hành giả lại là người sơ cơ đối với thiền (Jhāna) thứ ba và vân vân. Người sơ cơ ở đây không có nghĩa là người sơ cơ đối với thiền định (Jhāna) nói chung, mà là người sơ cơ đối với từng tầng thiền (Jhāna). Tức là tại lúc chứng đắc mỗi tầng thiền (Jhāna) lần đầu tiên. Lộ đắc thiền (Jhāna) thì diễn tiến giống nhau, nhưng chỉ có một đổng lực sắc giới (Rūpāvacara Javana) hay một đổng lực vô sắc (Arūpāvacara Javana). Sau này, trong lộ nhập thiền (Jhāna), thì tâm thiền (Jhāna) có thể sanh lên hàng triệu và hàng triệu lần. Chúng ta sẽ bàn đến điều đó ở cuối phần này.

Và rồi đổng lực (Javana) thần thông luôn luôn sanh lên một lần - những đổng lực thần thông (Abhiññā Javana) sanh lên chỉ một lần. Những đổng lực thần thông (Abhiññā Javana) phải có năng lực rất lớn bởi vì với thần thông (Abhiññā), một người có thể thực hiện được những phép lạ. Và những đổng lực thần thông (Abhiññā Javana)

chỉ sanh lên một lần. Sanh lên một lần đủ để nó hoàn thành chức năng của mình. Vì vậy, nó không cần sanh lên hai, ba hay hàng triệu lần. Chỉ sanh lên một lần, nó có thể giúp một người thực hiện những phép lạ. Vì sanh lên một lần là đủ để nó hoàn thành chức năng của mình, cho nên nó chỉ sanh lên một lần. Do đó, có hai loại đổng lực (Javana) chỉ sanh lên một lần: thiền sắc giới (Rūpāvacara Jhāna) và thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) tại thời điểm đắc thiền và đổng lực thần thông (Abhiññā Javana) thì luôn luôn là như vậy dù cho là tại thời điểm đắc thiền hay lúc thể hiện thần thông[1].

Bây giờ, sự sanh lên của mỗi tâm trong bốn tâm Đạo chỉ kéo dài trong một sát-na. Đạo (Magga) chỉ sanh lên một lần. Cùng một tâm Đạo (Magga) có thể sanh lên lần thứ hai hay lần thứ ba không? Không. Như vậy, tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) sanh lên chỉ một lần. Lần tiếp theo sau đó khi Đạo (Magga) sanh lên, thì nó sẽ là tâm Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-magga) và vân vân. Những tâm Đạo hay những đổng lực Đạo (Magga Javana) chỉ sanh lên một lần. Bởi vì Đạo chỉ sanh lên một lần, cho nên không có duy tác (Kiriya) trong những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Nếu Đạo sanh lên trở lại, tức là nhiều hơn một lần, thì sẽ có duy tác (Kiriya) trong những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Vì Đạo (Magga) chỉ sanh lên một lần, cho nên không thể có những tâm duy tác (Kiriya Citta) trong Siêu thế (Lokuttara).

"Sau đó, hai hay ba sát-na của tâm quả sanh lên tùy theo trường hợp." (CMA, IV, §22, p.177)

Ngay lập tức sau Đạo (Magga) là có Quả, tức là những sát-na Quả (Phala). Có bao nhiêu sát-na Quả (Phala)? Có hai hay ba sát-na Quả (Phala). Sát-na Đạo

[1] ND: Tâm thông chẳng qua chỉ là tâm ngũ thiền sắc giới.

(Magga) được đi theo sau bởi hai hay ba sát-na Quả (Phala). "Tùy trường hợp" có nghĩa là, nếu hành giả là lợi căn, thì ba sát-na Quả (Phala) sẽ sanh lên. Nếu vị đó là độn căn, thì hai sát-na Quả (Phala) sẽ sanh lên. Tại sao? Đó là do sự có mặt hay vắng mặt của tâm chuẩn bị (Parikamma). Trong một lộ tâm có nhiều nhất là bảy sát-na đổng lực (Javana). Nếu có bốn đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) - chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), chuyển tộc (Gotrabhū) - và một sát-na Đạo (Magga), thì năm sát-na đổng lực đã bị chiếm chỗ. Cho nên, chỉ có thể có hai đổng lực (Javana) nữa mà thôi. Đó là lý do tại sao có hai sát-na Quả (Phala). Nhưng khi chỉ có ba đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) - tức là không có sát-na chuẩn bị (Parikamma) mà chỉ có cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma), chuyển tộc (Gotrabhū) - và một sát-na Đạo (Magga), thì chúng ta chỉ mới có bốn sát-na. Để có đủ bảy sát-na đổng lực, thì chúng ta phải cần ba sát-na nữa. Đó là lý do tại sao lợi căn hay độn căn tạo nên sự khác nhau trong số sát-na Quả (Phala) sẽ sanh lên. Rồi thì tâm thức chìm vào dòng hữu phần, tức là tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ sanh lên sau đó. Như vậy, trong đoạn văn này, chúng ta có những đổng lực (Javana) sanh lên một lần, hai lần, ba lần và bốn lần.

Tiếp theo là lộ nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti). Diệt ở đây là sự đoạn diệt của tâm thức (Citta), sở hữu tâm (Cetasika) và sắc pháp (Rūpa) do tâm (Citta) tạo.

"Tại thời điểm của sự chứng đắc thiền diệt, đổng lực thiền vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư sanh lên hai lần và rồi đụng chạm vào sự đoạn diệt." (CMA, IV, §22, p.177)

Ngài Bhikkhu Bodhi quá bám sát từ ngữ ở đây. Từ Pāḷi là "Phusati". Ngài dịch sát thành đụng chạm. Ở Miến

Điện, chúng tôi dịch là đạt đến hay tiến đến. Như vậy, hành giả đạt đến sự đoạn diệt hay hành giả trải nghiệm sự đoạn diệt.

Sự nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti) ở đây được miêu tả rất ngắn gọn (xem CMA, IV, §22, p.177). Nếu có thể đợi được, thì tôi muốn đề nghị các bạn hãy đợi cho đến chương thứ chín. Tại cuối chương thứ chín sẽ có sự giải thích chi tiết về sự chứng đắc thiền diệt (Nirodha-samāpatti). Các bạn có thể đợi được không? Nếu các bạn không thể chờ đợi được, thì hãy lật đến trang 363 của cuốn CMA, "Sự Chứng Đắc Thiền Diệt" (xem CMA, IX, §43, p.363).

"Trong trường hợp này, hành giả lần lượt nhập vào những sự chứng đắc cao thượng bắt đầu với thiền (jhāna) thứ nhất, và rồi sau khi xuất khỏi chúng, hành giả quán tưởng bằng minh sát ..." (CMA, IX, §43, p.363)

Tức là hành giả thực hành thiền Minh sát (Vipassanā).

"... những trạng thái hữu vi bên trong những sự chứng đắc này." (CMA, IX, §43, p.363)

Để đạt được thiền diệt, hành giả phải có tất cả chín tầng thiền (Jhāna). Hành giả còn phải là bậc Bất Lai (Anāgāmī) hay bậc A-la-hán (Arahant), chứ không phải là phàm nhân hay Nhập Lưu (Sotāpanna) hay Nhất Lai (Sakadāgāmī). Thậm chí cũng không thể là Bất Lai (Anāgāmī) và A-la-hán (Arahant) mà không có thiền (Jhāna). Nói tóm lại, hành giả phải là A-la-hán (Arahant) hay Bất Lai (Anāgāmī) có thiền (Jhāna), không chỉ một hay hai mà phải có tất cả chín tầng thiền (Jhāna).

Rồi nếu những bậc Giác Ngộ này muốn nhập vào thiền diệt này, thì các Ngài phải nhập vào lần lượt..., tức là bắt đầu với thiền (Jhāna) thứ nhất. Tức là các Ngài nhập vào thiền (Jhāna) thứ nhất và rồi xuất khỏi thiền (Jhāna) thứ nhất đó. Rồi các Ngài thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên nội dung của thiền (Jhāna) đó. Ở đây, "những trạng thái hữu vi" được nói đến. "Những trạng thái hữu vi" có nghĩa là những tầng thiền (Jhāna) bao gồm những chi thiền hay yếu tố thiền (Jhāna); như vậy, những chi thiền này là những pháp hữu vi (Saṅkhāra), cho nên, các Ngài phải thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên những chi thiền.

Rồi hành giả phải nhập vào thiền (Jhāna) thứ hai và xuất khỏi thiền (Jhāna) thứ hai. Một lần nữa, hành giả lại phải thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên nội dung của thiền (Jhāna) này. Rồi hành giả nhập vào thiền (Jhāna) thứ ba, xuất khỏi thiền (Jhāna) thứ ba, thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên thiền (Jhāna) thứ ba đó và vân vân cho đến khi hành giả tiến đến thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ ba.

"Tiến hành như vậy cho đến thiền vô sở hữu xứ, ..." (CMA, IX, §43, p.363)

Tức là hành giả phải đi qua những tầng thiền (Jhāna) này cho đến khi tiến đến thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ ba.

"... rồi thì hành giả thực hiện những thủ tục chuẩn bị như ước nguyện, vân vân, ..." (CMA, IX, §43, p.363)

Tức là sau khi xuất khỏi thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ ba, hành giả không thực hành thiền Minh sát (Vipassanā). Thay vào đó, hành giả lại thực hành cái được gọi là những thủ tục chuẩn bị. Có bốn thủ tục chuẩn

bị. Các bạn sẽ hiểu khi các bạn đọc chương thứ chín. Như vậy, hành giả phải làm những thủ tục chuẩn bị này.

Sau khi thực hiện những thủ tục chuẩn bị này,

"... (hành giả) nhập (vào) thiền phi tưởng phi phi tưởng." (CMA, IX, §43, p.363)

Tức là hành giả nhập vào thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư.

"Sau hai sát-na đổng lực (javana) của thiền, ..." (CMA, IX, §43, p.363-364)

Tức là hai sát-na thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư.

"... dòng tâm thức bị dừng lại." (CMA, IX, §43, p.364)

Cho nên, tâm thức biến mất. Khi tâm thức biến mất, thì không có tâm sở và không có sắc pháp do tâm tạo. Đó là cái được gọi là thiền diệt. Khi hành giả nhập thiền diệt, hành giả không có bất kỳ hoạt động tinh thần nào. Tại thời điểm đó, hành giả không có tâm (Citta), không có tâm sở (Cetasika) và không có sắc pháp (Rūpa) tâm (Citta) tạo. Một người ở trong thiền diệt (Nirodha-samāpatti) thì giống như một bức tượng. Sự khác nhau giữa bức tượng và vị ấy là vị ấy vẫn còn sống mặc dầu vị ấy đã ngừng thở, mặc dầu vị ấy không còn những hoạt động tinh thần, nhưng cơ thể của vị ấy vẫn đang sống; cơ thể của vị ấy vẫn còn mạng quyền (Jīvitindriya) và vẫn còn hơi nóng trong cơ thể.

Đây là cách hành giả nhập thiền diệt như thế nào. Để đi vào thiền diệt, hành giả phải đi qua tất cả những tầng thiền (Jhāna) cho đến thiền vô sắc (Arūpāvacara

Jhāna) thứ tư. Sau hai sát-na của thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư, thì sẽ có sự dừng lại của những hoạt động tinh thần.

Điều được ghi nhận lại là nếu hành giả không thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên nội dung của thiền (Jhāna), nếu hành giả chỉ hành thiền chỉ (Samatha), thì hành giả sẽ không thể vượt qua đến thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư. Hành giả sẽ luôn luôn đi ngược trở lại thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ ba. Sẽ không có sự đoạn diệt của tâm thức (Citta). Nếu hành giả chỉ thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) mà không có thiền chỉ (Samatha), thì hành giả sẽ đi vào thiền quả (Phala-samāpatti) thay vì thiền diệt (Nirodha-samāpatti). Đó là lý do tại sao hành giả phải thực hành cả thiền chỉ (Samatha) và thiền Minh sát (Vipassanā).

Như vậy, đầu tiên, hành giả nhập vào thiền (Jhāna) thứ nhất. Đó là thiền chỉ (Samatha). Rồi thì hành giả xuất khỏi thiền (Jhāna) đó và thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên nội dung của thiền (Jhāna) đó, tức là nhận thấy những tâm sở là vô thường, khổ và vô ngã. Cho nên, thiền Minh sát (Vipassanā) và thiền chỉ (Samatha) đi theo cặp, tức là đi cùng nhau như những cặp đôi.

Trong lộ thiền diệt này, những sát-na tâm cuối cùng là hai sát-na thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư. Tức là tâm thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư sanh lên hai lần tại lúc chứng đắc thiền diệt.

"Tại thời điểm chứng đắc sự đoạn diệt, tâm đổng lực (javana) vô sắc thứ tư sanh lên hai lần và rồi đụng chạm vào sự đoạn diệt. Khi xuất (từ sự đoạn diệt), thì hoặc là tâm quả Bất Lai hoặc là tâm quả A-la-hán tương ứng sanh lên trong một sát-na." (CMA, IV, §22, p.177)

Như vậy, khi hành giả xuất khỏi thiền diệt, tâm đầu tiên sanh lên là tâm Quả Bất Lai (Anāgāmī-phala) hay tâm Quả A-la-hán (Arahatta-phala) tùy thuộc vào sự chứng đắc của vị đó. Nếu vị đó là bậc Bất Lai (Anāgāmī), thì tâm Quả Bất Lai (Anāgāmī-phala) sẽ sanh lên. Nếu vị đó là bậc A-la-hán (Arahant), thì tâm Quả A-la-hán (Arahatta-phala) sẽ sanh lên. Tâm Quả sẽ sanh lên bao nhiêu lần? Nó sẽ chỉ sanh lên một lần. Rồi tâm hữu phần (Bhavaṅga) sẽ sanh lên. Tức là có sự chìm vào dòng hữu phần. Trong lộ nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti), chúng ta có những đổng lực (Javana) sanh lên trong hai sát-na và rồi chúng ta có một đổng lực (Javana) sanh lên chỉ một sát-na, tức là đổng lực (Javana) lúc xuất khỏi thiền diệt (Nirodha-samāpatti).

Rồi chúng ta có những cái được gọi là nhập thiền Quả (Phala-samāpatti) và nhập thiền chỉ (Jhāna-samāpatti). Trong những lộ nhập thiền chỉ (Jhāna) và thiền Quả (Phala),

"Trong những lộ tâm nhập thiền, thì cũng như dòng chảy hữu phần, không có phương thức cố định về những tiến trình này." (CMA, IV, §22, p.177)

Tức là không có những lời chỉ dạy rằng tâm thiền (Jhāna) phải sanh lên bao nhiêu lần, hay tâm Quả (Phala) phải sanh lên một trăm lần hay một ngàn lần. Không có giới hạn, không có lời chỉ dạy.

"Chúng ta nên hiểu rằng thậm chí có nhiều đổng lực (javana) (đáo đại và siêu thế) sanh lên (liên tiếp nhau)." (CMA, IV, §22, p.177)

Như vậy, đoạn văn này nói về những lộ tâm nhập định (Samāpatti Vīthi). Có hai loại lộ trình tâm nhập định (Samāpatti Vīthi) - một là lộ nhập thiền chỉ (Jhāna-

samāpatti) và một là lộ nhập thiền quả (Phala-samāpatti).

Nếu một người đắc thiền (Jhāna) thứ nhất lần đầu tiên, thì chỉ có một sát-na thiền (Jhāna) và rồi sẽ là sự chìm vào dòng hữu phần (Bhavaṅga). Sau này, hành giả lại thực hành để nhập vào thiền (Jhāna) đó. Hành giả phải thực hành để trở nên quen thuộc một cách thuần thục với thiền (Jhāna) đó. Tức là hành giả phải có khả năng nhập vào thiền (Jhāna) đó bất cứ lúc nào hành giả thích; hành giả phải có khả năng nhập vào một cách nhanh chóng; hành giả phải có khả năng xuất ra khỏi thiền (Jhāna) đó lúc hành giả muốn. Để đạt được sự tinh thông lão luyện đó, hành giả phải nhập đi nhập lại vào thiền (Jhāna). Sau này, khi hành giả muốn nhập thiền (Jhāna), thì hành giả thực hành thiền trở lại và lần này, những sát-na thiền (Jhāna) sanh lên vô số lần. Hành giả có thể an trú trong thiền (Jhāna) đó bao lâu tùy theo hành giả muốn. Tức là trong giới hạn chịu đựng được của cơ thể loài người. Kinh sách ghi lại rằng cơ thể loài người có thể sống sót bảy ngày không cần vật thực. Cho nên, hành giả có thể an trú trong sự nhập định (Samāpatti) đó trong bảy ngày hay sáu ngày, bốn ngày hay một giờ hay hai giờ - bao lâu tùy theo ý thích của hành giả. Trong suốt thời gian khi hành giả an trú trong sự nhập định (Jhāna-samāpatti), chỉ có những sát-na thiền (Jhāna) sanh lên kế tiếp nhau. Vì trong một cái búng tay thì có hàng tỉ sát-na tâm, cho nên các bạn có thể tưởng tượng là có bao nhiêu sát-na thiền (Jhāna) sanh lên trong một lộ tâm nhập định (Samāpatti).

Cũng có sự nhập thiền Quả (Phala-samāpatti). Hành giả không thể nhập vào Đạo (Magga). Khi hành giả muốn tận hưởng sự an lạc của sự giải thoát, thì hành giả muốn có những sát-na Quả (Phala) sanh lên lại. Hành giả

muốn có những sát-na Quả (Phala) sanh lên lại bởi vì khi tâm Quả (Phala Citta) sanh lên trong tâm ý của mình, hành giả sẽ rất an bình. Tâm Quả (Phala Citta) bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Níp-bàn (Nibbāna) thì an lạc. Khi tâm thức (Citta) bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh, thì tâm thức (Citta) cũng được an lạc. Điều này giống như là hành giả đang tận hưởng một kỳ nghỉ. Khi các bạn mệt mỏi với những hoạt động hằng ngày hay với công việc, thì các bạn sẽ muốn có một kỳ nghỉ. Những bậc Giác Ngộ này luôn luôn mệt mỏi với những pháp hữu vi, với ngũ uẩn. Đối với các Ngài, ngũ uẩn này là những thứ ghê tởm và đáng bị chán bỏ. Và như là một sự trốn thoát khỏi những đau khổ của ngũ uẩn này, các Ngài nhập vào thiền Quả (Phala-samāpatti). Khi các Ngài muốn nhập vào thiền Quả (Phala-samāpatti), các Ngài lại thực hành thiền Minh sát (Vipassanā). Rồi thay vì tâm Đạo (Magga), thì có rất nhiều sát-na Quả (Phala) sanh lên. Ở đây cũng vậy, hành giả có thể an trú trong thiền Quả (Phala-samāpatti) bao lâu tùy theo ước muốn của mình. Nếu hành giả là loài người, thì nhiều nhất là bảy ngày.

Trong những lộ nhập định (Samāpatti) - tức là những lộ nhập thiền chỉ (Jhāna) và những lộ nhập thiền Quả (Phala) - không có số lượng cố định những tâm thiền (Jhāna) và tâm Quả (Phala) sanh lên. Có thể có hàng tỉ những sát-na thiền (Jhāna) và sát-na Quả (Phala) sanh lên. Đoạn văn này chỉ ra rằng có một vài loại tâm (Citta) có thể sanh lên rất nhiều lần (xem CMA, IV, §22, p.177-178).

Bây giờ, chúng ta hãy tìm xem những đổng lực (Javana) nào sanh lên chỉ một lần, rồi hai lần, ba lần, bốn lần, năm lần, sáu lần, bảy lần và nhiều lần.

Những đổng lực (Javana) nào sanh lên một lần? Chúng là những tâm thiền sắc giới (Rūpāvacara) và những tâm thiền vô sắc (Arūpāvacara) trong những lộ đắc thiền. Tâm thông (Abhiññā) cũng chỉ sanh lên một lần. Tâm Đạo (Magga) sanh lên chỉ một lần. Và rồi cái gì khác sanh lên chỉ một lần? Còn một trường hợp nữa. Các bạn hãy nhìn vào lộ nhập thiền diệt. Khi xuất khỏi thiền diệt, tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) hay tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala) xuất hiện chỉ một lần. Tất cả những đổng lực (Javana) này xuất hiện chỉ một lần.

Những đổng lực nào sanh lên hai lần? Các bạn hãy nhìn vào lộ tâm nhập thiền diệt. Những tâm thiền vô sắc (Arūpāvaraca Jhāna) thứ tư sanh lên hai lần trong lộ nhập thiền diệt. Còn cái nào khác không? Các bạn hãy nhớ là chúng ta có thể có hai hay ba sát-na Quả (Phala), tức là những đổng lực Quả (Phala Javana) sau tâm Đạo (Magga). Chúng sanh lên hai lần đối với loại chúng sanh nào? Đối với những vị độn căn, thì chúng sanh lên hai lần. Đối với những vị lợi căn, thì tâm Quả (Phala) sanh lên ba lần.

Khi nào thì những đổng lực (Javana) sanh lên ba lần? Tâm Quả (Phala) sẽ sanh lên ba lần sau sát-na Đạo (Magga) đối với những vị lợi căn. Có ba sát-na đổng lực thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Javana) đi trước sát-na Đạo (Magga) đối với những vị lợi căn. Cũng vậy, có ba sát-na thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) đi trước sự nhập thiền Quả (Phala-samāpatti) và sự nhập thiền chỉ (Jhāna-samāpatti) đối với những vị lợi căn[1]. Có ba sát-na duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) đi trước những sự

[1] ND: Cũng có ba sát-na thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) đi trước tâm thiền (Jhāna) trong những lộ đắc thiền (Adikammika) đối với những vị lợi căn. Hãy ghi nhớ rằng những trường hợp này chỉ áp dụng cho những vị chưa phải là A-la-hán (Arahant).

chứng đắc kiên cố (Appanā) của những vị A-la-hán (Arahant) lợi căn[1].

Khi nào thì những đổng lực (Javana) sanh lên bốn lần? Trong song thông lực, những đổng lực (Javana) phản khán (chúng là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana)) sẽ sanh lên bốn lần. Có bốn sát-na đổng lực thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Javana) đi trước tâm Đạo (Magga) đối với những vị độn căn. Bốn sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) đi trước sự sanh lên của sự nhập thiền Quả (Phala-samāpatti) và sự nhập thiền chỉ (Jhāna) đối với những vị độn căn[2]. Bốn sát-na duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) đi trước những sự chứng đắc kiên cố (Appanā) của những vị A-la-hán (Arahant) độn căn[3].

Khi nào thì những đổng lực (Javana) sanh lên năm lần? Những đổng lực (Javana) phản khán trong những trường hợp tương tự sanh lên năm lần. Song thông lực thì chỉ Đức Phật mới thị hiện được. Có những dịp những vị A-la-hán (Arahant) cũng phải quán tưởng lại rất nhanh. Cho nên, những vị đệ tử này có những đổng lực (Javana) phản khán sanh lên trong năm sát-na. Và những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) tại thời điểm tử, tại thời điểm ngất xỉu và vân vân cũng sanh lên năm lần.

---

[1] ND: Tức là trong những lộ tâm đắc thiền (Jhāna), nhập thiền chỉ (Jhāna-samāpatti) và nhập thiền Quả (Phala-samāpatti).

[2] ND: Cũng có bốn sát-na thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) đi trước tâm thiền (Jhāna) trong những lộ đắc thiền (Adikammika) đối với những vị độn căn. Hãy ghi nhớ rằng những trường hợp này chỉ áp dụng cho những vị chưa phải là A-la-hán (Arahant).

[3] ND: Tức là trong những lộ tâm đắc thiền (Jhāna), nhập thiền chỉ (Jhāna-samāpatti) và nhập thiền Quả (Phala-samāpatti).

Khi nào thì những đổng lực (Javana) sanh lên sáu lần? Khi là những đổng lực (Kāmāvacara Javana) dục giới thông thường, chúng có thể sanh lên sáu lần.

Khi nào thì chúng sanh lên bảy lần? Chúng thường thì sanh lên bảy lần khi là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) thông thường.

Khi nào thì chúng sanh lên nhiều lần? Chúng sanh lên nhiều lần khi là những đổng lực thiền (Jhāna) và Quả (Phala) trong những lộ nhập định (Samāpatti Vīthi).

Chúng ta hãy đi thông qua lại một lần nữa.

Khi nào những đổng lực (Javana) sanh lên một lần? Chúng sanh lên một lần khi là những đổng lực sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara) trong những lộ đắc thiền, những đổng lực Đạo (Magga Javana), và tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala) khi xuất khỏi thiền diệt (Nirodha-samāpatti).

Khi nào chúng sanh lên hai lần? Chúng sanh lên hai lần khi là thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư trong lộ nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti) và là những đổng lực Quả (Phala Javana) sau tâm Đạo (Magga) đối với hành giả độn căn.

Khi nào những đổng lực (Javana) sanh lên ba lần? Chúng sanh lên ba lần khi là những đổng lực Quả (Phala Javana) sau tâm Đạo (Magga) đối với những vị lợi căn. Có ba sát-na đổng lực thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Javana) đi trước tâm Đạo (Magga) đối với những vị lợi căn. Cũng có ba sát-na thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) đi trước sự nhập thiền Quả (Phala-samāpatti) và sự nhập thiền chỉ (Jhāna-samāpatti) đối với những vị lợi

căn. Có ba sát-na duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) đi trước những sự chứng đắc kiên cố (Appanā) của những vị A-la-hán (Arahant) lợi căn[1].

Khi nào chúng sanh lên bốn lần? Chúng sanh lên bốn lần khi là những đổng lực (Javana) phản khán đối với Đức Phật lúc thị hiện song thông lực và những phép lạ khác. Có bốn sát-na đổng lực thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Javana) đi trước tâm Đạo (Magga) đối với những vị độn căn. Có bốn sát-na đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) đi trước việc sanh khởi của sự an trú trong thiền Quả (Phala-samāpatti) và sự an trú trong thiền chỉ (Jhāna-samāpatti) đối với những vị độn căn. Có bốn sát-na duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) đi trước những sự chứng đắc kiên cố (Appanā) của những vị A-la-hán (Arahant) độn căn[2].

Khi nào những đổng lực (Javana) sanh lên năm lần? Chúng sanh lên năm lần trong những sự phản khán đối với những vị Thánh đệ tử và chúng cũng sanh lên năm lần khi là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) lúc cận tử, ngất xỉu và vân vân.

Khi nào những đổng lực (Javana) sanh lên sáu hay bảy lần? Chúng sanh lên sáu hay bảy lần một cách bình thường khi là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) thông thường.

Khi nào chúng sanh lên nhiều lần? Chúng sanh lên nhiều lần khi là những đổng lực sắc giới (Rūpāvacara), đổng lực vô sắc (Arūpāvacara) và đổng lực Quả (Phala) trong những lộ nhập định (Samāpatti Vīthi).

---

[1] ND: Độc giả hãy xem những điểm ghi chú ở trước để hiểu rõ hơn vì dường như chi pháp bị thiếu.

[2] ND: Độc giả hãy xem những điểm ghi chú ở trước để hiểu rõ hơn vì dường như chi pháp bị thiếu.

Những đổng lực có thể sanh lên chỉ một lần, hai lần, ba lần và vân vân. Cho dầu sanh lên chỉ một lần hay hai lần, chúng luôn luôn trải nghiệm hay luôn luôn tận hưởng hương vị của cảnh một cách đầy đủ. Mặc dầu chúng chỉ sanh lên một lần, nhưng chúng vẫn có thể thực hiện trách nhiệm của chúng một cách thỏa đáng và phù hợp. Đây là phương thức của đổng lực (Javana).

Bây giờ là sự tổng kết lại:

"Chúng ta phải nên biết rằng những đổng lực (javana) giới hạn sanh lên bảy lần, ..." (CMA, IV, §23, p.178)

"Những đổng lực (javana) giới hạn" có nghĩa là những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana).

"... đạo và thông sanh lên chỉ một lần, những đổng lực còn lại (đáo đại và siêu thế) sanh lên nhiều lần." (CMA, IV, §23, p.178)

Đây thật sự là một sự tóm tắt quá ngắn và không hoàn chỉnh. Chúng ta phải hiểu một lần, hai lần, ba lần và vân vân. Tôi nghĩ điều đó không quá khó. Vì chúng ta đang bàn về những đổng lực (Javana), chúng ta chỉ phải ghi nhận và chú ý về chức năng đổng lực (Javana).

Các bạn có muốn ôn lại không? Hãy nghĩ về 121 tâm và tìm ra những đổng lực (Javana). Nếu chúng ta chỉ tính tám tâm Siêu thế (Lokuttara), thì có bao nhiêu đổng lực (Javana)? Có 55 tâm. 55 tâm đó là gì? Chúng là mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta); tâm tiếu sinh (Hasituppāda) tức là tâm duy tác (Kiriya). Có ba tâm duy tác vô nhân (Ahetuka Kiriya Citta) nhưng hai tâm đầu tiên không có chức năng đổng lực (Javana). Rồi có tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), tám tâm duy

tác dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Kiriya), năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya), tám Siêu thế (Lokuttara). Như vậy, có tất cả là 55 đổng lực (Javana).

Chúng ta hãy bàn về những đổng lực bất thiện (Akusala Javana); chúng có thể sanh lên bao nhiêu lần? Chúng có thể sanh lên một lần không? Không. Hai lần - không. Ba lần - không. Bốn lần - không. Những đổng lực bất thiện (Akusala Javana) có thể sanh lên năm lần, tức là khi chúng xảy ra trong lộ cận tử. Cho nên, câu trả lời là có. Chúng có thể sanh lên sáu lần. Chúng cũng có thể sanh lên bảy lần.

Còn tâm tiếu sinh (Hasituppāda) thì sao? Nó chỉ có thể sanh lên bảy lần.

Còn các tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) thì sao? Chúng có thể sanh lên một lần không? Không. Hai lần? Không. Ba lần? Có. Bốn lần? Có. Năm lần? Có. Sáu lần? Có. Bảy lần? Có.

Còn các tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) thì sao? Chúng có thể sanh lên ba lần, bốn lần, năm lần, sáu lần hay bảy lần như thông thường.

Những đổng lực sắc giới (Rūpāvacara Javana) có thể sanh lên một lần không? Có. Chúng có thể sanh lên hai lần không? Không. Chúng có thể sanh lên bảy lần không? Không. Chúng có thể sanh lên nhiều lần không? Có.

Những tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) thì giống như vậy, tức là, chúng có thể sanh lên một lần hay nhiều lần.

Tâm vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất sanh lên một lần trong lộ đắc thiền. Nó có thể sanh lên hai lần không? Không. Nó có thể sanh lên ba lần không? Không. Nó có thể sanh lên bốn lần không? Không. Nó có thể sanh lên năm lần không? Không. Còn sáu hay bảy lần thì sao? Không. Nó có thể sanh lên nhiều lần không? Có.

Thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ hai có thể sanh lên một lần hay nhiều lần.

Thiên vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ ba có thể sanh lên một lần hay nhiều lần.

Thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư có thể sanh lên một lần không? Có. Nó có thể sanh lên hai lần không? Có. Trong lộ nhập thiền diệt, nó có thể sanh lên hai lần. Nó có thể sanh lên ba lần không? Không. Nó có thể sanh lên bốn lần không? Không. Nó có thể sanh lên năm lần không? Không. Nó có thể sanh lên sáu lần không? Không. Nó có thể sanh lên bảy lần không? Không. Thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ tư có thể sanh lên nhiều lần không? Có.

Những tâm thiền duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya Jhāna) thì giống như vậy.

Bây giờ chúng ta hãy bàn đến những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Chúng ta sẽ xem như chỉ có tám tâm (thay vì 40). Tâm Đạo (Magga) thứ nhất chỉ sanh lên một lần. Tâm Đạo (Magga) thứ hai chỉ sanh lên một lần. Tâm Đạo (Magga) thứ ba chỉ sanh lên một lần. Tâm Đạo (Magga) thứ tư chỉ sanh lên một lần. Tâm Quả (Phala)

thứ nhất chỉ sanh lên hai lần, ba lần hay nhiều lần. Tâm Quả (Phala) thứ hai chỉ sanh lên hai lần, ba lần hay nhiều lần. Tâm Quả (Phala) thứ ba sanh lên một lần khi xuất ra khỏi thiền diệt (Nirodha-samāpatti), hai lần, ba lần hay nhiều lần. Tâm Quả (Phala) thứ tư sanh lên một lần khi xuất ra khỏi thiền diệt (Nirodha-samāpatti), hai lần, ba lần hay nhiều lần trong lộ nhập thiền Quả (Phala-samāpatti).

Bây giờ, các bạn đã hiểu về những đổng lực (Javana) và chúng sanh lên bao nhiêu lần, và các bạn cũng có thể nói chúng sanh lên trong lộ tâm nào, trong trường hợp nào và bao nhiêu lần. Tôi nghĩ chúng ta đã hiểu hầu như tất cả về đổng lực (Javana). Tức là chúng ta đã hiểu những đổng lực (Javana) trong những lộ tâm khác nhau, chúng sanh lên bao nhiêu lần và trong trường hợp nào.

4.4.1. Phân Tích Theo Hạng Người (Puggala-bheda)

Phần tiếp theo là "Phân Tích Theo Hạng Người (Puggala-bheda)". Từ Pāḷi có nghĩa là sự phân chia theo hạng người. Có mười hai hạng người. Trước hết, tôi nghĩ chúng ta nên quen thuộc với mười hai hạng người này. Rồi chúng ta sẽ tìm xem những tâm (Citta) nào thuộc vào hạng người nào.

Trước hết, có sự phân chia những chúng sanh thành vô nhân (Ahetuka), nhị nhân (Dvihetuka) và tam nhân (Tihetuka). Những chúng sanh vô nhân (Ahetuka) là những chúng sanh có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) thuộc vào những tâm vô nhân (Ahetuka Citta). Có bao nhiêu tâm (Citta) làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi)? Có mười chín tâm (Citta) làm chức năng tục sinh

(Paṭisandhi). Có bao nhiêu trong số chúng là vô nhân (Ahetuka)? Hai tâm quan sát (Santīraṇa) đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) là vô nhân (Ahetuka). Nếu một chúng sanh tái sanh vào địa ngục hay tái sanh làm súc sanh, thì tâm tục sinh của chúng sanh đó phải là tâm quả bất thiện (Akusala-vipāka). Chúng sanh đó được gọi là người vô nhân (Ahetuka). Và một chúng sanh cũng có thể sanh làm người, nhưng lại bị mù, điếc và vân vân. Trong trường hợp đó, tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của chúng sanh đó là tâm quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka). Vì chúng sanh này tái sanh làm người, cho nên chúng sanh này thuộc vào thiện thú hay nhàn cảnh (Sugati). Chúng sanh mà tái sanh vào địa ngục hay làm thú vật hay làm ma đói thì được gọi là người ác thú (Duggati). Như vậy, trước hết, có hai hạng người tái sanh với những tâm tục sinh vô nhân (Ahetuka Paṭisandhi Citta).

Rồi có những người tái sanh bằng những tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka Citta) nhị nhân. Họ được gọi là nhị nhân (Dvihetuka). Và có những chúng sanh tái sanh bằng những tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka Citta) tam nhân, hay những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta), hay những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta). Họ được gọi là những người tam nhân. Nói ngắn gọn thì chúng ta có người vô nhân, người nhị nhân và người tam nhân.

Người vô nhân thì có hai loại - một loại tái sanh trong ác thú (Duggati), tức là bốn đọa xứ, và một loại tái sinh làm người nhưng mù bẩm sinh và vân vân. Loại thứ nhất được gọi là người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Loại thứ hai được gọi là người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Như vậy, chúng ta có hai hạng người vô nhân (Ahetuka) - vô nhân ác thú (Duggati

Ahetuka) và vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Rồi còn người nhị nhân (Dvihetuka) thì sao - có thể có ác thú (Duggati) và thiện thú (Sugati) không? Không. Nếu là nhị nhân (Dvihetuka), thì chúng sanh đó chỉ thuộc vào thiện thú (Sugati). Không có sự tục sinh nhị nhân (Dvihetuka Paṭisandhi) trong bốn đọa xứ. Cho nên, nhị nhân (Dvihetuka) chỉ thuộc vào thiện thú (Sugati), tức là những cảnh giới hạnh phúc.

Còn những chúng sanh tam nhân (Tihetuka) thì sao? Họ chỉ thuộc vào thiện thú (Sugati). Những người tam nhân có thể được chia nhỏ ra làm bao nhiêu loại? Chúng ta hãy tìm hiểu xem. Có những người tam nhân là phàm nhân (Puthujjana), có những người tam nhân là những người Đạo (Magga), và có những người tam nhân là những người Quả (Phala). Vì có bốn Đạo (Magga) và bốn Quả (Phala), cho nên chúng ta có tám. Cộng thêm phàm nhân (Puthujjana), thì chúng ta có chín hạng người. Như vậy, có chín người tam nhân (Tihetuka), một người nhị nhân (Dvihetuka) và hai người vô nhân (Ahetuka). Tất cả có mười hai hạng người (Puggala). Một lần nữa, mười hai hạng người là vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka), nhị nhân (Dvihetuka) - chúng ta không nói thiện thú (Sugati) ở đây vì nếu là nhị nhân (Dvihetuka) thì đó là thiện thú (Sugati) - và rồi có người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana), người Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga), người Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala) và vân vân. Khi chúng ta nói đến các vị Thánh, chúng ta không cần dùng từ tam nhân (Tihetuka). Điều đó được hiểu ngầm vì những ai đắc Đạo (Magga) và Quả (Phala) đều là người tam nhân (Tihetuka). Như vậy, có chín hạng người tam nhân (Tihetuka), bao gồm một phàm nhân (Puthujjana) và tám bậc Thánh. Tóm lại, có tất cả mười hai hạng người (Puggala): chín người tam nhân (Tihetuka), một

người nhị nhân (Dvihetuka) và hai người vô nhân (Ahetuka).

"Ở đây, đối với những chúng sanh với (tâm tục sinh) nhị nhân và vô nhân, …" (CMA, IV, §24, p.179)

Tức là đối với những người nhị nhân (Dvihetuka) và người vô nhân (Ahetuka).

"… những đổng lực (javana) duy tác và những đổng lực (javana) thẩm thấu (tức là đổng lực kiên cố) không sanh lên." (CMA, IV, §24, p.179)

Những đổng lực duy tác là Kiriya Javana. Những đổng lực thẩm thấu hay kiên cố là Appanā Javana. Các bạn có nhớ những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) không? Chúng là những tâm thiền sắc giới (Rūpāvacara Jhāna), những tâm thiền vô sắc (Arūpāvaraca Jhāna) và những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta); những tâm này được gọi là những đổng lực kiên cố (Appanā Javana). Chúng có tất cả bao nhiêu? Có 26 đổng lực kiên cố (Appanā Javana). Như vậy, đối với những ai là nhị nhân (Dvihetuka) và vô nhân (Ahetuka) - tức là hai hạng người vô nhân (Ahetuka) và người nhị nhân (Dvihetuka) - thì không có những đổng lực (Javana) duy tác và không có Đạo (Magga) và Quả (Phala)[1].

"Cũng giống như vậy, trong cõi lạc thú, …" (CMA, IV, §24, p.179)

Cõi lạc thú có nghĩa là thiện thú (Sugati).

"Cũng giống như vậy, trong cõi lạc thú, những tâm quả hợp trí cũng không sanh lên." (CMA, IV, §24, p.179)

[1] ND: Cũng như những tâm thiền (Jhāna).

"Những tâm quả hợp trí" - bốn tâm từ những tâm quả dục giới (Kāmāvacara), năm tâm từ những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara) và bốn tâm từ những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara) và bốn tâm Quả (Phala Citta). Cùng với những tâm đã được nhắc đến ở trước, thì những tâm này không sanh lên "trong cõi lạc thú" - tức là vô nhân lạc thú (Sugati Ahetuka).

"Nhưng trong cõi khổ, những tâm đại quả ly trí không được tìm thấy." (CMA, IV, §24, p.179)

Tức là không có tâm đại quả ly trí nào sanh lên cho người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Thật ra, đối với người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), thì không có tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) và cũng không có tâm sắc giới (Rūpāvacara), tâm vô sắc (Arūpāvacara) và Siêu thế (Lokuttara). Một lần nữa, đối với những người nhị nhân và tục sinh vô nhân (Ahetuka Paṭisandhi), thì họ không thể trải nghiệm những tâm (Citta) nào? Họ không thể trải nghiệm những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) và những đổng lực kiên cố (Appanā Javana). "Trong cõi lạc thú" - điều đó có nghĩa là những tâm quả hợp trí thiện thú (Sugati Ñāṇa-sampayutta Vipāka), tức là bốn tâm từ những tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) và rồi những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara), những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara) và những tâm Siêu thế (Lokuttara), những tâm này không sanh lên. Và đối với người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), thì thậm chí bốn tâm quả ly trí (Ñāṇa-vippayutta Vipāka) cũng không sanh lên.

Tôi nghĩ tôi sẽ dừng ở đây. Các bạn hãy tiếp tục đọc và cố tự tìm hiểu.

4.5. Mười Hai Hạng Người

Hôm nay, chúng ta sẽ nghiên cứu những hạng người. Có mười hai hạng người. Trước hết, chúng ta hãy quen thuộc với mười hai hạng người (Puggala). Puggala là từ Pāḷi có nghĩa là cá nhân hay hạng người. Có mười hai hạng người và hạng thứ nhất là người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). "Duggati" có nghĩa là ác thú; tức là bốn đọa xứ. "Ahetuka" có nghĩa là những người có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là vô nhân (Ahetuka). Có bao nhiêu tâm vô nhân (Ahetuka) làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti)? Hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) có những chức năng này. Một tâm là quả của bất thiện (Akusala) và tâm còn lại là quả của thiện (Kusala). Như vậy, những người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) lấy tâm quan sát (Santīraṇa) là quả của bất thiện làm tâm tái sinh (Paṭisandhi Citta). Đây là những chúng sanh tái sanh vào địa ngục, làm súc sanh, làm ngạ quỷ (ma đói) và A-tu-la (Asura). Họ là những phàm nhân (Puthujjana). "Puthujjana" có nghĩa là người phàm hay người chưa giác ngộ. Thường thì chúng ta không dùng từ "Puthujjana" khi chúng ta muốn miêu tả những người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) thì luôn luôn là một phàm nhân (Puthujjana). Khi chúng ta bàn về hạng người nào trải nghiệm những tâm (Citta) nào, thì chúng ta không nói "người phàm vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka Puthujjana)". Chúng ta chỉ nói "người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka)", và "phàm nhân (Puthujjana)" sẽ được hiểu ngầm.

Người tiếp theo là người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). "Sugati" có nghĩa là thiện thú hay nhàn cảnh. Cho nên, "Sugati" có nghĩa là cõi nhân loại, các cõi trời

của Chư Thiên (Deva) và Phạm Thiên (Brahma). Chúng được gọi là thiện thú hay nhàn cảnh (Sugati). Tâm tái sinh (Paṭisandhi Citta) của người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) cũng từ những tâm vô nhân (Ahetuka Citta). Nó là tâm vô nhân (Ahetuka Citta) hay là tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) quả thiện (Kusala). Ở đây cũng vậy, chúng ta chỉ nói "người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka)" bởi vì nếu là người vô nhân (Ahetuka), thì người đó luôn luôn là một phàm nhân (Puthujjana).

Rồi hạng người thứ ba là người nhị nhân (Dvihetuka). "Dvi" có nghĩa là hai. Cho nên, "Dvihetuka" có nghĩa là người có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là nhị nhân. Hai nhân đó là vô tham (Alobha) và vô sân (Adosa). Có tất cả sáu nhân: ba nhân bất thiện (Akusala) và ba nhân thiện (Kusala). "Dvi" ở đây có nghĩa là hai nhân từ những nhân tốt, tức là vô tham (Alobha) và vô sân (Adosa). Những ai có tâm tục sinh (Paṭisandhi) được đi kèm theo bởi chỉ vô tham (Alobha) và vô sân (Adosa) thì được gọi là người nhị nhân (Dvihetuka). Nếu là người nhị nhân (Dvihetuka), thì người đó chắc chắn là thiện thú (Sugati) và cũng chắc chắn là phàm nhân (Puthujjana). Cho nên, khi chúng ta nói "người nhị nhân (Dvihetuka)", chúng ta có ngầm ý là người đó thuộc vào thiện thú (Sugati) và là phàm nhân (Puthujjana).

Người tiếp theo là người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana). Ở đây, chúng ta cần phải nói "người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana)", chứ không chỉ là tam nhân (Tihetuka), vì có cả người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) và bậc Thánh tam nhân (Tihetuka Ariya). Do đó, chúng ta cần phải nói "người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana)". Nếu là người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana), thì người đó là ở trong thiện

thú (Sugati). Cho nên, không cần phải nói “người phàm tam nhân thiện thú (Sugati Tihetuka Puthujjana)”. Tam nhân (Tihetuka) có nghĩa là những ai có tâm tục sinh (Paṭisandhi) được đi kèm theo bởi ba nhân. Ba nhân đó là vô tham (Alobha), vô sân (Adosa) và vô si (Amoha).

Rồi người tiếp theo là Nhập Lưu (Sotāpanna). Khi chúng ta nói “Nhập Lưu (Sotāpanna)”, chúng ta không cần nói “tam nhân thiện thú (Sugati Tihetuka)” vì chỉ có những người tam nhân (Tihetuka) mới có thể trở thành bậc Nhập Lưu (Sotāpanna). Nhập Lưu (Sotāpanna) là người từ thời điểm của tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala) ngay sau sát-na Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga). Tại thời điểm của tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga), vị ấy được gọi là người Đạo (Maggaṭṭha). Nhưng từ thời điểm của tâm Quả (Phala) cho đến khi vị ấy đạt đến tầng Đạo (Magga) tiếp theo, thì vị ấy được gọi là người Quả (Phalaṭṭha). Vị ấy cũng được gọi là bậc Nhập Lưu (Sotāpanna). Ở những tầng giác ngộ tiếp theo, người Quả (Phalaṭṭha) được gọi là bậc Nhất Lai (Sakadāgāmī), bậc Bất Lai (Anāgāmī) và bậc A-la-hán (Arahant). “Sotāpanna” có nghĩa là người từ thời điểm Quả (Phala) ngay sau tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) cho đến khi vị ấy đạt đến tầng giác ngộ cao hơn.

Người tiếp theo là Nhất Lai (Sakadāgāmī). Các bạn đã biết bậc Nhất Lai (Sakadāgāmī) là ai. Chúng ta không nói “tam nhân thiện thú (Sugati Tihetuka)” bởi vì các Ngài luôn luôn là những người tam nhân thiện thú.

Và người tiếp theo là Bất Lai (Anāgāmī). Cũng tương tự như trên, vị ấy là một vị Bất Lai (Anāgāmī) từ tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) đầu tiên cho đến khi vị ấy đạt đến tầng giác ngộ cao hơn.

Rồi người cuối cùng là A-la-hán (Arahant). Vị A-la-hán (Arahant) thì luôn luôn thuộc vào thiện thú (Sugati) và Ngài luôn luôn có ba nhân đi kèm theo với tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của mình. Bậc A-la-hán (Arahant) là người từ sát-na A-la-hán Quả (Arahatta-phala) đầu tiên cho đến lúc Ngài nhập diệt.

Bây giờ, chúng ta sẽ cố gắng tìm xem có bao nhiêu tâm (Citta) sẽ sanh lên trong những hạng người này. Đối với những chúng sanh vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), tức là những chúng sanh trong địa ngục và vân vân, thì họ không thể có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Trước hết, chúng ta hãy nói về những đổng lực kiên cố (Appanā Javana); họ không thể có những đổng lực này. Các bạn có biết về những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) không? Chúng là những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) và Siêu thế (Lokuttara). Ở đây, chúng ta sẽ xem những tâm Siêu thế (Lokuttara) là có tám. Những tâm này được gọi là những đổng lực kiên cố (Appanā). Những người này không thể có những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) vì họ tái sanh là người vô nhân; tức là họ tái sanh với tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) mà không có nhân (Hetu) nào. Do đó, những ai tái sanh làm người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) thì không thể có những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) trong đời sống đó. Điều này thật ra cũng đúng cho những ai tái sanh làm người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Tức là những người này không thể chứng đắc thiền định (Jhāna); họ không thể giác ngộ trong kiếp sống đó bởi vì tâm quả làm chức năng tục sinh của họ thật ra là một chướng ngại để đạt đến những đổng lực kiên cố (Appanā Javana), một cản trở để đạt đến các tầng thiền định (Jhāna) và sự giác ngộ. Vì họ không có những

đổng lực kiên cố (Appanā Javana), cho nên họ không có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Chỉ những vị A-la-hán (Arahant) mới trải nghiệm những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Vì họ không thể có những đổng lực kiên cố (Appanā Javana), cho nên họ không thể trở thành bậc Nhập Lưu (Sotāpanna), bậc Nhất Lai (Sakadāgāmī), bậc Bất Lai (Anāgāmī) và bậc A-la-hán (Arahant). Do đó, họ không thể có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Họ cũng không thể có những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka). Những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka) bao gồm bốn tâm từ những tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka), năm tâm từ những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), bốn tâm từ những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) và những tâm Quả (Phala) nữa, nhưng những tâm Quả (Phala) thì đã được tính trong những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) và những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) - cho nên, những người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) không thể có những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka). Họ cũng không thể có những tâm đại quả ly trí (Ñāṇa-vippayutta Mahāvipāka). Các bạn đã biết những tâm đại quả (Mahāvipāka). Chúng là những tâm nào? Chúng là tám tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka). Những tâm thiện (Kusala) được gọi là đại thiện (Mahākusala); những tâm quả (Vipāka) được gọi là đại quả (Mahāvipāka) và những tâm duy tác (Kiriya) thì được gọi là đại duy tác (Mahākiriya). Như vậy, họ cũng không thể có những tâm quả ly trí (Ñāṇa-vippayutta vipāka). Tức là họ không thể có tâm đại quả (Mahāvipāka) nào. Có bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên trong những người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka)? Họ có thể trải nghiệm được bao nhiêu tâm (Citta)? Những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) nào sẽ không sanh lên đối với những người vô nhân ác thú

(Duggati Ahetuka)? Những tâm (Citta) sau đây sẽ không sanh lên đối với họ: tâm tiếu sinh (Hasituppāda), tám tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya), năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya). Đối với những chúng sanh ác thú (Duggati), những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) - năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) và tám tâm Đạo (Magga) và Quả (Phala) - không sanh lên. Bốn tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka) và rồi bốn tâm quả ly trí (Ñāṇa-vippayutta Vipāka) cũng không sanh lên. Có bao nhiêu tâm (Citta) còn lại? Có 37 tâm (Citta) còn lại - mười hai tâm bất thiện (Akusala), mười bảy tâm vô nhân (Ahetuka) và tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala). Như vậy, họ chỉ trải nghiệm 37 tâm. Hay nói cách khác là chỉ có 37 tâm có thể sanh lên trong tâm ý của họ. Đây là cho người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), tức là những người tái sanh vào địa ngục, làm ngạ quỷ (ma đói), làm súc sanh và A-tu-la (Asura).

Tiếp theo, người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) cũng không thể có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) đơn giản vì họ không phải là A-la-hán (Arahant). Họ không thể có những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) vì tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của họ làm cho họ không thể có được những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) trong kiếp sống đó. Họ cũng không thể có những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka) vì họ được sinh ra là những người vô nhân (Ahetuka). Người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) không trải nghiệm những tâm nào? Người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) không trải nghiệm tâm tiếu sinh (Hasituppāda); những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) - tám đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya), năm

duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), bốn duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya); những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) - năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) và tất cả những tâm Siêu thế (Lokuttara). Người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) cũng không trải nghiệm những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka), tức là bốn tâm trong những tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka). Như vậy còn lại bao nhiêu tâm? 37 cộng bốn (tức là bốn tâm quả hữu nhân ly trí (Ñāṇa-vippayutta Sahetuka Vipāka Citta)) bằng 41. Chỉ có 41 tâm sanh lên trong tâm ý của những chúng sanh vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Những chúng sanh vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) là những người mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh và vân vân. Một vài loại ngạ quỷ (Peta) cũng là vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Chúng ta sẽ nghiên cứu về chúng trong chương thứ năm. Như vậy, đối với những chúng sanh vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka), thì chỉ có 41 tâm.

Hạng người tiếp theo là nhị nhân (Dvihetuka), tức là những người tái sanh làm nhân loại hay Thiên nhân (Deva) với hai nhân. Họ là người có thiện thú. Họ không thể có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Họ không thể có những đổng lực kiên cố (Appanā Javana). Họ không thể có những tâm quả hợp trí (Ñāṇa-sampayutta Vipāka). Họ cũng có bao nhiêu loại tâm? Họ có 41 tâm. Như vậy, người vô nhân thiện thú và người nhị nhân có cùng số tâm, tức là 41 tâm.

Tiếp theo là người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana). Người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) không thể có những đổng lực đại duy tác (Mahākiriya Javana) - tám tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya), năm tâm duy tác sắc giới

(Rūpāvacara Kiriya), bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya); và rồi tất cả những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta) và tâm tiếu sinh (Hasituppāda). Như vậy, họ có thể có tất cả bao nhiêu tâm (Citta)? Họ có thể có mười hai tâm bất thiện (Akusala), mười bảy tâm vô nhân (Ahetuka), tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka), năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Như vậy có tất cả bao nhiêu? Có tất cả 63 tâm. Chúng ta sẽ bàn đến điều đó sau. Trong cuốn Cẩm Nang có thể là khác. Các bạn có 63 bởi vì ở đây, "người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana)" có nghĩa là người phàm tam nhân ở trong dục giới (Kāmāvacara), sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara). Nếu chúng ta chỉ nói về những người tái sanh trong dục giới (Kāmāvacara), thì sẽ chỉ có 54 tâm. Ở đây, chúng ta nói về tất cả những người phàm tam nhân. 54 tâm là chỉ cho những người tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka). Không có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana). Chúng đã được loại ra. Chúng ta phải loại ra những tâm quả (Vipāka) (ND: những tâm quả sắc giới và quả vô sắc). Tương tự như vậy, nếu họ tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara) hay vô sắc giới (Arūpāvacara), thì chúng ta loại ra những tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Cho nên, nếu chúng ta nói "người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana)", ý của chúng ta là tất cả. Đối với người phàm tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka), chúng ta loại ra năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka), thì chúng ta có 54. Nếu chúng ta tính tất cả những người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana), thì chúng ta có 63.

Rồi đến người Nhập Lưu (Sotāpanna) - ở đây, chúng ta cũng sẽ nói đến tất cả những loại người Nhập Lưu (Sotāpanna), tức là thuộc dục giới (Kāmāvacara), sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara). Đối với người Nhập Lưu (Sotāpanna), những đổng lực hợp tà (Diṭṭhigata-sampayutta Javana) được loại bỏ. Bậc Nhập Lưu (Sotāpanna) đã tẩy trừ tà kiến (Diṭṭhi) và hoài nghi (Vicikicchā). Cho nên, bốn tâm hợp tà và tâm si hoài nghi (Vicikicchā) - tức là họ không có năm tâm bất thiện (Akusala Citta) này. Vì họ không phải là A-la-hán (Arahant), cho nên họ không có những đổng lực duy tác (Kiriya Javana) - tức là tâm tiếu sinh (Hasituppāda), đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya), duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) và duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya). Và vì họ là những người Quả (Phala), họ không có những tâm Đạo (Magga Citta), tất cả những tâm Đạo (Magga). Và rồi ba tâm Quả bậc cao - bậc Nhập Lưu (Sotāpanna) không có tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala), tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala) đơn giản vì bậc Nhập Lưu chưa chứng đắc những tâm đó. Như vậy, chúng ta có bảy tâm bất thiện (Akusala), mười bảy tâm vô nhân (Ahetuka), rồi tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka), năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) và rồi tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala) - ở đây chúng ta xem đó chỉ là một tâm. Cho nên, có tất cả là 59 tâm. Các bạn hãy nhớ là chúng ta đang xem là chỉ có tám tâm Siêu thế (Lokuttara) mà thôi. Và đó là cho người Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phalaṭṭha).

Nếu các bạn biết tâm thức dành cho bậc Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phalaṭṭha), thì các bạn sẽ biết tâm thức

dành cho bậc Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phalaṭṭha) bởi vì người Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-magga) không tẩy trừ thêm tâm bất thiện (Akusala) nào, tức là không tẩy trừ thêm phiền não (Kilesa) nào. Cho nên, họ có cùng số tâm và loại tâm[1] như bậc Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phalaṭṭha). Tức là, họ cũng có 59 tâm (Citta) - bảy tâm bất thiện (Akusala), mười bảy tâm vô nhân (Ahetuka), những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và những tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka), những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), những tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) và những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka), và tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala). Họ không có những tâm Đạo (Magga). Không có tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala), không có tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và không có tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala). Khi hành giả chứng đắc một tầng cấp cao hơn, tâm thức của những tầng cấp thấp hơn tự động biến mất; cho nên, vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) không có tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala). Vì các Ngài chưa chứng đắc những tầng giác ngộ cao hơn, cho nên các Ngài không có tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và A-la-hán Quả (Arahatta-phala). Các Ngài chỉ có thể có tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala).

Rồi đến người Bất Lai (Anāgāmī) - bậc Bất Lai (Anāgāmī) tẩy trừ cái gì? Bậc Bất Lai (Anāgāmī) tẩy trừ sân (Dosa); cho nên hai tâm sân (Dosamūla Citta) bị tẩy trừ một cách hoàn toàn. Và cái được gọi là tham dục (Kāmarāga) cũng bị đoạn diệt. Mặc dầu các Ngài đã đoạn diệt sự khao khát đối với những những dục trần, nhưng

[1] ND: Chúng ta phải thay tâm Nhập Lưu Quả bằng tâm Nhất Lai Quả.

các Ngài vẫn còn khao khát về những cõi sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara). Cho nên, các bậc Thánh này vẫn còn tham (Lobha); các Ngài chưa đoạn diệt tham (Lobha) một cách trọn vẹn, nhưng các Ngài đã đoạn diệt sân (Dosa) một cách trọn vẹn. Do đó, chúng ta trừ đi thêm hai tâm trong những tâm bất thiện (Akusala). Như vậy, bốn tâm ly tà (Diṭṭhigata-vippayutta Citta) và tâm cuối cùng được đi kèm theo với phóng dật (Uddhacca) vẫn còn. Các vị Bất Lai vẫn có mười bảy tâm vô nhân (Ahetuka), những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và những tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka), những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), những tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) và những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka), và rồi tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala). Không có tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala) và tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala) bởi vì các vị Bất Lai đã vượt qua những tầng giác ngộ đó và không có tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala) vì các Ngài chưa chứng đắc tầng giác ngộ đó. Như vậy, các bậc Bất Lai có thể trải nghiệm bao nhiêu tâm (Citta)? 59 trừ hai là 57. Người Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) có thể trải nghiệm 57 tâm (Citta).

Người cuối cùng là A-la-hán (Arahant). Vị A-la-hán (Arahant) không có những đổng lực thiện (Kusala Javana) và những đổng lực bất thiện (Akusala). Còn những tâm vô nhân (Ahetuka) thì sao? Vị A-la-hán có thể trải nghiệm tất cả mười tám tâm vô nhân (Ahetuka Citta). Và rồi tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) không sanh lên, cho nên chúng ta có tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) và tám tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya). Rồi năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) không

sanh lên. Cho nên, chúng ta có năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya). Tương tự, chúng ta có bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) và bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) và rồi cuối cùng là tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala). Do đó, không có tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala), không có tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala), không có tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và không có tâm Đạo (Magga) nào. Như vậy, có tất cả bao nhiêu tâm? Có 53 tâm bởi vì các vị đó có thể có tâm tiếu sinh (Hasituppāda), nhưng các vị lại không có tâm bất thiện (Akusala) nào. Cho nên, chúng ta có mười tám tâm vô nhân (Ahetuka Citta), tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka), tám tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya), năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka), bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) và rồi cuối cùng là tâm A-la-hán Quả (Arahant-phala). Cho nên, chúng ta có 53 tâm được trải nghiệm bởi những vị A-la-hán (Arahant).

Bây giờ, chúng ta phải hiểu rằng không phải tất cả những tâm này đều được trải nghiệm bởi một vị A-la-hán (Arahant) cụ thể nào đó hay một chúng sanh cụ thể nào đó. Nếu vị A-la-hán không có thiền (Jhāna), Ngài sẽ không trải nghiệm những tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) và những tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya). Những vị A-la-hán (Arahant) có thể có hay không có thiền (Jhāna). Điều này rất đơn giản. Nếu các bạn muốn tiếp tục phân tích, thì sẽ có một vài trường hợp phức tạp hơn.

Tất cả những người Đạo (Maggaṭṭha) thì chỉ có một tâm (Citta). Điều đó thì rất dễ. Người Đạo (Maggaṭṭha)

có nghĩa là người tại sát-na của tâm Đạo (Magga Citta). Chỉ có một tâm (Citta) cho mỗi người như vậy. Vị Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-maggaṭṭha) chỉ có một tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga Citta). Vị Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-maggaṭṭha) chỉ có một tâm Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-magga Citta). Vị Bất Lai Đạo (Anāgāmī-maggaṭṭha) chỉ có một tâm Bất Lai Đạo (Anāgāmī-magga Citta). Vị A-la-hán Đạo (Arahatta-maggaṭṭha) chỉ có một tâm A-la-hán Đạo (Arahatta-magga Citta). Chúng ta có chỉ một tâm (Citta) cho mỗi bậc Thánh nhân.

Một lần nữa, đối với người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), có bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên? 37 tâm (Citta) có thể sanh lên cho người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) có bao nhiêu tâm (Citta)? 41 tâm (Citta) có thể sanh lên trong người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên trong người nhị nhân (Dvihetuka)? 41 tâm (Citta) có thể sanh lên trong người nhị nhân (Dvihetuka). Bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên trong người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana)? 63 tâm (Citta) có thể sanh lên trong người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana). Bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên trong vị Nhập Lưu (Sotāpanna)? 59 tâm (Citta) có thể sanh lên trong vị Nhập Lưu (Sotāpanna). Bao nhiêu tâm sanh lên cho vị Nhất Lai (Sakadāgāmī)? 59 tâm (Citta) có thể sanh lên cho vị Nhất Lai (Sakadāgāmī)? Bao nhiêu tâm sanh lên trong vị Bất Lai (Anāgāmī)? 57 tâm có thể sanh lên trong vị Bất Lai (Anāgāmī). Bao nhiêu tâm sanh lên trong vị A-la-hán (Arahant)? 53 tâm (Citta) có thể sanh lên trong vị A-la-hán (Arahant).

Các bạn hãy lật cuốn CMA đến trang 179 - "Guide to §24":

"Những chúng sanh lấy một trong hai tâm quan sát thọ xả làm các chức năng tái sanh, hộ kiếp (bhavaṅga) và tử thì có tâm tục sinh vô nhân (ahetuka). Những chúng sanh lấy một trong những tâm đại quả ly trí (Ñāṇavippayutta) làm các chức năng này thì có tâm tục sinh nhị nhân (Dvihetuka), tức là nhân vô si hay nhân trí tuệ bị vắng mặt." (CMA, IV, Guide to §24, p.179)

Tức là chỉ có vô tham (Alobha) và vô sân (Adosa) là có mặt; không có vô si (Amoha).

"Trong những chúng sanh đó, những đổng lực duy tác (Kiriya Javana), tức là những đổng lực dành riêng cho các vị A-la-hán (Arahant), thì không thể sanh lên. Những chúng sanh đó cũng không thể chứng đạt được sự thẩm thấu thông qua thiền định (jhāna) hay thông qua đạo." (CMA, IV, Guide to §24, p.179)

Những người này không thể chứng đắc thiền định (Jhāna) hay sự giác ngộ.

"Hơn nữa, đối với những chúng sanh này, chỉ có ba tâm quan sát vô nhân là thực hiện chức năng đăng ký hay na cảnh (Tadārammaṇa)."[1] (CMA, IV, Guide to §24, p.179)

Bây giờ, tôi muốn các bạn suy ngẫm xem điều đó đúng hay sai. "Đối với những chúng sanh này, chỉ có ba tâm quan sát vô nhân là thực hiện chức năng đăng ký hay na cảnh." Tức là ba tâm quan sát (Santīraṇa). Điều đó có

[1] Trong cuốn CMA, Ấn Bản Thứ Hai, 1999: "Hơn nữa, đối với những chúng sanh trong khổ cảnh, chỉ có ba tâm quan sát vô nhân là thực hiện chức năng đăng ký hay na cảnh." ND: Tức là đã có sự chỉnh sửa lại cho đúng trong ấn bản lần thứ hai. Khi giảng cho lớp học này vào năm 1995-1996, Ngài U Sīlānanda đã dùng ấn bản đầu tiên.

đúng không? Trước hết, chúng ta phải hiểu "đối với những chúng sanh này" có nghĩa là gì. Nó ngụ ý cho cả người vô nhân (Ahetuka) và người nhị nhân (Dvihetuka) hay chỉ cho một mình người vô nhân (Ahetuka) thôi? Đoạn văn này đang liên quan đến cả hai loại người vô nhân (Ahetuka) và người nhị nhân (Dvihetuka). Cho nên, khi tác giả nói "đối với những chúng sanh này", chúng ta phải hiểu là cho cả hai loại người vô nhân (Ahetuka) và người nhị nhân (Dvihetuka). Nếu là như vậy, thì điều này không đúng. Người nhị nhân (Dvihetuka) có thể có bốn tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka) ly trí.

Trong đoạn văn tiếp theo, ba dòng cuối:

"Trong cõi khổ, nơi mà tâm tái sinh chắc chắn là vô nhân, thì thậm chí những tâm đại quả nhị nhân cũng không thể thực hiện chức năng đăng ký hay na cảnh; ..." (CMA, IV, Guide to §24, p.179)

Điều đó là đúng.

"... chỉ những tâm quả vô nhân mới có thể sanh lên làm chức năng này." (CMA, IV, Guide to §24, p.179)

Ở đây có sự mâu thuẩn. Tôi nghĩ đoạn văn đầu tiên bắt đầu bằng "Hơn nữa, ..." thì không đúng.

Như vậy, đối với người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), thì chỉ có tâm quan sát (Santīraṇa) mới có thể thực hiện chức năng na cảnh (Tadārammaṇa). Đối với người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka), thì tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka) ly trí có thể thực hiện chức năng na cảnh (Tadārammaṇa) cùng với những tâm quan sát (Santīraṇa). Đối với người

nhị nhân (Dvihetuka), thì giống như đối với người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka).

Rồi đến những đổng lực (Javana) Siêu thế:

"Nhưng những đổng lực (javana) siêu thế thì chỉ được trải nghiệm bởi các bậc Thánh tùy theo năng lực tương ứng của các Ngài." (CMA, IV, §25, p.180)

"Tương ứng" có nghĩa là tâm Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phala) chỉ được trải nghiệm bởi vị Nhập Lưu; tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala) chỉ được trải nghiệm bởi vị Nhất Lai và vân vân. Cho nên, bậc Nhập Lưu (Sotāpanna) không thể trải nghiệm tâm Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phala), tâm Bất Lai Quả (Anāgāmī-phala) và tâm A-la-hán Quả (Arahatta-phala).

Trong phần này, các bạn phải quen thuộc với hai từ: bậc Hữu học (Sekkha) và bậc Vô học (Asekkha). Trong phần §25, trên trang 180 của cuốn CMA:

"Trong số những hạng người với (tâm tục sinh) tam nhân, những đổng lực (javana) thiện và bất thiện không sanh lên đối với những vị A-la-hán (Arahant). Tương tự, đối với những bậc hữu học và phàm nhân, ..." (CMA, IV, §25, p.180)

Từ Pāḷi của bậc Hữu học là Sekkha. Trên trang 179 của cuốn CMA, các bạn có từ đó "Tathā sekkhaputhujjanānaṃ". Sekkha đánh vần là S E K K H A. Đôi lúc, nó lại được đánh vần với chỉ một K. Cho nên, nó có thể là Sekkha hay Sekha. "Sekkha" có nghĩa là những vị vẫn đang còn tu học, tức là những vị mà việc tu học của bản thân vẫn chưa hoàn mãn. Những vị như vậy được gọi là bậc Hữu học (Sekkha hay Sekha). "Tu học" có nghĩa là

tu học như Đạo (Magga) và Quả (Phala). Như vậy, phàm nhân (Puthujjana) không có liên quan gì đến ở đây. Bậc Hữu học (Sekkha) là vị đã giác ngộ nhưng vẫn chưa là A-la-hán (Arahant). Nếu chúng ta tính các bậc Thánh Nhân là có tám, thì có bảy bậc là Hữu học (Sekkha): người Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-maggaṭṭha), người Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phalaṭṭha) và vân vân cho đến người A-la-hán Đạo (Arahatta-maggaṭṭha). Bảy hạng người này được gọi là Hữu học (Sekha hay Sekkha) bởi vì việc tu học của các Ngài vẫn chưa hoàn mãn. Các Ngài vẫn còn đang tu học. Nếu các Ngài được gọi là những bậc Hữu học, thì chúng ta gọi ai là phàm nhân (Puthujjana)? Đây là một từ chuyên môn.

Vị A-la-hán (Arahant) được gọi là bậc Vô học (Asekha). Trên trang 180 của cuốn CMA, trong bài kệ Pāḷi có từ "Asekkhānaṃ" (xem CMA, IV, §26, p.180). "Asekha" ở đây có nghĩa là "không" sekha. Đôi lúc một chữ K được bỏ đi, cho nên nó có thể là "Asekha" hay "Asekkha". Các Ngài được gọi như vậy vì các Ngài đã hoàn thành việc tu học hay đã vượt trên sự tu học. Tức là sự tu học của các Ngài đã viên mãn, các Ngài là những người không còn việc tu học nào để làm nữa. Tức là các Ngài đã đạt đến tầng cao nhất của sự giác ngộ: A-la-hán (Arahant). Cho nên, các vị A-la-hán (Arahant) được gọi là bậc Vô học (Asekha hay Asekkha).

Các bạn hãy lưu ý hai từ này vì khi đọc các bản dịch của Kinh Sách, các bạn sẽ tìm thấy hai từ này. Các bạn phải nên hiểu được bậc Hữu học nghĩa là gì và bậc Vô học nghĩa là gì. Nếu các bạn không biết Thắng Pháp (Abhidhamma), các bạn sẽ không biết những từ này và nếu các bạn không hiểu rõ ràng, thì đôi lúc các bạn có thể hiểu sai ý nghĩa của các bài kinh. "Bậc Hữu học (Sekha)" có nghĩa là những ai vẫn còn đang tu học và các Ngài là

bảy hạng Thánh nhân bậc thấp. "Bậc Vô học (Asekha)" có nghĩa là những ai đã không còn phải tu học nữa - tức là các Ngài đã hoàn mãn việc tu học của mình và các Ngài là những người A-la-hán Quả (Arahatta-phalaṭṭha) hay là những vị A-la-hán (Arahant).

Rồi trong phần §26 của cuốn CMA:

"Tùy theo những tình huống, điều được ghi nhận lại là, những bậc đã hoàn thành việc tu học thì trải nghiệm 44 loại tâm thức, ..." (CMA, IV, §26, p.180)

Trong sự phân tích của chúng ta ở trước thì có bao nhiêu? Chúng ta có 53. Như vậy, trong đoạn kệ này, 44 có nghĩa là dành cho các vị ở trong dục giới (Kāmāvacara). Khi nói về tất cả những vị A-la-hán (Arahant) nói chung, thì chúng ta vẫn có 53. "44" có nghĩa là 53 trừ chín. Chín tâm đó là gì? Chúng là năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Và những bậc Hữu học có thể trải nghiệm 56 tâm (Citta). Những tâm đó các bạn phải cộng lại. Các bạn phải lấy đi chín tâm và cộng vào một, một, một[1], cho nên các bạn có tất cả là 56 tâm cho những bậc Hữu học. Những bậc Hữu học ở đây được tính chung tất cả: những vị Nhập Lưu (Sotāpanna), những vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) và những vị Bất Lai (Anāgāmī).

[1] ND: Trong nguyên tác tiếng Anh, chúng tôi không tìm thấy ghi chú về những con số (9, 1, 1, 1) này. Cho nên, chúng tôi không rõ Sayādaw đang muốn đề cập đến những tâm nào. Trong tài liệu CMA, có cách tính riêng để đưa đến con số 56. Độc giả có thể tham khảo thêm tài liệu CMA nếu cần.

Và những người còn lại có thể trải nghiệm 54 tâm (Citta). "Những người còn lại" nghĩa là gì? Đó là những phàm nhân (Puthujjana). Như vậy, họ có 54 tâm. Những chi tiết được đưa ra trong phần giải thích ở trong "Guide to §26". Trên trang 181 của cuốn CMA, ngay phía trên tựa đề "Sự Phân Tích theo Cõi (Analysis by way of Planes)", có một đoạn văn bắt đầu với câu "Những con số này thì dành cho những người trong cõi dục". Cho nên, những con số này chỉ dành cho cõi dục mà thôi. Nếu chúng ta muốn có những con số cho tất cả các cõi, thì chúng ta phải cộng vào cả những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Và có một bảng nêu trên trang 182 của cuốn CMA (xem CMA, IV, Table 4.5, p.182).

Đây chỉ là sự hiểu biết đơn thuần dựa vào những gì chúng ta tìm thấy trong cuốn Cẩm Nang, nhưng chúng ta phải hiểu rõ về những phàm nhân (Puthujjana), những bậc Nhập Lưu (Sotāpanna) và vân vân sanh vào trong những cõi khác nhau, như trong những cõi dục giới (Kāmāvacara), trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara) và trong những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) có thể là người phàm tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka Puthujjana), người phàm tam nhân sắc giới (Rūpāvacara Tihetuka Puthujjana), người phàm tam nhân vô sắc giới (Arūpāvacara Tihetuka Puthujjana). Cũng có bậc Nhập Lưu dục giới (Kāmāvacara Sotāpanna), bậc Nhập Lưu sắc giới (Rūpāvacara Sotāpanna) và bậc Nhập Lưu vô sắc (Arūpāvacara Sotāpanna). Điều này cũng đúng đối với những vị Nhất Lai (Sakadāgāmī), những vị Bất Lai (Anāgāmī) và những vị A-la-hán (Arahant).

Và vẫn còn nhiều chi tiết khác nữa chúng ta phải biết. Tức là phàm nhân (Puthujjana) có thể có thiền

(Jhāna) hay không có thiền (Jhāna). Có những phàm nhân (Puthujjana) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna), những vị Nhập Lưu (Sotāpanna) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna), những vị Nhất Lai (Sakadāgāmī), những vị Bất Lai (Anāgāmī) và những vị A-la-hán (Arahant) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna). Như vậy, chúng ta có người tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka) có thiền (Jhāna). Trước hết, chúng ta nên nói về người phàm tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka Puthujjana) không có thiền (Jhāna) và rồi người phàm tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka Puthujjana) có thiền (Jhāna), chỉ người phàm tam nhân sắc giới (Rūpāvacara Tihetuka Puthujjana) có thiền (Jhāna), chỉ người phàm tam nhân vô sắc (Arūpāvacara Tihetuka Puthujjana) có thiền (Jhāna). Rồi có người Nhập Lưu dục giới (Kāmāvacara Sotāpanna) có hay không có thiền (Jhāna), người Nhập Lưu sắc giới (Rūpāvacara Sotāpanna) chỉ có thiền (Jhāna). Và rồi có những người Nhất Lai dục giới (Kāmāvacara Sakadāgāmī), những người Bất Lai dục giới (Kāmāvacara Anāgāmī) và những người A-la-hán dục giới (Kāmāvacara Arahant) có hay không có thiền. Có nhiều cách nghiên cứu về những hạng người khác nhau một cách chi tiết. Những hạng người chúng ta đã nhắc qua là cho những hạng người nói chung, cho những người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) ở các cõi, cho những người Nhập Lưu (Sotāpanna) ở các cõi và vân vân.

Giả sử chúng ta cố gắng tìm hiểu về người phàm tam nhân dục giới (Tihetuka Kāmāvacara Puthujjana) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna). Nếu người đó là không có thiền (Jhāna), thì chúng ta phải loại ra những tâm thiền (Jhāna). Ở đây có bao nhiêu tâm? Có 63 tâm. Cho nên, các bạn phải loại ra những tâm thiền (Jhāna) và

vì họ là ở cõi dục (Kāmāvacara), chúng ta cũng loại luôn những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta) và những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta). Cho nên, tổng số tâm sẽ nhỏ lại.

Bảng nêu trên trang 182 trong cuốn CMA không phân biệt giữa những người có thiền (Jhāna) và những người không có thiền (Jhāna) (xem CMA, IV, Table 4.5, p.182). Như vậy, chúng ta có thể giả định rằng những người được đề cập trong đó là những người có thiền (Jhāna) hay chỉ là những người nói chung. Cho nên, nếu các bạn nhìn vào bảng nêu (xem CMA, IV, Table 4.5, p.182) - trước hết là cho tâm tục sinh vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), và rồi dục giới - chúng ta có mười hai tâm bất thiện, mười bảy tâm vô nhân, tám tâm thiện. Có tất cả là 37 tâm (Citta).

Rồi có tâm tục sinh vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). 41 tâm (Citta) có thể sanh lên trong hạng người này. Và đối với tâm tục sinh nhị nhân (Dvihetuka), chúng ta có cùng số tâm (Citta) như trên, tức là 41.

Đối với người phàm tam nhân, thì 54 tâm (Citta) có thể sanh lên, tức là cho những ai có thiền (Jhāna). Nếu cho những ai không có thiền (Jhāna), thì chúng ta phải trừ đi chín tâm, tức là còn 45 tâm (Citta) có thể sanh lên.

Rồi đối với người Nhập Lưu (Sotāpanna), 50 tâm (Citta) có thể sanh lên. Nếu vị này không có thiền (Jhāna), thì chúng ta trừ chín, như vậy còn 41 tâm (Citta) có thể sanh lên. Và người Nhất Lai (Sakadāgāmī) thì giống như vậy. Đối với người Bất Lai (Anāgāmī) có thiền (Jhāna), thì 48 tâm (Citta) có thể sanh lên. Người Bất Lai (Anāgāmī) không có thiền (Jhāna), thì có 39 tâm (Citta) có thể sanh lên, tức là 48 trừ chín. 44 tâm (Citta) có thể

sanh lên trong các vị A-la-hán (Arahant). Nếu các Ngài không có thiền (Jhāna), chúng ta lấy 44 trừ chín, tức là còn 35 tâm (Citta) có thể sanh lên cho các Ngài. Các bạn phải hiểu điều này. Cho nên, chúng ta phải hiểu rõ người phàm tam nhân (Tihetuka) có thiền (Jhāna) và người phàm tam nhân (Tihetuka) không có thiền (Jhāna). Chúng ta cũng phải hiểu điều này đối với người Nhập Lưu (Sotāpanna), người Nhất Lai (Sakadāgāmī), người Bất Lai (Anāgāmī) và người A-la-hán (Arahant) - tức là có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna). Những con số trong bảng nêu (xem CMA, IV, Table 4.5, p.182) là dành cho những người có thiền (Jhāna). Do đó, nếu các bạn muốn biết về những người không có thiền (Jhāna), thì các bạn phải trừ chín tâm (Citta) - những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và những tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) đối với những người không phải là A-la-hán, và những tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) và những tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) đối với những người A-la-hán (Arahant). Do đó, chúng ta có 45, 41, 41, 39 và 35.

Về những cõi sắc giới và vô sắc giới, thì chỉ có một, tức là những người có thiền (Jhāna). Ở đó không có ai là không có thiền (Jhāna) cả.

Nếu các bạn có thời gian, tôi nghĩ các bạn nên quen thuộc với những hạng người khác nhau đó, ví dụ, người tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka) không có thiền (Jhāna), người tam nhân dục giới (Kāmāvacara Tihetuka) có thiền (Jhāna), người Nhập Lưu dục giới (Kāmāvacara Sotāpanna) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna) và vân vân.

Tiếp theo, chúng ta sẽ đi đến phần cuối cùng, được gọi là "Phân Tích Theo Cõi (Bhūmi-bheda)" (xem CMA,

IV, §27, p.181). Điều hơi lạ là chúng ta chưa học về 31 cõi. Nhưng ở đây, tác giả lại cho chúng ta biết loại tâm nào sanh lên trong cõi nào.

"Trong dục giới, tất cả những lộ tâm đã nói ở trên xảy ra tùy theo tình huống." (CMA, IV, §27, p.181)

Tức là trong những cõi dục giới (Kāmāvacara), thì tất cả những tâm khách quan (Vīthi Citta) sẽ sanh lên. Như vậy, có bao nhiêu tâm (Citta) trong dục giới (Kāmāvacara)? Ở đây chúng ta phải hiểu là cuốn Cẩm Nang đang nói về những tâm khách quan (Vīthi Citta). Tức là không có những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Cho nên, nếu chúng ta tìm xem bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta) có thể sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara), thì chúng ta nói 80. Nếu chúng ta nói, có bao nhiêu tâm (Citta) nói chung có thể sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara), thì những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta) được bao gồm trong đó. Chúng ta vẫn sẽ có cùng câu trả lời, tức là 80 tâm (Citta). Chủ quan (Vīthimutta) có nghĩa là những tâm (Citta) hoạt động hay làm chức năng như tái sanh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Trong dục giới (Kāmāvacara), những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta) thực hiện những chức năng khác như na cảnh (Tadārammaṇa). Cho nên, chúng đã được tính rồi. Các bạn có hiểu không? Có 80 tâm nói chung có thể sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara) và cũng có 80 tâm có thể sanh lên làm tâm khách quan (Vīthi Citta) trong dục giới (Kāmāvacara).

Trong sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara), sẽ có sự khác nhau giữa số tâm (Citta) nói chung có thể sanh lên và số tâm khách quan (Vīthi Citta) có thể sanh lên. Đó là vì trong những cõi này, những tâm (Citta) thực hiện chức năng tái sanh (Paṭisandhi), hộ kiếp

(Bhavaṅga) và tử (Cuti) thì chỉ thực hiện những chức năng đó và chúng luôn luôn là chủ quan hay ngoại lộ. Chúng luôn luôn thực hiện chức năng của những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Trong sắc giới (Rūpāvacara), năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta) thực hiện những chức năng này và trong vô sắc giới (Arūpāvacara), bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) thực hiện những chức năng này.

Những tâm (Citta) thực hiện chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) không sanh lên thông qua môn nào. Chúng không phụ thuộc vào môn. Cho nên, chúng được gọi là ngoại lộ (Vīthimutta). Khi chúng ta nói tâm khách quan (Vīthi Citta), nó có nghĩa một chuyện. Khi chúng ta nói tâm chủ quan (Vīthimutta Citta), chúng ta có ý khác, nói một điều khác. Chỉ có những tâm khách quan (Vīthi Citta) được nhắc đến trong phần này của cuốn Cẩm Nang (xem CMA, IV, §27-§29, p.181-183). Theo cuốn Cẩm Nang này, trong dục giới (Kāmāvacara), "tất cả những lộ tâm đã nói ở trên xảy ra tùy theo tình huống." Sau đó, tác giả sẽ nói là 80 (tâm (Citta) có thể sanh lên). Trong phần §29 của cuốn CMA,

"Trong dục giới, tùy theo tình huống, 80 loại tâm khách quan được tìm thấy, ..." (CMA, IV, §29, p.183)

"Tâm khách quan" là Vīthi Citta. Có 80 tâm khách quan có thể sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara).

"Trong sắc giới..." (CMA, IV, §27, p.181)

Tức là sắc giới (Rūpāvacara).

"... (mọi thứ xảy ra) ngoại trừ những đổng lực được kết nối với sân hận và những sát-na na cảnh." (CMA, IV, §27, p.181)

Sân hận (Dosa) là đối nghịch trực tiếp với các tầng thiền (Jhāna). Khi có sân hận (Dosa), thì các tầng thiền (Jhāna) không thể sanh khởi. Các Phạm thiên (Brahma) là những người đã chứng đắc thiền (Jhāna) và rồi tái sanh làm Phạm thiên (Brahma). Cho nên đối với họ, mặc dầu họ không tẩy trừ sân hận (Dosa) một cách hoàn toàn như trong trường hợp Đạo (Magga) sanh lên, nhưng hai tâm (Citta) này bị đè nén trong cảnh giới hiện hữu của họ. Nói cách khác, hai tâm sân này không sanh lên trong các Phạm thiên (Brahma). Nếu các bạn đi ngược lại chương thứ ba, các bạn sẽ tìm thấy điều đó trong phần về vật (Vatthu). Cho nên, trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara), những đổng lực (Javana) được kết nối với sân không sanh lên, tức là hai tâm sân (Dosamūla Citta), và những sát-na na cảnh không sanh lên.

Tâm na-cảnh chỉ sanh lên khi nào? Chúng sanh lên sau những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana), cho những chúng sanh dục giới (Kāmāvacara) và rồi gì nữa? Chúng chỉ sanh lên khi bắt cảnh dục giới (Kāmāvacara). Có ba điều kiện như vậy. Các bạn có còn nhớ không? Các bạn hãy quay lại và xem cuốn Cẩm Nang, phần Xác Định Loại Tâm Na Cảnh (Tadārammaṇa-niyama) (xem CMA, IV, §20, p.175):

"Họ nói rằng, sự ghi nhận (tức là na cảnh) xảy ra trong sự kết nối giữa những đối tượng rõ và rất lớn với những đổng lực (javana), những chúng sanh và những đối tượng dục giới." (CMA, IV, §20, p.175)

Sự ghi nhận hay na cảnh (Tadārammaṇa) chỉ sanh lên sau những tâm dục giới (Kāmāvacara Citta). Và rồi na cảnh chỉ sanh lên cho những chúng sanh dục giới (Kāmāvaraca), và chúng chỉ sanh lên để bắt cảnh dục giới (Kāmāvaraca) mà thôi. Cho nên, chỉ khi nào ba điều kiện này cùng hiện hữu, thì những tâm na cảnh (Tadārammaṇa) mới có thể sanh lên. Nhưng ở đây, chúng ta đang bàn về và làm việc với sắc giới (Rūpāvacara), cho nên tâm na cảnh (Tadārammaṇa) không thể sanh lên. Như vậy, đối với dục giới (Kāmāvaraca) thì có 80 tâm khách quan (Vīthi Citta); nhưng rồi có bao nhiêu tâm (Citta) tất cả? Vẫn có 80 tâm (Citta) vì những tâm (Citta) thực hiện những chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) đó (tức là những tiến trình không phụ thuộc vào môn) đã được tính vì chúng cũng có thể thực hiện những chức năng khác như na cảnh (Tadārammaṇa).

"Trong vô sắc giới, (tất cả xảy ra) với (thêm) một ngoại lệ của đạo thứ nhất, ..." (CMA, IV, §27, p.182)

Nếu các bạn còn nhớ phần cuối cùng của chương thứ ba, tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) không thể sanh lên trong vô sắc giới (Arūpāvacara), bởi vì Nhập Lưu Đạo chỉ có thể đạt được thông qua lời chỉ dạy hay hướng dẫn từ những người khác. Những Phạm thiên vô sắc (Arūpāvacara Brahma) không có tai để nghe những lời hướng dẫn. Do đó, không thể có tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga Citta) trong vô sắc giới (Arūpāvacara).

Và rồi,

"... tâm sắc giới, ..." (CMA, IV, §27, .p.182)

Các bạn không thể có tâm sắc giới (Rūpāvacara) trong vô sắc giới (Arūpāvacara). Chúng là những tâm (Citta) thấp hơn, cho nên chúng biến mất.

Và,

"... tâm cười, ..." (CMA, IV, §27, p.182)

Nó không thể sanh lên vì những vị đó không có xác thân. Cho nên, họ không thể cười.

"... và những tâm vô sắc thấp hơn." (CMA, IV, §27, p.182)

Tức là khi các bạn đạt đến tầng vô sắc (Arūpāvacara) thứ hai, thì các bạn không có tâm vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất; và khi các bạn đạt đến tầng thứ ba, thì các bạn không trải nghiệm tâm thứ nhất và thứ hai. Tại tầng thứ tư, các bạn không trải nghiệm những tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ nhất, thứ hai và thứ ba, vì chúng là những tâm (Citta) thấp hơn và chúng biến mất. Khi các bạn đạt đến vị trí cao hơn, thì vị trí cũ không còn dành cho các bạn nữa. Trong vô sắc giới, không có Đạo thứ nhất (Sotāpatti-magga), không có những tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta), không có tâm tiếu sinh (Hasituppāda) và đối với từng tầng vô sắc (Arūpāvacara), thì không có những tâm (Citta) của tầng vô sắc (Arūpāvacara) thấp hơn.

"Trong tất cả các cõi, đối với những ai bị khiếm khuyết những giác quan nào đó, thì những lộ tâm..." (CMA, IV, §28, p.183)

Tức là tâm thức liên quan đến những lộ tâm.

"... được kết nối với những môn tương ứng không sanh lên." (CMA, IV, §28, p.183)

Tức là, nếu một người không có mắt, thì sẽ không có tâm nhãn thức và vân vân. Trong sắc giới (Rūpāvacara), những vật nào bị mất đi? Tỷ vật, thiệt vật, và thân vật mất đi. Cho nên, trong sắc giới (Rūpāvacara), tâm tỷ thức, tâm thiệt thức và tâm thân thức không sanh lên. Cũng vậy, nếu một người trong cõi dục giới (Kāmāvacara) bị mù bẩm sinh, thì người đó không thể có tâm nhãn thức và vân vân.

"Đối với những chúng sanh vô tưởng..." (CMA, IV, §28, p.183)

Tức là những chúng sanh không có tâm.

"... thì tuyệt đối không có lộ trình tâm nào." (CMA, IV, §28, p.183)

Đối với những chúng sanh vô tưởng, thì không có tâm ý gì cả, không có tâm (Citta) và không có tâm sở (Cetasika) nào cả.

Tóm lại, có 80 tâm cho dục giới, có 64 tâm cho sắc giới (Rūpāvacara) và có 42 tâm cho vô sắc giới (Arūpāvacara) (xem CMA, IV, §29, p.183).

Các bạn có thể tìm ra 64 tâm cho sắc giới (Rūpāvacara) không? Bây giờ tìm ra 80 tâm trong dục giới (Kāmāvacara) thì dễ. Còn 64 tâm là những tâm gì? Bao nhiêu tâm là bất thiện (Akusala)? Mười tâm là bất thiện (Akusala). Bao nhiêu tâm là vô nhân (Ahetuka)? Các bạn loại bỏ sáu tâm, cho nên chúng ta có mười hai tâm là vô nhân (Ahetuka). Bao nhiêu tâm là tịnh hảo dục giới (Kāmāvacara Sobhana)? Tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và tám tâm duy tác dục giới (Kāmāvacara Kiriya) là những tâm tịnh hảo dục giới (Kāmāvacara Sobhana). Và rồi những tâm đáo đại

(Mahaggata) và Siêu thế (Lokuttara) thì bao gồm những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), những tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya), những tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), những tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) và tám tâm Siêu thế (Lokuttara). Chúng ta có 64 tâm (Citta) có thể sanh lên làm tâm khách quan (Vīthi Citta). Nhưng nếu chúng ta muốn nói có bao nhiêu tâm (Citta) nói chung có thể sanh lên, thì chúng ta phải cộng thêm năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), tức là năm tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Do đó, 64 cộng năm là 69.

Đối với vô sắc giới (Arūpāvacara) thì có 42. 42 tâm là những tâm nào? Có mười tâm bất thiện (Akusala) và rồi một tâm vô nhân (Ahetuka). Đó là tâm nào? Tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) là tâm vô nhân duy nhất. Rồi có tám tâm đại thiện dục giới (Kāmāvacara Mahākusala), tám tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) và không có tâm sắc giới (Rūpāvacara) nào. Có bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) và bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) và bảy tâm Siêu thế (Lokuttara), tức là trừ tâm Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga). Cho nên, chúng ta có 42. 42 tâm này thì giống như 42 tâm được nhắc đến trong chương ba ở phần cuối. Nếu chúng ta chỉ nói về những tâm (Citta), thì chúng ta phải cộng thêm bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Trong trường hợp đó, thì có 46 tâm (Citta) có thể sanh lên.

Cái này giống như là một cái bẫy. Đôi lúc, chúng ta hỏi là có bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên và rồi nếu các bạn không cẩn thận và nói là 42 hay 64 thì các bạn là sai. Nếu chúng ta nói có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta) sanh lên trong sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara), thì các bạn chỉ nhắc đến những tâm

khách quan (Vīthi Citta) mà không phải những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Nếu chúng ta nói có bao nhiêu tâm (Citta), thì chúng ta phải bao gồm cả những tâm chủ quan (Vīthimutta Citta). Có bao nhiêu tâm chủ quan (Vīthimutta Citta)? Thật ra có chín, tức là năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) khi làm chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga), tục sinh (Paṭisandhi) và tử (Cuti) thì cũng là ngoại lộ, tức là chủ quan (Vīthimutta). Nhưng chúng có một chức năng khác nữa. Chức năng đó là gì? Đó là chức năng đăng ký hay na cảnh (Tadārammaṇa). Khi chúng thực hiện chức năng na cảnh (Tadārammaṇa), thì chúng không phải là ngoại lộ. Cho nên, các bạn không lấy đi tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka). Tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) đôi lúc có thể là chủ quan (tức là ngoại lộ) và đôi lúc là khách quan. Nhưng năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thì luôn luôn là ngoại lộ. Chúng chỉ có ba chức năng - tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Tám tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka) có bốn chức năng - tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga), tử (Cuti) và na cảnh (Tadārammaṇa). Một lần nữa, khi chúng hoạt động như là tâm na cảnh (Tadārammaṇa), thì chúng là không phải là ngoại lộ mà là khách quan, nhưng khi chúng hoạt động như là tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti), thì chúng là ngoại lộ. Vì nói chung, chúng là khách quan, cho nên chúng ta cũng không loại chúng ra khi chúng ta nói ngoại lộ (Vīthimutta).

Điều này cũng đúng cho hai tâm quan sát thọ xả vô nhân (Ahetuka Upekkhā Santīraṇa Citta). Chúng hoạt động cả trong tiến trình ngoại lộ (Vīthimutta) và tiến

trình tâm khách quan (Vīthi). Trong tiến trình tâm khách quan (Vīthi), chúng có chức năng là quan sát (Santīraṇa) hay là na cảnh (Tadārammaṇa). Trong tiến trình ngoại lộ (Vīthimutta), chúng có chức năng là tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti).

Như vậy, đối với dục giới (Kāmāvacara), chúng ta có bao nhiêu tâm (Citta)? Có 80 tâm. Có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta)? Có 80 tâm khách quan. Có bao nhiêu tâm (Citta) trong sắc giới (Rūpāvacara)? Có 64 cộng năm, tức là 69 tâm (Citta). Có bao nhiêu tâm khách quan (Vīthi Citta)? Có 64 tâm khách quan (Vīthi Citta). Có bao nhiêu tâm (Citta) trong vô sắc giới (Arūpāvacara)? Có 46, tức là 42 cộng bốn. Có bao nhiêu khách quan (Vīthi Citta)? Có 42.

Bây giờ đến phần tổng kết:

"Cho nên, tiến trình tâm thức được kết nối với sáu môn tùy theo tình huống cứ tiếp tục không gián đoạn chừng nào đời sống vẫn còn tiếp diễn, ..." (CMA, IV, §30, p.184)

Những lộ tâm (Vīthi) này cứ tiếp diễn chừng nào đời sống vẫn còn, tức là trong đời sống này. Thật ra, chúng cũng tiếp tục sanh lên và mất đi trong đời sống kế tiếp.

"... được xen kẻ bởi những tâm hữu phần." (CMA, IV, §30, p.184)

Những lộ tâm (Vīthi) không đi theo sát nhau. Luôn luôn phải có những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) giữa những lộ tâm (Vīthi). Ví dụ, lộ nhĩ thức không thể đi theo ngay sau lộ nhãn thức. Trước hết, phải có lộ nhãn thức. Rồi phải có những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) xen vào, đôi lúc có đến hàng triệu sát-na. Cho nên, những lộ tâm

này diễn tiếp suốt đời sống của chúng ta và chỉ bị ngắt quãng bởi những sát-na hữu phần (Bhavaṅga). Như vậy, những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) này thì giống như những vùng đệm giữa những lộ tâm. Đó là lý do tại sao ở trong nước chúng tôi, khi lập biểu đồ lộ tâm, chúng tôi đặt những số không cả trước và sau những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) để chỉ ra rằng có những sát-na hữu phần (Bhavaṅga) đi trước và đi sau mỗi lộ tâm.

Đến đây là kết thúc chương thứ tư. Chúng ta có thể dừng ở đây hay chúng ta có thể tiếp tục nếu các bạn muốn đi vào chi tiết về những hạng người khác nhau. Kiến thức hiện tại của các bạn đủ để giúp các bạn hiểu về những hạng người một cách chung chung - người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) nói chung, người Nhập Lưu (Sotāpanna) nói chung và vân vân. Sau khi đã làm quen như vậy, các bạn có thể tiếp tục đi sâu vào những lý giải và cố gắng tìm xem có bao nhiêu tâm dành cho người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana) có thiền (Jhāna) và không có thiền (Jhāna) và vân vân. Các bạn cũng có thể xem bảng nêu trên trang 182 của cuốn CMA và tìm hiểu về điều này (xem CMA, IV, Table 4.5, p.182). Những bảng nêu thì rất tiện dụng và rất tốt cho việc tham khảo nhanh.

Các bạn có quen thuộc với những loại tâm (Citta) khác nhau không? Các bạn hãy nghĩ về những loại tâm khác nhau đi. Chúng là mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta), mười tám tâm vô nhân (Ahetuka Citta), 24 tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana), mười lăm tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta), mười hai tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) và 40 tâm Siêu thế (Lokuttara Citta).

Những tâm nào là tâm dục giới (Kāmāvacara)? Có tất cả bao nhiêu? Có 54. Chúng là mười hai tâm bất thiện

(Akusala), mười tám tâm vô nhân (Ahetuka) và 24 tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana).

Những tâm nào là tâm đáo đại (Mahaggata)? Có 27 tâm: mười lăm tâm sắc giới (Rūpāvacara) và mười hai tâm vô sắc (Arūpāvacara).

Các bạn gọi 54 tâm dục giới (Kāmāvacara) và 27 tâm đáo đại (Mahaggata) là gì? Chúng được gọi là những tâm hiệp thế (Lokiya Citta), cho nên chúng ta có 81 tâm hiệp thế.

Nói ngắn gọn thì có bao nhiêu tâm Siêu thế (Lokuttara Citta)? Có tám. Nói chi tiết thì có bao nhiêu? Có 40.

Tâm Đáo Đại (Mahaggata Citta) Và Tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta)

Trong những tâm đáo đại và tâm Siêu thế, thì có bao nhiêu tâm thiền (Jhāna) thứ nhất? Có mười một.

Có bao nhiêu tâm thiền (Jhāna) thứ hai? Có mười một.

Có bao nhiêu tâm thiền (Jhāna) thứ ba? Có mười một.

Có bao nhiêu tâm thiền (Jhāna) thứ tư? Có mười một.

Và có bao nhiêu tâm thiền (Jhāna) thứ năm? Có 23, tức là bao gồm ba tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta), mười hai tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) và tám tâm thiền (Jhāna Citta) từ những Đạo (Magga) và Quả (Phala).

Tâm Bất Thiện (Akusala Citta)

Chúng ta cần biết cái gì? Có mười hai tâm bất thiện (Akusala). Có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Bốn tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Sáu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ ưu (Domanassa)? Hai tâm được đi kèm theo bởi thọ ưu (Domanassa).

Tâm Vô Nhân (Ahetuka Citta)

Có bao nhiêu tâm vô nhân (Ahetuka Citta) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Hai tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa): đó là tâm tiếu sinh (Hasituppāda) và một tâm quan sát (Santīraṇa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Mười bốn tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ khổ (Dukkha)? Một tâm được đi kèm theo bởi thọ khổ (Dukkha).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ lạc (Sukha)? Một tâm được đi kèm theo bởi thọ lạc (Sukha).

Tâm Dục Giới Tịnh Hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta)

Trong số 24 tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ

(Somanassa)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Tâm Sắc Giới (Rūpāvacara Citta)

Trong số mười lăm tâm sắc giới (Rūpāvacara), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu là thọ xả (Upekkhā)? Ba tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Tâm Vô Sắc (Arūpāvacara Citta)

Trong số mười hai tâm vô sắc (Arūpāvacara), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Không có tâm nào được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Tâm Đạo (Magga Citta)

Trong số hai mươi tâm Đạo (Magga Citta), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Mười sáu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Bốn tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Tâm Quả (Phala Citta)

Trong số hai mươi tâm Quả (Phala Citta), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? Mười sáu tâm được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? Bốn tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

121 Tâm

Trong 121 tâm, có bao nhiêu tâm (Citta) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa)? 62 tâm (Citta) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Và bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā)? 55 tâm được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā).

Thọ ưu (Domanassa) sanh lên với bao nhiêu tâm (Citta)? Nó sanh lên với chỉ hai tâm (Citta).

Thọ khổ (Dukkha) sanh lên với bao nhiêu tâm (Citta)? Nó sanh lên với chỉ một tâm (Citta).

Thọ lạc (Sukha) sanh lên với bao nhiêu tâm (Citta)? Nó sanh lên với chỉ một tâm (Citta).

Nhân (Hetu)

Chúng ta hãy tìm xem về nhân (Hetu). Trong mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi hai nhân (Hetu)? Mười tâm được đi kèm theo bởi hai nhân (Hetu).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi một nhân (Hetu)? Hai tâm được đi kèm theo bởi một nhân (Hetu).

"Hai nhân (Hetu)" ở đây là tham (Lobha) và si (Moha) hay sân (Dosa) và si (Moha). Một nhân (Hetu) có nghĩa là si (Moha).

Chúng ta sẽ bỏ qua những tâm vô nhân (Ahetuka) vì chúng không có nhân.

Rồi trong 24 tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta), có bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi hai nhân (Hetu)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi hai nhân (Hetu).

Bao nhiêu tâm được đi kèm theo bởi ba nhân (Hetu)? Mười hai tâm được đi kèm theo bởi ba nhân (Hetu). "Hai nhân (Hetu)" ở đây là vô tham (Alobha) và vô sân (Adosa). "Ba nhân (Hetu)" có nghĩa là vô tham (Alobha), vô sân (Adosa) và vô si (Amoha).

Những tâm đáo đại (Mahaggata Citta) và Siêu thế (Lokuttara Citta) thì luôn luôn có ba nhân (Hetu). Những tâm (Citta) này được đi kèm theo bởi vô tham (Alobha), vô sân (Adosa) và vô si (Amoha).

Chức Năng

Các bạn có muốn nói về chức năng không? Những tâm bất thiện (Akusala Citta) có chức năng gì? Chúng có chức năng đổng lực (Javana).

Rồi tâm nhãn thức thì sao? Nó có một chức năng là thấy.

Rồi tâm nhĩ thức thì sao? Nó có một chức năng là nghe.

Rồi tâm tỷ thức thì sao? Nó có chức năng ngửi.

Rồi tâm thiệt thức thì sao? Nó có chức năng nếm.

Rồi tâm thân thức thì sao? Nó có một chức năng là đụng chạm.

Rồi hai tâm tiếp thâu có một chức năng. Chức năng gì? Chúng có chức năng tiếp nhận.

Tâm quan sát thọ hỷ (Somanassa Santīraṇa) có bao nhiêu chức năng? Nó có hai chức năng. Chúng là gì? Chúng là quan sát (Santīraṇa) và na cảnh (Tadārammaṇa).

Và rồi hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) có bao nhiêu chức năng? Chúng có năm chức năng: tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga), tử (Cuti), quan sát (Santīraṇa) và na cảnh (Tadārammaṇa).

Tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) có một chức năng. Đó là chức năng gì? Nó có chức năng hướng tâm (Āvajjana).

Tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) có bao nhiêu chức năng? Nó có hai chức năng. Chúng là gì? Chúng là hướng tâm và đoán định.

Tâm tiếu sinh (Hasituppāda) có một chức năng là đổng lực (Javana).

Và rồi những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) có một chức năng là đổng lực (Javana).

Còn những tâm quả dục giới hữu nhân (Sahetuka Kāmāvacara Vipāka) thì sao? Chúng có bốn chức năng: tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga), tử (Cuti) và na cảnh (Tadārammaṇa).

Rồi những tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) có bao nhiêu chức năng? Chúng chỉ có một chức năng là đổng lực (Javana).

Những tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có một chức năng là đổng lực (Javana).

Những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) có bao nhiêu chức năng? Chúng có ba chức năng: tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti).

Những tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có một chức năng là đổng lực (Javana).

Và những tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có một chức năng là đổng lực (Javana).

Những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có ba chức năng: tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti).

Những tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có một chức năng là đổng lực (Javana).

Tất cả những tâm Đạo (Magga Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng có một chức năng là đổng lực (Javana).

Những tâm Quả (Phala Citta) có bao nhiêu chức năng? Chúng chỉ có một chức năng là đổng lực (Javana).

Chúng ta sẽ dừng ở đây.

[Kết Thúc Chương Bốn]

5. Chương Năm

5.1. Những Cảnh Giới Hiện Hữu

Hôm nay, chúng ta học đến chương thứ năm. Chương thứ năm được gọi là "Vīthimuttasaṅgaha" (Ngoại Lộ Tập Yếu). Chương này chủ yếu bàn về hay liên quan đến những cái được gọi là ngoại lộ hay tâm thức nằm ngoài lộ tâm (Vīthi). Nhưng thật ra, nó cũng sẽ có liên quan đến những đề tài khác nữa.

Chương này được chia ra làm bốn phần:

- Phần đầu bàn về bốn cảnh giới hiện hữu;
- Phần thứ hai bàn về bốn phương thức hay bốn chế độ tái sinh (Paṭisandhi);
- Phần thứ ba bàn về bốn loại nghiệp (Kamma);
- Phần thứ tư bàn về bốn loại tử, rồi thì tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp sống tiếp theo.

Phần thứ nhất liên quan đến những cảnh giới hiện hữu. Có bốn cảnh giới hiện hữu hay nói chi tiết thì có 31 cảnh giới hiện hữu. Điều được ghi nhận là có 31 cảnh giới hiện hữu. Thật ra, chúng được kết nối với các loại tâm. Các bạn đã biết rằng một vài tâm có thể sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara), một vài tâm có thể sanh lên trong sắc giới (Rūpāvacara) và một vài tâm có thể sanh lên trong vô sắc giới (Arūpāvacara). Do đó, theo Thắng Pháp (Abhidhamma) thì 31 cảnh giới thật sự có hiện hữu, tức là chúng có sự trải nghiệm khách quan và riêng biệt. Chúng giống như những ngôi nhà. Chúng sanh tái sanh vào những cảnh giới đó, và khi họ tái sanh vào những cảnh giới đó, họ tái sanh bằng tâm quả nhất định nào đó

mà được gọi là tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Không phải tất cả những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) đều có thể sanh lên trong mỗi một cảnh giới. Trong một vài cảnh giới, chỉ có thể có một loại tâm quả, nhưng trong những cảnh giới khác thì có thể có nhiều hơn một.

Trước hết, 31 cảnh giới hiện hữu có thể được chia ra thành bốn: những đọa xứ (Apāya), thiện thú dục giới (Kāma-sugati), sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara).

5.1.1. Bốn Đọa Xứ (Apāya)

Bốn cảnh giới đầu tiên được gọi là Apāya. Chúng ta thường thường dịch Apāya là những trạng thái đau khổ vì không có hạnh phúc hay an lạc trong những cảnh giới đó. Cho nên, chúng được gọi là Apāya. Có nhiều ý nghĩa khác nhau dành cho từ Apāya, nhưng tôi nghĩ chúng ta sẽ chỉ đi theo sự hướng dẫn trong cuốn Cẩm Nang. "Apāya" có nghĩa là vắng bóng hạnh phúc. Trong những cảnh giới này, hầu như không có hạnh phúc hay an lạc gì cả. Vì hầu hết là đau khổ, cho nên chúng được gọi là Apāya. Từ này đến từ "Apa" và "Aya". "Apa" có nghĩa là không có hay vắng bóng. "Aya" ở đây có nghĩa là hạnh phúc hay an lạc. Đây là những trạng thái hay cảnh giới mà sự đau khổ thống trị.

Có tất cả bốn cảnh giới khổ hay bốn đọa xứ (Apāya). Cảnh giới thứ nhất là Niraya. Niraya được dịch là địa ngục. Niraya và Apāya là như nhau. "Ni" và "Aya": "Ni" ở đây cũng mang nghĩa phủ định, tức là không có hạnh phúc. Đây là cảnh giới hiện hữu thấp nhất.

Những ai làm việc ác thì tái sanh vào địa ngục (Niraya). Trong Phật giáo, địa ngục không phải là vĩnh hằng. Địa ngục thì giống như một trại tù. Các bạn phạm

tội gì đó và rồi các bạn phải bị phạt bằng cách ở tù. Rồi thì các bạn sẽ ra tù sau khi án phạt kết thúc. Cũng theo cách đó, một người làm bất thiện (Akusala) tái sanh vào địa ngục hay vào những trạng thái khổ (Apāya) khác. Người đó sẽ chịu hình phạt trong một thời gian. Sau đó, người đó có thể thoát ra hay có thể tái sanh làm người hay thậm chí làm Thiên nhân (Deva). Chúng sanh có nguồn tích trữ về nghiệp thiện (Kusala) và nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Sau này, khi chúng ta nghiên cứu về nghiệp (Kamma), thì các bạn sẽ hiểu rằng có loại nghiệp (Kamma) cho quả ngay trong kiếp sống này, có loại nghiệp (Kamma) cho quả trong kiếp sống thứ nhất sau kiếp sống này, có loại nghiệp (Kamma) cho quả bắt đầu từ kiếp sống thứ hai sau kiếp sống này và vân vân. Một trong những nghiệp (Kamma) tích trữ này có thể giúp những chúng sanh trong những cảnh giới khổ (Apāya) này. Họ sẽ tái sanh trở lại làm người hay thậm chí làm Thiên nhân (Deva). Trong Phật giáo, địa ngục không phải là vĩnh cửu. Nó chỉ là tạm thời, nhưng cái "tạm thời" đó có thể là hàng triệu và hàng triệu năm.

Địa ngục (Niraya) được ghi nhận là nằm ở trong lòng trái đất. Trái đất được xem là sâu 24.000 Yojana[1]. 12.000 Yojana đầu tiên được ghi nhận là bằng sắc. Phía trên đó là đất; cho nên, chúng ta có đất sắc và đất đất. Địa ngục (Niraya) được ghi nhận là nằm trên nền sắc của trái đất. Địa ngục (Niraya) thì ở phía trong trái đất. Có những người bị nuốt chửng bởi trái đất, như Devadatta. Kinh sách ghi lại rằng Devadatta đã bị đất rút và rơi vào địa ngục, tầng địa ngục thấp nhất của những địa ngục (Niraya). Cho nên, địa ngục (Niraya) có nơi chốn rõ ràng của nó.

[1] ND: 1 Yojana = 7 dặm Anh, tức là khoảng 11,3 km.

Ba đọa xứ còn lại là Tiracchāna-yoni, Pettivisaya và Asurakāya. Các bạn có thể xem bảng nêu trong sách (xem CMA, V, Table 5.1, p.187). “Tiracchāna-yoni” có nghĩa là bàng sanh. “Pettivisaya” có nghĩa là những Peta. Từ “Peta” được dịch là ngạ quỷ hay ma đói. “Asurakāya” có nghĩa là nhóm của những Asura, tức là A-tu-la. A-tu-la (Asura) cũng là một loại Peta. Ở đây, chúng được phân biệt với ngạ quỷ (Peta). Ngạ quỷ luôn luôn đau khổ vì đói và khát. Kinh sách ghi lại rằng họ không thể có đầy đủ được. Họ luôn luôn đói và khát. Thậm chí khi một ai đó cho họ một cái gì đó để ăn và uống, thì do quả của nghiệp (Kamma) quá khứ của họ, những thứ đó sẽ biến thành lửa hay một thứ nào khác chứ không còn là thực phẩm nữa. Những hạng này được gọi là ngạ quỷ (Peta).

Bây giờ đến Asurakāya: có hai loại A-tu-la (Asura). Có A-tu-la thiên và A-tu-la quỷ. Ở đây muốn nói đến A-tu-la quỷ. Chúng giống như ngạ quỷ (Peta), nhưng có sự khác nhau ở chỗ là chúng đôi lúc có tận hưởng một dạng hạnh phúc nào đó và những lúc khác thì lại đau khổ; chúng có những dạng đau khổ khác. Cho nên, những chúng sanh tái sanh vào nhóm của những A-tu-la (Asurakāya) thì có thể không quá tệ như những chúng sanh tái sanh làm ngạ quỷ (Peta) và những chúng sanh tái sanh vào địa ngục (Niraya). Đôi lúc chúng có tận hưởng những điều tốt đẹp và những lúc khác thì chúng đau khổ.

Còn một loại A-tu-la (Asura) khác nữa. Họ được gọi là A-tu-la thiên (Deva Asura). Họ là những kẻ đối nghịch với các Thiên nhân (Deva). Các bạn có thể tìm thấy sự đấu chiến giữa Thiên chúng (Deva) và A-tu-la thiên (Asura) trong một vài bài kinh. Tôi nghĩ là các bạn quen

thuộc với bài kinh Đầu Lá Cờ[1] (Dhajagga Sutta). Trong bài kinh Đầu Lá Cờ (Dhajagga Sutta), có nhắc đến Thiên chúng (Deva) và A-tu-la thiên (Asura) đánh nhau. Đức trời Đế-thích đã nói với những tùy tùng của mình rằng: "Nếu các ngươi kinh sợ, hãy nhìn lên lá cờ của ta. Hãy nhìn lên lá cờ của ta nếu các ngươi kinh sợ, và nỗi sợ hãi sẽ tan biến." Điều được ghi nhận lại rằng, trong cuộc chiến giữa Thiên chúng (Deva) và A-tu-la thiên (Asura) thì không có người thống trị, không có người chiến thắng. Đôi lúc, Thiên chúng (Deva) thắng. Đôi lúc, A-tu-la thiên (Asura) thắng. Không có sự tàn sát. Họ chỉ bỏ chạy. Đó là một câu chuyện khá dài. Tôi không thể kể hết cho các bạn ở đây được.

Ba cảnh giới này thuộc vào bốn đọa xứ (Apāya). Các bạn đã biết về bàng sanh (Tiracchāna-yoni). Những thú vật thì không có cõi hay nơi tồn tại riêng biệt. Chúng sống chung với loài người. Ma đói cũng sống trong cùng cõi với loài người. Những loài A-tu-la (Asurakāya) cũng vậy. Ba loài này không có nơi tồn tại hay cõi riêng biệt. Tức là chúng sống chung với loài người. Chúng sống trong rừng núi hay làng mạc hay thôn xóm. Bốn cảnh giới này được gọi là những đọa xứ (Apāya). Bốn đọa xứ thì luôn luôn đầy những đau khổ.

5.1.2. Cõi Nhân Loại

Cùng với những hạng ngạ quỷ (Peta), A-tu-la (Asura) và bàng sanh, thì có thêm nhân loại (Manussa). "Manussa" có nghĩa là nhân loại. Nhân loại được gọi là Manussa vì họ có tâm ý mạnh và sắc bén. Từ "Manussa" có nghĩa đen là những ai có tâm trí phát triển và sắc bén. Cho nên, nếu là tốt, nhân loại có thể đạt đến phẩm vị của

[1] ND: Bài kinh Đầu Lá Cờ trong Tương Ưng Bộ Tập 1 do Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch Việt.

Phật Toàn Giác, và nếu là xấu, họ có thể thực hiện bất kỳ tội lỗi ghê tởm nào và do đó, họ có thể đi xuống A-tỳ (Avīci) địa ngục, tức là nơi thấp nhất. Loài người có khả năng làm điều tốt nhất và làm điều xấu nhất. Điều được ghi nhận là chỉ có loài người mới có thể trở thành Phật; Thiên chúng và Phạm thiên không có khả năng đó. Loài người sống trên mặt đất.

5.1.3. Sáu Cõi Thiên Giới (Deva)

Ở phía trên cõi nhân loại có sáu cõi thiên giới (Deva). Cõi thứ nhất được gọi là cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Từ này đến từ "Catu" có nghĩa là bốn và "Mahārāja" có nghĩa là đại vương. Bốn thiên vương là những vị vua trời trong bốn phương.

Theo các Chánh Sớ thì một thế giới bao gồm những hòn đảo lớn hay bốn đại lục địa. Ngay giữa bốn đại lục địa này thì có cái được gọi là núi Meru (hay núi Sineru). Bốn vị vua này canh giữ bốn hướng. Vua Dhataraṭṭha ngự trị ở hướng đông. Vua Virūḷhaka ngự trị ở phía nam. Vua Virūpakkha ngự trị ở phía tây. Vua Vessavaṇa ngự trị ở phía bắc. Kinh sách ghi lại rằng các vị này là vua tương ứng của các loài: Gandhabba, Kumbhaṇḍa, Nāga và Yakkha. Gandhabba là những ca sĩ hay nhạc sĩ thiên giới. Kumbhaṇḍa là một loại thiên thần khác. Nāga là những con rắn hay những con rồng. Yakkha cũng là những loài phi nhân. Cảnh giới mà bốn vị thiên vương này và cư dân của họ sinh sống được gọi là cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Họ sống từ chân của núi Meru cho đến giữa chừng núi Meru.

Ở phía trên họ là cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Các bạn đã quen thuộc với cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Đó là nơi Đức Phật đã ngự đến và thuyết giảng Thắng Pháp (Abhidhamma) cho Thiên chúng.

Tāvatiṃsa được giải thích là đến từ từ “Ti-tiṃsa”, có nghĩa là 33. Ba mươi ba người này, khi còn là nhân loại, đã làm việc công đức cho cộng đồng. Họ đã làm và sửa chữa đường sá. Họ xây dựng nhà nghỉ. Họ giúp đỡ mọi người. Kết quả là họ đã tái sanh về Thiên giới. Cảnh giới họ tái sanh vào được gọi là cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Cho nên, từ “Ti-tiṃsa” đã đổi thành từ “Tāvatiṃsa”. Nhưng các Sớ Giải lại nói rằng đó chỉ là một cái tên bởi vì trong tất cả các thế giới khác cũng có cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) chứ không phải chỉ có trong thế giới này. Cho nên, Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) chỉ là cái tên của cõi đó, tức là cái nơi mà vua trời Sakka sinh sống. Cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) ngự trên đỉnh của núi Meru. Cho nên, những Thiên cung trong cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) nằm ngay trên núi và cũng có nằm trong không gian. Chúng sanh trong cõi này có thể được gọi là cả địa cư thiên và không cư thiên. Những Thiên nhân trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là địa cư. Nhân loại (Manussa) cũng là địa cư.

Ở phía trên cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) là cõi Dạ Ma (Yāmā). Yāmā có nghĩa là hạnh phúc hay an vui tột độ. Vị vua của cõi đó được gọi là Suyāma.

Ở phía trên cõi Dạ Ma (Yāmā) là cõi Đấu Suất (Tusitā). Cõi Đấu Suất (Tusitā) thì rất quen thuộc đối với các bạn. Mẫu thân của Đức Phật ở đó. Bà đã qua đời bảy ngày sau khi hạ sinh ra Ngài. Bà đã tái sanh làm một Thiên nam ở cõi Đấu Suất (Tusitā). Cõi Đấu Suất (Tusitā) được xem là tốt nhất trong sáu cõi Thiên giới bởi vì các vị Bồ-tát (Bodhisatta) luôn luôn tái sanh vào cõi này trước khi các Ngài tái sanh vào cõi nhân loại. Cõi Đấu Suất (Tusitā) thì giống như là một nơi Pháp Bảo (Dhamma) cho Thiên chúng. Nhiều người ước nguyện được tái sanh

vào cõi Đấu Suất (Tusitā), để họ có thể được lắng nghe Pháp Bảo thuyết giảng bởi các vị Bồ-tát (Bodhisatta). Các bạn có nhớ câu chuyện về người thiện nam tên là Dhammika khi ông ta gần qua đời không? Các Thiên nhân đã đến gặp ông và thỉnh ông tái sanh về cõi trời của họ. Rồi ông ta hỏi những người xung quanh là cõi nào thì tốt. Mọi người nói: "Cõi Đấu Suất (Tusitā) thì tốt." Cho nên ông đã nói: "Nguyện cho vòng hoa này rơi và gắn vào cỗ xe từ cõi Đấu Suất (Tusitā)." Và vòng hoa đã gắn vào cỗ xe từ cõi Đấu Suất (Tusitā). Cõi Đấu Suất (Tusitā) là một cõi trời tốt để tái sanh vào.

Tiếp theo là cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī). "Nimmāna" có nghĩa là sự tạo ra. "Rati" có nghĩa là khoái lạc. Cho nên, Nimmānaratī có nghĩa là sự khoái lạc trong những cái mình tự tạo ra. Tức là những chúng sanh này tạo ra niềm vui cho chính mình khi nào họ muốn tận hưởng. Họ thích thú với những sáng tạo này. Nếu các bạn muốn tận hưởng cái gì đó, các bạn không cần đi đến gặp người khác. Các bạn chỉ biến tạo ra niềm vui đó cho chính mình. Những chúng sanh như vậy được gọi là Nimmānaratī. Họ có năng lực tạo ra những sản phẩm dục lạc chỉ bằng tư tưởng của họ, tức là chỉ cần suy nghĩ đến những điều đó.

Rồi đến cõi thứ sáu, cõi cao nhất của những cảnh giới Thiên chúng (Deva), là cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī). "Para" có nghĩa là những người khác. "Nimmita" có nghĩa là được tạo ra. "Para-nimmita" có nghĩa là được tạo ra bởi những người khác. "Vasavattī" có nghĩa là khiến những người khác đi theo hay làm theo ước muốn của họ. Tức là họ có quyền lực trên thứ được tạo ra bởi những người khác.

Ở đây, trong CMA, có nói như sau:

"Những Thiên nhân trong cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī) không tự tạo ra những vật như vậy, ..." (CMA, V, Guide to §5, p.191)

Thật ra, nó có nghĩa là họ không tự tạo ra những vật để hưởng thụ, mà họ lại để cho những người khác, tức là những tùy tùng của họ, tạo ra những vật đó cho họ. Tôi nghĩ, không phải là họ không thể tự tạo ra, mà là họ không màng đến việc tạo ra hay họ không bận tâm tự tạo ra. Họ để những người khác tạo ra cho họ.

Những Thiên nhân (Deva) trong những cõi Thiên giới thứ năm và thứ sáu này thì khác nhau. Trong cõi Thiên giới thứ năm, những Thiên nhân (Deva) tạo ra vật dụng cho chính họ. Trong cõi Thiên giới thứ sáu, những Thiên nhân (Deva) thì lười nhác hơn. Họ không tự tạo ra vật dụng cho họ. Họ để cho những vị Thiên nhân khác thấp kém hơn tạo ra cho họ. Điều được ghi nhận là những vị Thiên nhân thấp kém hơn luôn luôn biết những vị Thiên nhân cao cấp này nghĩ và muốn gì, cho nên họ sẽ tạo ra thứ để thỏa mãn những vị Thiên nhân cao cấp. Nếu các bạn là một đầu bếp và các bạn đã phục vụ cho một người lâu năm, thì các bạn sẽ biết người đó thích món ăn này, món ăn kia. Mặc dầu người đó không nói gì cả, nhưng các bạn vẫn chế biến những thức ăn người đó thích. Cũng theo cách đó, những vị Thiên nhân thấp kém hơn đã ở lâu cùng với những Thiên nhân có quyền lực này, cho nên họ biết những vị này thích cái gì. Họ biến tạo ra những thứ dục lạc cho những vị này. Những Thiên nhân trong cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī) tận hưởng những dục lạc được tạo ra bởi những Thiên nhân thấp kém hơn. Sáu cõi trời này được gọi là sáu cõi Thiên giới (Deva Loka).

A-tu-la (Asura), ngạ quỷ (Peta) và bàng sanh thì

sống trên cùng một cõi với nhân loại. Địa ngục (Niraya) thì được ghi nhận là ở phía trong trái đất. Thiên chúng ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā Deva) và nhân loại gọi là địa cư với ý nghĩa là họ được gắn liền với núi Meru, tức là nền móng vật chất trong vũ trụ quan của Phật giáo. Thiên chúng cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa Deva) được ghi nhận là sống trên đỉnh của núi Meru. Cho nên, họ là cả hai: địa cư và không cư. Những Thiên chúng cao hơn, tức là từ cõi Dạ Ma (Yāmā) trở lên, thì chỉ là không cư.

Thiện thú dục giới (Kāma-sugati) bắt đầu ở đâu? Nó bắt đầu với nhân loại (Manussa). Nhân loại và sáu cõi Thiên giới được gọi chung là thiện thú dục giới (Kāma-sugati), tức là những cảnh giới hạnh phúc. “Sugati” có nghĩa là cảnh giới hạnh phúc. “Gati” có nghĩa là cảnh giới để đi đến. Có bảy thiện thú dục giới (Kāma-sugati). Cảnh giới nhân loại (Manussa) được gọi là thiện thú (Sugati) vì nó có thể có nhiều an lạc và hạnh phúc nếu so sánh với bốn đọa xứ (Apāya). Cảnh giới nhân loại (Manussa) thì tốt hơn rất nhiều. Và khi so sánh với cảnh giới nhân loại (Manussa), thì cảnh giới Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) tốt hơn nhiều và vân vân.

Bốn đọa xứ (Apāya) và bảy thiện thú dục giới (Kāma-sugati): mười một cảnh giới này được gọi chung là dục giới (Kāmāvacara). Trong mười một cảnh giới dục này, bốn cảnh giới là những đọa xứ và bảy cảnh giới là những thiện thú (Kāma-sugati).

Bắt đầu với Dạ Ma (Yāmā), Đấu Suất (Tusitā), Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī), Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī): những cõi này ngự trong không gian hay trong hư không. Cho nên, những Thiên cung ở đó có thể trôi dạt chỗ này hay chỗ khác.

5.1.4. Mười Sáu Cõi Sắc Giới (Rūpāvacara)

Trên những cõi đó thì có những cõi Phạm thiên (Brahma). Trước hết là có những cõi Phạm thiên sắc giới (Rūpāvacara Brahma). Những cõi Phạm thiên sắc giới (Rūpāvacara) là từ cõi số mười hai (tức là cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja)) cho đến cõi số hai mươi bảy (tức là cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha)). Ba cõi đầu tiên là:

- Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja),
- Phạm Phụ thiên (Brahmapurohita), và
- Đại Phạm thiên (Mahābrahmā).

Cả ba cõi này nằm trên cùng một tầng. Brahmapārisajja: "Pārisajja" có nghĩa là hội đồng, cho nên từ này có nghĩa là hội chúng của Phạm thiên (Brahma). Pārisajja đến từ "Parisā" có nghĩa là hội chúng. Brahmapurohita: "Purohita" có nghĩa là vị quan chức hay cận thần, cho nên từ này có nghĩa là vị quan chức của Phạm thiên (Brahma). Và "Mahābrahmā" có nghĩa là một vị Đại Phạm thiên (Brahma). Ba cõi này nằm trên cùng một tầng trong không gian.

Rồi trên chúng thì có ba cõi nữa:

- Thiểu Quang thiên (Parittābhā),
- Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā), và
- Quang Âm thiên (Ābhassara).

Parittābhā: "Ābhā" có nghĩa là sự tỏa sáng, ánh sáng; "Paritta" có nghĩa là yếu, cho nên từ này có nghĩa là

ánh sáng yếu kém. "Appamāṇa" có nghĩa là vô hạn, vô lượng, không có giới hạn; cho nên từ này có nghĩa là ánh sáng vô lượng. "Ābhassara" có nghĩa là sự chói sáng, tức là ánh sáng chói sáng. Những Phạm thiên (Brahma) này thì luôn luôn là những chúng sanh chói sáng. Ba cõi này cũng nằm trên cùng một tầng.

Trên tầng tiếp theo có ba cõi:

- Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha),
- Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha), và
- Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha).

Parittasubha là hào quang ít trong suốt, ít tinh vi; ở đây, nó cũng chiếu sáng. Appamāṇasubha là hào quang vô cùng trong suốt, vô cùng tinh vi. Subhakiṇha là hào quang trong suốt một cách vững chắc và cố định. "Subha" có nghĩa là tốt đẹp và "Kiṇha" có nghĩa là không thể bị ngờ vực. Cho nên, Subhakiṇha được dịch là hào quang trong suốt một cách vững chắc và cố định. Ở đây cũng có ba cõi. Như vậy, đến đây chúng ta đã có chín cõi Phạm thiên (Brahma).

Trên những cõi này là hai cõi:

- Một là Quảng Quả thiên (Vehapphala), và
- Một là Vô Tưởng thiên (Asañña-satta).

Vehapphala được dịch là kết quả vĩ đại hay kết quả to lớn. "Veha" có nghĩa là vĩ đại hay to lớn và "Phala" có nghĩa là kết quả. Cõi Phạm thiên (Brahma) thứ mười một là cõi Vô Tưởng (Asañña-satta). Ở đây, "Saññā" có nghĩa là tâm thức, chứ không phải chỉ là tưởng. Những ai không có tâm thức thì được gọi là Vô Tưởng (Asañña-

satta). Cõi cư trú của họ cũng được gọi là Vô Tưởng (Asañña-satta).

Ở trên những cõi này là năm cõi được gọi là Tịnh Cư (Suddhāvāsa). "Suddha" có nghĩa là trong sạch. "Āvāsa" có nghĩa là nhà hay là nơi trú ngụ. "Suddhāvāsa" có nghĩa là nơi trú ngụ của những chúng sanh trong sạch. Đây là cõi hay cảnh giới của những chúng sanh trong sạch. Các Ngài là trong sạch vì các Ngài đều là những bậc Bất Lai (Anāgāmī). Chỉ có những bậc Bất Lai (Anāgāmī) mới tái sanh vào năm cõi Tịnh Cư này. Tên của những cõi này như sau:

- Cõi thứ nhất là cõi Vô Phiền (Aviha) - nơi trú ngụ tịnh hảo. "Vihā" có nghĩa là từ bỏ, cho nên Aviha là không từ bỏ, tức là bền vững hay lâu dài.

- Cõi thứ hai là cõi Vô Nhiệt (Atappā), tức là thanh thản hay êm đềm. "Atappā" thật ra có nghĩa là không thể được thỏa mãn.

- Cõi thứ ba là cõi Thiện Hiện (Sudassā). "Sudassā" có nghĩa là những ngoại hình tốt đẹp.

- Cõi thứ tư là cõi Thiện Kiến (Sudassī). "Sudassī" có nghĩa là có tầm nhìn rõ ràng.

- Cõi thứ năm là cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). "Akaniṭṭha" có nghĩa là nơi tịnh cư cao nhất. "Akaniṭṭha" có nghĩa là không non trẻ, không nhỏ bé. Cho nên, nó có nghĩa là vĩ đại và cao thượng nhất.

Đây là năm cõi mà chỉ có những vị Bất Lai (Anāgāmī) mới tái sanh vào.

Như vậy, chúng ta có mười sáu cõi sắc giới

(Rūpāvacara):

- Ba cõi đầu tiên được gọi là những cõi Sơ thiền.
- Ba cõi tiếp theo (thứ hai) được gọi là những cõi Nhị thiền.
- Ba cõi tiếp theo (thứ ba) được gọi là những cõi Tam thiền.
- Cõi Quảng Quả (Vehapphala), cõi Vô Tưởng (Asañña-satta) và năm cõi Tịnh Cư (Saddhāvāsa) được gọi là những cõi Tứ thiền.

Mười sáu cõi sắc giới (Rūpāvacara) này được chia thành bốn tầng thiền (Jhāna). Ở đây, chúng ta đang theo phương pháp chia bốn, chứ không phải phương pháp chia năm khi đếm các tầng thiền (Jhāna).

Sau này, trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu ai tái sanh vào những cõi đó và tái sanh bằng những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) nào.

5.1.5. Bốn Cõi Vô Sắc (Arūpāvacara)

Bây giờ chúng ta đến bốn cõi cuối cùng, đó là những cõi vô sắc (Arūpāvacara) dành cho những chúng sanh không có sắc pháp mà chỉ có danh pháp:

- Cõi thứ nhất là cõi Hư Không Vô Biên (Ākāsānañcāyatana).
- Cõi thứ hai là cõi Thức Vô Biên (Viññāṇañcāyatana).
- Cõi thứ ba là cõi Vô Sở Hữu (Ākiñcaññāyatana).

- Cõi thứ tư là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana).

Không có vật chất, không có xác thân, chỉ có tâm ý, tức là chỉ có tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) sanh lên và diệt đi trong bốn cõi này. Mặc dầu họ chỉ là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika), nhưng họ vẫn cần một nơi chốn nào đó. Đó là lý do tại sao họ ngự ở phía trên những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa).

Như vậy, chúng ta có 31 cảnh giới hiện hữu (Bhūmi).

Có bao nhiêu cảnh giới là đọa xứ (Apāya)? Có bốn đọa xứ (Apāya).

Có bao nhiêu cảnh giới là dục giới thiện thú (Kāma-sugati)? Bảy cảnh giới được tìm thấy trong dục giới thiện thú (Kāma-sugati).

Bốn đọa xứ (Apāya) và bảy thiện thú (Sugati) - mười một cảnh giới này tạo nên dục giới (Kāmāvacara). Khi chúng ta nói dục giới (Kāmāvacara), ý của chúng ta là nói về bốn đọa xứ (Apāya), cõi nhân loại và sáu cõi Thiên chúng (Deva). Những cõi còn lại là những cõi Phạm thiên (Brahma) và được chia ra thành hai: Phạm thiên sắc giới (Rūpa Brahma) và Phạm thiên vô sắc (Arūpa Brahma). Những cõi Phạm thiên sắc giới (Rūpa Brahma) được chia ra làm bốn: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền. Ở tầng Tứ thiền thì có cõi Quảng Quả (Vehapphala), cõi Vô Tưởng (Asañña-satta) và các cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa). Cõi Quảng Quả (Vehapphala) và cõi Vô Tưởng (Asañña-satta) nằm trên cùng một tầng. Những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) thì ở phía trên và bắt đầu với cõi Vô Phiền (Aviha); các cõi Tịnh Cư nối tiếp nhau cõi này trên cõi kia. Sau những cõi Tịnh Cư

(Suddhāvāsa) là bốn cõi vô sắc (Arūpāvacara). Như vậy, chúng ta có tất cả 31 cảnh giới hiện hữu.

Những cõi này thì luôn luôn được kết nối với những loại tâm thức (Citta) nào đó. Chúng ta vừa học xong về việc có bao nhiêu tâm (Citta) có thể sanh lên trong những cảnh giới này. Chúng ta cũng vừa học xong về những hạng người. Có mười hai hạng người.

5.1.6. Chúng Sanh Và Sanh Thú

Bây giờ, chúng ta sẽ tìm hiểu về việc hạng chúng sanh nào tái sanh vào cõi nào. Tại Miến Điện, sự hiểu biết về việc có bao nhiêu hạng chúng sanh có thể tái sanh vào bao nhiêu cõi là kiến thức phổ thông. Khi chúng tôi cộng lại hết, thì chúng tôi có 214 loại chúng sanh. Bây giờ, chúng ta phải tìm hiểu 214 loại chúng sanh này.

Theo vũ trụ học trong quan điểm của Phật Giáo, thì chúng ta có những hạng chúng sanh như sau:

- Người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka),
- Người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka),
- Người nhị nhân (Dvihetuka),
- Người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana),
- Người Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-maggaṭṭha),
- Người Nhập Lưu Quả (Sotāpatti-phalaṭṭha),
- Người Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmī-maggaṭṭha),
- Người Nhất Lai Quả (Sakadāgāmī-phalaṭṭha),

- Người Bất Lai Đạo (Anāgāmī-maggaṭṭha),
- Người Bất Lai Quả (Anāgāmī-phalaṭṭha),
- Người A-la-hán Đạo (Arahatta-maggaṭṭha), và
- Người A-la-hán Quả (Arahatta-phalaṭṭha).

Như vậy, chúng ta có mười hai hạng người.

Bây giờ, những hạng người này có thể tái sanh về đâu? Chỉ có một hạng chúng sanh có thể tái sanh vào địa ngục (Niraya) và đó là người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu việc họ dùng tâm (Citta) gì đi tục sinh (Paṭisandhi) trong địa ngục (Niraya).

Rồi trong cảnh giới tiếp theo, tức là bàng sanh (Tiracchāna-yoni), thì chỉ có người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) mới có thể sanh vào. Trong cảnh giới ngạ quỷ (Petti-visaya) và A-tu-la (Asurakāya), thì cũng chỉ có người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) mới có thể sanh vào. Như vậy, chỉ có một hạng người có thể sanh vào trong mỗi cảnh giới của bốn đọa xứ này. Do đó, tính chung cho những đọa xứ (Apāya), chúng có bốn loại người.

Rồi đến cõi nhân loại: Có thể có bao nhiêu hạng người ở cảnh giới nhân loại? Mười một hạng người có thể có ở đó. Hạng người duy nhất không có là người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka). Vì họ là ác thú (Duggati), họ không thuộc vào cảnh giới nhân loại. Cho nên, có mười một hạng người trong cảnh giới nhân loại, ngoại trừ người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka).

Trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), tức là cõi trời (Deva) thứ nhất, có mười một hạng người bắt đầu với người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) và vân vân.

Rồi trong cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa), có mười hạng người. Những chúng sanh vô nhân (Ahetuka) không thể có trong những tầng trời (Deva) cao hơn này. Cho nên, ở đây có người nhị nhân (Dvihetuka), người tam nhân (Tihetuka) và tám bậc Thánh.

Cũng có mười hạng người trong cõi Dạ Ma (Yāmā), cõi Đấu Suất (Tusitā), cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī) và cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī). Trong năm tầng trời (Deva) cao hơn này, tại mỗi tầng chỉ có mười hạng người có thể ở đó. Không có người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka) và người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và cảnh giới nhân loại, thì người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) có thể sanh vào. Chúng ta sẽ học về chúng sau này trong phần thứ hai.

Bây giờ, có bao nhiêu hạng người có thể có trong ba cõi Sơ thiền (Brahmapārisajja, Brahmapurohita và Mahābrahmā)? Không có người nhị nhân (Dvihetuka) và những người vô nhân (Ahetuka). Chỉ có những người tam nhân (Tihetuka) sanh vào đó. Cho nên, có chín hạng người và chín nhân ba sẽ là 27.

Trong ba cõi Nhị thiền, cũng có chín hạng người (mỗi cõi). Trong ba cõi Tam thiền, cũng có chín hạng người (mỗi cõi). Rồi thì trong cõi Quảng Quả (Vehapphala), cũng có chín hạng người. Những cõi Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và cõi Quảng Quả (Vehapphala) có cùng số hạng người.

Nhưng cõi Vô Tưởng (Asañña-satta) chỉ có một hạng người, và đó là người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Chúng ta tìm thấy người vô nhân (Ahetuka) trong những Phạm thiên (Brahma) vì đây chỉ là sắc pháp (Rūpa). Tức là không có nhân (Hetu) nào. Không chỉ không có nhân (Hetu) mà tất cả tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) cũng không có, cho nên họ được xếp vào loại người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka) vì họ là thiện thú (Sugati) và không có nhân (Hetu). Do đó, họ được gọi là vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka). Đây là một hạng Phạm thiên (Brahma) được gọi là người vô nhân (Ahetuka).

Rồi trong năm cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa), thì chỉ có ba hạng người được tìm thấy ở đó. Đó là người Bất Lai Quả (Anāgāmī-phalaṭṭha), người A-la-hán Đạo (Arahatta-maggaṭṭha) và người A-la-hán Quả (Arahatta-phalaṭṭha). Không có người Bất Lai Đạo (Anāgāmī-maggaṭṭha) vì một người trước hết phải trở thành bậc Bất Lai (Anāgāmī) rồi mới được tái sanh vào đó. Cho nên, một người đã trở thành bậc Bất Lai (Anāgāmī) rồi và sẽ trở thành bậc A-la-hán (Arahant) khi tái vào những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa). Chúng ta phải hiểu rằng những vị A-la-hán (Arahant) không thể tái sanh vào đó. Khi chúng ta nói rằng có ba hạng người trong những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa), ý của chúng ta là chúng ta có thể tìm thấy họ ở đó. Cụ thể là, một vị Bất Lai (Anāgāmī) qua đời từ dục giới (Kāmāvacara) tái sanh vào một trong năm cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và là một người Bất Lai Quả (Anāgāmī-phalaṭṭha) ở đó. Rồi sau khi thực hành thiền, Ngài trở thành bậc A-la-hán (Arahant). Tại thời điểm của tâm A-la-hán Đạo (Arahant Magga), Ngài là người A-la-hán Đạo (Arahatta-maggaṭṭha). Và từ thời điểm của tâm A-la-hán Quả (Arahant Phala) đầu tiên trở đi, Ngài là

một người A-la-hán Quả (Arahatta-phalaṭṭha). Tức là Ngài là bậc A-la-hán. Cho nên, khi chúng ta nói rằng có ba hạng người trong những cõi Tịnh Cư, ý của chúng ta không phải là các Ngài tái sanh vào đó bởi vì bậc A-la-hán (Arahant) không còn tái sanh vào đâu nữa.

Có bốn cõi vô sắc (Arūpāvacara). Không có người vô nhân ác thú (Duggati Ahetuka), không có người vô nhân thiện thú (Sugati Ahetuka), không có người nhị nhân (Dvihetuka), mà chỉ có người tam nhân (Tihetuka) mới sanh ở đây. Nhưng không có người Nhập Lưu Đạo ở đây. Tôi nghĩ các bạn nhớ điều đó. Chúng sanh ở những cõi vô sắc không có tai. Một người cần phải nghe lời chỉ dẫn từ một vị Phật hay từ một người thầy để rồi mới có thể thực hành và trở nên giác ngộ. Sau khi trở thành vị Nhập Lưu (Sotāpanna), Ngài có thể tái sanh vào những cõi này và chứng đắc những tầng giác ngộ cao hơn. Do đó, không có người Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga). Như vậy, có bảy bậc Thánh còn lại và người phàm tam nhân (Tihetuka Puthujjana), tức là có tám hạng người tất cả. Tám nhân cho bốn là 32. Nếu các bạn cộng lại tất cả những con số này, thì các bạn sẽ có 214 loại người. Tại Miến Điện, chúng tôi phải có thể nói rõ được là có 214 loại người. Thật ra, các bạn phải nhân số hạng người có thể có trong những cõi nào đó với số cõi, rồi cộng lại thì các bạn sẽ có 214 loại người. Không có cảnh giới nào là có đầy đủ mười hai hạng người cả. Nhiều nhất là mười một, như trong cảnh giới nhân loại và cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Trong những cảnh giới này, thì có mười một hạng người, nhưng trong những cõi khác thì có mười, hay chín, hay một, vài cõi thì có ba, vài cõi thì có tám.

5.1.7. Tuổi Thọ

Bây giờ, chúng ta hãy bàn về tuổi thọ. Sau này, chúng ta sẽ quay lại những tâm (Citta) tục sinh. Chúng ta sẽ tìm hiểu về tuổi thọ của từng cảnh giới. Trong địa ngục (Niraya), không có tuổi thọ nhất định. Nếu một người tái sanh vào địa ngục (Niraya), ông ta sẽ chịu đau khổ tùy theo nghiệp (Kamma) của chính ông ta. Nếu nghiệp (Kamma) của ông ta là xấu, ông ta sẽ chịu đau khổ tại đó trong một thời gian dài. Nếu ông ta không tệ lắm, thì ông ta sẽ chịu đau khổ không lâu lắm. Cho nên, không có tuổi thọ cố định trong địa ngục (Niraya) cũng như cho bàng sanh, cho ngạ quỷ (Peta), cho A-tu-la (Asura) và cũng như cho nhân loại.

Điều được ghi nhận lại là nhân loại có thể sống hàng ngàn hàng vạn năm hoặc chỉ có thể sống mười năm. Tuổi thọ ngắn nhất của nhân loại là mười năm và lâu nhất là không thể đếm được. Tức là nhân loại có thể sống hàng ngàn năm. Tuổi thọ hiện tại của nhân loại được cho là trên dưới một trăm năm. Như vậy, bốn đọa xứ và cảnh giới nhân loại không có tuổi thọ nhất định. Các bạn không thể nói tuổi thọ của nhân loại là chỉ chừng này hay chừng kia. Nó thay đổi theo thời kỳ.

Nhưng từ cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) trở lên thì có tuổi thọ nhất định. Tuổi thọ của những Thiên nhân trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là bao nhiêu năm? Chín triệu năm. Tức là chín triệu năm nhân loại. Tuổi thọ cũng có thể được đo tính bằng năm của Thiên giới. Trước hết, chúng ta hãy tính theo năm nhân loại. Đối với cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), tuổi thọ là chín triệu năm nhân loại. Đối với cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa), các bạn nhân thêm bốn, để có 36 triệu năm nhân loại.

Đối với cõi Dạ Ma (Yāmā), thì có 144 triệu năm nhân loại. Đối với cõi Đấu Suất (Tusitā), thì có 576 triệu năm (nhân loại). Đối với cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī), thì có hai tỷ 304 triệu năm nhân loại. Và đối với cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī), thì có chín tỷ 216 triệu năm nhân loại.

Còn nói về năm của Thiên giới thì sao? Các bạn có thể thấy những con số đó trên trang 197 của cuốn CMA (xem Table 5.2). Đối với cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) tuổi thọ là năm trăm Thiên năm, đối với cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) tuổi thọ là một ngàn Thiên năm, đối với cõi Dạ Ma (Yāmā) tuổi thọ là hai ngàn Thiên năm, đối với cõi Đấu Suất (Tusitā) tuổi thọ là bốn ngàn Thiên năm, đối với cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī) tuổi thọ là tám ngàn Thiên năm, đối với cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī) tuổi thọ là mười sáu ngàn Thiên năm. Cho nên, có sự khác nhau ở đây. Tính theo địa năm (tức là năm nhân loại), thì cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) có tuổi thọ là chín triệu năm. Mặc dầu theo suy nghĩ của nhân loại thì nó là chín triệu năm, nhưng theo suy nghĩ của Thiên chúng ở đó thì nó là năm trăm năm. Đối với cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa), nó là 36 triệu năm theo suy nghĩ của nhân loại, nhưng theo suy nghĩ của Thiên chúng ở đó thì nó chỉ là một ngàn năm.

Như vậy, các bạn thấy là tính theo địa năm thì nhân với bốn, nhưng tính theo Thiên năm thì nhân với hai. Tại sao? Nó hơi phức tạp một chút. Tuổi thọ của Thiên chúng ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā Deva) là năm trăm năm theo suy nghĩ của Thiên chúng tại đó. Tuổi thọ của Thiên chúng ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa Deva) là một ngàn năm theo suy nghĩ của Thiên chúng tại đó, chứ không phải theo suy nghĩ của

Thiên chúng tại cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Theo suy nghĩ của Thiên chúng tại cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), nó có thể là hai ngàn năm. Hai ngàn năm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng một ngàn năm ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Đó là lý do tại sao chúng được nhân hai mà không được nhân bốn.

Lượng thời gian của một ngày hay một năm (ND: trong các cõi khác nhau) thì khác nhau. Điều được ghi nhận là một ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) thì bằng năm mươi năm ở cảnh giới nhân loại. Ở đây, chúng ta tính một tháng có ba mươi ngày và một năm có 360 ngày. Nếu các bạn nhân những con số đó với nhau, các bạn có chín triệu năm.

Khi chúng ta tính tuổi thọ ở những tầng trời (Deva) cao hơn, nếu dùng địa năm, thì chúng ta nhân với bốn. Nếu dùng Thiên năm, thì chúng ta nhân với hai. Tức là một ngày ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) thì dài bằng hai ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và vân vân. Một ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng năm mươi năm ở cõi nhân loại. Do đó, ba mươi ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng 1500 ngày ở cõi nhân loại. 360 ngày hay một năm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng 18.000 năm ở cõi nhân loại. Và 500 ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng chín triệu năm ở cõi nhân loại. Đây là cách tính thời gian ở sáu tầng trời.

Rồi cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja) có tuổi thọ là một phần ba kiếp trái đất (Kappa). Kappa là từ Pāḷi có nghĩa là thế giới. "Thế giới" có nghĩa là độ dài của thời gian. Tức là một phần ba của chu kỳ thế giới

(Kappa). Đối với cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohita), tuổi thọ là một nửa kiếp trái đất (Kappa). Đối với cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā), tuổi thọ là một kiếp trái đất (Kappa).

Rồi đối với cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā) tuổi thọ là hai kiếp trái đất (Kappa), đối với cõi Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā) tuổi thọ là bốn kiếp trái đất (Kappa), và đối với cõi Quang Âm thiên (Ābhassara) tuổi thọ là tám kiếp trái đất (Kappa). Như vậy, tuổi thọ ở cõi cao hơn thì gấp đôi tuổi thọ ở cõi thấp hơn.

Đối với cõi Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha), tuổi thọ là mười sáu kiếp trái đất (Kappa); đối với cõi Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha), tuổi thọ là 32 kiếp trái đất (Kappa); và đối với cõi Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), tuổi thọ là 64 kiếp trái đất (Kappa). Nhưng, đối với cõi Quảng Quả (Vehapphala) và cõi Vô Tưởng (Asañña-satta), thì tuổi thọ là 500 kiếp trái đất (Kappa).

Rồi đối với cõi Vô Phiền (Aviha), tức là cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) thứ nhất, tuổi thọ là một ngàn kiếp trái đất (Kappa); cõi Vô Nhiệt (Atappā): hai ngàn kiếp trái đất (Kappa); cõi Thiện Hiện (Sudassā): bốn ngàn kiếp trái đất (Kappa); cõi Thiện Kiến (Sudassī): tám ngàn kiếp trái đất (Kappa); cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha): mười sáu ngàn kiếp trái đất (Kappa).

Và đối với cõi Không Vô Biên (Ākāsānañcāyatana), tuổi thọ là 20.000 kiếp trái đất (Kappa); đối với cõi Thức Vô Biên (Viññāṇañcāyatana), tuổi thọ là 40.000 kiếp trái đất (Kappa); đối với cõi Vô Sở Hữu (Ākiñcaññāyatana), tuổi thọ là 60.000 kiếp trái đất (Kappa); và đối với cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana),

tuổi thọ là 84.000 kiếp trái đất (Kappa). Một khi các bạn tái sinh vào đó, thì các bạn sẽ không thoát ra khỏi vòng luân hồi (Saṃsāra) trong một thời gian rất dài. Đó là lý do tại sao tôi đã nói, khi các bạn trở thành một bậc Nhất Lai (Sakadāgāmī) và tái sanh làm một Thiên nhân (Deva), thì các bạn sẽ trở lại làm người và sẽ thoát ra khỏi vòng luân hồi (Saṃsāra). Nếu các bạn tái sanh vào cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) thứ nhất, tức là cõi Vô Phiền (Aviha), thì các bạn sẽ ở đó một ngàn kiếp trái đất. Và nếu các bạn chưa trở thành A-la-hán (Arahant) tại đó, thì các bạn sẽ tiếp tục tái sanh vào cõi Vô Nhiệt (Atappā), cõi Thiện Hiện (Sudassā), cõi Thiện Kiến (Sudassī) và cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha), cho nên các bạn sẽ còn ở trong vòng luân hồi (Saṃsāra) trong một thời gian rất dài, dài hơn rất nhiều so với thời gian của một vị Nhất Lai (Sakadāgāmī).

Mặc dầu từ "Kappa" được dùng để chỉ cho tất cả những khoảng thời gian, nhưng nó không phải luôn luôn có nghĩa giống nhau. Thật ra, có ba loại Kappa: đại kiếp (Mahā Kappa), A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) và trung gián kiếp (Antara Kappa). Để hiểu điều này, chúng ta phải hiểu thế giới bị hoại diệt như thế nào. Thế giới bị hoại diệt do ba nguyên nhân:

- Lửa,
- Nước, và
- Gió.

Khi thế giới bị hoại bằng lửa, thì lửa hủy hoại mọi thứ cho đến hết ba cõi Sơ Thiền.

Khi thế giới bị hoại bằng nước, thì thêm ba cõi nữa bị hủy hoại.

Khi thế giới bị hoại bằng gió, thì thêm ba cõi nữa bị hủy hoại.

Khi nào thế giới bị hủy diệt? Có bốn giai đoạn trong đời sống của một thế giới (tức là một kiếp trái đất):

1. Giai đoạn hoại,
2. Giai đoạn diệt,
3. Giai đoạn sanh, và
4. Giai đoạn trụ.

Có bốn giai đoạn trong một chu kỳ thế giới. Chúng ta hãy lấy ví dụ rằng là thế giới đang bị hủy diệt. Tức là thế giới đang bị hủy diệt trong một khoảng thời gian dài chứ không phải chỉ trong vòng một ngày hay một tháng. Rồi sau đó, nó sẽ ở trong tình trạng đã bị hủy diệt trong suốt một giai đoạn khác. Rồi tiếp theo thì một thế giới khác được hình thành. Quá trình hình thành đó cũng diễn ra trong một thời gian lâu dài rất nhiều năm. Giai đoạn cuối cùng là khi chúng sanh sinh lên. Như vậy, có bốn giai đoạn trong một chu kỳ thế giới.

Điều được ghi nhận lại là khi thế giới bị hủy hoại bằng lửa, thì nó bị hoại lên đến và tính luôn cả ba cõi Phạm thiên (Brahma) đầu tiên. Tức là ba cõi Phạm thiên (Brahma) này không tồn tại hết cả một chu kỳ của thế giới (Kappa). Có bốn giai đoạn trong một chu kỳ của thế giới (Kappa). Thế giới bị hủy hoại sau khi một giai đoạn kết thúc. Cho nên, ba cõi Phạm thiên (Brahma) đầu tiên không tồn tại suốt cả một chu kỳ của thế giới (Kappa). Do đó, tuổi thọ tính theo kiếp (Kappa) của cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja) và hai cõi tiếp theo thì không thể là đại kiếp (Mahā Kappa). Đơn vị tính đó phải là ngắn hơn. Đơn vị tuổi thọ ngắn hơn này được gọi là A-

tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa).

Bắt đầu với cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā), thì chúng ta tính tuổi thọ của những chúng sanh này bằng đại kiếp (Mahā Kappa). Chúng ta phải hiểu rằng, thật ra, có ba loại kiếp (Kappa). Bây giờ các bạn đã biết hai loại rồi: đại kiếp (Mahā Kappa) và A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Còn một loại kiếp (Kappa) nữa các bạn cần phải hiểu. Nó được gọi là trung gián kiếp (Antara Kappa). Trung gián kiếp (Antara Kappa) được giải thích như sau: Ví dụ, loài người có tuổi thọ là mười năm. Từ mười năm, tuổi thọ sẽ tăng lên cho đến A-tăng-kỳ (Asaṅkheyya) năm. Rồi lúc đó, tuổi thọ sẽ giảm xuống lại còn mười năm. Khoảng thời gian tuổi thọ nhân loại tăng từ mười năm cho đến A-tăng-kỳ năm và rồi lại giảm xuống còn mười năm thì được gọi là một trung gián kiếp (Antara Kappa). Khoảng thời gian này có thể là rất lâu. Tuổi thọ hiện tại của nhân loại là khoảng một trăm năm. Tuổi thọ rồi có thể sẽ là 80 năm, 50 năm hay là mười năm. Và rồi tuổi thọ sẽ tăng lên. Một giai đoạn lên và xuống được gọi là trung gián kiếp (Antara Kappa). 64 trung gián kiếp (Antara Kappa) tạo thành một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Và bốn A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) tạo thành một đại kiếp (Mahā Kappa). Như vậy có ba loại kiếp (Kappa): trung gián kiếp (Antara Kappa), A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) và đại kiếp (Mahā Kappa).

Tôi đang theo ý kiến chung của những giáo thọ sư. Có một vài vị giáo thọ sư lại nói rằng là 20 trung gián kiếp (Antara Kappa) tạo nên một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa), chứ không phải 64. Tôi nghĩ 64 là ý kiến chung của những giáo thọ sư. Như vậy, 64 trung gián kiếp (Antara Kappa) tạo nên một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Bốn A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya

Kappa) tạo nên một đại kiếp (Mahā Kappa).

Bây giờ, thế giới bị hủy diệt và hình thành trở lại trong giai đoạn của một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa)[1]. Cho nên, ba cõi Phạm thiên (Brahma) đầu tiên không thể tồn tại trong suốt một đại kiếp (Mahā Kappa). Đó là lý do tại sao đơn vị kiếp (Kappa) cho ba cõi đầu tiên không thể là đại kiếp (Mahā Kappa), mà phải được hiểu là A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Tức là, đời sống của cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja) là ⅓ A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Đời sống của cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohita) là ½ A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Đời sống của cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā) là một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Chúng sanh ở cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā) thì có thể tồn tại cả một đại kiếp (Mahā Kappa). Từ cõi Phạm thiên (Brahma) thứ tư trở lên, tuổi thọ được tính bằng đại kiếp (Mahā Kappa). Đây là sự giải thích được ghi nhận trong những Phụ Sớ Giải. Thậm chí những Chánh Sớ Giải cũng không nói gì về điều đó. Tuổi thọ của những cõi này cũng được tìm thấy ở chương cuối cùng trong Bộ Phân Tích (Vibhaṅga), tức là bộ sách thứ hai của Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma). Nhưng trong đó chỉ có nói là ⅓ kiếp (Kappa), ½ kiếp (Kappa), một kiếp (Kappa), hai kiếp (Kappa) và vân vân. Nhưng vì chúng ta hiểu được rằng, khi thế giới bị hủy diệt bằng lửa, thì nó bao gồm cả ba cõi Phạm thiên thấp nhất này, cho nên chúng ta biết rằng chúng không thể tồn tại cả

[1] ND: Theo sự hiểu biết của chúng tôi và cũng như đã được trình bày ở trên về bốn giai đoạn trong đời sống của một thế giới, thì thời gian từ lúc bắt đầu bị hủy diệt cho đến khi bị hủy diệt hoàn toàn của một thế giới (giai đoạn hoại) là một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) và thời gian từ lúc bắt đầu được hình thành cho đến khi được hình thành hoàn toàn của một thế giới (giai đoạn sanh) là một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa).

một đại kiếp (Mahā Kappa). Do đó, các giáo thọ sư đã điều chỉnh lại như vậy. Tức là, đối với ba cõi Phạm thiên (Brahma) đầu tiên, "kiếp (Kappa)" có nghĩa là A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Còn đối với cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā) trở lên đến cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana), thì "kiếp (Kappa)" có nghĩa là đại kiếp (Mahā Kappa).

Khi thế giới bị hủy diệt, nó có thể bị hủy diệt do ba nguyên nhân: lửa, nước và gió. Thế giới bị hủy diệt do ba nguyên nhân này theo một trật tự như sau:

- Thế giới bị hủy diệt bằng lửa bảy lần.
- Lần thứ tám, nó bị hủy diệt bằng nước.
- Rồi nó lại bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa.
- Rồi lần thứ mười sáu, thì nó bị hủy diệt bằng nước.
- Nó bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa.
- Rồi lần thứ 24, thì nó bị hủy diệt bằng nước.
- Rồi thế giới bị hủy diệt bằng lửa bảy lần, và
- Rồi vào lần thứ 32, nó bị hủy diệt bằng nước.
- Nó bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa, và
- Thế giới bị hủy diệt bằng nước vào lần thứ 40.
- Nó lại bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa,
- Và vào lần thứ 48, thì nó bị hủy diệt bằng nước.

- Nó bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa, và
- Lần thứ 56 thì nó bị hủy diệt bằng nước.
- Nó bị hủy diệt bằng lửa bảy lần nữa, và
- Khi đến lần thứ 64, thì nó bị hủy diệt bằng gió.

Như vậy, có 64 kiếp (Kappa). Thế giới bị hủy diệt bằng lửa bảy lần và cứ mỗi lần thứ tám thì bị hủy diệt bằng nước cho đến lần thứ 64. Rồi thì thế giới bị hủy diệt bằng gió. Đây là cách thức thế giới bị hoại diệt. Còn có nhiều điều khác để biết nữa.

5.1.8. Do Tuần (Yojana)

Rồi lại có những khoảng cách. Mặc dầu không được nhắc đến hay giải thích trong Chánh Văn hay thậm chí trong một vài Chánh Sớ, nhưng những Phụ Sớ và một vài Chánh Sớ khác có nhắc đến khoảng cách giữa những cõi. Đây chỉ là những thông tin để các bạn biết thêm. Các bạn có thể chấp nhận hay có thể không chấp nhận. Những khoảng cách này được tính bằng do tuần (Yojana). Chúng tôi luôn luôn không chắc chắn về đơn vị tính này. Một do tuần (Yojana) là dài bao nhiêu? Theo một tài liệu, thì một do tuần (Yojana) dài khoảng mười hai hay mười ba dặm[1]. Ngày nay, mọi người lại cho rằng một do tuần (Yojana) dài khoảng tám dặm. Ở Ấn Độ, có hai thành phố được gọi là Rājagaha và Nalanda. Trong những Chánh Sớ có nói rằng Rājagaha và Nalanda cách nhau một do tuần (Yojana). Hiện tại thì khoảng cách giữa hai thành phố được ghi nhận là tám dặm; cho nên, một do tuần (Yojana) được xem là bằng khoảng tám dặm.

[1] ND: Một dặm bằng khoảng 1,61 km.

Những khoảng cách sẽ được đo tính và ghi nhận bằng do tuần (Yojana). Như tôi có nói từ trước, quả địa cầu có hai tầng lớp phía trong: phần bằng đất và phần bằng sắc thép. Phần phía trong (ở phía dưới) là phần bằng sắc thép và phần phía ngoài (ở phía trên) là phần bằng đất. Tám đại địa ngục nằm trong phần bằng sắc thép. Không chỉ có một địa ngục, mà có đến tám đại địa ngục. Và có nhiều địa ngục nhỏ khác ở xung quanh chúng. Các bạn có thể tìm thấy khoảng 168 địa ngục hay thậm chí nhiều hơn nữa. Những địa ngục này được gọi là Sañjīva, Kāḷasutta, Sanghāta, Roruva, Mahā Roruva, Tāpana, Mahā Tāpana và Avīci. Các bạn đã quen thuộc với địa ngục Avīci. Ai tái sanh vào địa ngục Avīci? Devadatta tái sanh vào địa ngục Avīci. Nếu chúng ta muốn nói một cái gì đó rất tồi tệ, rất xấu về một người, thì chúng ta sẽ nói là ông ta đang đi vào địa ngục Avīci. Và những địa ngục này cách lẫn nhau mười lăm ngàn do tuần (Yojana). Chúng ta bắt đầu từ địa ngục Avīci và đi lên.

Rồi chúng ta có cõi nhân loại. Khoảng cách giữa cõi nhân loại và cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là 42 ngàn do tuần (Yojana). Rồi khoảng cách từ cõi nhân loại đến cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) là 84 ngàn do tuần (Yojana), khoảng cách từ cõi nhân loại đến cõi Dạ Ma (Yāmā) là 126 ngàn và vân vân. Không có cách nào để chứng minh hay phản chứng những khoảng cách này. Chúng đều được nhắc đến đặc biệt là trong những tài liệu bằng tiếng Miến Điện. Chúng được dựa trên những Chánh Sớ và một vài tác phẩm nhỏ bằng tiếng Pāḷi.

Tôi muốn các bạn làm bài thực tập này. Chúng ta đã học rằng tuổi thọ của chúng sanh trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là 500 thiên năm. Đối với cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) thì tuổi thọ là 1.000 thiên

năm. 1.000 thiên năm là theo suy nghĩ của cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Nhưng theo cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) thì nó sẽ là bao nhiêu thiên năm? Tôi muốn các bạn tìm ra điều đó. Các bạn đã biết mình cần phải làm gì. 500 thiên năm là cho cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và 1.000 thiên năm là cho cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa). Nếu chúng ta tính 1.000 thiên năm của cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) theo tuổi thọ của cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), thì bao nhiêu năm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng 1.000 năm ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa)? 1.000 năm ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) thì bằng 2.000 năm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). 2.000 năm ở cõi Dạ Ma (Yāmā) bằng 4.000 năm ở cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) và bằng 8.000 năm ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và vân vân. Điều này chưa từng được làm. Hôm nay tôi có ý tưởng đó. Tôi muốn kiểm tra cùng với các bạn. Các bạn hãy lập một bảng ghi và chúng ta sẽ so sánh với nhau vì toán học không phải là sở trường của tôi. Các bạn biết phải làm gì. Tuổi thọ của cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là chín triệu năm theo suy nghĩ của nhân loại. Tôi muốn biết tuổi thọ của cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) theo suy nghĩ ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), theo suy nghĩ ở cõi Dạ Ma (Yāmā), theo suy nghĩ ở cõi Đấu Suất (Tusitā), theo suy nghĩ ở cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī) và theo suy nghĩ ở cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī).

5.2. Bốn Loại Tái Sanh (Paṭisandhi)

Tuần trước, chúng ta đã học về 31 cảnh giới hiện hữu và cũng như tuổi thọ của những cảnh giới này. Tuổi thọ của những cảnh giới này như tôi đã giảng vào tuần trước bây giờ được ghi lại trong những bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.2, p.197) trong phần chúng ta học hôm nay.

Hôm nay, chúng ta sẽ đi vào phần thứ hai của chương thứ năm, tức là phần "Bốn Loại Tái Sanh (Paṭisandhi)". Bây giờ, tất cả các bạn đã biết Paṭisandhi có nghĩa là tái sanh. Paṭisandhi thật ra là thời điểm (sát-na tâm) đầu tiên của một kiếp sống. Trước khi nghiên cứu về những loại tái sanh (Paṭisandhi) khác nhau, chúng ta nên gợi nhớ lại mười chín loại tâm làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Các bạn có còn nhớ mười chín tâm đó không? Chúng là:

- Hai tâm quan sát thọ xả vô nhân (Ahetuka Upekkhā Santīraṇa): một tâm là quả của bất thiện (Akusala) và một tâm là quả của thiện (Kusala),
- Tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka),
- Năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), và
- Bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Mười chín tâm này làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti).

Các bạn hãy nhìn vào trang 194 của cuốn CMA. Việc

tục sinh có bốn. Thứ nhất là tái sinh vào những cõi khổ. Nó được gọi là sự tục sinh trong khổ cảnh (Apāya Paṭisandhi). Thứ hai là tái sanh vào nhàn cảnh dục giới. Những cảnh giới thiện thú dục giới là gì? Có bảy cảnh giới thiện thú dục giới: nhân loại và sáu cõi trời. Chúng được gọi là những cảnh giới thiện thú dục giới (Kāma-sugati). Có mười một cảnh giới trong dục giới: bốn cảnh giới là khổ cảnh (Apāya) và bảy cảnh giới là nhàn cảnh. Thứ ba là tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara Paṭisandhi). Rồi thứ tư là tái sanh vào vô sắc giới (Arūpāvacara Paṭisandhi).

Trong những đọa xứ, khi một chúng sanh tái sinh vào địa ngục, hay làm bàng sanh, hay làm ngạ quỷ (Peta), hay làm A-tu-la (Asura), thì tâm tục sinh (Paṭisandhi) của chúng sanh đó là tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (Akusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa). Tức là chúng sanh đó tái sinh (Paṭisandhi) vào bốn khổ cảnh bằng tâm đó. Cũng tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) đó sẽ làm chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga) trong suốt đời sống. Tức là tâm (Citta) này sẽ lặp đi lặp lại hàng triệu lần trong suốt đời sống. Tại thời điểm cuối cùng của đời sống, nó làm chức năng của tâm tử. Đến lúc học xong lớp học này, chúng ta sẽ biết được rằng trong một đời sống, thì tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) là cùng một loại tâm. Chúng cũng bắt cùng một đối tượng. Như vậy, có một tâm tục sinh (Paṭisandhi) sanh lên trong những khổ cảnh.

Rồi có sự tục sinh (Paṭisandhi) trong nhàn cảnh dục giới (Kāma-sugati). Trong dục giới thiện thú (Kāma-sugati), khi một chúng sanh sinh ra làm nhân loại hay một Thiên nhân (Deva) thấp kém, thì tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của chúng sanh đó là tâm quan sát (Santīraṇa) thọ xả (Upekkhā) quả thiện (Kusala). Tâm

quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa Citta) này không phải dành cho tất cả mọi chúng sanh trong cảnh giới nhân loại. Tâm này dành cho những ai mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh và vân vân. Những chúng sanh này là những người nhân loại dị tật và một vài loại Thiên nhân (Deva) khác.

Trên trang 195 của cuốn CMA, các bạn sẽ thấy sự giải thích:

"Như là những người mù bẩm sinh, vân vân: "Vân vân" (ādi) có ý bao gồm những người điếc bẩm sinh, người câm bẩm sinh, người bị bệnh tâm thần, người bị loạn trí, hoạn quan, người lưỡng tính, và người không xác định được giới tính." (CMA, V, Guide to §§10-11, p.195)

Điều được ghi nhận lại là đối với những người này, tức là những người nhân loại này, sự tục sinh (Paṭisandhi) với tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) là kết quả của thiện (Kusala). Khi chúng ta nói mù bẩm sinh, chúng ta phải hiểu rằng người mù bẩm sinh là người sinh ra với tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) mà không thể giúp thần kinh thị giác sanh lên tại thời điểm sinh khởi của nó. Đối với nhân loại, thần kinh thị giác sanh lên vào khoảng tuần lễ thứ mười một. Nếu tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) không có năng lực giúp thần kinh thị giác sanh lên vào thời điểm đó thì người đó được gọi là người mù bẩm sinh. Cho nên, người mù bẩm sinh không có nghĩa là tại lúc người đó sanh ra khỏi bụng me, mà là tại thời điểm còn là một thai bào và thần kinh thị giác đã không sanh lên như được ước tính. Những người này được sanh ra do kết quả của nghiệp thiện (Kusala Kamma), nhưng nghiệp thiện (Kusala Kamma) của họ quá yếu và quá kiếm khuyết, đã không có năng lực tạo

nên thần kinh thị giác. Đôi lúc, một người tái sanh (Paṭisandhi) bằng một loại tâm khác, nhưng do tai nạn hay bệnh hoạn gì đó, người đó bị mù trong bụng mẹ và có thể sanh ra là người mù. Những người này thì không được bao gồm ở đây. Những người được bao gồm ở đây là những người có nghiệp (Kamma) quá yếu không có khả năng làm sanh khởi thần kinh thị giác tại thời điểm như được ước tính (tức là vào khoảng tuần thứ mười một trong bụng mẹ).

Nhưng đối với những chúng sanh hóa sanh thì có thể là khác. Một chúng sanh hóa sanh thì có thể bị khiếm khuyết thần kinh thị giác hay thần kinh thính giác, vân vân, tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi). Nhưng loài người nói chung thì không phải là hóa sanh trừ thời điểm khởi đầu của một chu kỳ thế giới. Cho nên, những người này là những người phước yếu đến nỗi thần kinh thị giác không thể sanh lên được tại thời điểm phù hợp và được ước định trước. Họ được gọi là mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh và vân vân. Có những người sanh ra đần độn đến nỗi không thể phân biệt được đông và tây hay không thể phân biệt được ngày và đêm. Những người này cũng được cho là bao gồm trong nhóm này.

Rồi thì có những thiên thần thổ địa - ở đây có vấn đề về tài liệu. Điều được trình bày ở trong tài liệu này có khác biệt với những ấn bản Abhidhammatthasaṅgaha của Miến Điện và của Pali Text Society. Tôi nghĩ tài liệu CMA này thì soạn theo ấn bản Sinhalese. Theo ấn bản Sinhalese cũng như trong tài liệu của Ngài Nārada, thì chúng ta có một ý nghĩa. Theo ấn bản của Miến Điện và của Pali Text Society, thì chúng ta có một nghĩa khác. Theo tài liệu CMA này, tức là theo sự giải thích ở đây, thì có hai hạng chúng sanh, tức là hai loại Thiên nhân bậc thấp: một là những Thiên nhân địa cầu và hai là những

A-tu-la (Asura) bị rơi rớt. Tài liệu này xem hai loại chúng sanh này là khác nhau. Chúng ta sẽ giải thích theo cách phân chia này trước. Như vậy, những Thiên nhân địa cầu là những chúng sanh không trú ngụ tại những tầng trời cao hơn; họ sống trên cây, trên núi rừng, ở sông rạch gần gũi với nhân loại. Họ được gọi là Bhummadeva. Từ "Bhumma" đến từ "Bhūmi", có nghĩa là quả đất. Cho nên, họ được gọi là chư Thiên địa cầu (Bhummadeva) vì họ sống gần với nhân loại chúng ta.

"Do tái sanh bằng những tâm nhị nhân hay tam nhân, những Thiên nhân có năng lực nhiều hơn trong giới này thường có những hội chúng đi kèm theo mà có thể bao gồm những Thiên nhân khác thiểu phước và phải duy trì đời sống một cách khó khăn." (CMA, V, §§Guide to 10-11, p.195)

Cho nên, những Thiên nhân địa cầu này có thể có những Thiên nhân thiểu phước khác phục dịch hay làm hội chúng đi theo. Những chúng sanh này bị khiếm khuyết phước báu trong những kiếp quá khứ. Cho nên, mặc dầu họ tái sanh làm Thiên nhân, nhưng họ có thể không hạnh phúc hay không tốt đẹp bằng những Thiên nhân sanh vào những Thiên giới cao hơn. Những chúng sanh thiểu phước và gặp khó khăn trong việc duy trì đời sống của họ thì được gọi ở đây là chư Thiên địa cầu. Những Thiên nhân này tái sinh với tâm quan sát thọ xả quả thiện (Kusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa).

Rồi thì có một vài A-tu-la (Asura) được gọi là A-tu-la (Asura) bị rơi rớt, tức là bị rơi rớt khỏi hạnh phúc, khỏi sự an lạc. Những chúng sanh này được ghi nhận là trú ngụ trong làng mạc hay những khu vực lân cận, sống dựa vào những thực phẩm dư thừa bỏ đi từ những cư dân tại đó. Họ giống như ma quỷ nhưng lại không thuộc vào

những loài ác thú (Apāya). Thật ra, họ thuộc vào cảnh giới Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Khi bị thiếu thốn thực phẩm, họ cũng ám ảnh hay đàn áp loài người. Khi họ không kiếm được thực phẩm, họ sẽ ám ảnh hay đàn áp các bạn và yêu cầu các bạn cung cấp thực phẩm. Họ được gọi là những A-tu-la (Asura) bị rơi rớt. Theo tài liệu này, thì chư Thiên địa cầu và những A-tu-la (Asura) bị rơi rớt là những loại chúng sanh khác nhau.

Trong những ấn bản của Miến Điện và Pali Text Society, thì lời văn có khác đi một chút. Theo những ấn bản đó thì chư Thiên địa cầu và những A-tu-la (Asura) bị rơi rớt là cùng một loại. "Chư Thiên địa cầu" thật ra có nghĩa là Bhummassita trong Pāḷi (Các bạn sẽ thấy từ Pāḷi này trong cuốn sách.). "Bhumma" có nghĩa là trái đất và "Sita" có nghĩa là nương vào hay dựa vào. Cho nên, "Bhummassita" ở đây có nghĩa là những Thiên nhân sanh ra trong vùng lân cận của trái đất, như những thọ thần ở trên cây, ở nơi sông núi và vân vân. Những Thiên nhân sống phụ thuộc vào những vị thần địa giới này thì được gọi là chư Thiên địa cầu (Bhummassita). Cho nên, ở đây Bhummassita có nghĩa là những chúng sanh sống phụ thuộc vào những vị thần đang trú ngụ trong vùng phụ cận của trái đất. Tức là những Thiên nhân thiểu phước sống dựa vào những thọ thần trên cây và vân vân. Họ thật ra là những A-tu-la (Asura) bị rơi rớt bởi vì họ không có đủ thực phẩm để sinh sống, họ không có đủ y phục để mặc và vân vân. Họ được gọi là những A-tu-la (Asura) bị rơi rớt vì họ rơi rớt từ sự an lạc. Trong tài liệu này, thì chư Thiên địa cầu (Bhummassita) và A-tu-la bị rơi rớt (Vinipātikāsura) là chỉ một loại Thiên chúng. Mặc dầu họ là những Thiên nhân, nhưng họ có thể không có hạnh phúc hay an lạc bằng một vài chúng sanh nhân loại. Những Thiên nhân này tái sanh với tâm quan sát thọ xả quả thiện (Kusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa).

Bây giờ, chúng ta nói đến những tâm đại quả (Mahāvipāka), tức là tám tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka). Chúng làm nhiệm vụ tục sinh (Paṭisandhi) cho những ai tái sinh vào dục giới thiện thú (Kāma-sugati), tức là những chúng sanh tái sinh làm nhân loại không có khuyết tật và những chúng sanh tái sanh làm Thiên nhân ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và vân vân. Đối với họ, tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là một trong tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka). Một người nhân loại không có khuyết tật có thể tái sanh bằng tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka Citta) thứ nhất, thứ hai, thứ ba hay thứ tư và vân vân tùy theo loại nghiệp (Kamma) nào cho quả. Như vậy, nhân loại sinh ra với một trong những tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) này. Cũng vậy, những chúng sanh trong sáu cõi trời dục giới bắt đầu với cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và vân vân sanh ra với một trong tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) này. Những tâm quả (Vipāka) này cũng thực hiện chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) cho những chúng sanh này. Khi một tâm (Citta) thực hiện chức năng tục sinh (Paṭisandhi), nó cũng thực hiện chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Có tất cả chín tâm tục sinh dục giới thiện thú (Kāma-sugati Paṭisandhi): một tâm dành cho những ai sanh ra với khuyết tật và cho những Thiên nhân hạ liệt, và tám tâm dành cho nhân loại toàn vẹn và những Thiên nhân (Deva). Như vậy, có chín tâm tục sinh dục giới thiện thú (Kāma-sugati Paṭisandhi). Chín cộng một, tức là tâm tục sinh trong khổ cảnh (Apāya Paṭisandhi), chúng ta có tất cả mười tâm tục sinh dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi). Có mười sự tục sinh dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi) bởi vì chúng ta tính tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) một cách riêng lẻ. Thật ra, có

mười tâm làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) trong dục giới (Kāmāvacara): tức là bốn đọa xứ (Apāya) và bảy cảnh giới thiện thú dục giới (Kāma-sugati).

Rồi thì tuổi thọ của những chúng sanh này được bàn đến trong cuốn CMA (xem CMA, V, Table 5.2, p.197). Chúng ta đã học về tuổi thọ. Tuổi thọ của chư Thiên thật ra được lấy từ bộ sách thứ hai trong Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma), tức là Bộ Phân Tích (Vibhaṅga). Trong Bộ Phân Tích (Vibhaṅga), điều được ghi nhận là một ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) thì bằng 50 năm ở cõi nhân loại. Như vậy, 30 ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) thì bằng 1.500 năm ở cõi nhân loại. 360 ngày ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) thì bằng 18.000 năm ở cõi nhân loại. 50 năm như vậy dẫn đến chín triệu năm ở cõi nhân loại. Tuần trước, chúng ta đã tính toán về tuổi thọ của chư Thiên bằng cả địa năm và thiên năm.

Gần đây, tôi đã có nghĩ là thật tốt nếu chúng ta tính tuổi thọ của cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) bằng cách sử dụng những đơn vị đo thời gian của những cảnh giới khác. Những thông tin này chưa có trong bất kỳ tài liệu nào. Tuổi thọ của cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) là 500 năm theo suy nghĩ của chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā). Nhưng theo suy nghĩ của chư Thiên trong cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa), thì nó chỉ là 250 năm. Theo cõi Dạ Ma (Yāmā), thì nó chỉ là 125 năm. Theo cõi Đấu Suất (Tusitā), thì nó chỉ là 62,5 năm. Theo cõi Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī), thì nó chỉ là 31,25 năm và theo cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī), thì nó chỉ là 15,625 năm. Tôi muốn kiểm tra lại với các bạn để xem điều đó có đúng không. Nếu điều đó quá khó, thì các bạn không

cần bận tâm đến.

Bây giờ, chúng ta đi đến phần "Tái Sanh Vào Sắc Giới" (xem CMA, V, §13, p.197). Tái sanh trong sắc giới thì dễ thôi. Đối với sắc giới, chúng ta chỉ có năm loại tâm (Citta) tục sinh, tức là năm tâm quả: thiền (Jhāna) thứ nhất, thiền (Jhāna) thứ hai, thiền (Jhāna) thứ ba, thiền (Jhāna) thứ tư, thiền (Jhāna) thứ năm. Có bao nhiêu cõi trong sắc giới (Rūpāvacara)? Có bốn cõi: cõi sơ thiền, cõi nhị thiền, cõi tam thiền và cõi tứ thiền. Vậy thôi. Những cõi hay những cảnh giới thì được chia theo phương pháp chia bốn. Chúng ta sẽ phải điều chỉnh theo phương pháp chia bốn đó.

Tâm quả thiền (Jhāna Vipāka Citta) thứ nhất làm chức năng tục sanh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) cho những ai tái sanh vào cõi sơ thiền. Rồi đối với những ai tái sanh vào cõi nhị thiền thì tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả thiền (Jhāna Vipāka) thứ hai hay tâm quả thiền (Jhāna Vipāka) thứ ba. Đối với những ai tái sanh vào cõi tam thiền thì tâm tục sinh (Paṭisandhi) của họ là tâm quả thiền (Jhāna Vipāka) thứ tư. Đối với những ai tái sanh vào cõi tứ thiền, tức là cõi Quảng Quả thiên (Vehapphala) và những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa), thì tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả thiền (Jhāna Vipāka) thứ năm. Những loại tâm quả thiền (Jhāna Vipāka) này thực hiện những chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) cho những ai tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) này.

Có mười sáu cõi Phạm thiên (Brahma). Đối với những chúng sanh vô tưởng thì không có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Nếu không có tâm ý, thì không thể có tâm (Citta) và tâm sở. Đối với những chúng sanh này, sắc

pháp (Rūpa) làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi). Họ được gọi là những chúng sanh có sắc pháp (Rūpa) làm tục sinh (Paṭisandhi); những chúng sanh còn lại là những chúng sanh có tâm ý làm tục sinh (Paṭisandhi). Đối với những chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta), thì sắc pháp (Rūpa) đó tiếp tục tồn tại trong 500 kiếp trái đất. Khi họ chết đi, thì những sắc pháp đó biến mất. Vì không có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), cho nên họ cũng không có tâm hộ kiếp (Bhavaṅga Citta) hay tâm tử (Cuti Citta). Do đó, đối với họ, toàn bộ đời sống chỉ là sắc pháp (Rūpa). Sắc pháp là gì thì chúng ta sẽ học trong chương thứ sáu. Như vậy, có tất cả sáu loại tục sinh sắc giới (Rūpāvacara Paṭisandhi). Tức là năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) làm năm sự tục sinh sắc giới (Rūpāvacara Paṭisandhi) và sự tái sinh (Paṭisandhi) của những chúng sinh vô tưởng là sự tục sinh (Paṭisandhi) còn lại. Như vậy, có tất cả sáu phương thức tục sinh (Paṭisandhi) trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara).

Sau đó, cuốn Cẩm Nang nói về tuổi thọ (xem CMA, V, §14, p.198). Chúng ta đã bàn về tuổi thọ vào tuần trước.

Liên quan đến tuổi thọ của những Phạm thiên (Brahma), đôi lúc chúng ta cần phải hiểu một chút về những chu kỳ của thế giới, tức là thế giới được hình thành và bị hủy hoại như thế nào. Tôi không thể giảng cho các bạn về điều đó ở đây được vì nó rất dài. Trong Chánh Sớ có giải thích rằng một chu kỳ của thế giới (ND: tức là một đại kiếp) bao gồm bốn A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa). Một A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) thì bằng 64 trung gián kiếp (Antara Kappa). Tôi đã nói về điều này vào tuần trước. Trong CMA, thì lại nói là 20 (ND: thay vì 64) (xem CMA, §V, Guide to 14, p.198).

Bốn A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa) là những giai đoạn trong một đại kiếp (Mahā Kappa). Một chu kỳ của thế giới được chia thành bốn giai đoạn. Khi chúng ta nói về những A-tăng-kỳ kiếp (Asaṅkheyya Kappa), thì chúng ta bắt đầu với sự hủy diệt, tức là giai đoạn khi sự hủy diệt của thế giới đang xảy ra. Nó có thể là rất lâu để một thế giới bị hủy diệt. Thế giới bị hủy diệt bằng lửa hay đôi lúc bằng nước hay đôi lúc bằng gió. Sẽ mất rất nhiều năm để thế giới bị hủy diệt một cách hoàn toàn. Giai đoạn này được gọi là "Saṃvaṭṭa Kappa" trong Pāḷi, tức là giai đoạn hủy diệt.

Rồi có một giai đoạn diễn ra tiếp theo sau đó; trong giai đoạn này, thế giới ở trong tình trạng đã bị hủy diệt. Không có cái gì xảy ra cả. Tức là, đầu tiên là một giai đoạn thế giới bị hủy diệt và rồi là một giai đoạn thế giới ở trong tình trạng đã bị hủy diệt.

Giai đoạn thứ ba theo sau đó; trong giai đoạn này, một thế giới mới được hình thành hay bắt đầu hình thành. Nó cũng cần một thời gian rất lâu để sông núi xuất hiện và để cho các cõi hình thành. Và thời gian này cũng rất lâu.

Rồi giai đoạn thứ tư xảy ra khi mà thế giới tồn tại như đã được hình thành. Chỉ trong giai đoạn này chúng sanh mới có thể tồn tại trong thế giới. Trong suốt thời gian hủy diệt, tất cả chúng sanh mất đi và tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) khác không bị ảnh hưởng bởi sự hủy diệt. Trong suốt thời gian đó, không có chúng sanh nào. Khi thế giới đã bị hủy diệt, không có chúng sanh nào. Khi thế giới đang hình thành, không có chúng sanh nào. Cho nên, chúng sanh chỉ sanh lên và tồn tại trong một phần tư của một đại kiếp (Mahā Kappa).

Điều được ghi nhận lại là thế giới bị hủy diệt bằng lửa bảy lần. Rồi thế giới bị hủy diệt bằng nước. Rồi nó lại bị hoại bằng lửa bảy lần nữa và lần thứ mười sáu thì lại bị hoại bằng nước và vân vân. Cho đến lần thứ 64, thì thế giới bị hoại bằng gió.

Bây giờ có lẽ các bạn muốn biết sự hủy diệt xảy ra như thế nào và vân vân. Tôi sẽ chỉ cho các bạn đọc trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Trong chương thứ mười ba của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), các bạn sẽ tìm thấy sự miêu tả về thế giới bị hoại và được hình thành. Những nhân loại đầu tiên xuất hiện như thế nào và rồi thế giới đã được hình thành như thế nào: những điều này rất thú vị. Cho nên, các bạn hãy tìm đọc chương mười ba của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) cũng để biết thêm về việc nhớ lại những kiếp sống quá khứ. Chương 13 bàn về những cái được gọi là thần thông (Abhiññā).

Chúng ta hãy đi đến phần "Tái Sinh Trong Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Paṭisandhi)" (xem CMA, V, §15, p.199). Tái sanh trong vô sắc giới (Arūpāvacara Paṭisandhi) thì rất dễ. Các bạn đã biết bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta):

1. Tâm quả không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatana Vipāka Citta),

2. Tâm quả thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatana Vipāka Citta),

3. Tâm quả vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatana Vipāka Citta), và

4. Tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ (Nevasaññānāsaññāyatana Vipāka Citta).

Đối với những ai tái sanh vào cảnh giới không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatana) tức là cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất, thì tâm quả không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatana Vipāka) làm chức năng của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) và rồi làm chức năng của hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Đối với những ai tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ hai, tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) thứ hai sẽ làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Đối với những ai tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba, thì tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) thứ ba sẽ làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti).[1] Có nghĩa là một người hay Thiên nhân (Deva) chứng đắc được thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna), rồi khi đi tái sanh, người đó sẽ tái sanh vào một trong bốn cõi vô sắc (Arūpāvacara). Khi người đó tái sanh vào đó, tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) sanh lên tương ứng với tầng thiền (Jhāna) vị ấy đã chứng đắc trong kiếp sống trước. Điều đó cũng đúng khi một người, một Thiên nhân (Deva) hay một Phạm thiên chứng đắc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hay ngũ thiền, thì người đó sẽ tái sanh vào thế giới của những Phạm thiên (Brahma) theo tầng thiền (Jhāna) tức là tầng thiền (Jhāna) cao nhất mà vị đó đã chứng đắc. Ví dụ, nếu một người chứng đắc tầng thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ nhất tại đây, thì sau khi chết đi, vị đó sẽ tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất. Rồi tuổi thọ của họ thì rất dài: 20 ngàn đại kiếp, 40 ngàn

[1] ND: Trong nguyên tác Anh ngữ, tâm quả vô sắc thứ tư và cõi vô sắc thứ tư không đã được nhắc đến, nhưng chúng ta ngầm hiểu là việc tục sinh cũng xảy ra tương tự như những cõi vô sắc khác.

đại kiếp, 60 ngàn đại kiếp và 84 ngàn đại kiếp.

Trong bất kỳ một đời sống nào, tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) là giống nhau. Chúng có cùng đối tượng. Tâm tục sinh (Paṭisandhi) bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) làm cảnh. Nếu đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là nghiệp (Kamma), thì trong suốt đời sống, đối tượng của tâm hộ kiếp (Bhavaṅga Citta) sẽ là nghiệp (Kamma) và đối tượng của tâm tử (Cuti Citta) cũng sẽ là nghiệp (Kamma). Điều đó cũng đúng nếu tâm tục sinh (Paṭisandhi) bắt nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) làm cảnh. Tức là tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) và tâm tử (Cuti Citta) cũng sẽ bắt nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) một cách tương ứng.

Có tất cả bao nhiêu loại tái sanh? Có mười loại tái sanh cho dục giới (Kāmāvacara), sáu loại cho sắc giới (Rūpāvacara) và bốn loại cho vô sắc giới (Arūpāvacara). Như vậy, có tất cả là 20. Các bạn đã biết tâm (Citta) nào làm chức năng tục sinh (Paṭisandhi) trong cảnh giới nào.

Chúng ta hãy đi ngược lại từ đầu.

Đối với những chúng sanh tái sanh vào bốn đọa xứ, thì tâm tục sinh là gì? Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (Akusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa) là tâm tục sinh vào bốn đọa xứ.

Đối với những chúng sanh tái sanh làm nhân loại khiếm khuyết và cũng như những Thiên nhân thấp kém, thì tâm tục sinh là gì? Tâm quan sát thọ xả quả thiện (Kusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa) là tâm tục

sinh cho nhân loại khiếm khuyết và chư Thiên thấp kém.

Đối với nhân loại toàn vẹn và đối với sáu cõi trời, thì tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là gì? Có bao nhiêu tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta)? Có tám tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), tức là tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka Citta). Tất cả chúng ta là nhân loại, cho nên tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của chúng ta có thể là một trong tám tâm đó. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của Đức Phật cũng là một trong số đó.

Rồi đối với những chúng sanh tái sanh vào những cõi sắc giới (Rūpāvacara), thì những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là gì? Có năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta) và cũng có một sắc pháp dành cho những chúng sanh vô tưởng.

Rồi đối với những chúng sanh tái sanh vào bốn cõi vô sắc (Arūpāvacara), thì những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là gì? Chúng là bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu loại thiện (Kusala) gì cho kết quả gì đến loại quả (Vipāka) nào. Phần tiếp theo thì rất là thú vị vì nó bàn về nghiệp (Kamma). Khi bàn về nghiệp (Kamma), chúng ta có thể liên hệ đến bản thân của chúng ta một chút nào đó. Những phần khác thì rất mang tính lý thuyết.

5.2.1. Bốn Loại Nghiệp (Kamma)

Phần tiếp theo được gọi là "Kamma-catukka", có nghĩa là "Bốn Loại Nghiệp (Kamma)". Có tất cả là mười sáu loại nghiệp (Kamma), được chia thành bốn nhóm với mỗi nhóm có bốn loại. Trong phần này, mười sáu loại

nghiệp (Kamma) sẽ được phân tích. Nhóm thứ nhất bao gồm:

1. Sanh nghiệp (Janaka-kamma),

2. Trì nghiệp (Upatthambhaka-kamma),

3. Chướng nghiệp (Upapīḷaka-kamma),

4. Đoạn nghiệp (Upaghātaka-kamma).

Ở đây có bốn loại nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma) là gì? Nếu các bạn đã cùng học với tôi, thì các bạn biết nghiệp (Kamma) là gì. Nghiệp (Kamma) là tâm sở tư (Cetanā). Nói một cách chuyên môn, thì nghiệp (Kamma) có nghĩa là tâm sở tư (Cetanā) đi kèm theo những hành động bằng thân, bằng ngữ và bằng ý. Thông thường thì chúng ta sẽ nói rằng, nghiệp (Kamma) có nghĩa là những hành động hay những việc làm. Nhưng nói chính xác và nói một cách chuyên môn, thì chúng ta phải nói là, nghiệp (Kamma) là tâm sở tư đi kèm theo những hành động hay việc làm đó. Tất cả những tâm sở tư (Cetanā) là nghiệp (Kamma) hay đều trở thành nghiệp (Kamma) ngoại trừ những tâm sở tư của Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant). Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) không tạo nghiệp (Kamma).

"Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) không tích trữ nghiệp (kamma) vì các Ngài đã tẩy trừ vô minh và tham ái, tức là những cội nguồn của nghiệp (kamma)." (CMA, V, Guide to §18, p.200)

Miễn là tham ái và vô minh còn tồn tại, thì chúng ta sẽ luôn luôn làm một cái gì đó mà sẽ cho quả trong tương lai. Vì Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) không còn vô minh và tham ái, cho nên những hành động của các

Ngài chỉ là những hành động; những việc làm, những tâm sở tư (Cetanā) của các Ngài không dẫn đến nghiệp (Kamma) cho kết quả.

"Tuy nhiên, thậm chí Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) vẫn trải nghiệm sự chín muồi của nghiệp (kamma) quá khứ khi mà cơ thể tâm sinh lý của các Ngài vẫn còn, tức là cho đến khi các Ngài viên tịch thì thôi." (CMA, V, Guide to §18, p.200)

Như vậy, Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) không tạo nghiệp (Kamma) mới. Các Ngài có thể làm những việc làm tốt, nhưng việc thực hiện các việc tốt của các Ngài không phải là thiện (Kusala). Các Ngài không tạo nên nghiệp (Kamma) mới sau khi đã trở thành Phật hay A-la-hán (Arahant). Nhưng các Ngài vẫn chịu ảnh hưởng của kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ. Thậm chí, Chư Phật và các vị A-la-hán (Arahant) đôi lúc vẫn chịu đau khổ bởi kết quả của nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) trong quá khứ của các Ngài.

Ví dụ, Đức Phật đã thường bị đau lưng hay đau đầu. Ngài cũng bị đau đớn khi một mảnh đá đụng vào chân của Ngài. Các vị A-la-hán (Arahant) cũng bị đau đớn. Cho nên, mặc dầu các Ngài đã trở thành Phật và A-la-hán (Arahant), mặc dầu các Ngài đã tẩy trừ tất cả phiền não và các Ngài không tích trữ nghiệp (Kamma) mới, nhưng các Ngài vẫn đau khổ, và các Ngài vẫn tận hưởng những kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ.

"Quy luật của nghiệp (kammaniyāma) là hoạt động một cách tự duy trì, đảm bảo rằng những việc làm có sự chú tâm sẽ sản sinh ra kết quả tùy thuộc vào chất lượng đạo đức của chúng, cũng giống như hạt sẽ cho ra quả tùy thuộc vào loài giống." (CMA, V, Guide to §18, p.200)

Quy luật của nghiệp (Kamma) thật ra không phải do Đức Phật tạo ra mà là do Đức Phật khám phá ra. Nó thật ra là quy luật của tự nhiên. Đức Phật khám phá ra quy luật của nghiệp (Kamma) và thấy hiểu được sự vận hành của nghiệp (Kamma) khi Ngài chứng đắc Sanh Tử Minh (tức là thần thông thấy được chúng sanh chết từ kiếp sống này và tái sanh vào kiếp sống khác) trong canh hai của đêm Ngài giác ngộ. Ví dụ, Ngài có thể thấy rằng chúng sanh này tái sanh vào địa ngục vì đã làm một điều bất thiện (Akusala) nào đó trong một kiếp quá khứ. Chúng sanh khác tái sanh vào nhàn cảnh vì đã thực hiện một điều thiện (Kusala) nào đó trong một kiếp quá khứ. Như vậy, quy luật của nghiệp (Kamma) được Đức Phật thuyết giảng là do Ngài khám phá và nhận thấy. Nó không phải dựa trên lý luận hay chỉ bằng suy tư, mà nó dựa trên sự thực chứng và nhận thấy.

Những kết quả trực tiếp của nghiệp (Kamma) là những tâm quả và những tâm sở phụ thuộc tương ứng. Bây giờ chúng ta hãy nói về từ "Vipāka", các bạn đã gặp từ "Vipāka" nhiều lần rồi. Chúng ta đã gặp nó trong chương thứ nhất. Vipāka là tên gọi dành cho những kết quả giống y đúc như nghiệp (Kamma) về mặt bản chất. "Vipāka" có nghĩa là một kết quả mà phải giống y đúc với nghiệp (Kamma) hay là nguyên nhân.

Kết quả của nghiệp (Kamma) thì không chỉ là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika). Có những sắc pháp cũng là kết quả của nghiệp (Kamma). Khi học đến chương thứ sáu, chúng ta sẽ tìm hiểu những sắc pháp được tạo ra bởi nghiệp (Kamma) và vân vân. Cái tên "Vipāka" chỉ được dùng để chỉ cho những thứ giống y đúc với nguyên nhân về mặt bản chất. Tức là chỉ có tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) mới được gọi là Vipāka. Những sắc pháp không được gọi là Vipāka, mặc dầu một vài sắc pháp là

kết quả của nghiệp (Kamma). Trong cuốn Cẩm Nang này, chúng được gọi là Kammasamuṭṭhāna hay Kammaja-rūpa (sắc pháp do nghiệp tạo).

Ví dụ, tại thời điểm tái sanh làm nhân loại, một trong tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka Citta) sanh lên cùng với những tâm sở (Cetasika) tương ứng. Tâm (Citta) đó cùng với những tâm sở (Cetasika) được gọi là quả (Vipāka) của nghiệp thiện (Kusala Kamma) quá khứ. Cùng với tâm (Citta) và những tâm sở (Cetasika) đó, ba mươi sắc pháp cũng sanh lên cho nhân loại. Chúng là những kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ, nhưng chúng không được gọi là Vipāka. Chúng được gọi là Kammasamuṭṭhāna Rūpa (sắc pháp do nghiệp tạo). Khi chúng ta nói nghiệp (Kamma) cho kết quả, thì chúng ta phải hiểu rằng nó không chỉ cho kết quả là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) mà còn là sắc pháp (Rūpa) nữa.

5.2.2. Sanh Nghiệp (Janaka-kamma)

Bốn loại nghiệp này, tức là sanh nghiệp (Janaka-kamma) và vân vân, được nhóm chung lại theo chức năng của chúng hay nói cách khác là theo việc chúng làm. Loại thứ nhất được gọi là sanh nghiệp (Janaka-kamma). "Sanh nghiệp" có nghĩa là nghiệp (Kamma) cho kết quả tại thời điểm tái sanh (Paṭisandhi) và trong suốt đời sống. Nghiệp cho quả tại thời điểm tái sanh (Paṭisandhi) và trong suốt thời gian tồn tại thì được gọi là sanh nghiệp (Janaka-kamma). Sanh nghiệp (Janaka-kamma) này có thể là thiện (Kusala) hay bất thiện (Akusala). Và như tôi đã nói, khi nó cho quả, thì nó sản sanh ra tâm, tâm sở và sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo.

"Trong quá trình tồn tại, nó sản sinh ra những tâm

quả khác và những sự diễn tiến của sắc pháp do nghiệp tạo, …" (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Khi chúng ta tìm hiểu về kết quả của nghiệp (Kamma), chúng ta phải tìm hiểu về những kết quả này tại lúc tái sanh và những kết quả trong suốt đời sống tức là trong thời bình sinh bởi vì chúng là khác nhau. Tại lúc tái sanh (Paṭisandhi), chúng sản sinh ra tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), những tâm sở (Cetasika) và sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa). Trong thời bình sinh, thì chúng sản sinh ra tâm quả (Vipāka) và sắc pháp do nghiệp tạo.

"Chỉ có nghiệp (kamma) mà đạt đến tình trạng hoạt động một cách đầy đủ…" (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Tức là chỉ có nghiệp (Kamma) mà phát triển toàn diện mới có thể có chức năng sản sinh ra tâm tục sinh.

"… nhưng tất cả những nghiệp (kamma) thiện và ác (không có trường hợp ngoại lệ nào) đều có thể sản sinh ra kết quả trong suốt thời gian tồn tại." (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Sanh nghiệp (Janaka-kamma) là nghiệp tự sản sinh ra kết quả. Nó không cần có sự giúp đỡ của ai khác. Nó tự cho kết quả.

5.2.3. Trì Nghiệp (Upatthambhaka-kamma)

Tiếp theo là trì nghiệp (Upatthambhaka-kamma). Điều được ghi nhận là:

"(Trì nghiệp) thì không có cơ hội để sản sinh ra kết quả của chính nó, …" (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Nó không cho kết quả của chính nó.

"... nhưng (trì nghiệp) hỗ trợ (sanh nghiệp) bằng cách làm cho nó có khả năng sản sinh ra những kết quả êm dịu hay đau đớn trong một khoảng thời gian dài mà không bị cản trở, hoặc là làm vững mạnh hay duy trì sự trôi chảy liên tục của ngũ uẩn do nghiệp (kamma) khác sanh ra." (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Nó chỉ hỗ trợ những kết quả của một sanh nghiệp (Janaka-kamma) nào đó.

Ví dụ được đưa ra ở đây là:

"khi một chúng sanh tái sanh làm nhân loại do kết quả của một thiện sanh nghiệp, ..." (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Tức là một chúng sanh sinh ra làm người do kết quả của sanh nghiệp (Janaka-kamma).

"... trì nghiệp (kamma) có thể góp phần vào việc kéo dài tuổi thọ của người đó và đảm bảo rằng người đó được mạnh khỏe và sung túc với những nhu cầu của cuộc sống." (CMA, V, Guide to 18, p.201)

Chúng ta nhận được những kết quả này là do sự hỗ trợ của trì nghiệp (Upatthambhaka-kamma). Trì nghiệp không thể tự cho quả mà chỉ trợ giúp kết quả của những nghiệp khác.

"Khi một nghiệp (kamma) bất thiện cho quả sanh thời của nó thông qua việc tạo ra một căn bịnh trầm kha, thì những nghiệp (kamma) bất thiện khác có thể hỗ trợ nó bằng cách ngăn cản thuốc men làm việc một cách có

hiệu quả, tức là sẽ làm cho căn bịnh bị kéo dài." (CMA, V, Guide to §18, p.201)

Trì nghiệp (Upatthambhaka-kamma) chỉ kéo dài kết quả của những nghiệp (Kamma) khác.

"Khi nghiệp bất thiện dẫn một chúng sanh tái sanh làm thú vật, …" (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Ở đây, do kết quả của nghiệp bất thiện (Akusala Kamma), một chúng sanh tái sanh làm thú vật.

"… trì nghiệp (kamma) có thể hỗ trợ làm cho những bất thiện nghiệp khác chín muồi đưa đến kết quả đau khổ, và cũng có thể dẫn đến việc tăng dài tuổi thọ để chúng sanh đó tiếp tục thọ nhận những kết quả bất thiện đó." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Như vậy, trì nghiệp (Upatthambhaka-kamma) thì chỉ là nghiệp hỗ trợ hay kéo dài kết quả của những sanh nghiệp (Janaka-kamma) khác.

5.2.4. Chướng Nghiệp (Upapīḷaka-kamma)

Loại thứ ba là chướng nghiệp (Upapīḷaka-kamma).

"Chướng nghiệp là nghiệp (kamma) không thể tự cho quả nhưng lại cản trở hay gây khó khăn cho một nghiệp (kamma) khác nào đó, tức là chống lại hiệu quả của nó hay làm ngắn lại đời sống của những kết quả êm dịu hay đau khổ của nó." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Loại nghiệp (Kamma) này cũng không cho kết quả của chính nó mà thật ra chỉ can thiệp vào kết quả của

những nghiệp (Kamma) khác.

"Mặc dầu sanh nghiệp (kamma) có thể mạnh tại thời điểm nó được vun bồi, nhưng chướng nghiệp (kamma) đối nghịch trực tiếp với nó lại có thể chống lại nó làm cho nó trở nên vô hiệu trong việc cho quả. Ví dụ, một thiện nghiệp (kamma) có khuynh hướng cho tái sanh vào một cảnh giới cao có thể bị cản trở bởi một chướng nghiệp (kamma) dẫn đến tái sanh vào một cảnh giới thấp." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Nghiệp thiện (Kusala Kamma) thì đủ mạnh cho kết quả tái sanh vào một cảnh giới cao, nhưng một chướng nghiệp (Kamma) có thể can thiệp vào việc đó dẫn đến sự tái sanh vào một cảnh giới thấp hơn.

"Một nghiệp (kamma) có khuynh hướng đưa đến tái sanh vào những gia đình thượng lưu lại dẫn đến tái sanh vào những gia đình hạ lưu; ..." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Đó là vì nó bị cản trở bởi chướng nghiệp (Kamma) này.

"... Nghiệp (Kamma) có khuynh hướng đưa đến thọ mạng lâu dài lại có khuynh hướng dẫn đến yểu thọ; ..." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Đó là vì sự ngăn trở của chướng nghiệp (Kamma) này.

"... Nghiệp (Kamma) có khuynh hướng cho sắc đẹp lại dẫn đến diện mạo tầm thường, vân vân." (CMA, V,

Guide to §18, p.202)

Như vậy, loại chướng nghiệp (Kamma) này can thiệp vào hay ngăn trở kết quả của những nghiệp (Kamma) khác.

"Ngược lại, một nghiệp (kamma) bất thiện có khuynh hướng dẫn đến tái sanh vào những địa ngục nặng có thể bị chống lại bởi một chướng nghiệp (kamma) thiện và dẫn đến tái sanh vào những địa ngục nhẹ hay làm ngạ quỷ (peta)." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Một người đã làm rất nhiều điều bất thiện (Akusala) hay một đại bất thiện (Akusala) nghiệp. Thông thường thì nó sẽ đưa người này tái sanh vào địa ngục nặng. Nhưng sau khi thực hiện đại bất thiện (Akusala) nghiệp đó, thì người này có thể đã làm nhiều thiện (Kusala) nghiệp. Những thiện nghiệp (Kusala Kamma) đó có thể làm chướng ngại hay can thiệp vào đại bất thiện nghiệp (Akusala Kamma), làm cho kết quả của đại bất thiện nghiệp (Akusala Kamma) đó không còn nặng và xấu như nó lẽ ra phải là.

Các bạn đã biết Ajātasattu. Ajātasattu đã giết cha của mình. Thật ra, ông đã phải tái sanh vào địa ngục Avīci. Sau khi lắng nghe Đức Phật thuyết bài Kinh Sa-môn Quả (Sāmaññaphala Sutta) (dī. ni. 1.150), ông đã trở thành đệ tử của Đức Phật. Ông rất tôn trọng và tận tâm cống hiến đến Đức Phật. Do đó, ông đã thâu thập được nhiều phước thiện (Kusala). Khi ông chết và tái sanh, ông đã không tái sanh vào địa ngục Avīci, mà chỉ tái sanh vào địa ngục nhỏ hơn gần địa ngục Avīci. Do đó, một nghiệp (Kamma) này có thể làm chướng ngại cho một nghiệp (Kamma) khác. Nghiệp (Kamma) thiện có

thể làm chướng ngại cho nghiệp (Kamma) bất thiện. Nghiệp (Kamma) bất thiện có thể làm chướng ngại cho nghiệp (Kamma) thiện.

"Trong quá trình hiện hữu hay tồn tại, chúng ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ cho thấy sự hoạt động của chướng nghiệp (kamma). Ví dụ, trong cõi nhân loại, những nghiệp (kamma) như vậy sẽ làm chướng ngại cho sự diễn tiến của ngũ uẩn do nghiệp (kamma) sanh, hỗ trợ sự chín muồi của nghiệp (kamma) gây ra đau khổ, và tạo ra những sự thất bại về tài sản và của cải hay gia đình và bạn bè, vân vân. Trong những cảnh giới thấp, thì chướng nghiệp (kamma) có thể chống lại sanh nghiệp, giúp tạo ra những cơ hội cho sự dễ chịu và hạnh phúc sanh lên." (CMA, V, Guide to 18, p.202)

Ví dụ, mặc dầu một chúng sanh có thể tái sanh làm súc sanh, nhưng một chướng nghiệp thiện (Kusala Kamma) có thể giúp chúng sanh đó có được hạnh phúc và sự thoải mái trong đời sống đó.

5.2.5. Đoạn Nghiệp (Upaghātaka-kamma)

Bây giờ, loại cuối cùng là đoạn nghiệp (Upaghātaka-kamma). Nó cũng có thể là thiện hay bất thiện.

"(Nó) thế chỗ của một nghiệp (kamma) yếu khác nào đó, ngăn chặn không cho nó trổ quả, và thay vào đó là cho quả của chính nó." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Nó được gọi là đoạn nghiệp. Nó ngăn chặn kết quả của nghiệp (Kamma) khác và cho quả của chính nó như

đã được giải thích ở trên.

"Ví dụ, một chúng sanh nào đó tái sanh làm người và do sanh nghiệp (kamma) của mình đã có thể có thọ mạng lâu dài, nhưng một đoạn nghiệp (kamma) có thể sanh lên và làm cho người đó yểu thọ." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Một ví dụ minh họa cho loại nghiệp này là Devadatta; người đã bị đất rút vào địa ngục Avīci. Trước đó, ông đã có những năng lực thần thông. Nhưng những năng lực đó đã biến mất khi ông bắt đầu có kế hoạch chống lại Đức Phật. Rồi khi ông chết, ông đã bị đất rút và tái sanh vào địa ngục Avīci. Những trọng nghiệp của ông ta là làm cho máu bị đông tụ lại trong cơ thể của Đức Phật và làm chia rẽ Tăng chúng. Những đoạn nghiệp này lớn đến nỗi chúng triệt tiêu đi kết quả của những thiện nghiệp (Kusala Kamma) và lập tức đưa ông ta vào địa ngục.

"Tại thời điểm cận tử, trước hết một thú tướng xấu có thể xuất hiện do năng lực của nghiệp (kamma) ác, ..." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Do năng lực của nghiệp bất thiện (Akusala Kamma), một thú tướng xấu có thể xuất hiện đến cho người đang chết. Tức là người đó sẽ tái sanh vào khổ cảnh.

"... rồi một nghiệp (kamma) tốt có thể hiện ra, ..." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Nghiệp (Kamma) tốt có thể tự hiện ra hay xuất hiện do sự trợ giúp của những người cận kề bên người đang chết.

"(Nghiệp đó) đánh đuổi đi nghiệp (kamma) ác, và làm cho một thú tướng tốt xuất hiện dẫn đến tái sanh vào Thiên giới." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Đó cũng là đoạn nghiệp (Kamma).

Các bạn đã biết câu chuyện về một người thọ săn mà đã trở thành một tu sĩ vào lúc tuổi già. Khi ông gần chết, ông bắt gặp những thú tướng xấu. Con trai của ông là một vị A-la-hán đã mang ông đến chùa và đưa hoa cho ông để ông dâng đến Đức Phật. Rồi thì thú tướng tốt đẹp đã xuất hiện đến cho ông. Sự cúng dường hoa đến Đức Phật là một đoạn nghiệp (Kamma). Nó ngăn cản sự cho quả của nghiệp (Kamma) xấu và thay vào đó là cho quả tốt. Sự cho quả của nghiệp (Kamma) xấu đã bị cản trở và thay vào đó thì đoạn nghiệp (Kamma) đã cho quả tốt. Sau khi chết, người tu sĩ già đó đã tái sanh vào Thiên giới.

"Ở mặt khác, một nghiệp (kamma) xấu có thể đột ngột sanh lên cắt đứt đi tiềm năng cho quả của một nghiệp (kamma) tốt và dẫn đến tái sanh vào khổ cảnh." (CMA, V, Guide to §18, p.202)

Đây là trường hợp ngược lại. Một người trước hết có thể có một thú tướng tốt, nhưng sau đó một nghiệp (Kamma) xấu có thể sanh lên và hiện bày ra cho ông một thú tướng xấu, cho nên nó sẽ dẫn ông xuống khổ cảnh.

Đoạn nghiệp (Kamma) có thể là cả thiện (Kusala) và bất thiện (Akusala). Nó cắt đứt kết quả của những nghiệp (Kamma) khác và cho kết quả của chính nó.

Đôi lúc, đoạn nghiệp (Kamma) không cho kết quả. Đôi lúc, nó chỉ cắt đứt kết quả của một nghiệp (Kamma) khác. Tất cả các bạn đều biết câu chuyện của Ngài

Cakkhupāla. Ngài Cakkhupāla bị mù. Đoạn nghiệp (Kamma) làm cho Ngài bị mù. Đoạn nghiệp (Kamma) đó không làm cho Ngài tái sanh vào địa ngục. Thật ra, Ngài Cakkhupāla đã là một vị A-la-hán cho nên nghiệp đó không thể cho kết quả. Đôi lúc, nó thay thế cho nghiệp (Kamma) yếu hơn và tự cho kết quả. Đôi khi, nó chỉ thay thế cho nghiệp (Kamma) yếu hơn và không cho kết quả. Nó có thể biểu hiện ở cả hai cách.

"Vibhāvinī-Ṭīkā phân biệt giữa sanh nghiệp (kamma) và đoạn nghiệp (kamma) dựa trên nền tảng là: sanh nghiệp (kamma) cho quả mà không cắt bỏ quả của những nghiệp (kamma) khác trong khi đoạn nghiệp (kamma) cho quả sau khi đã cắt bỏ quả của những nghiệp (kamma) khác." (CMA, V, Guide to §18, p.203)

Đây là sự khác nhau được giải thích trong Phụ Sớ Giải (Ṭīkā), tức là Sớ Giải của cuốn Cẩm Nang này.

"Nhưng những giáo thọ sư khác, như được dẫn chứng trong Vibhāvinī, thì cho rằng đoạn nghiệp (kamma) không tự cho quả gì cả; nó chỉ hoàn toàn cắt đứt quả của một nghiệp (kamma) khác và tạo điều kiện hay cơ hội cho một nghiệp (kamma) thứ ba được trổ quả." (CMA, V, Guide to §18, p.203)

Vậy thì cái gì đang xảy ra ở đây? Chúng ta mong đợi và luôn cho rằng giáo lý Thắng Pháp (Abhidhamma) phải là rất chính xác, nhưng ở đây các giáo thọ sư lại có những quan điểm khác nhau và chúng ta thì không chắc ai là đúng. Sự giải thích ở đây là, trong bốn nhóm phân chia nghiệp (Kamma) này, ba nhóm đầu tiên được trình bày ở đây dựa vào phương pháp phân chia theo Kinh Tạng (Suttanta) chứ không phải dựa vào phương pháp phân chia theo Thắng Pháp (Abhidhamma). Chỉ có nhóm cuối

cùng, tức là nhóm được phân chia "theo nơi cho quả", thì là phương pháp phân chia theo Thắng Pháp (Abhidhamma). Đó là lý do tại sao lại có sự khác biệt về quan điểm.

Bốn loại nghiệp này là nhóm phân chia thứ nhất trong bốn nhóm phân chia thành bốn loại nghiệp (Kamma) được phân tích trong phần này (xem CMA, V, Table 5.3, p.201). Sau khi nêu tên các loại nghiệp (Kamma), phần này sẽ trình bày cho chúng ta nghiệp (Kamma) gì cho quả gì.

Chúng ta sẽ tiếp tục những nhóm phân chia tiếp theo vào tuần sau. Các bạn có câu hỏi gì không? Tôi nghĩ là các bạn có thể có rất nhiều câu hỏi.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Tôi nghĩ nó có thể là cả chướng nghiệp và đoạn nghiệp vì người đó đã làm bất thiện (Akusala). Rồi thì ông ta lại làm nhiều nghiệp thiện (Kusala). Một nghiệp thiện nào đó trong đó có thể thế chỗ cho nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) đó. Nó có thể là cả đoạn nghiệp và chướng nghiệp.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Đúng ở một mức độ nào đó. Nếu chúng ta có nhiều chướng nghiệp, ví dụ như nhiều thiện nghiệp (Kusala Kamma) chẳng hạn, thì nó có thể làm chướng ngại cho bất thiện nghiệp (Akusala Kamma), tức là quả của nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) sẽ bị cản trở. Cho nên, nghiệp thiện (Kusala Kamma) hay nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) có thể làm chướng ngại cho nghiệp thiện (Kusala Kamma) hay nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Đó là lý do tại sao chúng ta luôn được khuyến

khích là hãy làm nhiều điều thiện (Kusala). Ít nhất thì chúng ta có thể cản trở những kết quả của nghiệp bất thiện (Akusala Kamma).

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Các Ngài thuộc vào cùng một kiếp trái đất (Kappa). Các bạn đã biết là sẽ có năm vị Phật trong kiếp trái đất (Kappa) này. Đức Phật Kassapa, tức là Đức Phật ngay trước Đức Phật Gotama, đã thuộc vào kiếp trái đất (Kappa) này. Một vị Bất Lai (Anāgāmī) đã hiện xuống (từ cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa)) và thỉnh Đức Phật (ND: Đức Phật Gotama) thuyết pháp. Vị đó là một vị Bất Lai (Anāgāmī). Có thể có nhiều vị Bất Lai (Anāgāmī), không chỉ từ thời Đức Phật Kassapa mà còn từ thời nhiều Đức Phật khác nữa.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Một đại kiếp (Mahā Kappa) - Tôi nghĩ tôi đã giải thích cho các bạn rằng có bốn giai đoạn trong một Đại Kiếp. Đức Phật đã dạy rằng nó không thể được đo lường theo năm hay theo thế kỷ. Cho nên, nó rất là lâu. Ví dụ Ngài đưa ra là giả sử có một tảng đá lớn dài một do-tuần, rộng một do-tuần và cao một do-tuần. Cứ mỗi một hay hai trăm năm, một người đi đến và quét nó bằng một tấm vải mỏng. Tảng đá sẽ mòn nhưng một đại kiếp vẫn chưa kết thúc. Cho nên, nó rất là lâu.

Học viên: Một do-tuần là dài bao nhiêu?

Sayādaw: Nó dài khoảng tám dặm[1].

[1] ND: 1 dặm = 1,61 km

5.3. Nghiệp (Kamma) - Phần Một

Lần trước, chúng ta đã hoàn thành bốn loại nghiệp (Kamma) đầu tiên:

1. Sanh nghiệp,
2. Trì nghiệp,
3. Chướng nghiệp, và
4. Đoạn nghiệp.

Bây giờ, chúng ta sẽ đi đến nhóm tiếp theo, đó là nhóm phân chia theo thứ tự cho quả. Tức là khi chúng ta có bốn loại nghiệp này, thì nghiệp thứ nhất sẽ cho quả trước. Nếu chỉ có ba loại và không có loại nghiệp thứ nhất, thì nghiệp thứ hai sẽ cho quả và vân vân. Bốn loại nghiệp này là:

1. Loại thứ nhất được gọi là trọng nghiệp (Garuka-kamma).
2. Loại thứ hai được gọi là cận tử nghiệp (Āsanna-kamma).
3. Loại thứ ba là thường nghiệp (Āciṇṇa-kamma).
4. Và loại thứ tư là khinh thiểu nghiệp (Kaṭattā-kamma).

5.3.1. Trọng Nghiệp (Garuka-kamma)

Trọng nghiệp là nghiệp (Kamma) có năng lực mạnh, có thể là rất xấu hay có thể là rất tốt. CMA giải thích về trọng nghiệp như sau:

"… nó không thể bị thay thế bằng một nghiệp (kamma) nào khác trong việc xác định sự tái sanh." (CMA, V, Guide to §19, p.203)

Những nghiệp (Kamma) này cho quả đi tái sinh. Trọng nghiệp có năng lực lớn đến nỗi nó không thể bị thay thế bởi một nghiệp (Kamma) nào khác trong việc xác định sự tái sanh. Tức là nếu có một trọng nghiệp, thì nó chắc chắn sẽ cho quả trong kiếp sống kế tiếp.

Trong Sớ Giải của Abhidhammatthasaṅgaha, điều được ghi nhận là loại nghiệp (Kamma) này không thể bị thay thế hay ngăn chặn bởi một nghiệp (Kamma) khác. Nhưng có một vài giáo thọ sư ở Miến Điện lại nghĩ rằng điều này không đúng. Các Ngài cho rằng một trọng nghiệp (Kamma) có thể thay thế một trọng nghiệp (Kamma) khác. Trong trường hợp đó, một trọng nghiệp (Kamma) có thể bị hay được thay thế bởi một trọng nghiệp (Kamma) khác, mà không phải bởi cận tử nghiệp (Kamma) hay thường nghiệp (Kamma) hay khinh thiểu nghiệp (Kamma).

Đối với bất thiện (Akusala), thì trọng nghiệp có nghĩa là năm đại tội: giết cha, giết mẹ, giết bậc A-la-hán (Arahant), làm cho máu đông tụ trong cơ thể của Đức Phật, và chia rẽ Tăng chúng. Nếu một ai đó phạm tất cả năm tội này (Thật ra thì không thể nào có thể làm cả năm.), thì tội cuối cùng có quyền ưu tiên. Nếu tội cuối cùng có quyền ưu tiên, thì những tội khác sẽ không cho quả. Điều này cũng như vậy đối với thiện nghiệp. Trong trường hợp thiện (Kusala), thì trọng nghiệp là những sự chứng đắc thiền (Jhāna). Nếu các bạn chứng đắc các tầng thiền (Jhāna), thì những tầng thiền (Jhāna) cao hơn có quyền ưu tiên trên những tầng thiền (Jhāna) thấp khi cho quả. Như vậy, đối với trọng nghiệp, thì một trọng

nghiệp này có thể thay thế một trọng nghiệp khác trong việc xác định sự tái sanh. Nhưng chúng không thể bị thay thế bởi bất kỳ một loại nghiệp (Kamma) nào khác như cận tử nghiệp và vân vân.

"Ở bên phía bất thiện, thì đó là năm đại tội cùng với quan điểm cố chấp sai lầm từ chối những nền tảng đạo đức." (CMA, V, Guide to §19, p.204)

Tức là tà kiến cho rằng không có nghiệp (Kamma), không có quả của nghiệp (Kamma) và vân vân.

"Nếu một ai đó thực hành và phát triển các tầng thiền (jhāna) và sau đó lại phạm vào một trong những (ác) trọng tội, thì nghiệp (kamma) tốt của người đó sẽ bị hoại bỏ đi do hành động tội lỗi đó, ..." (CMA, V, Guide to §19, p.204)

Tất cả các bạn đều biết về Devadatta. Devadatta là anh em họ của Đức Phật. Ông đã không những chứng đắc các tầng thiền (Jhāna) mà còn chứng đạt những thần thông. Nhưng tất cả những thứ đó đã biến mất. Mặc dầu ông đã từng có thần thông, nhưng vì ông đã phạm hai trọng tội, cho nên sự chứng đắc thiền định (Jhāna) cùng với những thần thông của ông đã không thể cứu ông thoát khỏi việc tái sanh vào địa ngục. Năng lực thần thông không thể làm cho ông tái sanh vào thế giới của Phạm thiên (Brahma).

"Nhưng nếu một ai đó trước hết phạm một trong các trọng tội, thì người ấy sau này không thể đạt được sự chứng đắc đáo đại hay Siêu thế, ..." (CMA, V, Guide to §19, p.204)

Nếu một ai đó đã thực hiện một trong các trọng tội,

thì người ấy sẽ không đắc thiền (Jhāna) trong kiếp sống đó; người đó sẽ không giác ngộ trong kiếp sống đó.

Các bạn cũng đã biết Vua Ajātasattu. Ông đã giết cha của mình. Khoảng tám năm trước khi Đức Phật nhập diệt, ông đã đến viếng Đức Phật và thỉnh Ngài giảng cho ông nghe về lợi ích của việc làm một tu sĩ. Đức Phật đã giảng cho ông bài kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala Sutta). Mặc dầu ông có đủ duyên để trở thành vị Nhập Lưu (Sotāpanna), nhưng vì đã giết chết cha của mình, ông đã không thể chứng đắc quả vị Nhập Lưu (Sotāpanna). Sau khi ông từ giả, Đức Phật đã nói: "Nếu vị vua này đã không giết cha của mình, thì ông đã trở thành một vị Nhập Lưu (Sotāpanna) tại chỗ ngồi này." Khi một người đã thực hiện những trọng tội này, thì người đó không thể mong đợi sự chứng đắc thiền định (Jhāna) cũng như sự giác ngộ trong đời sống đó. Những trọng nghiệp này có năng lực quá lớn đến nỗi không có nghiệp (Kamma) nào có thể can thiệp vào.

- Ở bên thiện, thì đó là những sự chứng đắc Siêu thế, thiền định (Jhāna) và thần thông (Abhiññā).
- Ở bên bất thiện, thì đó là năm nghịch đại tội.

Trong năm nghịch đại tội này, thì có việc làm cho máu bị đông tụ lại trong cơ thể của Đức Phật. Ở đây, trong cuốn CMA, thành ngữ được dùng là "làm tổn thương đến Đức Phật" (CMA, V, Guide to §19, p.204). Điều này có thể dẫn đến sự hiểu lầm. Trong Sớ Giải có giải thích rằng cơ thể của Đức Phật là bất khả xâm phạm. Tức là không ai có thể làm tổn thương đến Đức Phật. Không ai có thể làm da của Đức Phật bị cắt đứt hay trầy xước mà không có sự cho phép hay ước muốn của Ngài. Sớ Giải giải thích rằng cơ thể của Đức Phật không thể bị

làm tổn thương hay bị làm chảy máu bởi một ai cả. Nhưng máu thì có thể tụ lại một nơi nào đó trong cơ thể. Đó là ý nghĩa của việc làm tổn thương đến Đức Phật ở đây.

Devadatta đã cố gắng sát hại Đức Phật. Đức Phật đang đi bộ trên đồi Gijjhakūta. Devadatta đã đẩy một tảng đá lớn lăn xuống về phía Đức Phật. Tảng đá đó đã đụng một tảng đá khác. Một mảnh vỡ từ tảng đá đã đụng vào bàn chân của Đức Phật. Tại Miến Điện, chúng tôi cho là nó đã đụng vào ngón chân cái, nhưng trong Sớ Giải, từ "ngón chân cái" không được dùng đến mà chỉ là cạnh bàn chân thì được nhắc đến. Tức là nó có thể là ngón chân cái hay một nơi nào khác của bàn chân. Khi điều đó xảy ra, da của bàn chân không bị cắt, nhưng máu đã bị tụ lại trong bàn chân và Đức Phật phải chịu đau đớn. Khi Đức Phật bị đau, lương y Jīvaka đã cắt mở vết thương để máu chảy ra. Điều đó được xem là nghiệp (Kamma) đáng khen ngợi. Tôi đã nói ở trước là Đức Phật không thể bị cắt thương. Nhưng ở đây, lương y Jīvaka đã cắt vết thương và để máu chảy ra. Sớ Giải đã nói "bằng cách dùng dao cắt da của Đức Phật theo ước muốn của Đức Phật," tức là với sự cho phép của Ngài. Nếu Đức Phật không cho phép, cơ thể của Ngài không thể bị cắt. Việc này có mục đích để cho máu tụ được chảy ra. Hành động của Devadatta là một trọng tội. Hành động của lương y Jīvaka là một nghiệp (Kamma) đáng tán thưởng.

Trọng tội cuối cùng là chia rẽ Tăng chúng. Điều này chỉ có thể được thực hiện bởi một tu sĩ. Cho nên, những tại gia cư sĩ như các bạn không phải lo lắng về chuyện chia rẽ Tăng chúng bởi vì nó không phải là chia rẽ các tu sĩ với nhau hay làm cho một nhóm tu sĩ này chống lại nhóm tu sĩ khác. Mặc dầu việc đó có thể là nghiệp nặng, nhưng nó không phải là chia rẽ Tăng chúng. Trọng tội

này chỉ có thể được thực hiện bởi những tu sĩ bởi vì chia rẽ Tăng chúng chỉ xảy ra khi hai nhóm Tăng chúng trong một Sima[1] thực hiện những Tăng sự. Khi các tu sĩ thực hành những Tăng sự, tất cả các tu sĩ phải tập trung lại một chỗ. Không nên có hai nhóm riêng biệt tách rời thực hành Tăng sự. Ở đây, vị tu sĩ này muốn chia rẽ Tăng chúng. Và cho nên trong trường hợp này, có hai nhóm tách rời nhau thực hành Tăng sự. Họ thực hành Tăng sự cùng một lúc. Họ thực hành Uposatha cùng một lúc. Hành động này là cái được gọi là chia rẽ Tăng chúng. Chỉ có tu sĩ mới có thể làm được điều này chứ không phải cư sĩ tại gia. Điều đó cũng được cho là trọng tội lớn nhất trong năm trọng tội. Devadatta đã phạm hai trọng tội: làm cho máu bị đông tụ trong bàn chân của Đức Phật và chia rẽ Tăng chúng.

5.3.2. Cận Tử Nghiệp (Āsanna-kamma)

Loại nghiệp tiếp theo là cận tử nghiệp (Āsanna-kamma). "Āsanna" có nghĩa là gần hay kế cận. Ở đây, "gần" có nghĩa là cận tử. Nghiệp này là nghiệp (Kamma) được nhớ lại hay được làm ngay trước khi chết. Một người có thể đã làm một nghiệp (Kamma) tốt trong quá khứ, có thể là cách đây vài năm. Nếu người đó nhớ lại nghiệp (Kamma) đó ngay trước khi chết, thì nghiệp (Kamma) đó trở thành nghiệp (Kamma) cho quả. Đôi lúc, nghiệp (Kamma) có thể được thực hiện ngay trước khi chết. Nghiệp (Kamma) như vậy được gọi là cận tử nghiệp. Nó được thực hiện ngay trước tiến trình đổng lực (Javana) cuối cùng - tức là ngay trước lộ tâm tử. Trước lộ tâm đó, có nhiều lộ tâm diễn tiến sanh diệt. Trong những

[1] Sima là nơi mà những tu sĩ thực hành những Tăng sự.

thời điểm đó, một nghiệp (Kamma) nào đó có thể được nhớ lại và nghiệp (Kamma) đó có thể cho quả trong kiếp sống kế tiếp. Một nghiệp (Kamma) cũng có thể được thực hiện và cho quả trong kiếp sống kế tiếp.

Tôi đã kể cho các bạn nghe về một người thợ săn được người con của mình cho xuất gia lúc về già. Khi ông gần chết, những hình ảnh và dấu hiệu của địa ngục đã xuất hiện đến với ông. Cho nên, ông đã được mang đến phía trước một bảo tháp (Cetiya). Hoa đã được mang đến cho ông và ông đã được hướng dẫn cúng dường hoa đến Đức Phật, đến bảo tháp. Cận tử nghiệp (Kamma) đã thay đổi thú tướng của ông. Thay vì như trước, thì tại lúc đó ông đã thấy những thú tướng tốt đẹp.

Cận tử nghiệp (Kamma) rất quan trọng vì nó có thể xác định sự tái sinh là tốt hay xấu. Cho nên, thậm chí một người có thể là tốt trong suốt cuộc sống, nhưng nếu người đó nhớ lại một điều gì đó xấu lúc cận tử, thì nghiệp (Kamma) xấu đó sẽ có cơ hội cho quả. Cũng theo cách đó, nếu một người là xấu mọi lúc, nhưng nếu người đó nhớ lại một nghiệp (Kamma) tốt nào đó trong quá khứ hay làm một nghiệp (Kamma) tốt nào đó lúc cận tử, thì nghiệp (Kamma) đó trở thành cận tử nghiệp (Āsanna-kamma) và nó sẽ có cơ hội cho quả.

"Vì lý do này, chuyện thường xảy ra tại những quốc gia Phật giáo là nhắc nhở người gần chết nhớ lại những hành động tốt của mình hay thúc giục và khuyến khích người gần chết phát sinh những suy nghĩ tốt trong suốt những giây phút cuối cùng của cuộc đời." (CMA, V, Guide to §19, p.204)

Một người cần những thiện hữu tạo dựng nên những điều kiện và tình huống thuận lợi để ông ta có

được những trạng thái tốt và nhớ về những hành động tốt, để rồi ông ta có thể qua đời với những suy nghĩ tốt ấy.

Có rất nhiều câu chuyện liên quan đến việc này. Một trong số đó là về một vị vua ở Sri Lanka. Khi vị vua gần qua đời, ông đã mong đợi vị tướng quân của mình đến gặp ông. Vị tướng quân đã là một tu sĩ và đã chưa đến gặp ông. Cho nên, ông đã nói: "Vị tướng quân đã ở bên cạnh ta khi ta ở trong các trận chiến và chiến thắng. Bây giờ ông ta biết rằng ta sẽ thua trận chiến này với thần chết, cho nên ông ta không xuất hiện." Vị tướng quân đã đến gặp vị vua và đã trò chuyện với ông về những phước lành mà ông đã tạo trong quá khứ. Rồi vị vua đã nhớ lại tất cả những phước lành của mình và cảm thấy phấn chấn. Trước khi chết, ông ta đã nói: "Vị tướng quân đã là một người bạn đồng hành tốt ở chiến trường cũng như trong trận chiến với tử thần." Và như vậy, ông ta đã qua đời một cách bình an. Đây là cận tử nghiệp (Kamma).

Các bạn đừng hiểu lầm điều này. Nó không có nghĩa là các bạn có thể là quái ác cả đời, rồi thì chỉ làm một điều tốt trước khi chết. Nó không có nghĩa là tất cả những việc làm xấu của các bạn sẽ không có cơ hội cho quả. Chúng sẽ không có cơ hội cho quả trong kiếp sống kế tiếp, nhưng trong những kiếp sống tiếp theo sau đó, chúng sẽ có cơ hội cho quả hoặc là tốt hoặc là xấu. Đôi lúc, một người có thể là tốt cả cuộc đời, nhưng vì một lý do nào đó, người ấy đã có một suy nghĩ xấu vào lúc cận tử và rồi có thể tái sanh vào một khổ cảnh. Nhưng người ấy sẽ không tồn tại ở đó lâu. Người ấy chẳng mấy chốc sẽ thoát khỏi khổ cảnh đó. Tuy nhiên, kiếp sống liền kề ngay sau đó là xấu bởi do cận tử nghiệp (Kamma) xấu đó.

5.3.3. Thường nghiệp (Āciṇṇa-kamma)

Loại nghiệp tiếp theo trong trình tự cho quả là thường nghiệp (Āciṇṇa-kamma). Thường nghiệp là nghiệp mà chúng ta thực hành thường lệ hàng ngày - như hành thiền, học hành, giảng dạy, lễ Phật, dâng cúng đến chư Tăng và vân vân. Khi một người thực hành một nghiệp (Kamma) tốt hay xấu một cách thường lệ, thì nó sẽ trở nên có năng lực. Khi vắng mặt trọng nghiệp (Kamma) và cận tử nghiệp (Kamma), thì loại nghiệp (Kamma) này sẽ nhận lãnh trách nhiệm cho tái sanh. Khi không có trọng nghiệp (Kamma) và khi không có cận tử nghiệp (Kamma), thì thường nghiệp (Kamma) này sẽ cho quả hay sẽ dẫn đi tái sanh trong kiếp sống tiếp theo. Thường nghiệp (Kamma) này cũng rất quan trọng vì đôi lúc chính thường nghiệp (Kamma) có thể trở thành cận tử nghiệp (Kamma). Nếu một người làm nghiệp thiện (Kusala Kamma) một cách liên tục, thì thường nghiệp (Kamma) này sẽ tự hiện ra trước người này lúc cận tử. Thường nghiệp (Kamma) thật ra cũng quan trọng như là cận tử nghiệp (Kamma).

Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) và trong những Sớ Giải khác của Ngài Buddhaghosa, trình tự cho quả được đưa ra là trọng nghiệp (Kamma), thường nghiệp (Kamma) và cận tử nghiệp (Kamma). Trong cuốn Cẩm Nang này, thì trình tự lại là khác. Ở đây, trình tự là trọng nghiệp (Kamma), cận tử nghiệp (Kamma) và thường nghiệp (Kamma). Tức là có sự khác nhau giữa thứ tự của hai nghiệp này. Những Sớ Giải của Abhidhammatthasaṅgaha giải thích rằng thường nghiệp (Āciṇṇa-kamma) có năng lực rất lớn vì nó được thực hiện đi và lại nhiều lần, tức là rất thường xuyên.

Chúng ta hãy lấy ví dụ về gia súc. Khi gia súc được lùa vào chuồng trại vào buổi tối, một con trâu già có thể là con vật cuối cùng vào chuồng. Cho nên, nó sẽ ở gần cổng chuồng. Nhưng vào buổi sáng khi gia súc được thả ra khỏi chuồng, thì con trâu già đó có thể là con vật đầu tiên ra khỏi chuồng, đơn giản vì nó ở gần cổng. Cũng theo cách đó, cận tử nghiệp (Kamma) thì không có năng lực mạnh bằng thường nghiệp (Kamma), nhưng vì nó được thực hiện trước khi chết, cho nên nó có cơ hội cho quả. Đó là lý do tại sao cận tử nghiệp (Kamma) lại được cho quyền ưu tiên trước thường nghiệp (Kamma) trong luận thư Abhidhammatthasaṅgaha.

5.3.4. Khinh Thiểu Nghiệp (Kaṭattā-kamma)

Loại cuối cùng là khinh thiểu nghiệp (Kaṭattā-kamma). "Kaṭattā" có nghĩa là vì nó được thực hiện cho nên nó được gọi là nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma) không được bao gồm trong ba loại nghiệp được nhắc đến ở trước thì được gọi là khinh thiểu nghiệp (Kamma). Khinh thiểu nghiệp (Kamma) thì không phải là trọng nghiệp, không phải là cận tử nghiệp, không phải là thường nghiệp, nhưng nó là một loại nghiệp nào đó có đủ tiềm năng dẫn đi tái sanh.

"Loại nghiệp (kamma) này trở nên có hiệu lực khi không có nghiệp (kamma) nào trong ba loại trên thực hiện chức năng này." (CMA, V, Guide to §19, p.204)

Khi ba loại nghiệp (Kamma) khác không sanh lên, thì nghiệp (Kamma) này sẽ cho quả. Nghiệp (Kamma) này có thể là nghiệp (Kamma) đã được thực hiện trong kiếp này hay là nghiệp (Kamma) đã được thực hiện trong

những kiếp quá khứ. Cho nên, nó có thể là nghiệp (Kamma) không chỉ đã được làm trong kiếp này, mà còn trong những kiếp quá khứ nữa. Đôi lúc, chúng ta làm những phước thiện một cách không say mê. Đôi lúc, chúng ta chỉ làm một cách thoáng qua. Nghiệp (Kamma) như vậy có thể được gọi là khinh thiểu nghiệp (Kamma). Nó không phải là trọng nghiệp, không phải cận tử nghiệp, không phải là thường nghiệp, mà chỉ được làm một cách hời hợt hay không tận tâm lắm. Loại nghiệp này sẽ có cơ hội cho quả nếu ba loại nghiệp (Kamma) kia vắng mặt.

Nhóm chia này được sắp xếp theo thứ tự cho quả của nghiệp (Kamma), tức là sự chín muồi của nghiệp (Kamma); cho nên, chúng ta có trọng nghiệp (Kamma), cận tử nghiệp (Kamma), thường nghiệp (Kamma) và khinh thiểu nghiệp (Kamma).

Nhóm tiếp theo là dựa vào thời gian cho quả. Và chúng ta cũng có bốn loại nghiệp (Kamma). Tất cả các bạn đã quen thuộc với bốn loại nghiệp này. Chúng là:

1. Hiện báo nghiệp (Diṭṭhadhammavedanīya-kamma),
2. Sanh báo nghiệp (Upapajjavedanīya-kamma),
3. Hậu báo nghiệp (Aparāpariyavedanīya-kamma), và
4. Vô hiệu nghiệp (Ahosi-kamma).

5.3.5. Hiện Báo Nghiệp (Diṭṭhadhammavedanīya-kamma)

Từ Pāḷi cho loại nghiệp đầu tiên là Diṭṭhadhammavedanīya-kamma, có nghĩa là nghiệp mà quả của nó sẽ được trải nghiệm trong kiếp sống này. "Diṭṭhadhamma" có nghĩa là đời sống này; "Vedanīya" có nghĩa là được trải nghiệm. Cho nên, nghiệp (Kamma) mà quả sẽ được trải nghiệm trong kiếp này thì được gọi là Diṭṭhadhammavedanīya-kamma. Nó được dịch là hiện báo nghiệp. "Hiện báo" có nghĩa là có hiệu quả trong kiếp sống này, trong thời điểm tiếp theo, ngày mai hay ngày mốt. Nó có thể là ngay lập tức sau vài phút, ngày mai hay ngày mốt, nhưng nó phải cho quả trong kiếp sống này. "Hiện báo nghiệp" này có nghĩa là nghiệp (Kamma) cho quả trong cùng kiếp sống mà nó được thực hiện. Nếu nó không cho quả trong kiếp sống này vì thiếu duyên, thì nó sẽ trở nên vô hiệu.

"Theo Thắng Pháp (Abhidhamma), sát-na đổng lực (Javana) thứ nhất của bảy sát-na đổng lực (Javana) trong một tiến trình đổng lực (Javana) là đổng lực yếu nhất và tạo ra hiện báo nghiệp (Kamma)." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Các bạn đã học về những lộ tâm. Thông thường thì có bao nhiêu sát-na đổng lực (Javana) trong một lộ tâm? Có bảy sát-na đổng lực (Javana). Sát-na đổng lực (Javana) thứ nhất hay nói đúng hơn là nghiệp (Kamma) trong sát-na đổng lực (Javana) thứ nhất là hiện báo nghiệp (Kamma). Hiện báo nghiệp (Kamma) này được cho là yếu nhất trong tất cả các loại nghiệp.

Có nhiều câu chuyện về hiện báo nghiệp (Kamma) đặc biệt là trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada). Ví dụ

một ai đó dâng cúng thực phẩm đến Ngài Mahā Kassapa. Rồi người đó đã lập tức trở thành một đại phú gia. Đó có phải là một kết quả cực lớn không? Kinh sách ghi lại rằng kết quả đó không có lớn. Đó là quả vô nhân. Các bạn sẽ có quả thiện (Kusala-vipāka) như là một kết quả của nghiệp (Kamma) này khi các bạn thấy sự giàu có, khi các bạn có tài sản. Khi các bạn thưởng thức nó, các bạn sẽ có quả thiện (Kusala-vipāka). Những sự giàu có cũng là kết quả của nghiệp (Kamma) này, nhưng không phải là quả trực tiếp. Hiện báo nghiệp (Kamma) chỉ cho những kết quả vô nhân (Ahetuka). Sắc pháp (Rūpa) cũng được gọi là vô nhân (Ahetuka). Cho nên, nó không có lớn lắm đâu. Các bạn hãy so sánh nó với một kết quả khác trong cảnh giới của Thiên chúng (Deva). Các bạn sẽ chọn cái nào: Làm nhân loại giàu có hay làm Thiên nhân? Các bạn sẽ chọn làm Thiên nhân (Deva). Cho nên, tái sanh làm Thiên nhân (Deva) thì là quả tốt hơn nhiều với việc làm nhân loại giàu có. Mặc dầu trong mắt của chúng ta, quả của hiện báo nghiệp (Kamma) là rất lớn, nhưng nếu chúng ta so sánh với kết quả của sanh báo nghiệp (Kamma), thì nó không có lớn lắm đâu. Nó được gọi là yếu nhất trong tất cả các loại nghiệp. Nó chỉ có thể cho quả trong kiếp sống này.

Tại sao nó được gọi là yếu nhất? Nó là yếu nhất vì nó không có trùng dụng duyên (Āsevanapaccaya). "Āsevana" có nghĩa là sự lặp lại. Một đổng lực (Javana) được lặp lại bảy lần. Đổng lực đầu tiên đã không nhận được trùng dụng duyên (Āsevanapaccaya) nào từ sát-na tâm phía trước. Ngay phía trước đổng lực (Javana) là tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Tâm đoán định (Voṭṭhabbana) và đổng lực (Javana) là khác nhau. Tâm đoán định (Voṭṭhabbana) thì thuộc vào duy tác (Kiriya). Đổng lực (Javana) thì thuộc vào thiện (Kusala) hoặc bất thiện (Akusala). Cho nên, đổng lực (Javana) thứ nhất không

nhận được trùng dụng duyên (Āsevanapaccaya) từ tâm đoán định (Voṭṭhabbana). Đó là lý do tại sao nó được gọi là yếu nhất. Đối với đổng lực thứ hai, thứ ba, thứ tư và vân vân, thì chúng có được động lực vì sát-na này được hỗ trợ bởi sát-na khác và sát-na khác. Nghiệp (Kamma) hay tâm sở tư (Cetanā) của đổng lực (Javana) thứ nhất được xem là yếu nhất trong tất cả những đổng lực.

Đôi lúc, chúng ta muốn nhận được quả ngay trong kiếp sống này, phải không? Nếu chúng ta muốn có kết quả ngay trong kiếp sống này, thì nghiệp thiện (Kusala) của chúng ta phải được làm một cách rất có tổ chức và nó cũng phải thỏa mãn những điều kiện cần thiết. Trong Pháp Cú Kinh (Dhammapada), chúng ta sẽ tìm thấy những điều kiện này: một người phải có một dụng ý (Cetanā) tốt và mạnh, vật cúng dường phải có được hay được làm ra bằng những phương tiện và phương cách chân chính, người nhận phải vừa mới xuất thiền diệt (Nirodha-samāpatti) hay thiền Quả (Phala-samāpatti) và vân vân. Thậm chí khi những điều kiện này được thỏa mãn, thì những kết quả nó cho cũng chỉ là vô nhân (Ahetuka).

5.3.6. Sanh Báo Nghiệp (Upapajjavedanīya-kamma)

Loại nghiệp (Kamma) tiếp theo là sanh báo nghiệp (Upapajjavedanīya-kamma). Tức là nghiệp (kamma) mà quả của nó thì được trải nghiệm trong kiếp sau.

"Nếu nghiệp là cho quả, thì nó phải cho quả trong kiếp sống ngay sau kiếp sống mà nghiệp này được thực hiện; ..." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Nếu nghiệp (kamma) đó được thực hiện trong kiếp

này, thì nó sẽ cho quả trong kiếp sau.

"... nếu không, nó sẽ trở thành vô hiệu." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Nếu nó không cho kết quả trong kiếp sống tiếp theo, thì nó trở thành vô hiệu. Nó sẽ không cho quả gì cả.

"Loại nghiệp (kamma) này được tạo ra bởi sát-na đổng lực (Javana) cuối (tức là sát-na đổng lực (Javana) thứ bảy) trong một tiến trình đổng lực (Javana) và là yếu thứ nhì trong chuỗi những đổng lực." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Việc xem đổng lực (Javana) thứ bảy là yếu thứ nhì là ý kiến của Ngài Leḍī Sayādaw. Nhưng có những giáo thọ sư khác không đồng ý với Ngài. Những giáo thọ sư khác cho rằng những đổng lực (Javana) sẽ càng nhận được nhiều lực đẩy hơn tính từ thứ nhất đến thứ bảy, cho nên, đổng lực (Javana) thứ bảy là mạnh nhất. Nhưng Ngài Leḍī Sayādaw cho rằng đổng lực thứ nhất thì không mạnh, đổng lực thứ hai thì mạnh hơn một chút, đổng lực thứ ba thì mạnh hơn một chút nữa, đổng lực thứ tư là mạnh nhất, rồi thì đổng lực thứ năm là yếu lại và giảm dần xuống đến đổng lực thứ sáu và thứ bảy. Ngài Leḍī Sayādaw cho rằng đổng lực (Javana) thứ bảy là yếu thứ nhì. Trong quan điểm của Ngài thì năm đổng lực (Javana) ở giữa là mạnh nhất.

Nghiệp (Kamma) này cho kết quả trong kiếp sống tiếp theo. Nếu là nghiệp (Kamma) tốt, thì nó sẽ đưa đi tái sanh làm nhân loại hay làm Thiên nhân (Deva); nếu là nghiệp bất thiện (Akusala Kamma), thì nó sẽ cho quả trong những đọa xứ.

5.3.7. Hậu Báo Nghiệp (Aparāpariyavedanīya-kamma)

Loại thứ ba là hậu báo nghiệp (Aparāpariyavedanīya-kamma). Tức là nghiệp (Kamma) mà những kết quả của nó thì được trải nghiệm trong những kiếp sống khác.

"Nghiệp (kamma) này là nghiệp (kamma) mà có thể chín muồi bất cứ lúc nào từ kiếp sống thứ hai trong tương lai trở đi, bất cứ khi nào nó có được cơ hội cho quả." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Điều quan trọng phải biết là, ở đây, nó là từ kiếp sống thứ hai trở đi trong tương lai. Trong những tài liệu khác, các bạn sẽ chỉ tìm thấy là trong những kiếp sống hay những kiếp tái sinh khác. Nhưng thật ra, nghĩa đúng phải hiểu ở đây là từ kiếp sống thứ hai trở đi trong tương lai. Chúng ta hãy gọi "kiếp sống này" là kiếp sống thứ nhất và "kiếp sống tiếp theo" là kiếp sống thứ hai. Rồi sau kiếp sống tiếp theo là "kiếp sống thứ ba". Cho nên, tại Miến Điện, chúng tôi nói hậu báo nghiệp (Kamma) là nghiệp (Kamma) cho quả từ kiếp sống thứ ba cho đến tận cùng của vòng luân hồi (Saṃsāra). Trong Sớ Giải được gọi là Vibhāvinī, Abhidhammatthavibhāvinī-Ṭīkā, tức là Sớ Giải của Abhidhammatthasaṅgaha, từ được dùng là từ kiếp sống này trở đi. Điều đó không đúng. Những Phụ Sớ Giải (Ṭīkā) của Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya) và cũng như Phụ Sớ Giải (Ṭīkā) của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) nói rõ ràng rằng là từ kiếp sống sau đời sống này. Nghĩa là kiếp sống này, kiếp sống tiếp theo và kiếp sống sau đó. Cho nên, nó cũng dẫn đến cùng một điều[1]. Như vậy, đó là kiếp sống thứ hai trong tương lai,

[1] ND: Những lời giải thích ở đây hơi mâu thuẫn và không rõ ràng.

hay như chúng tôi nói ở Miến Điện là bắt đầu với kiếp sống thứ ba cho đến tận cùng của vòng luân hồi (Saṃsāra).

"... bất kỳ khi nào nó có cơ hội cho quả." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Như vậy, nó sẽ cho quả trong suốt thời gian từ kiếp thứ ba cho đến tận cùng của vòng luân hồi (Saṃsāra). Ở đây, chúng ta cũng phải hiểu rằng nó sẽ không cho quả trở lại nhiều lần trong suốt thời gian đó. Nó sẽ chỉ cho quả một lần. Nếu nó đã cho quả, thì nó sẽ không còn cho quả nữa. Cho nên, khi chúng ta nói, nó sẽ cho quả từ kiếp sống thứ hai trở đi, điều đó có nghĩa là khi nó có cơ hội, nó sẽ cho quả trong khoảng thời gian đó. Và rồi, sau khi cho quả, thì nó chấm dứt. Nó sẽ không cho quả trở lại.

"Nghiệp (kamma) này, được tạo ra bởi năm sát-na đổng lực (javana) ở giữa trong một lộ tâm, sẽ không trở thành vô hiệu khi vòng sanh tử vẫn còn tiếp diễn." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Như vậy, nó được tạo ra bởi năm sát-na đổng lực (Javana) ở giữa. Tức là những sát-na đổng lực (Javana) thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm và thứ sáu.

"Không một ai, thậm chí cả Đức Phật hay một vị A-la-hán (Arahant), được miễn hay tránh khỏi việc trải nghiệm quả của hậu báo nghiệp (kamma)." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Đức Phật và các vị A-la-hán (Arahant) đã tẩy trừ hai nguồn gốc của sự hiện hữu: tham ái và vô minh. Vì tham

---

Chúng tôi không còn cách nào khác hơn là dịch nguyên văn. Những tài liệu gốc nên được tham khảo để hiểu rõ hơn.

ái và vô minh được đoạn diệt, nên các Ngài không tạo nên nghiệp (Kamma) mới. Nhưng các Ngài không được miễn hay không tránh khỏi được việc trải nghiệm quả của nghiệp (Kamma) tốt hay xấu của các Ngài trong quá khứ. Đó là lý do tại sao Đức Phật và các vị A-la-hán (Arahant) đôi lúc vẫn còn bị đau đớn và vân vân. Các Ngài trải nghiệm quả của nghiệp tốt hay xấu của mình trong quá khứ. Hậu báo nghiệp (Kamma) thì luôn luôn đi theo chúng sanh. Chúng sanh có nghiệp (Kamma) này được tồn trữ cho họ. Chúng sanh như chúng ta đôi lúc làm nghiệp (Kamma) tốt và đôi lúc làm nghiệp (Kamma) xấu. Nghiệp (Kamma) tốt hay xấu được tích trữ này là cái sẽ cho quả bất kỳ khi nào nó có cơ hội hay bất kỳ khi nào những điều kiện cần thiết sanh khởi. Đó là lý do tại sao một chúng sanh trong bốn đọa xứ có thể sanh lên cảnh giới nhân loại. Một chúng sanh là thú vật hay ở dưới địa ngục thì rất khó tạo nghiệp thiện (Kusala) ở những cảnh giới đó. Mặc dầu họ hầu như không tạo được nghiệp thiện (Kusala) tại đó, nhưng họ vẫn có thể tái sanh làm nhân loại hay thậm chí làm cả Thiên nhân (Deva) nhờ vào nguồn nghiệp (Kamma) tích trữ này, tức là hậu báo nghiệp (Kamma) này. Nguồn nghiệp (Kamma) tích trữ này là niềm hy vọng của chúng ta.

Loại nghiệp (Kamma) thứ nhất sẽ trở thành vô hiệu nếu nó không thể cho quả trong kiếp sống hiện tại. Loại nghiệp (Kamma) thứ hai sẽ trở thành vô hiệu nếu nó không thể cho quả trong kiếp sống tiếp theo, tức là kiếp sống thứ hai. Nhưng hậu báo nghiệp (Kamma) này sẽ trở thành vô hiệu chỉ khi nó đã cho quả hoặc là khi chúng sanh đó đã trở thành A-la-hán (Arahant) và vượt ra khỏi vòng luân hồi (Saṃsāra).

Các bạn đã biết Aṅgulimāla. Aṅgulimāla khi còn là kẻ cướp đã giết hàng ngàn người. Cho nên, Ngài đã tồn

trữ rất nhiều nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Nhưng Ngài đã may mắn gặp được Đức Phật. Ngài đã trở thành đệ tử của Đức Phật và sau đó đã trở thành A-la-hán (Arahant). Khi Ngài viên tịch, Ngài đã vượt ra khỏi vòng luân hồi (Saṃsāra). Cho nên, những nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) đó, tức là việc giết chết nhiều người, đã không thể cho quả. Tất cả những nghiệp đó đã trở thành vô hiệu nghiệp (Kamma) khi Ngài viên tịch.

5.3.8. Vô Hiệu Nghiệp (Ahosi-kamma)

Loại nghiệp cuối được gọi là vô hiệu nghiệp (Ahosi-kamma). Từ Pāḷi là "Ahosi". "Ahosi" có nghĩa là nó đã xảy ra, nó đã sanh lên. Nó chỉ sanh lên và nó không cho quả.

"Thuật ngữ này không chỉ định cho một loại nghiệp (kamma) đặc biệt nào cả, mà chỉ áp dụng cho nghiệp (kamma) đã tới thời điểm chín muồi trong kiếp này hay kiếp sau, nhưng lại không hội đủ điều kiện để cho quả." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Cho nên, đây không phải là một loại nghiệp (Kamma) đặc biệt. Khi ba loại nghiệp kia không cho quả trong những thời điểm tương ứng của chúng, thì chúng được gọi là vô hiệu nghiệp (Kamma).

"Trong trường hợp của những vị A-la-hán (Arahant), tất cả nghiệp (kamma) tích trữ của các Ngài từ quá khứ mà sẽ cho quả trong những kiếp vị lai sẽ trở thành vô hiệu khi các Ngài nhập diệt." (CMA, V, Guide to §20, p.205)

Đôi lúc, tại Miến Điện, khi một vật gì đó bị phí bỏ, thì chúng tôi nói là nó đã trở thành vô hiệu nghiệp (Ahosi-kamma). Tức là có nghiệp (Kamma), nhưng

không có kết quả.

Như vậy, nhóm bốn loại nghiệp này được sắp xếp theo thời gian cho quả:

1. Loại nghiệp (Kamma) thứ nhất cho quả trong kiếp sống này.

2. Loại nghiệp (Kamma) thứ hai cho quả trong kiếp sống tiếp theo.

3. Loại nghiệp (Kamma) thứ ba cho quả từ kiếp sống thứ ba cho đến khi vòng luân hồi (Saṃsāra) kết thúc.

4. Loại thứ tư không cho quả. Loại này chẳng qua chỉ là ba loại trên khi chúng trở nên vô hiệu.

Ba nhóm phân chia đầu tiên được đưa ra dựa vào phương pháp phân chia theo Kinh Tạng (Suttanta). Nó thật ra không phải là Thắng Pháp (Abhidhamma). Nhóm cuối cùng thì theo Thắng Pháp (Abhidhamma). Những cách phân chia theo chức năng, phân chia theo cách cho quả và phân chia theo thời gian cho quả thì được giảng dạy theo phương pháp Kinh Tạng (Suttanta). Đó là lý do tại sao có sự khác nhau về quan điểm hay ý kiến giữa các giáo thọ sư. Đến đây, chúng ta đã học xong mười hai loại nghiệp (Kamma). Chúng có thể trùng lặp với nhau, ví dụ, đoạn nghiệp (Kamma) và trọng nghiệp (Kamma) có thể được xem là cùng một loại.

Bây giờ, chúng ta sẽ học đến nhóm chia cuối cùng, tức là phân chia theo cảnh giới cho quả, tức là cảnh giới của sự trổ quả. Những nghiệp này cho quả trong những cảnh giới nào? Tính theo cảnh giới cho quả, thì nghiệp lại

được phân chia thành bốn loại. Đó là:

1. Nghiệp bất thiện (Akusala Kamma),
2. Nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Kamma),
3. Nghiệp thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala Kamma), và
4. Nghiệp thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Kusala Kamma).

Loại thứ nhất là bất thiện (Akusala). Loại thứ hai là thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala). Loại thứ ba là thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala). Loại thứ tư là thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Kusala). Chúng được sắp xếp theo cảnh giới cho quả.

5.3.9. Nghiệp Bất Thiện (Akusala Kamma)

Tất cả các bạn đã biết nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) cho quả ở đâu rồi phải không? Nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) hầu hết cho quả làm tục sinh (Paṭisandhi) trong bốn đọa xứ. Khi là quả trong đời sống bình nhật, thì chúng cũng có thể cho quả trong cảnh giới nhân loại và Thiên giới (Deva). Khi chia theo cảnh giới cho quả, thì chúng ta có bốn loại nghiệp (Kamma).

Có ba loại nghiệp (Kamma) bất thiện: thân nghiệp bất thiện (Akusala Kāya Kamma), ngữ nghiệp bất thiện (Akusala Vacī Kamma) và ý nghiệp bất thiện (Akusala Mano Kamma). Chúng được chia ra theo môn hành động. Chúng ta sẽ giải thích môn ở đây là gì. Ở đây, môn

không phải là mắt, tai và vân vân. Môn ở đây chỉ cho một thứ khác. Trước hết, chúng ta phải hiểu rằng có ba loại nghiệp bất thiện (Akusala Kamma):

- Thân nghiệp (Kāya Kamma),
- Ngữ nghiệp (Vacī Kamma),
- Ý nghiệp (Mano Kamma).

Tức là nghiệp (Kamma) được thực hiện chỉ thông qua thân, nghiệp (Kamma) được thực hiện chỉ thông qua ngữ, và nghiệp (Kamma) được thực hiện chỉ thông qua ý. Như vậy, có ba loại nghiệp (Kamma).

"Bằng cách nào? Sát sanh, trộm cướp và tà dâm là những hành động thuộc về thân thường xảy ra thông qua thân môn mà được biết đến như là thân biểu tri." (CMA, V, §22, p.206)

Chưa học chương thứ sáu, thì các bạn có thể chưa hiểu rõ về thân biểu tri. Trong 28 sắc pháp, có hai loại được gọi là những sắc biểu tri: thân biểu tri và ngữ biểu tri. "Thân biểu tri" đơn giản có nghĩa là những chuyển động của cơ thể hay những hoạt động của cơ thể. "Ngữ biểu tri" có nghĩa là diễn từ hay lời nói.

Ba loại nghiệp này - sát sanh, trộm cướp và tà dâm - được thực hiện thông qua thân môn, tức là được thực hiện thông qua hành động của cơ thể. Ở đây, môn (Dvāra) không có nghĩa là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn và vân vân. Môn có nghĩa là thân biểu tri. Cho nên, ở đây thân biểu tri có nghĩa chỉ là những chuyển động của cơ thể. Sát sanh được thực hiện bằng thân. Trộm cướp được thực hiện bằng thân. Và tà dâm được thực hiện bằng

thân.

Đối với những nghiệp (Kamma) này, có hai mức độ của nghiệp (Kamma) chúng ta cần nên hiểu: một loại chỉ là nghiệp (Kamma) và một loại trở thành nghiệp (Kamma) trọn vẹn, tức là loại nghiệp đầy đủ tiềm năng hay nghiệp (Kamma) cho tái sanh. Các bạn đã biết nghiệp (Kamma) là gì. Nghiệp là tâm sở tư (Cetanā). Bởi vì bất kỳ điều gì chúng ta làm, chúng ta đều làm với tâm sở tư (Cetanā), cho nên, chúng ta mới nói nghiệp (Kamma) có nghĩa là những việc làm hay những hành động. Thật ra, nghiệp (Kamma) có nghĩa là tâm sở tư (Cetanā).

"Dụng ý (tâm sở tư) như vậy thì là một nghiệp (kamma) bất thiện, không cần biết hành động có được hoàn thành hay không, nhưng nếu hành động được hoàn thành và nó đạt được mục đích (ví dụ như cái chết của nạn nhân, sự chiếm hữu tài sản của người khác, vân vân), thì nó trở thành nghiệp trọn vẹn và đầy đủ." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Khi hoạt động được hoàn thành, ví dụ như sát sanh - tức là các bạn giết chết một chúng sanh. Chúng sanh đó bị giết và chết. Khi chúng sanh đó chết, thì nghiệp (Kamma) đó trở thành một hành động trọn vẹn, một nghiệp (Kamma) đầy đủ tiềm năng. Nhưng các bạn có thể chỉ muốn giết chúng sanh đó. Các bạn có thể cố gắng giết, nhưng các bạn lại không giết chết chúng sanh đó. Thì nó chỉ là nghiệp (Kamma), nhưng không phải là nghiệp (Kamma) trọn vẹn và đầy đủ.

Đó là sự khác nhau. Cũng vậy, các bạn cố gắng trộm cướp một cái gì đó, nhưng các bạn không thể lấy cắp được. Khi các bạn đã trộm cướp và đạt được vật sở hữu

của một người khác, thì nó sẽ trở thành một nghiệp (Kamma) trọn vẹn và đầy đủ. Đó là sự khác nhau giữa nghiệp (Kamma) và nghiệp (Kamma) trọn vẹn và đầy đủ. Các bạn cố gắng trộm cướp nhưng không lấy được, thì nó không phải là nghiệp (Kamma) trọn vẹn và đầy đủ.

"Đặc tính của một hành động trọn vẹn và đầy đủ là một nghiệp (Kamma) có tiềm năng làm nhiệm vụ hay chức năng tái sanh." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Nếu nó trở thành một nghiệp (Kamma) trọn vẹn và đầy đủ, thì nó có thể cho quả là tái sanh. Nếu không, thì nó sẽ cho quả trong suốt đời sống, chứ không phải tại lúc tái sanh.

Khi chúng ta nói về quả, chúng ta phải hiểu hai loại quả: quả tại lúc tái sanh và quả trong suốt đời sống, tức là trong thời bình sinh. Quả tại lúc tái sanh được tạo ra bởi nghiệp (Kamma) mà đã trở thành hành động trọn vẹn và đầy đủ.

"Trong sự liên hệ với hành động, thì những môn (dvāra) là môi trường hay phương tiện mà thông qua đó nghiệp (kamma) được thực hiện. Thân môn là thân biểu tri (kāyaviññatti), tức là một dạng sắc pháp do tâm tạo mà một người dùng hay dựa vào đó (thông qua phương tiện xác thân) để diễn đạt một ý chí hay ý tưởng được sanh lên trong tâm trí (xem VI, §4)." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Nói đơn giản lại, thì nó có nghĩa là một sự chuyển động của xác thân.

"Nhóm từ "thường xảy ra" hay "nói chung là xảy ra" (bāhullavuttito) được dùng bởi vì những hành động như

sát sanh và trộm cướp có thể được thực hiện bằng ngữ, ...” (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Nhóm từ “thường xảy ra” hay “nói chung là xảy ra” hay “thường xảy ra hay nói chung là xảy ra tại thân môn” được dùng vì những hành động như sát sanh và trộm cướp cũng có thể được thực thiện bằng ngữ, tức là bằng mệnh lệnh hay bằng văn bản.

“... nhưng thậm chí trong những trường hợp như vậy, thì những hành động này vẫn được xem là thân nghiệp (kamma).” (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Sát sanh có thể được thực hiện bằng ngữ. Các bạn có thể ra lệnh cho một ai đó sát sanh hay các bạn có thể viết một lá thư cho một người khác ra lệnh cho họ sát sanh. Các bạn có thể dùng ngôn ngữ để làm cho người khác sát sanh hay trộm cướp, nhưng nó vẫn được gọi là thân nghiệp (Kamma). Hầu hết những nghiệp (Kamma) này được thực hiện thông qua thân hành.

Rồi tiếp theo là tà ngữ, tức là nói dối, nói lời chia rẽ, nói lời độc ác và nói lời vô ích. Chúng là những ngữ hành mà thường xảy ra thông qua ngữ môn. Ở đây cũng vậy, ngữ môn có nghĩa là ngôn ngữ hay sự diễn đạt bằng ngôn ngữ mà được biết đến là ngữ biểu tri. Thông qua ngôn ngữ hay sự diễn đạt bằng ngôn ngữ của chúng ta mà mọi người biết được những ý định hay những chủ ý của chúng ta. Đó là lý do tại sao nó được gọi là ngữ biểu tri. Ở đây cũng vậy, nói dối, nói lời đâm thọc hay nói lời chia rẽ, nói lời độc ác và nói lời vô ích thì thường được thực thiện bằng ngôn ngữ nói, nhưng các bạn vẫn có thể viết xuống một cái gì đó để lừa dối những người khác. Cho nên, chúng cũng có thể được thực hiện bằng những hành động của xác thân.

"Mặc dầu những hành động như nói dối, vân vân, cũng có thể được thực hiện bằng thân, ví dụ như viết xuống hay bằng cử chỉ của tay, nhưng vì môi trường hay phương tiện thực hiện chính là ngữ môn, cho nên chúng vẫn được xem là ngữ nghiệp (kamma)." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Các bạn muốn dọa đuổi những con quạ đi. Cho nên, các bạn giả vờ ném đá đến chúng. Đó là nói dối (Musāvāda). Các bạn đâu có ném đá đâu. Các bạn giả vờ ném đá, cho nên chúng bay đi. Đó là nói dối (Musāvāda). Nói dối và những tà ngữ khác cũng có thể được thực hiện bằng những hành động thuộc về thân. Nhưng vì phương tiện hay môi trường thực hiện chính là ngôn ngữ, cho nên chúng được gọi là ngữ nghiệp (Vacī Kamma).

Nhóm thứ ba, bao gồm tham dục, sân hận và tà kiến, là những hành động thuộc về tinh thần, thường chỉ xảy ra trong tâm trí mà không có thân và ngữ biểu tri. Tham dục là gì?

"(Nó) là tâm sở tham (Lobha), được sanh lên như là ước muốn chiếm đoạt tài sản của người khác." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Khi chúng ta thấy một ai đó lái chiếc Mercedes, chúng ta muốn nó là của chúng ta. Nó giống như vậy đó. Cái đó được gọi là tham dục (Abhijjhā).

"Mặc dầu sự ham muốn tài sản của người khác sanh lên, nhưng nó chưa trở thành nghiệp toàn vẹn và đầy đủ, ngoại trừ trường hợp người đó khởi lên ước muốn sở hữu tài sản đó." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Các bạn có một ước muốn mạnh mẽ, một khao khát

mạnh mẽ được sở hữu tài sản đó. Thì nó trở thành tham dục. Nhưng nếu nó không mạnh mẽ như vậy, thì nó không trở thành nghiệp (Kamma) trọn vẹn và hoàn toàn. Nó không phải chỉ là tham (Lobha) bình thường. Nó được gọi là tham không đều (Visama Lobha).

Tiếp theo là sân hận (Vyāpāda).

"(Nó) là tâm sở sân (Dosa), mà trở thành nghiệp trọn vẹn và đầy đủ khi sanh lên với ước muốn rằng một chúng sanh khác sẽ gặp tổn hại và hoạn nạn." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Những suy nghĩ như "Cầu nguyện cho nó gặp tử thần" hay "Cầu nguyện cho tai nạn đổ lên đầu nó" là sân hận (Vyāpāda). Những điều giống như vậy. Khi các bạn suy nghĩ một điều gì đó giống như vậy, thì đó là đối nghịch với tâm từ (Mettā). Và nó sẽ trở thành nghiệp trọn vẹn và đầy đủ theo cách đó.

"Tà kiến (micchādiṭṭhi) trở thành nghiệp trọn vẹn và đầy đủ khi nó được thể hiện dưới dạng của một trong những chủ thuyết hư vô, tức là chối bỏ tính cách đạo đức và tinh thần nghiệp báo." (CMA, V, Guide to §22, p.207)

Có ba loại tà kiến được nhắc đến ở đây.

"Ba loại tà kiến như vậy thường được nhắc đến trong Kinh Tạng (Sutta Piṭaka):

1. Vô hữu kiến (natthika-diṭṭhi), tức là chối bỏ sự sống sót hay tồn tại của nhân phẩm trong bất kỳ hình thức nào sau khi chết, dẫn đến việc bác bỏ sự quan trọng về mặt đạo đức của những hành động;" (CMA, V, Guide to §22, p.207-208)

Chúng sanh với loại tà kiến này tin rằng không có quả trong tương lai. Khi chúng ta chối bỏ quả tương lai, thì chúng ta cũng phủ nhận nghiệp (Kamma) hiện tại. Thật ra, họ chối bỏ cả nghiệp (Kamma) lẫn quả. Điều được ghi nhận là vô hữu kiến (Natthika-diṭṭhi) thì chối bỏ quả.

2. "Vô hành kiến (akiriya-diṭṭhi), tức là cho rằng những hành động không có công hiệu cho quả và dẫn đến việc phủ nhận sự phân biệt thiện ác; và" (CMA, V, Guide to §22, p.208)

   Vô hành kiến (Akiriya-diṭṭhi) là loại tà kiến phủ nhận nguyên nhân, tức là phủ nhận nghiệp (Kamma). Không có nghiệp (Kamma) để rồi sẽ cho quả.

3. "Vô nhân kiến (ahetuka-diṭṭhi), tức là cho rằng không có nhân duyên đưa đến sự ô nhiễm hay sự thanh tịnh của chúng sanh, tức là chúng sanh bị ô nhiễm hay được thanh lọc do ngẫu nhiên, do định mệnh hay do nhu cầu." (CMA, V, Guide to §22, p.208)

   Quan điểm này thì được xem là phủ nhận cả nhân và quả. Khi một người nắm giữ một trong những quan điểm này và quan điểm đó được giữ kéo dài đến đổng lực (Javana) thứ bảy, thì nó trở thành tà kiến (Micchā-diṭṭhi) thật sự. Ba loại này - tham dục (Abhijjhā), sân hận (Vyāpāda) và tà kiến (Micchā-diṭṭhi) - chỉ xảy ra trong tâm trí mà thôi, không có liên quan đến thân biểu tri và ngữ biểu tri. Chúng là ý nghiệp (Mano Kamma).

Như vậy, chúng ta có thân nghiệp (Kāya Kamma),

ngữ nghiệp (Vacī Kamma) và ý nghiệp (Mano Kamma).

Có bao nhiêu thân nghiệp (Kāya Kamma)? Có ba, đó là sát sanh, trộm cướp và tà dâm.

Có bao nhiêu ngữ nghiệp (Vacī Kamma)? Có bốn, đó là nói dối, nói chia rẽ, nói độc ác và nói vô ích.

Và có bao nhiêu ý nghiệp (Mano Kamma)? Có ba, đó là tham dục, sân hận và tà kiến.

Đối với nghiệp thứ nhất, tức là sát sanh (Pāṇātipāta), khi một người hay một chúng sanh bị giết chết thật sự, thì nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ. Đối với trộm cướp, khi một người cướp đoạt và lấy được tài sản của một người khác, thì nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ. Và đối với tà dâm (Kāmesu Micchācāra), khi một người thật sự quan hệ tình dục bất hợp pháp, thì nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ.

Còn nói dối (Musāvāda), các bạn có thể tránh khỏi nói dối không? Để thật lòng 100% thì rất là khó trong xã hội ngày nay vì chúng ta có cái được gọi là những lời nói dối hiển nhiên và vô tội. Chúng ta thường nói: "Chúc bạn một ngày vui vẻ" hay tương tự như vậy. Chúng ta có thể không có thực ý như vậy. Hay chúng ta có thể nói: "Rất vui khi gặp bạn." Có thật như vậy không? Nhưng nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ chỉ khi nó gây ra sự tổn thương và mất mát đến một người khác. Cho nên, lời nói dối hiển nhiên và vô tội có thể là không trở thành nghiệp (Kamma) hoàn toàn và đầy đủ. Mặc dầu nó là nói dối, nhưng nó sẽ không đưa đến kết quả tái sanh. Nhưng nếu nó gây ra tổn thương cho những người khác hay nếu nó gây ra sự mất mát cho những người khác, thì nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ.

Rồi đến nói lời chia rẽ. Tiếng Pāḷi là Pisuṇa Vācā, có nghĩa là chia rẽ hai người. Tôi nói một cái gì đó xấu về anh ta cho bạn nghe. Rồi tôi nói một cái gì đó xấu về bạn cho anh ta nghe, để rồi hai người chia rẽ nhau. Đó là cái được gọi là nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā). "Pisuṇa" có nghĩa là nghiền nát. Pisuṇa Vācā là nghiền nát tình bạn giữa hai người. Đó là cái được gọi là nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā). Nói đâm thọc không hẳn là nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā). Các bạn có thể nói xấu một người sau lưng anh ta, nhưng đó không phải là nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā). Nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā) được thực hiện với dự định hủy hoại tình bạn giữa hai người hay giữa hai nhóm. Nếu nó trở thành nghiệp hoàn toàn và đầy đủ thì họ trở thành thật sự chia rẽ. Nếu họ không trở nên chia rẽ, thì nó chỉ là nói chia rẽ (Pisuṇa Vācā) mà không phải là nghiệp hoàn toàn và đầy đủ.

Pharusa Vācā là nói lời độc ác. Chỉ khi nào dự định của nó là ác độc thì nó mới trở thành nói lời độc ác (Pharusa Vācā). Tức là đôi lúc những người mẹ có thể la mắng con cái. Họ có thể nói: "Mong cho chuyện gì đó xấu xa xảy ra cho mày" hay cái gì đó như vậy vì họ giận dữ. Nhưng trong tâm của họ, họ không muốn bất kỳ điều gì xấu xảy ra cho con cái của họ. Họ không có ý như vậy. Họ chỉ nói như vậy thôi. Cái đó không phải là nói lời độc ác (Pharusa Vācā). Cái đó không được tính vào nói lời độc ác bởi vì mục đính hay dự định là trong sạch và tốt. Ngược lại, thậm chí các bạn có thể mỉm cười và ngôn từ là nhẹ nhàng, nhưng nếu các bạn có ý định hay dự định xấu, thì nó vẫn là nói lời độc ác. Ví dụ, vị vua khi ban tội chết cho một tội phạm, đôi lúc ông ta có thể cười và nói rằng: "Hãy làm cho nó ngủ đi" hay cái gì đó tương tự như vậy. Đó lại là nói lời độc ác (Pharusa Vācā).

Trong Chánh Sớ có một câu chuyện rằng, một ngày

nọ, một người mẹ không thể dạy bảo được con mình. Cho nên, bà đã nói: "Ước gì một con trâu rừng tấn công mày!" Rồi thì người con đi vào rừng và có một con trâu rừng đi theo ông ta. Rồi ông ta đã nói: "Nếu mẹ tôi thật sự có ý như vậy, thì hãy để cho con trâu rừng tấn công tôi, còn nếu không phải, thì cầu cho nó đi khỏi đây đi." Rồi con trâu rừng đã bỏ đi. Nếu dự tính là độc ác, thì nó trở thành nói lời độc ác. Nếu dự tính là không độc ác, thì nó không được tính vào nói lời độc ác.

Rồi thì đến nói chuyện phù phiếm (Samphappalāpa). Khi trình bày về việc nói chuyện phù phiếm (Samphappalāpa), Phật tử chúng ta có thể là không công bằng. Có những câu chuyện thần thoại như Rāmayāna và Mahābharata. Đối với những người theo đạo Hindu, thì đây là những câu chuyện thật và rất thi ca. Nhưng những tác giả trong Phật giáo thì cho rằng những câu chuyện này không có thật. Họ cho rằng chúng là bịa đặt. Cho nên, bất cứ lúc nào những Sớ Giải bàn về việc nói chuyện phù phiếm, thì nó được so sánh với "nói như là trong Rāmayāna và Mahābharata". Nếu những người theo đạo Hindu biết điều này, chắc họ sẽ rất giận dữ đối với chúng ta. "Nói chuyện phù phiếm" này có nghĩa là nói chuyện vô ích. Ở đây cũng ghi nhận rằng khi người đối diện thật sự tin vào những câu chuyện đó, thì nó mới trở thành nói chuyện phù phiếm (Samphappalāpa) thật sự. Đôi lúc, các bạn có thể nói một cái gì đó với một người khác, nhưng ông ta không tin vào điều đó. Thì nó không phải là nói chuyện phù phiếm (Samphappalāpa).

Rồi thì chúng ta có ý nghiệp (Mano Kamma). Khi các bạn có một sự khao khát thật sự muốn sở hữu tài sản của một người khác, muốn lấy tài sản của người khác làm tài sản của các bạn, thì sự khao khát mạnh mẽ đó là tham dục (Abhijjhā).

Khi các bạn có khao khát mạnh mẽ rằng một người khác bị giết chết hay gặp tai nạn, thì đó là sân hận (Vyāpāda). Và Micchā-diṭṭhi là tà kiến.

Như vậy, mười điều này được gọi là mười bất thiện nghiệp (Akusala Kamma). Chúng ta có thể có chỉ là nghiệp (Kamma) và có thể có nghiệp (Kamma) hoàn toàn và đầy đủ.

Tôi nghĩ chúng ta sẽ dừng ở đây.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Theo những người theo đạo Hindu, thì những Phật tử chúng ta là vô hữu kiến (Natthika-diṭṭhi) bởi vì Phật tử chúng ta không tin vào sự tồn tại của bản ngã (Atta). Đối với họ, "Natthi" có nghĩa là không bản ngã (Atta). Cho nên, những người theo đạo Hindu gọi chúng ta là vô hữu kiến (Natthika-diṭṭhi). Theo những Phật tử chúng ta, thì "vô hữu kiến (Natthika-diṭṭhi)" có nghĩa là những ai không tin vào quả của nghiệp (Kamma), tức là không có quả của nghiệp (Kamma).

Học viên: Sự khác nhau giữa nói dối và nói vô ích là gì?

Sayādaw: Nói dối là nói với ý định lừa dối và cũng với ý định gây tổn thương và mất mát cho những người khác. Nói vô ích là nói không có ý nghĩa gì, không thực, không dẫn đến mục đích gì, không dẫn đến việc giảm thiểu sự ham muốn. Đó là nói mà không dẫn đến việc thực hành Pháp (Dhamma). Nói như vậy là nói vô ích (Samphappalāpa). Trong Chánh Kinh cũng như trong Chánh Sớ có nói rằng, có những đề tài thảo luận được xem là của thú vật. Đó là nói về vua chúa, nói về trộm cướp, nói về chính trị hay những thứ như vậy. Tất cả

những sự bàn luận và trao đổi đó được xem là của thú vật. Chánh Sớ thì rất thông cảm và thông hiểu về vấn đề này. Mặc dầu các bạn có thể nói về vua chúa, nhưng nếu các bạn kết thúc cuộc nói chuyện bằng một nhìn nhận rằng "tất cả những cái này bây giờ đã trôi qua và đều là vô thường", thì chúng không được xếp vào là của thú vật. Các bạn có thể nói về chính trị, nhưng khi kết thúc, các bạn nên nói rằng tất cả những cái này là vô thường.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Khi các bạn thực hiện một nghiệp (Kamma) gì đó, thì có bảy sát-na đổng lực (Javana). Đổng lực (Javana) thứ nhất cho quả tại đây trong kiếp sống này. Đổng lực (Javana) cuối cùng cho quả trong kiếp sống tiếp theo. Rồi những sát-na đổng lực (Javana) ở giữa có thể cho quả, nhưng chúng ta không biết khi nào. Ví dụ, một chúng sanh tái sanh vào địa ngục và rồi thoát khỏi địa ngục và tái sanh làm nhân loại. Việc tái sanh làm nhân loại của chúng sanh đó là quả của hậu báo nghiệp (Kamma), tức là nghiệp (Kamma) chúng sanh đó đã làm trước khi vào địa ngục chứ không phải nghiệp (Kamma) chúng sanh đó làm ở trong địa ngục. Điều này cũng có thể xảy ra trong Thiên giới (Deva). Một chúng sanh làm Thiên nhân cũng có thể rơi vào địa ngục do kết quả của hậu báo nghiệp (Kamma).

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Khi chúng ta nói tái sinh làm nhân loại, ý của chúng ta là lúc thụ tinh. Tại thời điểm thụ tinh, có sự kết hợp của tâm (Citta), những tâm sở và những sắc pháp. Khi chúng ta nói tục sinh, ý của chúng ta là ba thứ đó. Những thứ này là kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ.

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Ở một mức độ rộng lớn. Nghiệp (Kamma) có năng lực rất lớn đến nỗi khi nó tạo ra tâm (Citta) tục sinh, thì tâm (Citta) tục sinh đó sanh lên lại rất nhiều lần trong suốt kiếp sống. Những sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo cũng sanh lên tại từng thời điểm trong kiếp sống đó. Nhưng khi tâm tục sinh đó sanh lên lại, chúng ta không gọi nó là tâm tục sinh nữa mà chúng ta gọi nó là tâm hộ kiếp (Bhavaṅga). Nhưng như các bạn đã biết, thật ra chúng giống hệt nhau. Chúng ta sẽ có dịp nói về tử và tái sanh khi chúng ta học đến phần cuối của chương này.

5.4. Nghiệp (Kamma) - Phần Hai

Tuần vừa rồi, chúng ta đã hoàn thành mười nghiệp (Kamma) bất thiện. Trước hết, có ba nhóm nghiệp (Kamma) bất thiện: nhóm thân nghiệp, nhóm ngữ nghiệp và nhóm ý nghiệp. Rồi thì có mười nghiệp (Kamma) bất thiện - sát sanh, trộm cướp và vân vân - tức là ba thân nghiệp, bốn ngữ nghiệp và ba ý nghiệp.

Hôm nay, chúng ta đi đến phần "Phân Chia Theo Nhân Và Theo Tâm" (CMA, V, §23, p.208).

"Trong số chúng (tức là mười nghiệp (Kamma) bất thiện này), thì sát sanh, nói lời độc ác và sân hận sinh lên từ nhân sân; ..." (CMA, V, §23, p.208)

Tức là khi một người sát sanh, hay nói lời độc ác, hay giận dữ, thì sự bất thiện (Akusala) đó được đi kèm theo bởi nhân sân (Dosa).

"... tà dâm, tham dục và tà kiến sanh lên từ nhân tham; ..." (CMA, V, §23, p.208)

Mọi người phạm tà dâm, có tham dục và tà kiến thông qua tham (Lobha). Bất cứ khi nào chúng ta có tà kiến, thì chúng ta có một loại dính mắc nào đó. Tà kiến thì luôn luôn được đi kèm theo bởi tham (Lobha).

"... bốn nghiệp còn lại sanh lên từ hai nhân." (CMA, V, §23, p.208)

Những nghiệp còn lại có thể sanh lên từ tham (Lobha) hay sân (Dosa).

Nghiệp thứ nhất, sát sanh, có thể được gây ra do sân (Dosa).

"(Đôi lúc) tham có thể là động lực tiềm ẩn cho sát sanh và sân có thể là động lực tiềm ẩn cho tà dâm, …" (CMA, V, Guide to §23, p.208)

Đôi lúc mọi người có thể trộm cướp để trả thù hay mọi người có thể phạm tà dâm để trả thù.

Nhưng "Thắng Pháp (Abhidhamma) chủ trương rằng sự chủ tâm cố ý (tâm sở tư) dẫn đến việc cắt đứt mạng sống (mạng quyền) của một chúng sanh khác thì luôn luôn bắt nguồn từ sân, …" (CMA, V, Guide to §23, p.208)

Như vậy, sát sanh được định nghĩa là cắt đứt đi mạng sống (mạng quyền). Hành động cắt đứt đi mạng sống (mạng quyền) thì luôn luôn được đi kèm theo bởi sân (Dosa) hay sự không ưa thích đối với sự hiện hữu hay tồn tại liên tục của chúng sanh đó.

"… trong khi sự chủ tâm cố ý (tâm sở tư) dẫn đến hành động tà dâm thì luôn luôn bắt nguồn từ tham, tức là sự khao khát được tận hưởng khoái lạc tình dục với người bạn tình bất chánh. Sự chủ tâm cố ý (tâm sở tư) dẫn đến bốn hành động còn lại - tức là trộm cướp, nói dối, nói lời chia rẽ và nói lời vô ích - thì có thể được đi kèm theo bởi tham hay sân. Tất cả những nghiệp bất thiện (Akusala) thì đều được đi kèm theo bởi nhân si (Moha)." (CMA, V, Guide to §23, p.208)

Luôn luôn có si (Moha), tức là chúng ta có tham (Lobha) và si (Moha), hay có sân (Dosa) và si (Moha), hay chỉ có si (Moha).

Cuốn Cẩm Nang nói rằng: "Tính theo các loại tâm thức, thì nghiệp (kamma) bất thiện này chia thành tất cả là mười hai." (CMA, V, §23, p.208)

Chúng ta đã hiểu rằng nghiệp (Kamma) là tâm sở tư (Cetanā). Tác giả ở đây nói rằng tính theo các loại tâm thức thì nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) này chia thành tất cả là mười hai. Có nghĩa là mười hai tâm bất thiện (Akusala) sanh lên. Ở đây, thay vì chỉ nói đến một mình tâm sở tư (Cetanā), thì tác giả lại xem tâm (Citta), tức là toàn bộ cái tổng thể, là nghiệp (Kamma). Đôi lúc những tâm bất thiện (Akusala Citta) được gọi là nghiệp (Kamma). Đây chỉ là một cách sử dụng từ. Khi chúng ta nói tâm bất thiện (Akusala Citta) là nghiệp (Kamma), ý của chúng ta là muốn nói đến tâm bất thiện (Akusala) cùng với những tâm sở của nó, tức là bao gồm luôn cả tâm sở tư (Cetanā). Nhưng nói một cách chính xác, thì chỉ có tâm sở tư (Cetanā) là nghiệp (Kamma) như các bạn đã biết. Đôi lúc, tâm sở tư (Cetanā) cùng với những tâm sở khác và thậm chí là cùng với tâm thức (Citta), như ở đây, thì được gọi là nghiệp (Kamma). Nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) tính theo các loại tâm thì có mười hai. Tức là có mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta).

5.4.1. Nghiệp Thiện Dục Giới (Kāmāvacara Kusala Kamma)

Tiếp theo, chúng ta sẽ học đến nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Kamma). Các bạn hãy lưu ý là chỉ có một loại bất thiện (Akusala) mà thôi. Chúng ta không nói bất thiện dục giới (Kāmāvacara Akusala) vì bất thiện (Akusala) thì luôn luôn là dục giới (Kāmāvacara). Không có bất thiện sắc giới (Rūpāvacara Akusala) hay bất thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Akusala). Còn đối với thiện (Kusala), thì chúng ta có thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Kusala) và thiện Siêu thế (Lokuttara Kusala).

Thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) cũng có ba loại - đó là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp. Tác giả của cuốn Cẩm Nang đã không nhắc đến chúng là gì - tức là cái gì là thân nghiệp, cái gì là ngữ nghiệp và cái gì là ý nghiệp. Các vị giáo thọ sư cho rằng nó có nghĩa là những đối lập với mười bất thiện nghiệp (Akusala Kamma) mà chúng ta đã bàn đến. Trong khi những nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) là sát sanh, trộm cướp, tà dâm và vân vân, thì ở đây các nghiệp thiện (Kusala Kamma) được hiểu là sự ngăn tránh khỏi sát sanh, trộm cướp, tà dâm và vân vân. Ba điều đầu tiên - tức là sự ngăn tránh khỏi sát sanh, trộm cướp và tà dâm - là một phần của sự kiêng tránh (Virati). Có ba loại kiêng tránh:

- chánh ngữ (Sammā-vācā),
- chánh nghiệp (Sammā-kammanta),
- chánh mạng (Sammā-ājīva)

Sự ngăn tránh khỏi sát sanh, trộm cướp và tà dâm là chánh nghiệp (Sammā-kammanta). Sự ngăn tránh khỏi nói dối, nói lời chia rẽ và vân vân là chánh ngữ (Sammā-vācā). Rồi ba điều cuối cùng là đối lập với tham, sân và tà kiến. Những sự đối lập là vô tham, vô sân và chánh kiến. Ba ý nghiệp cuối cùng này là vô tham (Alobha), vô sân (Adosa) và vô si (Amoha). Như vậy theo cách này, chúng ta có mười thiện nghiệp (Kusala Kamma) dục giới.

Thiện nghiệp (Kusala Kamma) dục giới được nói là có ba. Chúng là:

- Bố thí (Dāna),

- Trì giới (Sīla), và
- Tham thiền (Bhāvanā).

Tính theo loại tâm, thì chúng ta có tám. Tức là tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta). Ba khía cạnh này - bố thí (Dāna), trì giới (Sīla) và tham thiền (Bhāvanā) - được chia rộng ra thành mười nghiệp thiện (Kusala Kamma). Bố thí, trì giới, tham thiền, cung kỉnh và vân vân - mười điều này được gọi là mười nền tảng của thiện nghiệp (Kusala Kamma).

Thứ nhất là bố thí. Tất cả các bạn đều biết về bố thí (Dāna). Ở đây, tâm sở tư (Cetanā) mà một người dùng trong khi bố thí thì được gọi là Dāna, tâm sở tư (Cetanā) mà người đó dùng trong khi trì giới thì được gọi là Sīla, và vân vân. Dāna thì không chỉ là tâm sở tư (Cetanā) tại thời điểm bố thí. Nó cũng là tâm sở tư (Cetanā) đi trước và đi sau hành động bố thí. Trước khi thực hành bố thí (Dāna), các bạn phải cố gắng kiếm một cái gì đó, các bạn phải làm một cái gì đó, để rồi các bạn mới có thể ban tặng hay dâng cúng đến cho người khác. Việc tìm kiếm ra những vật dụng để ban tặng thì cũng được gọi là Dāna. Sau khi bố thí, bất cứ lúc nào các bạn nhớ lại, bất kỳ lúc nào các bạn ghi nhận lại sự bố thí (Dāna) đó, các bạn có cảm giác hạnh phúc. Sự ghi nhớ lại đó cũng được gọi là Dāna. Dāna không chỉ có nghĩa là sự chủ tâm cố ý (tâm sở tư) tại thời điểm bố thí mà còn là tại những thời điểm trước và sau thời điểm bố thí. Điều này cũng đúng cho trì giới (Sīla) và vân vân.

Trong Sớ Giải, bố thí được giải thích là sự ban tặng với lòng tôn trọng, tức là cho đi một cách tôn kính. Nếu các bạn ném liệng đi một thứ gì đó, thì đó không được gọi là bố thí (Dāna). Khi các bạn thực hiện một việc bố thí

(Dāna), các bạn thực hiện một cách nghiêm túc, các bạn thực hiện với sự tôn trọng, với sự cung kính như khi các bạn dâng cúng một cái gì đó đến Đức Phật và vân vân.

Thứ hai là trì giới (Sīla). Đối với cư sĩ tại gia, thì có năm giới, tám giới và mười giới. Đối với tu sĩ, thì có 227 giới và vân vân. Thọ nhận và hành trì giới luật thì được gọi là trì giới (Sīla). Nếu một người không thọ nhận những giới điều, nhưng khi có cơ hội để sát sanh và ông ta không sát sanh, thì đó có phải là trì giới (Sīla) không - tại thời điểm ngăn tránh đó? Đó là trì giới (Sīla) vì nó là chánh nghiệp. Khi các bạn kiêng trách không nói dối, thì đó là chánh ngữ. Mặc dầu một người không thọ nhận giới luật, nhưng nếu ông ta kiêng trách không sát sanh và vân vân khi cơ hội sanh lên, thì đó cũng được gọi là trì giới (Sīla).

Thứ ba là tham thiền (Bhāvanā), tức là sự thực hành 40 đề mục thiền chỉ và sự thực hành thiền Minh Sát (Vipassanā) cho đến thời điểm trước sát na chuyển tộc (Gotrabhū). Ở đây tham thiền (Bhāvanā) không bao gồm sự giác ngộ. Sự giác ngộ là sự giác ngộ. Trong khi đó, tham thiền chỉ là lối sống tinh thần dẫn đưa đến sự giác ngộ hay nó có thể là cái mà dẫn đến và bao gồm sự chứng đắc các tầng thiền (Jhāna) và những thần thông (Abhiññā).

Tiếp theo là cung kỉnh, tức là cung kính những người khác, cung kính những bậc trưởng thượng, cung kính các tu sĩ. Cung kính ở đây có nghĩa là, ví dụ như, khi một tu sĩ đến, các bạn đứng dậy, chào hỏi, mang cầm những vật dụng của vị đó, nhường chỗ ngồi cho vị đó. Việc như vậy được gọi là cung kính những bậc trưởng thượng, cha mẹ và thầy cô.

Thứ năm là phục vụ. Phục vụ là làm một cái gì đó cho những người đáng được nhận sự cung kính từ chúng ta. Phục vụ cũng được giải thích là chăm sóc cho người bệnh. Những tu sĩ chăm sóc cho những tu sĩ khác đang bị bệnh; đó cũng được gọi là phục vụ. Có nhiều loại phục vụ trong đời sống của cư sĩ tại gia: phục vụ cộng đồng, phục vụ cho phúc lợi của cộng đồng tôn giáo, phục vụ cho phúc lợi của tu viện, phục vụ cho phúc lợi của những hành giả; tất cả những cái này đều được gọi là phục vụ. Cho nên, khi các bạn làm một việc gì đó tại một khóa tu và các bạn giúp chuẩn bị thức ăn, rửa chén bát, lau chùi phòng ốc, thì đó là phục vụ đấy.

Thứ sáu là hồi hướng phước. Tất cả các bạn đã biết về điều này. Nó thật ra không phải là hồi hướng phước mà là chia sẻ phước. Từ Pāḷi là Pattidāna. Có nghĩa là cho cái mà mình đã đạt được. Trước hết, các bạn làm một phước thiện (Kusala) nào đó, ví dụ như bố thí. Do việc bố thí đó, các bạn đạt được quả phước. Cái đó được gọi là Patti trong Pāḷi. Rồi thì các bạn muốn chia sẻ quả phước đó. Các bạn muốn phổ biến quả phước đó đến cho những người khác. Như vậy là các bạn chia sẻ quả phước đến cho họ, cho những người khác. Hành động đó là cái mà được gọi là hồi hướng phước. Sự chuyển ngữ "hồi hướng phước" thì không hay lắm. "Hồi hướng" có nghĩa là thay đổi vị trí. Ở đây, như tất cả các bạn đã biết, quả phước không chuyển đổi từ người này sang người khác. Mà nó thì giống như là mồi đèn cầy từ một cây đèn cầy khác đang cháy sáng. Hồi hướng phước có nghĩa là ban cho người khác cơ hội tạo phước cho chính họ bằng cách hoan hỷ với phước của các bạn. Cho nên, khi các bạn thực hiện việc chia sẻ quả phước, các bạn nói là: "Nguyện cho các bạn chia sẻ quả phước của tôi" hay "Nguyện cho tất cả chúng sanh chia sẻ quả phước này" và vân vân.

Rồi thì chúng ta có hoan hỷ phước của người khác. Tức là bằng cách nói: "Sādhu, Sādhu, Sādhu". Hiện nay, tại các quốc gia Phật giáo, nói "Sādhu, Sādhu, Sādhu" đã trở thành phong tục khi quả phước được chia sẻ. Khi một người hoan hỷ với phước của một người khác, thì ông ta đạt được quả phước. Ông ta có phước thiện (Kusala). Ở đây có một vấn đề. Chúng ta vẫn có thể nói "Sādhu" không, mặc dầu người đó không chia phước cho chúng ta? Ví dụ, chúng ta thấy ai đó đang làm từ thiện. Vậy chúng ta có thể hoan hỷ với quả phước đó và nhận được phước cho chính chúng ta không? Câu trả lời là có. Nhưng nếu quả phước đó là đặc biệt dành cho những ai vừa mới qua đời, tức là vừa mới chết, thì người thực hiện phước đó cần phải chia sẻ. Nếu không, thì người vừa mới chết không thể nhận được ích lợi tức thời của quả phước đó. Khi chúng ta chia phước đến những ai vừa mới qua đời và họ hoan hỷ với phước của chúng ta, thì chính họ sẽ có phước và kết quả sẽ là ngay lập tức. Khi những người nhân loại như chúng ta hoan hỷ với phước của những người khác, thì chúng ta sẽ không nhận được kết quả tức thì. Chúng ta chỉ có phước thiện (Kusala) mà thôi. Nếu phước được thực hiện đặc biệt dành cho những người mới qua đời, thì chúng ta cần phải chia phước cho họ. Và họ cũng cần phải hoan hỷ với phước của chúng ta. Có ba điều kiện cần được thỏa mãn để phước như vậy có hiệu quả ngay lập tức. Người làm phước phải chia đến đối tượng vừa qua đời. Người vừa qua đời phải hoan hỷ với quả phước đó. Và phải có một vị đáng kính tiếp nhận sự cúng dường, như Đức Phật, một vị A-la-hán (Arahant) hay một tu sĩ. Khi ba điều kiện này được thỏa mãn, thì người vừa mới qua đời sẽ nhận kết quả ngay lập tức. Hoan hỷ phước là sự hoan hỷ khi phước được chia sẻ và thậm chí sự hoan hỷ khi phước không được chia sẻ. Khi chúng ta thấy ai đang làm việc gì đó tốt đẹp và chúng ta

nghĩ đó là thiện (Kusala), chúng ta có thể chỉ cần hoan hỷ với phước của họ. Chúng ta có thể chỉ cần nói với chính mình rằng: "Sādhu, Sādhu, Sādhu". Tự chúng ta sẽ có phước.

Tiếp theo là thính Pháp (Dhamma), tức là lắng nghe những bài giảng Pháp (Dhamma). Ở đây, thính Pháp (Dhamma) hay lắng nghe các bài giảng Pháp (Dhamma) phải được thực hiện với một thiện ý trong sạch, chứ không phải để khoe khoang bản thân hay để có danh tiếng tốt. Chúng ta nên thính và lắng nghe Pháp bằng sự chân thật và nghiêm túc. Lắng nghe hay học hỏi với một tâm hồn hay ý tưởng trong sáng cũng có thể được bao gồm vào việc thính Pháp (Dhamma).

Dạy Pháp (Dhamma): một người dạy Pháp phải không có sự mong đợi, không có sự mong đợi là sẽ đạt được những lợi ích cá nhân nào cả, mà chỉ với ước muốn hay dự tính là sẽ làm cho những người khác hiểu biết Pháp (Dhamma) để họ nhận được những lợi ích của Pháp (Dhamma) đó. Ở đây cũng vậy, chỉ dạy những người khác những kiến thức vô hại cũng được gọi là dạy Pháp (Dhamma).

Cuối cùng là chấn chỉnh tri kiến. Tức là có chánh kiến. Chánh kiến có nghĩa là: có nghiệp (Kamma), có quả của nghiệp (Kamma). Đó được gọi là chấn chỉnh tri kiến của mình.

Như vậy, có tất cả mười thiện nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kusala Kamma). Đầu tiên, chúng ta có ba: bố thí (Dāna), trì giới (Sīla) và tham thiền (Bhāvanā). Bây giờ chúng ta có mười: bố thí (Dāna), trì giới (Sīla), tham thiền (Bhāvanā) và vân vân.

Cung kỉnh và phục vụ có thể được bao gồm trong trì giới vì cung kỉnh và phục vụ là một dạng thực hành. Cho nên, chúng có thể được bao gồm trong trì giới (Sīla).

Hồi hướng phước và hoan hỷ phước của người khác có thể được bao gồm trong bố thí. Hồi hướng phước là bố thí. Hoan hỷ phước của người khác thì không phải là bố thí. Bố thí là từ bỏ tham lam, tật đố (Issā) và xan lận (Macchariya). Cả hai hồi hướng phước và hoan hỷ phước của người khác là từ bỏ tật đố (Issā) và xan lận (Macchariya). Cho nên, cả hai có thể được bao gồm trong bố thí.

Thính Pháp (Dhamma), thuyết giảng Pháp (Dhamma) và chấn chỉnh tri kiến có thể được bao gồm trong tham thiền (Bhāvanā). Khi các bạn thính Pháp (Dhamma), các bạn đang tham thiền (Bhāvanā). Khi các bạn thuyết giảng Pháp (Dhamma), đàm luận Pháp (Dhamma), thì các bạn đang tham thiền (Bhāvanā).

Mười có thể trở thành ba hay ba có thể được mở rộng ra thành mười thiện nghiệp (Kusala Kamma).

Chấn chỉnh tri kiến được xem là có chung trong tất cả những nghiệp thiện khác vì nếu các bạn không có chánh kiến, các bạn sẽ không thực hành bố thí, các bạn sẽ không thọ trì giới luật (Sīla) và vân vân. Chấn chỉnh tri kiến thì giống như là bánh lái của con thuyền. Nó rất là quan trọng. Nó có thể thuộc vào bố thí, trì giới và tham thiền.

Chúng ta đang bàn luận về nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kamma). Có mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Tức là tính theo tâm thức. Và có tám

nghiệp thiện (Kusala Kamma) tính theo tâm thức. Như vậy có tất cả 20 nghiệp nếu tính cả thiện (Kusala) và bất thiện (Akusala). 20 loại nghiệp thiện và bất thiện này được gọi là nghiệp (Kamma) thuộc về dục giới. Tóm lại, có 20 nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kamma): mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) và tám nghiệp thiện (Kusala Kamma).

5.4.2. Nghiệp Thiện Sắc Giới (Rūpāvacara Kusala Kamma)

Tiếp đến, chúng ta có nghiệp thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala Kamma). Sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara) thì đơn giản. Chỉ có một loại nghiệp thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala Kamma). Đó là ý nghiệp (Mano Kamma). Nghiệp sắc giới (Rūpāvacara Kusala) là năm tầng thiền định (Jhāna). Những tầng thiền định (Jhāna) này thì không phải là thân nghiệp và cũng không phải là ngữ nghiệp, mà chúng là ý nghiệp. Chúng luôn luôn là ý nghiệp (Mano Kamma). Chúng chỉ là ý nghiệp (Mano Kamma). Chúng được chứng đạt thông qua tham thiền, chứ không phải như thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala). Các bạn có thể thành tựu thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) mà không cần tham thiền. Trong khi đó, các bạn phải hành thiền để đạt được thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala). Thiện sắc giới là nghiệp luôn luôn tiếp cận hay tiến đến sự an chỉ định hay sự kiên cố. Nói cách khác, chỉ khi nào có an chỉ định thì mới có thể có thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala). Thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) được chia thành năm tính theo những chi thiền. Thiền (Jhāna) thứ nhất có năm chi thiền (tầm (Vitakka), tứ (Vicāra), hỷ (Pīti), lạc (Sukha) và định (Ekaggatā)). Thiền (Jhāna) thứ hai có bốn chi thiền (tứ (Vicāra), hỷ (Pīti), lạc (Sukha) và định (Ekaggatā)).

Thiền (Jhāna) thứ ba có ba chi thiền (hỷ (Pīti), lạc (Sukha) và định (Ekaggatā)). Thiền (Jhāna) thứ tư có hai chi thiền (lạc (Sukha) và định (Ekaggatā)). Thiền (Jhāna) thứ năm có hai chi thiền (xả (Upekkhā) và định (Ekaggatā)). Do đó, dựa theo sự khác biệt của những chi thiền, chúng ta có năm loại nghiệp thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala Kamma).

5.4.3. Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Kusala Kamma)

Thiện vô sắc giới (Arūpāvacara Kusala) có bốn. Chúng cũng chỉ là ý nghiệp (Mano Kamma). Chúng không phải là thân nghiệp. Chúng không phải là ngữ nghiệp. Giống như thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala), chúng phải được chứng đạt thông qua tham thiền (Bhāvanā). Chúng là những nghiệp tiếp cận hay tiến đến sự an chỉ định hay sự kiên cố. Chúng có bốn loại dựa vào sự khác biệt của đối tượng hay cảnh. Các bạn có biết những đối tượng của bốn tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) không? Đối tượng của tâm thứ nhất là hư không vô tận. Đối tượng của tâm thứ hai là tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ nhất. Tâm thứ ba lấy sự vắng mặt của tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ nhất làm cảnh. Tâm thứ tư lấy tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ ba làm cảnh. Ở đây, sự khác biệt là đối tượng, chứ không phải chi thiền. Tất cả những tâm này có cùng số chi thiền. Những chi thiền đó là gì? Những chi thiền là xả (Upekkhā) và định (Ekaggatā). Chúng ta đã hoàn thành việc liệt kê các loại nghiệp (Kamma): 20 nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kamma), năm nghiệp sắc giới (Rūpāvacara Kamma) và bốn nghiệp vô sắc giới (Arūpāvacara Kamma).

5.4.4. Quả Của Nghiệp (Kamma)

Bây giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu kết quả của những nghiệp (Kamma) này, tức là nghiệp (Kamma) nào cho quả nào. Bây giờ, các bạn hãy nhìn vào bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.4, p.212). Trước hết, quả của nghiệp (Kamma) thì có hai loại: quả tại lúc tái sanh và quả trong thời bình nhật. Sẽ luôn luôn có hai loại quả này: quả tại lúc tái sanh (Paṭisandhi) và quả trong thời bình nhật (Pavatti). "Trong thời bình nhật" có nghĩa là sau khi tái sanh cho đến khi tử.

Trong bảng nêu, các bạn sẽ thấy những tâm sở tư dục giới. Chúng là nghiệp (Kamma). Rồi thì chúng ta có quả tại lúc tái sanh và trong thời bình nhật. Rồi thì chúng ta có những cảnh giới tồn tại. Đây là những cảnh giới mà những nghiệp này cho quả. Tiếp theo là chúng ta có những loại tâm mà là quả của những nghiệp (Kamma) tương ứng.

Mười một nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) - phóng dật bị loại bỏ khỏi từ mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Mười một loại nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) cho quả trong bốn đọa xứ tại lúc tái sanh. Khi chúng cho quả trong bốn đọa xứ, thì kết quả là ở dạng tâm quả tục sinh bất thiện, tức là tâm quan sát (Santīraṇa) thọ xả (Upekkhā) quả bất thiện (Akusala-vipāka). Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện là quả của mười một tâm bất thiện (Akusala Citta) hay mười một nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) mà đưa đi tái sanh trong bốn đọa xứ. Nghiệp (Kamma) được đi kèm theo bởi phóng dật (Uddhacca) không thể cho quả đi tái sanh vì nó quá yếu. Nó không được đi kèm theo bởi những tâm sở (Cetasika) mạnh. Vì vậy, nó không có năng lực cho quả lúc tái sanh. Một sự giải thích khác là, nó không cho

quả lúc tái sanh vì nó không bị đoạn diệt bởi Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga). Nhập Lưu Đạo (Sotāpatti-magga) đoạn diệt tà kiến và hoài nghi. Một vị Nhập Lưu (Sotāpanna) không sanh vào bốn đọa xứ. Nhưng vị Nhập Lưu (Sotāpanna) không thể đoạn tận phóng dật (Uddhacca). Ngài vẫn còn phóng dật (Uddhacca) và Ngài sẽ không tái sanh vào bốn đọa xứ. Cho nên, phóng dật không thể cho quả trong bốn đọa xứ lúc tái sanh. Nhưng nó sẽ cho quả trong thời bình nhật.

Mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) cho quả trong thời bình nhật ở mười một cõi dục giới (Kāmāvacara) và mười lăm cõi sắc giới (Rūpāvacara). Trong những cõi dục giới (Kāmāvacara) thì quả (Vipāka) sẽ ở dạng những tâm thức (Citta). Những tâm (Citta) đó là gì? Những tâm (Citta) đó là bảy tâm quả của những nghiệp bất thiện. Trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara), ba tâm trong số này sẽ bị thiếu đi bởi vì các Phạm thiên (Brahma) không có thần kinh khứu giác, thần kinh vị giác và thần kinh xúc giác. Chỉ có bốn tâm còn lại sẽ sanh lên: nhãn thức (đối với thần kinh thị giác), nhĩ thức (đối với thần kinh thính giác), tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) và tâm quan sát (Santīraṇa).

Khi một người, ví dụ một người nhân loại chẳng hạn, thấy một vật gì đó không được khao khát, thì ông ta sẽ có tâm nhãn thức quả bất thiện (Cakkhu-viññāṇa Akusala-vipāka). Nhãn thức bất thiện (Akusala Cakkhu-viññāṇa) đó là quả của nghiệp bất thiện quá khứ của ông ta. Thậm chí, những Phạm thiên (Brahma) cũng có thể có tâm nhãn thức là quả của bất thiện (Akusala). Khi họ xuống cõi nhân loại, họ có thể thấy những vật xấu xí hay thậm chí nếu họ không xuống cõi nhân loại, họ vẫn có thể thấy những vật xấu xí. Nếu họ nhìn xuống cõi nhân loại từ thế giới Phạm thiên (Brahma), họ sẽ thấy những

đối tượng không hài lòng. Cho nên, bất thiện (Akusala) thậm chí có thể cho quả đến những Phạm thiên (Brahma).

Như vậy, mười một nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) có thể cho quả trong bốn đọa xứ tại lúc tái sanh với chỉ một loại tâm. Các bạn có biết tại sao chỉ có một loại tâm không? Đó là vì tâm đó là tâm duy nhất làm được chức năng tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Nhưng trong thời bình nhật, chúng không bắt buộc phải thực hiện chức năng như tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti). Do đó, trong thời bình nhật, tất cả mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta), tất cả mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) cho tất cả bảy tâm trong các cõi dục giới (Kāmāvacara) và bốn tâm là quả trong các cõi sắc giới (Rūpāvaraca).

Bây giờ, nhóm tiếp theo là bốn tâm thiện ưu thắng tam nhân. Nếu các bạn nhìn vào tám tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala), thì hai tâm đầu được đi kèm theo bởi bao nhiêu nhân? Hai tâm đầu được đi kèm theo bởi ba nhân. Tâm thứ ba và tâm thứ tư được đi kèm theo bởi bao nhiêu nhân? Chúng được đi kèm theo bởi hai nhân. Tâm thứ năm và tâm thứ sáu được đi kèm theo bởi bao nhiêu nhân? Chúng được đi kèm theo bởi ba nhân. Bao nhiêu nhân đi kèm theo tâm thứ bảy và tâm thứ tám? Chúng được đi kèm theo bởi hai nhân. Như vậy, có bốn tâm tam nhân: thứ nhất, thứ hai, thứ năm và thứ sáu. Mỗi trong số những tâm hay nghiệp (Kamma) tam nhân này được chia thành ưu thắng và bình phàm.

Có hai cấp bậc của thiện (Kusala) tam nhân: thiện (Kusala) tam nhân ưu thắng và thiện (Kusala) tam nhân bình phàm. Điều đó cũng đúng cho thiện (Kusala) nhị

nhân: thiện (Kusala) nhị nhân ưu thắng và thiện (Kusala) nhị nhân bình phàm. Ưu thắng và bình phàm là cái gì? Trước hết, chúng ta hãy nhìn vào tam nhân và nhị nhân. Khi các bạn thực hiện một nghiệp đáng tôn kính nào đó, nếu các bạn làm mà không có sự hiểu biết, không có sự thông suốt về nghiệp (Kamma) và quả của nghiệp, thì nó được xem là được thực hiện với hai nhân. Đôi lúc, chúng ta có thể làm thiện (Kusala) nhị nhân. Nếu chúng ta làm thiện (Kusala) một cách không cẩn trọng, thì thiện (Kusala) của chúng ta có thể là không được đi kèm theo bởi ba nhân. Đôi lúc chúng ta thực hành bố thí (Dāna). Chúng ta chỉ bố thí. Chúng ta không suy nghĩ nhiều về nó. Khi chúng ta không nghĩ nhiều về thiện (Kusala) của chúng ta, thì nó có thể là nhị nhân. Nếu một nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Kamma) được đi kèm theo bởi sự hiểu biết về luật nhân quả, sự hiểu biết về nghiệp (Kamma) và quả của nó, thì nó được gọi là tam nhân. Nếu nó không được đi kèm theo bởi kiến thức hay sự hiểu biết như vậy, thì nó được gọi là nhị nhân.

Bây giờ, chúng ta hãy nói đến ưu thắng và bình phàm. Khi nghiệp thiện (Kusala Kamma) được đi trước và đi sau bởi những ý nghĩ thiện (Kusala), thì nó được gọi là ưu thắng. Nếu nó được người đó nhớ đi nhớ lại nhiều lần, thì nó được gọi là ưu thắng. Đôi lúc, mọi người làm những việc đáng tôn trọng, nhưng trước hành động đó, họ đã có thể có hành động hay suy nghĩ bất thiện (Akusala). Sau khi làm việc đáng tôn trọng đó, họ lại có thể có sự hối tiếc như: "Ồ, nếu như tôi đã không cho cái đó đi, tôi đã có thể sử dụng nó cho chính mình hay cho gia đình của mình." Người đó có thể suy nghĩ như vậy, tức là có sự hối tiếc. Nếu có sự hối tiếc, thì nghiệp (Kamma) đó được gọi là bình phàm. Nghiệp thiện (Kusala Kamma) ưu thắng thì được đi trước và đi sau bởi thiện (Kusala). Có một câu nói rằng là, có ba loại tâm sở

tư (Cetanā) liên quan đến bố thí (Dāna) và những nghiệp đáng tôn trọng khác[1]. Cho nên, khi các bạn sắp bố thí (Dāna), các bạn nên có những tâm thiện (Kusala Citta) trước hành động bố thí đó. Và rồi sau khi bố thí, các bạn cũng nên hân hoan và đừng có hối tiếc. Nếu các bạn hối tiếc sau khi bố thí, các bạn sẽ nhận quả của nghiệp bố thí trong những kiếp sống tương lai, nhưng các bạn sẽ không muốn sử dụng hay tận hưởng những quả đó. Các bạn sẽ là một người rất keo kiệt và bủn xỉn. Mặc dầu có thể là một triệu phú, nhưng các bạn không muốn sử dụng những vật tốt đẹp và đắc giá. Mặc dầu các bạn giàu có, nhưng các bạn lại muốn sử dụng đồ rẻ tiền. Cho nên, điều quan trọng là khi làm thiện (Kusala), chúng ta nên chú ý để việc thiện đó được đi kèm theo bởi ba nhân và nó là ưu thắng. Chỉ có nghiệp (Kamma) ưu thắng mới cho quả ưu thắng. Nếu nó là bình phàm, thì nó sẽ cho quả bình phàm. Nếu các bạn muốn những kết quả tốt nhất, thì các bạn nên làm việc thiện (Kusala) được đi kèm theo bởi ba nhân và là ưu thắng.

Nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Kamma) tam nhân ưu thắng có thể cho quả trong bảy cảnh giới thiện thú (Sugati) dục giới: sáu cõi dục thiên (Deva Loka) và cảnh giới nhân loại. Bốn nghiệp thiện tam nhân ưu thắng có thể cho quả lúc tái sanh trong bảy cảnh giới dục giới thiện thú (Kāma-sugati). Kết quả là ở dạng những tâm thức (Citta). Chúng là những tâm nào? Chúng là bốn tâm hợp trí (Ñāṇa).

Trong thời bình nhật, thì chúng cho quả trong tất cả những cõi dục giới (Kāmāvacara) dưới dạng tám tâm quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka) và tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Như

[1] ND: Tư tiền, tư hiện và tư hậu.

vậy, có tất cả là mười sáu tâm. Trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara), thì chúng ta loại bớt đi ba tâm quả vô nhân (Ahetuka), tức là tâm tỷ thức quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka), tâm thiệt thức quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka), tâm thân thức quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka) không có trong những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara). Những tâm quả (Vipāka) là năm tâm quả (Vipāka) được tìm thấy trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara)[1].

Tiếp theo, tam nhân bình phàm và nhị nhân ưu thắng thì cho quả giống nhau. Mặc dầu là tam nhân, nhưng vì là bình phàm, cho nên nó không thể cho quả tam nhân. Điều đó rất quan trọng. Nếu chúng ta muốn có quả tam nhân, thì chúng ta phải đoan chắc rằng là việc thiện (Kusala) của chúng ta là tam nhân ưu thắng. Nếu nó là tam nhân bình phàm, tức là nó không được đi theo trước và sau bởi thiện (Kusala) tam nhân, thì nó sẽ không cho quả tam nhân. Nó chỉ sẽ cho quả nhị nhân.

Tại thời điểm tái sanh trong bảy cõi dục giới thiện thú (Kāma-sugati), nghiệp (Kamma) như vậy sẽ cho quả là bốn tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka Citta) ly trí (Ñāṇa). Nhưng trong thời bình nhật, thì nghiệp (Kamma) này làm sanh lên mười hai tâm (Citta): bốn tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka Citta) ly trí và tám tâm quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka). Trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara) thì quả sẽ chỉ là năm tâm vô nhân (Ahetuka).

Và nhị nhân ưu thắng: có nghĩa là khi một người

[1] ND: Tức là trong những cõi sắc giới, thì quả sẽ chỉ là năm tâm quả thiện vô nhân còn lại.

thực hiện hay làm nghiệp (Kamma) này, chỉ có hai nhân hiện hữu. Có lẽ ông ta thực hiện một cách bất cẩn. Nhưng thiện (Kusala) nhị nhân của ông lại được đi theo trước và sau bởi thiện (Kusala) hay là ông ta nhớ đi nhớ lại việc làm đó với thiện (Kusala). Trong trường hợp đó, nó là nghiệp (Kamma) nhị nhân ưu thắng. Nghiệp (Kamma) nhị nhân ưu thắng cho quả nhị nhân, chứ không phải quả tam nhân.

Rồi thì cuối cùng là nhị nhân bình phàm và nó có bốn. Bình phàm có nghĩa là không được đi theo trước và sau bởi thiện (Kusala). Nó là dạng thiện (Kusala) thấp nhất. Vì nó là nhị nhân bình phàm, nó không thể cho quả nhị nhân. Nó chỉ có thể cho quả vô nhân. Tại thời điểm tái sanh làm người và một vài loại Thiên nhân (trong cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā)), kết quả là tâm quan sát thọ xả quả thiện (Kusala-vipāka Upekkhā Santīraṇa). Nhưng trong thời bình nhật ở những cõi dục giới (Kāmāvacara) thì kết quả là ở dạng những tâm quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka). Trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara) thì có năm tâm quả thiện vô nhân (Ahetuka Kusala-vipāka). Tâm tỷ thức, thiệt thức và thân thức bị loại bỏ.

Đây là nghiệp (Kamma) và quả của nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kamma). Trong dục giới (Kāmāvacara), thì có nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) và nghiệp thiện (Kusala Kamma). Chúng ta chia bất thiện (Akusala) thành hai loại. Loại thứ nhất là không có phóng dật. Loại thứ hai là gồm tất cả mười hai tâm bất thiện (Akusala Citta). Loại thứ nhất là về quả lúc tục sinh. Loại thứ hai là về quả trong thời bình nhật. Rồi thì chúng ta chia thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) thành tam nhân ưu thắng, tam nhân bình phàm, nhị nhân ưu thắng và nhị nhân bình phàm. Chỉ có thiện (Kusala) tam nhân ưu thắng mới

có thể cho quả tam nhân. Tam nhân bình phàm và nhị nhân ưu thắng cho quả nhị nhân. Nhị nhân bình phàm thậm chí không thể cho quả nhị nhân. Nó chỉ cho quả vô nhân. Tôi nghĩ như vậy là đã cụ thể và rõ ràng.

Sau này, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm ý kiến của những vị giáo thọ sư khác (xem CMA, V, Table 5.5, p.216). Bây giờ, chúng ta khoan bàn đến chuyện đó đã. Chúng ta sẽ đọc đến bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.4, p.213) sau này. Nó không khó lắm đâu.

5.4.5. Nghiệp Thiện Sắc Giới (Rūpāvacara Kusala Kamma) Và Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Kusala Kamma)

Bây giờ, chúng ta đi đến sắc giới (Rūpāvacara) và vô sắc giới (Arūpāvacara). Trước hết, thiền (Jhāna) ở đây cũng có bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Những tầng thiền (Jhāna) này có thể được phát triển hay tu tập trong ba cách. Bậc hạ hay có giới hạn có nghĩa là hành giả chỉ chứng đạt thiền (Jhāna) và đã không thực hành nó trở lại. Loại thiền (Jhāna) đó được gọi là sự chứng đắc hay thực hành có giới hạn hay bậc hạ. Sự chứng đắc hay thực hành bậc trung có nghĩa là hành giả an trú trong thiền (Jhāna) thường xuyên hơn, nhưng lại vẫn chưa thuần thục trong việc nhập xuất. Tức là hành giả chưa quen thuộc một cách hoàn toàn với tầng thiền (Jhāna) đó mặc dầu đã chứng đạt. Bậc thượng có nghĩa là hành giả rất thuần thục với tầng thiền (Jhāna) đó. Hành giả có thể xuất nhập bất cứ lúc nào muốn. Hành giả có thể an trú trong thiền (Jhāna) bao lâu tùy thích. Hơn nữa, nếu hành giả chứng đắc nhiều tầng thiền (Jhāna), thì hành giả có thể nhập vào bất cứ tầng thiền (Jhāna) nào mình

thích, theo bất cứ trật tự nào chứ không nhất thiết phải theo trật tự được ghi lại trong kinh văn.

Như vậy, tầng thiền (Jhāna) thứ nhất được phát triển ở bậc hạ có thể cho quả trong cõi Phạm thiên (Brahma) thứ nhất, tức là cõi Phạm chúng thiên. Kết quả thì ở dưới dạng tâm quả thiền (Jhāna) thứ nhất. Nếu nó được phát triển ở bậc trung, thì kết quả là cùng tâm thức (Citta), nhưng cõi tái sanh là khác. Tức là cùng tâm (Citta) đó sanh lên trong cõi Phạm thiên (Brahma) thứ hai - Phạm phụ thiên. Nếu sự chứng đạt là ở bậc thượng, thì cùng tâm (Citta) đó sẽ sanh lên ở cõi Đại Phạm thiên. Thiền (Jhāna) thứ nhất được phát triển theo ba bậc trên sẽ cho quả trong ba cõi Phạm thiên (Brahma) thứ nhất. Mặc dầu cõi hay cảnh giới là ba, nhưng tâm quả là giống nhau, tức là tâm quả Sơ thiền.

Thiền (Jhāna) thứ hai cũng có thể được phát triển theo bậc hạ, bậc trung và bậc thượng và cho quả dưới dạng tâm quả thiền (Jhāna) thứ hai trong cõi Thiểu Quang thiên, Vô Lượng Quang thiên và Quan Âm thiên. Thiền (Jhāna) thứ ba theo phương pháp chia năm cũng sanh lên trong ba cõi này.

Thiền (Jhāna) thứ tư thì cũng được phát triển theo bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Nó cho quả trong cõi Thiểu Tịnh thiên, Vô Lượng Tịnh thiên và Biến Tịnh thiên.

Ở đây, có một sự lẫn lộn không rõ ràng. Chúng ta đã quen thuộc với phương pháp chia năm của các tầng thiền (Jhāna), nhưng các cõi hay cảnh giới của thiền (Jhāna) thì lại được chia theo phương pháp chia bốn. Cả hai tầng thiền (Jhāna) thứ hai và thứ ba theo phương pháp chia năm đều cho quả trong những cõi hay cảnh giới thiền (Jhāna) thứ hai hay tức là cõi nhị thiền.

Thiền (Jhāna) thứ năm - không có cấp bậc trong thiền (Jhāna) thứ năm. Nó chỉ là bình thường. Thiền (Jhāna) thứ năm cho quả trong cõi Quảng Quả thiên (Vehapphala). Tâm quả là tâm ngũ thiền.

Có những chúng sanh tu chứng thiền (Jhāna) thứ năm với sự lãnh đạm về tâm thức - tức là những chúng sanh này có tư tưởng lầm lạc. Trong các Sớ Giải, họ được gọi là Diṭṭhiya, có nghĩa là họ có tà kiến, tức là tri kiến sai lầm. Có người nghĩ rằng vì chúng ta có tâm thức, cho nên chúng ta đau khổ, và nếu chúng ta không có tâm thức, thì chúng ta sẽ không đau khổ. Saññā ở đây không chỉ có nghĩa là tưởng. Tưởng ở đây là chỉ chung cho tất cả những tâm sở. Như vậy, khi họ thực hành thiền, họ niệm rằng: "Tâm thức là uế trược, tâm thức là uế trược" và vân vân. Kết quả của thiền định (Jhāna) của họ là khi họ chết đi, họ sẽ tái sanh vào cõi của những chúng sanh vô tưởng. Ở đó không có tâm quả nào. Tại thời điểm tục sinh, chỉ có những sắc pháp, tức là nhóm mạng quyền. Những Sớ Giải nói rằng họ sẽ tái sanh tại đó như là những pho tượng cùng tư thế với khi họ chết ở đây. Nếu họ chết đi lúc đang nằm, thì ở trên cõi đó họ sẽ tái sanh trong tư thế nằm. Nếu họ chết đi lúc đang ngồi ở đây, thì họ sẽ tái sanh trong tư thế ngồi trong vòng 500 kiếp trái đất (Kappa).

Và rồi thì có thiền (Jhāna) thứ năm của những vị Bất Lai (Anāgāmī). Những vị Bất Lai chỉ tái sanh vào những cõi tịnh cư. Tâm quả của các Ngài là tâm quả ngũ thiền.

Rồi thì chúng ta có thiền không vô biên xứ. Đó là tầng thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) thứ nhất. Nó cho quả trong cõi Không Vô Biên. Tâm quả là tâm vô sắc giới (Arūpāvacara) thứ nhất.

Rồi tâm thiền thứ hai là thức vô biên xứ. Tâm thiền thứ ba là vô sở hữu xứ. Tâm thiền thứ tư là phi tưởng phi phi tưởng xứ. Chúng cho quả trong những cõi vô sắc (Arūpāvacara) tương ứng. Những tâm là bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Nói tóm lại, tâm thiện thiền sắc giới (Rūpāvacara Jhāna Kusala) cho quả trong những cõi sắc giới (Rūpāvacara). Những tâm thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna) cho quả trong những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Có năm tâm thiền (Jhāna) sắc giới và bốn tầng thiền (Jhāna) sắc giới. Tâm thiền (Jhāna) thứ hai và thứ ba cho quả trong tầng thiền (Jhāna) sắc giới thứ hai.

Bây giờ, chúng ta đi đến quan điểm của một vài giáo thọ sư liên quan đến thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala). Chúng ta đã học rằng thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) cho quả. Có bao nhiêu tâm là quả của thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala)? Có mười sáu: tám tâm vô nhân (Ahetuka) và tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka). Có một vài giáo thọ sư cho rằng vô trợ không cho kết quả hữu trợ. Và nghiệp hữu trợ không cho kết quả vô trợ. Các Ngài đưa ra lý do là hình ảnh trong gương phải giống y hệt như con người thật. Con người thật và hình ảnh phải là giống y nhau. Cũng theo cách đó, điều này cũng đúng cho nghiệp (Kamma) và quả của nó; chúng phải là như nhau. Tức là hữu trợ chỉ sẽ cho quả hữu trợ và vô trợ sẽ cho quả vô trợ. Đây là quan điểm của các Ngài. Quan điểm này được chủ trương bởi Ngài Mahā Dhammarakkhita Thera, một Luận sư tại tu viện cổ Moravāpi tại Sri Lanka (xem CMA, V, Guide to §30, p.215). Trong Aṭṭhasālinī, thì tên của vị chủ trương quan điểm này là Mahadatta thay vì Mahā Dhammarakkhita. Một vài giáo thọ sư cho rằng Vibhāvinī-Ṭīkā thì không đúng trong việc nêu tên Ngài Mahā Dhammarakkhita vì tên được đưa ra trong Aṭṭhasālinī là Ngài Mahadatta. Nếu chúng ta muốn hòa

hợp hay dung hòa hai vấn đề này, thì chúng ta có thể cho rằng Dhammarakkhita là một tên gọi khác của Ngài Mahadatta.

Quan điểm này đã không được chấp nhận bởi nhiều giáo thọ sư vì tâm tục sinh là hữu trợ hay vô trợ thì không phụ thuộc vào nghiệp (Kamma) là hữu trợ hay vô trợ. Nó phụ thuộc vào việc nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) được hiện bày trước tâm trí của một người chết như thế nào. Nếu ba hiện tượng này được trình bày một cách tự phát mà không có sự can thiệp của một người khác, thì tâm tục sinh sẽ là vô trợ. Nếu một trong ba hiện tượng này xuất hiện trước người chết với sự giúp đỡ của thân nhân và vân vân, thì tâm tục sinh sẽ trở thành hữu trợ. Việc hữu trợ hay vô trợ của tâm tục sinh không phụ thuộc vào việc nghiệp (Kamma) đó là hữu trợ hay vô trợ. Quan điểm này đã được ghi nhận là "Kece" tức là "một vài" hay "nào đó". Tôi đã từng có đề cập đến chuyện này. Khi những tác giả dùng từ "nào đó", thì điều đó có nghĩa là họ không thích quan điểm này hay họ nghĩ quan điểm này không chuẩn. Theo những giáo thọ sư đó, thì quả có thể là khác nhau. Theo một vài giáo thọ sư, thì vô trợ có thể cho quả vô trợ và hữu trợ chỉ có thể cho quả hữu trợ. Các bạn hãy xem bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.5, p.216). Ở đây, chúng ta có ưu thắng thứ nhất và bình phàm thứ nhất, ưu thắng thứ hai và bình phàm thứ hai, ưu thắng thứ ba và bình phàm thứ ba và vân vân. Ưu thắng thứ nhất và bình phàm thứ nhất là vô trợ. Nhóm hai tâm tiếp theo là hữu trợ và nhóm hai tâm tiếp theo là vô trợ. Hai tâm sau đó là hữu trợ và vân vân.

Theo quan điểm chung thì tâm thứ nhất - tâm tam nhân ưu thắng - cho quả là những tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka) 1 cho đến 8. Nhưng

theo quan điểm của một vài vị khác, thì vì nó là vô trợ, nó chỉ có thể cho quả vô trợ. Cho nên, theo các vị này, tâm này làm sanh lên những tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka) 1, 3, 5, 7.

Rồi thì tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta) tam nhân bình phàm thứ nhất chỉ có thể cho quả nhị nhân. Đó là tâm quả 3, 4, 7 và 8. Nó là vô trợ. Nhưng theo một vài vị, thì nó chỉ cho quả là tâm quả 3 và 7.

Rồi tâm thiện (Kusala Citta) tam nhân ưu thắng thứ hai cho cả tám tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta) vì nó là ưu thắng và tam nhân. Ở đây, 1 cho đến 8 có nghĩa là cả lúc tái sanh và thời bình nhật. Chúng được trộn lẫn với nhau. Nhưng theo một vài vị thì, vì nó là hữu trợ, cho nên chỉ có những tâm quả hữu trợ mới là quả của nó mà thôi, do đó, các vị chỉ lấy tâm 2, 4, 6, và 8.

Rồi thì tâm thiện (Kusala Citta) tam nhân bình phàm thứ hai không được đi theo trước và sau bởi những tâm (Citta) hợp trí cũng chỉ có thể cho những quả nhị nhân. Đây là những tâm quả 3, 4, 7 và 8. Nhưng theo một vài vị, thì do nó là hữu trợ, cho nên chỉ có tâm 4 và 8 mới có thể sanh lên.

Rồi thì tâm (Citta) thứ ba - tâm (Citta) ưu thắng thứ ba - chỉ có hai nhân. Theo quan điểm chung, thì nó sẽ có những quả nhị nhân, tức là tâm 3, 4, 7 và 8. Theo một vài vị, thì do nó là vô trợ, cho nên những tâm quả sẽ là 3 và 7.

Rồi thì tâm dục giới tịnh hảo bình phàm thứ ba có hai nhân, nhưng nó không được đi theo trước hay sau bởi những tâm (Citta) nhị nhân. Cho nên, tâm (Citta) đó cho những quả tục sinh vô nhân. Không có quả dục giới hữu

nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka), mà chỉ có quả (Vipāka) vô nhân sanh lên.

Rồi thì tâm (Citta) thứ tư - tâm (Citta) thứ tư là gì? Nó có hai nhân. Cho nên nó cho những quả nhị nhân: tâm quả 3, 4, 7 và 8. Theo một vài vị, thì do nó là hữu trợ, cho nên nó chỉ cho quả là tâm 4 và 8.

Tâm bình phàm thứ tư chỉ cho những quả vô nhân. Cho nên, không có những tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka Citta).

Rồi thì tâm thứ năm tam nhân ưu thắng cho quả là tâm quả 1 đến 8 theo quan điểm chung, hay theo quan điểm của một vài vị thì chỉ cho quả là tâm quả 1, 3, 5 và 7 vì nó là vô trợ.[1]

Và tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta) thứ năm bình phàm cho quả là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) nhị nhân 3, 4, 7 và 8. Vì nó là vô trợ, cho nên theo một vài vị, thì nó cho quả là tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 3 và 7.[2]

Tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta) tam nhân ưu thắng thứ sáu cho quả là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 1 đến 8. Vì nó là hữu trợ (Sasaṅkhārika), cho nên theo một vài vị giáo thọ sư, thì những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 2, 4, 6

[1] ND: Nếu dịch đúng nguyên văn, thì lời giảng là: "Rồi thì tâm thứ năm là ưu thắng, nó có ba nhân - cho nên quả là tâm quả 1 đến 8 [...]" Như vậy thì không chuẩn, vì là ưu thắng hay bình phàm thì phụ thuộc vào việc có tam tư hay không.

[2] ND: Nếu dịch đúng nguyên văn, thì lời giảng là: "Và tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Citta) nhị nhân bình phàm thứ năm cho quả là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 3, 4, 7 và 8." Như vậy là không đúng, vì tâm thứ năm là tâm tam nhân.

và 8 sẽ là những kết quả.

Và tâm (Citta) thứ sáu bình phàm cho những quả nhị nhân là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 3, 4, 7 và 8. Vì nó là hữu trợ, một vài vị cho rằng kết quả là 4 và 8.

Quả của tâm (Citta) nhị nhân ưu thắng thứ bảy là 3, 4, 7 và 8. Nó là vô trợ, cho nên 3 và 7 là quả theo ý kiến của một vài vị giáo thọ sư.

Tâm bình phàm thứ bảy có quả vô nhân. Tức là không có quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana) nào.

Tâm ưu thắng thứ tám có quả nhị nhân, cho nên chúng là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 3, 4, 7 và 8. Vì nó là hữu trợ, cho nên theo một vài vị, thì quả là những tâm quả tịnh hảo (Sobhana Vipāka Citta) 4 và 8.

Tâm bình phàm thứ tám chỉ cho quả vô nhân vì nó là bình phàm. Tức là không có tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka Citta) nào.

Những tâm quả vô nhân thì có cho tất cả. Cho nên, nó hơi phức tạp một chút.

Điều chính yếu cần phải ghi nhớ là theo "một vài vị", chỉ có quả vô trợ sanh lên từ thiện (Kusala) vô trợ và chỉ có quả hữu trợ sanh lên từ thiện (Kusala) hữu trợ.

Bây giờ, có một điều quan trọng cần phải được lưu ý về những vị Bất Lai (Anāgāmī). Các bạn hãy lật đến trang 218 của cuốn CMA. Những vị Bất Lai thì tái sanh vào những cõi Tịnh Cư. Tất cả các bạn đều biết rằng đối với vị Bất Lai, Ngài sẽ không trở lại dục giới (Kāmāvacara) này

nữa. Ngài sẽ tái sanh vào một trong ngũ Tịnh Cư. Kinh sách ghi lại rằng sự tái sanh của những vị Bất Lai vào trong ngũ Tịnh Cư thì được xác định dựa vào căn quyền vượt trội của mỗi vị. Có năm căn quyền: tín (Saddhā), tấn (Vīriya), niệm (Sati), định (Samādhi) và tuệ (Paññā). Nếu tín quyền (Saddhā) của vị đó vượt trội, thì vị đó sẽ tái sanh vào cõi Tịnh Cư thứ nhất. Nếu tấn quyền (Vīriya) của vị đó vượt trội, thì vị đó sẽ tái sanh vào cõi Tịnh Cư thứ hai và vân vân. Những vị Bất Lai có tín quyền vượt trội thì tái sanh vào cõi Vô Phiền (Aviha); những vị có tấn quyền vượt trội thì tái sanh vào cõi Vô Nhiệt (Atappā) và vân vân.

"Mặc dầu không ai ngoại trừ những vị Bất Lai tái sanh vào những cõi Tịnh Cư, ..." (CMA, V, Guide to §31, p.218)

Như vậy, chỉ có những vị Bất Lai (Anāgāmī) mới tái sanh vào những cõi Tịnh Cư.

"... nhưng không có quy luật nhất định nào nói rằng tất cả những vị Bất Lai phải tái sanh vào đó." (CMA, V, Guide to §31, p.218)

Chỉ có những vị Bất Lai mới tái sanh vào những cõi Tịnh Cư. Những vị Bất Lai cũng vẫn có thể tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) khác, chứ không phải chỉ là những cõi Tịnh Cư. Nếu một vị Bất Lai chỉ chứng đắc thiền (Jhāna) thứ nhất, thì Ngài sẽ tái sanh vào cõi Sơ Thiền. Chỉ khi nào Ngài chứng đắc thiền (Jhāna) thứ năm, thì Ngài mới sẽ tái sanh vào một trong ngũ Tịnh Cư. Khi chúng ta nói những vị Bất Lai có thể tái sanh vào những cõi Tịnh Cư, ý của chúng ta là các Ngài có thể tái sanh vào những cõi Tịnh Cư, nhưng các Ngài vẫn có thể tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) khác. Những vị Bất Lai không thể tái sanh vào dục giới

(Kāmāvacara) bởi vì các Ngài đã từ bỏ sự bám víu vào hay sự khao khát về dục giới (Kāmāvacara).

"Điều xảy ra là những cõi Tịnh Cư chỉ tiếp nhận những vị Bất Lai có chứng đắc thiền (jhāna) thứ năm, trong khi những vị Bất Lai chứng đắc tầng thiền (jhāna) thấp hơn thì sẽ tái sanh ở nơi khác trong sắc giới." (CMA, V, Guide to §31, p.218)

Các Ngài sẽ tái sanh vào những cảnh giới hay cõi thiền (Jhāna) thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư.

"Tất cả những vị Bất Lai phải tái sanh vào sắc giới vì các Ngài đã đoạn tận dục ái (kāmarāga), tức là kiết sử dẫn đến tái sanh trong dục giới."[1] (CMA, V, Guide to §31, p.219)

Có ba cảnh giới cao tột. Chúng là Quảng Quả (Vehapphala), Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ (Nevasaññānāsaññāyatana). Những Thánh nhân tái sanh vào trong ba cõi này sẽ không tái sanh vào cảnh giới nào khác nữa. Các Ngài sẽ trở thành A-la-hán (Arahant) tại đó và chấm dứt vòng luân hồi (Saṃsāra).

Những Thánh nhân tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) sẽ không tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) thấp hơn. Các Ngài có thể đi lên cao hơn và cao hơn, nhưng các Ngài sẽ không đi xuống. Chúng ta đã kết thúc phần "Bốn Loại Nghiệp (Kamma-catukka)".

[1] ND: Lưu ý rằng câu văn này được trích từ tài liệu CMA và nằm trong văn cảnh thích hợp tương ứng của nó tại đó. Chúng ta không nên hiểu sai và cho rằng tất cả các vị Bất Lai phải tái sanh vào sắc giới vì nếu các Ngài chứng đắc thiền vô sắc và vẫn giữ nguyên sự chứng đắc đó, thì các Ngài sẽ tái sanh về cõi vô sắc tương ứng.

Nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) cho cả quả giống hệt và quả không giống. Những quả giống hệt của thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) là tám tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka). Nghiệp thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) có cả quả giống hệt và không giống hệt. Nhưng nghiệp thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và nghiệp thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) chỉ cho quả giống hệt. Chúng không cho quả không giống hệt.

Chúng ta có câu kệ kết thúc như sau:

"Cho nên, phước thiện đáo đại, được xác định theo cõi, thì cho quả tương tự…" (CMA, V, §33, p.219)

Tức là quả giống hệt.

"… ở (cả) lúc tái sanh và trong thời bình nhật." (CMA, V, §33, p.219)

Bất kỳ là tại lúc tái sanh hay trong thời bình nhật, chúng chỉ cho quả tương tự. Nhưng những nghiệp dục giới (Kāmāvacara Kamma) có thể cho cả quả giống hệt và quả không giống hệt.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

5.5. Tiến Trình Tử Và Tái Sanh - Phần Một

Hôm nay, chúng ta sẽ tiếp tục học phần tiếp theo. Tôi nhớ là năm ngoái[1] chúng ta đã kết thúc phần về nghiệp (Kamma). Như vậy, hôm nay chúng sẽ học phần có tựa đề là "Tiến Trình Tử Và Tái Sanh".

5.5.1. Bốn Nguyên Nhân Tử

Trước hết, tác giả nhắc đến bốn nguyên nhân đưa đến sự chết. Bốn nguyên nhân này là:

1. Do hết tuổi thọ;

2. Do hết nghiệp lực;

3. Do cả hai nguyên nhân trên;

4. Do sự can thiệp của đoạn nghiệp (Kamma).

Đó là bốn nguyên nhân gây ra sự chết. Bốn nguyên nhân này được giải thích bằng ví dụ của một ngọn đèn dầu. Các bạn hãy tưởng tượng hay hình dung một ngọn đèn dầu đang cháy. Nó sẽ tiếp tục cháy miễn là còn tim, còn dầu và không có cơn gió mạnh hay không bị cố ý dập tắt bởi một ai đó. Khi tim lụn, thì ngọn lửa sẽ mất đi. Khi dầu hết, thì ngọn lửa sẽ mất đi. Khi cả hai cùng một lúc không còn nữa, thì ngọn lửa sẽ mất đi. Mặc dầu còn tim, còn dầu, nhưng khi có gió mạnh hay ai đó dập tắt nó, thì ngọn lửa cũng sẽ mất đi. Cũng theo cách đó, tuổi thọ hết thì giống như là hết tim đèn. Nghiệp lực hết thì giống

[1] ND: Ngài U Sīlānanda giảng lớp học này trong hai năm 1994 và 1995.

như hết dầu. Tuổi thọ và nghiệp lực đều hết thì giống như là hết cả tim và dầu. Nguyên nhân cuối cùng - ngọn lửa mất đi do gió mạnh hay do ai đó dập tắt nó - thì giống như một đoạn nghiệp (Kamma). Như vậy, có bốn loại tử.

5.5.2. Định Nghĩa Sự Chết

Trong Phật giáo, cái chết được định nghĩa là sự cắt đứt những mạng quyền được bao gồm trong những giới hạn của một kiếp sống. Mạng quyền (Jīvitindriya) thì rất quan trọng. Khi nó không còn nữa, thì một người được gọi là chết. Khi một người chết, cả những danh quyền và sắc quyền đều biến mất. Với sự biến mất của cả danh và sắc quyền, một người được gọi là chết. Sự chết chỉ là sự cắt đứt mạng quyền đó.

5.5.3. Sự Chết Thông Qua Việc Hết Tuổi Thọ

Loại chết thứ nhất đến từ việc hết tuổi thọ. Như các bạn biết, có những cảnh giới có tuổi thọ nhất định, như cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsa) và vân vân. Nhưng nhân loại thì không có tuổi thọ nhất định. Tuổi thọ của loài người được xem là khoảng 100 năm. Nếu một người chết lúc 100 tuổi mặc dầu nghiệp lực vẫn còn, thì người đó vẫn được gọi là chết do hết tuổi thọ. Nghiệp (Kamma) quá khứ của ông ta có thể có tiềm năng làm cho ông ta sống lâu hơn. Nhưng vì ông ta sanh ra vào thời điểm tuổi thọ của nhân loại là 100 năm và ông ta chết lúc 100 tuổi, cho nên ông ta được nói là chết do hết tuổi thọ. Đối với Thiên chúng, tuổi thọ của họ dài hơn của nhân loại. Khi họ chết lúc hết tuổi thọ, ví dụ, đối với chúng sanh ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā), thì sự chết là lúc hết 500 Thiên năm. Đối với họ, chết sau khi sống đúng 500

Thiên năm sẽ là chết do hết tuổi thọ.

Rồi thì trong CMA, có câu văn như sau:

"Nếu sanh nghiệp (kamma) vẫn chưa hết (tức là vẫn còn dư sót) khi sự chết xảy ra thông qua do hết tuổi thọ, thì nghiệp lực có thể làm sản sinh ra một kiếp sống khác trong cùng cảnh giới hay ở một cảnh giới cao hơn, như trong trường hợp của những Thiên nhân (deva)." (CMA, V, Guide to §34, p.220)

Tôi không biết Ngài (ND: Bhikkhu Bodhi) đã lấy thông tin này từ đâu. Tôi không có cơ sở để thẩm định điều đó là đúng hay sai. Có lẽ Ngài đã lấy thông tin đó từ trong Chú Giải của Ngài Leḍī Sayādaw. Tôi không có tài liệu đó, cho nên tôi không thể nói điều đó là đúng hay sai. Nhưng theo sự hiểu biết của tôi, thì một nghiệp (Kamma) chỉ có thể cho một sự tái sinh (Paṭisandhi). Cho nên, mặc dầu nó có thể chưa hết (tức là còn dư sót), nhưng tôi không nghĩ là nó có thể cho một quả tái sinh (Paṭisandhi) khác nữa.

5.5.4. Sự Chết Thông Qua Việc Hết Nghiệp Lực

Trường hợp thứ hai là việc hết nghiệp lực (sanh nghiệp). Đây là sự chết trước khi hết tuổi thọ của kiếp sống thông thường. Ví dụ, nhân loại hiện tại được cho là sống đến khoảng 100 tuổi. Nếu một người chết trước 100 tuổi, thì ông ta được xem là chết do hết sanh nghiệp lực. Nghiệp (Kamma) của ông ta trong quá khứ không thể giúp ông ta sống đến 100 tuổi. Cho nên, ông ta chết trước khi đến 100 tuổi. Trong trường hợp đó, ông ta được nói là chết vì hết sanh nghiệp lực. Khi một người chết do hết sanh nghiệp lực, tuổi thọ của ông ta vẫn có thể chưa

chấm dứt. Và cũng còn có những thuận duyên (hay điều kiện thuận lợi) khác cho việc kéo dài đời sống. Mặc dầu vẫn có những thuận duyên và mặc dầu tuổi thọ chưa chấm dứt, nhưng nghiệp lực của ông ta đã hết. Ông ta chết trước khi hết tuổi thọ. Đây là sự chết thông qua việc hết nghiệp lực.

5.5.5. Sự Chết Thông Qua Cả Hai Nguyên Nhân Trên

Khi cả hai sanh nghiệp lực và tuổi thọ đồng thời chấm dứt, thì chúng ta có cái chết do cả hai nguyên nhân. Ví dụ, một người nhân loại chết ở tuổi 100, thì ông ta được xem là chết do cả tuổi thọ và nghiệp lực chất dứt.

5.5.6. Sự Chết Thông Qua Sự Can Thiệp Của Đoạn Nghiệp (Kamma)

Loại chết thứ tư là chết thông qua đoạn nghiệp (Kamma). Một đoạn nghiệp (Kamma) có thể là một nghiệp (Kamma) quá khứ được thực hiện trong những kiếp sống trước hay một nghiệp gì đó được làm trong kiếp sống này. Đoạn nghiệp (Kamma) can thiệp vào khi một người tự sát hay bị giết bởi một ai khác hay bị chết bởi một căn bệnh nào đó. Hơn nữa, trong trường hợp của một vài người phạm ác trọng tội đến những đối tượng rất thanh cao, thì nghiệp lực của họ không thể duy trì mạng sống của họ, không thể kéo dài đời sống của họ cho đến hết tuổi thọ thông thường. Loại chết như vậy được gọi là chết thông qua sự can thiệp của đoạn nghiệp. Chết thông qua sự can thiệp của đoạn nghiệp có thể được gây ra do nghiệp (Kamma) quá khứ. Tôi nghĩ các bạn vẫn còn nhớ về đoạn nghiệp (Kamma) mà chúng ta đã học trong số bốn loại nghiệp (Kamma). Khi một người chết thông qua đoạn nghiệp (Kamma), thì đoạn nghiệp đó có

thể thuộc vào quá khứ hay nó có thể là trong kiếp sống này.

Các bạn đã biết câu chuyện về một vị vua cắt đứt tay chân của một tu sĩ mà lúc đó là một vị Bồ-tát (Bodhisatta). Vị Bồ-tát (Bodhisatta) trong kiếp sống đó được gọi là Khantivādi vì Ngài thực hành hạnh nhẫn nhục. Ngài thực hành tính kiên nhẫn. Đức vua đã không hài lòng với Ngài. Đức vua muốn thử Ngài - xem thử Ngài có thực sự có kiên nhẫn không. Đức vua đã ra lệnh cho cắt đứt tay và chân của vị tu sĩ. Mặc dầu tay chân bị cắt đứt, nhưng vị tu sĩ đã không giận dữ. Nhưng do tội ác đó quá nặng, vị vua đã bị đất rút. Tội ác cắt đứt tay chân của vị tu sĩ quá nặng đến nỗi nó đã can thiệp và hủy hoại nghiệp lực quá khứ của nhà vua. Do đó, nghiệp lực quá khứ đó đã không thể duy trì mạng sống của nhà vua. Cho nên, ông đã bị đất rút và chết. Ông đã tái sanh vào địa ngục Avīci. Kiểu chết như vậy được gọi là chết thông qua đoạn nghiệp (Kamma). Có rất nhiều kiểu chết thông qua đoạn nghiệp (Kamma): chết do tai nạn, tự tử hay cũng như chết do thiên tai.

Như vậy, có bốn loại chết được nêu ra trong Phật giáo. Trong đó, ba loại đầu được gọi là chết hợp thời (Kālamaraṇa). Tức là một người chết đi đúng vào lúc ông ta phải chết. Còn loại chết cuối cùng thì được gọi là chết phi thời (Akālamaraṇa). Tức là vẫn còn tuổi thọ và vẫn còn sanh nghiệp lực, nhưng đời sống bị cắt đứt thông qua một đoạn nghiệp (Kamma). Cho nên, nó được gọi là chết phi thời (Akālamaraṇa). Đời sống của ông ta thì giống như ngọn lửa của cây đèn dầu bị tắt đi do gió mạnh. Đây là bốn loại chết.

Bây giờ, tác giả giải thích những đối tượng gì xuất hiện trong tâm trí của một người tại thời điểm chết.

"Trong trường hợp của những ai gần chết, thì tại thời điểm chết, một trong những hiện tượng sau tự xuất hiện, tùy theo tình huống, thông qua một trong sáu môn do năng lực của nghiệp (kamma):" (CMA, V, §35, p.221)

Khi một người gần chết, một trong ba đối tượng hay cảnh tự xuất hiện trong tâm trí của người đó thông qua một trong sáu môn - tức là thông qua mắt, thông qua tai và vân vân. Sự tự hiện bày của cảnh được gây ra do nghiệp lực. Cảnh xuất hiện trong tâm trí của một người đang chết do lực của nghiệp (Kamma) mà người đó đã làm trong quá khứ. Nghiệp (Kamma) này có thể là thiện nghiệp (Kusala Kamma) hay bất thiện nghiệp (Akusala Kamma).

5.5.7. Ba Loại Cảnh Tại Lúc Tử

Ba loại cảnh xuất hiện tại lúc tử là:

1. Nghiệp (Kamma);
2. Nghiệp tướng (Kamma-nimitta);
3. Thú tướng (Gati-nimitta).

Một trong ba cảnh này sẽ tự hiện bày đến tâm của một người đang chết. Nghiệp (Kamma) ở đây là nghiệp (Kamma) có khả năng dẫn đi tái sinh.

5.5.7.1. Nghiệp (Kamma)

Nghiệp (Kamma) ở đây là sanh nghiệp (Kamma) cho quả tái sanh (Paṭisandhi) trong kiếp sống kế đến.

5.5.7.2. Nghiệp Tướng (Kamma-nimitta)

"[Một] ấn tướng của nghiệp (kamma), tức là một hình dáng, vân vân, đã được nhận biết rõ trước đây tại thời điểm nghiệp (kamma) đó được thực hiện…" (CMA, V, §35, p.221)

Tức là đối tượng chính yếu tại thời điểm thực hiện nghiệp (Kamma) đó và cũng có thể là

"… hay một cái gì khác quan trọng hay cần thiết mang tính công cụ hay phụ trợ trong việc thực hiện nghiệp (kamma) đó;" (CMA, V, §35, p.221)

Có hai loại nghiệp tướng:

- đối tượng chính yếu và
- đối tượng phụ trợ hay đóng vai trò công cụ.

Ví dụ, nghiệp tướng là dâng cúng một ngôi chánh điện. Ngôi chánh điện là đối tượng chính và đồ vật nội thất như bàn ghế sử dụng tại chánh điện, việc đặt bát, việc dâng cúng y phục và vân vân, tất cả những cái này được gọi là phụ trợ trong việc tạo nghiệp (Kamma) đó. Như vậy, có hai nghiệp tướng. Nếu nghiệp thiện là kiến tạo hay xây dựng một ngôi chùa, thì ngôi chùa là đối tượng chính. Bông hoa quanh chùa và vân vân là những đối tượng phụ trợ. Điều này cũng tương tự cho nghiệp bất thiện (Akusala) như giết một con vật chẳng hạn. Con vật sẽ là đối tượng chính và vũ khí dùng trong việc sát sanh thì được gọi là đối tượng phụ trợ hay công cụ. Trong mỗi nghiệp tướng, thì có hai loại như vậy: đối tượng chính yếu và đối tượng phụ trợ.

Ở trong đoạn văn, "… [mà] đã được nhận biết rõ trước đây tại thời điểm nghiệp (kamma) đó được thực hiện…" muốn nói đến đối tượng chính yếu. "… hay một cái gì khác quan trọng hay cần thiết mang tính công cụ hay phụ trợ trong việc thực hiện nghiệp (kamma) đó;" muốn nói đến đối tượng phụ trợ.

5.5.7.3. Thú Tướng (Gati-nimitta)

"Thú tướng, tức là (một biểu tượng của trạng thái hay của cảnh giới) mà sẽ đạt được hay được trải nghiệm trong kiếp sống ngay kề sau." (CMA, V, §35, p.221)

Thú tướng có thể xuất hiện trong tâm trí của một người đang chết. Kiếp sống ngay kề sau thì được gọi là sinh thú ở đây. Thú tướng có nghĩa là dấu hiệu của kiếp sống ngay kề đó.

Cũng vậy, chúng ta có hai loại thú tướng:

- dấu hiệu của sinh thú sẽ đạt được, và
- dấu hiệu của sinh thú sẽ được trải nghiệm.

Tức là nếu một chúng sanh sẽ tái sanh làm nhân loại, thì dấu hiệu của sinh thú sẽ đạt được là nơi trú ngụ của bào thai trong bụng mẹ. Dấu hiệu của sinh thú sẽ được trải nghiệm là sự trải nghiệm đời sống làm nhân loại của chúng sanh đó. Nếu chúng sanh đó sẽ tái sanh vào Thiên giới, thì cõi trời là sinh thú sẽ đạt được và những Thiên cung, những Thiên nhân, cây cối và những hình ảnh như vậy là những thứ sẽ được trải nghiệm. Nếu một chúng sanh sẽ tái sanh vào địa ngục, thì địa ngục là cảnh giới hay trạng thái sẽ đạt được và lửa địa ngục cùng với những phi nhân hành hạ chúng sanh địa ngục thì

được gọi là những ấn tướng sẽ được trải nghiệm trong kiếp sống kế tiếp đó.

Ở đây cũng vậy, thú tướng có hai loại:

- thú tướng chính, và
- thú tướng phụ.

Thú tướng chính là sự tồn tại hay cảnh giới mà người đang chết sẽ tái sanh vào. Những thú tướng phụ là những thứ mà các bạn sẽ trải nghiệm trong kiếp sống đó.

Một trong ba đối tượng này sẽ tự hiện bày trong tâm trí của một người đang chết.

"Phải nhấn mạnh rằng đối tượng này tự hiện bày đến cho tiến trình đổng lực của người đang chết, chứ không phải cho chính tâm tử. Tâm tử (cuticitta), tức là tâm (citta) cuối cùng của một đời sống, thì bắt nhận cùng đối tượng với tâm tục sinh và tâm hộ kiếp của kiếp sống gần chấm dứt đó." (CMA, V, Guide to §35, p.221)

Điều này là quan trọng vì nếu chúng ta không hiểu rõ, thì chúng ta có thể cho rằng đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) là giống nhau cho tất cả mọi kiếp sống. Nghiệp (Kamma), nghiệp tướng và thú tướng trong một đời sống cũng sẽ là cảnh của tâm tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) trong những kiếp sống khác - điều đó không đúng. Như các bạn biết, trong một kiếp sống, đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi), hộ kiếp (Bhavaṅga) và tử (Cuti) là giống nhau. Khi chúng ta nhìn vào biểu đồ (xem CMA, V, Table 5.6, p.225), thì nó sẽ rõ ràng hơn. Đối

tượng này[1] được hiện bày đến cho tiến trình đổng lực (Javana), chứ không phải cho tâm tử. Nói một cách khác, những đối tượng này được tiến trình đổng lực (Javana) bắt làm cảnh, chứ không phải được tâm tử (Cuti Citta) bắt.

Bất kỳ một trong những đối tượng này tự hiện bày trong tâm trí của một người đang chết. Khi xuất hiện trong tâm trí của người đang chết, chúng có thể xuất hiện thông qua một trong sáu môn. Chúng xuất hiện trước người đang chết thông qua lực của nghiệp (Kamma) thực hiện trong quá khứ. "Trong quá khứ" có nghĩa là những thời điểm trước trong cùng đời sống này hay trong những đời sống quá khứ.

Đoạn văn tiếp theo: "Cho nên, nương tựa hay chú ý đến chính đối tượng được hiện bày đó, dòng tâm thức - ... - tiếp tục trôi chảy, hầu như hay phần lớn là nghiêng về hay hướng về trạng thái hay viễn cảnh đó." (CMA, V, §36, p.221)

"Cho nên, nương tựa hay chú ý đến chính đối tượng được hiện bày đó, ..." (CMA, V, §36, p.221)

Ngay trước tâm tử (Cuti), những đổng lực (Javana) trong lộ tâm tử bắt đối tượng đó làm cảnh, tức là nghiệp (Kamma), nghiệp tướng hay thú tướng làm cảnh.

"... dòng tâm thức - ... - tiếp tục trôi chảy, ..." (CMA, V, 36, p.221)

Nó tiếp tục diễn tiến và diễn tiến.

[1] Đối tượng được hiện bày cho những đổng lực (Javana) lúc này sẽ là một nghiệp (Kamma) mới khác, hay một nghiệp tướng mới khác hay một thú tướng mới khác.

"… hầu như hay phần lớn là nghiêng về hay hướng về trạng thái hay viễn cảnh đó." (CMA, V, §36, p.221)

Tức là hầu như hay phần lớn là nghiêng về hay hướng về trạng thái hay cảnh giới mà ông ta sẽ tái sanh vào. Ở đây, từ "hầu như" hay "phần lớn" được dùng vì khi mọi người chết một cách bất thình lình, thì họ có thể không có thời gian để nghiêng về hay hướng về trạng thái hay cảnh giới đó. Cho nên, từ "hầu như" hay "phần lớn" được thêm vào ở đây.

Nếu các bạn đập chết một con ruồi, thì nó có lẽ là không có thời gian để hướng về cảnh giới mà nó sẽ tái sanh vào. Không thể có sự diễn tiến tâm thức liên tục một cách thuần túy; nói một cách khác, sự diễn tiến liên tục của tâm thức sẽ bị phá vỡ tại lúc đó do con ruồi bị giết chết ngay lập tức. Đối với những chúng sanh đó, chuyện nghiêng hướng về cảnh giới hay trạng thái sẽ tái sanh vào cũng như chuyện nghiêng hướng về tâm trí là trong sạch hay bị hư hoại thì không thể xảy ra. Cho nên, từ "hầu như" hay "phần lớn" được dùng ở đây.

"(Dòng tâm thức đó) thì tùy thuộc vào nghiệp mà sẽ chín muồi, cho dầu nó là trong sạch hay bị hư hoại." (CMA, V, §36, p.221)

Như vậy, dòng tâm thức của ông ta sẽ trong sạch nếu thiện nghiệp (Kusala Kamma) sẽ cho quả. Dòng tâm thức của ông ta sẽ bị hư hoại nếu bất thiện nghiệp (Akusala Kamma) sẽ cho quả. Tức là tùy theo nghiệp (Kamma) sẽ cho quả mà dòng tâm tức của ông ta sẽ là trong sạch hay hư hoại.

"… và sẽ tương hợp với trạng thái hay cảnh giới mà người đó sẽ tái sanh vào…" (CMA, V, §36, p.221)

Khi một người sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân loại, tâm trí của ông ta sẽ nghiêng hướng về cảnh giới đó. Nếu ông ta sẽ tái sanh vào Thiên giới, thì tâm trí của ông ta sẽ nghiêng hướng về Thiên giới đó. Nó giống như tâm trí của các bạn nghiêng hướng về nơi các bạn đang đi đến. Các bạn chuẩn bị, sắp xếp hành lý để đi đến một nơi nào đó. Tâm trí của các bạn sẽ hướng về nơi đó. Cũng theo cách ấy, vì đây là một chúng sanh gần chết, tâm trí của ông ta sẽ nghiêng hướng về cảnh giới tương lai.

"... nương tựa hay chú ý đến (chính) đối tượng được hiện bày đó, ..." (CMA, V, §36, p.221)

Đây là một phát biểu chung chung. Đối với hầu hết mọi người, tâm trí của họ sẽ bắt cảnh như được hiện bày, tức là, tâm trí của họ sẽ bắt cảnh dầu cho nó là nghiệp (Kamma), nghiệp tướng hay thú tướng. Nhưng đôi lúc, chúng ta có thể làm một cái gì đó để thay đổi sự hiện bày đó của những đối tượng. Tôi đã kể cho các bạn nhiều lần về một người mà đã làm một thợ săn. Vào tuổi già, ông đã trở thành một tu sĩ; con trai của ông, một vị A-la-hán (Arahant), đã cho ông xuất gia. Khi ông cụ nằm trên giường chết, ông đã thấy chó rượt đuổi ông và bao vây ông. Tại lúc đó, ông rất kinh hãi. Ông đã nói: "Hãy đuổi chúng đi, hãy đuổi chúng đi" hay cái gì đó tương tự như vậy. Khi người con trai nghe điều này, Ngài biết là những cảnh tượng của địa ngục (Niraya) đã sanh lên cho người cha. Cho nên, Ngài đã bảo những sa-di mang hoa và đặt chúng xung quanh ngôi chùa. Rồi Ngài cho mang ông cụ đến ngôi chùa. Ngài bảo với ông cụ là những hoa này là để dành cho ông dâng cúng đến Đức Phật. Ngài bảo với ông là hãy dâng hoa đến Đức Phật và hãy giữ tâm trí trong sạch và lắng đọng. Như vậy, khi vị tu sĩ già dâng hoa đến Đức Phật, những cảnh tưởng ông thấy đã thay đổi. Thay vì thấy những con chó rượt đuổi mình, ông lại

thấy những Thiên nhân xinh đẹp. Khi ông thấy những Thiên nhân, ông đã nói với người con (tức là vị A-la-hán) rằng: "Hãy đi chỗ khác đi, hãy đi chỗ khác đi." Người con hỏi: "Tại sao?" Ông trả lời: "Các thân mẫu của con đang đến." Với tâm trí như vậy, ông qua đời và tái sanh làm một Thiên nhân. Như vậy, trước hết, cảnh được hiện bày là thú tướng của địa ngục. Nhưng người con là một vị A-la-hán (Arahant), cho nên Ngài biết phải làm gì. Do đó, Ngài đã thử và thành công trong việc thay đổi thú tướng của địa ngục thành thú tướng của Thiên giới. Như vậy, "nương tựa hay chú ý đến chính đối tượng được hiện bày đó" chỉ là một lời nói chung chung. Có những trường hợp mà một người có thể nương tựa và chú ý đến một hình tướng được tạo ra bởi những thân nhân hay bởi ai đó ở cận kề lúc gần chết.

"Hay nghiệp (kamma) tục sinh đó tự hiện bày tại một môn nào đó một cách mới mẻ." (CMA, V, §36, p.221)

Những đối tượng này hiện bày ra theo hai cách:

- Loại hiện bày thứ nhất liên quan đến một nghiệp (Kamma) nào đó đã được thực hiện trong quá khứ.

- Loại hiện bày thứ hai là "nghiệp (kamma) tục sinh đó tự hiện bày tại một môn nào đó một cách mới mẻ".

Tức là nghiệp (Kamma) đó xuất hiện ra cho người này giống như là ông ta đang thực hiện nó tại thời điểm đó. Nó trở thành mới mẻ trở lại và người này có cảm giác dường như là ông ta đang thực hiện nó tại chính thời điểm cận tử. Nghiệp (Kamma) đó đã được thực hiện từ nhiều năm trước hay từ nhiều kiếp sống trước. Nghiệp

(Kamma) mà sẽ cho quả tục sinh (Paṭisandhi) đó lại trở nên quá dũng mãnh đến nỗi người này có cảm giác như ông ta đang thực hiện nó một lần nữa.

"... nghiệp tự hiện bày thì không xuất hiện như là một ký ức về một cái gì đó đã được làm từ trước, nhưng nó lại xuất hiện tại ý môn dường như là nó đang được thực hiện tại chính thời điểm đó." (CMA, V, Guide to §36, p.222)

Ông ta có cảm giác dường như mình đang thực hiện nghiệp (Kamma) đó một lần nữa tại chính thời điểm đó. Trong trường hợp này, nó là một nghiệp (Kamma) mà ông ta đang trải nghiệm lại tại lúc cận tử. Cho nên, sự hiện bày của đối tượng thì có hai loại. Loại thứ nhất là ông ta nhớ lại nghiệp (Kamma) của mình hoặc là nghiệp tướng hay thú tướng xuất hiện đến cho ông ta. Loại thứ hai là ông ta có cảm giác dường như ông ta đang thực hiện nghiệp (Kamma) đó tại thời điểm cận tử.

Bây giờ, chúng ta hãy bàn về quá trình tử và tái sanh. Cho đến lúc này, thì người đó vẫn chưa chết. Người đó vẫn chưa đi đến lộ tâm cuối cùng.

"Đối với người tại lúc cận tử, tức là, hoặc tại điểm cuối của một lộ tâm (Tức là tâm khách quan (Vīthi Citta).) hoặc tại điểm diệt của tâm hữu phần, thì tâm tử, tức là sự kết liễu của đời sống hiện tại, sanh lên và diệt đi đưa đến cái chết." (CMA, V, §37, p.222)

Đây là phương cách cái chết xảy ra như thế nào.

"Đối với người tại lúc cận tử, ..." (CMA, V, §37, p.222)

Đó là người gần chết.

"... tức là hoặc tại điểm cuối của một lộ tâm ..." (CMA, V, §37, p.222)

Có nghĩa là, hoặc là tại điểm cuối của những đổng lực (Javana) hay tâm na cảnh (Tadārammaṇa), tâm tử sẽ sanh lên.

"... hoặc tại điểm diệt của tâm hữu phần, ..." (CMA, V, §37, p.222)

Tức là sau tâm hữu phần (Bhavaṅga), tâm tử sẽ sanh lên. Các bạn có thể tìm thấy rằng có thể có ít nhất là bốn lộ tâm tử. Thật ra có rất nhiều.

Từ câu văn trên, các bạn có thể có bốn lộ tâm tử sau:

- Lộ thứ nhất là tử sau sự kết thúc của những đổng lực (Javana);
- Lộ thứ hai là tử sau sự kết thúc của tâm na cảnh (Tadārammaṇa);
- Lộ thứ ba là tử sau sự kết thúc của những đổng lực (Javana) và tâm hữu phần (Bhavaṅga);
- Lộ thứ tư là tử sau sự kết thúc của tâm na cảnh (Tadārammaṇa) và tâm hữu phần (Bhavaṅga).

Như vậy, có thể có bốn lộ tâm tử này. Còn nhiều nữa. Như vậy, tâm tử sanh lên sau hoặc là tại điểm kết thúc của những đổng lực (Javana) hoặc là sau tâm na cảnh (Tadārammaṇa) hoặc là sau tâm hữu phần (Bhavaṅga). Tâm tử là tâm cuối cùng trong kiếp sống

hiện tại đó. Nó là sự kết thúc của đời sống hiện tại; nó sanh lên và diệt đi đưa đến cái chết. Theo lời giảng dạy này, thì "chết" có nghĩa là sự sanh lên và mất đi của tâm cuối cùng trong một kiếp sống.

"Ngay lập tức sau khi tâm (tử) đó diệt đi, thì một tâm tái sinh sanh lên và thiết lập một kiếp sống kế tiếp, ..." (CMA, V, §37, p.222)

Bằng những từ "ngay lập tức sau tâm tử" này, tác giả muốn ngăn chặn lại quan điểm cho rằng có một sự tồn tại trung gian hay đời sống tạm thời giữa hai kiếp sống. Trong Pāḷi, nó được gọi là Antarābhava, tức là sự tồn tại ở giữa. Trong Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravāda), sự tồn tại trung gian (Antarābhava) không được chấp nhận. Ở đây, vì tác giả thuộc về Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravāda), cho nên Ngài muốn ngăn không cho mọi người xem nhận điều đó là đúng. Như vậy, ngay sau tâm tử đó, thì tâm tục sinh sanh lên. Không có khoảng cách thời gian nào giữa một kiếp sống và sự tái sanh của một kiếp sống khác.

Có thể có những kinh nghiệm thực tiễn về chuyện một người ở trong một trạng thái như là một đời sống tạm thời. Theo Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravāda), thì đó chỉ là một kiếp sống. Đó không phải là một giai đoạn trung gian giữa hai kiếp sống. Cái mà được gọi là giai đoạn trung gian thì là một kiếp sống. Một người chết đi và rồi ông ta có thể tái sanh làm một con ma đói. Con ma đói có thể tồn tại trong kiếp sống đó khoảng bảy ngày. Con ma đói đó rồi sẽ chết đi và tái sanh lại làm người. Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravāda) cho rằng đời sống của một con ma đói thì vẫn là một đời sống hay một sự tồn tại (Bhava). Nó không phải là một giai đoạn chuyển tiếp hay tạm thời giữa hai kiếp sống. Nhưng theo

một vài trường phái khác của Phật giáo, thì giai đoạn đó được xem chỉ là một giai đoạn chuyển tiếp. Họ không gọi nó là một đời sống mặc dầu từ "đời sống (Bhava)" vẫn được dùng. Antarābhava - "Antarā" có nghĩa là ở giữa cho nên nó có nghĩa là đời sống ở giữa. Bằng những từ "ngay lập tức sau tâm tử", tác giả đã bác bỏ ý kiến cho rằng có một giai đoạn trung gian giữa những kiếp sống. Theo giáo lý Thắng Pháp (Abhidhamma) trong trường phái Thượng Tọa Bộ (Theravāda), thì sự chết ngay lập tức được theo sau bởi tâm tục sinh. Ngay khi tâm tục sinh sanh lên, thì người đó đang ở trong một kiếp sống mới. Cho nên, tâm tục sinh sanh lên và thiết lập ngay đời sống tiếp theo. Ngay lúc tâm tục sinh sanh lên, thì ông ta đã ở trong một đời sống mới. Không nên hiểu như sau: tâm tục sinh sanh lên trước khi đời sống mới bắt đầu và rồi khi đời sống mới xuất hiện thì tâm tục sinh đã đạt đến giai đoạn trụ hay hoại. Hiểu như vậy là sai. Tóm lại, tâm tục sinh sanh lên ngay sau khi tâm tử diệt đi.

"(Tâm tục sinh đó) nắm bắt đối tượng đã được đón nhận, …" (CMA, V, §37, p.222)

Tức là tâm tục sinh bắt cảnh đã được nắm bắt bởi những sát-na đổng lực (Javana) ngay trước khi chết.

"… hoặc được hỗ trợ bởi sắc ý vật…" (CMA, V, §37, p.222)

Tức là nếu người đó tái sanh vào dục giới (Kāmāvacara) hay sắc giới (Rūpāvacara), thì tâm thức của ông ta sẽ có sự nương tựa tại sắc ý vật. Nếu người đó tái sanh vào vô sắc giới (Arūpāvacara), thì tâm tục sinh của ông ta sẽ là không có môn. Cho nên, tâm tục sinh được hỗ trợ tại sắc ý vật hay không có môn nào cả.

"… nó được sanh lên hay được tạo ra bởi một nghiệp bị bao bọc bởi vô minh ngủ ngầm và bị chôn sâu trong tham ái ngủ ngầm (một cách thích hợp)." (CMA, V, §37, p.222)

Tôi hy vọng các bạn hình dung ra được sự minh họa này trong tâm trí của các bạn hay các bạn có thể nhìn vào biểu đồ (xem CMA, V, Table 5.6, p.225). Chúng ta có tâm tử và tâm tục sinh. Tâm tục sinh đó được sanh lên do nghiệp (Kamma).

"(Nó) bị bao bọc bởi vô minh ngủ ngầm và bị chôn sâu trong tham ái ngủ ngầm." (CMA, V, §37, p.222)

Trong tâm trí của chúng sanh, vô minh (Avijjā hay Moha) và tham ái (Taṇhā) thì luôn luôn là ngủ ngầm. Chúng ta không có tham ái (Taṇhā) tại ngay lúc này, nhưng nó là ngủ ngầm trong tâm trí của chúng ta. Cho nên, khi có một cái gì đó đáng khao khát, thì chúng ta có thể có tham ái (Taṇhā) đối với vật đó. Do đó, luôn luôn có vô minh và tham ái ngủ ngầm trong tâm trí của chúng ta.

Nếu nghiệp (Kamma) đó là nghiệp thiện (Kusala Kamma), thì các bạn sẽ giải thích vô minh và tham ái như thế nào - "bị bao bọc bởi vô minh ngủ ngầm và bị chôn sâu trong tham ái ngủ ngầm"? Thật ra, nếu nó là nghiệp thiện (Kusala Kamma), thì mặc dầu nó không được kết hợp với vô minh và tham ái, nhưng vì vô minh và tham ái là ngủ ngầm, nó vẫn được xem là "bị bao bọc bởi vô minh ngủ ngầm và bị chôn sâu trong tham ái ngủ ngầm." Ở đây, đối với nghiệp thiện (Kusala Kamma), thì sự quan hệ của chúng không phải là tương ưng duyên (Sampayutta), nhưng đó lại là cận y duyên (Upanissaya). Do một điều kiện (hay duyên) mà được gọi là cận y

duyên (Upanissaya), nghiệp thiện (Kusala Kamma) được trợ giúp (sanh lên) bởi vô minh và tham ái. Tức là chúng không sanh lên cùng một lúc, nhưng vì có vô minh và tham ái, cho nên mới có nghiệp thiện (Kusala Kamma).

Chúng ta làm thiện (Kusala) vì chúng ta còn vô minh và chúng ta còn tham ái. Nếu chúng ta không còn vô minh và tham ái, thì giống như những vị A-la-hán (Arahant), chúng ta sẽ không thu nhặt phước thiện (Kusala) đâu. Các vị A-la-hán (Arahant) đã đoạn diệt tất cả những phiền não bao gồm cả vô minh và tham ái. Cho nên, bất kỳ cái gì các Ngài làm thì chỉ là làm mà thôi, tức là duy tác (Kiriya). Do đó, các Ngài không thu nhặt phước thiện (Kusala). Nhưng chúng ta thì còn vô minh và tham ái tiềm ẩn hay ngủ ngầm trong tâm trí của chúng ta - do đó, vì không hiểu rõ bản chất thật của vạn pháp và lại khao khát một cái gì đó, cho nên chúng ta mới làm thiện (Kusala). Ví dụ, chúng ta muốn tái sanh làm nhân loại; chúng ta muốn tái sanh làm Thiên nhân. Cho nên, chúng ta làm thiện (Kusala). Khi chúng ta làm thiện (Kusala), thiện (Kusala) đó được trợ giúp bởi vô minh và tham ái thông qua cận y duyên. Chúng không cùng sanh lên, nhưng vì do có vô minh và tham ái, mới có thiện (Kusala). Nếu nó là bất thiện nghiệp (Akusala Kamma), thì chúng ta có thể có cả hai loại trợ giúp - cận y duyên và sự trợ giúp do tương ưng, tức là tương ưng duyên. Khi các bạn làm một nghiệp bất thiện (Akusala), thì vô minh có ở đó và tham ái có ở đó. Có nghĩa là câu hành với tham (Lobha-sahagata). Nếu nó là câu hành với sân (Dosa-sahagata), thì vô minh là tương ưng (Sampayutta) cũng như cận y (Upanissaya). Tham ái thì chỉ là cận y (Upanissaya) mà không tương ưng (Sampayutta) vì tham (Lobha) không sanh lên với tâm sân (Dosamūla Citta). Do đó, chúng ta phải nhận và hiểu nó *như là một cách thích hợp*. Tức là nếu nó là một thiện nghiệp (Kusala

Kamma), thì tham ái và vô minh trợ giúp nó thông qua cận y duyên (Upanissaya). Nếu nó là bất thiện nghiệp (Akusala Kamma), thì nó được duyên bởi cả hai: do cận y (Upanissaya) và do tương ưng (Sampayutta). Nghiệp "bị bao bọc bởi vô minh ngủ ngầm và bị chôn sâu trong tham ái ngủ ngầm" tạo ra hay sản sinh ra tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là sản phẩm của nghiệp (Kamma) quá khứ.

"Tâm tục sinh đó, được gọi như vậy là vì nó kết nối hai kiếp sống kề nhau, thì được dính kết với những tâm sở của nó, ..." (CMA, V, §37, p.222)

Điều này thì không có gì mới. Tâm thức thì luôn luôn được đi kèm theo bởi những tâm sở (Cetasika). Tâm này được gọi là "tâm tục sinh" vì nó kết nối hai kiếp sống kề nhau, kiếp sống cũ và kiếp sống mới. Nó được gọi là kết nối (Paṭisandhi). Nó được liên kết với những tâm sở.

"... và hoạt động như là người dẫn đầu và điểm hội tụ (hay nền tảng) của những trạng thái cùng sanh lên." (CMA, V, §37, p.222)

Điều này cũng không mới. Tâm là người dẫn đầu của những tâm sở. Người dẫn đầu không có nghĩa là tâm đi phía trước và các tâm sở (Cetasika) đi theo nó. Nhưng nó được gọi là người dẫn đầu vì nó giống như một người dẫn đầu, vì nó là chủ là chính. Những tâm sở (Cetasika) chỉ có thể sanh lên khi tâm (Citta) sanh lên. Tâm thì giống như là một nền móng, tức là một nơi cho những tâm sở (Cetasika) sanh lên.

Trong tài liệu, chúng ta có:

"Lộ tâm cuối cùng bắt đầu khi dòng hữu phần bị

dừng lại, rung động trong một sát-na và rồi bị bắt giữ.” (CMA, V, Guide to §37, p.222)

Ngài (ND: tức là Bhikkhu Bodhi) đang miêu tả về lộ tâm.

“Theo sau đó là một lộ tâm ngũ môn bắt cảnh ngũ nào đó tương ứng tự hiện bày tại một trong năm môn tương ứng, hay một lộ tâm ý môn bắt cảnh ngũ nào đó hay một cảnh pháp tự hiện bày tại ý môn. Trong lộ tâm tử này, do sự yếu kém, những đổng lực (javana) chỉ sanh lên năm sát-na thay vì bảy sát-na như thường lệ.” (CMA, V, Guide to §37, p.222)

Chúng ta cũng sẽ bàn về điều này sau.

“Lộ tâm này thiếu mất tiềm năng sanh nghiệp vốn có, mà thay vào đó lại hoạt động như là một kênh dẫn để cho nghiệp (kamma) quá khứ thực hiện chức năng tạo nên sự tái sanh.” (CMA, V, Guide to §37, p.222)

Điều này rất quan trọng. Các bạn đã biết lộ tâm tử. Trong lộ tâm tử, có những đổng lực (Javana). Vấn đề ở đây là cái nào sản sinh ra tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta): tâm sở tư (Cetanā) trong lộ tâm tử hay nghiệp (Kamma) quá khứ? Nó là nghiệp (Kamma) quá khứ hay nghiệp (Kamma) tại thời điểm của năm đổng lực (Javana) trong lộ tâm tử? Ở đây, điều được ghi nhận là: “Lộ tâm này thiếu mất tiềm năng sanh nghiệp vốn có, ...”, cho nên thật ra, chúng ta không gọi tâm sở tư (Cetanā) được kết hợp với năm tâm (Citta) (ND: đổng lực) trong lộ tâm tử là nghiệp (Kamma). Chúng không thiết lập nên sanh nghiệp (Kamma) vì chúng quá yếu để làm sanh lên tâm tục sinh (Paṭisandhi). Chúng “thiếu mất tiềm năng sanh nghiệp vốn có, mà thay vào đó lại hoạt động như là một

kênh dẫn để cho nghiệp (kamma) quá khứ thực hiện chức năng tạo nên sự tái sanh." Cho nên, chúng là trì nghiệp (Kamma) hay nghiệp trợ giúp.

Các bạn đã biết là chúng ta có sanh nghiệp (Kamma), trì nghiệp (Kamma) và chướng nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma) trong quá khứ là sanh nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma) tại thời điểm của những đổng lực (Javana) trong lộ tâm tử là trì nghiệp (Kamma). Cho nên, chúng hoạt động như là một kênh dẫn để nghiệp (Kamma) quá khứ cho quả làm tục sinh (Paṭisandhi).

"Sau những đổng lực (javana) thì có thể có hai tâm na cảnh (tadārammaṇa) đi theo. Trong một vài trường hợp, tâm hữu phần (bhavaṅga) có thể theo sau những tâm (citta) khách quan cuối cùng. Rồi với vai trò là tâm (citta) cuối cùng, tâm tử sanh lên thực hiện chức năng qua đời cho kiếp sống hiện tại. Với sự diệt đi của tâm tử, mạng quyền bị cắt đứt." (CMA, V, Guide to §37, p.223)

Với sự diệt đi của tâm tử, mạng quyền cũng bị cắt đứt.

"Rồi xác thân chỉ còn là một khối sắc pháp vô tri sanh lên do nhiệt lượng (Utu), và tiếp tục như vậy cho đến khi xác chết đó bị tan rã thành tro bụi." (CMA, V, Guide to §37, p.223)

Sự chết xảy ra như vậy đấy.

"Ngay lập tức sau khi (tâm tử) đó diệt đi: Theo sau thời điểm tan rã của tâm tử, thì tâm tục sinh của một kiếp sống mới sanh lên, *bắt cảnh hay đối tượng mà đã được nắm giữ* trong tiến trình đổng lực (javana) cuối

cùng của kiếp sống kế trước." (CMA, V, Guide to §37, p.223)

Như vậy, tâm tục sinh sẽ bắt lấy cùng đối tượng với những đổng lực (Javana).

"Tâm (citta) này *nương tựa tại sắc ý vật* trong những cõi có sắc pháp, nhưng lại là không có vật nương tựa trong những cõi vô sắc. Nó được sản sanh ra do tâm sở tư, tức là nghiệp (kamma) trong tiến trình đổng lực (javana) trước đó (Có nghĩa là nghiệp (Kamma) trong quá khứ.), nghiệp (kamma) này lại bị chôn chặt với hai gốc rễ đi đôi của vòng luân hồi: tức là *vô minh ngủ ngầm và tham ái ngủ ngầm*." (CMA, V, Guide to §37, p.223)

Như vậy, nghiệp (Kamma) đó bị bao trùm ở trong vô minh ngủ ngầm và có gốc rễ ở trong tham ái ngủ ngầm. Chúng ta nên hiểu điều đó là: vô minh và tham ái đóng vai trò hỗ trợ thông qua cận y duyên và cũng như tương ưng duyên.

"Tâm tục sinh này được *liên kết với những yếu tố phụ trợ mang tính tinh thần*, tức là những tâm sở (cetasika); tâm này đóng vai trò là người dẫn đầu nhưng không có nghĩa là nó đi trước những tâm sở mà với ý nghĩa là nó hoạt động như là *điểm hội tụ (hay là nền tảng) của những tâm sở*." (CMA, V, Guide to §37, p.223)

Có hai loại tâm sở tư ở đây. Chúng ta hãy gọi chúng là:

- Nghiệp (Kamma) được thực hiện trong quá khứ, và

- Nghiệp (Kamma) được thực hiện tại những thời điểm của năm đổng lực (Javana) sanh lên trong lộ tâm tử.

Như chúng ta đã học, nghiệp (Kamma) tại thời điểm của năm đổng lực (Javana) này không cho quả hay không sản sinh ra tâm tục sinh (Paṭisandhi). Nhưng nó làm cho tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) bắt đối tượng của năm đổng lực (Javana) trong lộ tâm kề trước (ND: đối với tâm tục sinh). Nó trợ giúp cho tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta); nó làm cho tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) bắt cùng cảnh với những đổng lực trong lộ tâm kề trước (ND: đối với tâm tục sinh). Nó không phải là sanh nghiệp mà là trì nghiệp.

Chúng ta hãy nghiên cứu lộ tâm đó trong đoạn văn tiếp theo.

"Trong lộ tâm tử, chỉ có năm đổng lực (javana) yếu kém sanh lên." (CMA, V, §38, p.223)

Chỉ có năm đổng lực (Javana) trong lộ tâm tử. Ở đây, tại lúc này, người đó đã gần chết. Lúc đó, xác thân hay sắc pháp của ông ta rất yếu. Sắc ý vật của ông ta rất yếu. Tâm trí của ông ta rất yếu. Cho nên, những đổng lực (Javana) không sanh lên bảy lần như thông thường mà chúng chỉ sanh lên năm lần.

"Vì thế, khi cái chết xảy ra trong khi những đối tượng hiện tại đang xảy ra..." (CMA, V, §38, p.223)

Tức là khi những đối tượng hiện tại hay cảnh hiện tại đang tồn tại hay đang hiện hữu.

"... và đã lọt vào vùng nắm bắt của giác quan, thì

tâm tục sinh và tâm hộ kiếp (của kiếp sống mới) cũng bắt một cảnh hiện tại. Trong trường hợp của sự tái sinh trong dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi), khi đối tượng hay cảnh là một nghiệp tướng hay thú tướng được nhận bắt tại một môn nào đó trong sáu môn, thì cảnh đó có thể là hiện tại hay nó có thể là quá khứ." (CMA, V, §38, p.223)

Như vậy, nghiệp tướng có thể là hiện tại hay có thể là quá khứ. Thú tướng có thể là hiện tại hay nó có thể là quá khứ.

"Nhưng nghiệp (kamma) (làm cảnh) thì chỉ là quá khứ, ..." (CMA, V, §38, p.223)

Điều đó là vì nghiệp (Kamma) là nghiệp (Kamma) quá khứ. Nó thật sự là quá khứ.

"... và nó chỉ được nhận bắt tại ý môn." (CMA, V, §38, p.223)

Bây giờ, nghiệp tướng và thú tướng có thể là một trong sáu loại cảnh, cho nên chúng có thể được hiện bày tại sáu môn. Nghiệp (Kamma) thì chỉ là quá khứ và do đó, nó chỉ được hiện bày tại ý môn.

"Tất cả những đối tượng (của sự tái sinh trong dục giới) này chỉ là những hiện tượng bị giới hạn." (CMA, V, §38, p.223)

Có nghĩa là chúng chỉ là dục giới (Kāmāvacara). Dầu nó là nghiệp (Kamma), hay nghiệp tướng, hay thú tướng, thì nó chỉ là cảnh dục giới (Kāmāvacara). Tôi hy vọng các bạn vẫn còn nhớ rằng cảnh thì được chia ra thành cảnh dục giới (Kāmāvacara), cảnh đáo đại (Mahaggata) và cảnh Siêu thế (Lokuttara). Cho nên, những tâm dục giới (Kāmāvacara Citta) và những tâm sở

(Cetasika) tương ứng, cùng với sắc pháp (Rūpa) được gọi là những cảnh dục giới (Kāmāvacara). Níp-bàn (Nibbāna) thì được gọi là cảnh Siêu thế (Lokuttara). Đối tượng của tâm tục sinh dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi) là cảnh dục giới (Kāmāvacara).

Chúng ta hãy nhìn vào bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.6, p.225). Tiến trình tâm thức này chỉ là một trong nhiều tiến trình tử và tái sanh. Các bạn đừng cho rằng nó là lộ tâm tử duy nhất. Đây là lộ tâm dành cho một người chết đi từ một cõi dục giới (Kāmāvacara) và tái sanh vào một cõi dục giới (Kāmāvacara). Trong ví dụ này, nghiệp tướng (Kamma-nimitta) được lấy làm cảnh. Nó cũng có thể là nghiệp (Kamma) hay thú tướng (Gati-nimitta), nhưng ở trong ví dụ này thì nghiệp tướng (Kamma-nimitta) được bắt lấy.

Lúc sự chết diễn ra, sẽ có một lộ tâm tử. Nó bắt đầu trước hết với tâm hữu phần (Bhavaṅga) vì ở đây đối tượng là cảnh hiện tại. Như vậy, chúng ta có hữu phần (Bhavaṅga) vừa qua, hữu phần (Bhavaṅga) rúng động, hữu phần (Bhavaṅga) dứt dòng. Sau đó, chúng ta có hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) để hướng tâm trí đến đối tượng. Tiếp theo là nhãn thức (Cakkhuviññāṇa) thấy đối tượng. Và rồi tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), tâm quan sát (Santīraṇa) và tâm đoán định (Voṭṭhabbana) sanh lên. Rồi chúng ta có năm đổng lực (Javana). Sau đổng lực (Javana) thứ năm là tâm tử (Cuti). Đó là sự kết thúc của một kiếp sống. Ngay lập tức sau cái chết, tâm tục sinh (Paṭisandhi) sanh lên. Sau tâm tục sinh (Paṭisandhi) thì có mười sáu sát-na hộ kiếp (Bhavaṅga). Và sau những sát-na hộ kiếp (Bhavaṅga) thì có một lộ tâm khác sanh lên bắt đầu với tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), và rồi bảy sát-na đổng lực (Javana) và rồi lại là tâm hữu phần (Bhavaṅga). Đây là

tiến trình tử và tái sinh, hay nói một cách khác, đây là cách tử và tái sanh xảy ra như thế nào.

Tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) của một đời sống là giống hệt nhau. Nếu đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi) là nghiệp (Kamma), thì đối tượng của tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) trong suốt kiếp sống là nghiệp (Kamma); đối tượng của tâm tử (Cuti) cũng là nghiệp (Kamma). Nếu nó là nghiệp tướng (Kamma-nimitta), thì nó cũng là nghiệp tướng (Kamma-nimitta) cho tất cả. Nếu nó là thú tướng (Gati-nimitta), thì nó cũng là thú tướng (Gati-nimitta) cho tất cả.

Chúng ta hãy giả sử rằng trong lộ tâm tử mà bắt đầu bằng tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), những tâm khách quan (Vīthi Citta) ở đây bắt cảnh sắc hiện tại làm đối tượng. Như vậy, những đổng lực (Javana) cũng bắt cảnh sắc hiện tại làm đối tượng. Tức là năm đổng lực (Javana) bắt cảnh sắc hiện tại làm đối tượng. Khi tâm tục sinh (Paṭisandhi) sanh lên trong kiếp sống mới, nó cũng bắt cảnh sắc hiện tại mà đã được bắt bởi những đổng lực (Javana) trong lộ tâm tử của kiếp sống ngay kề trước. Các bạn đã biết là một cảnh sắc hiện tại phải tồn tại trong mười bảy sát-na tâm. Chúng ta bắt đầu với hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Chúng ta sẽ tính từ hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga) mười bảy sát-na tâm về sau. Sát-na thứ mười bảy rơi vào tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai trong kiếp sống mới. Tức là cảnh sắc hiện tại này tồn tại cho đến tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai. Chúng sanh này đã bước vào kiếp sống kế tiếp, nhưng đối tượng vẫn còn tồn tại. Tâm tái sanh (Paṭisandhi) đó của kiếp sống thứ hai bắt cảnh sắc hiện tại mà đã được bắt bởi những đổng lực (Javana). Sau tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, cảnh sắc hiện tại biến mất. Những tâm hữu phần

(Bhavaṅga) khác bắt cảnh đã biến mất, tức là cảnh sắc quá khứ. Đối tượng của lộ tâm tử, tâm tục sinh (Paṭisandhi) và hai tâm hữu phần (Bhavaṅga) trong kiếp sống mới là giống nhau - tức là cảnh sắc hiện tại. Đối tượng của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba và những tâm hữu phần (Bhavaṅga) khác trong kiếp sống cụ thể đó về sau là cảnh sắc quá khứ. Vì cảnh sắc là đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp sống thứ hai, những tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) trong kiếp sống đó cũng sẽ bắt cảnh sắc đó làm cảnh. Sự khác nhau chỉ là hiện tại và quá khứ, nhưng nó là cảnh sắc.

Sự tục sinh (Paṭisandhi) là gì, cái gì cấu thành sự tục sinh (Paṭisandhi)? Sự tục sinh (Paṭisandhi) có nghĩa là tâm tục sinh (Paṭisandhi), những tâm sở và ba mươi sắc pháp (đối với một người nhân loại). Các bạn sẽ học về chúng trong chương thứ sáu. Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), ba mươi sắc pháp cùng với tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) và những tâm sở (Cetasika) sanh lên. Khi chúng ta nói ai đó đi tục sinh (Paṭisandhi) hay sự tục sinh diễn ra, ý của chúng ta là như vậy - tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), những tâm sở (Cetasika) đi cùng với nó và ba mươi sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo.

Có bốn nhân sanh sắc pháp - các bạn sẽ học về chúng trong chương sáu - nghiệp (Kamma), tâm, nhiệt lượng và dưỡng tố. Chúng là bốn nguyên nhân sanh ra sắc pháp (Rūpa).

Tại thời điểm tái sanh (Paṭisandhi), những sắc pháp sanh lên là quả của nghiệp (Kamma). Cái mà chúng ta gọi là tái sanh dành cho hay đối với nhân loại thì được cấu thành bởi tâm (Citta), tâm sở (Cetasika) và sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) tạo.

Lộ tâm đầu tiên trong kiếp sống mới bắt đầu bằng tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bảy đổng lực (Javana) và rồi tâm hữu phần (Bhavaṅga) trở lại. Chúng bắt đời sống mới làm cảnh. Lộ tâm đầu tiên trong kiếp sống mới bắt đời sống mới, tức là cái mà chúng ta gọi là sự tục sinh (Paṭisandhi), làm cảnh. Rồi thì tâm hữu phần (Bhavaṅga) bắt nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) như thường lệ.

Như vậy, nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta) trong hai kiếp sống khác nhau thì khác nhau. Mặc dầu tên gọi của đối tượng vẫn là nghiệp (Kamma), hay nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta), nhưng chúng thì khác nhau về bản chất và nội dung. Ví dụ, đối tượng trong kiếp sống thứ nhất là nghiệp bất thiện (Akusala Kamma) chẳng hạn, nhưng đối tượng của sự tục sinh trong kiếp sống thứ hai có thể là nghiệp thiện (Kusala Kamma). Mặc dầu đều là nghiệp (Kamma), nhưng chúng thì khác nhau. Cảnh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp sống thứ nhất có thể là nghiệp tướng, nhưng cảnh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp sống thứ hai có thể là một nghiệp tướng khác hay thú tướng hay nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) của một đời sống thì khác với nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) của một đời sống khác. Luôn luôn có sự khác nhau trong nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta) giữa những đời sống.

Điều quan trọng cần phải nhớ trong tiến trình tâm thức này là tâm tục sinh (Paṭisandhi) thì không phải là quả của tâm tử (Cuti). Chúng ta phải hiểu điều đó. Nhiều

người mắc lỗi này. Họ cho rằng tâm tục sinh (Paṭisandhi) được sản sinh ra do tâm tử (Cuti). Thật ra, tâm tục sinh (Paṭisandhi) được sinh ra do nghiệp (Kamma). Nghiệp (Kamma) nào? Đó là nghiệp (Kamma) trong quá khứ, thậm chí không phải là nghiệp ở trong năm sát-na đổng lực (Javana) (ND: của lộ tâm tử). Nó được sinh ra do nghiệp (Kamma) quá khứ. Nghiệp (Kamma) quá khứ có nghĩa là nó có thể là lâu lắm rồi hay có thể là chỉ mới gần đây. Tức là nó có thể là nghiệp (Kamma) được thực hiện trước lộ tâm tử. Trước lộ tâm tử, có rất nhiều lộ tâm xảy ra, như là một dòng chảy của tâm thức. Tại những thời điểm đó, nghiệp (Kamma) được thực hiện. Nghiệp (Kamma) đó thì cũng là trong quá khứ. Nói tóm lại, tâm tục sinh (Paṭisandhi) được sinh ra do nghiệp (Kamma) quá khứ, chứ không phải do tâm tử (Cuti).

Nhưng chúng ta có thể nói rằng tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) được trợ duyên hay được duyên lên bởi tâm tử (Cuti). Sự trợ giúp đó được gọi là vô gián duyên, tức là nhường chỗ cho. Nếu tâm tử không biến mất, thì tâm tục sinh (Paṭisandhi) không thể sanh lên. Trong bối cảnh đó, thì tâm tử (Cuti) là điều kiện hay duyên cho tâm tục sinh (Paṭisandhi) sanh lên. Nó không phải là nguyên nhân mà chỉ là nhường chỗ như là một điều kiện hay là một sự trợ duyên.

Để các bạn có thể ngồi vào chỗ này, thì tôi sẽ phải đứng dậy. Như vậy, tôi là một điều kiện hay sự trợ duyên cho các bạn ngồi ở đây. Nó giống như vậy đấy. Điều này nên được ghi nhớ kỹ bởi vì nhiều người phạm phải sự sai lầm khi cho rằng tâm tục sinh (Paṭisandhi) được gây ra bởi tâm tử (Cuti Citta). Tâm tử (Cuti Citta) là một tâm quả (Vipāka Citta). Vì là một tâm quả (Vipāka Citta), nó không thể cho quả. Nó là quả của một nghiệp (Kamma) khác và do đó, nó không có năng lực cho quả. Nhưng nó

có thể được gọi là duyên hay là một sự trợ giúp theo Giáo Lý Duyên Hệ (Paṭṭhāna) vì nó sanh lên và mất đi trước khi tâm tái tục (Paṭisandhi) sanh lên. Như vậy, chúng ta không thể có nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) giống hệt cho tất cả mọi kiếp sống. Nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) hay thú tướng (Gati-nimitta) của một kiếp sống này thì khác với của những kiếp sống khác.

Tôi muốn các bạn lật lại trang 224 trong cuốn CMA.

"Trong trường hợp của sự tái sanh trong dục giới, vân vân: Nếu cảnh của tâm tái sanh là nghiệp (kamma), thì nó nhất thiết phải là quá khứ và phải là cảnh pháp được bắt tại ý môn." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Nó được hiện bày tại ý môn.

"Nếu cảnh là nghiệp tướng, thì nó có thể được nhận bắt tại bất kỳ môn nào trong số sáu môn và có thể là quá khứ hay hiện tại." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Đến đây vẫn còn chưa có vấn đề gì.

"Trong trường hợp thú tướng (Gati-nimitta) làm cảnh, thì những giáo thọ sư khác nhau trình bày những sự giải thích mâu thuẫn với nhau. Một vài nhà chú giải bao gồm luôn cả tác giả của cuốn Vibhāvinī-Ṭīkā cho rằng thú tướng thì nhất thiết phải là cảnh sắc hiện tại được nhận bắt tại ý môn." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Như vậy, theo Phụ Sớ Giải (Ṭīkā) đó, thì thú tướng là một cảnh sắc hiện tại. Nó được bắt tại ý môn, chứ không phải tại nhãn môn. Các bạn không thể thấy cảnh tượng đó bằng mắt của mình. Các bạn thấy nó bằng tâm

trí của các bạn.

"Họ diễn giải lời văn của Ngài Ācariya Anuruddha trong chánh văn (tức là tài liệu Abhidhammatthasaṅgaha) như sau: 'Khi đối tượng là một nghiệp tướng, thì nó có thể được ghi nhận tại bất kỳ một trong số sáu môn và có thể là hiện tại hay quá khứ; khi nó là một thú tướng, thì nó được ghi nhận tại ý môn và là hiện tại.' " (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Trong nguyên văn Pāḷi, từ "Chadvāragahitaṃ" được dùng. Từ này nghĩa đen có nghĩa là được bắt hay ghi nhận bởi sáu môn. Nhưng nó cũng có thể được giải thích có nghĩa là bởi môn thứ sáu. Cho nên, Vibhāvinī-Ṭīkā cho rằng nó có nghĩa là môn thứ sáu. Theo Vibhāvinī-Ṭīkā, thú tướng (Gati-nimitta) thì luôn luôn là cảnh sắc hiện tại được hiện bày tại ý môn.

"Những nhà chú giải khác, bao gồm Ngài Leḍī Sayādaw, đã bác bỏ sự giải thích này vì cho rằng nó quá hẹp và bị ép buộc, gò bó. Các Ngài tranh luận là phải hiểu lời văn của Ngài Ācariya Anuruddha một cách rộng thoáng hơn, rằng thú tướng có thể là quá khứ hay hiện tại và có thể xuất hiện tại bất kỳ một trong sáu môn." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Như vậy, theo những vị giáo thọ sư này, thì thú tướng (Gati-nimitta) là giống như nghiệp tướng (Kamma-nimitta). Nó có thể là cả sáu cảnh và nó có thể đi vào qua sáu môn.

"Ngài Leḍī Sayādaw khẳng định rằng, khi chánh văn Thắng Pháp (Abhidhamma) thông thường nói đến thú tướng là cảnh sắc hiện tại xuất hiện tại ý môn, thì đây chỉ là theo cách trình bày thường dùng mà không có

nghĩa là nó không thể biểu lộ theo những cách khác, ví dụ như là những tiếng than khóc của những chúng sanh trong địa ngục hay những tiếng nhạc hay mùi hương ở Thiên giới, vân vân." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Thú tướng (Gati-nimitta) không chỉ giới hạn là cảnh sắc, mà nó có thể là cảnh thinh hay cảnh khí và vân vân.

Có một câu chuyện về Dhammika Upāsaka trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada). Khi ông ta gần chết, thú tướng xuất hiện đến cho ông ta. Thú tướng đó là những cỗ xe từ sáu cõi dục thiên (Deva Loka). Mỗi trong số họ đều mời ông bước vào cỗ xe của họ rằng: "Mời Ngài bước vào cỗ xe của chúng tôi để chúng tôi có thể đưa Ngài về cảnh giới của chúng tôi." Ông đã thấy những hiện tượng như vậy. Ông cũng đã nghe vì các Thiên nhân (Deva) đã mời ông bước vào cỗ xe của họ. Ở đây, thú tướng (Gati-nimitta) không chỉ là cảnh sắc, mà còn có cảnh thinh nữa. Ông có lẽ cũng đã ngửi được những bông hoa Thiên giới. Tôi không rõ về điều đó. Do đó, các nhà Chú Giải khác bao gồm Ngài Leḍī Sayādaw cho rằng thú tướng (Gati-nimitta) có thể được hiện bày thông qua bất kỳ một trong sáu môn.

Trong Thắng Pháp (Abhidhamma) hay trong giáo lý của Đức Phật, không có chuyện gởi truyền một cái gì cả từ một kiếp sống này sang một kiếp sống khác. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sanh lên là kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ. Nó không phải là một cái gì đó được mang vào đời sống kế tiếp. Đó là cái mà Thắng Pháp (Abhidhamma) dạy chúng ta. Có nhiều ví dụ được dùng để giải thích điều này - ví dụ của tiếng vọng, ví dụ của một ngọn đèn, ví dụ của con dấu mộc. Tức là, tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sanh lên không phải là không có

nguyên nhân. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) thì không phải là nhân; nó là quả của một nhân nào đó. Khi các bạn hét lên trong một cái động, thì tiếng vọng sẽ quay trở lại. Tiếng vọng không phải là giọng nói của các bạn, nhưng không thể có tiếng vọng nếu không có giọng nói của các bạn. Cũng theo cách đó, tâm tục sinh (Paṭisandhi) không thuộc vào những kiếp sống quá khứ, nhưng nó hiện hữu vì hay do một cái gì đó trong quá khứ.

Nó giống như một cây đèn dầu. Các bạn mồi đèn của các bạn từ một cây đèn dầu khác. Ngọn lửa của các bạn không giống với ngọn lửa của cây đèn kia. Tuy nhiên ngọn lửa của các bạn sẽ không hiện hữu nếu không có ngọn lửa của cây đèn kia.

Cũng có ví dụ về con dấu mộc. Khi các bạn đóng mộc lên giấy, thì dấu ấn sẽ xuất hiện trên giấy. Dấu ấn đó được truyền sang tờ giấy. Nếu không có con dấu mộc, thì không thể có dấu ấn. Cũng theo cách đó, cái sanh lên trong một kiếp sống mới thì không hoàn toàn ngắt bỏ khỏi một cái gì đó trong kiếp sống quá khứ. Không có bất cứ cái gì được mang hay chuyển tiếp sang kiếp sống kế sau. Đó là cách chúng ta giải thích chuyện này như thế nào. Bất cứ cái gì sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), theo sự giảng giải này, thì là quả của nghiệp (Kamma) trong quá khứ - không phải một cái gì đó được đưa hay được mang vào trong kiếp sống mới. Nhưng có một dạng diễn tiến hay sự liên tục đang diễn ra. Cho nên, trong ngôn ngữ chế định, chúng ta nói là một người đi tái sanh. Ví dụ, chúng ta nói một vị Bồ-tát (Bodhisatta) tái sanh làm vua. Vị Bồ-tát (Bodhisatta) có thể tái sanh làm nhân loại, làm Thiên nhân hay làm một thú vật. Không có cái gì trong kiếp quá khứ được mang vào kiếp sống kế tiếp. Một cái gì đó trong kiếp sống quá khứ gây nên, tạo nên hay làm cho một cái gì khác sanh lên trong kiếp sống

mới. Vì nó là quả của nhân, cho nên nó có thể sở hữu một vài đặc tính của nguyên nhân - không phải những đặc tính được mang vào hay được chuyển truyền vào kiếp sống kế tiếp. Chính chúng là những kết quả.

Nó giống như khi các bạn trồng một cây xoài, các bạn nhận được trái xoài. Cũng theo cách đó, quả trong kiếp sau thì tương tự với nhân trong những kiếp quá khứ trước đó. Đây là cách chúng ta nên hiểu kiếp sống này và kiếp sống kế tiếp.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Các bạn muốn hỏi gì không?

Học viên: [Không nghe rõ]

Sayādaw: Như tôi đã nói ở trước, những đặc tính của nguyên nhân thì được tạo ra ở trong kết quả. Những đặc tính này không phải được truyền tải đi. Một cái gì đó được tạo ra từ một hột xoài và một cái gì đó được tạo ra từ một hột mận. Cái được tạo ra từ hột xoài là trái xoài. Cái được tạo ra từ hột mận là trái mận và vân vân. Chúng ta nói chúng ta vun bồi Ba-la-mật (Parami)[1]. Ba-la-mật (Parami) không chuyển dời sang một kiếp sống khác. Ba-la-mật (Parami) thật ra là nghiệp (Kamma). Và như là kết quả của nghiệp (Kamma), sẽ có quả sanh lên trong tương lai. Quả đó sở hữu kết quả của nghiệp (Kamma) quá khứ. Như vậy, dường như là cái tiềm năng được mang chuyển đi, nhưng thật ra nó không được chuyển mang đi đâu cả. Một nhân thì cho một quả. Một nhân

[1] Mười Ba-la-mật (Parami) là bố thí (Dāna), trì giới (Sīla), xuất gia (Nekkhamma), trí tuệ (Paññā), tinh tấn (Viriya), nhẫn nại (Khanti), chân thật (Sacca), quyết định (Adhiṭṭhāna), lòng từ (Mettā), tâm xả (Upekkhā).

khác thì cho một quả khác và vân vân.

Học viên: Trong bài giảng của Ngài tối nay, Ngài có nhắc đến tham ái ngủ ngầm và vô minh ngủ ngầm. Tôi có thể hiểu tham ái là ngủ ngầm như thế nào, nhưng xin thỉnh Ngài giảng giải vô minh làm sao có thể là ngủ ngầm.

Sayādaw: Vô minh có nghĩa là thiếu vắng kiến thức hay thiếu vắng sự hiểu biết. Nó cũng có nghĩa là hiểu sai. Nó có đặc tính là che đậy bản chất thật. Vì cái đặc tính che đậy bản chất thật này có tồn tại trong chúng ta, cho nên, chúng ta không thấy được bản chất thật của vạn vật. Và do đó, nó được xem là luôn luôn có tồn tại với chúng ta. Nó giống như là một hiện tượng nằm ẩn ở dưới.

5.6. Tiến Trình Tử Và Tái Sanh - Phần Hai

Chúng ta sẽ đi ngược lại trang 223, phần §38 của cuốn CMA. Đó là phần về tiến trình tử. Trong lộ tâm tử, những đổng lực (Javana) chỉ xảy ra năm lần vì chúng rất yếu tại lúc đó.

"Khi sự chết xảy ra trong lúc những cảnh hiện tại đang diễn ra và rơi vào vùng nắm bắt của giác quan, thì tâm tục sinh và hộ kiếp (của kiếp sống mới) cũng bắt cảnh hiện tại." (CMA, V, §38, p.223)

Đối tượng được bắt bởi lộ tâm cuối cùng, tức là lộ tâm tử, có thể là hiện tại hay quá khứ: Trong biểu đồ này (xem CMA, V, Table 5.6, p.225), cảnh là hiện tại. Biểu đồ này chỉ là một trong nhiều lộ tâm tử có thể xảy ra. Trong biểu đồ này, cảnh là nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và là cảnh sắc hiện tại. Vì nó là cảnh sắc hiện tại, cho nên nó kéo dài hay tồn tại trong mười bảy sát-na. Nhưng nếu chúng ta đếm từ lúc nó khởi sanh, thì chỉ có mười bốn sát-na. Tức là chỉ có mười bốn sát-na trong kiếp sống số một. Chúng ta có thể gọi nó là kiếp sống hiện tại. Rồi sau cái chết (Cuti) trong kiếp sống đó, thì tâm tục sinh sanh lên. Trong lộ tâm này, hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) và những đổng lực (Javana) bắt đối tượng này, tức là đối tượng hiện tại này làm cảnh. Nhưng tâm tử (Cuti) thì bắt cảnh được bắt bởi tâm tục sinh (Paṭisandhi) và những tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) trong kiếp sống này. Tức là tâm tử (Cuti) bắt cùng đối tượng như tâm tục sinh (Paṭisandhi) và tâm hữu phần (Bhavaṅga) bắt trong kiếp sống này - nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta). Nhưng tâm tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp

sống kế tiếp ngay lập tức bắt cảnh hiện tại vì cảnh vẫn còn là hiện tại - tức là bắt đối tượng hiện tại làm cảnh. Không phải chỉ tâm tục sinh (Paṭisandhi) mà hai tâm hữu phần (Bhavaṅga) kế tiếp cũng bắt đối tượng hiện tại làm cảnh vì cảnh sắc hiện tại vẫn còn tồn tại cho đến tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai. Khi sự chết xảy ra, cảnh hiện tại mà đi vào vùng nắm bắt của những giác quan thì vẫn còn đang tồn tại. Cho nên, trong trường hợp này, cảnh sắc hiện tại được bắt bởi tâm tục sinh (Paṭisandhi) và hai tâm hữu phần (Bhavaṅga) đi theo sau là cảnh sắc hiện tại.

Sau tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, cảnh hiện tại biến mất. Tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba bắt cảnh này, nhưng không phải là cảnh hiện tại. Nó là một cảnh quá khứ, cảnh sắc quá khứ. Bắt đầu với tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba cho đến tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ 16, thì đối tượng được bắt là cảnh sắc nhưng bây giờ là cảnh quá khứ.

Cho nên, đối tượng của tâm tục sinh dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi) là một thú tướng hay một nghiệp tướng mà có thể là hiện tại hay quá khứ và được bắt thông qua một trong sáu môn.

Sau tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười sáu, thì có một lộ tâm bắt đầu với hướng ý môn (Manodvārāvajjana) và rồi những đổng lực (Javana). Những đổng lực (Javana) này được gọi là Bhavanikanti, có nghĩa là sự nắm bắt hay bám víu vào sự sinh tồn hay sự tồn tại. Những đổng lực (Javana) này là những tâm tham (Lobhamūla Citta). Có bảy sát-na đổng lực (Javana) và rồi lại là tâm hữu phần (Bhavaṅga). Trong kiếp sống kế tiếp này, tâm tục sinh (Paṭisandhi) bắt cảnh sắc hiện tại làm cảnh. Những tâm hữu phần (Bhavaṅga), sau khi

cảnh sắc hiện tại biến mất, thì bắt cảnh sắc quá khứ làm cảnh. Chúng ta có thể nói rằng đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hộ kiếp (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) là như nhau. Sự khác biệt duy nhất là: đối tượng là hiện tại đối với ba sát-na và là quá khứ đối với những sát-na còn lại.

Trong khi nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta) có thể được hiện bày tại bất kỳ một trong số sáu môn và chúng có thể là hiện tại hay quá khứ, còn nghiệp (Kamma) thì luôn luôn là quá khứ và chỉ được hiện bày thông qua ý môn. Đó là sự khác biệt. Nhắc lại, nghiệp (Kamma) là quá khứ và nó được hiện bày tại ý môn. Còn nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta) là bất kỳ một trong sáu cảnh được bắt qua sáu môn, và chúng có thể là hiện tại hay quá khứ.

Như vậy, tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hữu phần (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti) của kiếp sống trước bắt cùng nghiệp (Kamma), nghiệp tướng (Kamma-nimitta) và thú tướng (Gati-nimitta) làm cảnh. Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của kiếp sống sau, trong ví dụ này, bắt cảnh sắc hiện tại làm cảnh. Hai tâm hữu phần (Bhavaṅga) sau đó cũng bắt cảnh sắc hiện tại. Bắt đầu với tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba và tất cả những tâm hữu phần (Bhavaṅga) sau đó trong kiếp sống sau, bao gồm cả tâm tử (Cuti), tất cả những tâm (Citta) này bắt cảnh sắc quá khứ làm cảnh. Như vậy, đối tượng của tâm tử (Cuti) trong một kiếp sống thì không giống với đối tượng của tâm tục sinh (Paṭisandhi) trong kiếp sống kế tiếp.

Rồi thì tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) và bảy sát-na đổng lực (Javana) bắt sự tục sinh (Paṭisandhi) làm cảnh. Sự tục sinh (Paṭisandhi) ở đây có nghĩa không chỉ là tâm tục sinh (Paṭisandhi) mà còn bao gồm cả

những tâm sở (Cetasika) đi cùng với nó và sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) tạo. Trong chương thứ sáu, các bạn sẽ học về sắc pháp. Có những sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo, có những sắc pháp do tâm (Citta) tạo, có những sắc pháp do nhiệt lượng tạo và có những sắc pháp do dưỡng tố (Āhāra) tạo. Tại thời điểm thọ thai làm nhân loại chẳng hạn, tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sanh lên; đây là một tâm quả (Vipāka Citta): tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) hay tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa), rồi thì những tâm sở (Cetasika) đi cùng với nó và rồi là ba mươi sắc pháp. Có ba mươi sắc pháp sanh lên. Do đó, sự tục sinh (Paṭisandhi) ở đây có nghĩa là tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), những tâm sở (Cetasika) đi cùng với nó và sắc pháp (Rūpa) sanh lên do nghiệp (Kamma). Có ba mươi sắc pháp dành cho nhân loại cũng như những chúng sanh khác sanh ra theo cách thai sanh. Như vậy, trong kiếp sống mới, tiến trình đổng lực (Javana) đầu tiên bắt sự tục sinh (Paṭisandhi) làm cảnh. Những đổng lực (Javana) này thì luôn luôn là những tâm tham (Lobhamūla Citta).

Ở trang tiếp theo (Tôi cũng đã đề cập đến lần trước.) về phần thú tướng, có một sự khác biệt về quan điểm giữa những giáo thọ sư. Trong cuốn CMA có ghi nhận như sau:

"Trong trường hợp thú tướng (Gati-nimitta) làm cảnh, thì những giáo thọ sư khác nhau trình bày những sự giải thích mâu thuẫn với nhau. Một vài nhà chú giải bao gồm luôn cả tác giả của cuốn Vibhāvinī-Ṭīkā[1] cho rằng thú tướng thì nhất thiết phải là cảnh sắc hiện tại được nhận bắt tại ý môn." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

[1] Đó là Phụ Sớ Giải (Ṭīkā) của Abhidhammatthasaṅgaha.

Tài liệu Vibhāvinī-Ṭīkā đó cho rằng thú tướng chỉ có thể là cảnh sắc (Rūpa). Nó chỉ được hiện bày hay được bắt tại ý môn.

"Các ngài diễn giải lời văn của Ngài Ācariya Anuruddha trong chánh văn (tức là tài liệu Abhidhammatthasaṅgaha) như sau: 'Khi đối tượng là một nghiệp tướng, thì nó có thể được ghi nhận tại bất kỳ một trong số sáu môn và có thể là hiện tại hay quá khứ; khi nó là một thú tướng, thì nó được ghi nhận tại ý môn và là hiện tại.' " (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Câu văn như chúng ta tìm thấy thì có thể có nhiều nghĩa, không nhất thiết phải được giải thích như trong Vibhāvinī-Ṭīkā. Do đó, chúng ta có thể giải thích theo một cách khác. Những giáo thọ sư khác không chấp nhận cách giải thích đó.

"Những nhà sớ giải khác, bao gồm Ngài Leḍī Sayādaw, đã bác bỏ sự giải thích này vì cho rằng nó quá hẹp và bị ép buộc, gò bó. Các Ngài tranh luận là phải hiểu lời văn của Ngài Ācariya Anuruddha một cách rộng thoáng hơn rằng thú tướng có thể là quá khứ hay hiện tại và có thể xuất hiện tại bất kỳ một trong sáu môn." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Đây là quan điểm được đưa ra bởi Ngài Leḍī Sayādaw cũng như những nhà Sớ Giải cổ xưa khác.

"Ngài Leḍī Sayādaw khẳng định rằng khi chánh văn Thắng Pháp (Abhidhamma) thông thường nói đến thú tướng là cảnh sắc hiện tại xuất hiện tại ý môn, thì đây chỉ là theo cách trình bày thường dùng…" (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Ý của Sayādaw là nó phải nên được hiểu là một sự phát biểu mang tính chung chung.

"... mà không có nghĩa là nó không thể biểu lộ theo những cách khác, ..." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Nghĩa là nó không chỉ là cảnh sắc (Rūpa).

"... ví dụ như là những tiếng than khóc của những chúng sanh trong địa ngục..." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Đó là âm thanh.

"... hay những tiếng nhạc hay mùi hương từ Thiên giới, vân vân." (CMA, V, Guide to §38, p.224)

Theo Ngài Leḍī Sayādaw thì chúng cũng có thể là những thú tướng.

Trong câu chuyện về người cha của Sona mà tôi đã kể cho các bạn lần trước, thì đầu tiên là ông ta đã thấy những bông hoa. Đó là nghiệp tướng (Kamma-nimitta). Rồi sau đó, ông ta đã thấy những Thiên nhân. Và ông cũng đã có thể trải nghiệm hương thơm từ Thiên giới. Và cũng trong câu chuyện của Dhammika Upāsaka, thú tướng đã xuất hiện đến cho ông ta dưới dạng những Thiên nhân đến gặp ông trong những cỗ xe của họ. Cho nên, theo Ngài Leḍī Sayādaw, thú tướng có thể là bất cứ cảnh nào và được bắt tại bất kỳ môn nào trong sáu môn.

Đây là sự chết và sự tái sanh (Paṭisandhi) trong dục giới (Kāmāvacara). Tiếp theo là sự tục sinh trong sắc giới (Rūpāvacara Paṭisandhi).

"Trong trường hợp của việc tái sanh trong sắc giới,

thì đối tượng là một khái niệm và luôn luôn là một nghiệp tướng.” (CMA, V, §39, p.224)

Khi một người thực hành thiền định để chứng đắc thiền (Jhāna), người đó lấy những đối tượng Kasiṇa, những xác chết hay những chúng sanh và vân vân làm đề mục thiền định. Khi hành giả bắt một trong số những đối tượng này làm cảnh, thì nó sau này trở thành cái được gọi là ấn tướng. Ấn tướng có nghĩa là bản sao chép chính xác của cái mà hành giả quán chiếu trên đó. Ví dụ trong trường hợp của Kasiṇa đất, trước hết nó là Kasiṇa đất thật. Hành giả quán chiếu trên nó niệm “đất, đất, đất” nhiều lần. Rồi sau một thời gian, hành giả có thể ghi nhớ được hình ảnh đó. Cho nên, hành giả có thể thấy được hình ảnh đó trong tâm trí mà không cần nhìn vào cái đĩa. Rồi hành giả niệm tưởng trên ấn tướng đó nhiều lần cho đến khi ấn tướng đó trở nên không còn một khuyết điểm nào, tức là bóng sáng như hình mặt trăng và vân vân. Tại lúc đó, nó trở thành một khái niệm (Paññatti). Đầu tiên, nó là một Kasiṇa đất; cho nên, khi hành giả niệm “đất, đất”, thì nó là một sự thật chân đế (Paramattha). Sau này, thì nó trở thành một hình ảnh. Thì nó là chế định (Paññatti). Niệm tưởng trên cái chế định (Paññatti) đó, bắt cái chế định (Paññatti) đó làm cảnh, rồi thiền định (Jhāna) sanh lên. Thiền (Jhāna) của hành giả bắt cái chế định (Paññatti) đó làm cảnh. Tại thời điểm tử, cái chế định (Paññatti) đó được bắt làm cảnh của lộ tâm tử. Trong trường hợp tục sinh ở sắc giới, thì đối tượng là một khái niệm. Như là quả của thiền (Jhāna) được chứng đắc trong kiếp sống này, đối tượng của thiền (Jhāna) đó xuất hiện trước hành giả vào lúc tử. Ngay lập tức sau khi chết, do quả của thiền (Jhāna) đó, hành giả tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara). Tâm tục sinh của hành giả là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka). Vì tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và tâm quả sắc giới (Rūpāvacara

Vipāka) bắt cùng đối tượng, đối tượng của tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) tức là tâm tục sinh (Paṭisandhi) lúc đó cũng là khái niệm đó. Cho nên, trong trường hợp của sự tục sinh ở sắc giới (Rūpāvacara), đối tượng là một khái niệm. Nó thì luôn luôn là một nghiệp tướng. Đối tượng đó được gọi là nghiệp tướng, chứ không phải thú tướng cũng như không phải nghiệp (Kamma).

"Cũng như vậy, trong trường hợp tục sinh ở vô sắc giới, đối tượng - mà có thể là một trạng thái cao thượng hay một khái niệm tùy thuộc vào tầng thiền định - thì luôn luôn là một nghiệp tướng." (CMA, V, §39, p.224)

Đối tượng của tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thì cũng là một nghiệp tướng. Nhưng ở đây, nghiệp tướng có thể là sự thật chân đế hay là một khái niệm. Các bạn đã biết rằng đối tượng của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) thứ nhất là khái niệm về không gian vô tận. Đối tượng của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) thứ ba là sự trống vắng của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) thứ nhất. Khi tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) sanh lên là quả của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala), thì nó bắt cùng đối tượng. Đối tượng của tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thứ nhất là khái niệm về không gian vô tận. Đối tượng của tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thứ ba là khái niệm trống vắng của tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ nhất. Trong trường hợp của hai tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thứ nhất và thứ ba, thì đối tượng là khái niệm.

Nhưng đối tượng của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) thứ hai là tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thứ nhất. Đối tượng của tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) thứ tư là tâm thiện vô sắc

(Arūpāvacara Kusala Citta) thứ ba. Trong trường hợp đó, đối tượng của tâm vô sắc (Arūpāvacara) là đáo đại (Mahaggata) vì những tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta) và tâm vô sắc (Arūpāvacara Citta) thì được gọi là những tâm đáo đại (Mahaggata Citta). Như vậy, trong trường hợp của những tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thứ hai và thư tư, đối tượng là sự thật chân đế (Paramattha) và ở đây được gọi là đáo đại (Mahaggata). Đối tượng của tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) nói chung là một trạng thái đáo đại (Mahaggata) cho dù nó là sự thật chân đế hay là một khái niệm tùy thuộc vào trường hợp cụ thể. Nó luôn luôn là một nghiệp tướng (Kamma-nimitta). Đối tượng của tâm tục sinh sắc giới (Rūpāvacara Paṭisandhi) và tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thì luôn luôn là nghiệp tướng (Kamma-nimitta). Đối tượng của tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) là một khái niệm nào đó hay là một sự thật chân đế (Paramattha) nào đó hay ở đây là một đối tượng đáo đại (Mahaggata) nào đó.

Bây giờ đến những chúng sanh vô tưởng: "Trong trường hợp của những chúng sanh vô tưởng, thì chỉ có nhóm sắc mạng quyền[1] được hình thành dưới hình thức tái sanh." (CMA, V, §39, p.226)

Tức là chỉ có nhóm sắc pháp (Rūpa) đó làm nên sự tái sanh (Paṭisandhi). Đối với họ, sự tục sinh (Paṭisandhi) thì không có tâm thức (Citta). Đối với những chúng sanh vô tưởng, sự tục sinh (Paṭisandhi) chỉ có nghĩa là chín sắc pháp này. Họ được gọi là "những chúng sanh có sắc pháp làm sự tái sanh (Paṭisandhi)". Tâm

[1] ND: Nhóm sắc mạng quyền bao gồm tám sắc bất ly và sắc mạng quyền. Tám sắc bất ly là tứ đại, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và dưỡng tố (tức là sắc vật thực nội).

(Citta) và tâm sở (Cetasika) không sanh lên cho những chúng sanh này. Họ tái sanh tại đó như những pho tượng. Sự khác biệt giữa một pho tượng và những chúng sanh này là, họ có sắc mạng quyền (Jīvita-rūpa) trong khi những pho tượng bình thường thì không có sắc mạng quyền.

"Những chúng sanh trong những cõi vô sắc thì được gọi là tái sinh có tính chất tinh thần." (CMA, V, §39, p.226)

Đó là những chúng sanh trong vô sắc giới (Arūpāvacara); họ có sự tục sinh (Paṭisandhi) là vô sắc (Arūpa).

"Những chúng sanh còn lại thì được gọi là tái sinh có tính chất cả vật chất và tinh thần." (CMA, V, §39, p.226)

Những chúng sanh còn lại, như là nhân loại và những Thiên nhân cõi dục (Deva), thì được gọi là đi tục sinh có tính chất cả vật chất lẫn tinh thần. Họ là những chúng sanh có cả sắc pháp (Rūpa) lẫn vô sắc (Arūpa) tại lúc tái sanh (Paṭisandhi). Có những chúng sanh có sự tục sinh (Paṭisandhi) chỉ bao gồm có danh pháp (Nāma). Có những chúng sanh có sự tục sinh (Paṭisandhi) chỉ bao gồm sắc pháp (Rūpa). Có những chúng sanh khác có sự tục sinh (Paṭisandhi) bao gồm cả danh (Nāma) và sắc (Rūpa).

Bây giờ, chúng ta sẽ học đến sự tái sanh nào đi theo sự chết (Cuti) nào, tức là chúng sanh từ những cảnh giới nhất định nào đó lúc chết thì có thể tái sanh vào đâu. Thông tin được ghi nhận trong cuốn Cẩm Nang (Ý của tôi là tài liệu gốc Pāḷi.) thì hơi chung chung. Nó không được

trình bày một cách chi tiết.

Chúng tôi đã có tạo ra một bản nêu chi tiết (xem CMA, V, Table 5.7, p.230). Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu lời ghi nhận chung chung. Sự chuyển ngữ của câu văn đầu tiên thì không chuẩn lắm, nhưng tôi nghĩ như vậy là cũng được rồi.

"Khi một người chết đi từ một cảnh giới vô sắc, họ có thể tái sanh vào những cảnh giới vô sắc cao hơn chứ không vào những cảnh giới vô sắc thấp hơn, …" (CMA, V, §40, p.226)

Vấn đề tôi muốn đề cập ở đây là: Vậy còn chuyện cùng cảnh giới thì sao? Câu văn trên không nói gì về việc cùng cảnh giới cả. Nhưng trong phần chỉ dẫn (xem CMA, V, Guide to §40, p.227), tức là trong phần giải thích ở trang tiếp theo, thì lời giải đáp là đúng. Và hơn nữa ở đây một từ đã bị hiểu sai. Từ Pāḷi "Paraṃ" không có nghĩa là "siêu việt". Nó có nghĩa là "sau" - tức là "sau tâm tử vô sắc (Arūpāvacara Cuti)". Sau tâm tử vô sắc (Arūpāvacara Cuti) thì có những tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi), ngoại trừ những tâm tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) thấp hơn. Có nghĩa là những chúng sanh sinh vào những cảnh giới vô sắc (Arūpāvacara) thì không tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma) thấp hơn. Họ có thể tái sanh vào cùng cảnh giới hay vào một cảnh giới cao hơn. Đó là dành cho những chúng sanh chết đi từ những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Tại sao? Vì khi họ chứng đắc những tầng thiền vô sắc (Arūpāvacara Jhāna), thì những tầng thiền (Jhāna) thấp hơn biến mất. Vì những tầng thiền (Jhāna) thấp hơn biến mất, cho nên một khi họ đã đến cảnh giới vô sắc (Arūpāvacara), họ không chứng đắc được những tầng thiền (Jhāna) thấp hơn. Tại đó, họ không thể thực

hành những tầng thiền (Jhāna) thấp hơn. Vì họ không chứng đạt được những tầng thiền (Jhāna) thấp hơn tại đó, cho nên họ không tái sanh vào những cảnh giới Phạm thiên (Brahma) thấp hơn. Nếu họ tái sanh, họ sẽ tái sanh lại vào cùng cảnh giới hay vào những cảnh giới cao hơn.

Và không chỉ là vậy, họ có thể tái sanh vào dục giới (Kāmāvacara) với sự tục sinh tam nhân (Tihetuka Paṭisandhi). Sau khi chết tại vô sắc giới (Arūpāvacara), thì sự tục sinh (Paṭisandhi) nào có thể xảy ra? Chúng ta sẽ học đến phần đó khi chúng ta đọc bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.7, p.230). Như vậy, có bốn sự tục sinh vô sắc (Arūpāvacara Paṭisandhi) và rồi bốn sự tục sinh dục giới (Kāmāvacara Paṭisandhi) tam nhân.

Tại sao họ lại không tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara)? Điều này thì có thể hơi khó hiểu. Tức là ở đó họ đã mất đi những sự chứng đắc thiền định (Jhāna). Do quả của sự chứng đắc thiền (Jhāna) họ đã chứng đạt khi còn là nhân loại hay Thiên nhân dục giới (Deva), họ đã tái sanh về vô sắc giới (Arūpāvacara). Trong vô sắc giới (Arūpāvacara), họ mất đi những sự chứng đắc thiền định (Jhāna) của mình. Vì họ đã mất đi những sự chứng đắc thiền định (Jhāna) của mình, họ đã không thể tái sanh vào những cõi Phạm thiên (Brahma). Họ không thể tái sanh vào bất kỳ cõi Phạm thiên (Brahma) nào vì họ đã mất sự chứng đắc thiền định (Jhāna). Cho nên, họ trở lại xuống dục giới (Kāmāvacara). Khi họ trở lại xuống dục giới (Kāmāvacara), sự tái sinh của họ là một trong những sự tái sinh dục giới (Kāmāvacara) tam nhân, tức là một trong những tâm tam nhân (Tihetuka Citta). Tại sao họ không tái sanh làm người nhị nhân (Dvihetuka), tức là người có hai nhân? Phần giải thích nói rằng, nếu họ rơi xuống từ sự chứng đắc thiền định (Jhāna) của mình, tức là nếu họ mất thiền (Jhāna) tại đó, họ sẽ tái sanh vào dục

giới do năng lực của sự cận định. Sự cận định này thì không phải ở trong vô sắc giới (Arūpāvacara). Sự cận định ở đây không có nghĩa là trong vô sắc giới (Arūpāvacara) vì nếu có cận định ở đó, thì luôn luôn sẽ có sự chứng đắc thiền (Jhāna). Nhưng tình huống ở đây là họ đã mất thiền (Jhāna) ở đó. Cận định được nhắc đến ở đây thuộc vào một kiếp sống trước. Như vậy, khi họ còn là nhân loại chẳng hạn và chứng đắc thiền (Jhāna), thì trong lộ đắc thiền (Jhāna), họ có chuẩn bị (Parikamma), cận hành (Upacāra), thuận thứ (Anuloma) và chuyển tộc (Gotrabhū). Những tâm này được gọi là cận định. Những gì họ chứng đạt trước đó cũng được gọi là cận định. Do quả của những sát-na cận định này tức là quả của nghiệp (Kamma), họ tái sanh vào dục giới (Kāmāvacara) với tâm tục sinh (Paṭisandhi) tam nhân, chứ không phải nhị nhân. Đó là vì cận định mà họ đã chứng đắc trong những kiếp sống trước là rất mạnh. Trước khi họ tái sanh làm chúng sanh trong vô sắc giới (Arūpāvacara), họ đã thực hành thiền định và đã chứng đắc cận định. Sau khi chết đi từ vô sắc giới (Arūpāvacara), do năng lực của cận định đã được chứng đắc trong những kiếp sống trước khi tái sanh vào vô sắc giới (Arūpāvacara), họ sẽ tái sanh với ba nhân, chứ không phải với hai nhân cũng không phải không có nhân nào. Như vậy, chúng sanh từ vô sắc giới (Arūpāvacara) cũng có thể tái sanh vào dục giới với tâm tục sinh tam nhân.

"Khi một chúng sanh chết đi từ sắc giới (Rūpāvacara), thì chúng sanh đó sẽ không tái sanh mà không có nhân." (CMA, V, §40, p.226)

Một Phạm thiên (Brahma) không thể tái sanh làm nhân loại hay Thiên nhân (Deva) với hai nhân. Và một Phạm thiên (Brahma) cũng không thể tái sanh mà không có nhân nào. Do đó, một Phạm thiên (Brahma) không

thể trực tiếp tái sanh làm bàng sanh.

Có một câu chuyện trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) kể lại rằng Đức Phật đã mỉm cười khi Ngài thấy một con lợn. Ngài Ānanda đã bạch hỏi vì sao Đức Phật cười. Đức Phật trả lời: "Con lợn đó đã một lần làm Phạm thiên (Brahma)." Điều đó không có nghĩa là chúng sanh đó tái sanh làm con lợn ngay từ thế giới Phạm thiên (Brahma) mà là chúng sanh đó đã từng có mặt ở trên đó. Có nghĩa là chúng sanh đó có lẽ đã tái sanh làm người từ thế giới Phạm thiên (Brahma) và rồi sau đó tái sanh làm con lợn. Như vậy, một Phạm thiên (Brahma) không thể tái sanh từ những cảnh giới vô sắc (Arūpāvacara) và sắc giới (Rūpāvacara) thẳng xuống cõi nhân loại thành người nhị nhân hay vô nhân. Và một Phạm thiên (Brahma) không thể tái sanh thẳng xuống bốn đọa xứ.

"Khi một chúng sanh chết đi từ sắc giới, chúng sanh đó không thể tái sanh mà không có nhân. Sau khi chết đi từ một kiếp sống tam nhân trong cõi dục, ..." (CMA, V, §40, p.226)

Đó là dục giới (Kāmāvacara).

Như vậy, điều đó có nghĩa là sau sự chết ở dục giới (Kāmāvacara Cuti) với tam nhân,

"... chúng sanh có thể tái sanh bất kỳ nơi đâu." (CMA, V, §40, p.226)

Đó là năng lực của người nhân loại. Một người nhân loại có thể tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư, tức là cõi cao nhất hoặc vào cõi địa ngục thấp nhất, tức là địa ngục Avīci. Một người nhân loại với tâm tục sinh tam

nhân có thể tái sanh bất kỳ nơi đâu trong 31 cõi. Chúng sanh đó có thể đi lên tận đỉnh của các cõi hay có thể đi xuống tận đáy của các cõi.

"Sau khi chết đi từ một kiếp sống tam nhân trong cõi dục, một chúng sanh có thể tái sanh bất kỳ nơi nào." (CMA, V, §40, p.226)

"Những người còn lại (tức là những người chết đi với hai nhân và không có nhân nào) thì chỉ tái sanh vào những cõi dục giới." (CMA, V, §40, p.226)

Ai là những người chết đi với hai nhân? Họ là một vài trong số những người nhân loại và Thiên chúng (Deva). Ai là những người chết đi mà không có nhân nào? Những chúng sanh chết đi từ bốn đọa xứ thì không có nhân nào[1]. Họ chỉ tái sanh được vào những cõi dục giới (Kāmāvacara). Họ chỉ có thể tái sanh với sự tục sinh (Paṭisandhi) nhị nhân hay tam nhân trong những cõi dục giới (Kāmāvacara).

Như vậy, đây chỉ là một sự trình bày vắn tắt. Nó không nhắc đến sự khác nhau giữa sự tục sinh (Paṭisandhi) của những chúng sanh là phàm nhân (Puthujjana) và của những vị đã giác ngộ, tức là những bậc Thánh (Ariya). Chúng ta phải tìm hiểu những khả năng tái sanh của phàm nhân (Puthujjana) và của những bậc giác ngộ.

"Trong trường hợp của những vị Thánh đệ tử, thì không có sự suy đồi từ một tâm tử cao thượng xuống một tâm tục sinh hạ liệt." (CMA, V, Guide to §40, p.227)

---

[1] ND: Cảnh giới nhân loại và cõi Tứ Đại Thiên Vương có người vô nhân thiện thú.

Đối với những vị Thánh đệ tử, thì không thể có sự đi xuống. Cho nên, khi các Ngài tái sanh, tâm tục sinh của các Ngài sẽ là tâm tục sinh (Paṭisandhi) tam nhân.

"Tất cả các vị Thánh đệ tử chết đi với một tâm tử tam nhân, vì nếu không có tam nhân thì không thể nào chứng đắc đạo và quả." (CMA, V, Guide to §40, p.227)

Tất cả những vị Thánh nhân, tức là những vị đã giác ngộ thì chết đi với tâm tử tam nhân.

"Những vị Thánh đệ tử hữu học…" (CMA, V, Guide to §40, p.227)

Tức là những vị Nhập Lưu (Sotāpanna), những vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) và những vị Bất Lai (Anāgāmī).

"… sanh vào lại trong cùng cảnh giới hay lên một cảnh giới cao hơn;" (CMA, V, Guide to §40, p.227)

Các bạn nghĩ sao về điều này? Các bạn có đồng ý với nó không? Đối với các vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) thì sao? Vị Nhất Lai qua đời tại đây và rồi tái sanh làm Thiên nhân (Deva) và rồi Ngài trở lại cõi nhân loại (Manussa Loka), ý của tôi là Ngài trở lại làm người nhân loại. Đó là lý do tại sao Ngài được gọi là Nhất Lai (Sakadāgāmī). Nhưng nếu các bạn xem việc tái sanh làm người và việc tái sanh làm Thiên nhân là như nhau, thì điều đó chấp nhận được. Thật ra câu văn này chỉ áp dụng cho những vị Phạm thiên (Brahma). Những vị Phạm thiên (Brahma) đã giác ngộ thì không tái sanh vào cõi thấp hơn.

Chúng ta phải cẩn thận. Khi nói đến cõi, đó là một chuyện. Khi nói đến tâm tục sinh, đó lại là một chuyện khác. Các Ngài sẽ có cùng loại tâm tục sinh hay một tâm

cao thượng hơn. Đây là trường hợp dành cho các vị Thánh đệ tử.

"Điều hiển nhiên là những vị đã đạt được Đạo và Quả A-la-hán (Arahant) thì không tái sanh vào bất kỳ cảnh giới nào nữa sau khi nhập diệt." (CMA, V, Guide to §40, p.227)

Có một câu văn trong những Sớ Giải và trong các luận thư khác rằng, trong 31 cõi hiện hữu thì có ba cõi được gọi là cảnh giới cao thượng (Seṭṭha Bhāva). Có ba cảnh giới cao thượng trong 31 cõi hiện hữu. Chúng là cõi Quảng Quả (Vehapphala), cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana). Ba cõi này được gọi là những cõi cao thượng. Điều được ghi nhận là một vị Thánh nhân sanh vào đó sẽ không tái sanh vào một cõi nào khác. Ví dụ, một vị Thánh nhân tái sanh vào cõi Quảng Quả sẽ không tái sanh vào một cõi nào khác. Nếu Ngài sẽ còn tái sanh, thì Ngài sẽ tái sanh vào chính cõi đó. Ngài sẽ chắc chắn trở thành A-la-hán (Arahant) và chứng đạt vô dư Níp-bàn (Parinibbāna). Cũng vậy, một vị Thánh nhân tái sanh vào cõi cao nhất sẽ không tái sanh nữa. Do đó, chúng được gọi là ba cõi cao thượng hay ba cảnh giới hiện hữu cao thượng.

Trong ngũ tịnh cư (Suddhāvāsa), các vị Bất Lai (Anāgāmī) sẽ không tái sanh trở lại trong cõi của mình. Các Ngài sẽ tái sanh lên các cõi cao hơn.

Có một điều được nhắc đến trong Sammohavinodanī rằng: đối với các vị Nhập Lưu (Sotāpanna) và Nhất Lai (Sakadāgāmī), khi các Ngài tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara) thì các Ngài sẽ không trở lại dục giới (Kāmāvacara). Các Ngài sẽ chứng đạt vô dư

Níp-bàn (Parinibbāna) ở đó trên sắc giới (Rūpāvacara). Cho nên, mặc dầu các vị Nhập Lưu (Sotāpanna) có bảy lần tái sanh nữa và các vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) còn một hoặc hai lần tái sanh nữa chẳng hạn, nhưng nếu các Ngài tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara), thì các Ngài sẽ không quay trở lại đây. Vị Nhập Lưu (Sotāpanna) tái sanh vào sắc giới (Rūpāvacara), Ngài có lẽ sẽ tiếp tục đi lên. Ngài sẽ không đi xuống dục giới (Kāmāvacara) nữa. Các Ngài được gọi là những vị Thiền Bất Lai (Jhāna Anāgāmī). Các Ngài không xuống đây trở lại do năng lực của thiền định (Jhāna). Các Ngài không phải là những vị Bất Lai (Anāgāmī) thật sự, nhưng các Ngài được gọi là những vị Thiền Bất Lai (Jhāna Anāgāmī).

Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào bảng nêu (xem CMA, V, Table 5.7, p.230). Bảng nêu này rất chi tiết. Những bảng nêu này chỉ ra những tâm tử (Cuti) và rồi tâm tục sinh (Paṭisandhi) nào có thể đi theo sau. Một vài trang đầu tiên thì nói về phàm nhân (Puthujjana). Một phàm nhân (Puthujjana) chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư thì có thể tái sanh vào chính cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư và cũng có thể tái sanh vào cõi nhân loại hay sáu cõi dục Thiên (Deva). Như vậy, một người chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư thì không thể tái sanh làm Phạm thiên sắc giới (Rūpāvacara Brahma). Ông ta sẽ tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư hay, nếu bị mất thiền (Jhāna), thì ông ta sẽ tái sanh vào dục giới (Kāmāvacara), những cõi dục giới thiện thú (Kāma-sugati), tức là từ cõi nhân loại cho đến cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī), số 5-11. Bảng nêu này ghi "Bhūmi hiện tại", tức là trong kiếp sống này, và tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là trong kiếp sống mới kế tiếp.

Bây giờ, đến cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba: một

người chết từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba với tâm tử vô sắc (Arūpāvacara Cuti Citta) thứ ba. Người này có thể tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba và thứ tư. Cũng vậy, nếu người này mất thiền (Jhāna), ông ta có thể tái sanh vào những cõi dục giới thiện thú (Kāma-sugati), tức là từ cõi nhân loại cho đến cõi Tha Hóa Tự Tại, số 5-11. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ ba, tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ tư hay tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) được đi kèm theo bởi ba nhân.

Một người chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ hai với tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ hai. Ông ta có thể tái sanh với tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ hai, thứ ba và thứ tư làm tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) hay ông ta có thể tái sanh vào những cõi dục giới thiện thú (Kāmāvacara Sugati) với tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân làm tâm tục sinh (Paṭisandhi).

Bây giờ đến cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất: một người chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất bằng tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ nhất. Ông ta có thể tái sanh với một trong cả bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) vì ông ta có thể tái sanh vào cùng cảnh giới hay những cảnh giới cao hơn. Ông ta có thể tái sanh vào tất cả bốn cõi vô sắc (Arūpāvacara) hay ông ta có thể tái sanh vào dục giới thiện thú (Kāma-sugati). Những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả vô sắc giới (Arūpāvacara Vipāka) thứ nhất cho đến thứ tư và bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) được đi kèm theo bởi ba nhân.

Các cõi 23-27 (tức là Ngũ Tịnh Cư - Suddhāvāsa) thì không thích hợp. Chúng không được đề cập đến trong

những tài liệu này. Tôi đã muốn bao gồm tất cả 31 cõi, nhưng những cõi này thì không thích hợp ở đây. Chỉ có những vị Bất Lai (Anāgāmī) mới tái sanh vào những cõi này. Không có phàm nhân (Puthujjana). Bây giờ chúng ta đang nói về phàm nhân (Puthujjana), cho nên chúng không thích hợp ở đây.

Số 22: chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta) - họ không có tâm tử. Sự chết của họ chỉ là sắc pháp. Họ có thể tái sanh vào dục giới thiện thú (Kāma-sugati). Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của họ có thể là tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) nhị nhân hay tam nhân. Họ sẽ không tái sanh với tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) vô nhân do năng lực của thiền định (Jhāna) của họ. Họ không tái sanh vào bốn đọa xứ và họ không tái sanh làm nhân loại[1] với sự tục sinh (Paṭisandhi) vô nhân.

Bây giờ đến cõi Quảng Quả (Vehapphala) - khi các Phạm thiên (Brahma) chết đi từ cõi Quảng Quả (Vehapphala), tâm tử của họ là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm. Họ có thể tái sanh vào tất cả các cõi trừ bốn đọa xứ. Nếu họ vẫn còn là phàm nhân (Puthujjana), thì họ không thể tái sanh vào Ngũ Tịnh Cư, vì chỉ có các vị Bất Lai (Anāgāmī) mới tái sanh vào những cõi đó. Là phàm nhân (Puthujjana), họ có thể phát triển các tầng thiền định (Jhāna) và tái sanh làm những Phạm thiên vô sắc (Arūpāvacara Brahma) hay phát triển thiền (Jhāna) thứ năm một cách đặc biệt và tái sanh làm chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta).

Những chúng sanh trong cõi Biến Tịnh thiên chết với tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ tư. Ở đây cũng vậy, họ không thể tái sanh vào những cõi 23-27, tức

[1] ND: Như vậy, họ cũng không tái sanh làm Thiên nhân trong cõi Tứ Đại Thiên Vương với sự tục sinh vô nhân.

là Ngũ Tịnh Cư (Suddhāvāsa). Họ có thể tái sanh vào các cõi 5-22 (nhân loại, dục Thiên (Deva) và Phạm thiên (Brahma)), và các cõi 28-31 (bốn cõi vô sắc)[1]. Cõi Vô Lượng Tịnh thiên cũng như vậy. Tất cả các cõi bắt đầu với cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja) cũng như vậy. Những chúng sanh này có thể sanh vào những cõi 5-22 (nhân loại, dục Thiên (Deva) và Phạm thiên (Brahma)), hay các cõi 28-31 (bốn cõi vô sắc)[2]. Sự khác nhau chỉ là tâm tử (Cuti). Cõi số 20: Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), cõi số 19: Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha) và cõi số 18: Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha) có tâm tử (Cuti) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ tư. Chúng sanh trong các cõi số 17: Quang Âm thiên (Ābhassara), cõi số 16: Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā) và cõi số 15: Thiểu Quang thiên (Parittābhā) có tâm tử (Cuti) là những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta) thứ hai và thứ ba. Cõi số 12: Phạm Chúng thiên (Brahma-pārisajja), cõi số 13: Phạm Phụ thiên (Brahma-purohita) và cõi số 14: Đại Phạm thiên (Mahābrahmā) có tâm tử (Cuti) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ nhất. Những cõi (Bhūmi) tái sanh mới là 5-22 (nhân loại, dục Thiên (Deva) và Phạm thiên (Brahma)), hay các cõi 28-31 (bốn cõi vô sắc)[3].

---

[1] ND: Bản gốc tiếng Anh liệt kê ba cõi: Quảng Quả (Vehapphala), Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana) là không đúng. Đây có lẽ là do lỗi biên tập.

[2] ND: Bản gốc tiếng Anh liệt kê ba cõi: Quảng Quả (Vehapphala), Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng (Nevasaññānāsaññāyatana) là không đúng. Đây có lẽ là do lỗi biên tập.

[3] ND: Bản gốc tiếng Anh liệt kê ba cõi: Quảng Quả (Vehapphala), Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng

Bây giờ đến cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī), đây là cõi cao nhất trong sáu cõi dục Thiên (Deva). Những ai chết với tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) nhị nhân, tức là tâm quả không được đi kèm theo bởi trí tuệ, thì có thể tái sanh vào những cõi 1-11 (bốn đọa xứ, cảnh giới nhân loại và các cõi dục Thiên (Deva)), tức là tất cả các cõi dục giới (Kāmāvacara). Những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) có thể là hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa), hay tám tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) với hai hoặc ba nhân. Sau bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân, thì họ có thể tái sanh vào tất cả mọi cõi trừ Ngũ Tịnh Cư (Suddhāvāsa) vì họ có tâm tử dục giới (Kāmāvacara Cuti) tam nhân. Sau những tâm tử dục giới (Kāmāvacara Cuti) tam nhân, mọi chuyện đều có thể xảy ra.

Những cõi còn lại trở xuống đến cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) (không tính cõi này) thì cũng giống như vậy. Sau tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) nhị nhân, thì cõi (Bhūmi) tái sanh mới là tất cả những cõi dục giới (Kāmāvacara Bhūmi). Và tâm tục sinh (Paṭisandhi) là hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa), hoặc bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) nhị nhân, hoặc bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân. Đối với phàm nhân (Puthujjana), sau bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) với ba nhân, thì mọi trường hợp có thể xảy ra trừ việc tái sanh vào những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa).

Đối với những Thiên nhân ở cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā) và người nhân loại chết bằng

---

(Nevasaññānāsaññāyatana) là không đúng. Đây có lẽ là do lỗi biên tập.

tâm quan sát quả thiện (Kusala-vipāka Santīraṇa), tức là tâm tử (Cuti) vô nhân, thì họ có thể tái sanh vào những cõi 1-11 (tất cả những cõi dục giới (Kāmāvacara)). Họ có thể tái sanh với những tâm tục sinh (Paṭisandhi) là hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) và tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka). Sau tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) nhị nhân, thì có cùng những khả năng xảy ra như tâm tử (Cuti) vô nhân. Đối với những phàm nhân (Puthujjana) chết bằng những tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka Citta) tam nhân, thì sự tục sinh (Paṭisandhi) trong tất cả các cõi ngoại trừ những cõi Tịnh Cư là đều có thể xảy ra.

Những điều trình bày ở trên nói chung là đúng. Bảng nêu được miêu tả thì chỉ dành cho phàm nhân thôi, cho nên những cõi 23-27: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) phải nên được loại ra trong những trường hợp mà câu văn nói là mọi khả năng đều có thể xảy ra.

Bây giờ, A-tu-la (Asurakāya) là một trong bốn đọa xứ. Tâm tử (Cuti Citta) của những chúng sanh này là tâm quan sát quả bất thiện (Akusala-vipāka Santīraṇa) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā). Họ có thể tái sanh vào những cõi 1-11 (tức là tất cả những cõi dục giới (Kāmāvacara)). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của họ có thể là hai tâm quan sát thọ xả (Upekkhā Santīraṇa) và tám tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka). Điều này cũng đúng cho ba đọa xứ còn lại: Ngạ quỷ (Petti-visaya), bàng sanh (Tiracchāna-yoni) và địa ngục (Niraya).

Bằng cách tham khảo bảng nêu này, chúng ta có thể hiểu tâm tục sinh (Paṭisandhi) nào có thể đi theo tâm tử (Cuti) nào. Chúng ta cũng có thể hiểu chúng sanh có thể tái sanh ở đâu. Một chúng sanh ở trong địa ngục có thể

tái sanh vào địa ngục trở lại hay vào những đọa xứ khác, hay vào cảnh giới nhân loại hay vào một trong sáu cõi dục Thiên (Deva). Một chúng sanh ở trong địa ngục có thể đi tái sanh lên thậm chí đến cảnh giới dục Thiên (Deva). Bảng nêu này dành cho những phàm nhân (Puthujjana).

Bây giờ, chúng ta hãy nhìn vào bảng nêu dành cho những Thánh nhân (Ariya) (xem CMA, V, Table 5.7, p.232). Một vị giác ngộ chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư có thể tái sanh trở lại trong cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư hay vị đó sẽ trở thành A-la-hán (Arahant) và không tái sanh vào trong cảnh giới nào nữa. Ngài có thể chỉ tái sanh vào cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư, cho nên tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ chỉ là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ tư.

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba với tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ ba. Ngài có thể tái sanh vào cõi 30: cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ ba hay cõi 31: cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư. Những tâm tục sinh (Paṭisandhi) tương ứng ở đó là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) thứ ba và thứ tư.

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ hai với tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ hai thì có thể tái sanh vào những cõi 29-31 (tức là những cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ hai, thứ ba và thứ tư). Những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) tương ứng là tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ hai, thứ ba và thứ tư.

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất có tâm tử (Cuti) là tâm quả vô

sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) thứ nhất. Ngài có thể tái sanh vào những cõi 28-31 (tức là những cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư). Và do đó, những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) thứ nhất cho đến thứ tư.

Không có sự tái sanh (Paṭisandhi) từ cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). Vị Thánh chết đi từ cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) có tâm tử (Cuti) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm. Ngài không còn tái sanh nữa. Ngài trở thành A-la-hán (Arahant) trong cõi đó.

Đối với một vị Thánh từ cõi Thiện Kiến (Sudassī), tâm tử (Cuti Citta) của Ngài là tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta) thứ năm. Ngài có thể tái sanh vào một cõi cao hơn, tức là cõi 27: Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm.

Đối với một vị Thánh từ cõi Thiện Hiện (Sudassā), thì tâm tử (Cuti Citta) của Ngài là tâm sắc giới (Rūpāvacara Citta) thứ năm và Ngài có thể tái sanh vào hai cõi cao hơn, đó là 26: Thiện Kiến (Sudassī) và 27: Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm.

Và cõi Vô Nhiệt (Atappā): một vị Thánh chết đi từ cõi Vô Nhiệt (Attappā) thì có thể tái sanh vào những cõi 25, 26 và 27: Thiện Hiện (Sudassā), Thiện Kiến (Sudassī) và Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). Tâm tử (Cuti Citta) và tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm.

Vị Thánh chết đi từ cõi Vô Phiền (Aviha) có thể tái

sanh vào các cõi 24-27: Vô Nhiệt (Atappā), Thiện Hiện (Sudassā), Thiện Kiến (Sudassī) và Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) của Ngài là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ năm.

Cõi Vô Tưởng (Asañña-satta) thì không thích hợp ở đây vì không có Thánh nhân trong cõi đó.

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi Quảng Quả (Vehapphala) thì chỉ có thể tái sanh vào cõi Quảng Quả (Vehapphala) vì nó là một trong những cõi tối thượng. Điều được ghi nhận là một vị Thánh nhân tái sanh vào cõi Quảng Quả (Vehapphala), cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha) và cõi vô sắc (Arūpāvacara) thứ tư thì không tái sanh đi cõi nào khác. Như vậy, ở đây, Ngài chỉ có thể tái sanh trong chính cõi Quảng Quả (Vehapphala).

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha) thì có tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka)[1] thứ tư. Ngài có thể tái sanh vào những cõi 20: Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), cõi 21: Quảng Quả (Vehapphala), cõi 23-31: tức là các cõi Tịnh Cư và tất cả những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ tư hay thứ năm, hay nó sẽ là một trong số bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Cõi Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha): một vị Thánh nhân chết đi từ cõi Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha) có thể tái sanh vào cõi Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha) trở lại và cũng như những cõi cao hơn, tức là cõi 19-21: Vô Lượng Tịnh thiên

[1] ND: Trong bản gốc ghi là tâm quả vô sắc giới (Arūpāvacara Vipāka). Đây có lẽ là do lỗi biên tập hay lỗi ấn loát.

(Appamāṇasubha), Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), Quảng Quả (Vehapphala), 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Những vị Thánh nhân không tái sanh vào cõi 22: Vô Tưởng (Asañña-satta). Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của Ngài sẽ là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka Citta) thứ tư hay thứ năm, hay nó sẽ là một trong số bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta).

Một vị Thánh nhân chết đi từ cõi Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha) có tâm tử (Cuti) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ tư. Ngài có thể tái sanh vào chính cõi Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha) và cũng như các cõi 19-21: Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha), Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), Quảng Quả (Vehapphala), và rồi các cõi 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara).

Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi Quang Âm thiên (Ābhassara) có thể có tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ hai hay thứ ba. Ngài có thể tái sanh vào các cõi 17-21: Quang Âm thiên (Ābhassara), Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha), Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha), Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), Quảng Quả (Vehapphala), và các cõi 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ hai cho đến thứ năm, hay chúng có thể là bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta).

Cõi Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā): Một vị Thánh nhân (Ariya) chết đi từ cõi Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā) với tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ hai hay thứ ba. Ngài có thể tái sanh vào

những cõi 16-21: Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhā), Quang Âm thiên (Ābhassara), Thiểu Tịnh thiên (Parittasubha), Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubha), Biến Tịnh thiên (Subhakiṇha), Quảng Quả (Vehapphala), và những cõi 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Những tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là những tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ hai cho đến thứ năm và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta).

Một vị Thánh nhân chết đi từ cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā) có thể có tâm tử (Cuti Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ hai hay thứ ba. Ngài có thể tái sanh vào cõi Thiểu Quang thiên (Parittābhā) trở lại hay vào những cõi cao hơn trừ cõi Vô Tưởng (Asañña-satta).

Và cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā): Một vị Thánh nhân chết đi từ cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā) sẽ có tâm tử (Cuti) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ nhất. Ngài có thể tái sanh vào cõi 14, tức là cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā) trở lại và rồi những cõi cao hơn ngoại trừ cõi Vô Tưởng (Asañña-satta). Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của Ngài là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ nhất cho đến thứ năm, hay bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohita): Những vị chết đi từ cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohita) có thể tái sanh lại vào cõi đó, tức là cõi 13, hay vào những cõi cao hơn trừ cõi Vô Tưởng (Asañña-satta).

Những vị chết đi từ cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajja) có thể tái sanh trở lại cõi đó, tức là cõi 12, hay vào những cõi cao hơn trừ cõi Vô Tưởng (Asañña-

satta). Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) thứ nhất cho đến thứ năm, hay bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Bây giờ, đến cõi cao nhất của những cõi dục Thiên (Deva): cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī) - vì các Ngài là Thánh nhân (Ariya), các Ngài chỉ chết bằng tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân; các Ngài sẽ không có những tâm nhị nhân. Các Ngài có thể tái sanh vào cõi số 5, tức là cảnh giới nhân loại và rồi vào những cõi 6-21: những cõi dục Thiên (Deva) và những cõi sắc giới (Rūpāvacara), và cũng như những cõi 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của các Ngài có thể là bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân, năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), hay bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka).

Điều này cũng đúng cho những cõi dục Thiên (Deva) thấp hơn xuống đến cõi Tứ Đại Thiên Vương (Cātummahārājikā).

Và rồi các vị Thánh nhân là người nhân loại: tâm tử (Cuti) của các Ngài là bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân. Các Ngài có thể tái sanh làm người nhân loại hay vào những cõi 6-21: những cõi dục Thiên (Deva) và những cõi sắc giới (Rūpāvacara), và cũng như những cõi 23-31: những cõi Tịnh Cư (Suddhāvāsa) và những cõi vô sắc (Arūpāvacara). Tâm tục sinh (Paṭisandhi) của các Ngài là bốn tâm quả dục giới (Kāmāvacara Vipāka) tam nhân, năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka), và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka). Bốn đọa xứ không thích hợp ở đây vì đây chỉ dành cho những bậc Thánh mà thôi.

Đây là những tâm tử (Cuti) và những tâm tục sinh (Paṭisandhi) có thể đi theo sau. Dựa vào bảng nêu này, chúng ta có thể biết một người có thể tái sanh về đâu.

Chúng ta hãy đi đến trang 228, phần §41 trong cuốn CMA, phần "Sự Diễn Tiến Liên Tục Của Tâm Thức". Đoạn văn này chỉ ra rằng dòng chảy của tâm thức thì diễn tiến liên tục như bánh của một chiếc xe đẩy.

"Cho nên, đối với những ai đã tái sanh như vậy, thì từ thời điểm ngay theo sau sự hủy diệt của tâm tục sinh, cùng loại tâm đó bắt cùng cảnh như vậy trôi chảy không bị gián đoạn…" (CMA, V, §41, p.228)

Tức là nếu tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) là tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) thứ nhất, thì chính tâm đại quả dục giới (Kāmāvacara Mahāvipāka) thứ nhất đó được lặp lại và bắt cùng cảnh với tâm tục sinh (Paṭisandhi).

"… (nó) trôi chảy không bị gián đoạn như dòng chảy của một con sông, …" (CMA, V, §41, p.228)

Nó tiếp tục trôi chảy như dòng chảy của một con sông.

"… và nó làm như vậy cho đến khi tâm tử sanh lên, …" (CMA, V, §41, p.228)

Như vậy, dòng tâm hộ kiếp hay hữu phần (Bhavaṅga) trôi chảy cho đến khi chết.

"… nếu không có một lộ tâm sanh lên hay xảy ra." (CMA, V, §41, p.228)

Thật ra, dòng hữu phần (Bhavaṅga) không trôi chảy

một cách không bị gián đoạn. Khi dòng hữu phần (Bhavaṅga) trôi chảy, nó trôi chảy một cách không bị gián đoạn, nhưng có những lộ tâm năng động sanh lên giữa những dòng chảy của dòng hữu phần (Bhavaṅga). Mặc dầu, điều được ghi nhận là: "nó trôi chảy không bị gián đoạn như dòng chảy của một con sông", nhưng thật ra có sự gián đoạn. Bất cứ khi nào có tâm lộ sanh lên, tức là bất kỳ khi nào có những tâm khách quan (Vīthi Citta), thì dòng chảy hữu phần (Bhavaṅga) dừng lại. Sau khi những tâm khách quan (Vīthi Citta) diệt đi, thì dòng hữu phần (Bhavaṅga) lại hiện khởi lên. Trong một kiếp sống, chúng ta có những tâm hữu phần (Bhavaṅga) và chúng ta có những tâm khách quan (Vīthi Citta) ở trong những lộ tâm - rồi thì những tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta), những tâm khách quan (Vīthi Citta), những tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) và vân vân.

"Là một nhân tố tất yếu cho sự tồn tại (hay đời sống), tâm này được gọi là hộ kiếp." (CMA, V, §41, p.228)

Cái tâm (Citta) mà chúng ta nói là sanh lên không bị gián đoạn trong suốt đời sống - tức là khi mà không có những lộ tâm - tiến trình đó được gọi là hộ kiếp bởi vì nó là một nhân tố tất yếu của sự tồn tại. Tức là nếu nó không sanh lên, thì sự tồn tại hay đời sống sẽ phải chấm dứt. Đó là lý do tại sao nó được gọi là hữu phần. Từ Pāḷi là Bhavaṅga. "Bhava" có nghĩa là đời sống và "Aṅga" có nghĩa là một bộ phận. Do đó, nó là hữu phần. Tức là nếu nó không sanh lên, thì đời sống sẽ phải lập tức kết thúc ngay sau tâm tục sinh (Paṭisandhi). Như vậy, cái này được gọi là tâm hữu phần (Bhavaṅga).

"Tại điểm kết thúc đời sống, sau khi trở thành tâm tử vào lúc chết, ..." (CMA, V, §41, p.228)

Tức là có chức năng tử, thực hiện chức năng của tâm tử. Mặc dầu câu văn là: "trở thành tâm tử", nhưng thật ra tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) không trở thành tâm tử. Tâm tử là một tâm khác, chỉ là cùng loại. Ở đây, câu văn là "trở thành tâm tử". Điều đó không có nghĩa là tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) trở thành tâm tử. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sanh lên và diệt đi. Và rồi cùng một loại tâm sanh lên làm chức năng hộ kiếp (Bhavaṅga) trong suốt đời sống. Rồi thì, tại điểm cuối khi sự chết xảy đến, tâm này lại sanh lên. Tại lúc đó, nó không được gọi là tục sinh (Paṭisandhi) hay hữu phần (Bhavaṅga), mà được gọi là tử (Cuti). Cho nên, không phải là tâm tục sinh (Paṭisandhi) trở thành tâm tử (Cuti Citta), mà chỉ là cùng một loại tâm sanh lên và bây giờ thực hiện chức năng tử.

"… sau khi trở thành tâm tử vào lúc chết, rồi thì nó diệt đi." (CMA, V, §41, p.228)

Nó sanh lên làm tâm tử và rồi diệt đi.

"Sau đó, tâm tục sinh và những tâm khác tiếp tục sanh lên, …" (CMA, V, §41, p.228)

Và rồi, theo sau sự chết lại là sự tục sinh.

"… quay tròn theo dãy thứ tự định trước như cái bánh xe của một chiếc xe đẩy." (CMA, V, §41, p.228)

Nó cứ diễn tiến và diễn tiến. Trong một kiếp sống thì có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), rồi những tâm hữu phần (Bhavaṅga), những tâm khách quan (Vīthi Citta) và tâm tử (Cuti). Ngay lập tức theo sau tâm tử (Cuti), thì có tâm tục sinh (Paṭisandhi) của một kiếp sống khác, những tâm hữu phần (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti), và rồi một đời sống khác và tâm tục sinh (Paṭisandhi), những tâm

hữu phần (Bhavaṅga) và tâm tử (Cuti). Cứ theo như vậy, vòng tròn sanh tử cứ diễn tiến và tiếp tục cho đến khi người đó trở thành một vị Phật hay một vị A-la-hán (Arahant).

"Lộ tâm này, lộ tâm đầu tiên trong kiếp sống mới, bắt tâm tục sinh làm cảnh; những đổng lực (javana) thì bao gồm những tâm dục giới có nhân tham, …" (CMA, V, Guide to §41, p.228)

Ngay lập tức theo sau tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) thì có những tâm hữu phần (Bhavaṅga). Ngay theo sau mười sáu tâm hữu phần (Bhavaṅga) thì có một lộ tâm. Trong lộ tâm đó, có bảy đổng lực (Javana) sanh lên. Bảy đổng lực (Javana) này thì luôn luôn có nhân tham (Lobha).

"… (chúng là) ly tà và vô trợ." (CMA, V, Guide to §41, p.228)

Như vậy, chúng là ly tà và vô trợ (Diṭṭhigata-vippayutta Asaṅkhārika). Điều này tuy rằng không được nhắc đến trong nguyên văn Pāḷi, tức là trong nguyên bản của cuốn Cẩm Nang, nhưng nó thì phải đúng là như vậy.

"Khi lộ tâm này kết thúc, thì tâm hữu phần (Bhavaṅga) lại sanh lên và diệt đi, và cứ tiếp tục như vậy nếu không có sự can thiệp của một lộ tâm (khách quan). Theo cách này, dòng tâm thức cứ tuôn chảy từ lúc thọ thai cho đến chết, và từ chết lại đến tục sinh vào đời sống mới 'quay tròn như cái bánh xe của một chiếc xe đẩy.' " (CMA, V, Guide to §41, p.228)

Nó cứ diễn tiến và tiếp tục. Đây là vòng luân hồi (Saṃsāra).

"Cũng như ở đây, và lại như vậy trong kiếp sống kế tiếp, tâm tục sinh sanh lên, rồi tâm hữu phần, những lộ tâm thức và rồi tâm tử. Và lại như vậy, với sự tục sinh và tâm hữu phần, dòng chảy tâm thức này chạy vòng tròn." (CMA, V, §42, p.229)

Tức là nó cứ tiếp tục và diễn tiến. Điều này thì giống như đoạn văn phía trên.

Đoạn văn tiếp theo là sự bẻ gãy vòng luân hồi (Saṃsāra).

"Bậc thiện trí, tự nghiêm trì huấn luyện chính mình lâu dài, hiểu được sự vô thường (của đời sống), …" (CMA, V, §42, p.229)

Bậc thiện trí hiểu được sự vô thường của đời sống, cho nên họ nghiêm trì huấn luyện chính tự bản thân lâu dài, tức là họ thực hành thiền trong một thời gian dài.

"… (họ) chứng ngộ trạng thái bất tử, …" (CMA, V, §42, p.229)

Họ chứng ngộ Níp-bàn (Nibbāna).

"… và cắt đứt hoàn toàn những kiết sử trói buộc, …" (CMA, V, §42, p.229)

Khi họ giác ngộ Trạng Thái Bất Tử, thì họ hoàn toàn cắt đứt những kiết sử trói buộc. Tức là họ hoàn toàn hủy diệt những phiền não.

Và,

"… chứng đạt sự an lạc." (CMA, V, §42, p.229)

Thật ra, bản Pāḷi có dùng từ "Samamessanti". Nó có nghĩa là sẽ chứng đạt sự an lạc, tức là, do hiểu được rằng vòng tròn tái sanh này hay hiểu được rằng danh (Nāma) và sắc (Rūpa) có liên quan trong sự tái sanh là vô thường, nên mọi người sẽ cố gắng nghiêm trì huấn luyện chính mình trong một thời gian dài, và rồi kết quả của sự thực hành thiền là họ sẽ giác ngộ Trạng Thái Bất Tử hay họ sẽ chứng ngộ Níp-bàn (Nibbāna).

"… và hoàn toàn cắt đứt những kiết sử trói buộc, …" (CMA, V, §42, p.229)

Tại thời điểm giác ngộ, những kiết sử trói buộc, hay thật ra không chỉ là những kiết sử trói buộc, mà là tất cả những phiền não được cắt đứt hay tẩy trừ một cách hoàn toàn.

Như vậy, chương thứ tư và thứ năm có liên quan đến những lộ tâm, cả trong đời sống và tại lúc tử. Chương thứ năm còn miêu tả những loại nghiệp (Kamma) và quả của nghiệp (Kamma) và cũng như hệ thống vũ trụ được giảng dạy trong Phật giáo. Chương thứ năm kết thúc với sự miêu tả về vòng luân hồi (Saṃsāra) và rồi cuối cùng là sự bẻ gãy vòng sanh tử và giác ngộ Trạng Thái Bất Tử tức là Níp-bàn (Nibbāna).

Vào cuối chương tiếp theo, chúng ta sẽ biết một chút gì đó về Níp-bàn (Nibbāna).

[Kết Thúc Chương Năm]

6. Chương Sáu

6.1. Sự Liệt Kê Sắc Pháp

Hôm nay, chúng ta sẽ bắt đầu chương thứ sáu. Cho đến bây giờ, tác giả, tức là Ngài Ācariya Anuruddha, đã giải thích và phân tích hai sự thật chân đế đầu tiên, tức là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika), theo nhiều cách. Chương đầu tiên liên quan đến tâm (Citta); chương thứ hai liên quan đến tâm sở (Cetasika) và sự kết hợp giữa tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika). Chương thứ ba liên quan đến những cách phân loại khác nhau về tâm (Citta). Chương thứ tư liên quan đến những lộ tâm khác nhau trong đời sống. Chương thứ năm liên quan đến 31 cõi hiện hữu, nghiệp (Kamma) và rồi những lộ tâm một cách chi tiết. Chương này liên quan đến hai sự thật chân đế còn lại, tức là sắc pháp (Rūpa) và Níp-bàn (Nibbāna).

Chương này được gọi là "Rūpa-saṅgahavibhāga", có nghĩa là "Chương Về Sắc Pháp". Níp-bàn (Nibbāna) cũng được trình bày trong chương này, nhưng chỉ rất vắn tắt. Như vậy, chương này liên quan đến sắc pháp (Rūpa) và Níp-bàn (Nibbāna).

Phần đầu liên quan đến sự liệt kê sắc pháp (Rūpa), tức là có tất cả bao nhiêu sắc pháp (Rūpa). Phần thứ hai liên quan đến sự phân loại sắc pháp. Phần thứ ba là về những nguyên nhân (sinh ra) sắc pháp (Rūpa). Phần thứ tư là về quá trình tổ chức và hiện hữu của chúng. Tức là khi nào chúng sanh lên lần đầu tiên, khi nào chúng sanh lên lần cuối cùng, chúng sanh lên như thế nào, và vân vân. Rồi trong phần kết thúc của chương, tác giả có đề cập đến sự thật chân đế thứ tư, tức là Níp-bàn (Nibbāna).

6.1.1. Định Nghĩa Sắc Pháp (Rūpa)

Từ Pāḷi của sắc pháp như các bạn đã biết là Rūpa. Rūpa được định nghĩa là cái trở nên bị biến dạng, bị khuấy nhiễu, bị đè nén, bị đỗ vỡ khi tiếp xúc hay kết nối với những điều kiện vật lý bất lợi như sự lạnh, sự đói, sự khát, sự cắn chích của côn trùng, vân vân. Nghĩa đơn giản của Rūpa là một cái gì đó thay đổi theo sức nóng, sự lạnh và vân vân.

Chính Đức Phật đã giải thích từ này ở một trong những bài kinh. Ngài đã nói như sau: "Tại sao các người lại gọi nó là sắc pháp (Rūpa)? Nó được gọi là sắc pháp (Rūpa) vì nó bị biến dạng, cho nên, nó được gọi là sắc pháp và vân vân. Bị biến dạng bởi cái gì?" Tức là bị thay đổi bởi cái gì? (Nó bị thay đổi) "Bởi sự lạnh, bởi sự đói, bởi nhiệt, bởi sự khát, bởi muỗi, gió, mặt trời, những vật bò-trườn." Cho nên, một cái gì đó thay đổi thì được gọi là sắc pháp (Rūpa).

Ở đây, các bạn có thể hỏi là tại sao chúng ta không gọi tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) là Rūpa vì chúng thay đổi còn nhanh hơn là sắc pháp (Rūpa) thay đổi nữa. Nhưng ở đây, thay đổi có nghĩa là sự thay đổi hiện rõ, tức là sự thay đổi có thể phân biệt được. Sự thay đổi của danh pháp, tức là sự thay đổi của tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) thì không dễ dàng phân biệt được. Nhưng sự thay đổi của sắc pháp (Rūpa) thì hiện rõ, sự thay đổi của sắc pháp (Rūpa) thì dễ dàng thấy được. Chỉ có vật chất mới được gọi là Rūpa, chứ không phải tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika).

Sự thay đổi ở đây thật sự có nghĩa là sự sanh lên của một nhóm những sắc pháp khác thay vì một nhóm đã có trước đó. Thay đổi ở đây không có nghĩa là một sắc pháp (Rūpa) chuyển đổi thành một sắc pháp (Rūpa) khác.

Thật ra, thay đổi ở đây có nghĩa là có một nhóm những sắc pháp tại một thời điểm và rồi vào thời điểm tiếp theo thì có một nhóm những sắc pháp khác, tức là một sự diễn tiến khác của những sắc pháp. Sự sanh lên (hay hiện hữu) của một nhóm những sắc pháp khác là cái được gọi là sự thay đổi ở đây. Thay đổi không có nghĩa là một cái gì đó chuyển đổi thành một cái gì khác. Nếu chúng ta hiểu như vậy, thì chúng ta có thể là đang ủng hộ quan điểm cho rằng một cái gì đó tồn tại một thời gian hay rằng một cái gì đó tồn tại vĩnh viễn. Thay đổi ở đây chỉ có nghĩa là sự sanh lên của một nhóm gồm những sắc pháp khác.

Có 28 sắc pháp (Rūpa) như được liệt kê trên bảng nêu trong CMA (xem CMA, VI, Table 6.1, p.236). 28 sắc pháp này được phân chia thành nhiều thể loại hay thành nhiều thứ lớp.

6.1.2. Sắc Tứ Đại (Mahābhūta)

Trước hết, sắc pháp được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là sắc tứ đại (Mahābhūta) và nhóm thứ hai là sắc y sinh (Upādārūpa). Các bạn hãy nhìn vào cuốn CMA, ở trang 235, khoảng giữa trang. Ở đó có đoạn văn Pāḷi: "Cattāri mahābhūtāni, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpanti ...". Dựa vào điều đó, chúng ta gọi nó là sắc y sinh (Upādārūpa). Có 24 sắc y sinh (Upādārūpa). Có bốn sắc tứ đại (Mahābhūta) và 24 sắc y sinh (Upādārūpa). Mahābhūta có nghĩa là một cái gì đó mà trở nên vĩ đại. Chúng là nền tảng cơ bản của tất cả các sắc pháp. Tất cả các sắc pháp khác phụ thuộc vào chúng để sanh lên và để tồn tại. Cho nên, chúng được gọi là Mahābhūta, tức là những sắc pháp thiết yếu vĩ đại. Chúng là:

1. Địa đại (Pathavī-dhātu),

2. Thủy đại (Āpo-dhātu),
3. Hỏa đại (Tejo-dhātu),
4. Phong đại (Vāyo-dhātu).

Đây là bốn sắc tứ đại hay bốn sắc pháp thiết yếu vĩ đại.

6.1.2.1. Địa Đại (Pathavī-dhātu)

Địa đại (Pathavī-dhātu): Ở đây, địa đại không có nghĩa là đất vật lý, mà là cái thuộc tính vốn có trong đất. Các bạn tìm thấy thuộc tính gì có trong đất? Khi các bạn đụng chạm đất, thì các bạn cảm nhận được sự cứng-mềm. Sự cứng-mềm đó là cái mà chúng ta gọi là địa đại (Pathavī-dhātu). Cái này được gọi là Pathavī vì nó giống như đất. Đất là nền tảng cơ bản để cây cối, núi non và vân vân được hiện hữu. Cũng theo cách đó, địa đại (Pathavī-dhātu) là nền tảng cho những sắc pháp phụ thuộc khác. Đó là lý do tại sao nó được gọi là địa đại (Pathavī-dhātu). Nó đóng vai trò làm sự hỗ trợ hay nền tảng cho những sắc pháp cùng tồn tại. Tức là những sắc pháp khác, đặc biệt là những sắc y sinh (Upādārūpa), phụ thuộc vào nó để sanh lên. Nếu không có những sắc tứ đại (Mahābhūta), thì những sắc y sinh (Upādārūpa) sẽ không sanh lên. Đất thì giãn nở. Cho nên, một số người chủ trương lấy sự giãn nở làm thuộc tính của địa đại (Pathavī-dhātu). Mặc dầu sự giãn nở được xem là một cách chuyển ngữ của Pathavī, nhưng thuộc tính của nó thật ra là sự cứng. Khi chúng ta có sự cứng, thì chúng ta cũng có sự mềm vì cứng và mềm là tương đối. Khi so sánh với một vật, các bạn gọi nó là cứng. Nếu các bạn so sánh nó với một vật khác, thì nó trở thành không còn cứng nữa. Nó trở thành mềm. Cho nên, cứng hay mềm là thuộc tính của địa đại.

Thắng Pháp (Abhidhamma) dạy rằng yếu tố đất này

có thể được tìm thấy ở mọi nơi. Trong nước cũng có yếu tố đất. Trong lửa cũng có yếu tố đất. Trong gió cũng có yếu tố đất. Trong mọi thứ, trong mọi vật chất chúng ta thấy đều có yếu tố đất này.

6.1.2.2. Thủy Đại (Āpo-dhātu)

Thành phần thứ hai là thủy đại (Āpo-dhātu). Ở đây cũng vậy, Āpo-dhātu không có nghĩa là nước mà là thuộc tính vốn có của nước, và đó là tính lưu động hay sự kết dính. Thuộc tính của nó được ghi nhận là chảy ra hay rỉ ra. Tức là nhỏ giọt hay cái gì đó giống như vậy. Do nhờ thủy đại (Āpo-dhātu) này mà mọi vật được kết giữ lại với nhau. Nếu không có thủy đại (Āpo-dhātu), thì chúng ta không thể có những vật này. Chúng ta không thể có cuốn sách này hay cây bút này hay bất cứ cái gì cả vì những vật chất sẽ không dính kết vào nhau nếu không có yếu tố nước. Thủy đại là thứ kết giữ những vật chất lại với nhau.

Theo Thắng Pháp (Abhidhamma), thì chúng ta không thể đụng chạm được thủy đại (Āpo-dhātu). Trong cuốn CMA có ghi nhận như sau:

"Thắng Pháp (Abhidhamma) chủ trương rằng, không giống như ba yếu tố thiết yếu còn lại, yếu tố nước không thể được cảm nhận bởi giác quan vật lý[1] mà phải được biết thông qua suy luận từ tính chất kết dính của vật chất mà đang được quan sát." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Các bạn thấy một cái gì đó và các phần tử vật chất được gắn chặt lại với nhau. Và do đó, chúng ta suy luận rằng phải có một sự kết dính nào đó, tức là một dạng thủy đại (Āpo-dhātu) nào đó để cho vật đó hiện hữu như

[1] Hay có nghĩa là chúng ta không thể đụng chạm được nó.

một vật thể xác định. Thủy đại (Āpo-dhātu) không thể được đụng chạm. Khi chúng ta học đến cảnh xúc (Phoṭṭhabba-rūpa) sau này, chúng ta sẽ thấy rằng thủy đại (Āpo) không được bao gồm trong đó.

Chúng ta phải hiểu rằng thủy đại (Āpo-dhātu) thì khác với nước. Các bạn có thể đụng chạm được nước. Mặc dầu chúng ta có thể đụng chạm được nước, nhưng chúng ta không đụng chạm được thủy đại. Chúng ta đụng vào nước và nói: "Nó lạnh; nó nóng". Lạnh và nóng là yếu tố thứ ba, tức là hỏa đại (Tejo-dhātu). Các bạn có thể cảm nhận được sự cứng-mềm của nước và đó là địa đại. Cái mà các bạn cảm nhận thì không phải là thủy đại mà là địa đại hay hỏa đại. Các bạn cảm nhận sự nóng lạnh hay cứng-mềm. Như vậy, thủy đại (Āpo-dhātu) thì không thể đụng chạm được.

6.1.2.3. Hỏa Đại (Tejo-dhātu)

Yếu tố tiếp theo là hỏa đại (Tejo-dhātu). Ở đây cũng vậy, nóng và lạnh là tương đối. Hỏa đại (Tejo-dhātu) không có nghĩa là lửa mà là đặc tính có trong lửa. Tức là sức nóng hay là nhiệt độ. Thật ra, nhiệt độ là cái chúng ta gọi là hỏa đại (Tejo-dhātu). Cũng như cứng và mềm thì đều được gọi là địa đại (Pathavī-dhātu), cả nóng và lạnh cũng đều được gọi là hỏa đại (Tejo-dhātu).

Hôm qua, tôi có trao đổi với một cận sự nữ tại Arizona vì tôi sẽ viếng thăm Arizona vào thứ Năm. Tôi có nói với cô ta là tôi có nghe là nhiệt độ bên đó vừa rồi là 120 độ Fahrenheit[1]. Cho nên, tôi đã hỏi cô ta là bây giờ nó như thế nào. Cô ta nói: "Dạ, nó đã mát xuống rồi ạ." Tôi hỏi là nhiệt độ hiện tại là bao nhiêu và cô ta nói là:

[1] ND: Tức là khoảng 49 độ Celcius

"106 độ[1] ạ." Như vậy, đối với chúng ta, 106 độ là rất nóng ở đây tại San Francisco. Nhưng đối với họ, nó đã mát xuống rồi. Cho nên, hỏa đại (Tejo-dhātu) là tương đối. Nóng hay lạnh thì được gọi là hỏa đại (Tejo-dhātu).

6.1.2.4. Phong Đại (Vāyo-dhātu)

Yếu tố cuối cùng là phong đại (Vāyo-dhātu). Phong đại không có nghĩa là gió, mà là một cái gì đó thuộc về gió; đó là nguyên lý chuyển động và áp lực. Đặc tính của nó là sự trương phồng, căng cứng. Khi các bạn cho khí vào một cái bong bóng, thì cái bong bóng trở nên giãn nở ra. Sự giãn nở hay trương phồng đó là cái chúng ta gọi là phong đại (Vāyo-dhātu). Nó có bản chất chuyển động hay di chuyển. Cho nên, khi chúng ta di chuyển một vật gì đó, thì chúng ta có thể nói là có một sự dồi dào, phong phú của phong đại (Vāyo-dhātu). Do sự dồi dào, phong phú của phong đại (Vāyo-dhātu), chúng ta nói là có sự chuyển động. Thật ra không có sự chuyển động nào cả. Không có cái gì chuyển động cả. Cái mà chúng ta gọi là sự chuyển động chẳng qua là những sắc pháp sanh lên ở những thời điểm khác nhau. Một nhóm sắc pháp biến mất và một nhóm sắc pháp khác sanh lên. Nhưng chúng có thể sanh lên tại một vị trí cách xa một chút những sắc pháp đã biến mất. Chúng ta không thể thấy được sự sanh lên của những sắc pháp. Nhưng khi chúng ta thấy những sắc pháp sanh lên và biến mất tại những vị trí rất gần nhau nhưng khác nhau, thì chúng ta nói là có sự chuyển động, có sự dịch chuyển.

Các bạn có thể lấy phim ảnh làm ví dụ. Trên những khung ảnh có những bức hình. Những bức hình này không di chuyển. Bức hình trên khung hình này chỉ khác một chút với bức hình trên một khung hình khác. Nếu

[1] ND: Tức là khoảng 41 độ Celcius

các bạn bước một bước, thì phải cần khoảng 30 khung hình để ghi nhận một bước đi. Sẽ có 30 khung hình hay 30 bức hình trên phim. Mỗi khung hình thì chỉ khác đi một chút. Khi bộ phim được đặt vào máy và chiếu lên màn hình, thì chúng ta nghĩ là bức hình đang di chuyển. Nhưng thật ra, bức hình không di chuyển.

Phong đại (Vāyo-dhātu) có bản chất di chuyển. Thuộc tính của nó là sự trương phồng, giãn nở.

Bốn sắc tứ đại này được đặt nền tảng trên địa đại, được dính kết lại bởi thủy đại, được duy trì bởi hỏa đại và được làm căng nở lên do phong đại. Như vậy, chúng ta tìm thấy bốn thành phần này mọi nơi: sự mở rộng, sự kết dính, nhiệt lượng và sự căng nở.

Hỏa đại (Tejo-dhātu) được giải thích là làm trưởng thành hay làm chín mùi. Khi có nhiệt, mọi vật trở nên được nấu chín hay mọi vật trở nên chín mùi. Nó được xem là làm chín mùi những sắc pháp khác.

6.1.3. Sắc Y Sinh (Upādā-rūpa)

Bốn sắc pháp này (bốn sắc tứ đại) là nền tảng của tất cả những sắc pháp khác theo sau; tất cả những sắc pháp khác phụ thuộc vào bốn sắc pháp này để sanh lên thì được gọi là sắc y sinh (Upādā-rūpa). Các bạn hãy lưu ý rằng sắc y sinh <u>không phải</u> được phát sinh hay xuất phát từ sắc tứ đại. Chúng <u>phụ thuộc</u> vào sắc tứ đại.

Ví dụ, đây là một ngôi nhà. Mọi người sống trong đó. Sự tồn tại hay hiện hữu của mọi người sống ở đây thì được hỗ trợ bởi ngôi nhà này. Mọi người phụ thuộc vào ngôi nhà để sinh sống. Nhưng mọi người không phải là kết quả của ngôi nhà. Mọi người không phải được phát sinh ra từ ngôi nhà. Nhưng ngôi nhà này là nền tảng, sự hỗ trợ cho họ. Ở đây cũng vậy, những sắc pháp đề cập

tiếp theo sau thì không phải được phát sinh ra từ sắc tứ đại, nhưng chúng phụ thuộc vào sắc tứ đại để sanh lên. Nếu không có sắc tứ đại, chúng không thể sanh lên. Cho nên, chúng được gọi là sắc y sinh (Upādā-rūpa).

Có 24 sắc y sinh, và chúng được phân chia thành nhóm.

6.1.3.1. Sắc Thần Kinh (Pasāda-rūpa)

Nhóm thứ nhất được gọi là nhóm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa). Pasāda thật ra có nghĩa là trong suốt. Những sắc pháp trong suốt thì được gọi là Pasāda. Trong suốt ở đây có nghĩa là nhạy cảm với ánh sáng, âm thanh, mùi khí, vị chất và sự đụng chạm. Chúng được gọi là sắc thần kinh và có năm loại. Các bạn đã biết năm loại này.

6.1.3.1.1. Thần Kinh Thị Giác

Thần kinh thị giác hay thần kinh nhãn (Cakkhu-pasāda): chính con mắt, chính nhãn cầu thì không phải là Cakkhu-pasāda. Cakkhu-pasāda là phần vật chất trên nhãn cầu, phần vật chất tồn tại trên võng mạc. Những phần tử vật chất nhỏ này là cái được gọi là thần kinh thị giác. Nhãn cầu thì được gọi là con mắt tổng hợp. Như vậy, có hai loại mắt: mắt tổng hợp và mắt (thần kinh) nhạy cảm. Khi cảnh sắc đi vào vùng nắm bắt của con mắt, thì các bạn biết là nó tác động lên con mắt. Điều này có nghĩa là nó tác động lên thần kinh thị giác, tức là lên phần vật chất được gọi là thần kinh nhãn. Rồi thì tâm nhãn thức được sinh ra. Khi chúng ta nói thần kinh thị giác, ý của chúng ta là những phần tử nhạy cảm trong mắt hay phần thần kinh nhạy cảm trong con mắt tổng hợp. Điều này cũng đúng đối với những thần kinh nhạy cảm khác. Ở đây, nó được gọi là thần kinh thị giác (Cakkhu-pasāda).

6.1.3.1.2. Thần Kinh Thính Giác

Loại thứ hai được gọi là thần kinh thính giác hay là thần kinh nhĩ (Sota-pasāda). Ở đây cũng vậy, toàn bộ lỗ tai thì không được gọi là thần kinh thính giác, mà thật ra là những phần tử nhạy cảm bên trong tai trong mới là thần kinh thính giác. Trong các Sớ Giải có giải thích như sau:

"... được tìm thấy ở phía trong lỗ tai, 'trong cái phần có hình như một cái bọc ngón tay và được bao phủ bởi lông tơ màu nâu;' ..." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Điều đó khá chính xác. Trong lỗ tai, có một bộ phận giống như là một chiếc nhẫn. Cái bọc ngón tay là cái gì? Tôi đã tra cứu và được biết là nó giống như một cái vỏ hay cái miếng bọc trên ngón tay được dùng khi các bạn có một vết thương hay vết cắt trên ngón tay. Nhưng thật ra, cái từ ở đây được dùng với nghĩa là một chiếc nhẫn. Nó là một đồ trang sức trên ngón tay, tức là như một chiếc nhẫn. Nhìn vào các sách y học, các bạn sẽ thấy là ở trong tai trong có bộ phận giống như vậy. Đó là cái được gọi là thần kinh thính giác. Tôi muốn gọi nó là chiếc nhẫn hơn là cái bọc ngón tay. Đó là thần kinh thính giác.

6.1.3.1.3. Thần Kinh Khứu Giác

Loại thứ ba là thần kinh khứu giác hay thần kinh tỷ (Ghāna-pasāda).

"Thần kinh khứu giác được tìm thấy trong khoang mũi (ở trong lỗ mũi), tức là phần vật chất tiếp nhận mùi." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Ngài Bhikkhu Bodhi không trình bày chi tiết về việc nó giống như thế nào. Tuy nhiên, điều này thì được ghi

nhận trong Sớ Giải. Trong đó nói rằng thần kinh khứu giác thì giống như là cái móng của con dê, cái bàn chân của con dê. Chúng ta có hai ống mũi và có lẽ tại chỗ tận cùng thì nó là một cái gì đó giống như vậy. Đó là nơi khí hay mùi được tiếp nhận. Sắc pháp tại nơi đó thì được gọi là thần kinh khứu giác (Ghāna-pasāda).

6.1.3.1.4. Thần Kinh Vị Giác

Loại thứ tư là thần kinh vị giác hay thần kinh thiệt (Jivhā-pasāda).

"Thần kinh vị giác thì được tìm thấy là lan tỏa trên toàn cái lưỡi, với mục đích ghi nhận vị chất." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Khi các bạn biết được vị chất, thì điều đó có nghĩa là vị chất đã tiếp xúc với thần kinh vị giác. Ở đây cũng vậy, Sớ Giải đưa ra ví dụ về cái mũi của cánh sen. Đầu mũi của cánh hoa sen thì nhọn. Những vùng đó đây trên lưỡi nơi mà có những phần tử nhạy cảm này thì được gọi là thần kinh vị giác (Jivhā-pasāda). Y học hiện đại cho rằng những nơi khác nhau trên lưỡi thì trải nghiệm những vị khác nhau. Vị ngọt thì được trải nghiệm tại một nơi và vị chua thì được trải nghiệm tại một nơi khác. Chúng phân biệt những thứ khác nhau. Những vùng này thì được gọi là thần kinh vị giác.

6.1.3.1.5. Thần Kinh Xúc Giác

Loại thứ tư là thần kinh xúc giác hay thần kinh thân (Kāya-pasāda).

"Thần kinh xúc giác thì trải ra trên toàn bộ cơ thể hữu cơ..." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Thần kinh xúc giác tồn tại trên toàn bộ cơ thể, trên cả cơ thể.

"… giống như một chất lỏng làm ướt đẫm một miếng bông gòn." (CMA, VI, Guide to §3, p.238)

Giả sử có một miếng bông gòn và các bạn đổ nước vào nó. Thì miếng bông gòn sẽ đẫm nước. Tức là nước tràn ngập miếng bông gòn.

"… (nó) có nhiệm vụ ghi nhận những xúc giác." (CMA, VI, Guide to §3, p.239)

Bất kỳ khi nào chúng ta biết sự đụng chạm, bất kỳ khi nào chúng ta trải nghiệm sự đụng chạm, thì có nghĩa là cảnh xúc đã tiếp xúc với thần kinh xúc giác trong cơ thể của chúng ta.

Thần kinh xúc giác trải ra trên toàn bộ cơ thể ngoại trừ đầu móng tay móng chân, đầu lông tóc và da khô. Khi da trở nên khô, thì các bạn không có cảm giác gì ở đó. Khi da bị khô, thì các bạn có thể cắt nó mà không gây nên đau đớn gì. Ngoại trừ những nơi đó, thì thần kinh xúc giác trải ra trên toàn bộ cơ thể.

Năm loại sắc pháp này thì được gọi là sắc thần kinh (Pasāda-rūpa). Chúng tương ứng với năm loại tâm thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Những sắc thần kinh này làm nơi nương (vật) cho những tâm thức này (nhãn thức và vân vân). Trong chương thứ ba, phần cuối bàn về vật (Vatthu). Ở đó, chúng ta có nhãn vật (Cakkhu-vatthu), nhĩ vật (Sota-vatthu), tỷ vật (Ghāna-vatthu), thiệt vật (Jivhā-vatthu), thân vật (Kāya-vatthu) và sắc ý vật (Hadaya-vatthu). Nhãn vật (Cakkhu-vatthu) và thần kinh thị giác (Cakkhu-pasāda) là cùng một thứ. Nhĩ vật (Sota-vatthu) và thần kinh thính giác

(Sota-pasāda) là cùng một thứ và vân vân. Chúng ta sẽ bàn đến sắc ý vật (Hadaya-vatthu) sau. Năm loại sắc pháp này được gọi là sắc thần kinh (Pasāda-rūpa).

6.1.3.2. Sắc Cảnh Giới (Gocara-rūpa)

Nhóm tiếp theo được gọi là sắc cảnh giới (Gocara-rūpa hay Visaya-rūpa). Gocara có nghĩa là vùng hay nơi mà một người lang thang tại đó. Nói vắn tắt thì nó có nghĩa là một đối tượng. Gocara-rūpa có nghĩa là những hiện tượng vật chất khách quan làm cảnh, tức là đối tượng của thần kinh thị giác và vân vân. Tương ứng với năm sắc thần kinh, chúng ta có năm sắc cảnh giới (Gocara-rūpa). Chúng là sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh thinh (Sadda), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa) và sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba).

Loại đầu tiên là sắc cảnh sắc (Rūpa). Cái gì có thể thấy được thì gọi là sắc cảnh sắc (Rūpa). Cái chúng ta thấy thì chỉ là sắc cảnh sắc (Rūpa). Khi tôi nói: "Tôi thấy một người đàn ông", thì tôi không thật sự thấy một người đàn ông. Cái mà tôi thấy là một sắc cảnh sắc của cái được gọi là một người đàn ông. Nhưng tâm trí của tôi lừa tôi vào việc tin rằng tôi đang thấy một người đàn ông. Thật ra, cái tôi thấy thì chỉ là một sắc cảnh sắc, tức là những phần tử của một vật thể có thể được nhìn thấy trên toàn bộ cơ thể đó.

Bây giờ, các bạn hãy lưu ý rằng từ "Rūpa" có ít nhất là hai nghĩa trong Thắng Pháp (Abhidhamma). Nói chung thì Rūpa có nghĩa là sắc pháp khi muốn phân biệt với Nāma (danh pháp). Nhưng ở đây, khi nó có nghĩa là sắc cảnh sắc, thì nó lại khác mặc dầu chúng ta vẫn dùng từ Rūpa. Khi các bạn đọc sách về Thắng Pháp (Abhidhamma), điều rất quan trọng là các bạn phải hiểu

từ "Rūpa" có nghĩa là sắc pháp nói chung hay là sắc cảnh sắc. Ở đây thì Rūpa có nghĩa là sắc cảnh sắc, tức là cái mà các bạn thấy.

Loại thứ hai là sắc cảnh thinh hay âm thanh (Sadda). Các bạn biết âm thanh là gì rồi. Nó là âm thanh hay là tiếng động. Thứ ba là sắc cảnh khí hay hương mùi (Gandha). Thứ tư là sắc cảnh vị hay vị chất (Rasa).

Loại thứ năm: sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) thì không được tính riêng vì thật ra, nó là sự kết hợp của ba sắc tứ đại. Sự kết hợp của địa đại (Pathavī), hỏa đại (Tejo) và phong đại (Vāyo) thì được gọi là sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba). Như vậy, không có sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) riêng biệt. Khi chúng ta nói sắc cảnh xúc, thì ý của chúng ta là sự kết hợp của ba sắc tứ đại này. Thủy đại (Āpo) thì không thể đụng chạm được. Nó không thể bị rờ đụng được, cho nên ở đây, nó bị loại ra.

Điều này có thể gây ra một sự lẫn lộn khi chúng ta liệt kê sắc pháp hay khi chúng ta muốn tìm xem có bao nhiêu sắc pháp. Chúng ta phải rất cẩn thận. Nếu có bốn sắc tứ đại và cũng có sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), thì chúng ta không tăng số đếm lên gấp đôi. Chúng phải lấy chỉ bốn sắc tứ đại hay chỉ ba sắc tứ đại trong cảnh xúc. Như vậy, năm sắc pháp này được gọi là sắc cảnh giới (Gocara-rūpa), tức là đối tượng của năm sắc thần kinh. Sắc cảnh sắc (Rūpa) là đối tượng của con mắt và vân vân. Sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) là đối tượng của thần kinh xúc giác. Thật ra, chúng là đối tượng của tâm thức; chúng không phải là đối tượng của các sắc thần kinh, mà là đối tượng của tâm thức.

Bây giờ, các bạn đã biết năm sắc thần kinh (Pasāda) và năm đối tượng. Tương ứng với năm sắc thần kinh

(Pasāda) và năm đối tượng này, chúng ta có năm tâm tiếp nhận giác quan (Pañca-viññāṇa). Chẳng hạn, khi thần kinh thị giác và sắc cảnh sắc tiếp xúc với nhau, tức là sắc cảnh sắc đi vào vùng nắm bắt của thần kinh thị giác, thì tâm nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) sanh lên. Cho nên, tâm nhãn thức phụ thuộc vào ít nhất là hai yếu tố này: thần kinh thị giác và sắc cảnh sắc. Nó phụ thuộc vào hai yếu tố này, nhưng vẫn còn những điều kiện khác nữa. Những điều kiện khác là gì? Những điều kiện khác là ánh sáng và sự chú ý.

Những trường hợp khác thì cũng tương tự như vậy. Tức là, ví dụ, tâm thân thức sanh lên thông qua sự kết hợp hay sự tiếp xúc của sắc cảnh xúc và thần kinh xúc giác.

6.1.3.3. Sắc Giới Tính (Bhāva-rūpa)

Nhóm tiếp theo được gọi là sắc giới tính (Bhāva-rūpa). Thứ nhất là sắc tố nữ (Itthi-bhāva hay Itthatta). Có hai từ Pāḷi như vậy. Chúng có cùng một nghĩa là sắc tố nữ hay sắc nữ tính.

Tiếp theo là sắc tố nam (Pumbhāva hay Purisatta). Những sắc pháp này cũng được gọi là những căn quyền. Khi chúng ta học về 22 căn quyền trong chương thứ bảy, chúng ta sẽ tìm thấy hai yếu tố này ở đó.

"Những căn quyền này có đặc tính của nữ giới và nam giới một cách tương ứng. Chức năng của chúng là biểu hiện hay thể hiện tính cách nữ giới và nam giới." (CMA, VI, Guide to §3, p.239)

Thật ra, sắc tố nam và sắc tố nữ không thể được nhìn thấy. Cái mà chúng ta thấy thì không phải là sắc tố

nam và sắc tố nữ, mà lại là một cái gì đó giúp chúng ta biết đó là một người nam hay đó là một người nữ. Chúng là dấu hiệu, biểu hiện hay tính cách của người nam hay người nữ. Tức là cấu trúc sinh học của cơ thể của người nam và của người nữ thì khác nhau. Các bạn biết được một người là nam hay nữ do nhìn vào cấu trúc của cơ thể, do nhìn vào những đặc tính nam hay nữ.

Các bạn nhìn vào một khuôn mặt và các bạn biết được đó là khuôn mặt của một người nam hay của một người nữ. Đàn ông thì có râu và đàn bà thì không có râu. Và rồi là nghề nghiệp thích hợp hay phổ biến: đàn ông làm những công việc cố định nào đó và đàn bà thì làm những công việc khác. Trong những tài liệu này còn nói rằng chúng ta có thể biết được dựa vào cách họ chơi đùa khi họ còn nhỏ. Con gái thì chơi chén bát, nấu nướng và vân vân. Con trai thì chơi cung tên và những thứ khác. Tại quốc gia của chúng tôi (Miến Điện), con trai không bao giờ chơi với chén bát. Nhưng ở đây (Hoa Kỳ), mọi thứ đều có thể xảy ra. Ở đây, đàn ông phải nấu nướng.

Và cũng có cách cư xử và biểu hiện của nam và nữ, tức là cách đi đứng và làm việc. Nhìn vào cách họ làm việc, các bạn biết được đây là đàn ông hay đây là đàn bà. Thậm chí khi không có đủ ánh sáng, thậm chí nếu các bạn không thể thấy rõ, các bạn vẫn biết đây là đàn ông hay đây là đàn bà. Như vậy, có sự khác biệt này giữa đàn ông và đàn bà. Sự khác biệt này được biết đến hay được gọi là sắc tố nam và sắc tố nữ của họ. Điều đó thật ra không thể thấy được. Cái mà có thể thấy được là cấu trúc cơ thể của họ, những đặc tướng của họ, công việc của họ, cách cư xử của họ cũng như sự biểu hiện của họ.

Điều được ghi nhận là sắc giới tính (Bhāva-rūpa) trải rộng trên toàn bộ cơ thể. Nó không chỉ ở một vùng

nào đó. Nó giống như sắc cảnh xúc; tức là nó có trên toàn bộ cơ thể. Cho nên, nếu các bạn nhìn vào một ngón tay, các bạn biết được nó là của nam hay của nữ.

6.1.3.4. Sắc Ý Vật (Hadaya-vatthu)

Bây giờ, chúng ta đi đến sắc ý vật (Hadaya-vatthu). Chúng ta đã gặp sắc ý vật ở chương thứ ba trong phần về vật.

"Sắc ý vật có đặc tính là làm nơi nương mang tính vật chất cho ý giới và ý thức giới." (CMA, VI, Guide to §3, p.239)

Các bạn có còn nhớ ý giới và ý thức giới không? Ý giới (Mano-dhātu) bao gồm bao nhiêu tâm? Có ba tâm: hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) và hai tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana). Chúng được gọi là ý giới. Ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) thì có nghĩa là những tâm (Citta) khác ngoại trừ ngũ song thức và ý giới (Mano-dhātu). Sắc ý vật làm nhiệm vụ hỗ trợ hay giúp đỡ cho ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu). Chức năng của nó là nâng đỡ chúng hay hoạt động như là một chỗ chứa đựng, như là một nơi nương tựa của chúng. Sắc ý vật được tìm thấy trong phần máu trong tim. Nó phụ thuộc vào phần máu đó. Chú ý là trái tim ở đây không được gọi là sắc ý vật (Hadaya-vatthu).

"Nó được tìm thấy là phụ thuộc vào phần máu bên trong trái tim, và được trợ giúp bởi bốn sắc tứ đại và được duy trì bởi sắc mạng quyền." (CMA, VI, Guide to §3, p.239)

Có nhiều điều cần phải nói và tranh luận về sắc ý vật (Hadaya-vatthu) này. Sắc ý vật (Hadaya-vatthu)

không có nghĩa là chính trái tim mà là một loại sắc pháp nào đó tồn tại phụ thuộc vào phần máu trong trái tim. Sắc ý vật (Hadaya-vatthu) này không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī) là bộ sách mà trong đó tất cả những tâm (Citta), những tâm sở (Cetasika) và những sắc pháp (Rūpa) được nhắc đến. Nó là bộ sách đầu tiên của Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma). Là bộ sách đầu tiên của Tạng Thắng Pháp (Abhidhamma), nó phải miêu tả tất cả những tâm (Citta), những tâm sở (Cetasika) và những sắc pháp (Rūpa). Nhưng trong bộ sách đó, sắc ý vật (Hadaya-vatthu) không được nhắc đến. Chỉ có 27 sắc pháp được trình bày ở trong đó.

Lập luận về sự tồn tại của sắc ý vật (Hadaya-vatthu) trong Sớ Giải là như sau: "Ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) phải phụ thuộc vào sắc pháp (Rūpa) (Rūpa ở đây có nghĩa là sắc pháp) khi chúng sanh lên trong dục (Kāma) giới và sắc (Rūpa) giới (Chúng sanh lên trong những cõi dục giới (Kāmāvacara) và những cõi sắc giới (Rūpāvacara)). Sắc pháp (Rūpa) đó không thể là bốn sắc tứ đại (Mahābhūta) vì chúng đã bị phụ thuộc vào bởi những sắc y sinh (Upādārūpa). Cho nên, sắc pháp (Rūpa) đó phải là một sắc y sinh (Upādārūpa)." Các vị giáo thọ sư đã cho chúng ta những nguyên nhân để chấp nhận sự tồn tại của sắc ý vật (Hadaya-vatthu). Chúng ta có ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu). Nếu chúng sanh lên trong dục giới (Kāmāvacara) và sắc giới (Rūpāvacara), thì chúng phải phụ thuộc vào một sắc pháp (Rūpa) nào đó. Nếu không có sắc pháp (Rūpa) nào để chúng nương tựa vào, thì chúng sẽ không sanh lên. Ví dụ, nhãn thức (Cakkhu-viññāṇa) thì phụ thuộc vào sắc cảnh sắc và thần kinh thị giác (Cakkhu-vatthu). Nhưng sắc pháp (Rūpa) mà chúng phụ thuộc hay nương tựa vào thì không thể là bốn sắc tứ

đại vì bốn sắc tứ đại đã bị phụ thuộc vào bởi sắc y sinh (Upādā-rūpa). Tức là sắc y sinh (Upādā-rūpa) đã nương tựa vào chúng rồi. Chúng phải đóng vai trò là một nền tảng hay chỗ nương cho sắc y sinh (Upādā-rūpa). Ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) không thể phụ thuộc vào bốn sắc tứ đại. Điều này giống như là quy luật loại trừ. Chúng ta loại trừ từng yếu tố một. Do đó, chúng ta đi đến yếu tố cuối cùng, và chúng ta sẽ chọn lựa nó. Khi ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) được nói là phải phụ thuộc vào một sắc pháp nào đó, thì chúng ta sẽ hỏi: "Chúng có phụ thuộc vào bốn sắc tứ đại không?" Câu trả lời sẽ là không. Tại sao? Vì bốn sắc tứ đại đã bị phụ thuộc vào bởi 24 sắc y sinh (Upādā-rūpa) và do đó, chúng không thể làm chỗ nương cho ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu).

Trong số 24 sắc y sinh (Upādā-rūpa), chúng có thể phụ thuộc vào thần kinh thị giác và vân vân không? Không. Vì thần kinh thị giác là nơi nương cho nhãn thức và vân vân. Như vậy, chúng không thể nương vào năm sắc thần kinh.

Chúng có thể phụ thuộc vào sắc cảnh sắc không? Chúng cũng không thể nương vào sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh thinh (Sadda) và vân vân vì những sắc pháp này, tức là sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh thinh (Sadda) và vân vân, cũng có thể được tìm thấy ngoại phần. Sắc cảnh sắc (Rūpa) được tìm thấy nội phần và ngoại phần. Cây bút tôi thấy ở đây là sắc cảnh sắc (Rūpa) ngoại phần. Bàn tay tôi thấy ở đây là sắc cảnh sắc (Rūpa) nội phần. Cho nên, chúng cũng có thể được tìm thấy ngoại phần. Ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) không thể phụ thuộc vào sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh thinh (Sadda), sắc cảnh khí, sắc cảnh vị hay sắc cảnh xúc.

Còn sắc giới tính (Bhāva) thì sao? Ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) có thể nương vào sắc giới tính (Bhāva) không? Câu trả lời là không. Chúng không thể phụ thuộc vào hai sắc giới tính bởi vì những giới (Dhātu) này sanh lên trong cả những ai không có sắc giới tính. Tức là những ai không phải nam cũng không phải nữ. Có những người không có giới tính. Ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) cũng có sanh lên trong những người đó. Cho nên, ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) không phụ thuộc vào hai sắc giới tính.

Còn gì khác nữa? Chúng có phụ thuộc vào sắc vật thực không (Āhāra)? Chúng không phụ thuộc vào sắc vật thực (Āhāra) do cùng nguyên nhân là sắc vật thực (Āhāra) cũng được tìm thấy ngoại phần.

"Điều cần phải được hiểu là phải có một sắc pháp (Rūpa) nào khác mà những giới (Dhātu) này phụ thuộc vào và chính sắc pháp (Rūpa) đó phải là sắc y sinh chứ không phải là sắc tứ đại (Mahābhūta)." Phải có một sắc pháp (Rūpa) nào đó mà ý giới (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) phụ thuộc vào. Sắc pháp đó phải là một sắc y sinh (Upādā-rūpa) chứ không phải là một sắc tứ đại (Mahābhūta).

"Sắc y sinh đó làm nơi nương cho những giới (Dhātu) này thì không là gì khác ngoài sắc ý vật (Hadaya-vatthu)." Điều này thì hơi tùy tiện, hơi độc đoán quá. Sự lập luận ban đầu thì rất hay, nhưng câu văn cuối cùng này, tức là sự kết luận này, thì hơi tùy tiện, hơi độc đoán. Nó phải là sắc ý vật (Hadaya-vatthu), cho nên chúng ta có sắc ý vật (Hadaya-vatthu).

Lý do tại sao nó không được nhắc đến trong bộ

Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī) - bây giờ, có một câu hỏi. Nếu thật sự có sắc ý vật (Hadaya-vatthu) hay nếu sắc ý vật thật sự tồn tại, thì tại sao nó không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī) trong khi tất cả các sắc pháp khác lại được nhắc đến? Câu trả lời là: "Nếu nó được nhắc đến trong đó, thì tính trôi chảy hay tính đồng nhất trong sự trình bày về vật nhị đề (Vatthu-duka) và cảnh nhị đề (Ārammaṇa-duka), một nhân tố rất quan trọng cho sự thấu hiểu giáo lý và việc giác ngộ Sự Thật của thính chúng, sẽ bị phá vỡ và do đó, sẽ làm hỏng đi mục đính quan trọng của giáo lý - đó là việc giác ngộ Sự Thật của thính chúng."

Các bạn phải đọc bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī) để hiểu điều này. Trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), đặc biệt trong phần đó, những vật (Vatthu) được nhắc đến theo hai cách. Lời văn như sau: "Có sắc pháp (Rūpa) là cơ sở hay nền tảng của/cho nhãn thức; có sắc pháp (Rūpa) không là cơ sở hay nền tảng của/cho nhãn thức." Đây là một nhị đề. Đôi tiếp theo là: "Có sắc pháp (Rūpa) là cơ sở hay nền tảng của/cho nhĩ thức; có sắc pháp (Rūpa) không là cơ sở hay nền tảng của/cho nhĩ thức." Theo cách này, sắc pháp (Rūpa) đã được xử lý trong phần đó ở trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Cho nên, năm đôi hay năm nhị đề 1-5 thì không có vấn đề gì. "Có sắc pháp (Rūpa) là cơ sở hay nền tảng của/cho thân thức; có sắc pháp (Rūpa) không là cơ sở hay nền tảng của/cho thân thức" - vì các bạn có thể chỉ ra sắc pháp (Rūpa) là cơ sở hay nền tảng của/cho thân thức và sắc pháp (Rūpa) không là cơ sở hay nền tảng của/cho thân thức, tức là tất cả những sắc pháp (Rūpa) khác. Như vậy, các bạn có thể tìm ra những sắc pháp (Rūpa) được nhắc đến trong những câu văn trên.

Rồi chúng ta đi đến cảnh nhị đề (Ārammaṇa-duka)

- tức là nói về đối tượng. "Có sắc pháp (Rūpa) là đối tượng của nhãn thức." Các bạn có thể chỉ ra sắc pháp đó không? Đó là cái nào? Nó là số 10, tức là sắc cảnh sắc (Rūpa). "Có sắc pháp (Rūpa) không là đối tượng của nhãn thức." Đúng vậy, đó là tất cả những sắc pháp khác. Đôi thứ hai cho đến đôi thứ năm thì cũng như vậy. Chúng ta hãy nói về đôi thứ năm. "Có sắc pháp (Rūpa) là đối tượng của thân thức." Đó là cái nào? Sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) là đối tượng của thân thức. "Có sắc pháp (Rūpa) không là đối tượng của thân thức." Tất cả những sắc pháp khác thì không phải là đối tượng của thân thức.

Giả sử chúng ta thành lập nhị đề thứ sáu như sau. Có sắc pháp (Rūpa) là cơ sở hay nơi nương cho ý thức (Mano-viññāṇa). Có sắc pháp (Rūpa) không là cơ sở hay nơi nương cho ý thức. Các bạn có thể chỉ ra những sắc pháp này không? Có sắc pháp (Rūpa) là nơi nương cho ý thức, và chúng ta có thể nói nó là sắc ý vật (Hadaya). Sắc pháp (Rūpa) nào thì không phải là nơi nương cho ý thức? Đó sẽ là những vật khác.

Bây giờ, chúng ta hãy nói đến cảnh nhị đề (Ārammaṇa-duka). Có sắc pháp (Rūpa) là đối tượng của ý thức. Đúng, có rất nhiều. Có sắc pháp (Rūpa) không phải là đối tượng của ý thức. Không, điều này không đúng vì không có sắc pháp nào cả. Như vậy, nhị đề này bị hỏng-vỡ tại đây.

Hai nhị đề này thật ra không có trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Đó là lý do tại sao cái đầu đề này được xem là vật nhị đề (Vatthu-duka) đáng khen ngợi. Nếu chúng ta thành lập nhị đề thứ sáu, thì nó sẽ giống như thế này. Vật nhị đề (Vatthu-duka) thì tốt đẹp vì các bạn có thể chỉ ra những sắc pháp (Rūpa) được nhắc đến trong những câu văn. Nhưng khi chúng ta đi đến cảnh

nhị đề (Ārammaṇa-duka), thì nó bị gãy-vỡ. Chỉ có câu trả lời cho chi đầu trong nhị đề. Tức là có sắc pháp làm đối tượng cho ý thức: tất cả các tâm (Citta), những tâm sở (Cetasika), những sắc pháp (Rūpa) và vân vân. Có sắc pháp (Rūpa) không làm đối tượng của ý thức - không. Không có câu trả lời cho câu hỏi đó. Chúng ta không thể tìm ra bất cứ cái gì làm câu trả lời cho câu hỏi đó. Như vậy, nhị đề này sẽ bị gãy-vỡ. Nếu nhị đề bị gãy-vỡ, thì thính chúng sẽ thấy khó chịu. Họ có thể không theo dõi được lời giảng của Đức Phật và họ có thể không chứng đạt sự giác ngộ sự thật. Để không làm cho họ bị khó chịu, Đức Phật đã bỏ rơi sắc ý vật (Hadaya-vatthu) ra khỏi danh sách những sắc pháp trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Đó là lý do tại sao nó không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī).

Thậm chí nếu chúng ta có nói rằng giáo lý Thắng Pháp (Abhidhamma) thì rất chính xác và nội dung cũng như cách trình bày giáo lý này không dựa trên việc mọi người có thích nó hay không, nhưng chúng ta phải lưu ý rằng mục đích của việc giảng dạy của Đức Phật không phải là để khoe khoang trí tuệ của Ngài mà là giúp mọi người nhận thức được sự thật, giúp mọi người đạt đến sự giác ngộ. Cho nên, giả sử nếu Đức Phật có nhắc đến sắc ý vật (Hadaya-vatthu) trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), thì Ngài cũng có lẽ sẽ phải nói đến những nhị đề này. Những nhị đề này không hoàn thiện và một trong số chúng thì bị gãy-vỡ. Như vậy, bài giảng không còn lưu thông hay thông suốt nữa. Sự thông hiểu của thính chúng có thể bị ảnh hưởng. Để giúp cho họ khỏi bị khó hiểu và mập mờ, sắc ý vật (Hadaya-vatthu) đã không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Nó không được nhắc đến không có nghĩa là nó không tồn tại. Giả sử nếu nó có được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), thì nó cũng sẽ

chẳng giúp thính chúng giác ngộ được sự thật. Đó là lý do tại sao nó không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī). Đó là một câu hỏi.

Nếu nó không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), thì nó được nhắc đến ở đâu? Câu trả lời là nó được nhắc đến trong bộ sách thứ bảy của Thắng Pháp (Abhidhamma), tức là bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna). Chúng ta chưa giải quyết được vấn đề đâu. Mặc dầu điều được ghi nhận là sắc ý vật (Hadaya-vatthu) thì được nhắc đến trong bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna), nhưng khi chúng ta tìm đến và đọc bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna), thì chúng ta chẳng tìm thấy sắc ý vật (Hadaya) trong đó. Tại đó, Đức Phật dùng một từ rất chung chung để chỉ cho sắc ý vật (Hadaya-vatthu). "Dựa vào một sắc pháp nhất định (nào đó), ý thức (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) sanh lên." Chỉ như vậy. "Dựa vào một sắc pháp nhất định" - Đức Phật không nói là dựa vào sắc ý vật (Hadaya-vatthu). Các giáo thọ sư, các nhà Chú Giải, chấp nhận điều đó có nghĩa là sắc ý vật (Hadaya-vatthu). Lập luận của họ là ý thức (Mano-dhātu) và ý thức giới (Mano-viññāṇa-dhātu) phải phụ thuộc vào một sắc pháp nào đó và vân vân. Dù chúng ta có giải thích như thế nào đi nữa, thì chúng ta cũng không thể nào giải quyết được vấn đề một cách thỏa đáng.

Tại sao nó không được nhắc đến trong bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī)? Nó không được nhắc đến vì Đức Phật đã muốn bài giảng của Ngài được trôi chảy một cách thông suốt. Nó được nhắc đến ở đâu? Nó được nhắc đến trong bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna). Nhưng chúng ta không tìm thấy nó trong bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna), mà chúng ta chỉ tìm thấy một lời trình bày chung chung ở đó. Dù nó là như thế nào đi nữa, thì tác giả của tài liệu này vẫn cho rằng điều đó có nghĩa là sắc ý vật (Hadaya-

vatthu). Điều đó thì hơi tùy tiện một chút.

Tại sao các nhà Chú Giải lại giải thích như vậy mặc dầu sắc ý vật (Hadaya-vatthu) không được nhắc đến bằng tên gọi rõ ràng trong cả bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī) và bộ Duyên Hệ (Paṭṭhāna)? Tôi nghĩ điều đó là vì khi các bạn hạnh phúc hay khi các bạn buồn, thì các bạn có cảm giác một cái gì đó trong tim, trong ngực. Khi các bạn lo sợ, tim các bạn đập mạnh. Cho nên, mọi người cho rằng tâm thức thì phụ thuộc vào nơi tim. Từ "Hadaya", giống như từ "trái tim" trong tiếng Việt, cũng là từ đồng nghĩa với từ "Citta". Trong ngôn ngữ, các bạn cũng dùng từ "trái tim" để diễn tả tâm trí. Các bạn nói: "Anh ta có một trái tim rất tốt" hay cái gì đó như vậy. Tôi nghĩ vào những ngày cổ xưa, thì tâm trí được chấp nhận rộng rãi là phụ thuộc vào trái tim. Chỉ gần đây, khoảng một trăm năm trở lại, thì người ta nói rằng tâm trí phụ thuộc vào bộ não, tức là bộ não là chỗ trú ngụ của tâm trí. Chúng ta không thể nói điều nào là có lý hơn. Ngay vào lúc hiện tại, người ta cũng không chắc chắn rằng tâm trí thì thật sự phụ thuộc vào bộ não. Họ vẫn còn ở trong giai đoạn thử nghiệm. Chúng ta không thể ngã về bên nào cả hay là chúng ta có thể chọn đi theo những giáo thọ sư cổ xưa của chúng ta. Như vậy, chúng ta lấy trái tim hay những vật chất ở trong máu trong trái tim làm chỗ trú của ý giới (Mano-dhātu).

Có một đoạn văn ở trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) liên quan đến sắc ý vật, nhưng bản dịch tiếng Anh thì lại có lỗi.

"Sắc ý vật (ở tim) có đặc tính là làm chỗ nương vật lý hay là sự hỗ trợ cho ý giới và ý thức giới. Chức năng của nó là quan sát chúng." (Visuddhimagga, XIV, §60, p.447)

Tôi nghĩ điều đó không đúng. Chức năng của nó là làm chỗ nương của chúng hay làm nơi chứa đựng của chúng. Từ Pāḷi "Ādhāra" không thể có nghĩa là "quan sát". Ngài Bhikkhu Bodhi không dùng từ "quan sát" trong phần hướng dẫn. Ở đó, lời văn của Ngài là: "Chức năng của nó là nâng đỡ chúng." (Xem CMA, VI, Guide to §3, p.329) Tôi nghĩ đó là một sự chuyển ngữ đúng.

6.1.3.5. Sắc Mạng Quyền (Jīvita-rūpa)

Tiếp theo là gì? Sắc mạng quyền (Jīvita-rūpa). Các bạn đã gặp tâm sở (Cetasika) danh mạng quyền (Jīvitindriya). Sắc mạng quyền là bản sao của tâm sở (Cetasika) đó. Tâm sở (Cetasika) đó được gọi là danh mạng quyền và sắc pháp này được gọi là sắc mạng quyền. Nó duy trì những sắc pháp cùng sanh lên. Nó sanh lên cùng với những sắc pháp khác và duy trì chúng. Chừng nào chúng (còn) tồn tại, thì nó giúp cho chúng tồn tại.

"Sắc mạng quyền có đặc tính duy trì những sắc pháp cùng tồn tại vào thời điểm hiện hữu của chúng. Chức năng của nó là làm cho chúng hiện khởi hay xảy ra. Biểu hiện của nó là việc thiết lập sự hiện hữu của chúng. Nguyên nhân gần là bốn sắc tứ đại mà phải hay cần được duy trì." (CMA, VI, Guide to §3, p.239)

Có một câu hỏi như sau: Nếu sắc mạng quyền duy trì những sắc pháp khác, thì cái gì duy trì nó? Câu trả lời là nó duy trì chính nó cùng với những sắc pháp khác. Ví dụ về người lái đò được trình bày trong những Sớ Giải. Khi một người lái đò đưa những người khác sang sông, thì ông ta cũng đưa ông ta sang sông vì ông ta gắn liền với con đò. Cũng theo cách đó, sắc mạng quyền gắn liền với những căn quyền khác nó đang duy trì. Cho nên, cùng với chúng, nó cũng duy trì chính nó.

6.1.3.6. Sắc Vật Thực (Āhāra-rūpa)

Rồi đến sắc vật thực (Āhāra-rūpa): tức là dưỡng tố trong thực phẩm chúng ta ăn. Thật ra, nó ở mọi nơi. Dưỡng tố này được tìm thấy ngoại phần cũng như nội phần.

6.1.3.7. Sắc Pháp Được Tạo Ra Một Cách Cụ Thể (Nipphanna-rūpa)

Mười tám sắc pháp kể trên được gọi là sắc chân đế (Nipphanna-rūpa), tức là sắc pháp được tạo ra một cách cụ thể. "Sắc pháp được tạo ra một cách cụ thể" có nghĩa là được tạo ra bởi bốn nhân sinh sắc pháp: nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Trong phần thứ ba, bốn nhân sanh sắc pháp này sẽ được bàn đến. Những sắc pháp là sản phẩm trực tiếp của bốn nhân này thì được gọi là sắc chân đế (Nipphanna-rūpa). Tức là chúng là sắc pháp (Rūpa) thật sự. Chúng là sắc pháp (Rūpa) trọng yếu.

6.1.3.8. Sắc Chân Đế (Sabhāva-rūpa)

Chúng cũng được gọi là sắc chân đế (Sabhāva-rūpa), tức là sắc pháp có bản chất nội tại. Chúng có những thuộc tính của riêng chúng. "Bản chất nội tại" có nghĩa là chúng có những thuộc tính riêng biệt.

"... mỗi loại có một bản chất khách quan riêng biệt như tính cứng-mềm trong trường hợp của địa đại, vân vân." (CMA, VI, Guide to §3, p.240)

6.1.3.9. Sắc Hữu Tướng (Salakkhaṇa-rūpa)

Chúng cũng được gọi là sắc hữu tướng (Salakkhaṇa-rūpa). “Lakkhaṇa” có nghĩa là dấu hiệu hay tướng trạng và “Sa” có nghĩa là cùng nhau. Tức là chúng có những tướng trạng. Ở đây, “tướng trạng” có nghĩa là ba đặc tính: vô thường, khổ và vô ngã. Chúng ta cũng có thể nói rằng chúng có ba đặc tính: sanh lên, hiện hữu và biến mất hay chết. Những sắc pháp khác bắt đầu từ sắc giao giới thì không giống như vậy. Cho nên, chỉ có mười tám sắc pháp này mới được gọi là sắc hữu tướng (Salakkhaṇa-rūpa), tức là những sắc pháp có đặc tính riêng của chúng. Tức là vô thường và vân vân, cũng như sanh lên và vân vân.

6.1.3.10. Sắc Sắc (Rūpa-rūpa)

Chúng được gọi là sắc sắc (Rūpa-rūpa). Tức là sắc pháp (Rūpa) thật. Khi các bạn lặp lại một cái gì đó, các bạn muốn nhấn mạnh nó. Sắc sắc (Rūpa-rūpa) có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) mà là sắc pháp (Rūpa) thật. Chúng là sắc pháp (Rūpa) thật. Mười sắc pháp (Rūpa) còn lại là những sắc pháp (Rūpa) không thật. Mười tám sắc pháp (Rūpa) này là sắc pháp (Rūpa) thật, tức là sắc sắc (Rūpa-rūpa),

“bởi vì chúng sở hữu đặc tính thiết yếu của sắc pháp, đó là đang chịu sự biến dạng.” (CMA, VI, Guide to §3, p.240)

6.1.3.11. Sắc Quán Tưởng (Sammasana-rūpa)

Chúng cũng được gọi là sắc quán tưởng (Sammasana-rūpa),

"vì chúng được xem là những đối tượng của sự quán tưởng trong thiền Minh sát dựa trên ba đặc tính." (CMA, VI, Guide to §3, p.240)

Các bạn có hiểu điều đó không? Các bạn là những hành giả, cho nên các bạn phải hiểu điều đó. Điều đó có nghĩa là các bạn có thể chỉ thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên mười tám sắc pháp này, chứ không phải trên mười sắc pháp còn lại. Điều đó là vì mười tám sắc pháp này có đặc tính vô thường và vân vân. Khi các bạn thực hành thiền Minh sát (Vipassanā), các bạn cố gắng nhìn thấy được ba đặc tính này. Để thấy được ba đặc tính này, các bạn phải ghi nhận và chú ý mười tám sắc pháp này chứ không phải mười sắc pháp kia. Mười sắc pháp kia không phải là đối tượng của thiền Minh sát (Vipassanā). Do đó, mười tám sắc pháp này được gọi là sắc quán tưởng (Sammasana-rūpa). "Sammasana" có nghĩa là sự quán tưởng. Như vậy, những sắc pháp này được dùng cho sự quán tưởng. Sự quán tưởng ở đây có nghĩa là sự hành thiền Minh sát (Vipassanā). Trong số 28 sắc pháp (Rūpa), chỉ có mười tám sắc pháp này là đối tượng của thiền Minh sát (Vipassanā). Các bạn có thể thực hành thiền Minh sát (Vipassanā) trên mười tám sắc pháp này chứ không phải trên mười sắc phi thực tính (Anipphanna-rūpa).

Các bạn hãy nhìn vào bảng nêu một lần nữa (xem CMA, VI, Table 6.1, p.236). Có 28 sắc pháp (Rūpa). Chúng được chia thành bốn sắc tứ đại (Mahābhūta) và 24 sắc y sinh (Upādā-rūpa). Rồi thì những sắc y sinh (Upādā-rūpa) được chia thành sắc thần kinh (Pasāda-rūpa), sắc cảnh giới (Gocara-rūpa), sắc giới tính (Bhāva-rūpa), sắc ý vật (Hadaya-rūpa), sắc mạng quyền (Jīvita-rūpa) và sắc vật thực (Āhāra-rūpa). Chúng ta chưa học hết tất cả các sắc pháp. Vẫn còn một vài nhóm khác nữa.

Mười tám sắc pháp bắt đầu với những sắc tứ đại (Mahābhūta) này thì được gọi là sắc chân đế (Nipphanna-rūpa), tức là sắc pháp được tạo ra một cách cụ thể. Điều đó có nghĩa là sắc pháp được tạo ra do bốn nguyên nhân: nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Phần còn lại chúng ta sẽ bàn đến vào tuần sau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

6.2. Sắc Phi Thực Tính (Anipphanna-rūpa) Và Phân Loại Sắc Pháp (Rūpa-vibhāga)

Tuần trước, chúng ta đã học xong mười tám sắc chân đế (Nipphanna-rūpa), tức là sắc pháp được tạo ra một cách cụ thể. Hôm nay, chúng ta sẽ học những sắc pháp còn lại, tức là những sắc pháp phi thực tính (Anipphanna-rūpa). Mười tám sắc pháp đầu tiên là sắc pháp (Rūpa) thật. Những sắc pháp còn lại bắt đầu từ sắc giao giới thì không phải là sắc pháp (Rūpa) thật. Chúng được gọi là Anipphanna-rūpa trong Pāḷi, và được chuyển nghĩa là "sắc không được tạo ra một cách rõ ràng". Điều đó có nghĩa là mười sắc pháp (Rūpa) này không sanh lên từ bốn nhân sanh ra sắc pháp. Chúng ta sẽ nghiên cứu bốn nguyên nhân sinh ra sắc pháp trong phần thứ ba. Mười sắc pháp bắt đầu với sắc giao giới này tồn tại như là những thuộc tính hay những chế độ của sắc pháp mà được tạo ra một cách cụ thể. Tức là chúng không phải là sắc pháp thật, mà chỉ là những tính chất, những thuộc tính của sắc pháp thật. Thật ra, chúng không được bao gồm trong những pháp chân đế (Paramattha Dhamma). Chúng không được bao gồm trong những đối tượng của thiền Minh sát (Vipassanā). Nếu các bạn nhìn vào phần đầu của chương thứ bảy, trên trang 264, các bạn sẽ tìm thấy phần "Guide to §1":

"72 thực thể: Bốn sự thật chân đế được miêu tả trong sáu chương đầu tiên có thể được phân tích thành 72 thực thể riêng biệt, …" (CMA, VII, Guide to §1, p.264)

Như vậy, có 72 thực thể được gọi là Vatthu-dhamma, tức là những pháp tồn tại với bản chất nội tại. Do đó, chúng có sự hiện hữu riêng, bản chất nội tại riêng,

thực tính riêng của chính chúng[1]. Chúng là tâm (được xem là một), 52 tâm sở (Cetasika), mười tám sắc pháp chân đế (Nipphanna-rūpa) và pháp cuối cùng là Níp-bàn (Nibbāna). Khi cộng lại, thì chúng ta có 72 pháp.

6.2.1. Sắc Giao Giới (Ākāsa-dhātu)

Có tất cả mười sắc phi thực tính (Anipphanna-rūpa). Sắc pháp thứ nhất được gọi là sắc giao giới. Tức là sắc pháp (Rūpa) này chia ranh giới giữa những nhóm sắc pháp (Rūpa). Sắc pháp sẽ được xử lý thành nhóm trong phần thứ tư của chương này. Sắc giao giới này chia ranh giới hay phân tách một nhóm này với một nhóm khác. Thật ra, khi những nhóm sắc pháp gặp nhau, tuy rằng chúng chạm vào nhau, nhưng vẫn có một khoảng trống ở giữa chúng, tức là sự chia cách giữa chúng. Sự chia cách giữa những nhóm sắc pháp đó thì được gọi là sắc giao giới (Ākāsa-rūpa). Nó không phải chỉ là không gian. Nó không được tạo ra bởi cái gì cả. Nó không có sự tồn tại thật sự. Sự trống rỗng hay sự trống vắng giữa hai hay nhiều nhóm sắc pháp thì được gọi là sắc giao giới hay sắc hư không (Ākāsa-rūpa).

Thật ra, có bốn loại không gian (Ākāsa):

1. Không gian không bị vướng mắc (Ajjhattākāsa);
2. Không gian bị giới hạn hay bị phân cách (Paricchinnākāsa);
3. Khái niệm không gian vô tận (Ākāsānañcāyatana);
4. Không gian giao giới (Ākāsa-dhātu).

Loại thứ nhất là không gian rộng mở. Từ Pāḷi là

[1] ND: Trong bản tiếng Anh có ghi "Sabhāva-rūpa". Chúng tôi nghĩ đây là lỗi biên tập, vì trong 72 pháp này, có những pháp không phải là sắc pháp (rūpa).

Ajjhattākāsa, có nghĩa là không gian không bị vướng mắc. Điều đó chỉ đơn giản có nghĩa là không gian mở rộng: như hiện tại, chúng ta thấy không gian giữa trái đất và bầu trời. Những không gian mở rộng thì được gọi là Ajjhattākāsa.

Rồi thì loại tiếp theo được gọi là không gian bị giới hạn hay bị phân cách. Đó là không gian giữa những cửa sổ và những cánh cửa hay trong những cái lọ hay cái bình và vân vân. Không gian đó được gọi là không gian bị giới hạn (Paricchinnākāsa).

Loại không gian thứ ba là khái niệm về không gian làm đối tượng cho tâm thiền vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất; trong Pāḷi, nó được gọi là Ākāsānañcāyatana. Đối tượng của tâm vô sắc (Arūpāvacara) thứ nhất là khái niệm không gian vô tận. Đó là cái không gian có được khi dời bỏ đi đối tượng Kasiṇa hay ấn tướng Kasiṇa.

Loại cuối cùng là không gian giao giới (Ākāsa-dhātu) này. Loại thứ hai và loại thứ tư thì khác nhau. Loại thứ hai là không gian bị giới hạn, tức là không gian bị giới hạn bởi những vật khác: như bởi một cánh cửa, một cái cửa sổ, một cái lọ, một cái bình, một cái lỗ. Khoảng không gian trong một cái lỗ thì được gọi là bị giới hạn. Loại thứ tư là không gian giao giới. Tức là nó ngăn chia hay tách rời những nhóm sắc pháp khác nhau. Cái này được gọi là sắc giao giới ở đây, tức là loại cuối cùng.

6.2.2. Sắc Biểu Tri (Viññatti-rūpa)

Hai sắc pháp tiếp theo được gọi là sắc biểu tri (Viññatti-rūpa). "Viññatti" có nghĩa là làm cho biết. Nó được chuyển ngữ thành sắc biểu tri. Nhờ thân biểu tri (Kāya-viññatti) và ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), chúng ta

làm cho những chủ ý, những khao khát của chúng ta được truyền đạt đến những người khác. Những cái đó được gọi là sắc biểu tri. Chúng ta giao tiếp bằng những sắc biểu tri này. Nó là một chế độ hay sự chuyển đổi trong những sắc pháp.

6.2.2.1. Thân Biểu Tri (Kāya-viññatti)

Loại đầu tiên là thân biểu tri (Kāya-viññatti). Tức là sự quảng bá bằng thân. Khi tôi làm cử chỉ như thế này, đặc biệt ở tại nước Hoa Kỳ này, thì các bạn biết là tôi muốn các bạn đến đây. Sự chuyển động của những ngón tay của tôi, sự chuyển động của bàn tay của tôi: có một dạng phương thức đặc biệt nào đó trong sự chuyển động này. Không phải tất cả mọi chuyển động đều được gọi là biểu tri (Viññatti). Ví dụ, chuyển động của cây cối chẳng làm cho chúng ta biết cái gì cả. Nó chỉ là sự chuyển động. Khi tôi di chuyển bàn tay tôi như thế này, thì các bạn biết là tôi muốn các bạn đến đây. Một phương thức nào đó trong sự chuyển động này là cái được gọi là thân biểu tri (Kāya-viññatti). Sự chuyển động này sanh lên vì trước hết tôi có dự tính di chuyển bàn tay. Trước khi di chuyển bàn tay, tôi có sự khao khát hay dự tính di chuyển bàn tay. Cái chủ ý đó hay những sát-na tâm với chủ ý đó sanh lên và diệt đi hàng tỉ lần. Cái chủ ý đó, hay tâm thức được đi kèm theo bởi cái chủ ý đó, làm sinh ra những sắc pháp (Rūpa), đặc biệt là phong đại (Vāyo). Như vậy, nó sản sinh ra rất nhiều yếu tố phong đại (Vāyo). Cái mà chúng ta cho là sự chuyển động thì thật ra là sự gia tăng của phong đại (Vāyo). Những sắc pháp cũ biến mất và những sắc pháp mới sinh ra. Khi những sắc pháp cũ biến mất và những sắc pháp mới sinh ra, vị trí của những sắc pháp mới chỉ cách vị trí của những sắc pháp cũ đã biến mất một chút mà thôi. Sự sanh lên của những sắc pháp mới tại một vị trí mới làm cho chúng ta nghĩ rằng có sự di

chuyển của bàn tay. Cho nên, trong những tài liệu có nói rằng sự thật chân đế thì không di chuyển. Không có sự chuyển động trong những sự thật chân đế. Điều này thì hơi khó hiểu. Tại sao chúng ta lại nghĩ là có sự chuyển động? Đó là vì sự gia tăng của phong đại (Vāyo-dhātu) trong bàn tay. Khi phong đại (Vāyo-dhātu) tăng lên, thì những sắc pháp khác, đặc biệt là ba sắc tứ đại còn lại, cũng gia tăng. Do sự gia tăng của chúng, chúng ta nghĩ rằng có sự di chuyển của bàn tay. Thật ra, không có cái gì di chuyển từ nơi này sang nơi khác cả. Những sắc pháp sanh lên ở đây và diệt đi ở đây, rồi những sắc pháp mới sanh lên và diệt đi, và rồi cứ tiếp diễn như vậy.

Nó giống như là một bộ phim điện ảnh. Trên các khung hình của bộ phim thì có hình ảnh. Một bức hình này chỉ khác với một bức hình kia một chút mà thôi. Tuy rằng sự khác nhau rất khó có thể nhận ra được, nhưng sự khác nhau thì luôn có giữa các bức hình. Nhưng khi những bức hình đó được phóng lên màn ảnh với tốc độ khoảng 30 khung hình trong một giây thì các bạn nghĩ là hình ảnh đó đang chuyển động. Thật ra, chúng ta không thấy những bức hình di chuyển. Chúng ta thấy những bức hình khác nhau ở những vị trí khác nhau. Rồi tâm trí của chúng ta kết nối những bức hình này làm thành một hình ảnh chuyển động. Cái chúng ta thấy không phải là một hình ảnh chuyển động, mà là nhiều bức hình tại những vị trí khác nhau. Khi tôi làm dấu hiệu này với bàn tay của tôi, thì có sự chuyển động của bàn tay của tôi. Sự chuyển động mà tôi làm với chủ ý để gọi các bạn lại đây thì được gọi là thân biểu tri (Kāya-viññatti). Có thân biểu tri (Kāya-viññatti) trong sự chuyển động khi tôi có chủ ý gọi ai đó hay khi tôi cố gắng muốn cho các bạn biết ý tưởng hay chủ ý của tôi thông qua sự chuyển động. Nhưng không phải mọi chuyển động đều là thân biểu tri (Kāya-viññatti). Khi chúng ta ngủ, cơ thể của chúng ta có di

chuyển. Không ai biết ý của chúng ta lúc đó là gì. Cho nên, không có thân biểu tri (Kāya-viññatti) trong những chuyển động đó. Chuyển động với mục đích truyền đạt một cái gì đó thì được gọi là thân biểu tri (Kāya-viññatti).

6.2.2.2. Ngữ Biểu Tri (Vacī-viññatti)

Loại thứ hai là ngữ biểu tri (Vacī-viññatti). Tức là sự diễn đạt bằng lời nói. Tôi làm cho sự khao khát của tôi, cái chủ ý của tôi được các bạn biết đến thông qua sự diễn đạt bằng lời nói, bằng cách nói chuyện với các bạn. Tôi sẽ nói: "Hãy đến đây". Các bạn biết là tôi muốn các bạn đến đây. Bằng những từ như vậy, bằng những âm thanh (Sadda) như vậy, tôi làm cho các bạn hiểu rằng tôi muốn các bạn đến đây với tôi. Sự việc nói "hãy đến đây" của tôi là cái được gọi là ngữ biểu tri (Vacī-viññatti). Ở đây cũng vậy, cái âm thanh "hãy đến đây" thì không phải là ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), mà nó là một cái gì đó vốn có trong cái âm thanh đó. Tôi tạo ra âm thanh đó và nó làm cho các bạn biết rằng là tôi có chủ ý muốn các bạn đến đây. Cách thức đặc biệt đó của âm thanh trong miệng của tôi phát ra từ miệng của tôi là cái được gọi là ngữ biểu tri (Vacī-viññatti). Nó rất gần với âm thanh. Nếu tôi muốn nói một cái gì đó, thì tôi cũng có chủ ý tạo ra cái âm thanh đó. Cái đó sản sinh ra ở đây cái được gọi là địa đại (Pathavī-dhātu). Nó sản sinh ra địa đại (Pathavī-dhātu) trong cổ họng của tôi. Sự cọ xát đó làm cho âm thanh phát ra. Trong trường hợp này, yếu tố dư thừa, yếu tố vượt trội là địa đại (Pathavī-dhātu). Trong trường hợp của thân biểu tri (Kāya-viññatti), thì yếu tố dư thừa, tức là yếu tố nổi trội, là phong đại (Vāyo-dhātu). Trong thân biểu tri (Kāya-viññatti) có sự vượt trội của phong đại (Vāyo-dhātu). Trong ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) có sự vượt trội của địa đại (Pathavī-dhātu). Âm thanh chỉ là kết quả của sự va chạm giữa một thành phần này với những

thành phần khác. Khi chúng ta nói một cái gì đó, chúng ta đang làm cho những người khác biết chúng ta muốn cái gì, hay chúng ta khao khát cái gì, hay chúng ta có chủ ý gì, hay ý của chúng ta là gì. Âm thanh đó, sự diễn đạt bằng lời nói đó là cái được gọi là ngữ biểu tri (Vacī-viññatti).

Đây cũng không phải là những sắc pháp riêng biệt. Thật ra, chúng là một phương thức, một sự chuyển đổi nào đó mà chúng ta phát hiện ra ở bàn tay hay ở âm thanh. Phương thức đặc biệt đó là cái chúng ta gọi là sắc biểu tri (Viññatti). Sắc biểu tri (Viññatti) được xem là không nhìn thấy được. Cái các bạn thấy thì không phải là sắc biểu tri (Viññatti) mà là sắc cảnh sắc của bàn tay. Nhưng từ sắc cảnh sắc này, các bạn suy diễn rằng người đó đang muốn các bạn đến gần ông ta. Thật ra, sắc biểu tri (Viññatti) thì không thể được nhìn thấy. Các bạn biết không, khi chúng ta phân loại các nhóm sắc pháp, thì các bạn sẽ thấy rằng trong số 28 sắc pháp, chỉ có một loại là có thể được nhìn thấy. Những loại khác thì chỉ có thể được nhìn thấy thông qua tâm trí mà thôi. Sắc biểu tri (Viññatti) là những sắc pháp không thể nhìn thấy được với mắt trần. Hai loại sắc pháp này được gọi là sắc biểu tri (Viññatti-rūpa).

6.2.3. Sắc Đặc Biệt (Vikāra-rūpa)

Nhóm tiếp theo được gọi là sắc có thể chuyển đổi (Vikāra-rūpa). Điều đó có nghĩa là sự thay đổi, hay ở đây có nghĩa là một tính chất đặc biệt, hay một chế độ đặc biệt của các pháp. Nhóm này có ba sắc pháp: khinh sắc (Rūpassa-lahutā), nhu sắc (Rūpassa-mudutā) và sắc thích nghiệp (Rūpassa-kammaññatā). Các bạn đã gặp ba từ Lahutā, Mudutā và Kammaññatā này ở trong 52 tâm sở (Cetasika). Ở đây, chúng cũng giống như vậy.

- "Lahutā" có nghĩa là sự nhẹ nhàng thanh thoát.
- "Mudutā" có nghĩa là sự mềm dịu hay sự nhu nhuyến.
- "Kammaññatā" có nghĩa là sự thích nghi.

Những chữ này thì hơi khó hiểu, thậm chí cả trong tiếng Pāḷi. Lahutā thì không khó để hiểu. Nó có nghĩa là sự nhẹ nhàng thanh thoát, tức là sự nhẹ nhàng của sắc pháp (Rūpa). Khi khí hậu tốt, khi thời tiết tốt, chúng ta có cảm giác nhẹ nhàng trong cơ thể. Khi chúng ta có thực phẩm tốt hay khi chúng ta khỏe mạnh, thì chúng ta có cảm giác thanh thoát trong cơ thể. Đó là khinh sắc (Rūpassa-lahutā).

Nhu sắc (Rūpassa-mudutā) được so sánh với da đã được xử lý tốt. Tôi nghĩ là họ phải nén hay đập da để cho nó trở nên mềm dịu và rồi các bạn có thể chế tạo những vật dụng khác từ nó. Đó cũng là cái cảm giác chúng ta cảm nhận khi thời tiết tốt, khi chúng ta khỏe mạnh.

Sắc thích nghiệp (Rūpassa-kammaññatā) thì được so sánh với vàng được tinh chiết. Khi vàng đã thật sự được tinh chiết, thì các bạn có thể dùng nó để chế tạo bất kỳ đồ trang sức nào các bạn muốn. Kammaññatā là như vậy đấy.

Ba sắc pháp này thì luôn luôn có chung với nhau. Khi có Lahutā, thì cũng có Mudutā và Kammaññatā. Ba sắc pháp này chỉ được tìm thấy trong những chúng sanh hữu tình, chứ không được tìm thấy ở những vật chất bên ngoài. Hai sắc biểu tri (Viññatti) và ba sắc có thể thay đổi được này được gọi là sắc đặc biệt (Vikāra-rūpa). Như vậy, có năm sắc đặc biệt (Vikāra-rūpa): hai sắc biểu tri (Viññatti) và ba sắc có thể thay đổi. Chúng là những chế độ hay là những thuộc tính của sắc pháp có thực tính (tức

là những sắc pháp mà được sản sinh ra một cách rõ ràng).

6.2.4. Sắc Tứ Tướng (Lakkhaṇa-rūpa)

Bây giờ, chúng ta đến nhóm cuối cùng. Chúng được gọi là sắc tướng trạng (Lakkhaṇa-rūpa), tức là những đặc tính của sắc pháp hay những tướng trạng của sắc pháp. Chúng ta đã quen thuộc với ba tướng. Ba tướng đó là gì? Đó là vô thường, khổ và vô ngã. Ở đây, các tướng trạng thì khác. Sự khởi đầu, giai đoạn giữa và sự kết thúc thì được gọi là những đặc tính của sắc pháp.

Loại thứ nhất được gọi là Rūpassa-upacaya. Nó được dịch là sự hình thành. Loại thứ hai là Rūpassa-santati, tức là sự diễn tiến, thật ra là sự hình thành của sắc pháp, sự diễn tiến của sắc pháp. Tiếp theo là Rūpassa-jaratā, tức là sự lão suy của sắc pháp, và cuối cùng là Rūpassa-aniccatā, tức là sự vô thường của sắc pháp. Sự vô thường ở đây có nghĩa là sự kết thúc hay cái chết hay sự tan rã của sắc pháp.

Hai sắc pháp đầu tiên, Upacaya và Santati, đều là những thuật ngữ chỉ cho sự sanh lên, sự khởi điểm hay sự hình thành của sắc pháp. Sự sanh lên của sắc pháp ở đây được gọi bằng hai tên: Upacaya và Santati. Các nhà Chú Giải cố gắng giải thích sự khác nhau giữa Upacaya và Santati. Trong từ "Upacaya", từ "Upa" có hai nghĩa. Một là thứ nhất hay trước hết. Cho nên, Upacaya có nghĩa là sanh lên lần đầu hay sanh lên trước. Nghĩa còn lại là nghĩa đen của nó, đó là ở trên. Tức là về sau. Cho nên, sanh lên trước và sanh lên sau này, đó được gọi là Upacaya. Một sự sanh lên thì có hai chế độ ở đây: sanh lên lần đầu tiên và sanh lên sau này. Sau đó thì có sự diễn tiến liên tục của những sắc pháp sanh lên, đó là Santati.

Tại lúc tục sinh của người nhân loại chẳng hạn, thì có 30 sắc pháp sanh lên. Sự sanh lên này được gọi là Upacaya, tức là sự hình thành. Chúng sẽ sanh lên từ thời điểm đó trở đi vì chúng được sanh ra do nghiệp (Kamma) và do đó, chúng sẽ sanh lên tại từng thời điểm. Tức là chúng sẽ lại sanh lên, và lại sanh lên. Khi chúng sanh lên và lại sanh lên, chúng vẫn là sắc hình thành (Upacaya) cho đến lúc tất cả sắc pháp trong một kiếp sống sanh lên đầy đủ. Theo các Sớ Giải thì điều đó có nghĩa là thai bào trong bụng mẹ có mắt, tai và vân vân sau khoảng mười một tuần kể từ lúc thụ thai. Như vậy, những sắc pháp này sanh lên cho đến tuần thứ mười một. Sự sanh lên đầu tiên của những sắc pháp tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi) là sắc hình thành (Upacaya) và sự sanh lên của chúng cho đến tuần lễ thứ mười một thì được gọi là sắc hình thành (Upacaya). Từ tuần thứ mười một trở đi, sự sanh lên của chúng thì được gọi là sắc thừa tiếp (Santati), cho đến tận mười bảy sát-na tâm trước tâm tử. Trong một kiếp sống, sắc hình thành (Upacaya) có thể được hiểu là xảy ra tại lúc tái sinh cho đến khoảng mười một tuần nếu đó là người nhân loại. Nhưng nếu đó là một Thiên nhân, thì họ có thể có tất cả những sắc pháp cần thiết ngay tại thời điểm tục sinh. Sự sanh lên của những sắc pháp tại lúc tục sinh thì được gọi là sắc hình thành (Upacaya). Những lọai (sanh lên) khác là sắc thừa tiếp (Santati). Như vậy, chỉ một sự sanh khởi ở đây lại được gọi bằng hai tên: sắc hình thành (Upacaya) và sắc thừa tiếp (Santati).

Jaratā: các bạn đã biết Jaratā, tức là sự suy đồi, trở nên già cỗi. Đời sống của sắc pháp (Rūpa) là bao lâu? Dài bao nhiêu sát-na tâm? Sắc pháp (Rūpa) có đời sống là mười bảy sát-na tâm hay 51 tiểu sát-na.

- Tiểu sát-na đầu tiên được gọi là sắc hình thành (Upacaya) hay sắc thừa tiếp (Santati) tùy theo trường hợp.
- Rồi 49 tiểu sát-na ở giữa thì được gọi là sắc lão suy (Jaratā).
- Tiểu sát-na thứ 51 thì được gọi là sắc vô thường (Aniccatā), tức là sự chết.

Những sắc pháp này thì không phải là sắc pháp chân đế. Chúng là những tướng trạng hay dấu hiện của sắc pháp chân đế. Đây là lúc sắc pháp chân đế sanh lên. Đây là lúc sắc pháp chân đế trở nên già cỗi. Đây là lúc nó mất đi. Vì chúng là những tướng trạng của sắc chân đế, cho nên chúng được gọi là sắc tướng trạng (Lakkhaṇa-rūpa). Có bốn loại sắc tướng trạng này: sắc hình thành, sắc thừa tiếp, sắc lão suy và sắc vô thường.

Như vậy, chúng ta đã đi hết 28 sắc pháp. 28 sắc pháp được chia thành mười một nhóm:

1. Nhóm thứ nhất là bốn sắc tứ đại (Mahābhūta hay Bhūta-rūpa).
2. Nhóm thứ hai là sắc thần kinh (Pasāda-rūpa).
3. Nhóm thứ ba là sắc cảnh giới (Gocara-rūpa).
4. Nhóm thứ tư là sắc giới tính (Bhāva-rūpa).
5. Thứ năm là sắc ý vật (Hadaya-rūpa).
6. Thứ sáu là sắc mạng quyền (Jīvita-rūpa).
7. Thứ bảy là sắc vật thực (Āhāra).
8. Thứ tám là sắc giao giới (Pariccheda-rūpa).
9. Nhóm thứ chín là sắc biểu tri (Viññatti-rūpa).
10. Nhóm thứ mười là sắc có thể biến đổi (Vikāra-rūpa).
11. Nhóm thứ mười một là sắc tướng trạng (Lakkhaṇa-rūpa).

Nếu đếm theo nhóm thì có mười một và nếu đếm

riêng lẻ thì có 28 sắc pháp. Trong số chúng:

- Mười tám sắc pháp đầu tiên được gọi là Nipphanna-rūpa, tức là sắc pháp được tạo ra một cách rõ ràng.
- Mười sắc còn lại thì được gọi là Anipphanna-rūpa, tức là sắc không được tạo ra một cách rõ ràng.

Hai mươi tám sắc pháp này có thể được so sánh với bảng phân loại nguyên tố trong hóa học. Ở đó, các nhà khoa học cũng sắp xếp các nguyên tố theo một trật tự nhất định. Cũng như các nguyên tố trong bảng tuần hoàn hóa học là những thành phần của cái mà chúng ta gọi là vật chất, thì ở đây theo Thắng Pháp (Abhidhamma), 28 sắc pháp này là những khối xây dựng nên cái mà chúng ta gọi là những vật chất bao gồm cả những vật hữu tình.

Một lần nữa, 28 sắc pháp có thể được chia thành hai nhóm. Hai nhóm đó là gì?

- Bốn sắc tứ đại, và
- 24 sắc y sinh.

Sắc y sinh có nghĩa là những sắc pháp phụ thuộc vào bốn sắc tứ đại để sanh lên. Chỉ khi nào có bốn sắc tứ đại, thì chúng mới có thể sanh lên. Nếu không có bốn sắc tứ đại, thì chúng không thể sanh lên. Cho nên, chúng được gọi là sắc y sinh. Trong Pāḷi, chúng được gọi là Bhūta-rūpa và Upādā-rūpa. Các bạn phải quen thuộc với những thuật ngữ này. Khi các bạn học đến phần Duyên hệ (Paṭṭhāna), các bạn sẽ tìm thấy những thuật ngữ này rất nhiều lần. Như vậy, có bốn sắc tứ đại (Bhūta-rūpa) và 24 sắc y sinh (Upādā-rūpa).

Trong số 24 sắc y sinh (Upādā-rūpa), chúng ta có thần kinh thị giác và vân vân, có sắc cảnh giới (Gocara-

rūpa) và vân vân, và rồi sắc tố nữ, sắc tố nam, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc vật thực. Rồi trong số những sắc pháp phi thực tính, chúng ta có sắc giao giới, sắc biểu tri, sắc đặc biệt và sắc tứ tướng.

Chúng ta hãy quay ngược lại từ đầu. Có bao nhiêu sắc tứ đại? Có bốn.

Có bao nhiêu sắc thần kinh (Pasāda-rūpa)? Có năm.

Có bao nhiêu sắc cảnh giới? Có bảy vì sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) bao gồm địa đại (Pathavī), hỏa đại (Tejo) và phong đại (Vāyo).

Rồi thì sắc giới tính (Bhāva-rūpa) có bao nhiêu loại? Có hai.

Sắc ý vật thì sao? Chỉ có một.

Sắc mạng quyền thì sao? Chỉ có một.

Sắc vật thực thì sao? Chỉ có một.

Sắc giao giới thì sao? Chỉ có một.

Sắc biểu tri thì sao? Có hai.

Sắc đặc biệt hay sắc có thể chuyển đổi thì sao? Có ba hay năm; thật ra là năm vì có bao gồm luôn cả hai sắc biểu tri.

Sắc tướng trạng thì sao? Có bốn.

Như vậy, chúng ta có 28 sắc pháp. Những pháp này thì sẽ giống như là 89 loại tâm. Các bạn có thể vẽ biểu đồ để chỉ ra 28 sắc pháp này nếu các bạn muốn.

6.3. Phân Loại Sắc Pháp (Rūpa-vibhāga)

Phần tiếp theo được gọi là "Rūpa-vibhāga", tức là "Phân Loại Sắc Pháp". Sắc pháp được phân chia thành nhiều loại. Trước hết, sắc pháp thì chỉ có một. Nó chỉ là một do đặc tính của nó. Đặc tính của sắc pháp là gì? Sự thay đổi là đặc tính của sắc pháp. Dựa trên đặc tính đó thì chỉ có một sắc pháp (Rūpa).

Sắc pháp (Rūpa) đó được gọi là vô nhân (Ahetuka). Nó là hữu duyên (Sappaccaya). Hữu duyên có nghĩa là nó được tạo ra do duyên. Nó là hữu lậu (Sāsava): có nghĩa là có lậu (Āsava). Các bạn sẽ học về các lậu (Āsava) trong chương thứ bảy. Có bốn lậu (Āsava): Dục lậu (Kāmāsava), hữu lậu (Bhavāsava), kiến lậu (Diṭṭhāsava) và vô minh lậu (Avijjāsava). Rồi nó là hữu vi (Saṅkhata), có nghĩa là được duyên lên theo điều kiện - tức là do bốn nguyên nhân. Nó là hiệp thế (Lokiya), tức là còn nằm trong cõi sinh tử hay còn thuộc vào năm thủ uẩn. Và nó là dục giới (Kāmāvacara), tức là nó là đối tượng của dục ái. Và rồi nó là vô cảnh (Anārammaṇa), tức là nó không bắt đối tượng nào cả; nó không có khả năng bắt cảnh. Bắt cảnh là khả năng của tâm trí, chứ không phải của sắc pháp. Nó là bất ứng trừ (Appahātabba), tức là nó không thể bị loại trừ. Bị loại trừ có nghĩa là giống như loại trừ phiền não. Chúng ta không thể loại trừ sắc pháp (Rūpa) nào cả. Sắc pháp (Rūpa) không thể bị loại trừ. Chúng ta phải hiểu rằng sắc pháp (Rūpa) có những đặc tính như vậy.

6.3.1. Vô Nhân (Ahetuka)

Tính chất thứ nhất là vô nhân (Ahetuka). Sắc pháp (Rūpa) thì không có nhân.

"... nó không kết hợp với nhân thiện hay nhân bất thiện hay nhân trung lập nào, ..." (CMA, VI, Guide to §6, p.243)

Vì nó là sắc pháp (Rūpa), cho nên không có tham (Lobha), sân (Dosa) hay si (Moha) với nó. Do đó, nó được gọi là vô nhân (Ahetuka).

"... sự kết hợp với nhân thì được dành riêng cho những hiện tượng mang tính tinh thần." (CMA, VI, Guide to §6, p.243)

Chỉ có tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) mới có thể được nói là được kết hợp với nhân. Chúng ta có thể nói: "Tâm (Citta) này là hữu nhân; tâm (Citta) này là vô nhân; tâm sở (Cetasika) này là hữu nhân (ND: tức là đi cùng với nhân); tâm sở (Cetasika) này là vô nhân." Nhưng điều này thì không đúng cho sắc pháp (Rūpa); sắc pháp (Rūpa) thì luôn luôn vô nhân (Ahetuka).

6.3.2. Hữu Duyên (Sappaccaya)

Rồi tính chất tiếp theo là hữu duyên (Sappaccaya), tức là sắc pháp thì phụ thuộc vào điều kiện, phụ thuộc vào bốn nguyên nhân. Chúng là nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Phần tiếp theo sẽ bàn về chúng.

6.3.3. Hữu Lậu (Sāsava)

Tính chất tiếp theo là hữu lậu (Sāsava), tức là chúng là đối tượng của phiền não (Āsava). Có bốn lậu (Āsava), nhưng trong thực tế thì có ba: tham (Lobha), tà kiến (Diṭṭhi) và si (Moha). Sắc pháp là đối tượng của tham (Lobha), tà kiến (Diṭṭhi) và si (Moha). Cho nên, nó được gọi là hữu lậu (Sāsava).

6.3.4. Hữu Vi (Saṅkhata)

Tính chất tiếp theo là hữu vi (Saṅkhata), tức là cùng nghĩa với hữu duyên (Sappaccaya). Sắc pháp có nguyên nhân. Nó do nhân duyên mà thành. Sắc pháp (Rūpa) thì không bao giờ là vô vi (Asaṅkhata). Sắc pháp thì luôn luôn là hữu vi (Saṅkhata). Nó luôn luôn sanh lên phụ thuộc vào nhân duyên.

6.3.5. Hiệp Thế (Lokiya)

Tính chất tiếp theo là hiệp thế (Lokiya), tức là nó thuộc về thế giới của ngũ uẩn. Sắc pháp (Rūpa) thì không bao giờ là Siêu thế (Lokuttara) trong khi một vài tâm (Citta) là hiệp thế (Lokiya) và một vài tâm (Citta) là Siêu thế (Lokuttara). Sắc pháp (Rūpa) thì luôn luôn là hiệp thế (Lokiya).

6.3.6. Dục Giới (Kāmāvacara)

Tính chất tiếp theo là dục giới (Kāmāvacara), có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) là đối tượng của dục ái. Dầu cho sắc pháp (Rūpa) có sanh lên trong thế giới Phạm thiên (Brahma) hay không, thì nó vẫn được gọi là dục giới (Kāmāvacara) vì nó là đối tượng của dục ái. Các bạn hãy nhớ lại sự phân loại cảnh: cảnh dục giới

(Kāmāvacara), cảnh đáo đại (Mahaggata) và cảnh Siêu thế (Lokuttara). Ở đó, cảnh dục giới (Kāmāvacara) có nghĩa là những tâm (Citta), những tâm sở (Cetasika) và sắc pháp (Rūpa). Cho nên, sắc pháp (Rūpa) thuộc vào những cảnh dục giới (Kāmāvacara) vì nó là đối tượng của dục ái. Cho dầu sắc pháp (Rūpa) sanh lên trong cảnh giới nhân loại hay các cõi dục Thiên (Deva) hay cảnh giới Phạm thiên (Brahma), thì nó vẫn cứ được gọi là dục giới (Kāmāvacara).

6.3.7. Vô Cảnh (Anārammaṇa)

Tính chất tiếp theo là vô cảnh (Anārammaṇa), tức là nó không bắt cảnh. Nó không biết đối tượng. Nó không nhận thức đối tượng. Chính nó là đối tượng. Vì nó là đối tượng, vì nó không có năng lực nhận thức, cho nên nó được gọi là vô cảnh (Anārammaṇa). Đó cũng là sự khác nhau giữa sắc pháp (Rūpa) và danh pháp (Nāma). Danh pháp (Nāma) có thể là cả đối tượng và chủ thể (Chúng ta hãy tạm gọi như vậy). Danh pháp (Nāma) có thể bắt một danh pháp (Nāma) khác làm cảnh. Cho nên, danh pháp (Nāma) có thể đôi lúc là chủ thể và đôi lúc là đối tượng. Nhưng sắc pháp (Rūpa) thì luôn luôn là đối tượng. Nó không bao giờ là chủ thể vì nó không bắt cảnh. Nó không bao giờ biết cảnh. Sắc pháp (Rūpa) không bao giờ nhận thức cảnh.

6.3.8. Bất Ứng Trừ (Appahātabba)

Và tính chất tiếp theo là bất ứng trừ (Appahātabba), tức là nó không thể bị loại bỏ như những phiền não. Khi một người chứng đạt sự giác ngộ, khi một người chứng đạt tầng giác ngộ đầu tiên, thì người đó tẩy trừ một số phiền não: hoài nghi và tà kiến. Người đó không loại bỏ bất cứ sắc pháp (Rūpa) nào vì sắc pháp (Rūpa) không thể

bị loại trừ. Thậm chí, khi một người trở thành A-la-hán (Arahant), thì sắc pháp (Rūpa) vẫn còn đó. Không có sắc pháp (Rūpa) nào bị loại bỏ cả. Do đó, sắc pháp (Rūpa) được gọi là bất ứng trừ (Appahātabba); nó không bao giờ có thể bị loại bỏ.

Như vậy, tính theo đặc tính thì chỉ có một sắc pháp (Rūpa); cũng vậy, tính theo tính chất như vô nhân (Ahetuka), hữu duyên (Sappaccaya) và vân vân, thì cũng chỉ có một sắc pháp (Rūpa). Sắc pháp có thể bao gồm nhiều loại nếu được nhận thức theo cách như nội và ngoại và vân vân. Từ thời điểm này trở đi, sắc pháp (Rūpa) sẽ được phân loại thành hai loại, ba loại và vân vân.

6.3.9. Nội Sắc (Ajjhattika-rūpa) Và Ngoại Sắc (Bāhira-rūpa)

Năm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa), tức là thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, thần kinh khứu giác, thần kinh vị giác và thần kinh xúc giác, được gọi là nội sắc (Ajjhattika-rūpa). Điều này hơi khó hiểu một chút. Tất cả những sắc pháp chúng ta có là bên trong; chúng ở bên trong chúng ta. Nhưng ở đây, chỉ có năm sắc này thì được gọi là nội sắc (Ajjhattika-rūpa). Đó là vì chúng có lợi ích rất nhiều cho chúng ta. Nếu chúng ta không có mắt, tai và vân vân, chúng ta không thể hoạt động như là một con người. Chúng ta sẽ chỉ là một khối thịt. Vì chúng rất có lợi ích đối với chúng ta, cho nên, chỉ có chúng mới được gọi là nội sắc. Nếu một ai đó rất có ích lợi đối với các bạn, thì các bạn có lẽ sẽ gọi ông ta là người nội bộ (tức là bên trong). Có nghĩa là ông ta thuộc vào đội ngũ của các bạn. Vì năm sắc thần kinh này rất hữu ích đối với đời sống của chúng ta, nên chúng ta gọi chúng là nội sắc. Những sắc pháp còn lại được gọi là ngoại sắc (Bāhira-rūpa). Ngoại

không có nghĩa là ở bên ngoài cơ thể. Chúng vẫn ở bên trong cơ thể, nhưng chúng không có ích lợi nhiều như năm sắc thần kinh, cho nên chúng được gọi là ngoại sắc.

6.3.10. Vật Sắc (Vatthu-rūpa) Và Sắc Phi Vật (Avatthu-rūpa)

Năm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa) và sắc ý vật (Hadaya-vatthu) được gọi là vật sắc (Vatthu-rūpa). Các bạn đã quen thuộc với các vật. Có bao nhiêu vật? Có sáu vật. Các bạn đã học về vật trong chương thứ ba. Những sắc pháp này được gọi là vật sắc (Vatthu-rūpa) vì chúng là nơi nương của tâm thức. Thần kinh thị giác là nơi nương cho tâm nhãn thức và vân vân. Như vậy, sáu sắc pháp này được gọi là vật sắc (Vatthu-rūpa) và 22 sắc pháp còn lại được gọi là sắc phi vật (Avatthu-rūpa).

6.3.11. Môn Sắc (Dvāra-rūpa) Và Sắc Phi Môn (Advāra-rūpa)

Năm sắc thần kinh và hai sắc biểu tri (thân biểu tri và ngữ biểu tri) được gọi là môn sắc (Dvāra-rūpa). Những sắc pháp còn lại được gọi là sắc phi môn (Advāra-rūpa). Các bạn đã biết là năm giác quan thì được gọi là các môn. Thông qua chúng, tâm trí, nhãn thức và những thức khác sanh lên. Hai sắc biểu tri được gọi là môn (Dvāra) vì chúng là cửa để nghiệp (Kamma) sanh lên. Thông qua thân biểu tri và ngữ biểu tri, chúng ta thu nhặt nghiệp (Kamma). Cho nên, chúng được gọi là môn (Dvāra) mặc dầu chúng không phải là nơi nương của tâm. Khi chúng ta làm một cái gì đó bằng thân, chúng ta có biểu tri (Viññatti) ở đó. Khi chúng ta nói dối, có một loại ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) ở đó. Cho nên, chúng là những cửa của nghiệp (Kamma); ở đây, chúng được gọi là môn sắc (Dvāra-rūpa).

6.3.12. Quyền Sắc (Indriya-rūpa) Và Sắc Phi Quyền (Anindriya-rūpa)

Năm sắc thần kinh, hai sắc giới tính và sắc mạng quyền (Jīvita) được gọi là quyền sắc (Indriya-rūpa). Quyền (Indriya) có nghĩa là có quyền lực bởi vì những sắc pháp này thiết lập quyền lực chủ đạo trong lãnh vực tương ứng của chúng. Điều đó có nghĩa là nếu các bạn không có mắt, thì các bạn không thể thấy. Nếu mắt các bạn yếu, thì nhãn thức sẽ yếu. Nếu mắt các bạn không tốt, thì nhãn thức sẽ không tốt. Nếu mắt các bạn tốt, thì nhãn thức sẽ tốt. Tức là thần kinh nhãn có năng lực điều khiển hay có quyền lực trong sự thấy. Điều đó cũng đúng cho sự nghe và vân vân.

Hai sắc giới tính (Bhāva-rūpa) thì điều khiển điểm nét và tính đặc trưng của nam hay nữ. Tức là khi một người là nam, thì sự di chuyển, cách sinh hoạt, cách ăn nói và vân vân là khác với một người nữ. Những căn quyền này điều khiển những đặc tính và đặc điểm của nam và nữ.

Sắc mạng quyền điều khiển những sắc pháp cùng tồn tại như là thuyền trưởng điều khiển một con tàu. Sắc mạng quyền được so sánh như cái gì? Nó được so sánh với nước ở trong cổ hoa sen. Khi có nước trong cổ hoa sen, thì nó giữ cho hoa sen tươi mới. Sắc mạng quyền (Jīvita) này điều khiển những sắc pháp cùng tồn tại. Sắc pháp không sanh lên một cách riêng lẻ. Sắc pháp sanh lên cùng với sắc mạng quyền (Jīvita). Sắc mạng quyền (Jīvita) sanh lên cùng với những sắc pháp khác. Khi sắc mạng quyền (Jīvita) và những sắc pháp khác sanh lên, sắc mạng quyền (Jīvita) duy trì chúng. Nó điều khiển chúng và giữ cho chúng tồn tại cho đến khi chúng diệt đi. Nó không giữ cho chúng tồn tại mãi mãi, nhưng nó giữ

cho chúng tồn tại cho đến khi chúng diệt đi. Các bạn biết là sắc pháp có tuổi thọ là 51 tiểu sát-na. Như vậy, sắc mạng quyền (Jīvita) giữ cho chúng tươi mới hay có sức sống cho đến tiểu sát-na thứ 50. Nó được so sánh như là một thuyền trưởng điều khiển một chiếc tàu. Nhưng tôi nghĩ sự so sánh như vậy không lột tả được hết ý nghĩa của nó như trong các Sớ Giải. Tôi nghĩ tôi đã trình bày với các bạn về điều này lần trước. Nếu sắc mạng quyền điều kiển những sắc pháp khác, thì cái gì điều khiển nó? Nếu sắc mạng quyền (Jīvita) duy trì những sắc pháp khác, thì cái gì bảo vệ sắc mạng quyền (Jīvita)? Trong các Sớ Giải có đưa ra ví dụ về chiếc đò và người lái đò. Ý nghĩa ở đây là khi người lái đò đưa những người khác trên đò qua sông, thì ông ta cũng đưa chính mình qua sông vì ông ta gắn liền với con đò. Mặc dầu ông ta không có ý đưa mình sang sông, nhưng vì ông ta gắn liền với con đò, cho nên ông cũng sang sông cùng với con đò khi đưa những người khác qua sông. Cũng cùng theo cách đó, sắc mạng quyền (Jīvita) duy trì những sắc pháp khác và nó cũng duy trì chính nó vì nó được gắn liền với những sắc pháp khác. Đó là ý nghĩa ở đây. Thuyền trưởng điều khiển con tàu thì không phải là một ví dụ chuẩn cho lắm.

6.3.13. Thô (Oḷārika), Tế (Sukhuma), Gần (Santike), Xa (Dūre), Hữu Đối Chiếu (Sappaṭigha), Phi Đối Chiếu (Appaṭigha)

Mười hai sắc pháp sau đây làm thành một nhóm: năm sắc thần kinh (thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, thần kinh khứu giác, thần kinh vị giác và thần kinh xúc giác) và bảy sắc cảnh giới (sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, đất, lửa và gió). Chúng được gọi là:

- thô (Oḷārika),
- gần (Santike),
- hữu đối chiếu (Sappaṭigha), tức là có sự va chạm lẫn nhau.

Những sắc còn lại được gọi là:

- tế (Sukhuma),
- xa (Dūre),
- phi đối chiếu (Appaṭigha).

Những cơ quan giác quan (tức là những sắc thần kinh) và những đối tượng tương ứng (tức là những sắc cảnh giới) là chủ thể và đối tượng. Chúng được gọi là thô (Oḷārika). Thô ở đây không có nghĩa là thô thiển hay to lớn. Thô đơn giản có nghĩa là nó dễ nhìn thấy hơn, dễ nhận thức hơn, không khó để nhận biết. Khi các bạn thấy một cái gì đó, thì các bạn biết là có thần kinh thị giác và các bạn thấy sắc cảnh sắc. Không khó để thấy những sắc pháp này. Dễ dàng thấy và nhận thức được những sắc pháp này. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là thô, không có nghĩa là chúng to lớn hơn hay thô thiển hơn sắc tế. Ở đây, thô chỉ có nghĩa là dễ thấy hay dễ nhận thức được.

Cái gì gần thì dễ được nhận thấy. Cho nên, mười hai sắc pháp này được gọi là gần. Chúng có sự tác động. Điều đó có nghĩa là chúng va chạm vào nhau: thần kinh thị giác và sắc cảnh sắc, thần kinh thính giác và sắc cảnh thinh và vân vân, tức là có một loại va chạm. Chúng được gọi là sắc hữu đối chiếu (Sappaṭigha-rūpa). Những sắc pháp còn lại thì được gọi là sắc tế (Sukhuma-rūpa), tức là không dễ để thấy, không dễ để nhận thức. Thủy đại (Āpo) được gọi là sắc tế (Sukhuma-rūpa), tức là không dễ để thấy được. Chúng ta có thể thấy được nước, nhưng thật

không dễ nhận biết được thành phần hay đặc tính nhỏ giọt hay kết dính của thủy đại. So với những thành phần khác, thì nó không dễ dàng nhận thấy được. Cái gì khó nhận thấy được thì dường như là ở xa, cho nên nó được gọi là xa. Ở đây, chúng ta nên hiểu rằng sự xa cách không có nghĩa là nói về không gian mà chỉ là không dễ dàng nhận thấy được như những sắc pháp khác. Cho nên, chúng là xa. Và rồi, đối với những sắc pháp này thì không có sự va chạm vào nhau.

6.3.14. Sắc Do Thủ (Upādinna-rūpa) Và Sắc Không Do Thủ (Anupādinna-rūpa)

Sắc pháp được sanh ra từ nghiệp (Kamma) thì được gọi là sắc do thủ (Upādinna-rūpa). Những sắc pháp khác thì được gọi là không do thủ (Anupādinna). Thuật ngữ này cần phải được hiểu một cách thích hợp và chính xác. Nhiều người mắc lỗi về thuật ngữ này. Từ "Upādinna" được tạo thành từ hai từ "Upa" và "Adinna". "Upa" ở đây có nghĩa là nghiệp (Kamma), tức là đối tượng của tham ái và tà kiến. Thật ra, "Upa" có nghĩa là được tiếp cận hay bị tiếp cận, cho nên ở đây là nghiệp (Kamma) được tiếp cận bởi tham ái và tà kiến, là nghiệp (Kamma) mà là đối tượng của tham ái và tà kiến, hay là nghiệp (Kamma) đi cùng theo với tham ái và tà kiến. Thật ra, nó là đối tượng của tham ái và tà kiến. Nếu nó là nghiệp thiện (Kusala Kamma), thì chúng không cùng sanh lên, nhưng thiện nghiệp (Kusala Kamma) vẫn là đối tượng của tham ái và tà kiến. "Upa" có nghĩa là được tiếp cận hay bị tiếp cận bởi tham ái và tà kiến. "Adinna" có nghĩa là được bắt lấy. Được bắt lấy ở đây có nghĩa là cái gì đó giống như là chiếm giữ. Nó bị chiếm giữ hay được tuyên bố bởi nghiệp (Kamma) rằng nó là kết quả của nghiệp. Đó được gọi là do thủ (Upādinna), tức là một cái gì đó được nghiệp (Kamma) công bố rằng nó là kết quả của nghiệp. Điều

này giống như là nghiệp (Kamma) bước lên phía trước và nói rằng: "Những sắc pháp này là quả của tôi, chúng là những kết quả do tôi làm ra." Giống như vậy đó; những sắc pháp này được gọi là do thủ (Upādinna) và có nghĩa là những sắc pháp được sinh ra từ nghiệp (Kamma).

Những sắc pháp khác thì không phải do thủ (Upādinna); chúng được gọi là Anupādinna, tức là những sắc pháp không phải sanh ra từ nghiệp (Kamma). Nếu chúng không phải sanh ra từ nghiệp (Kamma) thì chúng sanh ra từ tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Những sắc pháp sanh ra từ nghiệp (Kamma) thì được gọi là do thủ (Upādinna) và những sắc pháp còn lại thì được gọi là không do thủ (Anupādinna).

Trong tài liệu CMA có ghi: "Điều cần phải được lưu ý là, không giống như những đôi thuật ngữ khác được dùng với mục đích phân loại, đôi thuật ngữ này "do thủ" và "không do thủ" thì không thiết lập một sự phân đôi loại trừ lẫn nhau, ..." (CMA, VI, Guide to §7, p.245)

Các bạn sẽ hiểu rõ ràng hơn khi các bạn học đến phần tiếp theo.

"... vì chín loại sắc pháp sanh ra từ nghiệp (kamma) cũng có thể xuất nguồn từ những nguyên nhân khác." (CMA, VI, Guide to §7, p.245)

Có mười tám sắc pháp do nghiệp (Kamma) sinh ra. Chín loại[1] trong số đó thì chỉ do nghiệp (Kamma) sinh ra và chín loại[2] còn lại thì được sinh ra do nghiệp (Kamma)

[1] Chúng là thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, thần kinh khứu giác, thần kinh vị giác, thần kinh xúc giác, sắc tố nữ, sắc tố nam, sắc ý vật và sắc mạng quyền.
[2] Những sắc pháp khác là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, sắc

và những nguyên nhân khác[1] nữa. Chúng không loại trừ lẫn nhau. Đó là một điều cần lưu ý.

Có một điều khác cần phải hiểu:

"Tuy nhiên, trong môi trường ít chuyên môn hơn, thì nói chung tất cả những vật chất hữu cơ trong cơ thể được xem là "do thủ", trong khi những vật chất vô cơ thì được gọi là "không do thủ"." (CMA, VI, Guide to §7, p.245)

Điều đó rất quan trọng. Từ "Upādinna" nói một cách nghiêm túc trong thuật ngữ của Thắng Pháp (Abhidhamma) có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) sanh ra từ nghiệp (Kamma). "Anupādinna" có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) không sanh ra từ nghiệp (Kamma), tức là sắc pháp (Rūpa) sanh ra từ ba nguyên nhân khác. Nhưng trong những nơi khác, "Upādinna" có nghĩa đơn giản là vật chất hữu cơ, tức là vật chất trong chúng sanh. "Anupādinna" có nghĩa là vật chất ở những vật bên ngoài. Các bạn phải hiểu điều đó. Nếu không, các bạn sẽ nhầm lẫn. Đặc biệt trong Tạng Luật (Vinaya), chúng ta tìm thấy những từ Upādinna và Anupādinna này rất nhiều lần. Ở đó, nếu các bạn dịch là "do thủ" hay "sanh ra từ nghiệp (Kamma)", thì các bạn dịch sai. Ở đó, Upādinna có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) hữu tình và Anupādinna có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) vô tri, tức là sắc pháp bên ngoài cơ thể. Như vậy, chúng ta phải hiểu rằng Upādinna và Anupādinna mỗi từ có hai nghĩa:

- Theo thuật ngữ của Thắng Pháp (Abhidhamma), thì Upādinna có nghĩa là sanh ra từ nghiệp

cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, sắc vật thực và sắc giao giới.

[1] Những sắc pháp khác này cũng được sinh ra từ tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và vật thức (Āhāra).

(Kamma). Anupādinna có nghĩa là sanh ra từ tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra).

- Nhưng trong cách sử dụng thông thường, thì Upādinna có nghĩa là sắc hữu tình. Anupādinna có nghĩa là sắc vô tri.

Các tu sĩ không được phép đụng chạm nữ giới. Nữ giới là sắc hữu tình (Upādinna). Chúng tôi có thể đụng chạm cái bàn vì nó là sắc vô tri (Anupādinna). Đụng chạm vào sắc vô tri (Anupādinna) thì không phải là hành động trái luật đối với chúng tôi. Nhưng đối với sắc hữu tình, thì chúng tôi không được phép đụng chạm nữ giới. Trong đó (Luật Tạng), những từ này được dùng. Các bạn phải hiểu rằng Upādinna có nghĩa là sắc hữu tình và vân vân. Bằng không, nếu các bạn cho rằng Upādinna chỉ có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) sanh ra từ nghiệp (Kamma), thì bạn sẽ bị sai ở đó. Cho nên, các bạn phải hiểu hai từ này: Upādinna và Anupādinna.

6.3.15. Sắc Hữu Kiến (Sanidassana-rūpa) Và Sắc Phi Hữu Kiến (Anidassana-rūpa)

Sắc cảnh sắc là có thể nhìn thấy được và những sắc pháp còn lại là không nhìn thấy được. Trong số 28 sắc pháp, thì chỉ có một sắc pháp là nhìn thấy được bằng mắt. Đó là sắc cảnh sắc (Rūpa). Nó được gọi là sắc hữu kiến (Sanidassana-rūpa). Những sắc pháp còn lại thì các bạn không thể nhìn thấy được bằng mắt; các bạn nhìn chúng bằng tâm trí của các bạn.

6.3.16. Sắc Nhiếp Viễn Cảnh (Asampattagāhika-rūpa) Và Sắc Nhiếp Cận Cảnh (Sampattagāhika-rūpa)

Mắt và tai được gọi là không tiếp cận (Asampatta) cảnh của chúng. Mũi, lưỡi và thân được gọi là tiếp cận (Sampatta) cảnh của chúng. Sampatta có nghĩa là tiếp cận, tức là đến với các bạn. Mắt và tai bắt đối tượng không tiếp cận chúng. Điều đó có nghĩa là chúng bắt đối tượng trước khi đối tượng đó tiếp cận chúng. Mắt và tai không vương ra và bắt đối tượng ở bên ngoài. Chúng ta có thể sử dụng ý nghĩa đó, nhưng ý nghĩa đúng là chúng bắt đối tượng chưa tiếp cận trực tiếp với chúng.

Ví dụ, chúng ta nói là sóng âm đến và tác động vào tai của chúng ta. Theo Thắng Pháp, thì chúng ta bắt âm thanh trước khi nó tác động vào lỗ tai. Nó có thể là gần lỗ tai, nhưng nó chưa chạm đến lỗ tai. Mắt và tai được gọi là không tiếp cận (Asampatta). Rồi thì chúng ta đặt từ "Gāhika" phía sau nó. Điều đó có nghĩa là bắt đối tượng mà chưa tiếp cận chúng. Nhưng mũi, lưỡi và thân thì được gọi là những giác quan bắt đối tượng đã tiếp cận chúng. Điều này thì dễ hiểu thôi. Khí-mùi khi chưa đụng chạm vào mũi của các bạn thì không sinh ra chất mùi cho các bạn cảm nhận. Vật xúc chạm và vị chất thì cũng giống như vậy. Cho nên, chúng được gọi là sắc nhiếp cận cảnh (Sampattagāhika).

Có một sự khác nhau về quan điểm giữa các giáo thọ sư trước thời của các Sớ Giải. Trước các Sớ Giải, có tài liệu được gọi là Mahā Aṭṭhakathā, tức là Chánh Sớ nguyên gốc cổ xưa. Khi Ngài Buddhaghosa viết các Chánh Sớ, Ngài đã lấy khá nhiều từ Mahā Aṭṭhakathā. Những tác giả của Mahā Aṭṭhakathā cho rằng mắt và tai thì bắt đối tượng đã tiếp cận được chúng. Tức là có sự

khác nhau về quan điểm ở đây. Quan điểm của Ngài Buddhaghosa và các trưởng lão tại Mahāvihāra ở Sri Lanka là quan điểm chiếm ưu thế. Những tác giả hay tu sĩ sau này theo bước của các Ngài. Ngài Anuruddha cũng theo bước của các Ngài. Cho nên, Ngài Anuruddha nói rằng mắt và tai bắt đối tượng chưa tiếp cận trực tiếp với chúng. Những giác quan khác thì bắt đối tượng đã tiếp cận được chúng. Chúng ta có thể đồng ý hay không đồng ý với điều đó.

6.3.17. Sắc Nhiếp Cảnh (Gocaraggāhika-rūpa) Và Sắc Vô Nhiếp Cảnh (Agocaraggāhika)

Năm sắc thần kinh được gọi là sắc nhiếp cảnh (Gocaraggāhika). "Gocara" có nghĩa là đối tượng và "Gāhika" có nghĩa là trạng thái. Năm sắc pháp này được gọi là những sắc pháp bắt đối tượng. Những sắc pháp còn lại được gọi là Agocaraggāhika, tức là những sắc pháp không bắt đối tượng.

Phần đầu của chương này nói rằng sắc pháp (Rūpa) là không bắt cảnh (Anārammaṇa). Ở đây lại nói rằng nó thì bắt cảnh. Ở đây, chúng ta phải hiểu rằng, khi nói rằng những sắc pháp này bắt cảnh, ví dụ như con mắt và lỗ tai bắt cảnh, thì nó thật ra có nghĩa không phải là con mắt và lỗ tai, mà là tâm nhãn thức và tâm nhĩ thức sanh lên phụ thuộc vào chúng để bắt cảnh. Đó là lý do tại sao chúng được nói là bắt đối tượng. Thật ra, sắc pháp (Rūpa) không thể bắt đối tượng.

6.3.18. Sắc Bất Ly (Avinibbhoga) Và Sắc Riêng Biệt (Vinibbhoga)

Nhóm cuối cùng là những sắc bất ly. Chúng là sắc cảnh sắc (Vaṇṇa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), dưỡng tố, tức là sắc vật thực (Ojā), và bốn sắc tứ đại (Bhūta-catukka). Tám loại sắc pháp này là không thể tách rời được (Avinibbhoga). Những sắc pháp còn lại được gọi là sắc pháp có thể được tách rời (Vinibbhoga). Tám sắc pháp này thì ở mọi nơi. Trong mỗi phần tử vật chất, cho dù nó có nhỏ đến như thế nào, thì cũng có tám yếu tố sắc pháp này. Chúng ta có thể chia nhỏ những phần tử vật chất thành những nguyên tử nhỏ nhất hay là tiểu nguyên tử. Thì theo Thắng Pháp (Abhidhamma), tiểu nguyên tử đó có tám thành tố này: màu sắc, mùi và vân vân. Chúng không thể bị tách rời ra. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu được chúng; chúng ta có thể phân tách chúng ra bằng tâm trí của chúng ta. Chúng ta nói rằng có màu sắc, mùi, vị và vân vân, nhưng thật ra, chúng ta không thể tách rời chúng ra. Bốn sắc tứ đại không thể bị tách rời ra. Luôn luôn có tám sắc pháp này ở mọi nơi. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là những sắc bất ly. Những sắc pháp khác tồn tại riêng biệt và chúng có thể bị tách rời. Thần kinh thị giác và thần kinh thính giác không sanh lên cùng với nhau. Chúng là riêng biệt. Chúng ta biết là không có thần kinh thị giác trong thần kinh thính giác và không có thần kinh thính giác trong thần kinh thị giác. Nhưng trong một phần tử vật chất thì chúng ta nói là có màu, có mùi, có vị. Cho nên, những sắc pháp này được gọi là tám sắc bất ly. Những sắc pháp còn lại là những sắc pháp có thể được tách rời. Tám sắc pháp này được xem là nền tảng của vật chất. Rồi chúng ta sẽ cộng một, hai hay ba sắc pháp khác vào đó. Chúng ta sẽ nghiên cứu về chúng trong phần thứ ba. Tám thành phần này được biết đến là nhóm tám sắc pháp

thuần túy (xem CMA, VI, Guide to §7, p.246). Trong Pāḷi, chúng được gọi là Suddhaṭṭhaka. "Suddha" có nghĩa là thuần túy, tức là không bị trộn lẫn với những thứ khác. "Aṭṭhaka" có nghĩa là một nhóm có tám. Cho nên, ở đây nó là một nhóm gồm tám sắc pháp thuần túy.

Chúng cũng được gọi là Ojaṭṭhamaka, tức là một nhóm có dưỡng tố là thành phần thứ tám. Trong số tám sắc pháp này có sắc dưỡng tố: màu sắc, mùi hương, vị chất và dưỡng tố. Cho nên, chúng được gọi là Ojaṭṭhamaka. Nếu các bạn đọc các Sớ Giải bằng Pāḷi, các bạn sẽ gặp những thuật ngữ này ở chỗ này chỗ kia. Suddhaṭṭhaka và Ojaṭṭhamaka có nghĩa cùng một thứ, tức là nhóm tám sắc pháp. Tám sắc pháp này không thể bị tách rời. Chúng luôn luôn có trong mọi phần tử vật chất.

Hai mươi tám sắc pháp này có thể được phân chia theo nhiều cách: nội và ngoại, vật và phi vật, môn và phi môn, và vân vân.

Nền tảng của sự phân chia này là năm sắc thần kinh. Năm sắc thần kinh là nội và những sắc pháp còn lại là ngoại.

Cộng thêm sắc ý vật vào thì chúng được gọi là vật sắc (Vatthu-rūpa) và những sắc còn lại là sắc phi vật (Avatthu-rūpa).

Rồi chúng ta cộng hai sắc biểu tri (Viññatti), thì bảy sắc pháp này là môn sắc (Dvāra-rūpa) và những sắc còn lại là sắc phi môn (Advāra-rūpa).

Rồi chúng ta cộng ba sắc pháp vào chúng. Ba sắc pháp này là gì? Chúng là hai sắc giới tính (Bhāva) và sắc mạng quyền (Jīvita). Trong Pāḷi, các bạn có thể nói là

Pasāda (sắc thần kinh), Bhāva (sắc giới tính) và Jīvita (sắc mạng quyền). Do đó, có tất cả là tám. Chúng được gọi là quyền sắc (Indriya-rūpa). Những sắc còn lại là sắc phi quyền (Anindriya-rūpa).

Rồi chúng ta có nhóm mười hai sắc pháp. Chúng là những sắc pháp nào? Chúng là sắc thần kinh (Pasāda) và sắc cảnh giới (Visaya), tức là bao gồm năm sắc thần kinh (Pasāda) và bảy sắc cảnh giới (Gocara hay Visaya). Ở đây, từ Visaya được dùng. Như vậy, có mười hai sắc pháp. Chúng là thô, gần và hữu đối chiếu. Những sắc pháp còn lại được gọi là tế, xa và phi đối chiếu.

Và rồi, có những sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sanh ra. Chúng có mười tám. Chúng ta sẽ nghiên cứu về chúng sau. Chúng được gọi là do thủ (Upādinna) và những sắc pháp còn lại thì được gọi là không do thủ (Anupādinna). Các bạn cũng phải hiểu những ý nghĩa khác nhau của Upādinna và Anupādinna: hữu tình và vô tri, sanh ra từ nghiệp (Kamma) và không sanh ra từ nghiệp (Kamma).

Và chỉ có một sắc cảnh sắc (Rūpa) là có thể thấy được. Những sắc pháp khác thì không thể nhìn thấy được. Ở đây, chúng được gọi là hữu kiến và phi hữu kiến.

Rồi có những sắc pháp bắt cảnh chưa tiếp cận đến chúng. Đó là những sắc pháp nào? Chúng là mắt và tai. Và rồi có những sắc pháp bắt cảnh đã tiếp cận trực tiếp với chúng: mũi, lưỡi và thân. Năm sắc pháp này được gọi là sắc nhiếp cảnh (Gocaraggāhika-rūpa).

Rồi có những sắc pháp không thể bị tách rời (Avinibbhoga). Chúng gồm có bao nhiêu? Có tám. Chúng là màu sắc, mùi, vị, dưỡng tố và tứ đại. Tám sắc pháp này

được gọi là những sắc bất ly (Avinibbhoga). Những sắc pháp còn lại được gọi là sắc riêng biệt (Vinibbhoga). Các bạn có thể cho tôi biết tên gọi Pāḷi khác của những sắc bất ly (Avinibbhoga-rūpa) không? Những tên gọi khác là Suddhaṭṭhaka và Ojaṭṭhamaka. Như vậy, có ba tên gọi: Avinibbhoga, Suddhaṭṭhaka và Ojaṭṭhamaka. Chúng ta sẽ tìm thấy từ Suddhaṭṭhaka trong phần thứ tư.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

6.4. Nguồn Gốc Của Sắc Pháp

6.4.1. Bốn Nguyên Nhân Của Sắc Pháp

Hôm nay, chúng ta học đến phần được gọi là "Nguồn Gốc Của Sắc Pháp" hay "Những Nguyên Nhân Của Sắc Pháp" (Rūpasamuṭṭhāna). Phật giáo thuyết giảng về nhân duyên của vạn vật hữu tình cũng như vô tri. Sắc pháp (Rūpa) có thể là hữu tình hay vô tri. Sắc pháp (Rūpa) phải có điều kiện và nguyên nhân để sanh lên. Có bốn nguyên nhân tạo sinh ra sắc pháp. Chúng là nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Các bạn đã biết về nghiệp (Kamma) và tâm (Citta). Nghĩa đen của Utu là khí hậu hay thời tiết. Trong Thắng Pháp (Abhidhamma), Utu có nghĩa là nóng hay lạnh hay nhiệt độ. Āhāra thông thường có nghĩa là vật thực. Dưỡng tố vốn có trong vật thực thì được gọi là Āhāra. Như vậy, có bốn nguyên nhân tạo sinh ra sắc pháp (Rūpa). Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu nguyên nhân nào tạo sinh ra sắc pháp (Rūpa) nào. Các bạn đã biết là có 28 sắc pháp.

6.4.2. Nghiệp (Kamma) Làm Nhân Duyên

Trước hết, chúng ta có nghiệp (Kamma). Trong trường hợp cụ thể này, thì nghiệp (Kamma) là gì? Trong cuốn Cẩm Nang có nói như sau:

"Trong đó, 25 loại nghiệp (kamma) thiện và bất thiện…" (CMA, VI, §10, p.247)

Như vậy, ở đây, nghiệp (Kamma) có nghĩa là 25 loại nghiệp (Kamma) thiện và bất thiện, chứ không phải tất cả các nghiệp (Kamma) vì chúng ta đang bàn về nghiệp

(Kamma) sinh ra sắc pháp (Rūpa). Bây giờ, có bao nhiêu nghiệp (Kamma) thiện và bất thiện trong 25 loại nghiệp (Kamma) này? Có tám thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và năm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala). Và rồi, có mười hai nghiệp bất thiện (Akusala Kamma). Như vậy, tất cả là 25.

Nghiệp (Kamma) có nghĩa là tâm sở tư (Cetanā) đi kèm theo 25 tâm này. Nghiệp (Kamma) đó được thực hiện trong quá khứ. Nghiệp (Kamma) đó sanh ra sắc pháp tại thời điểm nào? Nó bắt đầu với tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Có ba tiểu sát-na trong tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta): sanh, trụ và diệt. Ở đây, nó được nói là bắt đầu với sự tục sinh (Paṭisandhi), nghiệp (Kamma) tạo ra sắc pháp (Rūpa) tại từng sát-na một. Điều đó có nghĩa là sắc pháp (Rūpa) được sinh ra tại mỗi sát-na. Có ba tiểu sát-na trong sự tục sinh (Paṭisandhi). Và lại có ba tiểu sát-na trong tâm hữu phần (Bhavaṅga) và vân vân. Tại thời điểm sanh, nghiệp (Kamma) tạo ra sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sinh. Rồi tại thời điểm trụ, nó lại tạo ra sắc pháp (Rūpa). Và tại thời điểm diệt, nó cũng lại tạo ra sắc pháp (Rūpa). Nghiệp (Kamma) tạo ra sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sinh tại mỗi sát-na trong đời sống của chúng ta, thật ra, là tại mỗi tiểu sát-na. Nó tạo ra sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sinh tại đâu? Nó tạo ra sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sinh trong sự diễn tiến nội tại. Tức là nghiệp (Kamma) trong quá khứ của tôi sẽ tạo ra sắc pháp do nghiệp sinh (Kammaja-rūpa) ở trong tôi, không phải ở trong các bạn, không phải ở trong những người khác. Nghiệp (Kamma) hay tâm sở tư (Cetanā) đi kèm theo 25 tâm bất thiện (Akusala), thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và thiện sắc giới (Rūpāvacara) này tạo ra sắc pháp do nghiệp sanh (Kammaja-rūpa) bắt đầu tại tiểu sát-na đầu tiên của sự tục sinh (Paṭisandhi) và trong suốt đời sống cho đến sát-

na thứ mười bảy tính ngược lại từ cái chết. Điều này sẽ trở nên rõ ràng khi chúng ta nghiên cứu tới phần về cách sắc pháp sanh lên và diệt đi như thế nào trong một kiếp sống. Sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) sinh phải diệt đi cùng với tâm tử (Cuti Citta). Đời sống của sắc pháp thì dài bao nhiêu sát-na? Đời sống của sắc pháp là mười bảy sát-na. Sát-na cuối cùng khi sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) tạo ra sanh lên trong một kiếp sống là sát-na thứ mười bảy tính ngược từ tâm tử (Cuti Citta). Điều đó sẽ trở nên rõ ràng về sau này. Đây là cách sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) tạo ra sanh lên như thế nào.

Khi chúng ta nói nghiệp (Kamma) ở đây, chúng ta không có ý muốn nói là tất cả các nghiệp (Kamma). Ý của chúng ta là tâm sở tư (Cetanā) được kết hợp với bất thiện (Akusala), thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala). Vô sắc (Arūpāvacara) không được bao gồm đơn giản vì không có sắc pháp (Rūpa) trong các cõi vô sắc (Arūpāvacara). Vì không có sắc pháp (Rūpa) trong các cõi vô sắc (Arūpāvacara), nghiệp vô sắc (Arūpāvacara Kamma) không thể sinh ra sắc pháp (Rūpa). Đây là nghiệp (Kamma) và sắc do nghiệp sanh (Kammaja-rūpa). Trong CMA ở phần "Guide to §10" có ghi:

"Những tâm sở tư của những tâm thiện vô sắc tạo ra sự tái sanh trong cảnh giới vô sắc và do đó, không thể sản sanh ra sắc pháp bắt nguồn từ nghiệp (kamma)." (CMA, VI, Guide to §10, p.247)

Không có sắc pháp (Rūpa) trong những cõi vô sắc (Arūpāvacara).

6.4.3. Tâm (Citta) Làm Nhân Duyên

Tiếp theo là tâm (Citta). Có 89 tâm (Citta), nhưng không phải tất cả 89 tâm (Citta) đều tạo ra sắc pháp (Rūpa). Một vài tâm phải được bỏ qua. Các bạn hãy nhìn vào cuốn Cẩm Nang:

"Bảy mươi lăm tâm, ngoại trừ những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) và ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa)[1], tạo ra sắc pháp bắt nguồn từ tâm …" (CMA, VI, §11, p.247)

Tâm (Citta) ở đây có nghĩa là 75 tâm (Citta). 75 tâm (Citta) đó là tất cả các tâm (Citta) trừ bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) và ngũ song thức. Như vậy, 89 trừ mười bốn là 75. 75 tâm (Citta) này sản sinh ra cái được gọi là sắc pháp (Rūpa) do tâm (Citta) tạo. Bắt đầu tại thời điểm nào? Chúng tạo ra sắc pháp (Rūpa) do tâm thức (Citta) sanh bắt đầu tại tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên. Sau tâm tục sinh (Paṭisandhi), chúng ta có tâm hữu phần (Bhavaṅga). Bắt đầu tại tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên đó, tâm (Citta) sản sinh ra sắc pháp do tâm (Citta) tạo. Khi nào chúng tạo ra sắc pháp? Chúng tạo ra sắc pháp do tâm (Citta) sanh chỉ tại thời điểm sanh lên, tức là tại tiểu sát-na sanh. Tâm thức (Citta) sản sinh ra sắc pháp do tâm (Citta) tạo tại tiểu sát-na đầu tiên của tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên. Theo sau đó, thì tại mỗi tiểu sát-na sanh, tâm (Citta) sản sinh ra sắc pháp do tâm (Citta) tạo. Sắc pháp do tâm (Citta) tạo không được sản sinh ra tại tiểu sát-na trụ và tại tiểu sát-na diệt. Đó là sự khác nhau giữa sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo và sắc pháp do tâm (Citta) tạo. Sắc pháp (Rūpa) do nghiệp (Kamma) tạo thì được sản sinh ra tại mỗi tiểu sát-na

[1] Tức là nhãn thức và vân vân, tất cả có mười tâm.

trong đời sống. Sắc pháp (Rūpa) do tâm (Citta) tạo thì chỉ được sản sinh ra tại tiểu sát-na sanh của mỗi tâm (Citta), tức là nó không được sản sinh ra tại tiểu sát-na trụ và tiểu sát-na diệt của mỗi sát-na tâm.

Bây giờ, có một vài điều chúng ta cần phải hiểu. Tâm tục sinh và tâm tử có tạo ra sắc pháp không? Điều được ghi nhận là tâm tục sinh không tạo ra sắc pháp, không thể tạo ra sắc pháp vì nó phải phụ thuộc vào một vật yếu kém. Nó giống như là một vị khách. Nó chỉ mới xuất hiện trong một kiếp sống mới. Nó mới mẻ, cho nên nó không thể sản sinh ra sắc pháp do tâm (Citta) tạo tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi). Thật ra, tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), cái sanh lên là sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo. Vì sắc pháp do nghiệp (Kamma) sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) không thể tạo ra sắc pháp do tâm (Citta) tạo tại thời điểm đó. Tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) được loại trừ ra ở đây.

Rồi điều được ghi nhận trong các tài liệu là tâm tử (Cuti Citta) của một vị A-la-hán (Arahant) không tạo ra sắc pháp (Rūpa) nào. Nhưng tâm tử (Cuti Citta) của những chúng sanh khác có tạo ra sắc pháp (Rūpa). Ở đây, chúng ta cũng phải loại trừ ra tâm tử của những vị A-la-hán (Arahant). Mặc dầu chúng ta loại trừ chúng ra, nhưng số lượng tâm (Citta) vẫn là như nhau. Mặc dầu chúng ta loại bỏ tâm tục sinh, nhưng vẫn có tâm hữu phần (Bhavaṅga). Và cũng có tâm tử của những chúng sanh khác. Cho nên, số tâm (Citta) thì vẫn như cũ. Nhưng để chính xác hay nếu chúng ta muốn đi vào chi tiết, thì chúng ta phải loại trừ tâm tục sinh (ND: nói chung) và tâm tử của những vị A-la-hán (Arahant). Những tâm này không tạo ra sắc pháp (Rūpa) nào.

Những tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) không tạo ra sắc pháp nào. Điều đó thì dễ hiểu. Nó đơn giản là vì không có sắc pháp (Rūpa) trong những cõi đó.

Còn ngũ song thức thì sao? Chúng không tạo ra sắc pháp (Rūpa). Tại sao? Điều được ghi nhận là, để là đủ mạnh để tạo ra sắc pháp, thì các tâm (Citta) cần phải được kết hợp với những yếu tố được gọi là chi thiền (Jhāna), chi Đạo (Magga) và nhân (Hetu). Mười tâm này (Dvipañcaviññāṇa) không được đi kèm theo bởi tầm (Vitakka) và tứ (Vicāra). Chúng cũng không được đi kèm theo bởi những chi Đạo hay bất kỳ nhân nào. Như vậy, chúng không có những yếu tố này và không có năng lực tạo ra sắc pháp. Đó là lý do tại sao ở đây chúng bị loại trừ khỏi những tâm (Citta) có tạo ra sắc pháp. Bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) không tạo ra sắc pháp vì không có sắc pháp trong vô sắc giới (Arūpāvacara). Ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa) không tạo ra sắc pháp vì chúng quá yếu. Tại sao chúng lại quá yếu? Chúng quá yếu vì chúng không được đi kèm theo bởi những yếu tố của thiền (Jhāna), những yếu tố của Đạo (Magga) và những nhân (Hetu). Tâm tục sinh không tạo ra sắc pháp (Rūpa). Tâm tử của các vị A-la-hán (Arahant) cũng không tạo ra sắc pháp (Rūpa).

Bây giờ, chúng ta phải hiểu tại thời điểm nào thì danh pháp và sắc pháp là mạnh nhất. Điều được ghi nhận là danh pháp thì mạnh nhất tại tiểu sát-na sanh trong ba tiểu sát-na. Tức là tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) là mạnh nhất tại tiểu sát-na sanh. Đó là lý do tại sao tâm (Citta) tạo ra sắc pháp (Rūpa) tại tiểu sát-na đó mà không tại hai tiểu sát-na còn lại. Nhưng sắc pháp thì lại mạnh nhất tại thời điểm trụ. Các bạn đã biết tuổi thọ của sắc pháp là 51 tiểu sát-na. Thời gian trụ của nó sẽ là trong vòng 49 tiểu sát-na ở giữa. Khi chúng tồn tại

trong thời gian lâu như vậy, chúng sẽ mạnh mẽ. Sắc pháp mạnh nhất trong thời gian trụ, tức là trong suốt 49 tiểu sát-na trụ. Tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) thì mạnh nhất tại thời điểm sanh.

Có một vài điều đặc biệt có liên quan đến tâm (Citta) tạo ra sắc pháp mà chúng ta cần phải hiểu. Đó là, chúng ta cần phải hiểu những đổng lực kiên cố hay đổng lực chuyên chú (Appanā Javana). Có bao nhiêu đổng lực kiên cố? Có 26 đổng lực kiên cố nếu các bạn xem những tâm Siêu thế (Lokuttara) là chỉ có tám. Những đổng lực kiên cố (Appanā) này cũng nâng đỡ những tư thế của cơ thể. Điều đó có nghĩa là, cùng với việc tạo nên sắc pháp, chúng còn nâng đỡ và duy trì những tư thế của cơ thể. Những đổng lực kiên cố (Appanā Javana) là những tâm nào? Chúng là những tâm thiện đáo đại (Mahaggata Kusala Citta), những tâm duy tác đáo đại (Mahaggata Kiriya Citta) và những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta). Những tâm (Citta) này tạo ra sắc pháp và cũng nâng đỡ và duy trì những tư thế. Khi một hành giả đang nhập thiền (Jhāna), hành giả có thể ngồi kiết già (tức là ngồi với chân đan chéo vào nhau) trong bảy ngày. Những đổng lực thiền (Jhāna Javana) thì mạnh cho nên chúng có thể duy trì được những tư thế đó. Sự duy trì và nâng đỡ tư thế của cơ thể thì được thực hiện bởi 26 đổng lực kiên cố (Appanā Javana).

Tâm đoán định (Voṭṭhabbana), những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) và hai tâm thông (Abhiññā) tạo ra sắc pháp, duy trì hay hỗ trợ các tư thế, và chúng cũng kích hoạt thân và ngữ biểu tri. Có bao nhiêu tâm (Citta)? Có 32 tâm (Citta). Ba mươi hai tâm (Citta) này tạo ra sắc pháp, duy trì các tư thế và tạo ra sắc biểu tri (Viññatti).

Và rồi điều lưu ý cuối cùng: mười ba đổng lực (Javana) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) thì tạo ra nụ cười. Mười ba tâm này là bốn tâm trong số những tâm tham (Lobhamūla), một tâm trong số những tâm vô nhân (Ahetuka), bốn tâm trong số những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và bốn tâm trong số những tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya). Mười ba tâm này tạo ra sắc pháp, duy trì các tư thế, tạo ra thân và ngữ biểu tri, và cũng tạo ra nụ cười.

Những tâm (Citta) chỉ sanh ra sắc pháp (Rūpa) là hai tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), ba tâm quan sát (Santīraṇa), tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), tám tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka) và năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) (hãy xem CMA, VI, Table 6.2, p.249).

Chín tâm thiện đáo đại (Mahaggata Kusala), chín tâm duy tác đáo đại (Mahaggata Kiriya) và tám tâm Siêu thế (Lokuttara) tạo ra sắc pháp (Rūpa) và duy trì tư thế. Tôi nói là chúng duy trì hay hỗ trợ tư thế. Thật ra, chúng không có tạo ra tư thế. Chúng giữ cho những tư thế được nguyên vẹn, không thay đổi. Để có tư thế, thì phải có sắc biểu tri (Viññatti). Chúng không tạo ra sắc biểu tri (Viññatti). Cho nên, chúng không thể sinh ra hay tạo ra tư thế. Chúng chỉ duy trì hay hỗ trợ cái tư thế đã có sẵn đó. Những tâm chỉ hỗ trợ tư thế và tạo ra sắc pháp (Rūpa) là chín tâm thiện đáo đại (Mahaggata Kusala), chín tâm duy tác đáo đại (Mahaggata Kiriya) và tám tâm Siêu thế (Lokuttara). Và một lần nữa, những tâm (Citta) chỉ tạo ra sắc pháp (Rūpa) là hai tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana), ba tâm quan sát (Santīraṇa), tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana), tám tâm quả dục giới tịnh hảo (Kāmāvacara Sobhana Vipāka), và năm tâm

quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka).

Rồi có những tâm (Citta) chỉ tạo ra sắc pháp, hỗ trợ những tư thế và cũng tạo ra những sắc biểu tri. Những tâm (Citta) này là bốn tâm tham thọ xả (Lobhamūla Upekkhā), hai tâm sân (Dosamūla), hai tâm si (Mohamūla), tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bốn tâm thiện dục giới thọ xả (Kāmāvacara Kusala Upekkhā), bốn tâm đại duy tác dục giới thọ xả (Kāmāvacara Mahākiriya Upekkhā) và hai tâm thông (Abhiññā).

Và rồi có những tâm tạo ra sắc pháp (Rūpa), hỗ trợ những tư thế của cơ thể, tạo ra sắc biểu tri (Viññatti) và tạo ra nụ cười. Những tâm (Citta) đó là bốn tâm tham thọ hỷ (Lobhamūla Somanassa), tâm tiếu sinh (Hasituppāda), bốn tâm thiện dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Kusala Somanassa) và bốn tâm đại duy tác dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Mahākiriya Somanassa).

Thiền (Jhāna) thứ năm có thể là thiền (Jhāna) thứ năm thông thường hay thiền (Jhāna) thứ năm thần thông (Abhiññā). Nếu chúng là thông thường, thì chúng không tạo ra sắc biểu tri. Nhưng khi chúng là thần thông (Abhiññā), thì chúng cũng tạo ra sắc biểu tri. Khi chúng ta nói 26 đổng lực kiên cố (Appanā Javana), ý của chúng ta là thiền (Jhāna) thứ năm thông thường. Chúng ta không bao gồm thần thông (Abhiññā) ở đó. Khi chúng ta nói 26 đổng lực kiên cố (Appanā Javana) nâng đỡ những tư thế, ý của chúng ta là thiền (Jhāna) thứ năm thông thường. Khi chúng ta nói tâm đoán định (Voṭṭhabbana), những đổng lực dục giới (Kāmāvacara Javana) và thần thông (Abhiññā) tạo ra sắc pháp, nâng đỡ những tư thế và tạo ra sắc biểu tri thì ý của chúng ta là thiền (Jhāna) thứ năm thần thông (Abhiññā).

Có bao nhiêu tâm (Citta) tạo ra sắc pháp? 75 tâm (Citta) tạo ra sắc pháp, tức là tất cả mọi tâm (Citta) trừ ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa Citta) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta).

Có bao nhiêu tâm (Citta) hỗ trợ tư thế? Những tâm (Citta) hỗ trợ tư thế là chín tâm thiện đáo đại (Mahaggata Kusala), chín tâm duy tác đáo đại (Mahaggata Kiriya) và tám tâm Siêu thế (Lokuttara).

Có bao nhiêu tâm (Citta) tạo ra sắc pháp và hỗ trợ những tư thế? Những tâm (Citta) tạo ra sắc pháp và hỗ trợ những tư thế là chín tâm thiện đáo đại (Mahaggata Kusala), chín tâm duy tác đáo đại (Mahaggata Kiriya), tám tâm Siêu thế (Lokuttara), bốn tâm tham thọ xả (Lobhamūla Upekkhā), hai tâm sân (Dosamūla), hai tâm si (Mohamūla), tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bốn tâm thiện dục giới thọ xả (Kāmāvacara Kusala Upekkhā), bốn tâm đại duy tác dục giới thọ xả (Kāmāvacara Mahākiriya Upekkhā), hai tâm thông (Abhiññā), bốn tâm tham thọ hỷ (Lobhamūla Somanassa), tâm tiếu sinh (Hasituppāda), bốn tâm thiện dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Kusala Somanassa) và bốn tâm đại duy tác dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Mahākiriya Somanassa).

Có bao nhiêu tâm (Citta) tạo ra những sắc biểu tri (Viññatti)? Những tâm (Citta) tạo ra sắc biểu tri (Viññatti) là bốn tâm tham thọ xả (Lobhamūla Upekkhā), hai tâm sân (Dosamūla), hai tâm si (Mohamūla), tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), bốn tâm thiện dục giới thọ xả (Kāmāvacara Kusala Upekkhā), bốn tâm đại duy tác dục giới thọ xả (Kāmāvacara Mahākiriya Upekkhā), hai tâm thông (Abhiññā), bốn tâm tham thọ hỷ (Lobhamūla

Somanassa), tâm tiếu sinh (Hasituppāda), bốn tâm thiện dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Kusala Somanassa) và bốn tâm đại duy tác dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Mahākiriya Somanassa).

Có bao nhiêu tâm (Citta) cũng tạo ra nụ cười? Những tâm (Citta) tạo ra nụ cười là bốn tâm tham thọ hỷ (Lobhamūla Somanassa), tâm tiếu sinh (Hasituppāda), bốn tâm thiện dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Kusala Somanassa) và bốn tâm đại duy tác dục giới thọ hỷ (Kāmāvacara Mahākiriya Somanassa).

Có bao nhiêu tâm (Citta) không tạo ra sắc pháp? Những tâm (Citta) không tạo ra sắc pháp là ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta).

Có mười ba tâm cũng tạo ra nụ cười. Mọi người cười bằng những tâm (Citta) này.

Phàm nhân (Puthujjana) cười bằng bao nhiêu tâm (Citta)? Họ cười bằng bốn tâm tham (Lobhamūla) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) và bốn tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Phàm nhân (Puthujjana) cười bằng một trong tám tâm (Citta) này.

Còn những vị Thánh hữu học (Sekha)[1] thì sao, các Ngài cười với bao nhiêu tâm (Citta)? Các Ngài cười bằng hai tâm trong số những tâm tham (Lobhamūla), tức là những tâm không được đi kèm theo bởi tà kiến[2], và rồi bốn tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta) được

[1] Tức là những vị Nhập Lưu (Sotāpanna), những vị Nhất Lai (Sakadāgāmī) và những vị Bất Lai (Anāgāmī).
[2] Tức là tâm tham (Lobhamūla Citta) thứ ba và thứ tư.

đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa). Các vị Thánh hữu học cười bằng một trong sáu tâm (Citta) này.

Còn các vị A-la-hán (Arahant) thì sao? Các Ngài cười bằng những tâm (Citta) nào? Các Ngài cười bằng năm tâm (Citta): tâm tiếu sinh (Hasituppāda) và bốn tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa).

Như vậy, phàm nhân (Puthujjana) cười bằng tám tâm (Citta). Các vị Thánh hữu học cười bằng sáu tâm (Citta). Các vị A-la-hán (Arahant) cười bằng năm tâm (Citta).

Còn các vị Phật thì sao? Có một vài giáo thọ sư dạy rằng một vị Phật sẽ không cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda). Ý kiến chung của những giáo thọ sư thì không chấp nhận điều này. Những vị cho rằng Đức Phật không cười với tâm tiếu sinh (Hasituppāda) đưa ra lý do như sau: "Điều được ghi nhận là tất cả những thân nghiệp của Đức Phật đều đi theo sau trí tuệ (Ñāṇa). Tâm tiếu sinh (Hasituppāda) này không có trí tuệ (Ñāṇa) và thậm chí, không là nhân (Hetu). Vì nó là tâm vô nhân (Ahetuka Citta), cho nên nó không đi theo sau trí tuệ. Như vậy, vì điều được ghi nhận là tất cả những thân nghiệp của Đức Phật đều đi theo sau trí tuệ (Ñāṇa), cho nên Đức Phật sẽ không cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda Citta)." Quan điểm chung thì cho rằng các vị Phật có cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda Citta).

Khi Đức Phật nhìn ai đó và cười, Ngài có thể nhìn vào quá khứ của người đó bằng Túc Mạng Minh của Ngài. Hay Ngài có thể nhìn vào tương lai của người đó bằng thần thông của Ngài. Nhìn thấy quá khứ hay nhìn thấy vị lai thì luôn luôn được đi kèm theo bởi trí tuệ. Sau

đó là đến nụ cười. Chúng ta có thể nói nụ cười thì đi theo sau trí tuệ. Những vị Phật có cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda Citta). Đây là ý kiến chung của các giáo thọ sư. Theo một vài vị, những vị Phật không cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda Citta) vì nó không có trí tuệ (Ñāṇa); nó không đi theo sau trí tuệ (Ñāṇa). Những vị khác thì cho rằng, khi Đức Phật cười, đầu tiên Ngài nhìn vào quá khứ của chúng sanh đó hay Ngài nhìn vào tương lai của chúng sanh đó. Những hành động đó thì được kết hợp với trí tuệ (Ñāṇa). Chỉ sau sự quan sát đó, Đức Phật mới cười. Mặc dầu nó không được đi kèm theo bởi trí tuệ (Ñāṇa), nhưng nó có đi theo sau trí tuệ. Cho nên, những vị Phật cũng có cười bằng tâm tiếu sinh (Hasituppāda). Như vậy, những vị Phật và những vị A-la-hán (Arahant) cười bằng năm tâm (Citta). Đây là ý kiến chung của các giáo thọ sư.

Những tâm (Citta) có nhân tham được đi kèm theo bởi thọ hỷ, tức là bốn tâm tham thọ hỷ (Lobhamūla Somanassa Citta), thì tạo ra sắc pháp, duy trì tư thế, tạo ra sắc biểu tri và tạo ra nụ cười.

Những tâm có nhân tham thọ xả, tức là bốn tâm tham (Lobhamūla Citta) còn lại, thì tạo ra sắc pháp, chúng duy trì tư thế, và chúng tạo ra sắc biểu tri nhưng không có tạo ra nụ cười.

Hai tâm sân (Dosamūla) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra sắc pháp, tư thế và sắc biểu tri - chỉ có ba loại này.

Hai tâm có nhân si tạo ra cái gì? Cũng như vậy, chúng tạo ra sắc pháp, tư thế và sắc biểu tri, không có tạo ra nụ cười.

Ngũ song thức không tạo ra cái gì cả.

Rồi hai tâm tiếp thâu (Sampaṭicchana) tạo ra cái gì? Chúng chỉ tạo ra sắc pháp (Rūpa), không có tư thế, không có biểu tri và không có nụ cười.

Ba tâm (Citta) quan sát chỉ tạo ra sắc pháp (Rūpa). Chúng không tạo ra tư thế, biểu tri và nụ cười.

Tâm hướng ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) chỉ tạo ra sắc pháp, không có tư thế và vân vân.

Rồi tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) tạo ra cái gì? Nó tạo ra sắc pháp, tư thế và biểu tri.

Rồi tâm tiếu sinh (Hasituppāda) tạo ra cái gì? Nó tạo ra cả bốn loại.

Những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) tạo ra cả bốn loại: vật chất (sắc pháp), tư thế, biểu tri và nụ cười.

Những tâm thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala Citta) được đi kèm theo bởi thọ xả (Upekkhā) không tạo ra nụ cười, cho nên chúng chỉ tạo ra ba loại còn lại.

Rồi tất cả tám tâm quả dục giới hữu nhân (Kāmāvacara Sahetuka Vipāka) tạo ra cái gì? Chúng chỉ tạo ra sắc pháp (Rūpa) mà thôi. Chúng không tạo ra những tư thế oai nghi và vân vân.

Và rồi những tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) được đi kèm theo bởi thọ hỷ (Somanassa) thì tạo ra cái gì? Chúng tạo ra vật chất (sắc pháp), oai nghi, biểu tri và nụ cười.

Rồi những tâm đại duy tác dục giới (Kāmāvacara Mahākiriya) được đi kèm theo thọ xả thì tạo ra cái gì?

Chúng chỉ tạo ra ba loại: vật chất (sắc pháp), oai nghi và biểu tri; chúng không có tạo ra nụ cười.

Năm tâm thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra vật chất (sắc pháp) và oai nghi, không có tạo ra biểu tri và nụ cười. Khi các bạn ở trong thiền (Jhāna), các bạn không di chuyển, các bạn giữ nguyên oai nghi. Cho nên, không có thân biểu tri (Kāya-viññatti) và ngữ biểu tri (Vacī-viññatti).

Rồi năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacara Vipāka) tạo ra cái gì? Chúng chỉ tạo ra sắc pháp (Rūpa).

Năm tâm duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra sắc pháp (Rūpa) và những tư thế oai nghi.

Bốn tâm thiện vô sắc (Arūpāvacara Kusala) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra hai loại: vật chất và những oai nghi (Iriyāpatha).

Bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka) tạo ra cái gì? Chúng không tạo ra cái gì cả.

Bốn tâm duy tác vô sắc (Arūpāvacara Kiriya) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra sắc pháp (Rūpa) và những oai nghi (Iriyāpatha).

Tám tâm Siêu thế (Lokuttara) tạo ra cái gì? Chúng tạo ra sắc pháp (Rūpa) và những tư thế oai nghi, không có tạo ra biểu tri và nụ cười.

Hai tâm thông (tức là hai tâm thiền thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala) và duy tác sắc giới (Rūpāvacara Kiriya) thứ năm) tạo ra vật chất (sắc pháp), những oai nghi và biểu tri.

6.4.4. Nhiệt Lượng (Utu) Làm Nhân Duyên

Bây giờ, chúng ta đi đến sắc pháp (Rūpa) do nhiệt lượng tạo ra. Nhiệt lượng (Utu) ở đây là gì? Đó là hỏa đại (Tejo-dhātu). Trong số bốn sắc tứ đại, hỏa đại (Tejo-dhātu) được gọi là nhiệt lượng (Utu). Đó là sức nóng hay độ lạnh. Nó cũng được gọi là nhiệt độ.

"Hỏa đại bao gồm cả lạnh và nóng, khi đạt đến trạng thái trụ của nó (tức là tiểu sát-na thứ hai), thì do theo tình huống, sẽ tạo ra cả sắc pháp nội và ngoại bắt nguồn từ nhiệt lượng." (CMA, VI, §12, p.250)

Hỏa đại (Tejo-dhātu) là sắc pháp (Rūpa). Cho nên, nó chỉ mạnh tại thời điểm trụ của nó. Tại thời điểm sanh lên, nó không tạo ra sắc pháp. Tại thời điểm trụ của nó, tức là trong suốt 49 tiểu sát-na trụ, nó tạo ra sắc pháp do nhiệt lượng sanh. Ở đâu? Nó tạo ra sắc pháp do nhiệt lượng sanh cả nội và ngoại.

"Bắt đầu từ giai đoạn trụ ở thời điểm tục sinh, hỏa đại nội được tìm thấy ở trong những nhóm sắc pháp sanh ra do nghiệp (kamma) kết hợp với hỏa đại ngoại và bắt đầu tạo ra sắc pháp hữu cơ bắt nguồn từ nhiệt lượng." (CMA, VI, Guide to 12, p.250)

Tại tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) - có ba tiểu sát-na trong tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Tiểu sát-na thứ nhất là tiểu sát-na sanh. Nó không thể tạo ra được cái gì cả. Tại tiểu sát-na tiếp theo, tức là tiểu sát-na trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta), thành phần hỏa đại nội kết hợp với hỏa đại ngoại. Điều được ghi nhận là hỏa đại nội không thể tạo ra sắc pháp (Rūpa) nếu nó không nhận được sự hỗ trợ của hỏa đại ngoại. Điều đó có nghĩa là

nhiệt lượng nội chỉ có thể tạo ra sắc pháp (Rūpa) khi nó nhận được sự hỗ trợ của nhiệt lượng ngoại. Nhiệt lượng ngoại thì luôn luôn - chúng ta luôn luôn cảm nhận được nhiệt lượng ngoại đó. Nhiệt lượng ngoại thì luôn luôn có, thậm chí thông qua cơ thể của chúng ta, giống như những người mẹ, thông qua cơ thể của họ, nhiệt lượng ngoại truyền vào bên trong và hỗ trợ cho nhiệt lượng nội[1]. Nhiệt lượng nội đó được hỗ trợ bởi nhiệt lượng ngoại, tạo ra sắc pháp (Rūpa). Còn những vật ở bên ngoài thì sao? Bất cứ cái gì xảy ra bên ngoài những chúng sanh hữu tình thì được gọi là ngoại. Cũng có thành phần hỏa đại ngoại tạo ra những thay đổi về thời tiết và những chuyển đổi địa lý. Ở đó cũng có thời tiết (Utu) được tạo ra bởi nhiệt lượng. Nhiệt lượng (Utu) tạo ra sắc pháp chỉ tại thời điểm trụ. Bắt đầu tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi), nhiệt lượng bắt đầu tạo ra sắc pháp (Rūpa). Nó sẽ tiếp tục tạo ra sắc pháp (Rūpa). Nhiệt lượng trong những nhóm sắc pháp được tạo ra từ bốn nguyên nhân sẽ tạo ra những vật chất hữu cơ được sinh ra từ nhiệt lượng trong suốt cuộc đời. Nói ngắn gọn là nhiệt lượng tạo ra sắc pháp (Rūpa) trong suốt cuộc đời. Nhiệt lượng có thể là ở trong những nhóm sắc pháp được tạo ra bởi bốn nguyên nhân. Nó ở trong tứ đại. Và tứ đại thì ở trong mỗi nhóm sắc pháp (Rūpa). Một lát nữa, chúng ta sẽ học về các nhóm sắc pháp (Rūpa). Nhiệt lượng (Utu) tạo ra sắc pháp (Rūpa) khi nó đạt đến trạng thái trụ của nó. Sắc pháp (Rūpa) được tạo ra tại giai đoạn trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ đạt đến giai đoạn trụ của nó tại thời điểm hoại của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Chúng ta có thể nói rằng sắc pháp được sinh ra từ nhiệt lượng thì được tạo ra tại hầu như

[1] Ý kiến của người biên tập bản gốc tiếng Anh là Sayādaw đang muốn nói: Thai bào nhận nhiệt lượng ngoại từ cơ thể của người mẹ hỗ trợ cho nhiệt lượng nội của thai bào.

mọi thời điểm. Một sắc pháp (Rūpa) khi đạt đến giai đoạn trụ của nó cũng tạo ra một sắc pháp (Rūpa) khác và vân vân. Thật ra, sắc pháp do nhiệt lượng tạo được sản sinh ra tại mọi thời điểm.

6.4.5. Dưỡng Tố (Āhāra) Làm Nhân Duyên

Nguyên nhân cuối cùng là dưỡng tố.

"Vật thực, được biết đến là dưỡng tố, khi đạt đến giai đoạn trụ của nó, thì tạo ra sắc pháp phát nguồn từ vật thực tại thời điểm nó được nuốt xuống." (CMA, VI, §13, p.250)

Dưỡng tố được gọi là Ojā hay Āhāra trong Pāḷi. Āhāra được biết đến là dưỡng tố (Ojā). Cái mà chúng ta gọi là Āhāra trong Thắng Pháp (Abhidhamma) thì không phải là chính vật thực. Dưỡng tố trong vật thực thì được gọi là Āhāra. Dưỡng tố khi đạt đến giai đoạn trụ của nó thì tạo ra sắc pháp.

Khi tác giả nói: "tại thời điểm nó được nuốt xuống", tác giả đang nói với từ ngữ chung chung và đang sử dụng ngôn ngữ thông thường. Nó không thật sự có nghĩa là tại thời điểm nuốt vật thực. Thậm chí, trước đó, trước khi nó chạm đến vị giác của các bạn, nó đã bắt đầu tạo ra sắc pháp do dưỡng tố sinh ra. "Tại thời điểm nó được nuốt xuống" chỉ là một cách diễn đạt. Thật ra, thậm chí trước khi nuốt thì sắc pháp (Rūpa) đã được tạo ra.

Ở đây có hai quan điểm. Quan điểm thông thường là dưỡng tố (Āhāra) ngoại tạo ra sắc pháp. Khi các bạn ăn một cái gì đó thì dưỡng tố là ở bên ngoài. Dưỡng tố (Āhāra) ngoại các bạn dùng đó tiếp xúc với dưỡng tố

(Āhāra) nội. Nó nhận sự hỗ trợ của dưỡng tố (Āhāra) nội và tạo ra sắc pháp (Rūpa). Cái tạo ra sắc pháp là dưỡng tố (Āhāra) ngoại. Dưỡng tố ngoại tiếp xúc với cơ thể của chúng ta và tiếp xúc với dưỡng tố (Āhāra) nội. Rồi thì do được hỗ trợ bởi dưỡng tố (Āhāra) nội, dưỡng tố (Āhāra) ngoại tạo ra sắc pháp (Rūpa). Nếu các bạn nhớ nhiệt lượng tạo ra sắc pháp (Rūpa) như thế nào thì nó đi ngược lại ở đây. Đối với sắc pháp (Rūpa) do nhiệt lượng sinh ra thì nhiệt lượng nội tạo ra sắc pháp (Rūpa) khi nó nhận được sự hỗ trợ của nhiệt lượng ngoại. Như vậy, đối với sắc pháp (Rūpa) do nhiệt lượng sinh ra thì nhiệt lượng nội là cái tạo ra sắc pháp (Rūpa). Đối với sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố sinh ra, thì dưỡng tố ngoại là cái tạo ra sắc pháp với sự hỗ trợ của sắc pháp nội. Đó là sự khác nhau.

Một vị giáo thọ sư trong Phụ Sớ của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) có một quan điểm khác. Theo vị này thì dưỡng tố nội là cái tạo ra sắc pháp, chứ không phải dưỡng tố ngoại. Dưỡng tố ngoại chỉ là hỗ trợ.

Trong cuốn CMA này ở phần "Guide to §13":

"Được hỗ trợ bởi dưỡng tố ngoại, dưỡng tố nội tạo ra sắc pháp tại thời điểm trụ bắt đầu từ thời điểm nó được nuốt xuống." (CMA, VI, Guide to §13, p.250)

Câu văn đó là theo Phụ Sớ của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

Những câu văn khác thì được lấy từ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

"Dưỡng tố đã đạt đến giai đoạn trụ trong những nhóm sắc pháp bắt nguồn từ dưỡng tố thì tạo ra một nhóm tám sắc bất ly mới, và dưỡng tố trong nhóm tám

sắc bất ly đó lại tạo ra một nhóm tám sắc bất ly mới nữa; như vậy, sự hiện ra của những nhóm tám sắc bất ly nối tiếp nhau tới mười hay mười hai lần." (CMA, VI, Guide to §13, p.250)

Thật ra, đoạn văn này giải thích không chỉ về sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố sanh; đoạn văn này giải thích về sắc pháp (Rūpa) được tạo ra bởi dưỡng tố mà có dưỡng tố làm nhân tạo ra. Điều này thì hơi phức tạp một chút. Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), đôi lúc ghi nhận năm loại sắc pháp (Rūpa), đôi lúc ghi nhận sáu loại sắc pháp (Rūpa): sắc pháp (Rūpa) do tâm (Citta) sanh, sắc pháp (Rūpa) do nhiệt lượng (Utu) sanh, sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố (Āhāra) sanh và vân vân. Những sự phân chia là như sau: Dưỡng tố (Āhāra) là gì? Cái gì được tạo ra bởi dưỡng tố (Āhāra)? Cái gì có dưỡng tố (Āhāra) làm nhân sanh của nó? Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) tiếp tục sự trình bày về những sự phân chia theo cách này. Đoạn văn trên giải thích rằng một loại sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố (Āhāra) sanh tạo ra một loại sắc pháp (Rūpa) khác do dưỡng tố (Āhāra) sanh. Nó tiếp tục và tiếp tục như vậy. Nó không chỉ đơn giản là sự giải thích về sắc pháp (Rūpa) được sinh ra do dưỡng tố (Āhāra). Sự giải thích này là về sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố (Āhāra) sanh ra mà có dưỡng tố (Āhāra) làm nhân sinh của nó, tức là sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố (Āhāra) sanh tạo ra sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố (Āhāra) sanh.

"Dưỡng tố được tiêu thụ bởi người mẹ đang mang thai, lan tỏa vào cơ thể của thai bào, tạo ra sắc pháp trong đứa trẻ." (CMA, VI, Guide to §13, p.250)

Người mẹ dùng vật thực gì thì người con sẽ lấy dưỡng tố (Āhāra) từ đó.

"Dưỡng tố trong những nhóm sắc nội sanh ra từ ba nguyên nhân kia cũng làm khởi sanh lên một vài sự xuất hiện liên tiếp của những nhóm tám sắc bất ly." (CMA, VI, Guide to §13, p.250)

Nếu chúng ta không nghiên cứu những điều này một cách chi tiết thì các bạn có thể không hiểu được.

"Dưỡng tố được nhận vào trong một ngày có thể hỗ trợ cho cơ thể trong bảy ngày." (CMA, VI, Guide to §13, p.251)

Đó là quan điểm của các giáo thọ sư, tức là, thực phẩm được tiêu thụ một lần có thể hỗ trợ cho cơ thể trong bảy ngày. Sau đó, cơ thể có thể được hỗ trợ bằng những nguồn khác hay những phương tiện khác. Một người có thể không dùng thực phẩm trong vòng không quá bảy ngày.

Đã có một vị tu sĩ ở Miến Điện biểu tình chống thực dân Anh. Ông đã bị bắt bỏ tù và ông đã tuyệt thực. Ông đã không dùng thực phẩm đến hơn 100 ngày. Cuối cùng thì ông đã chết. Cơ thể của ông ta có thể đã được nuôi dưỡng và duy trì bằng ý chí của ông ta hay bằng nước uống. Ông ta đã có rất ít dưỡng tố.

Các bạn có lẽ còn nhớ rằng khi các vị Thánh nhập thiền diệt (Nirodha-samāpatti) thì những vị mà là người nhân loại chỉ có thể nhập trong bảy ngày. Nguyên nhân được đưa ra là, với vật thực của một ngày thì cơ thể chỉ có thể tồn tại trong bảy ngày mà thôi. Có những con thú ngủ đông và không ăn gì cả trong một thời gian dài.

Bây giờ, chúng ta hãy đi đến phần sắc pháp nào được tạo ra bởi nguyên nhân nào. Sắc ý vật và tám quyền sắc (Indriya-rūpa) được tạo ra bởi nghiệp (Kamma). Các

bạn có còn nhớ quyền sắc không? Chúng là những sắc pháp nào? Chúng là năm sắc thần kinh, hai sắc giới tính (Bhāva) và sắc mạng quyền (Jīvita). Chúng được gọi là quyền sắc (Indriya-rūpa). Tám sắc pháp này và sắc ý vật thì được tạo ra do nghiệp (Kamma) mà thôi.

Hai sắc biểu tri được tạo ra do tâm (Citta) mà thôi. Khi tôi nói về tuổi thọ của sắc quyền (Rūpa-indriya), tôi luôn luôn dùng từ "nói chung". Tuổi thọ của sắc pháp (Rūpa) là 51 tiểu sát-na. Điều đó có nghĩa là đời sống của sắc pháp (Rūpa) là 51 tiểu sát-na ngoại trừ hai sắc biểu tri (Viññatti) và bốn sắc tướng trạng. Tôi đã không nói cho các bạn điều này vì tôi đã không muốn làm rối trí các bạn. Sắc biểu tri (Viññatti) được sinh ra do tâm. Tức là chúng đi theo tâm. Chúng sanh lên và biến mất cùng với tâm. Chúng không tồn tại suốt 51 tiểu sát-na. Trong Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), chúng được nhắc đến là "Cittānuparivatti". Có nghĩa là những thứ đi theo sau tâm (Citta). Khi chúng ta nói tuổi thọ của sắc pháp (Rūpa) là mười bảy sát-na tâm, ý của chúng ta là sắc pháp (Rūpa) ngoại trừ hai sắc biểu tri (Viññatti) và bốn sắc tướng trạng. Điều này là đúng đối với sắc tướng trạng (Lakkhaṇa-rūpa) vì bốn đặc tính đó chỉ là những tướng trạng của những sắc pháp (Rūpa) khác nhau. Cho nên, chúng thật ra không phải là sắc pháp (Rūpa). Những sắc biểu tri (Viññatti) thì luôn luôn đi theo sau tâm (Citta). Tức là chúng sanh lên và diệt đi theo cùng với tâm (Citta). Chúng không tồn tại suốt mười bảy sát-na tâm. Sắc biểu tri (Viññatti) được tạo ra do tâm (Citta) mà thôi.

Âm thanh thì được tạo ra do tâm (Citta) và nhiệt lượng (Utu). Đôi lúc, âm thanh được tạo ra do tâm (Citta). Đôi lúc, âm thanh được tạo ra do nhiệt lượng (Utu). Hiện tại, tôi đang nói và tôi đang tạo ra âm thanh. Âm thanh này được tạo ra do tâm (Citta). Rồi thì có thể

có âm thanh nào đó trong cơ thể của tôi - ví dụ như bao tử của tôi tạo ra tiếng động và vân vân - cái đó không được tạo ra bởi tâm (Citta). Cái đó được tạo ra do nhiệt lượng (Utu). Và rồi ở bên ngoài, bất kỳ âm thanh nào ở bên ngoài đều được tạo ra do nhiệt lượng (Utu). Do đó, âm thanh được tạo ra do tâm (Citta) và nhiệt lượng (Utu). Tức là âm thanh được tạo ra đôi lúc do tâm (Citta) và đôi lúc do nhiệt lượng (Utu), không phải do cả hai.

Khinh sắc (Lahutā), nhu sắc (Mudutā) và sắc thích nghiệp (Kammaññatā) được tạo ra bởi nhiệt lượng, tâm và dưỡng tố. Ba sắc pháp này chỉ sanh lên đôi lúc mà thôi, chứ không phải mọi lúc. Đôi lúc, các bạn không có sự nhẹ nhàng của vật chất. Khi các bạn chán, khi các bạn buồn ngủ, khi các bạn bệnh, thì không có sự nhẹ nhàng, sự mềm dẽo hay sự thích nghi. Chúng không phải lúc nào cũng sanh lên hay lúc nào cũng tồn tại. Chúng chỉ đôi lúc sanh lên mà thôi. Chúng không thể là sản phẩm của nghiệp (Kamma). Vì nếu chúng là sản phẩm của nghiệp (Kamma) thì chúng phải sanh lên tại mọi thời điểm, chúng sẽ phải luôn luôn có với chúng ta. Chúng ta ước rằng chúng được tạo ra do nghiệp (Kamma). Thật tiếc là chúng không sanh lên do nghiệp (Kamma). Ba sắc pháp này được tạo ra do tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Khi các bạn có một tâm trí hạnh phúc, các bạn cảm thấy nhẹ nhàng trong cơ thể của các bạn. Khi thời tiết tốt, các bạn cảm thấy nhẹ nhàng. Khi các bạn dùng vật thực tốt và thích hợp, các bạn cảm thấy nhẹ nhàng và vân vân. Ba sắc pháp này được tạo ra do tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra).

Các bạn có còn nhớ tám sắc bất ly không? Chúng là bốn sắc tứ đại, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và dưỡng tố (Āhāra). Tám sắc pháp này được gọi là những sắc bất ly. Tám sắc này và sắc giao giới (Ākāsa-dhātu) thì

được tạo ra do cả bốn nguyên nhân: nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Thật ra, sắc giao giới (Ākāsa) thì không được tạo ra bởi cái gì cả. Nhưng khi các nhóm vật chất được tạo ra, thì luôn luôn có sắc giao giới (Ākāsa) ở giữa những nhóm vật chất đó. Cho nên, nó được nói là được tạo ra do cả bốn nguyên nhân. Sắc giao giới (Ākāsa-dhātu) chỉ xuất hiện khi sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do bốn nguyên nhân sanh lên. Không có những sắc pháp (Rūpa) này thì không thể có sắc giao giới (Ākāsa). Cho nên, chúng được nói là được tạo ra do bốn nguyên nhân.

Bốn sắc tướng trạng thì không được tạo ra bởi nguyên nhân nào cả. Thật ra, chúng không phải là sắc pháp (Rūpa) thật. Chúng không được tạo ra bởi cái gì cả. Tại sao các sắc tướng trạng lại sanh lên mà không có nguyên nhân? Trong cuốn Cẩm Nang có nói như sau:

"Điều được giải thích là các đặc tính (của sắc pháp) thì không được tạo ra bởi bất kỳ (nguyên nhân nào) vì bản chất vốn có của chúng hàm chứa trong những phẩm chất của việc được tạo ra, vân vân." (CMA, VI, §15, p.252)

Điều đó có nghĩa là chúng là bản chất của những thứ được tạo ra. Khi một cái gì đó được tạo ra, thì có bốn tướng trạng này. Chúng không phải là những đặc tính vật chất riêng biệt, mà chúng là những phẩm chất của những đặc tính vật chất này. Tức là sự sanh lên, sự trụ vững trong một thời gian và sự biến mất của những vật chất này. Vì chúng là bản chất hay là thực chất của những đặc tính vật chất, cho nên chúng được nói là không được tạo ra bởi nguyên nhân nào cả. Bốn tướng trạng này là ở bên ngoài của những sắc pháp được tạo ra bởi bất kỳ một trong bốn nguyên nhân.

Tóm lại, những con số được đưa ra là 18, 15, 13 và 12 (xem CMA, VI, Guide to §15, p.252).

- Mười tám sắc pháp được tạo ra do nghiệp (Kamma).
- Mười lăm sắc pháp được tạo ra do tâm (Citta).
- Mười ba sắc pháp được tạo ra do nhiệt lượng (Utu).
- Và mười hai sắc pháp được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra).

Chúng ta phải tìm ra những con số này.

Mười tám sắc pháp nào được tạo ra do nghiệp (Kamma)? Chín được tạo ra chỉ do nghiệp (Kamma) và chín được tạo ra bởi cả bốn nguyên nhân. Các bạn sẽ phải tìm ra mười tám sắc pháp được tạo ra do nghiệp (Kamma). Tạo ra do nghiệp (Kamma) không có nghĩa nhất thiết là chỉ do nghiệp (Kamma). Nếu nghiệp (Kamma) là trong số những nguyên nhân thì chúng ta nói là nó được tạo ra do nghiệp (Kamma). Có mười tám sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do nghiệp (Kamma). Mười tám sắc pháp đó là những sắc pháp nào? Chúng là tám sắc bất ly (Suddhaṭṭhaka), tám quyền sắc (Indriya), sắc ý vật (Hadaya-vatthu) và sắc giao giới (Ākāsa).

Có mười lăm sắc pháp được tạo ra do tâm (Citta). Mười lăm sắc pháp đó là gì? Chúng là tám sắc bất ly, hai sắc biểu tri (Viññatti), khinh sắc (Lahutā), nhu sắc (Mudutā), sắc thích nghiệp (Kammaññatā), âm thanh và sắc giao giới. Đó là mười lăm.

Mười ba sắc pháp được tạo ra do nhiệt lượng (Utu). Chúng là tám sắc bất ly, khinh sắc (Lahutā), nhu sắc (Mudutā), sắc thích nghiệp (Kammaññatā), âm thanh và

sắc giao giới.

Mười hai sắc pháp được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra). Chúng là tám sắc bất ly, khinh sắc (Lahutā), nhu sắc (Mudutā), sắc thích nghiệp (Kammaññatā) và sắc giao giới.

18, 15, 13, 12: 18 sắc pháp được tạo ra do nghiệp (Kamma), 15 sắc pháp được tạo ra do tâm (Citta), 13 sắc pháp được tạo ra do nhiệt lượng (Utu) và 12 sắc pháp được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra). Trên trang 252 của cuốn CMA, các bạn có thể tìm thấy câu trả lời ở đó.

"Mười tám sắc pháp sanh lên từ nghiệp (Kamma) là: tám sắc bất ly, tám quyền sắc, sắc ý vật và sắc giao giới." (CMA, VI, Guide to §15, p.252)

Đó chỉ là một cách đếm khác.

"Mười lăm sắc pháp sanh lên từ tâm là: tám sắc bất ly, năm sắc đặc biệt (tức là hai sắc biểu tri, khinh sắc và vân vân), âm thanh và sắc giao giới." (CMA, VI, Guide to §15, p.252)

"Mười ba sắc pháp sanh lên từ nhiệt lượng là: tám sắc bất ly, ba sắc khinh, nhu và thích nghiệp, âm thanh và sắc giao giới." (CMA, VI, Guide to §15, p.252)

"Mười hai sắc pháp sanh lên từ dưỡng tố là: tám sắc bất ly, ba sắc khinh, nhu và thích nghiệp và sắc giao giới." (CMA, VI, Guide to §15, p.252)

Hai mươi tám sắc pháp có thể được phân loại thêm dựa theo số nguyên nhân sinh ra chúng như sau (cũng xem CMA, VI, Guide to §15, p.252):

Những sắc pháp sanh lên do chỉ một nguyên nhân là có bao nhiêu? Có mười một sắc pháp sanh lên thông qua chỉ một nguyên nhân. Tám quyền sắc sanh lên do nghiệp (Kamma). Sắc ý vật sanh lên do nghiệp (Kamma). Hai sắc biểu tri (Viññatti) sanh lên do tâm (Citta). Tất cả những sắc pháp này được tạo ra do một nguyên nhân tuy rằng những nguyên nhân là khác nhau.

Những sắc pháp nào có hai nguyên nhân? Âm thanh có hai nguyên nhân. Hai nguyên nhân đó là gì? Chúng là tâm thức (Citta) và nhiệt lượng (Utu).

Những sắc pháp nào có ba nguyên nhân? Ba sắc khinh, nhu và thích nghiệp có ba nguyên nhân. Chúng được tạo ra bởi tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra). Chúng không được tạo ra từ nghiệp (Kamma) vì chúng không phải luôn luôn tồn tại.

Những sắc pháp nào có bốn nguyên nhân? Tám sắc bất ly và sắc giao giới có bốn nguyên nhân.

Những sắc pháp nào không có nguyên nhân nào? Bốn sắc tướng trạng không có nguyên nhân nào.

Bốn nguyên nhân sinh ra sắc pháp (Rūpa) là gì? Chúng là nghiệp (Kamma), tâm (Citta), nhiệt lượng (Utu) và dưỡng tố (Āhāra).

Nghiệp (Kamma) là gì? Nghiệp (Kamma) là tâm sở tư (Cetanā). Ở đây, nó là tâm sở tư (Cetanā) được kết hợp với 25 tâm (Citta).

Nghiệp (Kamma) được kết hợp với 25 tâm (Citta) nào? Nó được kết hợp với những tâm bất thiện (Akusala), thiện dục giới (Kāmāvacara Kusala) và thiện sắc giới (Rūpāvacara Kusala).

Bảy mươi lăm tâm (Citta) tạo ra sắc pháp (Rūpa). Các bạn loại bỏ những tâm nào? Ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇa) và bốn tâm quả vô sắc (Arūpāvacara Vipāka Citta) bị loại bỏ.

Nhiệt lượng (Utu) là gì? Nó là hỏa đại trong tứ đại.

Āhāra là gì? Āhāra là dưỡng tố. Dưỡng tố (Āhāra) được tìm thấy trong mọi thứ vì dưỡng tố là một trong tám sắc bất ly. Thậm chí trong một cục đá cũng có dưỡng tố (Āhāra).

Bao nhiêu sắc pháp được tạo ra do nghiệp (Kamma)? Mười tám sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do nghiệp (Kamma).

Bao nhiêu sắc pháp được tạo ra do tâm (Citta)? Mười lăm sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do tâm (Citta).

Bao nhiêu sắc pháp được tạo ra do nhiệt lượng (Utu)? Mười ba sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do nhiệt lượng (Utu).

Bao nhiêu sắc pháp được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra)? Mười hai sắc pháp (Rūpa) được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra).

Bao nhiêu sắc pháp không có nguyên nhân nào? Bốn sắc pháp không có nguyên nhân nào.

Những sắc pháp được tạo ra do chỉ một nguyên nhân thì có bao nhiêu? Có mười một.

Bao nhiêu sắc pháp sanh lên thông qua hai nguyên nhân? Chỉ có một: âm thanh sanh lên thông qua hai nguyên nhân.

Bao nhiêu sắc pháp sanh lên thông qua ba nguyên nhân? Ba sắc pháp sanh lên thông qua ba nguyên nhân.

Bao nhiêu sắc pháp sanh lên thông qua bốn nguyên nhân? Có chín sắc pháp.

Bao nhiêu sắc pháp không có nguyên nhân nào? Bốn sắc pháp không có nguyên nhân nào.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

6.5. Những Nhóm Sắc Pháp

Hôm nay, chúng ta học đến phần "Những Nhóm Sắc Pháp", trong Pāḷi là "Kalāpa-yojana". Từ "Kalāpa" có nghĩa là một nhóm. Như vậy, nó rất gần với từ "câu lạc bộ". Sắc pháp không sanh lên riêng lẻ, chúng sanh lên theo nhóm mà được biết đến là Rūpa-kalāpa. Khi những sắc pháp sanh lên, chúng sanh lên trong một nhóm. Có tất cả 21 nhóm như vậy. Chúng được chia thành:

- những nhóm được tạo ra do nghiệp (Kamma),
- những nhóm được tạo ra do tâm (Citta),
- những nhóm được tạo ra do nhiệt lượng (Utu), và
- những nhóm được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra).

Nền tảng của những nhóm này là tám sắc bất ly.

Trước hết, các bạn phải quen thuộc với tám sắc bất ly này. Nếu các bạn nhìn vào bảng nêu (xem CMA, VI, Table 6.3, p.262), các bạn sẽ thấy chúng trong phần Phân Loại Sắc Pháp (Rūpa-vibhāga), ở cột gần chót. Tám sắc bất ly (Avinibbhoga) là bốn sắc tứ đại, sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa) và dưỡng tố (Āhāra). Tám sắc pháp này được gọi là những sắc bất ly (Avinibbhoga) trong phần Phân Loại Sắc Pháp (Rūpa-vibhāga). Chúng sẽ được gọi là Suddhaṭṭhaka trong những nhóm sinh ra do tâm (Cittaja), bốn nhóm sinh ra do nhiệt lượng (Utuja) và hai nhóm sinh ra do dưỡng tố (Āhāraja). Tám sắc bất ly này được gọi là Avinibbhoga hay Suddhaṭṭhaka hay chúng cũng có thể được gọi là Ojaṭṭhamaka, tức là một tên khác. Tám sắc pháp này là nền tảng để hình thành nên những nhóm (Kalāpa).

6.5.1. Các Nhóm Sắc (Kalāpa) Được Tạo Ra Do Nghiệp (Kamma)

Đối với chín nhóm (Kalāpa) được tạo ra do nghiệp (Kamma), thì chín sắc pháp bao gồm tám sắc bất ly cộng với sắc mạng quyền (Jīvita) là nền tảng cho chín nhóm này. Nếu các bạn cộng thần kinh thị giác vào chín sắc pháp này, các bạn có nhóm nhãn (Cakkhu-dasaka). "Dasaka" có nghĩa là một nhóm có mười. "Cakkhu" có nghĩa là thần kinh thị giác như các bạn đã biết. Như vậy, một nhóm gồm có mười sắc pháp được đánh dấu với thần kinh thị giác thì được gọi là nhóm nhãn (Cakkhu-dasaka). Mười sắc pháp này làm thành một nhóm được gọi là nhóm nhãn (Cakkhu-dasaka).

Nhóm tiếp theo là nhóm nhĩ (Sota-dasaka). Ở đây, các bạn thay thế thần kinh thị giác (Cakkhu) bằng thần kinh thính giác (Sota). Nhóm này có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh thính giác và được gọi là nhóm nhĩ (Sota-dasaka).

Nhóm tiếp theo có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh khứu giác. Nhóm mười sắc pháp này được gọi là nhóm tỷ (Ghāna-dasaka).

Nhóm tiếp theo có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh vị giác (Jivhā). Mười sắc pháp này được gọi là nhóm thiệt (Jivhā-dasaka).

Nhóm tiếp theo có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh xúc giác. Mười sắc pháp này được gọi là nhóm thân (Kāya-dasaka).

Nhóm tiếp theo là nhóm nữ (Itthi-bhāva-dasaka), gồm tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và sắc tố nữ

(Itthi-bhāva). Mười sắc pháp này được gọi là nhóm nữ (Itthi-bhāva-dasaka).

Tiếp theo là nhóm nam (Pumbhāva-dasaka). Ở đây, có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và sắc tố nam. Mười sắc pháp này được gọi là nhóm nam (Pumbhāva-dasaka).

Nhóm tiếp theo có tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và sắc ý vật. Mười sắc pháp này được gọi là nhóm ý vật (Vatthu-dasaka).

Nhưng nhóm cuối thì chỉ có chín sắc pháp. Chúng là tám sắc bất ly và sắc mạng quyền (Jīvita). Chín sắc pháp này được gọi là nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka).

Chín nhóm (Kalāpa) này được tạo ra do nghiệp (Kamma). Chúng được gọi là các nhóm do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa).

Một lần nữa, nhóm thứ nhất là gì? Đó là nhóm nhãn (Cakkhu-dasaka). Mười sắc pháp đó là gì? Chúng là tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh thị giác.

Nhóm thứ hai là nhóm nhĩ (Sota-dasaka) bao gồm tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh thính giác.

Nhóm thứ ba là nhóm tỷ (Ghāna-dasaka) bao gồm tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh khứu giác.

Nhóm thứ tư là nhóm thiệt (Jivhā-dasaka) bao gồm tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh vị giác.

Nhóm tiếp theo là nhóm thân (Kāya-dasaka) bao gồm tám sắc bất ly, sắc mạng quyền (Jīvita) và thần kinh xúc giác.

Và rồi có nhóm nữ (Itthi-bhāva-dasaka) gồm có tám sắc bất ly cộng với sắc mạng quyền (Jīvita) và sắc tố nữ (Itthi-bhāva).

Nhóm tiếp theo là nhóm nam (Pumbhāva-dasaka). Mười sắc pháp là tám sắc bất ly cộng với sắc mạng quyền (Jīvita) cộng với sắc tố nam.

Và rồi nhóm tiếp theo là nhóm ý vật (Vatthu-dasaka). Vatthu ở đây là Hadaya-vatthu (sắc ý vật). Trong nhóm này có tám sắc bất ly, cộng với sắc mạng quyền (Jīvita), cộng với sắc ý vật (Hadaya).

Nhóm cuối cùng chỉ có chín, tức là tám sắc bất ly cộng với sắc mạng quyền (Jīvita).

Có tất cả chín nhóm được tạo ra do nghiệp (Kamma).

6.5.2. Các Nhóm Sắc (Kalāpa) Được Tạo Ra Do Tâm (Citta)

Các bạn hãy nhìn vào cột Nguyên Nhân Sanh Ra Sắc Pháp (Rūpa-samuṭṭhāna) (xem CMA, VI, Table 6.3, p.263). Các bạn sẽ thấy tất cả những nhóm do tâm sanh (Cittaja-kalāpa). Có bao nhiêu nhóm do tâm sanh (Cittaja-kalāpa)? Có sáu nhóm. Nhóm thứ nhất là Suddhaṭṭhaka. "Suddha" có nghĩa là tinh khiết hay thuần túy. "Aṭṭhaka" có nghĩa là một nhóm gồm có tám. Nó được gọi là một nhóm sắc thuần khiết gồm có tám. Suddhaṭṭhaka có nghĩa là tám sắc bất ly (bốn sắc tứ đại, sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị

(Rasa) và dưỡng tố (Āhāra)). Như vậy, nhóm thứ nhất là nhóm tám sắc bất ly; tức là chỉ có tám sắc pháp này được tìm thấy trong nhóm (Kalāpa) này.

Nhóm thứ hai là nhóm thân biểu tri (Kāya-viññatti-navaka). Trong nhóm (Kalāpa) này có tám sắc bất ly và thân biểu tri (Kāya-viññatti).

Nhóm tiếp theo là nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka). Khi các bạn lấy ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), các bạn cũng lấy âm thanh (Sadda) vì không thể có ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) mà không có âm thanh. Khi chúng ta nói ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), thì ý của chúng ta cũng là âm thanh. Cho nên, mặc dầu tên của nhóm là nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka), nhưng chúng ta cũng phải hiểu rằng nó có nghĩa là nhóm thinh-ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-sadda-dasaka). Nhưng chúng ta không gọi nó là nhóm thinh-ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-sadda-dasaka). Chúng ta phải hiểu rằng âm thanh được bao gồm trong thuật ngữ nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka). Nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka) bao gồm tám sắc bất ly, âm thanh và ngữ biểu tri.

Nhóm tiếp theo là gì? Nhóm tiếp theo là nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka). "Ekādasa" có nghĩa là mười một. Lahutā có nghĩa là sắc khinh (Lahutā) và những sắc pháp khác. Thật ra, nó ám chỉ đến ba sắc pháp: khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā). Như vậy, nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka) bao gồm tám sắc bất ly cộng với sắc khinh (Lahutā), sắc nhu (Mudutā) và sắc thích nghiệp (Kammaññatā); cho nên, có mười một sắc pháp.

Nhóm tiếp theo là nhóm thân biểu tri đặc biệt (Kāya-viññatti-lahutādidvādasaka). Thân biểu tri (Kāya-viññatti) là một. Khinh và vân vân (Lahutādi) là ba. Cho

nên, một cộng ba là bốn. Và bốn cộng với tám là mười hai. Mười hai được gọi là Dvādasa trong Pāḷi. Cho nên, chúng ta có nhóm thân biểu tri đặc biệt (Kāya-viññatti-lahutādi-dvādasaka), gồm mười hai sắc pháp với thân biểu tri (Kāya-viññatti), ba sắc đặc biệt và tám sắc bất ly.

Nhóm cuối cùng là nhóm thinh ngữ biểu tri đặc biệt (Vacī-viññatti-sadda-lahutādi-terasaka). Ở đây, âm thanh (Sadda) được dùng. Ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) là một. Sắc cảnh thinh (Sadda) là một. Khinh và vân vân (Lahutādi) là ba. Năm cộng với tám là mười ba. Mười ba được gọi là Terasa trong Pāḷi. Cho nên, tên của nhóm này là Vacī-viññatti-sadda-lahutādi-terasaka.

Có sáu nhóm được tạo ra do tâm (Citta) - thật ra, tất cả những nhóm này là những nhóm được tạo ra do tâm (Citta) trong Nguyên Nhân Sanh Ra Sắc Pháp (Rūpa-samuṭṭhāna). Chúng ta hãy ôn lại chúng một lần nữa.

- Nhóm thứ nhất là nhóm sắc thuần khiết (Suddhaṭṭhaka), chỉ có tám sắc pháp.
- Nhóm thứ hai là nhóm thân biểu tri (Kāya-viññatti-navaka). Tức là tám cộng với thân biểu tri (Kāya-viññatti).
- Nhóm thứ ba là nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka). Tức là tám cộng với ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) cộng với sắc cảnh thinh (Sadda).
- Và rồi có nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka): có mười một, bao gồm tám cộng với khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā).
- Nhóm thứ năm là nhóm thân biểu tri đặc biệt (Kāya-viññatti-lahutādi-dvādasaka). Có thân

biểu tri (Kāya-viññatti) và rồi khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā), và tám sắc bất ly.

- Nhóm cuối cùng là nhóm thinh-ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-sadda-lahutādi-terasaka): tám sắc bất ly cộng với ngữ biểu tri, sắc cảnh thinh, cộng với khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā). Như vậy, có tất cả là mười ba sắc pháp.

Nếu các bạn có bảng nêu, các bạn có thể tìm thấy chúng rất dễ dàng (xem CMA, VI, Table 6.3, p.263). Nếu các bạn không có bảng nêu, các bạn phải ghi nhớ chúng. Tám sắc bất ly là nền tảng. Các bạn cộng thêm một sắc pháp nào đó vào tám sắc pháp này. Đối với những nhóm (Kalāpa) do nghiệp (Kamma) sanh, thì các bạn cộng thêm sắc mạng quyền (Jīvita) và lấy chín sắc pháp này làm nền tảng. Nhưng ở đây, đối với sắc do tâm thức sanh (Cittaja), thì các bạn lấy tám sắc bất ly làm nền tảng. Rồi các bạn cộng thêm thân biểu tri (Kāya-viññatti) thì các bạn có một nhóm (Navaka). Rồi các bạn cộng thêm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) và sắc cảnh thinh thì các bạn có nhóm ngữ biểu tri (Vacī-viññatti-dasaka). Các bạn cộng thêm khinh sắc (Lahutā) và những sắc pháp khác thì các bạn có nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka). Và rồi các bạn cộng thêm thân biểu tri (Kāya-viññatti) và ba sắc khinh và vân vân (Lahutādi) thì các bạn có nhóm thân biểu tri đặc biệt (Kāya-viññatti-lahutādi-dvādasaka). Các bạn cộng thêm ngữ biểu tri, sắc cảnh thinh và ba sắc khinh và vân vân thì các bạn có nhóm thinh-ngữ biểu tri đặc biệt (Vacī-viññatti-sadda-lahutādi-terasaka)[1].

[1] ND: Trong bản tiếng Anh có thiếu đề cập đến nhóm thứ sáu này. Chúng tôi bổ sung vào đây cho đầy đủ.

6.5.3. Các Nhóm Sắc (Kalāpa) Được Tạo Ra Do Nhiệt Lượng (Utu)

Tiếp theo là bốn nhóm sắc (Kalāpa) được tạo ra do nhiệt lượng (Utu).

- Nhóm thứ nhất là nhóm thuần khiết (Suddhaṭṭhaka).
- Nhóm thứ hai là nhóm cảnh thinh (Sadda-navaka). Tức là tám sắc bất ly cộng với sắc cảnh thinh (Sadda).
- Nhóm thứ ba là nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka). Tức là có tám sắc bất ly cộng với khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā).
- Nhóm thứ tư là nhóm thinh đặc biệt (Sadda-lahutādi-dvādasaka). Tức là có sắc cảnh thinh và ba sắc khinh (Lahutā), nhu (Mudutā), thích nghiệp (Kammaññatā) và tám sắc bất ly.

Đây là những nhóm sắc được tạo ra do nhiệt lượng.

6.5.4. Các Nhóm Sắc (Kalāpa) Được Tạo Ra Do Dưỡng Tố (Āhāra)

Có hai nhóm sắc (Kalāpa) được tạo ra do dưỡng tố (Āhāra).

- Nhóm thứ nhất cũng là nhóm thuần khiết (Suddhaṭṭhaka).
- Nhóm thứ hai là nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka). Ba sắc khinh, nhu và thích nghiệp cộng với tám sắc bất ly. Mười một sắc pháp này tạo nên nhóm sắc này.

Như vậy, tất cả có 21 nhóm sắc (Kalāpa): chín, sáu, bốn và hai.

Trong cuốn CMA có ghi:

"Trong số chúng, hai nhóm sắc pháp được tạo ra bởi nhiệt lượng - nhóm thuần khiết và nhóm cảnh thinh - cũng được tìm thấy ở bên ngoài. Tất cả những nhóm còn lại thì tuyệt đối là ở bên trong." (CMA, VI, §21, p.254)

Chúng ta phải hiểu điều này. Trong số 21 nhóm sắc (Kalāpa), chỉ có hai nhóm là có thể được tìm thấy ở bên ngoài những chúng sanh hữu tình. Ở bên ngoài có nghĩa là ở bên ngoài chúng sanh. Những nhóm khác thì luôn luôn là ở bên trong. Ở đây, nhóm thuần khiết và nhóm cảnh thinh cũng được tìm thấy ở bên ngoài. Chỉ có hai nhóm này có thể được tìm thấy cả bên trong lẫn bên ngoài. Chúng là nhóm thuần khiết và nhóm cảnh thinh. Một cục đá bao gồm những cái gì? Nó bao gồm chỉ có tám sắc bất ly. Khi các bạn thả cục đá xuống đất thì âm thanh được tạo ra. Đó là nhóm cảnh thinh. Chỉ có hai nhóm này được tìm thấy ở bên ngoài những chúng sanh hữu tình. Những nhóm khác thì luôn luôn là ở bên trong.

Trong Thắng Pháp (Abhidhamma), cây cỏ, núi rừng và những vật khác tương tự thì được xem là ở bên ngoài, không bao giờ là bên trong. Cho nên, chúng ta không thể nói: có sắc mạng quyền (Jīvita) ở trong cây cỏ. Như các bạn thấy ở đây, sắc mạng quyền (Jīvita) chỉ sanh lên ở bên trong. Nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka) và tất cả những nhóm sắc do nghiệp sanh (Kammaja) chỉ sanh lên ở bên trong. Cho nên, theo Thắng Pháp (Abhidhamma), sắc mạng quyền (Jīvita) không thể được tìm thấy bên ngoài những chúng sanh hữu tình. Thắng Pháp (Abhidhamma) xem cây cỏ và những thứ khác là những

vật vô tri, không phải là những chúng sanh hữu tình. Như vậy, nói là có sắc mạng quyền (Jīvita) trong cây cỏ là sai. Chúng ta phải rất cẩn thận khi chúng ta nói về những vật này. Có thể có cái được gọi là đời sống trong cây cỏ, nhưng đời sống đó không phải là mạng quyền (Jīvita). Nó có thể là một cái gì đó mà được gọi là đời sống. Như vậy, tất cả 21 nhóm sắc có thể được tìm thấy ở bên trong và chỉ có hai nhóm là được tìm thấy ở bên ngoài. Khi nào chúng ta nghe sấm nổ, dầu cho nó có to như thế nào, thì nó cũng chỉ là nhóm cảnh thinh (Sadda-navaka).

Sắc giao giới (Ākāsa) và bốn sắc tướng trạng: hình thành (Upacaya), diễn tiếp (Santati), lão suy (Jaratā) và vô thường (Aniccatā) thì không thuộc vào những nhóm sắc (Kalāpa). Khi chúng ta nói về các nhóm sắc (Kalāpa), chúng ta không nói về những sắc pháp này. Chúng không được bao gồm trong những nhóm sắc (Kalāpa). Câu văn cuối giải thích điều này:

"Vì sắc giao giới tạo ranh giới, và các sắc tướng trạng chỉ biểu thị, cho nên, các bậc trí cho rằng chúng không phải là những thành phần của những nhóm sắc." (CMA, VI, §22, p.254)

Tôi nghĩ ở đây bị thiếu một từ. "Vì sắc giao giới tạo ranh giới, và các sắc tướng trạng chỉ biểu thị <u>các nhóm sắc (Kalāpa)</u>." Chúng ta nên thêm vào các nhóm sắc. "Vì sắc giao giới tạo ranh giới, và các sắc tướng trạng chỉ biểu thị <u>các nhóm sắc</u>, cho nên, các bậc trí cho rằng chúng không phải là những thành phần của những nhóm sắc."

Tại sao sắc giao giới và bốn sắc tướng trạng không được bao gồm trong những nhóm sắc (Kalāpa)? Chúng không được bao gồm trong những nhóm sắc (Kalāpa) vì sắc giao giới chỉ là sự ngăn cách giữa hai nhóm sắc

(Kalāpa). Khi các nhóm sắc (Kalāpa) gặp nhau thì có sắc giao giới này. Đây là khoảng trống giữa hai nhóm sắc (Kalāpa). Khoảng trống chỉ có thể được tìm thấy giữa các nhóm sắc (Kalāpa) chứ không phải bên trong các nhóm sắc (Kalāpa). Đó là lý do tại sao sắc giao giới không được bao gồm trong những nhóm sắc (Kalāpa). Trong một nhóm sắc (Kalāpa), tất cả những sắc pháp bị nén chặt vào nhau, không có khoảng trống nào ở giữa chúng. Sắc giao giới chỉ được tìm thấy giữa một nhóm này với một nhóm khác. Các nhóm này có thể đụng chạm vào nhau, nhưng vẫn có một loại khoảng trống nào đó ở giữa hai nhóm này. Và rồi những đặc điểm thì chỉ là những tướng trạng hay những giai đoạn khác nhau của những sắc pháp này. Cho nên, chúng không được bao gồm trong những nhóm sắc (Kalāpa). Sắc giao giới thì không được bao gồm trong những nhóm sắc vì nó chỉ tạo ranh giới cho những nhóm sắc (Kalāpa). Các sắc tướng trạng không được bao gồm trong những nhóm sắc vì chúng chỉ biểu hiện những giai đoạn của sắc pháp: hình thành, diễn tiếp, lão suy và vô thường. Cho nên, chúng không phải là những thành phần của các nhóm sắc (Kalāpa).

Cột đầu tiên là sự liệt kê sắc pháp (Rūpa-samuddesa). Chương này bắt đầu với sự liệt kê sắc pháp (Rūpa-samuddesa). Chúng ta hãy nhìn vào sự liệt kê sắc pháp này. Có 28 sắc pháp (Rūpa). Các bạn có thể tìm thấy tên gọi của 28 sắc pháp này trong cuốn CMA (xem CMA, VI, Table 6.3, p.262-263). Chúng là địa đại (Pathavī), thủy đại (Āpo), hỏa đại (Tejo), phong đại (Vāyo). Rồi có thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā), thần kinh xúc giác (Kāya), sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh thinh (Sadda), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba). Sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), thật ra, là sự kết hợp của ba

sắc tứ đại. Sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) là sự kết hợp của ba sắc pháp nào? Sự kết hợp của địa đại (Pathavī), hỏa đại (Tejo) và phong đại (Vāyo) được xem là sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba). Đó là lý do tại sao sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) xuất hiện trong 28 sắc pháp, nhưng nó không được tính như là một sự thật chân đế riêng biệt vì các thành phần của nó là ba sắc tứ đại đã được tính rồi. Tiếp theo là sắc tố nữ (Itthi-bhāva), và rồi chúng ta có sắc tố nam (Pumbhāva), sắc ý vật (Hadaya), sắc mạng quyền (Jīvita), dưỡng tố (Āhāra), sắc giao giới (Ākāsa). Rồi có thân biểu tri (Kāya-viññatti), ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) và rồi khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā) và hình thành (Upacaya), diễn tiếp (Santati), lão suy (Jaratā), vô thường (Aniccatā). Aniccatā có nghĩa là tan rã hay chết. Như vậy, ở đây có 28 sắc pháp.

Chúng ta phải cẩn thận với sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba). Mặc dầu sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) được bao gồm trong một vài sự liệt kê, nhưng con số thì không thay đổi vì sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) và ba sắc tứ đại là giống nhau. Vì chúng ta đã lấy bốn sắc tứ đại, cho nên, mặc dầu chúng ta có đề cập đến sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), nhưng tổng số sắc pháp thì không tăng lên.

Nhóm thứ nhất là tứ đại (Mahābhūta). Những sắc còn lại là sắc y sinh (Upādā). Chúng ta có bốn sắc tứ đại và 24 sắc y sinh.

Tiếp theo là nội (Ajjhattika) và ngoại (Bāhira). Thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā) và thần kinh xúc giác (Kāya) là nội (Ajjhattika). Những sắc còn lại là ngoại (Bāhira).

Rồi thì có vật (Vatthu). Vật (Vatthu) có nghĩa là thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā), thần kinh xúc giác (Kāya) và sắc ý vật (Hadaya). Những sắc còn lại là phi vật (Avatthu).

Rồi thì có môn (Dvāra). Thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā), thần kinh xúc giác (Kāya), thân biểu tri (Kāya-viññatti) và ngữ biểu tri (Vacī-viññatti) được gọi là môn (Dvāra) vì chúng là những cửa của những nghiệp: thân nghiệp và ngữ nghiệp. Chúng không giống như môn (Dvāra) mà chúng ta quen thuộc trong chương thứ ba. Chúng được gọi là nghiệp môn (Kamma-dvāra). Vì chúng là môn (Dvāra), nên chúng được bao gồm ở đây. Có bảy môn (Dvāra) và những sắc pháp còn lại là phi môn (Advāra).

Nhóm tiếp theo là các quyền (Indriya). Các quyền (Indriya) là thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā), thần kinh xúc giác (Kāya), sắc tố nữ (Itthi-bhāva), sắc tố nam (Pumbhāva), sắc mạng quyền (Jīvita). Tám sắc pháp này được gọi là các quyền (Indriya). Những sắc pháp còn lại là phi quyền (Anindriya).

Rồi thô (Oḷārika) và vân vân, có mười hai. Thủy đại (Āpo) không được bao gồm trong đó. Những sắc pháp thô (Oḷārika) là địa đại (Paṭhavī-dhātu), hỏa đại (Tejo-dhātu), phong đại (Vāyo-dhātu), năm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa) và những sắc cảnh giới (Gocara-rūpa). Những sắc pháp này được gọi là thô, gần và hữu đối chiếu. Những sắc còn lại được gọi là tế (Sukhuma), cũng như xa và phi đối chiếu. Thủy đại (Āpo) là tế (Sukhuma).

Nhóm tiếp theo là do thủ (Upādinna). Do thủ (Upādinna) là gì? Các bạn có nhớ không? Kammaja-upādinna và Kammaja là như nhau, tức là do nghiệp tạo. Có mười tám: bốn sắc tứ đại (Mahābhūta), năm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa), sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba)[1], và rồi sắc tố nữ (Itthi-bhāva), sắc tố nam (Pumbhāva), sắc ý vật (Hadaya), sắc mạng quyền (Jīvita), dưỡng tố (Āhāra) và sắc giao giới (Ākāsa). Tất cả có mười tám. Những sắc pháp còn lại là không do thủ (Anupādinna).

Và rồi tiếp theo là gì? Chỉ có một sắc hữu kiến (Sanidassana). Trong số 28 sắc pháp, chỉ có một sắc pháp là các bạn có thể thấy được. Những sắc pháp khác các bạn không thể thấy được bằng mắt. Các bạn nhìn những sắc pháp khác bằng tâm trí của các bạn.

Rồi có sắc nhiếp cảnh (Gocaraggāhika), tức là những sắc pháp tiếp nhận cảnh. Đó là năm sắc pháp: thần kinh thị giác (Cakkhu), thần kinh thính giác (Sota), thần kinh khứu giác (Ghāna), thần kinh vị giác (Jivhā) và thần kinh xúc giác (Kāya). Những sắc pháp khác là sắc vô nhiếp cảnh (Agocaraggāhika).

Rồi có tám sắc bất ly (Avinibbhoga). Những sắc pháp còn lại là sắc riêng biệt (Vinibbhoga).

Rồi chúng ta có những nguyên nhân sinh ra sắc pháp (Rūpa). Có mười tám sắc pháp do nghiệp sinh (Kammaja-rūpa). Chúng là tứ đại (Mahābhūta), năm sắc thần kinh (Pasāda-rūpa), sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh

[1] Mặc dầu sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) được liệt kê ở đây, nhưng nó không được tính vào tổng số vì ba sắc tứ đại là sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba).

khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba)[1], và rồi sắc tố nữ (Itthi-bhāva), sắc tố nam (Pumbhāva), sắc ý vật (Hadaya), sắc mạng quyền (Jīvita), dưỡng tố (Āhāra) và sắc giao giới (Ākāsa).

Những sắc do tâm tạo (Cittaja-rūpa) là tứ đại (Mahābhūta), sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), dưỡng tố (Āhāra), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), và rồi sắc cảnh thinh (Sadda), sắc giao giới (Ākāsa), cộng với thân biểu tri (Kāya-viññatti), ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā).

Và những sắc pháp do nhiệt lượng tạo (Utuja-rūpa) là tứ đại (Mahābhūta), và rồi sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), dưỡng tố (Āhāra), sắc cảnh thinh (Sadda), sắc giao giới (Ākāsa), khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā).

Những sắc pháp do dưỡng tố tạo (Āhāraja-rūpa) là tứ đại (Mahābhūta), và rồi sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba), dưỡng tố (Āhāra), sắc giao giới (Ākāsa), và rồi khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā).

Bây giờ, chúng ta đã quen thuộc với bốn phần đầu của luận thư Abhidhammatthasaṅgaha về sắc pháp (Rūpa): liệt kê (Samuddesa), phân loại (Vibhāga), nguyên nhân (Samuṭṭhāna) và các nhóm (Kalāpa).

---

[1] Mặc dầu sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba) được liệt kê ở đây, nhưng nó không được tính vào tổng số vì ba sắc tứ đại là sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba).

6.5.5. Sự Sanh Lên Của Sắc Pháp

Chúng sẽ học đến phần tiếp theo. Phần tiếp theo là Sự Sanh Lên Của Sắc Pháp (Rūpa-pavattikkama). Tức là tiến trình diễn ra của những sắc pháp - khi chúng sanh lên, và thật ra là không chỉ có như vậy, mà còn là lúc nào là lúc chúng sanh lên lần cuối và biến mất lần cuối.

Trong Sự Liệt Kê Sắc Pháp (Rūpa-samuddesa), chúng ta đã học một chút về việc khi nào sắc pháp sanh lên trong một đời sống. Các bạn còn nhớ không? Khi nào thì sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa) sanh lên? Nó sanh lên tại tiểu sát-na đầu tiên của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) và rồi tại mỗi tiểu sát-na trong suốt đời sống.

Và rồi khi nào sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) sanh lên? Nó sanh lên tại tiểu sát-na đầu tiên của tâm hữu phần (Bhavaṅga). Chúng ta có tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Rồi có tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba và vân vân. Tại sát-na đầu tiên của tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên, sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) sanh lên. Và rồi sau đó, sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) chỉ được sanh ra tại mỗi tiểu sát-na sanh, chứ không tại những tiểu sát-na trụ và tiểu sát-na diệt.

Các bạn cũng có biết khi nào sắc pháp do nhiệt lượng tạo (Utuja-rūpa) sanh ra không? Nó sanh ra lần đầu tiên tại tiểu sát-na trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Các bạn phải nhớ điều này trước khi các bạn học tiếp.

Chúng ta không biết sự sanh lên lần đầu tiên của

sắc pháp do dưỡng tố tạo (Āhāraja-rūpa). Chúng ta không thể chỉ điểm rõ ràng khi nào nó sanh lên. Khi sự thụ thai xảy ra, chúng ta không biết khi nào sắc pháp do dưỡng tố tạo sanh lên ở đó. Đối với những chúng sanh sinh ra trong thai bào, thì họ có sắc pháp do dưỡng tố tạo (Āhāraja-rūpa) khi họ nhận dưỡng tố từ người mẹ thông qua dây rốn. Chúng ta không biết hay không thể nói chính xác khi nào sắc pháp do dưỡng tố tạo (Āhāraja-rūpa) sanh lên lần đầu tiên trong một kiếp sống.

6.5.6. Trong Dục Giới (Kāmāvacara Loka)

6.5.6.1. Trong Suốt Thời Gian Hiện Hữu

Bây giờ, chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp.

"Tất cả những sắc pháp này có được trọn vẹn (tức là không có khuyết điểm hay thiếu sót nào), tùy theo tình huống, trong suốt thời gian hiện hữu trong dục giới (Kāmāvacara Loka)." (CMA, VI, §23, p.255)

28 sắc pháp này có thể có được trong dục giới (Kāmāvacara Loka). Tất cả 28 sắc pháp đều có thể có được trong dục giới (Kāmāvacara Loka). Chúng ta cần phải hiểu "tùy theo tình huống" và "không có khuyết điểm hay thiếu sót nào". "Không có khuyết điểm hay thiếu sót nào" có nghĩa là tất cả 28 sắc pháp này đều có thể có được. Nhưng "tùy theo tình huống" có nghĩa là nếu các bạn là nam thì các bạn chỉ có 27; nếu các bạn là nữ thì các bạn chỉ có 27. Các bạn không thể có tất cả 28 sắc pháp. Đó là lý do tại sao nó được nói là "tùy theo tình huống". Nói chung thì tất cả 28 sắc pháp đều có thể có được trong cõi nhân loại. Nhưng cụ thể thì một người chỉ có thể có nhiều nhất là 27, chứ không phải 28.

6.5.6.2. Tại Lúc Tái Sinh

Tại lúc tái sinh (Paṭisandhi), có bốn loại tục sinh. Nếu các bạn lật đến trang 256 của cuốn CMA, các bạn sẽ thấy chúng được nêu lên ở đó.

“Theo Phật giáo thì có bốn loại tục sinh, tức là noãn sinh (aṇḍaja), …” (CMA, VI, Guide to §23, p.256)

Các bạn biết noãn sinh phải không? Chim và cá là những chúng sanh noãn sinh.

“… thai sinh (jaḷābuja), …” (CMA, VI, Guide to §23, p.256)

Tức là nhân loại, thú vật và những loài khác.

“… thấp sinh (saṃsedaja), …” (CMA, VI, Guide to §23, p.256)

Tức là côn trùng và vân vân.

Cuối cùng là:

“… hóa sinh (opapātika).” (CMA, VI, Guide to §23, p.256)

Các Thiên nhân (Deva), Phạm thiên (Brahma), chúng sanh trong địa ngục, quỷ đói (Peta) và vân vân có thể tái sanh bằng cách này. Nó được gọi là hóa sinh vì những chúng sanh này không phát triển từ một thai bào. Khi họ tái sinh, họ đã là người trưởng thành. Khi các bạn tái sanh làm Thiên nhân (Deva), các bạn sanh ra tại đó là một chúng sanh khoảng mười sáu tuổi. Các bạn không phải làm một đứa bé và rồi lớn lên. Họ được gọi là hóa sinh. Có bốn loại tục sinh này.

Tác giả, tức là Ngài Ācariya Anuruddha, có nói ở đây rằng:

"Nhưng tại lúc tục sinh, đối với chúng sanh thấp sanh và hóa sanh, thì nhiều nhất là bảy nhóm sắc sanh lên..." (CMA, VI, §23, p.255)

Chúng ta hãy lấy một Thiên nhân (Deva) làm ví dụ. Một Thiên nhân (Deva) là hóa sinh. Khi chúng sanh đó tái sanh làm Thiên nhân (Deva), bảy nhóm sắc sẽ sanh lên tại thời điểm tục sinh. Chúng là nhóm nhãn, nhóm nhĩ, nhóm tỷ, nhóm thiệt, nhóm thân, nhóm giới tính và nhóm ý vật. Bảy nhóm này sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi). Tức là bảy loại nhóm này, chứ không phải chỉ có bảy nhóm. Các bạn tái sanh ở đó làm một chúng sanh mười sáu tuổi. Cho nên, có hàng triệu và hàng triệu sắc pháp. Bảy nhóm có nghĩa là bảy loại nhóm, nhưng có thể có hàng triệu nhóm nhãn, hàng triệu nhóm nhĩ và vân vân. Và điều được ghi nhận là, nhiều nhất là có thể có bảy loại nhóm.

"Nếu nói tối thiểu, thì đôi lúc, các nhóm nhãn, nhĩ, tỷ và giới tính không phát sanh lên được." (CMA, VI, §23, p.255)

Đối với những chúng sanh này, tức là đối với những chúng sanh thấp sanh và hóa sanh, thì nhóm nhãn, nhóm nhĩ, nhóm tỷ hay nhóm giới tính có thể bị khiếm khuyết hay thiếu sót. Một vài chúng sanh có thể sanh ra không có mắt, tai, mũi hay giới tính.

Chúng ta phải hiểu sự thiếu sót của những sắc pháp hay của những nhóm sắc thông qua những nhóm sắc này. Đôi lúc, nhóm nhĩ có thể bị thiếu. Trong trường hợp đó, sẽ chỉ có sáu nhóm. Đôi lúc, nhóm tỷ sẽ bị thiếu. Trong trường hợp đó, sẽ chỉ có sáu nhóm và vân vân. Mắt, tai,

mũi và giới tính có thể bị thiếu trong những chúng sanh này, tức là những chúng sanh thấp sanh và hóa sanh.

Người nhân loại tại thời điểm bắt đầu của một kiếp trái đất thì là hóa sanh. Họ không phải sanh vào lòng mẹ vì họ là những người nhân loại đầu tiên. Khi nhân loại xuất hiện trên thế gian lần đầu tiên, họ là hóa sanh. Họ rớt xuống từ thế giới Phạm thiên (Brahma) hay cái gì đó giống như vậy. Điều được ghi nhận là tại lúc khởi đầu đó, không có sự khác nhau về giới tính. Họ chỉ là người nhân loại. Nhóm sắc giới tính có thể bị thiếu cho những người nhân loại hóa sanh vào lúc khởi đầu của một kiếp trái đất. Chỉ sau này, giới tính và những sự dị biệt khác mới xảy ra. Tại những lúc khởi đầu của một kiếp trái đất, không có nam hay nữ, mà chỉ có người nhân loại. Nếu các bạn muốn đọc về điều đó, các bạn nên tham khảo Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). Trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), sự khởi đầu và kết thúc của một kiếp trái đất được giải thích rõ. Đối với những chúng sanh thấp sanh và hóa sanh, thì có nhiều nhất là bảy nhóm sắc tại thời điểm tục sinh. Trong số chúng, những nhóm nhãn, nhĩ, tỷ và giới tính có thể bị thiếu sót. Nếu một nhóm bị thiếu sót thì sẽ còn sáu nhóm. Nếu hai nhóm bị thiếu sót thì sẽ còn năm nhóm và vân vân.

6.5.6.3. Đối Với Những Chúng Sanh Thai Sanh

Bây giờ, ở đoạn văn tiếp theo:

"Đối với những chúng sanh thai sanh (như nhân loại hay thú vật) thì ba nhóm sắc sanh lên (tại lúc tục sinh) ..." (CMA, VI, §23, p.255)

Chỉ có ba nhóm sắc sanh lên tại lúc tục sinh, tức là tại lúc thọ thai trong bụng mẹ. Ba nhóm sắc này là nhóm

thân, nhóm giới tính và nhóm ý vật.

"Tuy nhiên, đôi lúc, nhóm giới tính thì không có." (CMA, VI, §23, p.255)

Một người có thể sanh ra không có giới tính. Họ được gọi là Nipuṃsika trong Pāḷi.

"Sau đó, trong suốt thời gian hiện hữu, …" (CMA, VI, §23, p.255)

Tức là sau sự tục sinh (Paṭisandhi), bắt đầu với thời điểm sau sự tục sinh (Paṭisandhi), nó được gọi là thời bình sinh.

"… dần dần có sự sanh lên của nhóm nhãn và vân vân." (CMA, VI, §23, p.255)

Đó là cách chúng sanh phát triển như thế nào. Nhưng nó rất là thô sơ. Như vậy, theo sự trình bày ở đây, thì tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có ba nhóm sắc. Ba nhóm sắc có nghĩa là ba mươi sắc pháp. Và rồi sau đó, dần dần nhóm nhãn và vân vân sanh lên.

Liên quan đến vấn đề này, chúng ta cũng nên biết Đức Phật đã nói gì về sự phát triển của thai bào.

"Paṭhamaṃ kalalaṃ hoti, kalalā hoti abbudaṃ; abbudā jāyate pesi, pesi nibbattatī ghano; ghanā pasākhā jāyanti, kesā lomā nakhāpi ca." (Saṃyuttanikāya, Sagāthāvaggapāḷi, 10. Yakkhasaṃyuttaṃ, 1. Indakasuttaṃ, 235)

Đây là chánh văn Pāḷi trong Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya). Một lần nọ, có một Thiên nhân đến gặp Đức Phật và hỏi Ngài về chúng sanh. Đức Phật trả lời trong câu kệ này. "Trước hết thì có Kalala. (Chúng ta sẽ

tìm hiểu nghĩa sau.) Sau Kalala thì có Abbuda. Sau Abbuda thì nó trở thành Pesi. (Tức là nó phát triển lên thành Pesi.) Pesi trở thành Ghana. Sau Ghana, những Pasākha sanh lên và cũng như tóc, lông và móng." Đây là những gì Đức Phật giảng về sự phát triển của một thai bào.

Đức Phật không nói rằng Kalala phát triển trong một tuần và rồi sau đó Abbuda phát triển trong một tuần. Thời gian một tuần này thì được thêm vào trong những Sớ Giải. Trong các Sớ Giải có nói: "Cùng với tâm tục sinh đầu tiên thì không có cái gì đáng để nêu tên như Tissa hay Phussa." Đó là vì nó chỉ là một dấu vết nhỏ xíu của sắc pháp. Chỉ có ba mươi sắc pháp. "Nhưng có Kalala, không nhiều hơn một giọt dầu treo trên đầu của một sợi chỉ được tạo ra bởi ba cọng lông của một đứa trẻ sơ sinh." Ở đây, đứa trẻ có nghĩa là một con dê con mới sinh[1]. "Với sự tham khảo như vậy, nó được nói là: 'Giống như một giọt dầu mè, (hay của) kem bơ trong suốt, Kalala được nói là có diện mạo như vậy đấy.'"

[1] Lời trình bày của Ngài Ashin U Osadha: "Từ ngữ "dê và cừu" thì luôn luôn là mập mờ trong Nissaya (bản dịch tiếng Miến) khi chúng ta muốn biết chính xác đó là con nào: dê hay cừu. Trong Chánh Sớ, từ nguyên gốc Pāḷi là "Eḷaka" có nghĩa đen là "dê". Nhưng tôi nghĩ đó không phải là con dê thông thường không có sừng như chúng ta thường thấy ở nông trại. Trong Phụ Sớ có nói rằng "Eḷaka" hay những loại dê này sống ở trong những ngọn núi Himalaya. Và do đó, chúng có hai cái sừng trên đầu, nhưng lông của chúng thì có thể dài và dày để bảo vệ cơ thể của chúng khỏi cái lạnh trong mùa đông. Chánh Sớ nói rằng đặc điểm nổi bật của loài dê này là lông của chúng rất rất nhỏ, và mỏng hơn nhiều so với những con thú khác. Đó là nguyên nhân chính để so sánh trong Chánh Sớ. Vì chúng sống ở những ngọn núi Himalaya, cho nên đôi lúc các dịch giả người Miến dịch (từ "Eḷaka") là "dê rừng" hay đôi lúc là "cừu rừng" vì lông của chúng thì dài và dày. Cả hai đều đúng do quan điểm khác biệt của họ. Tài liệu tham khảo là Vibh A (Chánh Sớ Vibhaṅga, Các Phụ Sớ).

Như vậy, trước hết chúng ta có Kalala. Ý nghĩa đơn giản của Kalala là bùn. Nó có thể là cái gì đó giống như bùn mỏng mềm. Kalala được giải thích là sắc pháp (Rūpa) trong giống như nước. Kích cỡ của Kalala này thì như thế nào? "Không nhiều hơn một giọt dầu treo trên đầu của một sợi chỉ được tạo ra bởi ba cọng lông của một đứa trẻ sơ sinh." Lông của một đứa trẻ mới sinh thì rất là tế, mềm và nhỏ. Các bạn lấy ba sợi lông và làm thành một sợi chỉ. Rồi các bạn nhúng nó vào dầu và đưa nó lên cao. Dầu sẽ nhỏ giọt xuống. Và giọt cuối cùng, tức là rất rất ít, có kích cỡ của một Kalala. Đó là thứ mà Chánh Sớ nói ở đây. "Có Kalala, không nhiều hơn một giọt dầu treo trên đầu của một sợi chỉ được tạo ra bởi ba cọng lông của một đứa trẻ sơ sinh." Với sự tham khảo như vậy, nó được nói là: "Như vậy, Kalala thì giống như giọt dầu mè đó hay giống như một giọt kem bơ trong suốt." Bơ thì trong. Nó là bơ được làm tinh khiết, nên nó trong suốt. Điều đó có nghĩa là Kalala thì rất nhỏ. Chúng ta không thể nói nhỏ như thế nào. Nó chỉ là một phần vật chất rất nhỏ.

"Sau Kalala thì có Abbuda: sau một tuần từ giai đoạn Kalala đó," - ở đây các Chánh Sớ nói rằng Kalala phát triển trong một tuần và rồi trong tuần thứ hai, Kalala đó chuyển đổi thành Abbuda, hay phát triển thành Abbuda. "Nó trở thành Abbuda có diện mạo như nước đã rửa thịt." Các bạn phụ nữ có thể biết điều này rõ hơn các bạn nam giới. Các bạn có lẽ đã rửa thịt nhiều lần. Tôi không biết nước đã rửa thịt thì nhìn giống như thế nào. Có lẽ nó có nhiều bong bóng hay có màu đỏ. Như vậy, Kalala phát triển thành Abbuda. Khi nó trở thành Abbuda, cái tên Kalala biến mất. Khi nó trở thành Abbuda thì các bạn không gọi nó là Kalala nữa. Các bạn gọi nó là Abbuda. Đây là giai đoạn thứ hai của sự phát triển.

Sau Abbuda thì nó trở thành Pesi. "Sau Abbuda, nó trở thành Pesi. Cũng từ giai đoạn Abbuda đó, sau một tuần," - Chánh Sớ luôn luôn gán cho mỗi giai đoạn phát triển một tuần. "Nó được đặt tên là Pesi vì giống như chì nóng chảy." Pesi có nghĩa là một miếng thịt. Nó trở nên đặc hơn một chút. Kalala thì chỉ là dầu trong suốt hay nước. Abbuda có thể có màu sắc hơn một chút nhưng vẫn là chất lỏng. Khi nó trở thành Pesi thì cái tên Abbuda không còn nữa.

"Pesi trở thành Ghana: từ Pesi đó, sau một tuần, nó có tên là Ghana và trở thành một cục thịt giống như một cái trứng gà." Nó không lớn bằng một cái trứng gà, nhưng có lẽ nó có hình dạng của một cái trứng gà. Ghana có nghĩa là cứng. Thai bào bây giờ trở nên cứng hơn một chút.

Sau Ghana, các Pasākha sanh lên. Pasākha có nghĩa là nhánh. Các nhánh có nghĩa là năm khối nhu trong thai bào để phát triển thành hai tay, hai chân và cái đầu. Như vậy, có năm khối nhu trong cục thịt đó.

Từ đây, bỏ đi tuần thứ sáu, thứ bảy và các tuần khác để cô đọng bài giảng, Đức Phật đã thuyết: "Kesa, vân vân." - tức là Đức Phật đã nói tóc, lông, móng. Nếu các bạn chỉ đọc bài kệ chánh văn, các bạn có thể nghĩ rằng sau các Pasākha, thì tóc, lông, móng, vân vân sẽ theo sau ngay lập tức. Ở đây, Chánh Sớ giải thích rằng Đức Phật bỏ đi các tuần thứ sáu, thứ bảy và các tuần khác vì Ngài muốn cô đọng bài giảng. Rồi Ngài nói đến tuần thứ 42. Tại lúc đó, Đức Phật nói tóc, lông và móng xuất hiện. Theo giải thích của Chánh Sớ này, thì tóc, lông và móng xuất hiện vào tuần 42 sau khi thụ thai. Có 52 tuần trong một năm. Sau 42 tuần thì có tóc, lông và móng. Đây là từ Chánh Sớ của Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya).

Trong Chánh Sớ của Bộ Ngữ Tông (Kathāvatthu) cũng có nói: "Đối với những ai sinh ra trong bụng mẹ, thì trong các nội xứ (Āyatana) chỉ có ý xứ (Manāyatana) và thân xứ (Kāyāyatana) sanh lên tại thời điểm tục sinh." Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có ý xứ (Manāyatana) và thân xứ (Kāyāyatana) sanh lên, tức là chỉ hai trong số sáu xứ xuất hiện. Và rồi "Phần còn lại, tức là bốn xứ: nhãn (Cakkhu), nhĩ (Sota), tỷ (Ghāna) và thiệt (Jivhā), xuất hiện tại thời điểm thứ 77" - nó có thể là ngày thứ 70-77. Trong suốt thời gian đó, nhãn (Cakkhu), nhĩ (Sota), tỷ (Ghāna) và thiệt (Jivhā) xuất hiện theo giảng giải trong Chánh Sớ của Bộ Ngữ Tông (Kathāvatthu). Các Chánh Sớ được viết bởi Ngài Buddhaghosa. Theo Ngài Buddhaghosa, thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, vân vân, sanh lên sau khoảng 70-77 ngày từ lúc thụ thai.

Bây giờ, các bạn hãy lật sang trang khác.

Học viên: Tại sao vị Thiên nhân đó hỏi Đức Phật câu hỏi này?

Sayādaw: Vì vị Thiên nhân đó đã tin vào bản ngã (Atman). Đây là cách các bạn có thể giải thích mà không ám chỉ đến bản ngã (Atman). Cho nên, Đức Phật đã giảng như vậy.

Ở trang tiếp theo, chúng ta có sự phát triển của thai bào trong bụng mẹ được giải thích bởi Ngài Buddhaghosa và theo Abhidhammatthavibhāvinī (tức là Phụ Sớ của Abhidhammatthasaṅgaha). Theo Ngài Buddhaghosa, tuần đầu tiên là thời gian của Kalala, tức là sắc pháp (Rūpa) trong suốt như nước. Lúc đó, có ba nhóm sắc hay 30 sắc pháp (Rūpa). Các bạn đã biết 30 sắc pháp (Rūpa) này hay ba nhóm sắc này: nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu).

Trong tuần thứ hai, chúng ta có Abbuda, tức là sắc pháp (Rūpa) giống như bọt. Trong tuần thứ ba thì có Pesi, một cục thịt. Trong tuần thứ tư thì có Ghana, sắc pháp (Rūpa) rắn chắc. Và trong tuần thứ năm, có năm chỗ lồi: một cho cái đầu, hai cho hai cái tay, và hai cho hai cái chân. Chúng ta không biết về tuần thứ sáu, thứ bảy và vân vân. Trong tuần thứ mười một, thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, thần kinh khứu giác và thần kinh vị giác sanh lên theo lời giải thích của Chánh Sớ. Rồi những tuần khác bị bỏ qua cho đến tuần thứ 42. Trong suốt tuần này, tóc, lông và vân vân, xuất hiện trong thai bào. Đây là dựa theo những Chánh Sớ hay dựa theo Ngài Buddhaghosa.

Abhidhammatthavibhāvinī là Phụ Sớ của Abhidhammatthasaṅgaha. Vị giáo thọ sư đó lại nói khác. Theo Ngài, tuần thứ nhất cho đến tuần thứ năm thì vẫn giống như vậy. Cho nên, sẽ có sắc pháp (Rūpa) trong suốt giống như nước, sắc pháp (Rūpa) giống như bọt, một cục thịt, sắc pháp (Rūpa) rắn chắc và năm chỗ lồi. Nhưng Ngài lại nói là tại tuần thứ bảy, nhóm nhãn sanh lên. Trong suốt tuần thứ tám, thần kinh thính giác sanh lên. Trong tuần thứ chín, thần kinh khứu giác sanh lên. Và trong tuần thứ mười, thần kinh vị giác sanh lên. Như vậy, có sự khác nhau giữa Ngài Buddhaghosa và tác giả của tài liệu Abhidhammatthavibhāvinī. Các bạn sẽ theo ai? Ngài Buddhaghosa có uy tín và thẩm quyền hơn. Cho nên, chúng ta sẽ theo Ngài Buddhaghosa. Có một nguyên nhân, giải thích tại sao tài liệu Abhidhammatthavibhāvinī lại khác với Ngài Buddhaghosa. Nhưng nếu các bạn không biết Pāḷi thì điều này hơi khó giải thích. Những vị thầy người Miến của chúng tôi đã nghĩ ra nguyên nhân của sự khác nhau này. Theo những vị thầy người Miến thì tác giả của tài liệu Abhidhammatthavibhāvinī Ṭīkā đã đọc bản không chính xác của một cuốn Chánh Sớ. Ngài đã gặp bản

không chính xác đó, nhưng Ngài lại cho là đúng. Dựa trên bản không chính xác đó, Ngài đã nói là tại tuần thứ bảy, chúng ta có thần kinh thị giác, tại tuần thứ tám, chúng ta có thần kinh thính giác và vân vân.

Điều này có thể dễ dàng xảy ra trong Pāḷi vì "Satta Sattati" là 77. Nhưng nếu bản ghi chép thiếu phần cuối "ti", thì nó sẽ trở thành "Satta Satta", tức là 7 nhân 7. Tức là 49, chứ không phải 77. Bốn chín có nghĩa là tuần thứ bảy. Đôi lúc, chuyện này có thể xảy ra. Vào thời cổ xưa đó, rất khó để so sánh hai bản sao chép của cùng một bản thảo. Thậm chí, một bản thảo đã là rất khó để có được. Các vị thầy người Miến đã giải thích rằng tác giả của cuốn Abhidhammatthavibhāvinī có lẽ đã đọc bản không chính xác của bản Chánh Sớ đó. Cho nên, Ngài đã có quan điểm như vậy. Những vị thầy sau này đã không đi theo quan điểm của tác giả của cuốn Abhidhammatthavibhāvinī. Chúng ta cũng sẽ chỉ theo những gì Ngài Buddhaghosa đã ghi lại. Tại tuần thứ mười một, mắt và vân vân sẽ sanh lên. Tại tuần thứ 42, tóc và những thứ khác sanh lên.

Đây là cách sự phát triển của thai bào được trình bày trong các tài liệu Phật giáo. Đức Phật chỉ nêu lên những giai đoạn phát triển khác nhau. Nhưng Đức Phật không chỉ rõ phải mất bao nhiêu ngày để đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác. Các Chánh Sớ nói là một giai đoạn kéo dài một tuần. Khoảng thời gian một tuần thì không được nói rõ ràng ra bởi Đức Phật. Các Chánh Sớ giải thích nó có nghĩa là một tuần: Kalala là một tuần, Abbuda là một tuần và vân vân. Điều này có thể không nhất thiết phù hợp với những gì y học hiện đại đã tìm ra. Nó có thể không chính xác trong từng mỗi chi tiết. Không ai có thể thật sự đi vào trong bụng người mẹ và nhìn vào thai bào. Ngày nay, có những thiết bị chụp hình thai bào.

Có những bức hình của thai bào ở một tuần tuổi, hai tuần tuổi và vân vân. Nó có thể là những gì y học hiện đại tìm thấy hay có thể là không phải. Nhưng ít nhất, chúng ta biết rằng sự phát triển của thai bào có được miêu tả trong những tài liệu Phật giáo. Điều đó ít nhiều tương ứng với những gì con người biết về thai bào ngày nay.

Đó là liên quan đến người nhân loại. Mặc dầu thú vật sanh ra từ bụng me, nhưng chúng có thể cần nhiều thời gian hơn nhân loại để ra đời. Hầu hết mọi thú vật thì không ra đời sau mười tháng kể từ ngày thụ thai. Sự trình bày ở trên: Kalala trong một tuần, Abbuda trong một tuần và vân vân là cho nhân loại, chứ không phải cho thú vật.

"Sau đó, trong suốt thời gian hiện hữu, nhóm nhãn và vân vân dần dần sanh lên." (CMA, VI, §23, p.255)

"Cho nên, sự diễn tiến liên tục của các nhóm sắc pháp được tạo ra theo bốn cách - tức là, do nghiệp (kamma) tạo từ lúc tục sinh, do tâm tạo từ thời điểm thứ hai của tâm thức, do nhiệt lượng tạo ra từ thời điểm của giai đoạn trụ, và do dưỡng tố tạo ra từ thời điểm phát tán của dưỡng tố - trôi chảy không gián đoạn trong dục giới cho đến lúc tử…" (CMA, VI, §24, p.256)

Sự trôi chảy của sắc pháp diễn tiến liên tục cho đến lúc chết.

"… giống như ngọn lửa của cây đèn cầy hay dòng chảy của một con sông." (CMA, VI, §24, p.256)

Các bạn đốt một ngọn đèn cầy và thấy ngọn lửa ở đó. Các bạn nghĩ là ngọn lửa diễn tiến liên tục. Thật ra, tại mỗi thời điểm có một ngọn lửa mới. Điều đó cũng như vậy đối với dòng chảy của một con sông. Khi các bạn

nhìn một dòng sông, các bạn nghĩ rằng nó là như nhau mọi lúc, nhưng tại mỗi thời điểm thì có nước mới chảy qua. Cũng theo cách đó, trong dục giới, cho đến lúc tử, thì những nhóm sắc pháp được tạo ra bằng bốn cách trôi chảy liên tục không ngừng.

Như vậy, ở đây, "sắc do nghiệp (kamma) tạo ra từ lúc tục sinh" có nghĩa là sắc pháp do nghiệp (Kamma) tạo ra sanh lên từ thời điểm của tiểu sát-na đầu tiên của tâm tục sinh. Và "sắc do tâm tạo ra từ thời điểm thứ hai của tâm thức" có nghĩa là sắc pháp do tâm tạo ra sanh lên tại tiểu sát-na đầu tiên của tâm thứ hai trong một kiếp sống. Tức là tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, từ thời điểm của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, sắc pháp do tâm tạo ra (Cittaja-rūpa) sanh lên. Điều đó có nghĩa là sắc pháp do tâm (Citta) tạo ra sanh lên từ tiểu sát-na đầu tiên của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất. Rồi "sắc do dưỡng tố tạo ra từ thời điểm phát tán của dưỡng tố" - cho nên, chúng ta không biết khi nào sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố tạo ra sanh lên lần đầu tiên. Đối với những chúng sanh hóa sanh, nó có thể bắt đầu khi người đó nuốt chính nước bọt của họ. Từ thời điểm đó, người đó có sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố tạo ra. Nhưng đối với những ai sống trong bụng mẹ, thì họ có thể có sắc pháp (Rūpa) do dưỡng tố tạo ra từ người mẹ. Người mẹ ăn một cái gì đó và rồi thai bào nhận dưỡng tố thông qua dây rốn.

Điều chúng ta nên hiểu ở đây là tại chính xác thời điểm nào sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa) sanh lên, tại chính xác thời điểm nào sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) sanh lên lần đầu tiên, và tại chính xác thời điểm nào sắc pháp do nhiệt lượng (Utuja-rūpa) sanh lên. Từ tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi), sắc pháp do nhiệt lượng (Utuja-rūpa) sanh lên. Từ lúc đó trở

đi, sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra sanh lên hầu như tại mỗi thời điểm bởi vì nhiệt lượng (Utu) sanh lên tại tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta) sẽ đạt đến thời điểm trụ tại tiểu sát-na thứ ba của tâm tục sinh (Paṭisandhi Citta). Các bạn hãy hình dung ra ba tiểu sát-na của tâm tục sinh (Paṭisandhi): một, hai và ba. Tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm tục sinh (Paṭisandhi), sắc pháp do nghiệp tạo ra (Kammaja-rūpa) sanh lên. Tại tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi), sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra (Utuja-rūpa) sanh lên. Tại tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi), đó là tiểu sát-na thứ nhất của sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra (Utuja-rūpa). Bây giờ, nó tiếp cận tiểu sát-na tiếp theo của sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra (Utuja-rūpa). Tiểu sát-na tiếp theo là tiểu sát-na thứ ba của tâm tục sinh (Paṭisandhi) nhưng lại là tiểu sát-na thứ hai của sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra (Utuja-rūpa). Từ tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi) trở đi, tại mỗi thời điểm, sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra (Utuja-rūpa) sanh lên. Ở đây, đoạn văn trên chỉ ra lúc chúng sanh lên lần đầu tiên.

Khi nào chúng sanh lên lần cuối cùng trong một kiếp sống và khi nào chúng biến mất toàn bộ, chúng ta sẽ học đến vào tuần tới.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

6.6. Sự Xuất Hiện Của Sắc Pháp Và Níp-bàn (Nibbāna)

6.6.1. Sự Xảy Ra Lần Cuối Và Sự Biến Mất Của Sắc Pháp

Cho đến bây giờ, chúng ta đã nghiên cứu xong việc sắc pháp sanh lên như thế nào tại thời điểm tục sinh và một vài thời điểm ngay sau khi tục sinh. Hôm nay, chúng ta sẽ học về sắc pháp (Rūpa) tại thời điểm tử. "Tại thời điểm tử" có nghĩa là tại thời điểm cận tử và cũng có thể là sau khi tử. Tại thời điểm tử, sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa) không sanh lên nữa bắt đầu ở giai đoạn trụ của sát-na tâm thứ mười bảy trước tâm tử. Có ba tiểu sát-na của tâm tục sinh (Paṭisandhi), tức là sanh, trụ và diệt. Tại tiểu sát-na sanh của tâm tục sinh (Paṭisandhi), cái gì sanh lên? Sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa) sanh lên. Đó là thời điểm sanh lên đầu tiên của sắc pháp do nghiệp tạo. Tại thời điểm trụ, tức là tiểu sát-na thứ hai của tâm tục sinh (Paṭisandhi), sắc pháp do nhiệt lượng tạo (Utuja-rūpa) sanh lên. Đó là sự sanh lên đầu tiên của sắc pháp do nhiệt lượng tạo (Utuja-rūpa). Và rồi tại tiểu sát-na đầu tiên của tâm hữu phần (Bhavaṅga) đầu tiên, sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) sanh lên. Cho nên, ở đây chúng ta có sự sanh lên đầu tiên của sắc pháp do nghiệp tạo, sắc pháp do nhiệt lượng tạo và sắc pháp do tâm tạo. Có ba thời điểm này. Sau đó, sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại mỗi tiểu sát-na trong suốt đời sống. Sắc pháp do nhiệt lượng tạo sanh lên khi sắc pháp (Rūpa) đạt đến giai đoạn trụ. Thật ra, từ thời điểm đó trở đi, sắc pháp do nhiệt lượng tạo sanh lên tại mỗi thời điểm. Rồi sắc pháp do tâm tạo chỉ sanh lên tại tiểu sát-na đầu tiên của mỗi sát-na tâm. Sắc pháp do tâm tạo sanh lên tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất,

rồi tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, và rồi tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba và vân vân. Sắc pháp do tâm tạo không sanh lên tại giai đoạn trụ hay giai đoạn diệt.

Sắc pháp do nghiệp tạo phải biến mất tại thời điểm kết thúc của một đời sống. Sắc pháp do nghiệp tạo không thể tiếp tục tồn tại sau khi tử. Các bạn đã biết là tuổi thọ của sắc pháp là mười bảy sát-na tâm. Cho nên, các bạn có thể tìm ra thời điểm sanh lên cuối cùng của sắc pháp do nghiệp tạo là khi nào. Nó phải biến mất cùng với tiểu sát-na cuối cùng của tâm tử (Cuti). Điều đó có nghĩa là các bạn phải đi ngược lại cho đến sát-na thứ mười bảy. "Mười bảy" có nghĩa là các bạn phải tính tâm tử (Cuti) là một trong số các sát-na. Khi các bạn đi ngược lại trong lộ tâm cụ thể này, các bạn sẽ đến tâm hữu phần vừa qua (Atīta Bhavaṅga). Tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm thứ mười bảy trước tâm tử (Cuti) đó, có sự sanh lên cuối cùng của sắc pháp do nghiệp tạo ra. Tức là sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên lần cuối cùng tại tiểu sát-na đó. Sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại thời điểm đó sẽ biến mất với tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti). Tại tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti) là sự hủy diệt cuối cùng của sắc pháp do nghiệp tạo ra. Sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên lần cuối tại sát-na tâm thứ mười bảy được tính ngược từ tâm tử (Cuti). Sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại thời điểm đó tiếp tục tồn tại cho đến tiểu sát-na cuối cùng hay tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti). Với sự diệt đi của tâm tử (Cuti Citta), sắc pháp do nghiệp tạo cũng phải diệt. Không còn sắc pháp do nghiệp tạo nữa sau khi chết. Trong cuốn Cẩm Nang có nói:

"Nhưng tại thời điểm tử, sắc pháp do nghiệp tạo không còn sanh lên nữa bắt đầu với giai đoạn trụ của tâm thứ mười bảy đi trước tâm tử." (CMA, VI, §25, p.256)

Bắt đầu với tiểu sát-na trụ của sát-na tâm thứ mười bảy, sắc pháp do nghiệp tạo không sanh lên nữa.

"Sắc pháp do nghiệp tạo ra mà sanh lên ở trước ..." (CMA, VI, §25, p.256)

Tức là chúng đã sanh lên tại tiểu sát-na thứ nhất của sát-na tâm thứ mười bảy.

"... xảy ra cho đến thời điểm tử..." (CMA, VI, §25, p.256)

Tức là tồn tại.

"... và rồi diệt đi." (CMA, VI, §25, p.256)

Tức là cuối cùng nó diệt đi cùng với tâm tử (Cuti Citta).

"Theo sau đó, sắc pháp do tâm tạo và do dưỡng tố tạo cũng diệt đi." (CMA, VI, §25, p.256)

Cuốn Cẩm Nang không nói khi nào cả. Chúng ta phải tìm ra khi nào. Nó chỉ đơn giản nói rằng sắc pháp do tâm tạo và do dưỡng tố tạo diệt đi sau đó hay theo sau đó. Để hiểu điều này, chúng ta trước hết phải hiểu sự sanh lên của sắc pháp do tâm tạo. Sắc pháp do tâm tạo sanh lên tại tiểu sát-na thứ nhất của mỗi sát-na tâm. Tức là tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm tử (Citta), sắc pháp do tâm tạo ra sanh lên. Vì tuổi thọ của sắc pháp (Rūpa) là mười bảy sát-na tâm, cho nên, nó phải tồn tại đủ mười bảy sát-na. Tâm tử (Cuti) là một sát-na. Tâm tục sinh (Paṭisandhi) là sát-na thứ hai. Và rồi mười lăm tâm hữu phần (Bhavaṅga) là thành mười bảy sát-na tâm. Tức là tại tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười lăm thì có đủ

mười bảy sát-na tâm. Tại tiểu sát-na thứ ba của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười lăm thì sắc pháp do tâm thức tạo của kiếp sống trước diệt đi. Tức là có bao nhiêu tiểu sát-na tâm sau tâm tử (Cuti)? Bốn mươi tám. Bốn mươi tám tiểu sát-na sau tâm tử (Cuti) thì sắc pháp do tâm tạo của kiếp sống trước diệt đi.

Rồi thì sắc pháp do dưỡng tố tạo - điều được ghi nhận là sắc pháp do dưỡng tố tạo có thể sanh lên thậm chí tại tiểu sát-na cuối của tâm tử (Cuti). Thời điểm sanh lên cuối cùng của sắc pháp do dưỡng tố tạo trong một kiếp sống là tại tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti). Rồi nó phải tồn tại trong 51 tiểu sát-na. Chúng ta chỉ có một sát-na tại tâm tử (Cuti). Khi chúng ta đạt đến giai đoạn trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười sáu thì chúng ta có đủ 51 tiểu sát-na. Và như vậy, tại thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười sáu, sắc pháp do dưỡng tố tạo của kiếp sống trước diệt đi. Tức là một vài sắc pháp (Rūpa) từ kiếp sống này tiếp tục tồn tại thậm chí sau khi chết. Nhưng các bạn biết là mười bảy sát-na tâm thì chẳng là gì cả khi bàn về sự trải nghiệm. Nó không tới một giây. Nhưng để chính xác và đúng đắn, chúng ta phải nói là một vài sắc pháp tiếp tục tồn tại, thậm chí, sau khi chết. Chúng là những sắc pháp nào? Chúng là sắc pháp do tâm tạo và sắc pháp do dưỡng tố tạo, chứ không phải sắc pháp do nghiệp tạo. Sắc pháp do nghiệp tạo phải diệt đi cùng với sự biến mất của tâm tử (Cuti Citta) hay sự diệt đi của kiếp sống này.

"Sau đó, những sắc pháp do nhiệt lượng tạo vẫn tiếp tục diễn tiến cho đến khi nó trở thành một xác chết."[1] (CMA, VI, 25, p.257)

---

[1] Trong CMA, Ấn bản lần thứ hai, 1999 có sửa lại là: "Sau đó, những

Ở đây, "cho đến khi nó trở thành một xác chết" không nên được hiểu theo nghĩa đen vì xác chết có thể phân hủy và thậm chí tại thời điểm đó, vẫn có sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra sanh lên và diệt đi. Thật ra, nó sẽ tiếp tục diễn tiến cho đến tận cùng thế giới này, không chỉ tại lúc người đó được gọi là một xác chết. Giả sử người đó được đem đi chôn. Thì cơ thể phân hủy từ từ. Rồi tại thời điểm đó, cũng có sắc pháp do nhiệt lượng tạo sanh lên và diệt đi. Nó sẽ tiếp tục cho đến khi thế giới bị hủy diệt hoàn toàn. Nếu người đó bị hỏa táng thành tro, thì vẫn có sắc pháp do nhiệt lượng sanh lên và diệt đi. Trong số bốn loại sắc pháp, tức là do nghiệp tạo, do tâm tạo, do nhiệt lượng tạo và do dưỡng tố tạo, có ba loại vẫn còn tiếp tục tồn tại sau khi chết. Sắc pháp do nghiệp tạo thì diệt cùng một lúc với thời điểm cuối cùng của tâm tử (Cuti Citta). Đó là trình tự sanh lên và diệt đi của sắc pháp tại lúc chết hay tại thời điểm lân cận cái chết. Các bạn phải hiểu rằng sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại mỗi tiểu sát-na, rằng sắc pháp do tâm tạo chỉ sanh lên tại thời điểm sanh và rằng sắc pháp do nhiệt lượng tạo chỉ sanh lên tại thời điểm trụ. Nếu các bạn hiểu điều này, các bạn có thể tìm ra khi nào một loại sắc pháp cụ thể nào đó sanh lên lần cuối và khi nào nó biến mất.

Chúng ta hãy đi ngược trở lại. Khi nào sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên lần cuối? Tại tiểu sát-na đầu tiên của sát-na tâm thứ mười bảy được tính ngược từ tâm tử (Cuti Citta). Sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại sát-na tâm thứ mười bảy này sẽ diệt đi tại tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti Citta).

Còn sắc pháp do tâm tạo thì sao? Sắc pháp do tâm

sắc pháp do nhiệt lượng tạo ra vẫn tiếp tục diễn tiến dưới dạng của một xác chết."

tạo có thể sanh lên thậm chí tại thời điểm đầu tiên của tâm tử (Cuti Citta). Nó sẽ tiếp tục tồn tại cho đến tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười lăm theo sau tâm tục sinh (Paṭisandhi). Tại thời điểm thứ ba của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười lăm, sắc pháp do tâm tạo của kiếp sống trước biến mất hoàn toàn.

Và rồi sắc pháp do dưỡng tố tạo - điều được ghi nhận là nó có thể sanh lên thậm chí tại thời điểm cuối cùng của một kiếp sống. Như vậy, chúng ta hiểu rằng sắc pháp do dưỡng tố tạo sanh lên tại tiểu sát-na thứ ba của tâm tử (Cuti Citta). Nó phải tiếp tục tồn tại trong 51 tiểu sát-na. Khi nó tiến đến thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười sau, thì nó diệt đi hoàn toàn.

Đối với sắc pháp do nhiệt lượng tạo, thì nó tiếp tục diễn tiến cho đến tận cùng thế giới.

6.6.2. Kết Luận

Tại cuối chương thứ năm, có một sự miêu tả về tâm hữu phần (Bhavaṅga) đi theo tâm tục sinh (Paṭisandhi) và rồi tâm tử (Cuti), tâm tục sinh (Paṭisandhi), tâm hữu phần (Bhavaṅga) và vân vân, vòng tròn sanh tử. Đó là sự luân hồi về danh pháp (Nāma Saṃsāra), có tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) sanh lên từ kiếp này đến kiếp khác.

Ở đây, tiến trình sắc pháp (Rūpa) được chỉ định ra trong bài kệ trên trang 257 của cuốn CMA:

"Như vậy, đối với những chúng sanh đã chết, thì trong một kiếp sống kế tiếp, sắc pháp lại sanh lên, bắt đầu với tâm tục sinh, cũng theo cách đó." (CMA, VI, §26, p.257)

Ngay tại lúc một chúng sanh tục sinh (Paṭisandhi) thì có sắc pháp (Rūpa) sanh lên. Rồi thì sắc pháp (Rūpa) sanh lên tại mỗi thời điểm hay tại thời điểm đầu tiên, hay khi sắc pháp (Rūpa) đạt đến thời điểm trụ cho đến khi chết hay một chút sau đó. Đây là sự sanh lên và diệt đi của sắc pháp (Rūpa) đối với chúng sanh dục giới (Kāmāvacara).

6.6.3. Trong Sắc Giới (Rūpāvacara Loka)

"Trong các cõi sắc giới, những nhóm tỷ, thiệt, thân, giới tính và những nhóm sắc pháp do dưỡng tố tạo thì không được tìm thấy." (CMA, VI, §27, p.257)

Bây giờ, chúng ta đi ngược lại lúc tục sinh (Paṭisandhi). Trong sắc giới (Rūpāvacara Loka), các nhóm tỷ, thiệt, thân và giới tính không được tìm thấy vì chúng sanh ở đó không có mũi, lưỡi, thân và giới tính. Do đó, những nhóm sắc này không sanh lên cho họ. Trong thế giới của những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara), các nhóm tỷ, thiệt, thân và giới tính không được tìm thấy.

"Do đó, đối với những chúng sanh này, tại thời điểm tục sinh, có bốn nhóm sắc pháp do nghiệp (kamma) tạo sanh lên ..." (CMA, VI, §27, p.257)

Bốn nhóm sắc pháp do nghiệp tạo tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi) là nhóm nhãn (Cakkhu-dasaka), nhóm nhĩ (Sota-dasaka), nhóm ý vật (Vatthu-dasaka) và nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka). Có bốn nhóm như vậy sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi) cho những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara).

"Trong suốt thời gian hiện hữu, ..." (CMA, VI, §27, p.257)

Tức là sau khi tục sinh (Paṭisandhi).

"... sắc pháp do tâm tạo và do nhiệt lượng tạo cũng được tìm thấy." (CMA, VI, §27, p.257)

Các bạn phải cộng từ "cũng" vào đó. Nếu không có từ "cũng" thì nó sẽ có nghĩa khác. Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có bốn nhóm sắc. Nhưng trong đời sống, tức là trong suốt thời gian hiện hữu, có bốn nhóm sắc này cộng với những nhóm sắc do tâm tạo và những nhóm sắc do nhiệt lượng tạo. Có bao nhiêu nhóm sắc do tâm tạo? Có sáu nhóm sắc do tâm tạo. Có bao nhiêu nhóm sắc do nhiệt lượng tạo? Có bốn nhóm sắc do nhiệt lượng tạo. Như vậy, trong suốt thời gian hiện hữu, có sáu cộng bốn cộng bốn (nhóm nhãn, nhóm nhĩ, nhóm ý vật, nhóm mạng quyền), tức là tổng cộng có mười bốn nhóm sắc được tạo ra. Đó là cho những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara). "Những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara)" là ám chỉ đến tất cả những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara) trừ những chúng sanh vô tưởng. Đối với những chúng sanh vô tưởng thì có một sự khác biệt. Đối với những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara) thì có bốn nhóm sắc tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi): nhóm nhãn, nhóm nhĩ, nhóm ý vật và nhóm mạng quyền. Tức là có ba nhóm sắc với mười sắc pháp mỗi nhóm và một nhóm sắc với chín sắc pháp. Trong suốt thời gian hiện hữu, sáu nhóm sắc do tâm tạo và bốn nhóm sắc do nhiệt lượng tạo cũng được tìm thấy. Bốn nhóm được tìm thấy tại lúc tục sinh (Paṭisandhi) và mười bốn nhóm được tìm thấy trong suốt đời sống. Sau này, chúng ta sẽ phải tìm xem có bao nhiêu sắc pháp (Rūpa).

6.6.4. Những Chúng Sanh Vô Tưởng (Asañña-satta)

Bây giờ, chúng ta tìm hiểu đến những chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta).

"Trong số những chúng sanh vô tưởng, thì nhóm nhãn, nhóm nhĩ, nhóm ý vật, và âm thanh cũng không được tìm thấy." (CMA, VI, §28, p.257)

Âm thanh không được tìm thấy.

"Tương tự, sắc pháp do tâm tạo cũng không được tìm thấy." (CMA, VI, §28, p.257)

Sắc pháp do tâm tạo (Cittaja-rūpa) không được tìm thấy.

"Cho nên, tại thời điểm tục sinh của họ, chỉ có nhóm mạng quyền sanh lên." (CMA, VI, §28, p.257)

Như vậy, chỉ có một nhóm sắc tại thời điểm tục sinh đối với những chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta).

"Trong suốt thời gian hiện hữu, sắc pháp do nhiệt lượng tạo, ngoại trừ âm thanh, tiếp tục được sinh ra." (CMA, VI, §28, p.258)

Các bạn hãy nhìn vào những nhóm sắc do nhiệt lượng tạo. Có bao nhiêu nhóm? Có bốn nhóm. Trong bốn nhóm này, các bạn bỏ đi nhóm nào? Chúng ta bỏ ra hai nhóm. Chúng ta bỏ đi nhóm thứ hai, tức là nhóm cảnh thinh (Sadda-navaka) vì không có âm thanh. Chúng ta cũng phải bỏ đi nhóm thứ tư, tức là nhóm thinh đặc biệt (Sadda-lahutādi-dvādasaka). Trong bốn nhóm sắc do nhiệt lượng tạo, chỉ có nhóm thứ nhất và nhóm thứ ba là có trong thế giới của chúng sanh vô tưởng. Tại thời điểm

tục sinh (Paṭisandhi) thì chỉ có một nhóm. Trong suốt đời sống thì có ba nhóm: nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka), nhóm thuần khiết (Suddhaṭṭhaka) và nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka). Không có sắc pháp do tâm tạo và cũng không có sắc pháp do dưỡng tố tạo. Mặc dầu có dưỡng tố trong cơ thể của họ, nhưng họ không nhận dưỡng tố từ bên ngoài. Cho nên, không có sắc pháp do dưỡng tố tạo. Điều này thì giống với những Phạm thiên sắc giới (Rūpāvacara Brahma). Những Phạm thiên sắc giới (Rūpāvacara Brahma) khác cũng không có sắc pháp do dưỡng tố tạo. Điều được ghi nhận là họ không ăn cái gì cả. Họ sống bằng phỉ lạc (Pīti). Phỉ lạc (Pīti) là vật thực của họ. Vì họ không ăn cái gì cả, cho nên, họ không có sắc pháp do dưỡng tố tạo. Sắc pháp do dưỡng tố tạo thì cần phải có dưỡng tố (Āhāra) ngoại. Khi dưỡng tố (Āhāra) nội và dưỡng tố (Āhāra) ngoại gặp nhau, thì sắc pháp do dưỡng tố tạo sanh lên. Đối với những chúng sanh sắc giới (Rūpāvacara), cả hữu tưởng và vô tưởng thì không có sắc pháp do dưỡng tố tạo.

Chúng ta hãy đi đến phần cuối và rồi quay trở lại.

"Như vậy, trong ba trường hợp của dục giới, sắc giới và những chúng sanh vô tưởng, sự diễn tiến của sắc pháp nên được hiểu là có hai: tại lúc tục sinh và trong suốt đời sống." (CMA, VI, §29, p.258)

Có hai loại sanh lên của sắc pháp đối với những chúng sanh này: tại lúc tục sinh (Paṭisandhi) và trong suốt đời sống.

"Trong các cõi dục thì 28 sắc pháp được tìm thấy; ..." (CMA, VI, §29, p.258)

Trong dục giới (Kāmāvacara), tất cả 28 sắc pháp có thể được tìm thấy.

"… trong các cõi sắc giới thì 23 sắc pháp (được tìm thấy); …" (CMA, VI, §29, p.258)

Cái gì bị thiếu đi? Mũi, lưỡi, thân xác và hai sắc giới tính thì không có. 28 trừ năm là 23. Trong sắc giới (Rūpāvacara) ngoại trừ cõi vô tưởng (Asañña-satta), chỉ có 23 sắc pháp được tìm thấy. Mặc dầu họ không có thần kinh khứu giác, thần kinh vị giác và thần kinh xúc giác, nhưng họ vẫn có mũi, lưỡi và thân xác. Họ chỉ không có giác quan. Mặc dầu họ không có giới tính, nhưng điều được ghi nhận là họ giống đàn ông.

"… trong những chúng sanh vô tưởng thì 17 (sắc pháp được tìm thấy); …" (CMA, VI, §29, p.258)

Trong những chúng sanh vô tưởng, những sắc pháp sau đây được tìm thấy: tứ đại, sắc cảnh sắc (Rūpa), sắc cảnh khí (Gandha), sắc cảnh vị (Rasa), sắc mạng quyền (Jīvita), dưỡng tố (Āhāra), sắc giao giới (Ākāsa), khinh (Lahutā), nhu (Mudutā), thích nghiệp (Kammaññatā), sắc hình thành (Upacaya), sắc diễn tiến (Santati), sắc lão suy (Jaratā) và sắc vô thường (Aniccatā). Tất cả là mười bảy. Chỉ có mười bảy sắc pháp này được tìm thấy trong thế giới của những chúng sanh vô tưởng. Trong thế giới của những chúng sanh vô tưởng, có tứ đại. Có sắc cảnh sắc (Rūpa). Có sắc cảnh khí. Có sắc cảnh vị. Có sắc cảnh xúc. Mặc dầu không có thần kinh thân, nhưng họ có sắc cảnh xúc (Phoṭṭhabba). Có sắc mạng quyền, dưỡng tố, sắc giao giới, nhóm sắc nhẹ nhàng và vân vân, và các sắc tướng trạng.

"Tại thời điểm tục sinh, âm thanh, những sắc đặc biệt, sắc lão suy và sắc vô thường không được tìm thấy." (CMA, VI, §29, p.258)

Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), không có sắc cảnh thinh; sắc cảnh thinh không thể sanh lên. Không có những sắc đặc biệt (Vikāra). Tức là không có thân biểu tri (Kāya-viññatti), ngữ biểu tri (Vacī-viññatti), khinh (Lahutā), nhu (Mudutā) và thích nghiệp (Kammaññatā). Không có sắc lão suy (Jaratā). Ở đây, tại lúc tục sinh (Paṭisandhi) có nghĩa là tại tiểu sát-na đầu tiên nhất của tâm tục sinh (Paṭisandhi) do vì tại tiểu sát-na thứ hai thì có sắc lão suy (Jaratā). Sự tục sinh (Paṭisandhi) ở đây có nghĩa là tiểu sát-na đầu tiên của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Và sắc vô thường thì không được tìm thấy. Những sắc pháp này không được tìm thấy tại thời điểm khởi đầu của kiếp sống.

"Trong thời gian tồn tại (trong suốt đời sống) thì không có gì là không đạt được." (CMA, VI, §29, p.258)

Tất cả 28 sắc pháp có thể sanh lên.

Bây giờ, các bạn đã biết sắc pháp sanh lên như thế nào và cuối cùng nó biến mất như thế nào trong một đời sống. Và như đã được ám chỉ trong câu kệ trên trang 257 của cuốn CMA, các giáo thọ sư cổ xưa người Miến Điện có tạo lập nên tiến trình sắc pháp (Rūpa-vīthi). Nó không được tìm thấy trong các Chánh Sớ. Đây là sản phẩm của các giáo thọ sư người Miến Điện. Nếu có tiến trình tâm thức thì cũng có thể có tiến trình sắc pháp. Họ đã thiết kế ra điều này. Nó khá phức tạp và cũng không chính xác lắm. Nó chỉ là một cái nhìn thoáng qua, chỉ là một mẫu trình bày sự diễn tiến của sắc pháp.

Tôi sẽ không đi qua những phần này. Nó quá phức tạp, nhưng hãy xem thử là chúng ta có thể hiểu được bao nhiêu. Mặc dầu có nhiều nhóm sắc sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), ở đây, chúng ta chỉ lấy một nhóm

thuần khiết (Suddhaṭṭhaka). Các nhóm khác có thể hay không có thể sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi). Nhóm bao gồm sắc cảnh thinh (Sadda) sẽ không bao giờ sanh lên tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi). Ở đây, chúng ta bàn đến nhóm thuần khiết (Suddhaṭṭhaka). Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), có ba tiểu sát-na: sanh, trụ và diệt. Tại thời điểm đầu tiên đối với những chúng sanh thai sanh, như người nhân loại chẳng hạn, thì có bao nhiêu nhóm (Kalāpa)? Có ba nhóm. Các bạn có nhớ ba nhóm này không? Chúng là nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu). Ở cuối trang 255 của cuốn CMA có ghi:

"Đối với những chúng sanh thai sanh, (tại lúc tái sanh) có ba nhóm sanh lên - nhóm thân, nhóm giới tính và nhóm ý vật (Kāya, Bhāva và Vatthu Dasaka)." (CMA, VI, §23, p.255)

Như vậy, tại thời điểm sanh tức là thời điểm sanh lên của tâm tục sinh (Paṭisandhi), ba nhóm (Kalāpa) sanh lên. Ba nhóm này sẽ tồn tại cho đến sát-na thứ mười bảy. Điều được ghi nhận là sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại mỗi tiểu sát-na. Tại giai đoạn trụ, ba nhóm này lại sanh lên, và như vậy là có sáu nhóm - ba nhóm mà đã sanh tại giai đoạn sanh thì tiếp tục tồn tại và tại thời điểm thứ hai, có thêm ba nhóm được cộng vào, và tại thời điểm thứ ba, tức là tại thời điểm diệt, có thêm ba nhóm được cộng vào. Do đó, có ba nhóm tại thời điểm sanh. Có sáu nhóm tại thời điểm trụ. Và có chín nhóm tại thời điểm diệt của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Theo sau tâm tục sinh (Paṭisandhi) thì có tâm hữu phần (Bhavaṅga), nhiều tâm hữu phần (Bhavaṅga). Tại thời điểm sinh của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, có mười hai nhóm. Tại thời điểm trụ, có mười hai cộng ba, cho nên là mười lăm. Tại thời điểm diệt, có mười lăm

cộng ba, cho nên là mười tám. Như vậy, các bạn tiếp tục cộng ba cho đến khi các bạn đến tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana). Từ tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) trở đi, con số thì luôn luôn 153. Đó là vì ba nhóm sanh lên và ba nhóm diệt đi. Ba nhóm sanh lên tại thời điểm sanh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) biến mất tại sát-na hữu phần (Bhavaṅga) thứ mười sáu. Tại thời điểm sanh của tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana), có ba nhóm được cộng vào. Mặc dầu ba nhóm được cộng vào, nhưng vì có ba nhóm biến mất, cho nên con số vẫn như cũ. Con số vẫn như cũ vì có ba nhóm sanh lên và có ba nhóm diệt đi. Con số sẽ tiếp diễn như vậy. Đây là những nhóm (Kalāpa) do nghiệp tạo. Bây giờ các bạn đã hiểu chưa? Để hiểu điều này, trước hết, các bạn phải hiểu rằng sắc pháp do nghiệp tạo sanh lên tại mỗi tiểu sát-na. Chúng ta lấy người nhân loại làm ví dụ, thì tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), có ba nhóm (Kalāpa) sanh lên: nhóm thân, nhóm giới tính và nhóm ý vật. Ba nhóm sắc do nghiệp tạo sanh lên tại giai đoạn sanh, ba nhóm sanh lên tại giai đoạn trụ và ba nhóm sanh lên tại giai đoạn diệt. Cho nên, chúng ta cộng ba, ba và ba cho đến khi chúng ta có đến 153. Sau đó, con số được giữ nguyên. Vì vào thời điểm theo sau đó, ba nhóm sanh lên và ba nhóm diệt đi.

Tiếp theo là những nhóm do tâm tạo. Sắc pháp do tâm tạo sanh lên khi nào? Nó sanh lên tại thời điểm đầu tiên của tâm hữu phần đầu tiên. Nó chỉ sanh lên tại tiểu sát-na thứ nhất, chứ không phải tại mỗi tiểu sát-na. Tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, có một nhóm (Kalāpa) do tâm tạo. Nó tiếp tục tồn tại. Tại tiểu sát-na trụ và diệt của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, không có sự cộng thêm nào. Nhưng tại tiểu sát-na thứ nhất của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, một nhóm sanh lên. Cho nên, bây giờ, có hai

nhóm. Và tại tiểu sát-na trụ và diệt của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai, không có sự cộng thêm nào. Tại tiểu sát-na sanh của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ ba, một nhóm sắc pháp do tâm tạo được cộng thêm vào. Như vậy, chúng ta có một, một, một, hai, hai, hai, ba, ba, ba và vân vân. Những nhóm sắc do tâm tạo sanh lên được cộng thêm vào cho đến khi nào thì thôi? Những nhóm sắc do tâm tạo sanh lên được cộng thêm vào cho đến tận tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana). Sau đó thì con số là không đổi - 17, 17, 17 do vì một nhóm sanh lên và một nhóm diệt đi. Như vậy, một nhóm sanh lên và một nhóm diệt đi và cứ như thế. Từ thời điểm đó trở đi thì con số là không đổi.

Bây giờ, sắc pháp do nhiệt lượng tạo (Utuja) có thể sanh lên khi nào? Nó bắt đầu sanh lên tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Điều đó có nghĩa là ba nhóm sắc do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa) sanh lên tại thời điểm sanh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) đạt đến giai đoạn trụ của chúng bắt đầu tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Khi chúng đạt đến giai đoạn đó thì chúng sản sinh ra ba nhóm do nhiệt lượng tạo (Utuja-kalāpa). Rồi thì những nhóm do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa) sanh lên tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi) đạt đến giai đoạn trụ của chúng tại thời điểm diệt của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Vì chúng đã đạt đến giai đoạn trụ của chúng, chúng tạo ra thêm ba nhóm sắc nữa. Như vậy, có sáu nhóm. Nó hơi phức tạp một chút. Ba nhóm do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa) sanh lên tại thời điểm sanh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) sẽ tồn tại cho đến sát-na thứ mười bảy. Đời sống của sắc pháp (Rūpa) là 51 tiểu sát-na. Thời điểm đầu tiên là thời điểm sanh của chúng. Thời điểm thứ 51 là thời điểm tử của chúng. 49 tiểu sát-na ở giữa là giai đoạn trụ của chúng. Những giai đoạn sanh và diệt của tâm (Citta) và sắc pháp

(Rūpa) thì như nhau. Nhưng giai đoạn trụ của sắc pháp (Rūpa) và tâm (Citta) thì khác nhau. Ba nhóm sắc (Kalāpa) sanh lên tại thời điểm sanh của tâm tục sinh (Paṭisandhi) sẽ đạt đến giai đoạn trụ của chúng tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Khi chúng đạt đến giai đoạn trụ của chúng, chúng trở nên mạnh mẽ. Và do đó, chúng tạo ra ba nhóm sắc (Kalāpa). Rồi thì ba nhóm sắc (Kalāpa) sanh lên tại thời điểm trụ của tâm tục sinh (Paṭisandhi) đạt đến giai đoạn trụ của chúng tại thời điểm diệt của tâm tục sinh (Paṭisandhi). Cho nên, chúng trở nên mạnh và chúng tạo ra ba nhóm nữa. Và ba nhóm (Kalāpa) sanh lên tại thời điểm diệt của tâm tục sinh (Paṭisandhi) đạt đến giai đoạn trụ của chúng tại thời điểm sanh của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất. Cho nên, chúng sinh ra ba nhóm nữa. Như vậy, các bạn cộng ba và có 3, 6, 9, và vân vân.

Rồi thì có 13, chứ không phải 12. Điều này không dễ hiểu tí nào. Tại sao chúng ta cộng bốn ở đây? Nhóm sắc do tâm tạo (Cittaja-kalāpa) sanh lên tại thời điểm sanh của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất đạt đến giai đoạn trụ của nó tại thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất. Tại thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ nhất, chúng ta cộng bốn nhóm (Kalāpa), chứ không phải ba. Ba thì như thường từ các nhóm do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa). Nhóm do tâm tạo (Cittaja-kalāpa) đạt đến giai đoạn trụ tại thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga Citta) thứ nhất. Nhóm này tạo ra một nhóm khác. Cho nên, chúng ta cộng bốn chứ không phải ba: ba từ các nhóm do nghiệp tạo (Kammaja-kalāpa) và một từ nhóm do tâm tạo (Cittaja-kalāpa). Vì chúng ta cộng bốn nhóm sắc (Kalāpa), cho nên, có 13 chứ không phải 12. Sau đó, chúng ta lại chỉ cộng ba. Và tại mỗi thời điểm trụ, chúng ta lại cộng bốn vì nhóm do tâm tạo (Cittaja-kalāpa) sanh lên tại thời

điểm sanh của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai đạt đến giai đoạn trụ của nó tại thời điểm trụ của tâm hữu phần (Bhavaṅga) thứ hai. Cho nên, nó tạo ra một nhóm sắc. Rồi chúng ta cộng bốn vào 19 và chúng ta có 23. Nó cứ tiếp diễn như vậy. Như vậy, tại thời điểm trụ, các bạn cộng bốn và tại những thời điểm khác, các bạn cộng ba.

Bắt đầu tại giai đoạn trụ của tâm hướng ý môn (Manodvārāvajjana) thì con số không tăng nữa - tất cả là 170, 170, 170. Tại sao? Ba nhóm được sinh ra do sắc pháp do nghiệp tạo (Kammaja-rūpa) biến mất tại thời điểm đó. Tức là ba nhóm biến mất và bốn nhóm sanh lên. Tức là chỉ có thêm một nhóm. Đó là lý do tại sao nó là 170 mà không phải 173. Như vậy, chỉ có thêm một nhóm nữa. Và sau này, có thêm một nhóm nữa và cứ như vậy. Đây chỉ là một cái nhìn lướt qua những gì chúng ta có thể khám phá thêm về sự sanh lên của sắc pháp trong một kiếp sống. Khi chúng ta nói ba nhóm (Kalāpa), sáu nhóm (Kalāpa), ý của chúng ta không phải chỉ là ba nhóm. Ý của chúng ta là ba loại nhóm đó vì có thể có rất nhiều những nhóm đó. Tức là khi bàn về loại nhóm sắc thì chỉ có ba nhóm này. Khi chúng ta nói ba nhóm (Kalāpa), chúng ta không có ý muốn nói là chỉ có ba nhóm mà chúng ta có ý muốn nói là có ba loại nhóm. Chẳng hạn như chúng ta nói: chúng là nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu). Có thể có hàng ngàn nhóm thân (Kāya). Có thể có hàng ngàn nhóm giới tính (Bhāva). Có thể có hàng ngàn nhóm ý vật (Vatthu). Nhưng chúng ta gọi chúng là ba nhóm vì có ba loại nhóm. Đây là tiến trình diễn tiến của sắc pháp (Rūpa-vīthi). Nó không được nhắc đến trong bất kỳ Chánh Sớ nào. Tại Miến Điện, đặc biệt vào những ngày xa xưa, các học viên cũng phải học điều này. Thật ra, còn nhiều hơn nữa.

6.6.5. Níp-bàn (Nibbāna)

Bây giờ, chúng ta đến phần cuối cùng của chương thứ sáu và đó là về Níp-bàn (Nibbāna). Có bốn sự thật chân đế. Tâm (Citta), tức là sự thật thứ nhất, được nghiên cứu và giải thích trong chương thứ nhất. Tâm sở (Cetasika) được nghiên cứu trong chương thứ hai. Trong các chương thứ ba, thứ tư và thứ năm, cả hai tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) được nghiên cứu. Trong chương thứ sáu, sắc pháp (Rūpa) được nghiên cứu. Chỉ còn lại một sự thật chân đế - đó là Níp-bàn (Nibbāna). Đây là sự miêu tả rất ngắn về Níp-bàn (Nibbāna) trong tài liệu này.

Níp-bàn (Nibbāna) được xem là Siêu thế (Lokuttara). Các bạn đã biết Lokuttara - "Loka" và "Uttara", tức là vượt qua khỏi thế giới. Loka ở đây có nghĩa là thế giới của năm thủ uẩn. Níp-bàn (Nibbāna) được gọi là Siêu thế (Lokuttara) vì nó vượt qua khỏi năm thủ uẩn, thế giới của ngũ uẩn.

Nó được chứng ngộ bằng trí tuệ của bốn Đạo. Níp-bàn (Nibbāna) không phải là sự trống không. Níp-bàn (Nibbāna) là một cái gì đó. Nó có thể được chứng ngộ bằng trí tuệ của bốn Đạo. Tức là Níp-bàn là một sự trải nghiệm trực tiếp cho những ai đã đạt được sự giác ngộ. Chỉ khi nào một người đạt được sự giác ngộ, thì tâm trí của người đó mới có thể bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Tại thời điểm giác ngộ, tâm Đạo (Magga Citta) sanh lên. Tâm Đạo (Magga Citta) đó bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Cho nên, những ai đã trải nghiệm Đạo (Magga) và Quả (Phala) thì có thể trải nghiệm Níp-bàn (Nibbāna) hay có thể bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh một cách trực tiếp. Nhưng đối với phàm nhân (Puthujjana), thì nó không phải là sự hiểu biết trực tiếp. Nó là sự hiểu biết suy luận. Nó chỉ được chứng ngộ bằng

kiến thức hay trí tuệ của bốn Đạo. Điều đó có nghĩa là Níp-bàn (Nibbāna) là một sự trải nghiệp trực tiếp cho bất cứ ai đã đạt được một trong bốn trí Đạo.

"Nó trở thành đối tượng của những đạo và những quả, …" (CMA, VI, §30, p.258)

Tức là nó là đối tượng của những tâm Đạo (Magga Citta) và những tâm Quả (Phala Citta). Chúng ta đã học về điều này trong chương thứ ba. Trong chương thứ ba, có một phần trình bày và bàn về các đối tượng. Tất cả những tâm Siêu thế (Lokuttara Citta) bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh. Níp-bàn (Nibbāna) là đối tượng của Đạo (Magga) và Quả (Phala).

Với câu văn này, Sớ Giải giải thích rằng Níp-bàn (Nibbāna) là đối tượng của Đạo (Magga) và Quả (Phala); tác giả muốn chúng ta hiểu rằng: đối với phàm nhân thì nó được hiểu thông qua suy luận. Cái chúng ta hiểu về Níp-bàn (Nibbāna) không phải là sự hiểu biết trực tiếp mà là thông qua suy luận. Có cái được gọi là Đạo (Magga) và Quả (Phala) hay có cái được gọi là sự tự tại hay an lạc khỏi những phiền não. Mặc dầu ngày nay, chúng ta không thấy những vị A-la-hán (Arahant), nhưng trong những ngày xa xưa, họ có thể thấy những vị A-la-hán (Arahant). Và họ có thể thật sự thấy những vị giải thoát hoàn toàn khỏi những phiền não, như Đức Phật và vân vân. Khi chúng ta thấy cái được gọi là sự đoạn trừ những phiền não, thì chúng ta có thể suy luận rằng có một cái gì đó không phải là pháp hữu vi, và không phải là một khái niệm, nhưng lại là đối tượng của Đạo (Magga) và Quả (Phala). Đối tượng đó là Níp-bàn (Nibbāna). Do suy luận, những ai chưa chứng đạt sự giác ngộ có thể hiểu thông qua việc suy nghĩ theo cách này rằng Níp-bàn (Nibbāna) là đối tượng của Đạo (Magga) và Quả (Phala). Tôi nhắc

lại. Khi chúng ta thấy hay hiểu sự đoạn trừ phiền não, thì chúng ta có thể suy luận rằng phải có một dạng trí tuệ nào đó có thể hoàn thành việc đoạn trừ những phiền não. Bất cứ tâm (Citta) nào hay loại hiểu biết nào bắt các pháp hữu vi hay những khái niệm làm cảnh thì không có khả năng hoàn thành việc đoạn trừ những phiền não. Chỉ có loại trí tuệ mà bắt Níp-bàn (Nibbāna) làm cảnh thì mới có thể tẩy trừ những phiền não. Vì có sự tẩy trừ các phiền não, cho nên chúng ta có thể suy diễn rằng phải có một cái gì đó làm đối tượng của Đạo (Magga) và Quả (Phala) do bởi Đạo và Quả hoàn thành việc tẩy trừ những phiền não. Bằng một sự suy diễn như vậy, những ai chưa giác ngộ sẽ hiểu được Níp-bàn (Nibbāna). Níp-bàn (Nibbāna) là sự trải nghiệm trực tiếp cho những ai đã chứng đạt được sự giải thoát. Đối với những người khác, thì Níp-bàn (Nibbāna) nên được hiểu thông qua suy luận hay suy diễn.

"... và được gọi là Níp-bàn (Nibbāna) vì nó là một sự tách rời khỏi tham ái mà là một sự trói buộc." (CMA, VI, §30, p.258)

Từ "Nibbāna" được giải thích ở đây là được kết thành bởi hai từ "Ni" và "Vāna". Các bạn phải hiểu văn phạm Pāḷi để hiểu tại sao "V" trở thành "B". Đây thuộc về lãnh vực văn phạm. Từ Nibbāna được cấu thành bởi "Ni" và "Vāna". Vāna được giải thích ở đây có nghĩa là sự mắc vướng hay đan dính vào nhau. Sự đan dính vào nhau này thì không là gì khác hơn ngoài tham ái. Lúc nào còn tham ái thì còn tái sanh. Tham ái thì giống như là cuộn chỉ kết nối vật này với vật khác. Sự đan dính hay cuộn chỉ đó được gọi là Vāna. "Ni" có nghĩa là thoát ra. "Nibbāna" có nghĩa là thoát ra khỏi tham ái. Thoát ra khỏi tham ái có nghĩa là Níp-bàn (Nibbāna) không thể là đối tượng của tham ái. Tham ái không thể lấy Níp-bàn (Nibbāna)

làm cảnh. Níp-bàn (Nibbāna) thì vượt ngoài tầm với của tham ái. Và cũng không có tham ái trong Níp-bàn (Nibbāna). Níp-bàn (Nibbāna) được nói là ở ngoài tham ái (Vāna). Đó là lý do tại sao nó được gọi là Níp-bàn (Nibbāna). "Ni" và "Vāna" được đặt chung với nhau và "V" được đổi thành "B", cho nên chúng ta có "Nibbāna". Đó là ý nghĩa được miêu tả trong cuốn CMA.

Một sự giải thích nữa được đưa ra trong phần hướng dẫn ở đây.

"Phân tích theo gốc từ thì từ Nibbāna - từ Pāḷi tương đương của từ Nirvāṇa trong Sanskrit - phát nguồn từ động từ "Nibbāti" có nghĩa là "bị dập tắt". Do đó, nó biểu hiện cho sự dập tắt của những "đốm lửa" thế gian: tham, sân và si." (CMA, VI, Guide to §30, p.259)

Đây là một nghĩa khác. Đây cũng là cách được giải thích trong những Chánh Sớ, nhưng lại không có trong cuốn Cẩm Nang này. Níp-bàn (Nibbāna) được gọi là Níp-bàn (Nibbāna) vì thông qua Níp-bàn (Nibbāna), lửa tham, sân và si bị dập tắt. Đó là lý do tại sao nó được gọi là Níp-bàn (Nibbāna). Trong trường hợp đó, Níp-bàn (Nibbāna) được phát nguyên từ động từ "Nibbāti", tức là bị dập tắt.

"Nhưng những nhà chú giải Pāḷi thì lại thích xem nó là sự phủ nhận hay "sự tách rời khỏi" (nikkhantatta) sự vướng mắc (vāna) của tham ái hơn, đó là sự phát nguyên được trình bày ở đây." (CMA, VI, Guide to §30, p.259)

Thật ra, các nhà chú giải Pāḷi đưa ra cả hai nghĩa - bị dập tắt, tách rời khỏi, thoát khỏi tham ái.

"Vì lúc nào một người vẫn còn bị vướng mắc trong tham ái, thì người đó vẫn luẩn quẩn trong vòng luân hồi

(saṃsāra), …" (CMA, VI, Guide to §30, p.259)

Nếu vẫn còn tham ái thì chúng ta không thể thoát ra khỏi vòng luân hồi (Saṃsāra).

"… nhưng khi tất cả tham ái đã được đoạn tận, thì người đó chứng đạt Níp-bàn (Nibbāna), sự giải thoát khỏi vòng sanh tử." (CMA, VI, Guide to §30, p.259)

Níp-bàn (Nibbāna) được phát nguyên theo hai cách. Sự dẫn nguồn ở đây trong cuốn CMA này là "Ni" cộng với "Vāna", tức là thoát khỏi Vāna, thoát khỏi sự vướng mắc hay thoát khỏi tham ái. Một nghĩa khác là: Níp-bàn (Nibbāna) là thứ mà thông qua nó lửa tham, sân và si bị dập tắt.

Níp-bàn (Nibbāna) chỉ có một nếu nói theo bản chất nội tại của nó và đó là sự an lạc.

"… (để phân biệt) dựa theo một nền tảng, thì nó có hai loại, tức là Níp-bàn (Nibbāna) hữu dư và Níp-bàn (Nibbāna) vô dư." (CMA, VI, §31, p.259)

Có hai loại Níp-bàn (Nibbāna). Trước hết, chúng ta phải hiểu là Níp-bàn (Nibbāna) thì chỉ có một nếu tính theo bản chất nội tại của nó vì Níp-bàn (Nibbāna) là sự an lạc. Nhưng chúng ta có thể nói có hai loại Níp-bàn (Nibbāna). Sự phân biệt đó là một nền tảng cho sự tham khảo. Sự phân biệt đó là những chúng sanh còn sự dư sót và những chúng sanh không còn sự dư sót. Khi chúng ta xem xét nó theo cách đó - chúng sanh còn dư sót và chúng sanh không còn dư sót - thì chúng ta có thể nói là có hai loại Níp-bàn (Nibbāna). Loại thứ nhất được gọi là "Sa-upādisesa". Tôi muốn các bạn quen thuộc với những từ này. Các bạn có thể tìm thấy từ Sa-upādisesa này trong đoạn Pāḷi sau: "Tadetaṃ sabhāvato ekavidhampi

saupādisesanibbānadhātu" (Abhidhammatthasaṅgaha, 6.63). Loại thứ hai là "Anupādisesa Nibbānadhātu". Bây giờ, chúng ta có Sa-upādisesa. "Sesa" có nghĩa là dư sót. "Upādi" có nghĩa là các uẩn. "Sa" có nghĩa là với. Cho nên, ý nghĩa là còn dư sót các uẩn, hay hữu dư. Thành phần Níp-bàn (Nibbāna) còn dư sót các uẩn thì được gọi là Níp-bàn hữu dư (Sa-upādisesa). Anupādisesa có nghĩa là đối ngược lại với điều đó. Thành phần Níp-bàn (Nibbāna) không còn dư sót các uẩn là Níp-bàn vô dư (Anupādisesa). Nhìn theo cách này thì có hai loại Níp-bàn (Nibbāna).

1. Loại thứ nhất là "Sa-upādisesa Nibbānadhātu", tức là Níp-bàn hữu dư, và
2. Loại thứ hai là "Anupādisesa Nibbānadhātu", tức là Níp-bàn vô dư.

Khi một người chứng đạt hay giác ngộ Níp-bàn (Nibbāna), hay chúng ta lấy ví dụ của một vị A-la-hán (Arahant), thì Ngài dập tắt tất cả phiền não. Tất cả phiền não đã biến mất đối với Ngài. Phần còn dư sót là xác thân của Ngài và những tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika) khác. Một vị A-la-hán (Arahant) vẫn còn xác thân vật lý và một vài tâm (Citta) và tâm sở (Cetasika). Chúng được gọi là "còn dư sót", vì khi các phiền não được tẩy trừ thì chúng vẫn còn tồn tại. Danh và sắc của một vị A-la-hán (Arahant) ở đây được gọi là Upādi-sesa (các uẩn còn dư sót), tức là còn dư sót sau sự tẩy trừ phiền não. Níp-bàn (Nibbāna) mà một người giác ngộ trong khi vẫn còn thân tâm này thì được gọi là hữu dư (Sa-upādisesa). Có loại Níp-bàn (Nibbāna) mà trở nên hiển nhiên sau sự viên tịch của vị A-la-hán (Arahant). Khi một vị A-la-hán (Arahant) viên tịch, thân xác và tâm trí của Ngài biến mất tất cả. Không còn sự sanh lên của thân xác và tâm trí. Loại Níp-bàn (Nibbāna) đó được gọi là Níp-bàn

(Nibbāna) vô dư. Tức là loại Níp-bàn (Nibbāna) sau sự viên tịch của Đức Phật hay một vị A-la-hán (Arahant). Do đó, có hai loại Níp-bàn (Nibbāna).

Loại Níp-bàn (Nibbāna) thứ nhất cũng được gọi là phiền não Níp-bàn (Kilesa Parinibbāna). Nó có nghĩa là sự dập tắt những phiền não (Kilesa). Loại Níp-bàn (Nibbāna) thứ hai cũng được gọi là ngũ uẩn Níp-bàn (Khandha Parinibbāna), tức là sự dập tắt những nhóm uẩn còn dư sót. Do đó, chúng ta có:

1. Kilesa Parinibbāna (phiền não Níp-bàn), và
2. Khandha Parinibbāna (ngũ uẩn Níp-bàn).

Phiền não Níp-bàn (Kilesa Parinibbāna) thì giống với hữu dư y Níp-bàn (Sa-upādisesa Parinibbāna). Ngũ uẩn Níp-bàn (Khandha Parinibbāna) thì giống với vô dư y Níp-bàn (Anupādisesa Parinibbāna). Sự có mặt hay sự vắng mặt của các uẩn là nền tảng để nói là có hai loại Níp-bàn (Nibbāna).

"Nó có ba loại nếu được tính theo những khía cạnh khác nhau của nó, tức là trống rỗng, vô tướng, và vô nguyện." (CMA, VI, 31, p.259)

Nó cũng có thể được miêu tả là có ba loại Níp-bàn (Nibbāna) tính theo những khía cạnh khác nhau của nó. Chúng ta gọi ba khía cạnh này là ba loại Níp-bàn (Nibbāna). Loại thứ nhất là trống rỗng, trong Pāḷi là Suñña hay Suññata. Ở đây, "Suñña" có nghĩa là không có tham, sân và si. Nó cũng được gọi là Suñña vì nó trống vắng tất cả những gì được gọi là hữu vi. Hai sự giải thích được đưa ra cho từ "trống rỗng" hay từ Suñña. Suñña có nghĩa là trống rỗng; nó không có tham, sân và si. Nó trống vắng tất cả những pháp hữu vi. Không có cái gì là

hữu vi trong Níp-bàn (Nibbāna) và chính Níp-bàn (Nibbāna) là vô vi.

Cái tên thứ hai là vô tướng. Tham, sân và si được gọi là một dấu hiệu hay tướng trạng. Hữu vi thì được gọi là một tướng trạng. Níp-bàn (Nibbāna) được gọi là vô tướng vì nó tự tại khỏi các tướng trạng tham, sân và si, và nó cũng tự tại khỏi tướng trạng của các pháp hữu vi. Đây là cùng một sự giải thích.

Nó được gọi là vô nguyện vì nó giải thoát khỏi sự khao khát của tham, sân và si và cũng vì nó không được ước muốn bởi tham ái. Không được khao khát bởi tham ái có nghĩa là nó không phải là đối tượng của tham ái. Do theo những khía cạnh này, chúng ta có thể nói rằng có ba loại Níp-bàn (Nibbāna). Thật ra, chỉ có một Níp-bàn (Nibbāna) được biết đến bằng bản chất vốn có của nó, tức là sự an lạc.

Trước hết, có một Níp-bàn (Nibbāna). Rồi thì có hai loại Níp-bàn (Nibbāna) tùy thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các uẩn. Nó cũng có thể được xem là có ba loại tùy thuộc vào những khía cạnh của nó. Ba khía cạnh này là gì? Chúng là trống rỗng (Suñña), vô tướng (Animitta) và vô nguyện (Appaṇihita).

Chúng ta đã hoàn thành chương này.

"Những bật thiện trí vĩ đại đã giải thoát khỏi tham ái tuyên bố rằng Níp-bàn (Nibbāna) là một trạng thái khách quan..." (CMA, VI, §32, p.260)

Níp-bàn (Nibbāna) là một trạng thái có thật. Nó không phải là sự trống không.

"... là bất tử, ..." (CMA, VI, §32, p.260)

Nó bất tử vì nó không có sự khởi đầu. Nếu có sự khởi đầu thì có sự kết thúc. Chúng ta phải hiểu điều này một cách rõ ràng. Hầu như mọi lúc, chúng ta không công bằng trong những ước muốn hay khao khát của chúng ta. Chúng ta không muốn sự kết thúc, nhưng chúng ta lại muốn sự bắt đầu. Nếu các bạn không muốn sự kết thúc thì các bạn phải không muốn sự bắt đầu. Cho nên, nếu các bạn không muốn tử thì các bạn phải không muốn sanh. Khi có sanh thì ắt có tử. Đó là quy luật tự nhiên. Ở đây, Níp-bàn được nói là bất tử vì nó không có sự khởi đầu. Chúng ta không thể nói khi nào Níp-bàn sanh lên hay khi nào nó biến mất. Nó tuyệt đối không có sự kết thúc. Không có sự kết thúc đơn giản vì không có sự bắt đầu. Nó là vô vi, tức là không được duyên lên. Danh (Nāma) và sắc (Rūpa) được tạo nên bởi danh (Nāma) và sắc (Rūpa) khác. Nhưng Níp-bàn (Nibbāna) thì vô điều kiện. Níp-bàn (Nibbāna) thì không bao giờ là kết quả của một cái gì cả. Níp-bàn (Nibbāna) thì không bao giờ được tạo nên do nhân duyên nào. Nó không bị vượt qua. Điều đó có nghĩa là không có cái gì ngang bằng với nó.

Có một sự chơi chữ trong câu kệ Pāḷi. Những bậc thiện trí vĩ đại đã giải thoát khỏi tham ái thì được gọi là Vānamuttā - tác giả dùng từ "Vāna" trong từ Nibbāna. Nibbāna đến từ "Ni" và "Vāna". Vāna được dùng ở đây để miêu tả những vị giải thoát khỏi tham ái. Cho nên, những vị giải thoát khỏi tham ái là Vānamuttā. Đây là phong cách của những tác giả. Các Ngài có thể dùng những từ tương tự, những từ có phát âm tương tự.

"Như vậy, các bậc Như Lai (Tathāgata) làm hiện bày ra bốn sự thật chân đế như thế..." (CMA, VI, §32, p.260)

Những vị Phật làm hiện bày ra những sự thật chân đế là có bốn. Chúng là tâm, tâm sở, sắc pháp và Níp-bàn

(Nibbāna). Đến đây đã kết thúc phần về Níp-bàn (Nibbāna) và đã kết thúc chương thứ sáu. Và đây cũng kết thúc sự bàn luận về bốn sự thật chân đế. Cho nên, chúng ta có thể dừng ở đây nếu chúng ta muốn vì chúng ta đã học xong bốn sự thật chân đế.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

6.7. Các Nhóm Sắc (Kalāpa) Và Những Loại Chúng Sanh Khác Nhau

Tôi muốn cung cấp thêm cho các bạn một vài thông tin về việc khi nào các nhóm sắc (Rūpa-kalāpa) sanh lên và sanh lên cho loại chúng sanh nào và nhóm sắc nào có thể bị thiếu sót. Đầu tiên là những chúng sanh trong các cõi dục giới (Kāmāvacara Bhūmi). Có ba loại chúng sanh:

- thấp sanh,
- hóa sanh, và
- thai sanh.

Thấp sanh có nghĩa là những chúng sanh sanh ra từ sự ẩm thấp, như các loài côn trùng. Chúng được gọi là thấp sanh. Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), có bảy nhóm sắc sanh lên trong chúng: nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm tỷ (Ghāna), nhóm thiệt (Jivhā), nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu). Nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm tỷ (Ghāna), và nhóm giới tính (Bhāva) có thể bị thiếu sót. Đôi lúc, chúng có thể không có mắt (Cakkhu). Đôi lúc, chúng có thể không có tai (Sota) và vân vân. Đó là tại lúc tục sinh. "Pavatti" có nghĩa là trong suốt đời sống. Trong đời sống[1], tất cả các sắc pháp (Rūpa) có thể sanh lên trừ những nhóm bị thiếu sót.

Hóa sanh có nghĩa là họ sanh ra là những người trưởng thành. Ở đây, có ba loại chúng sanh hóa sanh được nhắc đến. Một là cho các Thiên nhân (Deva). Tại lúc tục sinh, có tất cả bảy nhóm sắc. Bảy nhóm sắc là nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm tỷ (Ghāna), nhóm thiệt (Jivhā), nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu). Không có sự

[1] Tức là sau khi tục sinh.

thiếu sót nào đối với họ vì họ sanh ra với nghiệp (Kamma) rất mạnh. Trong đời sống thì tất cả sắc pháp (Rūpa) sanh lên trong họ.

Rồi có những chúng sanh hóa sanh trong bốn đọa xứ (Apāya). Đối với những chúng sanh sanh ra trong bốn đọa xứ thì tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), bảy nhóm sắc sanh lên. Trong số bảy nhóm, thì nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), và nhóm giới tính (Bhāva) có thể bị thiếu sót. Đôi lúc, họ có thể tái sinh mà không có mắt (Cakkhu) và vân vân. Trong suốt đời sống (Pavatti) thì tất cả sắc pháp (Rūpa) sanh lên trừ những nhóm bị thiếu sót.

Loại hóa sanh cuối cùng là người nhân loại. Điều được ghi nhận là người nhân loại là hóa sanh tại thời điểm khởi đầu của thế giới. Vì không có người nhân loại vào lúc đó, các Phạm thiên (Brahma) chết đi từ thế giới Phạm thiên (Brahma) và tái sanh làm người nhân loại. Vào lúc đó, người nhân loại là hóa sanh. Đối với họ, sáu nhóm sắc sanh lên: nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm tỷ (Ghāna), nhóm thiệt (Jivhā), nhóm thân (Kāya), và nhóm ý vật (Vatthu). Chú ý là không có nhóm giới tính (Bhāva). Điều được ghi nhận là họ không có giới tính vào lúc đó. Chỉ sau một thời gian sau, các giới tính mới sanh lên. Trong suốt đời sống (Pavatti), tất cả sắc pháp (Rūpa) có thể sanh lên trừ hai nhóm sắc giới tính (Bhāva).

Rồi chúng sanh thai sanh thì bao gồm người nhân loại, chim chóc và các loài thú vật khác. Tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có ba nhóm sắc: nhóm thân (Kāya), nhóm giới tính (Bhāva) và nhóm ý vật (Vatthu). Đôi lúc, nhóm giới tính (Bhāva) bị thiếu sót. Có một vài chúng sanh sinh ra không có giới tính. Trong suốt đời sống (Pavatti), tất cả sắc pháp (Rūpa) sanh lên. Nhóm

nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm tỷ (Ghāna) và nhóm giới tính (Bhāva) có thể bị thiếu sót. Thiếu sót có nghĩa là đến thời điểm để nhóm nhãn (Cakkhu) sanh lên thì nó không sanh lên và vân vân. Những chúng sanh đó được gọi là mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh và vân vân. Đây là những chúng sanh trong dục giới (Kāmāvacara).

Đối với những chúng sanh trong sắc giới (Rūpāvacara), ngoại trừ những chúng sanh vô tưởng (Asañña-satta), thì tại thời điểm tục sinh (Paṭisandhi), các nhóm nhãn (Cakkhu), nhóm nhĩ (Sota), nhóm ý vật (Vatthu) và nhóm mạng quyền (Jīvita) sanh lên. Bốn nhóm này sanh lên trong suốt đời sống (Pavatti), bốn nhóm đó cộng với sáu nhóm do tâm (Citta) tạo và bốn nhóm do nhiệt lượng (Utu) tạo, những nhóm này cũng sanh lên. Cho nên, trong suốt đời sống (Pavatti) thì có mười bốn (4+6+4) nhóm sắc pháp sanh lên. Có 23 sắc pháp (Rūpa).

Đối với những chúng sanh vô tưởng trong sắc giới (Rūpāvacara) thì tại lúc tục sinh (Paṭisandhi) chỉ có nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka) sanh lên. Tại lúc tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có một nhóm, đó là nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka). Trong suốt đời sống (Pavatti) thì có nhóm mạng quyền (Jīvita-navaka) cộng với nhóm thuần khiết (Suddhaṭṭhaka) và nhóm đặc biệt (Lahutādekādasaka) của các nhóm sắc do nhiệt lượng tạo (Utuja-kalāpa). Đối với những chúng sanh vô tưởng, thì tại lúc tục sinh (Paṭisandhi), chỉ có chín loại sắc pháp. Trong suốt đời sống thì có mười bảy sắc pháp. Đây là những nhóm sanh lên lúc tục sinh (Paṭisandhi) và trong suốt đời sống. Có một vài nhóm sắc có thể bị thiếu sót.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

[Kết Thúc Chương Sáu]

PHỤ LỤC

BẢNG NÊU CHI PHÁP

(Trích từ "A Comprehensive Manual of Abhidhamma, First BPS Pariyatti Edition" by Bhikkhu Bodhi)

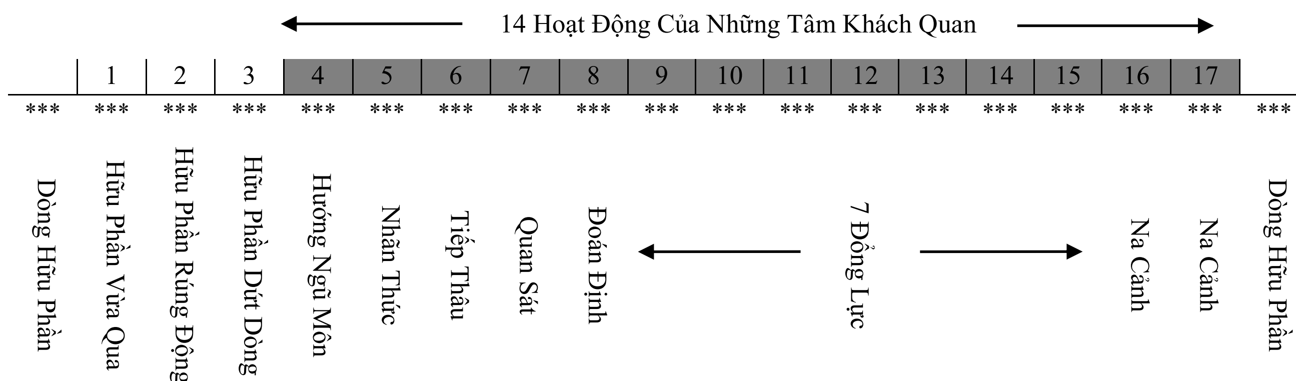
Table 1.4: Những Tâm Tịnh Hảo Dục Giới

	Cảm Thọ	Trí Tuệ	Trợ Giúp	Thiện	Quả	Duy Tác
1	Hỷ	Hợp	Không	(31)	(39)	(47)
2	Hỷ	Hợp	Có	(32)	(40)	(48)
3	Hỷ	Ly	Không	(33)	(41)	(49)
4	Hỷ	Ly	Có	(34)	(42)	(50)
5	Xả	Hợp	Không	(35)	(43)	(51)
6	Xả	Hợp	Có	(36)	(44)	(52)
7	Xả	Ly	Không	(37)	(45)	(53)
8	Xả	Ly	Có	(38)	(46)	(54)

Table 3.6: Những Khái Niệm Làm Đối Tượng Của Những Tâm Đáo Đại

		10 Kasiṇa	10 Bất Mỹ	1 Thân Xác	1 Hơi Thở	1 Chúng Sanh (Từ)	1 Chúng Sanh (Bi)	1 Chúng Sanh (Hỷ)	1 Chúng Sanh (Xả)	Không Gian Vô Tận	Không Hiện Hữu	Tổng Cộng
Sơ Thiền Sắc Giới	3											25
Nhị Thiền Sắc Giới	3											14
Tam Thiền Sắc Giới	3											14
Tứ Thiền Sắc Giới	3											14
Ngũ Thiền Sắc Giới	3											12
Sơ Thiền Vô Sắc	3											1
Tam Thiền Vô Sắc	3											1

Table 4.1: Lộ Trình Tâm Nhãn Thức



Ghi chú: Ba ngôi sao phía dưới những con số là chỉ cho ba tiểu sát-na của mỗi sát-na tâm: sanh, trụ, diệt.

Table 4.2: Những Lộ Tâm Ngũ Môn

Cảnh Rất Lớn																			
1	H	{V	R	D	5	NT	T	Q	P	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	N	N}	H
Cảnh Lớn																			
2	H	{V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	H}	H
3	H	{V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ}	H
Cảnh Nhỏ																			
4	H	{V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P	P	H	H	H	H}	H
5	H	{V	V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P	P	H	H	H}	H
6	H	{V	V	V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P	P	H	H}	H
7	H	{V	V	V	V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P	P	H}	H
8	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P	P}	H
9	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	D	5	NT	T	Q	P	P}	H
Cảnh Rất Nhỏ																			
10	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H	H	H}	H
11	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H	H}	H
12	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H	H}	H
13	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H	H}	H
14	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R	H}	H
15	H	{V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V	R	R}	H

Chú thích: H: Hữu Phần; V: Hữu Phần Vừa Qua; R: Hữu Phần Rúng Động; D: Hữu Phần Dứt Dòng; 5: Hướng Ngũ Môn; NT: Nhãn Thức; T: Tâm Tiếp Thâu; Q: Tâm Quan Sát; P: Tâm Đoán Định; Đ: Đổng Lực; N: Tâm Na Cảnh; {}: Diễn tiến của lộ trình tâm

Ghi chú: Trên đây là những lộ tâm tại nhãn môn. Đối với những lộ tâm tại các môn còn lại, chỉ cần thay thế Nhãn Thức bằng Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức hay Thân Thức. Mười lăm lộ tâm này có thể xảy ra tại bất kỳ một trong năm môn; do đó, chúng ta có tổng cộng là 75 lộ tâm xảy ra tại tất cả năm môn.

Table 4.3: Lộ Ý Môn Giới Hạn

Cảnh Rõ Ràng

H { R D Y Đ Đ Đ Đ Đ Đ Đ N N } H

Cảnh Mờ Nhạt

H { R D Y Đ Đ Đ Đ Đ Đ Đ } H H H

Ghi chú:

H: Hữu Phần, R: Hữu Phần Rúng Động, D: Hữu Phần Dứt Dòng, Y: Hướng Ý Môn, Đ: Đổng Lực, N: Na Cảnh, {}: Diễn tiến của lộ trình tâm.

Table 4.4: Lộ Tâm Đổng Lực Kiên Cố (Thẩm Thấu)												
Lộ Đắc Thiền												
Độn Căn:	H	{R	D	Y	CB	CH	TT	CT	J}	H	H	H
Lợi Căn:	H	{R	D	Y	CH	TT	CT	J}	H	H	H	H
Lộ Đắc Đạo Quả												
Độn Căn:	H	{R	D	Y	CB	CH	TT	CT	TĐ	TQ	TQ}	H
Lợi Căn:	H	{R	D	Y	CH	TT	CT	TĐ	TQ	TQ	TQ}	H
Chú thích: H: Hữu Phần; R: Hữu Phần Rúng Động; D: Hữu Phần Dứt Dòng, Y: Hướng Ý Môn; CB: Chuẩn Bị; CH: Cận Hành; TT: Thuận Thứ; CT: Chuyển Tộc; J: Thiền; TĐ: Đạo; TQ: Quả; {}: Diễn tiến của lộ trình tâm												

Table 4.5: Người, Cõi và Tâm			
Hạng Người	**Dục Giới**	**Sắc Giới**	**Vô Sắc Giới**
Người Khổ	12 Tâm Bất Thiện, 17 Tâm Vô Nhân, 8 Tâm Thiện (37)	...	...
Người Lạc Vô Nhân	Như trên + 4 Tâm Quả Tịnh Hảo Ly Trí (41)	...	...
Người Nhị Nhân	Giống như trên (41)	...	...
Người Phàm Tam Nhân	Như trên + 4 Tâm Quả Tịnh Hảo Hợp Trí + 9 Tâm Thiện Đáo Đại (54)	10 Tâm Bất Thiện, 11 Tâm Vô Nhân, 8 Tâm Thiện Dục Giới, 9 Tâm Thiện Đáo Đại, 5 Tâm Quả Đáo Đại (43)	10 Tâm Bất Thiện, Tâm Hướng Ý Môn, 8 Tâm Thiện Dục Giới, 4 Tâm Thiện Đáo Đại, 4 Tâm Quả Đáo Đại (27)
Người Nhập Lưu	Như trên - 5 Tâm Bất Thiện + Tâm Nhập Lưu Quả (50)	Như trên - 5 Tâm Bất Thiện + Tâm Nhập Lưu Quả (39)	Như trên - 5 Tâm Bất Thiện + Tâm Nhập Lưu Quả (23)
Người Nhất Lai	Như trên, nhưng với Tâm Nhất Lai Quả (50)	Như trên, nhưng với Tâm Nhất Lai Quả (39)	Như trên, nhưng với Tâm Nhất Lai Quả (23)
Người Bất Lai	Như trên - 2 Tâm Bất Thiện, với Tâm Bất Lai Quả (48)	Như trên, nhưng với Tâm Bất Lai Quả (39)	Như trên, nhưng với Tâm Bất Lai Quả (23)
A-la-hán	18 Tâm Vô Nhân, 8 Tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo, 8 Tâm Quả Dục Giới Tịnh Hảo, 9 Tâm Duy Tác Đáo Đại, Tâm A-la-hán Quả (44)	12 Tâm Vô Nhân, 8 Tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo, 9 Tâm Duy Tác Đáo Đại, 5 Tâm Quả Đáo Đại, Tâm A-la-hán Quả (35)	Tâm Hướng Ý Môn, 8 Tâm Duy Tác Dục Giới Tịnh Hảo, 4 Tâm Duy Tác Đáo Đại, 4 Tâm Quả Đáo Đại, Tâm A-la-hán Quả (18)
Ghi chú: Sự phân loại ở trên không bao gồm hay không tính những tâm Đạo.			

Table 5.1: 31 Cõi Hiện Hữu

Giới	Cõi				Tuổi Thọ	
Vô Sắc Giới			31	Phi Tưởng Phi Phi Tưởng	84000	DK
			30	Vô Sở Hữu	60000	DK
			29	Thức Vô Biên	40000	DK
			28	Không Vô Biên	20000	DK
Sắc Giới	Ngũ Thiền	Ngũ Tịnh Cư	27	Sắc Cứu Cánh	16000	DK
			26	Thiện Kiến	8000	DK
			25	Thiện Hiện	4000	DK
			24	Vô Nhiệt	2000	DK
			23	Vô Phiền	1000	DK
			22	Vô Tưởng	500	DK
			21	Quảng Quả	500	DK
	Tứ Thiền		20	Biến Tịnh Thiên	64	DK
			19	Vô Lượng Tịnh Thiên	32	DK
			18	Thiểu Tịnh Thiên	16	DK
	Nhị Thiền và Tam Thiền		17	Quang Âm Thiên	8	DK
			16	Vô Lượng Quang Thiên	4	DK
			15	Thiểu Quang Thiên	2	DK
	Sơ Thiền		14	Đại Phạm Thiên	1	AK
			13	Phạm Phụ Thiên	1/2	AK
			12	Phạm Chúng Thiên	1/3	AK
Dục Giới	Nhàn Cảnh		11	Tha Hóa Tự Tại	16000	TN
			10	Hóa Lạc Thiên	8000	TN
			9	Đấu Suất	4000	TN
			8	Dạ Ma	2000	TN
			7	Tam Thập Tam	1000	TN
			6	Tứ Đại Thiên Vương	500	TN
			5	Nhân Loại	Không xác định	
	Đọa Xứ		4	A-tu-la	Không xác định	
			3	Ngạ Quỷ	Không xác định	
			2	Bàng Sanh	Không xác định	
			1	Địa Ngục	Không xác định	

Ghi chú:

DK: Đại kiếp

AK: A-tăng-kỳ kiếp

TN: Thiên năm (năm ở cõi dục Thiên tương ứng)

Table 5.2: Tuổi Thọ Của Các Cõi Trời Dục Giới

Cõi	Thiên Ngày	Thiên Năm	Địa Năm (ĐN)
Tứ Đại Thiên Vương	50 ĐN	500	9 triệu
Tam Thập Tam	100 ĐN	1000	36 triệu
Dạ Ma	200 ĐN	2000	144 triệu
Đấu Suất	400 ĐN	4000	576 triệu
Hóa Lạc Thiên	800 ĐN	8000	2304 triệu
Tha Hóa Tự Tại	1600 ĐN	16000	9216 triệu

Table 5.3: Giới Thiệu Sơ Lược Bốn Nhóm Nghiệp

I. Theo chức năng
1. Sanh nghiệp
2. Trì nghiệp
3. Chướng nghiệp
4. Đoạn nghiệp

II. Theo thứ tự cho quả
1. Trọng nghiệp
2. Cận tử nghiệp
3. Thường nghiệp
4. Khinh thiểu nghiệp

III. Theo thời gian cho quả
1. Hiện báo nghiệp
2. Sanh báo nghiệp
3. Hậu báo nghiệp
4. Vô hiệu nghiệp

IV. Theo cảnh giới cho quả
1. Nghiệp bất thiện
2. Nghiệp thiện dục giới
3. Nghiệp thiện sắc giới
4. Nghiệp thiện vô sắc giới

Table 5.4: Nghiệp Và Quả

Nghiệp		Quả									
Tâm Sở Tư Dục Giới		Tại Thời Điểm Tục Sinh	Trong Thời Bình Nhật	Cõi Hiện Hữu	Tâm Quan Sát Thọ Xả Quả Bất Thiện	Những Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân Khác	Tâm Quan Sát Thọ Xả Quả Thiện	Những Tâm Quả Thiện Vô Nhân Khác	Những Tâm Đại Quả Ly Trí	Những Tâm Đại Quả Hợp Trí	Tổng cộng
1	11 Bất Thiện (ngoại trừ Phóng Dật)	*		11 Đọa Xứ	1						1
2	12 Bất Thiện		*	11 Cõi Dục Giới	7						7
			*	15 Cõi Sắc Giới	4						4
3	4 Thiện Tam Nhân Ưu Thắng	*		7 Cõi Dục Giới Thiện Thú						4	4
			*	11 Cõi Dục Giới			8		8		16
			*	15 Cõi Sắc Giới			5		8[a]		13
4	4 Thiện Tam Nhân Bình Phàm, 4 Thiện Nhị Nhân Ưu Thắng	*		7 Cõi Dục Giới Thiện Thú					4		4
			*	11 Cõi Dục Giới			8		4		12
			*	15 Cõi Sắc Giới			5		4[b]		9
5	4 Thiện Nhị Nhân Bình Phàm	*		Nhân Loại, Tứ Đại Thiên Vương			1				1
			*	11 Cõi Dục Giới			8				8
			*	15 Cõi Sắc Giới			5				5

[a,b] ND: *Chúng tôi tin rằng nguyên bản tiếng Anh có những điểm sai. Thay vì là 8 và 4, những con số này phải nên là 0 và 0. Lý do như sau: Những tâm đại quả dục giới có bốn chức năng, đó là tục sinh, hộ kiếp, tử và na cảnh. Vì đây là những cõi sắc giới, chúng ta có thể thấy ngay rằng ba chức năng tục sinh, hộ kiếp và tử là không thích hợp. Còn đối với chức năng na cảnh, độc giả hãy nhớ lại rằng tâm na cảnh chỉ sanh lên đối với cảnh dục giới, chỉ có cho chúng sanh dục giới và trong những cõi dục giới.*

Table 5.4: Nghiệp Và Quả (tt)			
	Tâm Sở Tư Đáo Đại	Cõi Hiện Hữu	Tục Sinh, Hộ Kiếp, Tử
6	Sơ Thiền - bậc hạ	Phạm Chúng Thiên	Tâm Quả Sơ Thiền
	Sơ Thiền - bậc trung	Phạm Phụ Thiên	
	Sơ Thiền - bậc thượng	Đại Phạm Thiên	
7	Nhị Thiền - bậc hạ	Thiểu Quang Thiên	Tâm Quả Nhị Thiền
	Nhị Thiền - bậc trung	Vô Lượng Quang Thiên	
	Nhị Thiền -bậc thượng	Quang Âm Thiên	
8	Tam Thiền -bậc hạ	Thiểu Quang Thiên	Tâm Quả Tam Thiền
	Tam Thiền - bậc trung	Vô Lượng Quang Thiên	
	Tam Thiền -bậc thượng	Quang Âm Thiên	
9	Tứ Thiền - bậc hạ	Thiểu Tịnh Thiên	Tâm Quả Tứ Thiền
	Tứ Thiền - bậc trung	Vô Lượng Tịnh Thiên	
	Tứ Thiền - bậc thượng	Biến Tịnh Thiên	
10	Ngũ Thiền - bình thường	Quảng Quả	Tâm Quả Ngũ Thiền
11	Ngũ Thiền - vô tưởng	Vô Tưởng	Không có tâm nào
12	Ngũ Thiền - Bất Lai	Ngũ Tịnh Cư	Tâm Quả Ngũ Thiền
13	Không Vô Biên Xứ	Không Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ nhất
14	Thức Vô Biên Xứ	Thức Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ hai
15	Vô Sở Hữu Xứ	Vô Sở Hữu	Tâm Quả Vô Sắc thứ ba
16	Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ	Phi Tưởng Phi Phi Tưởng	Tâm Quả Vô Sắc thứ tư

Table 5.5: Quả Của Nghiệp Thiện Dục Giới				
Tâm Thiện Dục Giới	Quả Tục Sinh	Quả Trong Thời Bình Sinh		
		Quả Vô Nhân	Quả Hữu Nhân - Quan điểm chung	Quả Hữu Nhân - Quan điểm khác
Thứ Nhất Ưu Thắng	Tam Nhân	Tất cả 8 tâm	1-8	1,3,5,7
Thứ Nhất Bình Phàm	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	3,7
Thứ Hai Ưu Thắng	Tam Nhân	nt	1-8	2,4,6,8
Thứ Hai Bình Phàm	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	4,8
Thứ Ba Ưu Thắng	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	3,7
Thứ Ba Bình Phàm	Vô Nhân	nt	Không có tâm nào	Không có tâm nào
Thứ Tư Ưu Thắng	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	4,8
Thứ Tư Bình Phàm	Vô Nhân	nt	Không có tâm nào	Không có tâm nào
Thư Năm Ưu Thắng	Tam Nhân	nt	1-8	1,3,5,7
Thứ Năm Bình Phàm	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	3,7
Thứ Sáu Ưu Thắng	Tam Nhân	nt	1-8	2,4,6,8
Thứ Sáu Bình Phàm	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	4,8
Thứ Bảy Ưu Thắng	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	3,7
Thứ Bảy Bình Phàm	Vô Nhân	nt	Không có tâm nào	Không có tâm nào
Thứ Tám Ưu Thắng	Nhị Nhân	nt	3,4,7,8	4,8
Thứ Tám Bình Phàm	Vô Nhân	nt	Không có tâm nào	Không có tâm nào
Ghi chú: Để biết các tâm thiện dục giới là những tâm nào, độc giả hãy xem Table 1.4.				

Table 5.6: Tử Và Tục Sinh

Cảnh Cũ (N hay NT hay TT)			Cảnh = Cảnh Sắc Hiện Tại (NT Mới)												Cảnh Cũ	Cảnh = NT Mới		
S	...	H	{V	R	D	5	NT	T	Q	P	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ}	U	S	H1	H2
Kiếp Sống Cũ																	Kiếp Sống Mới		

Cảnh = NT Mới			Cảnh = Kiếp Sống Mới								NT mới		NT mới				
H3	...	H16	{Y	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ}	H	...	U	S	...	U	S	...
Kiếp Sống Mới														Những Kiếp Vị Lai				

Ghi chú:

1. N: Nghiệp; NT: Nghiệp Tướng; TT: Thú Tướng; S: Tục Sinh; H: Hữu Phần; V: Vừa Qua; R: Rúng Động; D: Dứt Dòng; 5: Hướng Ngũ Môn; NT: Nhãn Thức; T: Tiếp Thâu; Q: Quan Sát; P: Đoán Định; Đ: Đổng Lực; U: Tử; Y: Hướng Ý Môn; {}: Tiến Trình Tâm Thức
2. Trong biểu đồ trên, cảnh sắc hiện tại làm nghiệp tướng cho lộ tục sinh. Tiến trình tâm thức sẽ diễn ra khác nhau với những đối tượng khác nhau. Hãy chú ý rằng cảnh sắc này tồn tại trong mười bảy sát-na tâm; nó làm cảnh hiện tại cho 14 tâm trong lộ đổng lực cuối cùng của kiếp sống cũ và 3 tâm đầu tiên của kiếp sống mới; từ tâm hữu phần thứ ba của kiếp sống mới trở đi, nó trở thành cảnh quá khứ.

Table 5.7: Việc Xác Định Sự Tái Sanh					
A. Phàm Nhân					
	Cảnh Giới Cũ	Tâm Tử	Cảnh Giới Mới (theo như trong nguyên tác)	Chú thích của người dịch	Tâm Tục Sinh
31	Phi Tưởng Phi Phi Tưởng	Tâm Quả Vô Sắc thứ tư	5-11, 31		Tâm Quả Vô Sắc thứ tư; 4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân
30	Vô Sở Hữu	Tâm Quả Vô Sắc thứ ba	5-11, 30, 31		Tâm Quả Vô Sắc thứ ba; 4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân
29	Thức Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ hai	5-11, 29-31		Tâm Quả Vô Sắc thứ hai; 4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân
28	Không Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ nhất	5-11, 28-31		Tâm Quả Vô Sắc thứ nhất; 4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân
22	Vô Tưởng	Không có tâm nào	5-11		8 Tâm Đại Quả Dục Giới
21	Quảng Quả	Tâm Quả Ngũ Thiền	5-31	Phàm nhân không thể tái sanh vào những cõi Tịnh Cư. Cho nên, ở đây nguyên bản tiếng Anh có lỗi. Chúng ta phải trừ 5 cõi Tịnh Cư (23-27) ra.	8 Tâm Đại Quả Dục Giới; 5 Tâm Quả Sắc Giới; 4 Tâm Quả Vô Sắc
20	Biến Tịnh Thiên	Tâm Quả Tứ Thiền	nt		nt
19	Vô Lượng Tịnh Thiên	nt	nt		nt
18	Thiểu Tịnh Thiên	nt	nt		nt
17	Quang Âm Thiên	Tâm Quả Tam Thiền và Nhị Thiền	nt		nt
16	Vô Lượng Quang Thiên	nt	nt		nt
15	Thiểu Quang Thiên	nt	nt		nt
14	Đại Phạm Thiên	Tâm Quả Sơ Thiền	nt		nt
13	Phạm Phụ Thiên	nt	nt		nt
12	Phạm Chúng Thiên	nt	nt		nt
11	Tha Hóa Tự Tại	4 Tâm Quả Dục Giới Nhị Nhân	1-11		8 Tâm Đại Quả Dục Giới; 2 Tâm Quan Sát
		4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân	1-31	Trừ 5 cõi Tịnh Cư	Tất cả mọi khả năng
10	Hóa Lạc Thiên	nt	giống như 11		giống như 11
9	Đấu Suất	nt	nt		nt
8	Dạ Ma	nt	nt		nt
7	Tam Thập Tham	nt	nt		nt
6	Tứ Đại Thiên Vương	1 Tâm Quan Sát Quả Thiện	1-11		8 Tâm Đại Quả Dục Giới; 2 Tâm Quan Sát
		4 Tâm Quả Dục Giới Nhị Nhân	nt		8 Tâm Đại Quả Dục Giới; 2 Tâm Quan Sát
		4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân	1-31	Trừ 5 cõi Tịnh Cư	Tất cả mọi khả năng
5	Nhân Loại	nt	giống như 6		giống như 6
4	A-tu-la	1 Tâm Quan Sát Quả Bất Thiện	1-11		8 Tâm Đại Quả Dục Giới; 2 Tâm Quan Sát
3	Ngạ Quỷ	nt	nt		nt
2	Bàng Sanh	nt	nt		nt
1	Địa Ngục	nt	nt		nt
ND: Khi bàn về cảnh giới mới, nguyên bản tiếng Anh có lỗi. Chúng tôi vẫn chuyển ngữ, nhưng có chú thích bên cạnh với thông tin chính xác.					

Table 5.7: Việc Xác Định Sự Tái Sanh					
B. Các Bậc Thánh Hữu Học					
	Cảnh Giới Cũ	Tâm Tử	Cảnh Giới Mới (theo như trong nguyên tác)	Chú thích của người dịch	Tâm Tục Sinh
31	Phi Tưởng Phi Phi Tưởng	Tâm Quả Vô Sắc thứ tư	31		Tâm Quả Vô Sắc thứ tư
30	Vô Sở Hữu	Tâm Quả Vô Sắc thứ ba	30, 31		Tâm Quả Vô Sắc thứ ba và thứ tư
29	Thức Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ hai	29-31		Tâm Quả Vô Sắc thứ hai, thứ ba và thứ tư
28	Không Vô Biên	Tâm Quả Vô Sắc thứ nhất	28-31		4 Tâm Quả Vô Sắc
27	Sắc Cứu Cánh	Tâm Quả Ngũ Thiền	Không có cảnh giới nào		Không có tâm nào
26	Thiện Kiến	nt	27		Tâm Quả Ngũ Thiền
25	Thiện Hiện	nt	26-27		nt
24	Vô Nhiệt	nt	25-27		nt
23	Vô Phiền	nt	24-27		nt
21	Quảng Quả	nt	21, 23-31	Quảng Quả là một trong ba cõi đặc biệt. Bậc Thánh hữu học tái sanh vào đây thì không tái sanh vào cảnh giới nào khác. Vị đó sẽ đắc A-la-hán và nhập diệt tại cõi này. Ở đây, chúng ta chỉ có 21.	nt
20	Biến Tịnh Thiên	Tâm Quả Tứ Thiền	20, 21, 23-31		Tâm Quả Tứ Thiền và Ngũ Thiền; 4 Tâm Quả Vô Sắc
19	Vô Lượng Tịnh Thiên	nt	19-21, 23-31		nt
18	Thiểu Tịnh Thiên	nt	18-21, 23-31		nt
17	Quang Âm Thiên	Tâm Quả Tam Thiền và Nhị Thiền	17-21, 23-31		4 Tâm Quả Sắc Giới từ thứ hai cho đến thứ năm; 4 Tâm Quả Vô Sắc
16	Vô Lượng Quang Thiên	nt	16-21, 23-31		nt
15	Thiểu Quang Thiên	nt	15-21, 23-31		nt
14	Đại Phạm Thiên	Tâm Quả Sơ Thiền	14-21, 23-31		5 Tâm Quả Sắc Giới; 4 Tâm Quả Vô Sắc
13	Phạm Phụ Thiên	nt	13-21, 23-31		nt
12	Phạm Chúng Thiên	nt	12-21, 23-31		nt
11	Tha Hóa Tự Tại	4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân	5-21, 23-31		4 Tâm Quả Dục Giới Tam Nhân; 5 Tâm Quả Sắc Giới; 4 Tâm Quả Vô Sắc
10	Hóa Lạc Thiên	nt	nt		nt
6-9	Đấu Suất, vân vân	nt	nt		nt
5	Nhân Loại	nt	nt		nt
ND: Khi bàn về cảnh giới mới, nguyên bản tiếng Anh có lỗi. Chúng tôi vẫn chuyển ngữ, nhưng có chú thích bên cạnh với thông tin chính xác.					

Table 6.1: Sơ Lược 28 Sắc Pháp

Sắc Pháp Chân Đế: bao gồm 18 sắc pháp

I. **Tứ Đại**
- Địa Đại (1)
- Thủy Đại (2)
- Hỏa Đại (3)
- Phong Đại (4)

II. **Sắc Thần Kinh**
- Thần Kinh Thị Giác (5)
- Thần Kinh Thính Giác (6)
- Thần Kinh Khứu Giác (7)
- Thần Kinh Vị Giác (8)
- Thần Kinh Xúc Giác (9)

III. **Sắc Cảnh Giới**
- Sắc Cảnh Sắc (10)
- Sắc Cảnh Thinh (11)
- Sắc Cảnh Khí (12)
- Sắc Cảnh Vị (13)
- Sắc Cảnh Xúc (= 3 Sắc Tứ Đại: Đại Đại, Hỏa Đại, Phong Đại)

IV. **Sắc Giới Tính**
- Sắc Tố Nữ (14)
- Sắc Tố Nam (15)

V. **Sắc Ý Vật (16)**

VI. **Sắc Mạng Quyền (17)**

VII. **Sắc Vật Thực (18)**

Sắc Pháp Phi Thực Tính: bao gồm 10 sắc pháp

VIII. **Sắc Giao Giới (19)**

IX. **Sắc Biểu Tri**
- Thân Biểu Tri (20)
- Ngữ Biểu Tri (21)

X. **Sắc Đặc Biệt**
- Khinh Sắc (22)
- Nhu Sắc (23)
- Sắc Thích Nghiệp (24)

(cộng với hai Sắc Biểu Tri)

XI. **Sắc Tứ Tướng**
- Sắc Hình Thành (25)
- Sắc Thừa Tiếp (26)
- Sắc Lão Suy (27)
- Sắc Vô Thường (28)

Table 6.2: Tâm Làm Nhân Tạo Sắc Pháp

Tâm	Số Lượng Tâm	Sắc Pháp Do Tâm Tạo	Tư Thế/Oai Nghi	Sắc Biểu Tri	Nụ Cười
Tâm Tham Thọ Hỷ	4	+	+	+	+
Tâm Tham Thọ Xả	4	+	+	+	
Tâm Sân	2	+	+	+	
Tâm Si	2	+	+	+	
Ngũ Song Thức	10				
Tâm Tiếp Thâu	2	+			
Tâm Quan Sát	3	+			
Tâm Hướng Ngũ Môn	1	+			
Tâm Hướng Ý Môn	1	+	+	+	
Tâm Tiếu Sinh	1	+	+	+	+
Tâm Thiện Dục Giới Thọ Hỷ	4	+	+	+	+
Tâm Thiện Dục Giới Thọ Xả	4	+	+	+	
Tâm Quả Dục Giới	8	+			
Tâm Duy Tác Dục Giới Thọ Hỷ	4	+	+	+	+
Tâm Duy Tác Dục Giới Thọ Xả	4	+	+	+	
Tâm Thiện Sắc Giới	5	+	+		
Tâm Quả Sắc Giới	5	+			
Tâm Duy Tác Sắc Giới	5	+	+		
Tâm Thiện Vô Sắc	4	+	+		
Tâm Quả Vô Sắc	4				
Tâm Duy Tác Vô Sắc	4	+	+		
Tâm Siêu Thế	8	+	+		
Tâm Thông	2	+	+	+	

Table 6.3: Bảng Nêu Chi Tiết Về Sắc Pháp

	28 Sắc Pháp			16 Sự Phân Loại																4 Nhân Tạo				21 Nhóm Sắc Pháp: 9 Do Nghiệp Tạo									6 Do Tâm Tạo						4 Do Nhiệt Lượng Tạo				2 Do Dưỡng Tố Tạo	
		Tứ Đại	Y Sinh	Nội	Ngoại	Vật	Phi Vật	Môn	Phi Môn	Quyền	Phi Quyền	Thô, V.v.	Tế, V.v	Do Thủ	Không Do Thủ	Nhiếp Cảnh	Vô Nhiếp Cảnh	Bất Ly	Riêng Biệt	Nghiệp Tạo	Tâm Tạo	Nhiệt Lượng Tạo	Dưỡng Tố Tạo	Nhãn	Nhĩ	Tỷ	Thiệt	Thân	Nữ	Nam	Ý Vật	Mạng Quyền	Thuần Khiết	Thân Biểu Tri	Ngữ Biểu Tri	Đặc Biệt	Thân Đặc Biệt	Thinh Ngữ Biểu Tri Đặc Biệt	Thuần Khiết	Cảnh Thinh	Đặc Biệt	Thinh Đặc Biệt	Thuần Khiết	Đặc Biệt
1	Địa Đại																																											
2	Thủy Đại																																											
3	Hỏa Đại																																											
4	Phong Đại																																											
5	Mắt																																											
6	Tai																																											
7	Mũi																																											
8	Lưỡi																																											
9	Thân																																											
10	Sắc																																											
11	Thinh																																											
12	Khí																																											
13	Vị																																											
*	Xúc																																											
14	Nữ																																											
15	Nam																																											
16	Ý Vật																																											
17	Mạng Quyền																																											
18	Vật Thực																																											
19	Giao Giới																																											
20	Thân Biểu Tri																																											
21	Ngữ Biểu Tri																																											
22	Khinh																																											
23	Nhu																																											
24	Thích Nghiệp																																											
25	Hình Thành																																											
26	Thừa Tiếp																																											
27	Lão Suy																																											
28	Vô Thường																																											
		4	24	5	23	6	22	7	21	8	20	12	16	18	19	5	23	8	20	18	15	13	12	10	10	10	10	10	10	10	10	9	8	9	10	11	12	13	8	9	11	12	8	11

BẢNG LIỆT KÊ THUẬT NGỮ PĀḶI – VIỆT

--ooOoo--

A

Abbuda: Thai bào (nhân loại) trong tuần thứ hai

Ābhā: ánh sáng, sự tỏa sáng

Ābhassara: cõi Quang Âm thiên, sự chói sáng

Abhidhamma: Thắng Pháp

Abhijjhā: tham dục

Abhiññā: Thần thông

Abhiññā Javana: đổng lực thần thông

Āciṇṇa-kamma: thường nghiệp

Ādhāra: nâng đở

Adi: lần đầu tiên

Adikammika: (lộ tâm) đắc thiền

Ādi: vân vân

Adosa: vô sân

Advāra: phi môn

Advāra-rūpa: sắc phi môn

Āgantuka Bhavaṅga: hữu phần khách

Agocaraggāhika: (sắc) vô nhiếp cảnh

Āhāra: dưỡng tố, vật thực

Āhāraja-rūpa: sắc pháp do dưỡng tố tạo

Āhāra-rūpa: sắc vật thực

Ahetuka: vô nhân

Ahetuka Citta: tâm vô nhân

Ahetuka Kiriya Citta: tâm duy tác vô nhân

Ahetuka Kusala-vipāka: tâm quả thiện vô nhân

Ahetuka Paṭisandhi: tục sinh vô nhân

Ahetuka Paṭisandhi Citta: tâm tục sinh vô nhân

Ahetuka Tadārammaṇa: tâm na cảnh vô nhân

Ahetuka Upekkhā Santīraṇa (Citta): tâm quan sát thọ xả vô nhân

Ahetuka-diṭṭhi: vô nhân kiến

Ahosi-kamma: vô hiệu nghiệp

Ajjhattākāsa: Không gian không bị vướng mắc

Ajjhattika-rūpa: nội sắc

Akālamaraṇa: chết phi thời

Akālika: ngoại thời, vượt thời gian, không chờ đợi để cho kết quả, cho kết quả ngay lập tức

Akaniṭṭha: cõi Sắc Cứu Cánh

Ākāsa: không gian

Ākāsa-dhātu: sắc giao giới, không gian giao giới

Ākāsānañcāyatana: Không Vô Biên Xứ, cảnh giới không vô biên xứ

Ākāsānañcāyatana Vipāka (Citta): Tâm quả không vô biên xứ

Ākāsa-rūpa: sắc giao giới, sắc không gian

Ākiñcaññāyatana: Vô Sở Hữu Xứ, cảnh giới vô sở hữu xứ

Ākiñcaññāyatana Vipāka (Citta): Tâm quả vô sở hữu xứ

Akiriya-diṭṭhi: vô hành kiến

Akusala: bất thiện

Akusala Cakkhu-viññāṇa: Nhãn thức bất thiện

Akusala Citta: tâm bất thiện

Akusala Javana: đổng lực bất thiện

Akusala Kamma: nghiệp bất thiện, bất thiện nghiệp

Akusala Kāya Kamma: thân bất thiện nghiệp

Akusala Mano Kamma: ý bất thiện nghiệp

Akusala Vacī Kamma: ngữ bất thiện nghiệp

Akusala-vipāka: (tâm) quả bất thiện

Akusala-vipāka Santīraṇa: (tâm) quan sát quả bất thiện

Akusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa: (tâm) quan sát thọ xả quả bất thiện

Alobha: vô tham

Amoha: vô si

Anāgāmī: vị Thánh Bất Lai, bậc Bất Lai

Anāgāmī-magga (Citta): tâm Bất Lai Đạo

Anāgāmī-maggaṭṭha: người Bất Lai Đạo

Anāgāmī-phala (Citta): tâm Bất Lai Quả

Anāgāmī-phalaṭṭha: người Bất Lai Quả

Anārammaṇa: vô cảnh

Anatta: vô ngã

Aṇḍaja: noãn sinh

Aṅga: bộ phần, chi phần

Aṅguttara Nikāya: Tăng Chi Bộ Kinh

Anicca: vô thường

Aniccatā: (sắc) vô thường

Anidassana-rūpa: Sắc phi hữu kiến

Animitta: vô tướng

Anindriya: phi quyền

Anindriya-rūpa: Sắc phi quyền

Anipphanna-rūpa: sắc phi thực tính

Aniṭṭha: không được khao khát

Antara Kappa: trung gián kiếp

Antarābhava: sự tồn tại trung gian

Anuloma: thuận thứ

Anupādinna: không do thủ

Anupādinna-rūpa: Sắc không do thủ, sắc không sinh ra từ nghiệp, sắc pháp vô tri

Anupādisesa: vô dư

Anupādisesa Parinibbāna: vô dư y Níp-bàn

Aparāpariyavedanīya-kamma: hậu báo nghiệp

Apāya: đọa xứ, cõi khổ

Apāya Paṭisandhi: sự tục sinh trong khổ cảnh

Āpo: thủy, nước

Āpo-dhātu: thủy đại

Appahātabba: bất ứng trừ

Appamāṇa: vô hạn, vô lượng, không có giới hạn

Appamāṇābhā: cõi Vô Lượng Quang thiên

Appamāṇasubha: cõi Vô Lượng Tịnh thiên

Appanā: kiên cố, thẩm thấu

Appanā Javana: đổng lực kiên cố

Appaṇihita: vô nguyện

Appaṭigha: Phi đối chiếu

Arahant: bậc A-la-hán, vị A-la-hán

Arahant Magga: A-la-hán Đạo

Arahant Phala: A-la-hán Quả

Arahatta-magga (Citta): tâm A-la-hán Đạo

Arahatta-maggaṭṭha: Vị A-la-hán Đạo, người A-la-hán Đạo

Arahatta-phala (Citta): tâm A-la-hán Quả

Arahatta-phala Javana: đổng lực A-la-hán Quả

Arahatta-phalaṭṭha: người A-la-hán Quả

Ārammaṇa: cảnh, đối tượng

Ārammaṇa-duka: cảnh nhị đề

Ariya: Thánh nhân, bậc Thánh

Arūpa: vô sắc

Arūpa Brahma: Phạm thiên vô sắc

Arūpāvacara: vô sắc giới

Arūpāvacara Brahma: Phạm thiên vô sắc

Arūpāvacara Citta: tâm vô sắc

Arūpāvacara Cuti (Citta): tâm tử vô sắc

Arūpāvacara Javana: đổng lực vô sắc

Arūpāvacara Jhāna: thiền vô sắc

Arūpāvacara Jhāna Kusala: thiền thiện vô sắc giới

Arūpāvacara Kamma: nghiệp vô sắc giới

Arūpāvacara Kiriya (Citta): tâm duy tác vô sắc

Arūpāvacara Kiriya Jhāna: thiền duy tác vô sắc

Arūpāvacara Kusala (Citta): tâm thiện vô sắc

Arūpāvacara Kusala Kamma: Nghiệp thiện vô sắc giới

Arūpāvacara Paṭisandhi (Citta): tâm tục sinh vô sắc

Arūpāvacara Sotāpanna: Vị Nhập Lưu ở vô sắc giới

Arūpāvacara Tihetuka Puthujjana: người phàm tam nhân ở vô sắc giới

Arūpāvacara Vipāka (Citta): tâm quả vô sắc

Arūpāvaraca Jhāna: thiền vô sắc

Asampatta: không tiếp cận

Asampattagāhika-rūpa: sắc nhiếp viễn cảnh

Asaṅkhata: vô vi

Asaṅkheyya: A-tăng-kỳ

Asaṅkheyya Kappa: A-tăng-kỳ kiếp

Āsanna: gần, kế cận

Āsanna-kamma: cận tử nghiệp

Asañña-satta: Vô Tưởng, cõi Vô Tưởng

Āsava: lậu, lậu hoặc

Asekha: bậc thánh Vô học

Asekkha: bậc thánh Vô học

Āsevana: trùng dụng, sự lặp lại

Āsevanapaccaya: trùng dụng duyên

Asubha: bất tịnh

Asura: A-tu-la

Asurakāya: nhóm những A-tu-la

Atappā: cõi Vô Nhiệt

Ati-iṭṭha: rất được khao khát

Atimahanta: (cảnh) rất lớn

Atiparitta: (cảnh) rất nhỏ

Atīta Bhavaṅga: hữu phần vừa qua

Ativibhūta: (cảnh) mờ nhạt

Atman: bản ngã, linh hồn trường tồn vĩnh cửu

Atta: bản ngã

Attappā: cõi Vô Nhiệt

Aṭṭhaka: một nhóm có tám

Attha-paññatti: vật chế định

Aṭṭhasālinī: Chú Giải Bộ Pháp Tụ

Āvajjana: hướng tâm, hướng môn

Āvāsa: nơi trú ngụ, nhà ở

Avatthu: phi vật

Avatthu-rūpa: Sắc phi vật

Avibhūta: (cảnh) mờ nhạt, không rõ ràng

Avīci: địa ngục A-tỳ

Aviha: cõi Vô Phiền

Avijjā: vô minh

Avijjāsava: vô minh lậu

Avinibbhoga: bất ly

Avinibbhoga-rūpa: (tám) sắc bất ly

Āyatana: xứ

Ayoniso-manasikāra: tác ý không khéo

B

Bāhira: ngoại

Bāhira-rūpa: ngoại sắc

Bāhullavuttito: thường xảy ra, nói chung là xảy ra

Bhaṅga: tan rã, diệt

Bhava: sự tồn tại, đời sống, hữu

Bhāva: thuộc về giới tính

Bhāvanā: tham thiền

Bhavaṅga: hữu phần, hộ kiếp

Bhavaṅga Calana: hữu phần rúng động

Bhavaṅga Citta: tâm hữu phần

Bhavanikanti: sự nắm bắt hay bám víu vào sự sinh tồn hay sự tồn tại

Bhāva-rūpa: sắc giới tính

Bhavāsava: hữu lậu

Bhū: khắc phục, vượt qua, bước vào

Bhūmi: cõi, trái đất

Bhūmi-bheda: Phân tích theo cõi

Bhumma: trái đất

Bhummadeva: chư Thiên địa cầu

Bhummassita: chư Thiên địa cầu

Bhūta-catukka: tứ đại

Bhūta-rūpa: sắc tứ đại

Bodhisatta: Bồ-tát

Brahma: Phạm thiên

Brahma-pārisajja: Phạm Chúng thiên

Brahma-purohita: Phạm Phụ thiên

C

Cakkhu: nhãn, mắt

Cakkhu-dasaka: Nhóm nhãn (gồm mười sắc pháp)

Cakkhu-dvāra: nhãn môn

Cakkhu-pasāda: thần kinh thị giác, thần kinh nhãn

Cakkhu-vatthu: Nhãn vật

Cakkhu-viññāṇa: nhãn thức

Cakkhu-viññāṇa Akusala-vipāka: Tâm nhãn thức quả bất thiện

Calana Bhavaṅga: Hữu phần rúng động

Catukka: bộ tứ

Cātummahārājikā: Cõi Tứ Đại Thiên Vương

Cātummahārājikā Deva: Thiên nhân cõi Tứ Đại Thiên Vương

Cetanā: tâm sở tư

Cetasika: tâm sở

Cetiya: bảo tháp

Citta: tâm

Cittaja-kalāpa: Nhóm sắc do tâm tạo

Cittaja-rūpa: sắc pháp do tâm tạo

Cuti: tử

Cuti Citta: tâm tử

D

Dāna: Bố thí

Deva: Thiên nhân, dục thiên

Deva Asura: A-tu-la thiên

Deva Loka: Thiên giới

Dhajagga Sutta: bài kinh Đầu Lá Cờ

Dhamma: Pháp, Pháp bảo; cảnh pháp

Dhammapada: Kinh Pháp Cú

Dhammasaṅgaṇī: Bộ Pháp Tụ

Dhātu: giới

Diṭṭhadhamma: thế gian này, đời sống này

Diṭṭhadhammavedanīya-kamma: Hiện báo nghiệp

Diṭṭhāsava: kiến lậu

Diṭṭhi: kiến, tà kiến

Diṭṭhigata-sampayutta Javana: đổng lực hợp tà

Diṭṭhigata-vippayutta Asaṅkhārika: ly tà và vô trợ

Diṭṭhigata-vippayutta Citta: tâm ly tà

Domanassa: thọ ưu

Domanassa Citta: tâm sân, tâm thọ ưu

Domanassa Javana: đổng lực thọ ưu, đổng lực sân

Dosa: sân

Dosamūla: nhân sân

Dosamūla Citta: tâm sân

Dosa-sahagata: câu hành với sân

Duggati: ác thú, khổ cảnh

Duggati Ahetuka: người vô nhân ác thú, người vô nhân sống ở đọa xứ

Dukkha: khổ, thọ khổ

Dūre: xa

Dvādasa: mười hai

Dvāra: môn, cửa

Dvāra-rūpa: môn sắc

Dvihetuka: nhị nhân, người nhị nhân

Dvihetuka Paṭisandhi: sự tục sinh nhị nhân

Dvipañcaviññāṇa: ngũ song thức

Dvipañcaviññāṇa Citta: tâm ngũ song thức

E

Ekādasa: mười một

Ekaggatā: định, nhất tâm, nhất thống

G

Gandha: sắc cảnh khí, mùi

Gandhabba: ca sĩ hay nhạc sĩ thiên giới

Garuka-kamma: trọng nghiệp

Gati-nimitta: thú tướng

Ghana: thai bào (nhân loại) trong tuần thứ tư

Ghāna: tỷ

Ghāna-dasaka: nhóm tỷ (gồm mười sắc pháp)

Ghāna-pasāda: thần kinh khứu giác, thần kinh tỷ

Ghāna-vatthu: tỷ vật

Gocara: (sắc) cảnh giới

Gocaraggāhika: (sắc) nhiếp cảnh

Gocaraggāhika-rūpa: sắc nhiếp cảnh

Gocara-rūpa: sắc cảnh giới

Gotra: dòng tộc

Gotrabhū: chuyển tộc, tâm chuyển tộc

H

Hadaya: trái tim, ý vật

Hadaya-rūpa: sắc ý vật

Hadaya-vatthu: sắc ý vật

Hasituppāda (Citta): tâm tiếu sinh

Hetu: nhân

I

Indriya: quyền, căn

Indriya-rūpa: quyền sắc

Iriyāpatha: oai nghi

Issā: tật đố

Iṭṭha: đáng được khao khát một cách trung bình

Iṭṭhamajjhatta: đáng được khao khát một cách trung bình

Itthatta: sắc tố nữ

Itthi-bhāva: sắc tố nữ

Itthi-bhāva-dasaka: nhóm sắc nữ tính (gồm mười sắc pháp)

J

Jaḷābuja: thai sinh

Janaka-kamma: sanh nghiệp

Jaratā: (sắc) lão suy

Javana: đổng lực

Javana-niyama: Phương thức, tiến trình hay thủ tục của đổng lực

Jhāna: thiền

Jhāna Anāgāmī: vị Bất Lai Thiền

Jhāna Citta: tâm thiền

Jhāna Javana: đổng lực thiền

Jhāna Vipāka (Citta): tâm quả thiền

Jhāna-samāpatti: sự an trú trong thiền chỉ, sự nhập định

Jhāna-samāpatti Vīthi: lộ nhập thiền

Jivhā: thần kinh vị giác, thần kinh thiệt

Jivhā-dasaka: nhóm thiệt (gồm mười sắc pháp)

Jivhā-pasāda: thần kinh vị giác hay thần kinh thiệt

Jivhā-vatthu: thiệt vật

Jīvita: (sắc) mạng quyền

Jīvita-navaka: nhóm mạng quyền (gồm chín sắc pháp)

Jīvita-rūpa: sắc mạng quyền

Jīvitindriya: mạng quyền

K

Kalala: bùn, thai bào (nhân loại) trong tuần đầu tiên

Kālamaraṇa: chết hợp thời

Kalāpa: nhóm (sắc)

Kāma: dục

Kāmarāga: tham dục, dục ái

Kāmāsava: Dục lậu

Kāma-sugati: dục giới thiện thú

Kāma-sugati Paṭisandhi: (tâm) tục sinh dục giới thiện thú

Kāmāvacara: cõi dục, dục giới

Kāmāvacara Akusala: bất thiện dục giới

Kāmāvacara Anāgāmī: người Bất Lai dục giới

Kāmāvacara Arahant: người A-la-hán dục giới

Kāmāvacara Bhūmi: cõi dục giới

Kāmāvacara Citta: tâm dục giới

Kāmāvacara Cuti: (tâm) tử dục giới

Kāmāvacara Javana: đổng lực dục giới

Kāmāvacara Kamma: nghiệp dục giới

Kāmāvacara Kiriya: (tâm) duy tác dục giới

Kāmāvacara Kiriya Javana: đổng lực duy tác dục giới

Kāmāvacara Kusala: thiện dục giới

Kāmāvacara Kusala Citta: tâm thiện dục giới

Kāmāvacara Kusala Javana: đổng lực thiện dục giới

Kāmāvacara Kusala Kamma: nghiệp thiện dục giới

Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta: (tâm) thiện dục giới hợp trí

Kāmāvacara Kusala Somanassa: (tâm) thiện dục giới thọ hỷ

Kāmāvacara Kusala Upekkhā: (tâm) thiện dục giới thọ xả

Kāmāvacara Loka: thế giới dục giới, cảnh giới dục giới

Kāmāvacara Mahākiriya: (tâm) đại duy tác dục giới

Kāmāvacara Mahākiriya Somanassa: (tâm) đại duy tác dục giới thọ hỷ

Kāmāvacara Mahākiriya Upekkhā: (tâm) đại duy tác dục giới thọ xả

Kāmāvacara Mahākusala: (tâm) đại thiện dục giới

Kāmāvacara Mahāvipāka: (tâm) đại quả dục giới

Kāmāvacara Mahāvipāka Citta: tâm đại quả dục giới

Kāmāvacara Mano-dvāra: (lộ tâm) ý môn dục giới

Kāmāvacara Paṭisandhi: sự tục sinh dục giới

Kāmāvacara Sahetuka Kiriya: (tâm) duy tác dục giới hữu nhân

Kāmāvacara Sahetuka Kiriya Javana: đổng lực duy tác dục giới hữu nhân

Kāmāvacara Sahetuka Vipāka: (tâm) quả dục giới hữu nhân

Kāmāvacara Sahetuka Vipāka Citta: tâm quả dục giới hữu nhân

Kāmāvacara Sakadāgāmī: người Nhất Lai dục giới

Kāmāvacara Sobhana Citta: tâm dục giới tịnh hảo

Kāmāvacara Sobhana Vipāka Citta: tâm quả dục giới tịnh hảo

Kāmāvacara Sotāpanna: người Nhập Lưu dục

giới, bậc Nhập Lưu dục giới

Kāmāvacara Sugati: dục giới thiện thú

Kāmāvacara Tihetuka: (người) tam nhân dục giới

Kāmāvacara Tihetuka Puthujjana: người phàm tam nhân dục giới

Kāmāvacara Vipāka Citta: tâm quả dục giới

Kāmesu Micchācāra: tà dâm

Kamma: nghiệp

Kamma-catukka: Bốn loại nghiệp

Kamma-dvāra: nghiệp môn

Kammaja: do nghiệp tạo

Kammaja-kalāpa: nhóm sắc do nghiệp tạo

Kammaja-rūpa: sắc pháp do nghiệp tạo

Kammaja-upādinna: do nghiệp tạo

Kamma-nimitta: nghiệp tướng

Kammaniyāma: Quy luật của nghiệp

Kammaññatā: thích nghiệp, sự thích nghi

Kappa: kiếp

Karuṇā: tâm bi mẫn

Kasiṇa: đề mục hoàn tịnh

Kaṭattā-kamma: Khinh thiểu nghiệp

Kathāvatthu: Bộ Ngữ Tông

Kāya: thân

Kāya Kamma: thân nghiệp

Kāya-dasaka: nhóm thân (gồm mười sắc pháp)

Kāya-pasāda: thần kinh xúc giác, thần kinh thân

Kāya-vatthu: thân vật

Kāya-viññatti: thân biểu tri

Kāya-viññatti-lahutādi-dvādasaka: nhóm thân biểu tri đặc biệt (gồm có mười hai sắc pháp)

Kāya-viññatti-navaka: nhóm thân biểu tri (gồm có chín sắc pháp)

Kāyāyatana: thân xứ

Khandha Parinibbāna: ngũ uẩn Níp-bàn

Kicca: sự, chức năng

Kilesa: phiền não

Kilesa Parinibbāna: phiền não Níp-bàn

Kiṇha: không thể bị ngờ vực

Kiriya: duy tác

Kiriya Citta: tâm duy tác

Kiriya Javana: đổng lực duy tác

Kumbhaṇḍa: một loại thiên thần

Kusala: thiện

Kusala Citta: tâm thiện

Kusala Javana: đổng lực thiện

Kusala Kamma: thiện nghiệp, nghiệp thiện

Kusala-vipāka: (tâm) quả thiện

Kusala-vipāka Santīraṇa: (tâm) quan sát quả thiện

Kusala-vipāka Upekkhā Santīraṇa: (tâm) quan sát thọ xả quả thiện

Kusala-vipāka Upekkhā-sahagata Santīraṇa: (tâm) quan sát thọ xả quả thiện

L

Lahutā: Khinh, nhẹ

Lahutādekādasaka: Nhóm sắc đặc biệt (gồm có mười một sắc pháp)

Lahutādi: sắc khinh và vân vân

Lakkhaṇa-rūpa: sắc tướng trạng

Lobha: tham

Lobhamūla: Nhân tham

Lobhamūla Citta: tâm tham

Lobhamūla Somanassa Citta: tâm tham thọ hỷ

Lobhamūla Upekkhā: (Tâm) tham thọ xả

Lobha-sahagata: câu hành với tham

Lokiya: hiệp thế

Lokiya Citta: tâm hiệp thế

Lokuttara: Siêu thế

Lokuttara Citta: tâm Siêu thế

Lokuttara Javana: đổng lực Siêu thế

Lokuttara Kusala: thiện Siêu thế

M

Macchariya: xan lận
Magga: Đạo
Magga Citta: tâm Đạo
Magga Javana: đổng lực Đạo
Maggaṭṭha: người Đạo
Maghavāra: đuôi hư thoát
Mahā Kappa: đại kiếp
Mahābhūta: sắc tứ đại
Mahābrahmā: Đại Phạm thiên
Mahaggata: đáo đại
Mahaggata Citta: tâm đáo đại
Mahaggata Javana: đổng lực đáo đại
Mahaggata Kiriya: duy tác đáo đại
Mahaggata Kiriya Citta: tâm duy tác đáo đại
Mahaggata Kusala: thiện đáo đại
Mahaggata Kusala Citta: tâm thiện đáo đại
Mahākiriya: đại duy tác
Mahākiriya Javana: đổng lực đại duy tác
Mahākusala: đại thiện
Mahanta: lớn, vĩ đại, to
Mahāvipāka: đại quả
Manāyatana: ý xứ
Mano Kamma: ý nghiệp
Mano-dhātu: ý giới
Mano-dvāra: ý môn
Manodvārāvajjana: hướng ý môn
Mano-viññāṇa: ý thức
Mano-viññāṇa-dhātu: Ý thức giới
Manussa: nhân loại
Manussa Loka: cõi nhân loại
Mettā: tâm từ
Micchā-diṭṭhi: tà kiến
Moghavāra: (lộ tâm) đuôi hư thoát
Moha: si
Mohamūla: Nhân si
Muditā: hỷ, tùy hỷ
Mudutā: Nhu nhuyến, mềm dịu
Musāvāda: nói dối

N

Nāga: rắn, rồng

Nāma: Danh

Nāma Saṃsāra: sự luân hồi về danh pháp

Natthika-diṭṭhi: vô hữu kiến

Navaka: Nhóm có chín (sắc pháp)

Nevasaññānāsaññāyatana: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ

Nevasaññānāsaññāyatana Vipāka Citta: Tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ

Nibbāna: Níp-bàn

Nibbāti: bị dập tắt

Nikkhantatta: sự tách rời khỏi

Nimmānaratī: cõi Hóa Lạc Thiên

Nimmita: được tạo ra

Nipphanna-rūpa: sắc chân đế, sắc có thực tính

Nipuṃsika: người sanh ra không có giới tính

Niraya: địa ngục

Nirodha: diệt

Nirodha-samāpatti: thiền diệt

O

Ojā: (sắc) vật thực, dưỡng tố

Ojaṭṭhamaka: nhóm tám sắc bất ly, nhóm có dưỡng tố là thành phần thứ tám

Oḷārika: thô

Opapātika: hóa sinh

P

Pāṇātipāta: sát sanh

Pañcadvārāvajjana: hướng ngũ môn

Pañcadvāravīthi: lộ tâm ngũ môn

Pañca-viññāṇa: năm thức (tiếp nhận giác quan)

Paññā: tuệ

Paññatti: chế định, khái niệm

Paramattha: chân đế

Paramattha Dhamma: pháp chân đế

Parami: Ba-la-mật

Para-nimmita: được tạo ra bởi những người khác

Paranimmitavasavattī: cõi Tha Hóa Tự Tại

Pariccheda-rūpa: sắc giao giới

Paricchinnākāsa: không gian bị giới hạn, bị phân cách

Parikamma: chuẩn bị

Parinibbāna: vô dư Níp-bàn

Parisā: hội chúng

Pārisajja: hội đồng

Paritta: nhỏ, yếu

Parittābhā: cõi Thiểu Quang thiên

Parittasubha: cõi Thiểu Tịnh thiên

Pasāda-rūpa: sắc thần kinh

Pasākha: nhánh, (năm) khối nhu của thai bào (nhân loại)

Pathavī: Đất, địa đại

Pathavī-dhātu: địa đại

Paṭhavī-dhātu: địa đại

Pāṭihāriya: phép lạ, điều kỳ diệu

Paṭippassaddhi: làm yên lặng một lần nữa

Paṭisandhi: tục sinh

Paṭisandhi Citta: tâm tục sinh

Paṭṭhāna: bộ Vị Trí, giáo lý Duyên Hệ

Pattidāna: hồi hướng phước, chia sẻ phước

Pavatti: thời bình nhật, đời sống thường nhật

Pesi: thai bào (nhân loại) trong tuần thứ ba

Peta: ngạ quỷ, ma đói

Petti-visaya: cảnh giới ngạ quỷ

Phala: Quả (Siêu thế)

Phala Citta: tâm Quả (Siêu thế)

Phala Javana: đổng lực Quả (Siêu thế)

Phala-samāpatti: thiền Quả

Phalaṭṭha: người Quả

Pharusa Vācā: nói lời độc ác

Phoṭṭhabba: cảnh xúc

Phoṭṭhabba-rūpa: sắc cảnh xúc

Phusati: đụng chạm, đạt đến, tiến đến

Pisuṇa Vācā: nói chia rẽ

Pīti: hỷ, phỉ lạc

Puggala: người

Puggala-bheda: Phân tích theo hạng người

Pumbhāva: sắc tố nam

Purisatta: sắc tố nam

Purohita: quan chức, cận thần

Pumbhāva-dasaka: Nhóm sắc tố nam (gồm mười sắc pháp)

Puthujjana: phàm nhân

R

Rasa: sắc cảnh vị, vị chất

Rūpa: sắc pháp, sắc cảnh sắc

Rūpa Brahma: Phạm thiên sắc giới

Rūpa-indriya: sắc quyền

Rūpa-kalāpa: nhóm sắc

Rūpa-pavattikkama: sự sanh lên của sắc pháp

Rūpa-rūpa: sắc sắc

Rūpa-samuddesa: sự liệt kê sắc pháp

Rūpa-samuṭṭhāna: nguyên nhân sanh ra sắc pháp, nguồn gốc của sắc pháp

Rūpassa-kammaññatā: sắc thích nghiệp

Rūpassa-lahutā: khinh sắc

Rūpassa-mudutā: Nhu sắc

Rūpassa-aniccatā: sắc vô thường

Rūpassa-jaratā: sắc lão suy

Rūpassa-santati: sắc diễn tiến, sắc thừa tiếp

Rūpassa-upacaya: sắc hình thành

Rūpāvacara: sắc giới

Rūpāvacara Brahma: Phạm thiên sắc giới

Rūpāvacara Citta: tâm sắc giới

Rūpāvacara Javana: đổng lực sắc giới

Rūpāvacara Jhāna: thiền sắc giới

Rūpāvacara Jhāna Kusala: thiền thiện sắc giới

Rūpāvacara Kamma: nghiệp sắc giới

Rūpāvacara Kiriya: duy tác sắc giới

Rūpāvacara Kiriya Citta: tâm duy tác sắc giới

Rūpāvacara Kusala: thiện sắc giới

Rūpāvacara Kusala Citta: tâm thiện sắc giới

Rūpāvacara Kusala Kamma: nghiệp thiện sắc giới

Rūpāvacara Loka: Sắc giới

Rūpāvacara Paṭisandhi: (Tâm) tục sinh sắc giới

Rūpāvacara Sotāpanna: vị Nhập Lưu sắc giới

Rūpāvacara Tihetuka Puthujjana: người phàm tam nhân sắc giới

Rūpāvacara Vipāka: (Tâm) quả sắc giới

Rūpāvacara Vipāka Citta: tâm quả sắc giới

Rūpāvaraca: sắc giới

Rūpa-vibhāga: phân loại sắc pháp

Rūpa-vīthi: tiến trình sắc pháp

S

Sabhāva-rūpa: Sắc chân đế

Sadda: sắc cảnh thinh, âm thanh

Sadda-lahutādi-dvādasaka: nhóm thinh đặc biệt (gồm có mười hai sắc pháp)

Sadda-navaka: nhóm cảnh thinh (gồm có chín sắc pháp)

Saddhā: tín, đức tin

Saddhāvāsa: cõi Tịnh Cư

Sahetuka Kāmāvacara Vipāka: tâm quả dục giới hữu nhân

Sahetuka Kiriya Javana: đổng lực duy tác hữu nhân

Sakadāgāmī: Vị Nhất Lai

Sakadāgāmī-magga: Nhất Lai Đạo

Sakadāgāmī-magga Citta: tâm Nhất Lai Đạo

Sakadāgāmī-maggaṭṭha: Vị Nhất Lai Đạo, người Nhất Lai Đạo

Sakadāgāmī-phala: Nhất Lai Quả

Sakadāgāmī-phalaṭṭha: Vị Nhất Lai Quả, người Nhất Lai Quả

Salakkhaṇa-rūpa: Sắc hữu tướng

Samādhi: định

Sāmaññaphala Sutta: Kinh Sa-môn Quả

Samāpajjana: (lộ tâm) nhập vào (thiền)

Samāpatti: nhập định

Samāpatti Vīthi: lộ nhập định

Samatha: thiền định, thiền chỉ

Sammā-ājīva: chánh mạng

Sammā-kammanta: chánh nghiệp

Sammasana-rūpa: Sắc quán tưởng

Sammā-vācā: chánh ngữ

Sampaṭicchana: (Tâm) tiếp thâu

Sampatta: tiếp cận

Sampattagāhika-rūpa: sắc nhiếp cận cảnh

Sampayutta: tương ưng

Samphappalāpa: nói vô ích, nói chuyện phù phiếm

Saṃsāra: vòng luân hồi

Saṃsedaja: thấp sinh

Saṃvaṭṭa Kappa: hoại kiếp

Samuccheda: cắt đứt, đoạn diệt một cách hoàn toàn

Samuddesa: liệt kê

Samūha: nhóm, khối

Samuṭṭhāna: nguyên nhân

Saṃyutta Nikāya: Tương Ưng Bộ Kinh

Sanidassana-rūpa: sắc hữu kiến

Saṅkhāra: (Pháp) hữu vi

Saṅkhata: hữu vi

Saññā Vipallāsa: tưởng điên đảo

Santati: (sắc) thừa tiếp, (sắc) diễn tiến

Santike: gần

Santīraṇa: (Tâm) quan sát

Santīraṇa Citta: tâm quan sát

Sappaccaya: hữu duyên

Sappaṭigha-rūpa: sắc hữu đối chiếu

Sasaṅkhārika: hữu trợ

Sāsava: hữu lậu

Sati: niệm

Sa-upādisesa: hữu dư
Sa-upādisesa Parinibbāna: hữu dư y Níp-bàn
Sekha: vị Thánh hữu học
Sekkha: bậc Hữu học
Seṭṭha Bhāva: cảnh giới cao thượng
Sīla: giới, trì giới, giới luật
Sineru: núi Meru, Sineru, núi Tu Di
Sita: nương vào, dựa vào
Sobhana Vipāka Citta: tâm quả tịnh hảo
Somanassa: thọ hỷ
Somanassa Appanā: (Tâm) kiên cố thọ hỷ
Somanassa Bhavaṅga: hữu phần thọ hỷ
Somanassa Javana: đổng lực thọ hỷ
Somanassa Kāmāvacara Javana: đổng lực dục giới thọ hỷ
Somanassa Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta: (Tâm) thiện dục giới thọ hỷ hợp trí
Sima: nơi các tu sĩ thực hành Tăng sự
Somanassa Kiriya Javana: đổng lực duy tác thọ hỷ
Somanassa Paṭisandhi: tục sinh thọ hỷ
Somanassa Santīraṇa: Tâm quan sát thọ hỷ
Somanassa Tadārammaṇa: Tâm na cảnh thọ hỷ
Sota: Tai, nhĩ, thần kinh thính giác
Sota-dasaka: Nhóm nhĩ sắc (gồm mười sắc pháp)
Sotāpanna: Vị Nhập Lưu, người Nhập Lưu
Sota-pasāda: thần kinh thính giác
Sotāpatti-magga: Nhập Lưu Đạo
Sotāpatti-magga Citta: tâm Nhập Lưu Đạo
Sotāpatti-maggaṭṭha: Vị Nhập Lưu Đạo
Sotāpatti-phala: Nhập Lưu Quả
Sotāpatti-phalaṭṭha: người Nhập Lưu Quả
Sota-vatthu: nhĩ vật
Sota-viññāṇa: nhĩ thức
Subha: tốt đẹp

Subhakiṇha: cõi Biến Tịnh thiên

Sudassā: cõi Thiện Hiện

Sudassī: cõi Thiện Kiến

Suddha: trong sạch, thuần khiết

Suddha-mano-dvāra-vīthi: lộ ý môn thuần khiết

Suddhaṭṭhaka: nhóm thuần khiết (gồm tám sắc pháp bất ly)

Suddhāvāsa: cõi Tịnh Cư

Suddhāvāsa: Ngũ Tịnh Cư

Sugati: thiện thú, nhàn cảnh

Sugati Ahetuka: vô nhân thiện thú

Sugati Ñāṇa-sampayutta Vipāka: tâm quả hợp trí thiện thú

Sugati Tihetuka: tam nhân thiện thú

Sugati Tihetuka Puthujjana: người phàm tam nhân thiện thú

Sukha: lạc, thọ lạc

Sukhuma: tế

Sukhuma-rūpa: sắc tế

Suñña: trống rỗng

Sutta: bài kinh

Sutta Piṭaka: Kinh Tạng

Suttanta: Kinh Tạng

T

Tadanuvattikā: (lộ ý môn) nối đuôi

Tadārammaṇa: na cảnh

Tadārammaṇa Citta: tâm na cảnh

Tadārammaṇa-niyama: Sự xác định loại tâm na cảnh

Taṇhā: tham ái

Tathāgata: Như Lai

Tāvatiṃsa: cõi Tam Thập Tam

Tāvatiṃsa Deva: Thiên chúng cõi Tam Thập Tam

Tejo: hỏa đại

Tejo-dhātu: hỏa đại

Terasa: mười ba

Theravāda: Phật giáo Thượng Tọa Bộ

Ṭhiti: trụ

Tihetuka: tam nhân

Tihetuka Ariya: bậc Thánh tam nhân

Tihetuka Citta: tâm tam nhân

Tihetuka Kāmāvacara Puthujjana: người phàm tam nhân dục giới

Tihetuka Paṭisandhi: sự tục sinh tam nhân

Tihetuka Puthujjana: người phàm tam nhân

Ṭīkā: Phụ Sớ Giải

Tiracchāna-yoni: bàng sanh

Ti-tiṃsa: ba mươi ba

Tusitā: cõi Đấu Suất

U

Uddhacca: phóng dật

Upacāra: cận hành

Upacaya: (sắc) hình thành

Upaccheda Bhavaṅga: hữu phần dứt dòng

Upādā-rūpa: sắc y sinh

Upādinna-rūpa: sắc do thủ, sắc pháp sinh ra từ nghiệp, sắc pháp hữu tình

Upaghātaka-kamma: đoạn nghiệp

Upanissaya: cận y

Upapajjavedanīya-kamma: sanh báo nghiệp

Upapīḷaka-kamma: chướng nghiệp

Upatthambhaka-kamma: trì nghiệp

Upekkhā: xả, thọ xả, tâm xả

Upekkhā Appanā: (Tâm) kiên cố thọ xả

Upekkhā Bhavaṅga: hữu phần thọ xả

Upekkhā Javana: đổng lực thọ xả

Upekkhā Kāmāvacara Kiriya Citta: tâm duy tác dục giới thọ xả

Upekkhā Kāmāvacara Kusala Ñāṇa-sampayutta: tâm thiện dục giới thọ xả hợp trí

Upekkhā Kiriya Javana: đổng lực duy tác thọ xả

Upekkhā Santīraṇa: (Tâm) quan sát thọ xả

Upekkhā Santīraṇa Citta: Tâm quan sát thọ xả

Upekkhā Tadārammaṇa: Tâm na cảnh thọ xả

Uppāda: sanh

Utu: nhiệt lượng, thời tiết

Utuja: do nhiệt lượng

Utuja-kalāpa: nhóm sắc do nhiệt lượng tạo

Utuja-rūpa: sắc pháp do nhiệt lượng tạo

V

Vacī Kamma: ngữ nghiệp, khẩu nghiệp

Vacī-viññatti: ngữ biểu tri

Vacī-viññatti-dasaka: Nhóm ngữ biểu tri (gồm mười sắc pháp)

Vacī-viññatti-sadda-lahutādi-terasaka: nhóm sắc thinh ngữ biểu tri đặc biệt (gồm có mười ba sắc pháp)

Vāna: sự vướng mắc, sự dính mắc

Vaṇṇa: sắc cảnh sắc

Vaṇṇasallakkhaṇā: nhận biết về màu sắc

Vasavattī: khiến những người khác đi theo hay làm theo ước muốn của mình

Vatthu: Vật

Vatthu-dasaka: nhóm ý vật (gồm mười sắc pháp)

Vatthu-duka: Vật nhị đề

Vatthugāhikā: nắm bắt cái thực thể

Vatthu-rūpa: Vật sắc

Vāyo: phong đại

Vāyo-dhātu: phong đại

Vedanā: cảm thọ

Vedanīya: được trải nghiệm

Veha: vĩ đại, to lớn

Vehapphala: cõi Quảng Quả thiên

Vibhāga: phân loại

Vibhaṅga: Bộ Phân Tích

Vibhāvinī-Ṭīkā: Phụ Sớ Giải của Abhidhammatthasaṅgaha

Vibhūta: Rõ, rõ rệt

Vicāra: (tâm sở) tứ

Vicikicchā: hoài nghi

Vikāra: biến đổi, chuyển đổi

Vikāra-rūpa: sắc có thể biến đổi, sắc đặc biệt

Vinaya: Tạng Luật

Vinibbhoga: sắc riêng biệt

Vinipātikāsura: A-tu-la bị rơi rớt

Viññāṇa: Thức

Viññāṇañcāyatana: Thức Vô Biên Xứ

Viññāṇañcāyatana Vipāka Citta: Tâm quả thức vô biên xứ

Viññatti: Sự biểu tri

Viññatti-rūpa: Sắc Biểu Tri

Vipāka: (tâm) quả

Vipāka Citta: tâm quả

Vipallāsa: (tri kiến) điên đảo

Vipassanā: thiền Minh sát

Virati: sự kiêng tránh

Vīriya: tấn, tấn (quyền)

Visama Lobha: tham không đều

Visaya-rūpa: sắc cảnh giới

Visuddhimagga: Thanh Tịnh Đạo

Vitakka: tầm

Vīthi: lộ trình (tâm), con đường, hàng, chuỗi

Vīthi Citta: tâm khách quan

Vīthimutta: tiến trình ngoại lộ

Vīthimutta Citta: tâm chủ quan

Vodāna: dũ tịnh, làm trong sạch

Voṭṭhabbana: (tâm) đoán định

Vyāpāda: sân hận

Y

Yakkha: một loại phi nhân

Yāmā: cõi Dạ Ma

Yamaka: đôi, song

Yamakapāṭihāriya: song thông lực

Yojana: do tuần

Yoniso-manasikāra: tác ý khéo

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Handbook of Abhidhamma Studies, First Edition" by Venerable Sayādaw U Sīlānanda
2. "A Comprehensive Manual of Abhidhamma, First BPS Pariyatti Edition" by Bhikkhu Bodhi
3. "Triết Học A-tỳ-đàm Của Phật Giáo Truyền Thống" của Tỳ khưu Giác Nguyên
4. "Vi Diệu Pháp Toát Yếu" của Phạm Kim Khánh
5. "Vi Diệu Pháp Giảng Giải" của Tỳ khưu Giác Chánh
6. "Thắng Pháp Lý Nhiếp Luận" của Thượng tọa Pháp Chất
7. "Thắng Pháp Tập Yếu Luận" của Hòa thượng Thích Minh Châu
8. "Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp, Tập Một" của Pháp Triều

Cẩm Nang Nghiên Cứu Thắng Pháp

Tập Hai

Tác giả: Venerable Sayādaw U Sīlānanda

Dịch giả: Pháp Triều

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

ĐT: 04-37822845 - Fax: (04) 37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc – Tổng biên tập

Nguyễn Công Oánh

Biên tập: Nguyễn Thị Hà

Bìa & Trình bày: Thiện Tuệ

Sửa bản in: Pháp Triều

Đơn vị liên kết: Ông Võ Trọng Phi

Địa chỉ: 40 Bà Triệu, Thành Phố Huế

Số lượng in: 1700 bản, khổ 14 x 20 cm.
In tại: Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
Số ĐKXB: 2460-2015/CXBIPH/21-269/TG.
Mã ISBN: 978-604-61-2748-2.
QĐXB: 599/QĐ-NXBTG ngày 01 tháng 9 năm 2015.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2015.